

DS 522

V651

1966, v.15 #4/5

Nov/Dec

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

文 化

KỶ - NIỆM THÁNH - ĐẢN
ĐỨC KHÔNG - TỬ
(28 - 9 - 1966)

CORNELL
UNIVERSITY
JAN 1 1967
LIBRARY

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC :

1 số (tư nhân) 12đ.
1 số (công sở) 24đ.



VĂN - HOÁ

NGUYỆT - SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

BỘ MỚI

Năm thứ XV, Quyển 2 & 3 (tháng 9 & 10, 1966)

NHA VĂN-HOÁ
TỔNG-BỘ VĂN-HOÁ XÃ-HỘI

VĂN - HOÁ NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG
NHA VĂN-HOÁ TỔNG-BỘ VĂN-HOÁ XÃ-HỘI XUẤT-BẢN
BỘ MỚI

Năm thứ XV, Quyển 2 & 3 (tháng 9 & 10, 1966)

Mục-lục

- Thông-diệp của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch nhân ngày kỷ-niệm Đức Không-Phu-Tử (28-9-1966).
- Diễn-văn của B.S. Phó Chủ-Tịch kiêm Tổng-Uỷ-Viên Văn-Hóa Xã-Hội nhân ngày kỷ-niệm Đức Không-Phu-Tử (28-9-1966).
- Diễn-văn của đại-diện Tổng-Hội Khổng-Học Việt-Nam đọc trong Lễ Thánh-Đản Đức Không-Tử (28-9-1966).

Ngày lễ kỷ-niệm Thánh-dân đức Không-Phu-Tử	QUẢNG-XUÂN	227
Đức Không-Phu-Tử và thời-đại bây giờ	HÙNG.CÔNG.TRIẾT	235
Tư-tưởng bác-học	NGUYỄN.ĐĂNG.THỰC	245
Khảo về Dân-chủ (tiếp theo)	NGUYỄN.VĂN.NGÀI	264
Giai-thoại về văn-học và lịch-sử của Phạm-Nguyễn-Du tiên-sinh	HỒNG.LIÊN	272

Từ Mè-Linh đến Thăng-Long	PHẠM-VĂN-SƠN	285
Cung-oán ngâm-khúc bình chú (tiếp theo)	TRẦN-CỬU-CHÂN	290
Bàn về ngữ pháp Việt-Nam	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	298

Thi-ca của QUẢNG-XUÂN, MỘNG-TUYẾT, HOÀNG-VĂN-HÒE, THẠCH-NHÂN,
NGUYỄN-DUY-TINH...

Thế nào là tranh cờ Trung-Quốc?	TRƯƠNG-CAM-VINH	320
Khảo về người Liêu (tiếp theo)	ĐÔNG-A-THỊ	348

Tranh ảnh

- Tam Cổ Thảo Lư, của Cửu Anh (Thời Minh)
- Lý Bạch tả Man thư, của Cửu Anh (Thời Minh)
- Sơn Thủy mùa Xuân của Ngô Thạch Tiềm (vẽ năm kỷ-mùi 1919)
- Sơn Thủy Mùa Hạ của Ngô Thạch Tiềm (vẽ năm kỷ-mùi 1919)

Phụ trương

Của Phonemes	JACQUÉLINE G. MAIER	361
--------------	---------------------	-----

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS
NEW SERIES

Vol. XV, Nos 2 & 3 (September & October, 1966)

Contents

- Message by Air Marshall Nguyen Cao Ky, Chairman of The Central Executive Committee, on Confucius' Birthday (Sept. 28, 1966).
- Address by Dr. Nguyen Luu Vien, Deputy Prime Minister, in Charge of Cultural and Social Affairs on the occasion of the Anniversary of Confucius (Sept. 28, 1966).
- Speech delivered by the Representative of the Confucius General Association at the Commemorative Ceremony of Confucius' Birthday (Sept. 28, 1966).

On 'Confucius' Birthday	QUANG-XUAN	227
Confucianism and our Present Time,	HUNG-CONG-TRIEU	235
Influence of the 'Tam-Giao' (Three Great Religious Doctrine) on Vietnamese Thought	NGUYEN-DANG-THUC	245
A Study on Democracy (continued)	NGUYEN-VAN-NGAI	264
Literary anecdotes about Pham-Nguyen-Du	HONG-LIEN	272

From Me-Linh to Thang Long	PHAM-VAN-SON	285
Annotations to Cung Oan Ngam Khuc		
'An Odalisque's Complaint' (continued)	TRAN-CUU-CHAN	290
More on Vietnamese Grammar	NGUYEN-DINH-HOA	298
Poems by	QUANG-XUAN, MONG-TUYET, HOANG-VAN-HOE, THAC-NHAN, NGUYEN-DUY-TINH.	
About Ancient Chinese Paintings.	TRUONG-CAM-VINH	320
A Study on the Liao people (continued)	BONG-A-THI	348

Figures and Illustrations

- *Lieou Pei's third visit to Tchou Ko Leang in his grass hut,*
by K'ieau Ying
- *Poet Li Ta'i Po writing the Imperial Response to the Tartars,*
by K'ieou Ying
- *Spring landscape,* by Wo Che Siem (1919)
- *Summer landscape,* by Wo Che Siem (1919)

Supplement

Cua Phonemes	JACQUELINE G. MAIER	361
--------------	---------------------	-----

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ACTION SOCIALE

NOUVELLE SÉRIE.

Vol. XV, Nos 2 & 3 (Septembre & Octobre, 1966)

Table des Matières

- Message du Président du Comité Exécutif Central, à l'occasion de l'Anniversaire de Confucius (28-9-1966).
- Discours prononcé par Dr. Nguyen Luru Vien, Vice-Président du Comité Exécutif Central, Chargé des Affaires Culturelles et Sociales, à l'occasion de l'Anniversaire de la Naissance de Confucius (28-9-1966).
- Discours du Représentant de l'Association Générale des Etudes Confucéennes du Viet-Nam à l'occasion de la Cérémonie de l'Anniversaire de Confucius (28-9-1966).

A propos de l'Anniversaire de Confucius	QUANG-XUAN	227
Le Confucianisme et les Temps Modernes	PHUNG-CONG-TRIEU	235
Influence du Tam-Giao (3 grandes doctrines religieuses) sur la Pensée Vietnamiennne.	NGUYEN-DANG-THUC	245
Réflexions sur la Démocratie (suite).	NGUYEN-VAN-NGAI	264
Anecdotes littéraires sur Pham.Nguyen-Du.	HONG-LIEN	272

De Mệ-Linh à Thang Long	PHAM-VAN-SON	283
Annotations du Cung-Oán Ngâm-Khúc (Complainte d'une Odalisque) (suite).	TRAN-CUU.CHAN	290
Remarques sur la Grammaire Vietnamiennne .	NGUYEN-DINH.HÒA	289
Poèmes de QUANG.XUAN, MONG.TUYET, HOANG-VAN.HOE, THAC-NHAN NGUYEN-HUY.TINH...		
Propos sur l'Ancienne Peinture Chinoise	TRUONG-CAM-VINH	320
Etude sur les Liao (suite)	BONG-A-THI	348
<i>Planches et Gravures</i>		
• <i>Troisième visite de Lieou Pei, Kouan You, Tchang Fei à la Cabane de Tchou Ko Leang, par K'ieou Ying</i>		
• <i>Le Poète Li Ta'i Po rédigeant la réponse impériale aux Tartares, par K'ieou Ying</i>		
• <i>Paysage de Printemps, par Wo Che Siem (1919)</i>		
• <i>Paysage d'été, par Wo Che Siem (1919)</i>		
<i>Supplément</i>		
Cua Phonemes	JACQUÉLINE G. MAIER	361

THÔNG - DIỆP
của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch UBHPTU
nnân ngày kỷ-niệm Đức Không-Phu-Tử (28-9-66)

Thưa toàn thể đồng-bào,

Hôm nay chúng ta kỷ-niệm ngày Thánh-đản Đức Không-Phu-Tử, người đã khai-sáng nền đạo-giáo mà nhiều dân-tộc tôn sùng, ứng dụng để viết nên nhiều trang sử hưng-thịnh qua nhiều thế-kỷ. Trong số những dân-tộc đó, có dân-tộc ta.

Chúng ta tưởng nhớ đến Đức Không-Phu-Tử, với tất cả lòng biết ơn của những người hậu thế đối với bậc Thầy của muôn đời. Nhưng chúng ta còn tưởng nhớ đến Ngài với tất cả tâm-nguyên làm sống lại nền đạo lý của Ngài, bởi vì đó là điều cần thiết cho việc phục-hưng đất nước chúng ta.

Qua những năm dưới thời Pháp-thuộc, khi mới giao-tiếp với nền văn-minh Tây-phương, chúng ta đã bị chói lóa bởi những tiến-bộ khoa học, mãi mê đua đòi mà xao lãng giá-trị của đời sống tinh-thần. Tiếp đến là những năm chinh-chiến lửa đạn thường xuyên hăm dọa đời sống, khiến cho con người chỉ nghĩ đến bản thân, đề krong-tâm bị lấn át, mù quáng trước những quyến rũ của danh-lợi. Trong khi đó, chủ-nghĩa Cộng-sản lại xuất hiện nhằm hủy diệt phạm-cách và tình-cảm của con người.

Ngoài ra còn một điều đáng nói khác là cái khuynh-hướng miệt thị nếp sống đạo-lý mà người ta thường cho là hủ lậu.

Tất cả những sự-kiện đó đã đưa đến tình-trạng đạo-lý bị chôn vùi, nhân-tâm sa-đọa, xã-hội phân-hóa. Đã xảy ra những hiện-tượng những lạm. Đã thấy những trường hợp cậy quyền ý thế hiếp bức dân lành. Đã

có những kẻ từ chối bần-phận lẫn tránh trách-nhiệm. Đã có những người đặt nặng quyền lợi bề phái trên cả sự tồn vong của đất nước. Và còn biết bao hiện-tượng sa đọa khác đã từng xảy ra khiến cho người còn chút liêm sỉ không khỏi đau lòng căm giận.

Cho nên nếu chúng ta đã khởi xướng cuộc cách-mạng xã-hội để sửa đổi những tệ-đoan đó, thì cũng phải nghĩ đến việc chấn-hưng và phát huy nền đạo-lý tu sửa con người. Con người được hoàn bị, đời sống có kỷ-cương, xã-hội sẽ lành mạnh tiến bộ.

Đạo Khổng rất thích hợp để đạt tới mục-tiêu trên đây vì có rất nhiều đặc điếm. Trước hết, đó là một đạo-giáo mà dân-tộc ta đã được hấp-thụ từ nhiều đời qua, và đã ảnh hưởng sâu xa đến nền văn-hóa nước nhà. Đạo Khổng còn là đạo làm người lấy Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín làm điều răn dạy bản thân, lấy gia-đình làm gốc, lấy Tò-quốc làm trọng và coi nhân loại bốn bề như anh em một nhà.

Đạo Khổng lại rất thực-tiễn, có thể ứng-dụng cho người nào cũng được và cho xứ nào cũng được miễn là hợp thời và thuận lý. Luôn luôn đạo đời đời người đời làm điều chân chính, giữ đúng cương vị trong gia-đình cũng như ngoài xã-hội, tránh việc phi nghĩa, trọng lễ công bằng, nhận lãnh trách-nhiệm và làm việc nghĩa trước việc lợi.

Một đạo-giáo như vậy cần phải được chấn-hưng để rồi phát triển mạnh mẽ nhằm hướng dẫn những công-tác xã-hội mà toàn dân ta đang theo đuổi.

Đó cũng là phương-thức xây dựng nền móng cho công cuộc cách mạng xã-hội, một nền móng vững chắc và lâu dài.

Hôm nay, lễ Thánh-Đàn Đức Khổng-Phu-Tử chính là đề nhắc nhở mọi người tìm về nếp sống văn-hóa dân-tộc.

Trong dịp này tôi yêu cầu Tổng-Bộ Văn-Hóa Xã-Hội cùng những cơ quan liên hệ xúc-tiến gấp rút các chương-trình hoạt-động văn-hóa và dành mọi sự giúp đỡ cho hội Khổng-Học để hội này có thêm phương-tiện phát triển.

Tôi cũng kêu gọi sự tham gia của các đoàn-thể và của mọi giới đồng bào trong công cuộc phục hồi nền Khổng-Học xây-dựng một nền văn-hóa tiến bộ và tiêu-biểu cho đời sống của dân-tộc.



DIỄN - VĂN

của BS. Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng
kiêm Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội
nhân-dịp lễ Thánh-Đàn Đức Khổng-Tử (28-9 66)

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch U.B.H.P.T.U.

Kính thưa Quý Vị,

Từ trước đến nay, đến ngày Đàn-sinh Đức Khổng-Tử thường có một-cuộc hành-lễ long-trọng để ghi nhớ và ca-tụng công-đức của Ngài. Sự-nghiệp văn-hóa của Ngài thật là " Vạn-thế chi công", dù có nói mãi cũng không sao kể xiết vì nó có muôn vàn khía cạnh mà đến ngày này chưa có một ai khai-thác cho hết, bởi sự-thật, có đúng với câu nói bất-hủ này của Triết-học Đông-Phương: "Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý". Sách không nói được hết lời; lời không tả được hết ý.

Tôi rất đồng-ý với Quý Vị là hiện nay, hơn lúc nào hết, ta cần phải cấp-bách lo nghĩ đến việc chấn-hưng Nho-học, nhưng sự chấn-hưng này, ta phải đặt vấn-đề kiểm lại những giá-trị vĩnh-cửu với những giá-trị tạm-thời của Khổng-học, và đẩy mạnh nó vào một chiều hướng hữu-hiệu nghiêm-túc, chứ không nên để cho nó chỉ là một việc làm lấy lệ, một tiếng vang trên bãi sa-mạc. Tôi tưởng Quý Vị cũng đồng ý rằng thời buổi hiện nay của chúng ta thật là một thời buổi nhiều-nhương mà các giá-trị tinh-thần đạo-đức đã bị lay chuyễn và đảo lộn đến tận gốc rễ, đến đời trong đạo cha con, thầy trò, anh em, vợ chồng... đều như đã đời ngôi thay bực, trật-tự và uy-quyền đã một phần lớn bị chà đạp dẫm nát... Ai là người thiết-tha với nhân-tâm thế-sự mà chẳng thắc-mắc tự hỏi: rồi đây tình-trạng xã-hội ấy sẽ còn đưa ta đến đâu nữa! Người ta đã đổ tội cho chiến-tranh, nhưng theo thiên-ý, chiến-tranh chỉ là một cơ-hội thuận-tiện, chứ chưa hẳn là nguyên-nhân chính-yếu. Tôi xin nói mau rằng:

nguyên-nhân chính-yếu là vì ta đã quên "chính danh, định phận" tức là đã lãng quên cái đạo "Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử" của Đức Phu Tử. Chữ "quân" ở đây là ám chỉ những kẻ đầu-não ở thời quân-chủ, là hàng vua chúa, mà ở thời dân-chủ là những nhà lãnh-đạo cầm-quyền. Vua có ra vua, thì tôi mới ra tôi; cha có ra cha, thì con mới ra con, cũng như thầy có ra thầy, thì trò mới ra trò. Chính-trị trong một nước hay hoặc dở, thường là ở nhà cầm quyền. Người cầm quyền mà biết lấy điều hay lẽ chính để sửa trị nhân-dân, thì việc gì mà không thành ngay chính. Đức Phu-Tử bảo Quí-Khang-Tử rằng: "Chính giả, chính dã; tử suất dĩ chính, thực cảm bất chính". Việc trị nước là làm gì cũng phải làm cho ngay thẳng. Ông lấy cái ngay thẳng mà bảo dạy người, thì ai mà dậm không ngay thẳng? Hễ người trên mà ngay chính, thì người dưới ắt phải nghe theo và bắt chước. Cho nên mới nói: "Kỳ thân chính, bất lệnh nhi hành; kỳ thân bất chính, tuy lệnh bất tùng": Mình mà ngay chính, thì không sai-khiến, người cũng phải làm; mình mà không ngay chính, thì tuy sai-khiến, cũng chẳng ai thêm tuân theo — Nhưng sai-khiến kẻ bề dưới thì phải lấy lễ mà sai khiến: "Quân dĩ thân dĩ lễ" chứ không được hách dịch, quan liêu. "Thượng bất chính" thì hạ tắc loạn".

Người thanh-niên ngày nay sở dĩ có những thái-độ mất tin-trưởng ngoạn-ngạnh, kiêu-căng, hỗn-láo... một phần lớn là do người trên, những đáng phụ-huynh đã xao nhãng phần nào cái bổn-phận trọng-đại của mình.

Người ta ngày nay phần đông quên câu "Tiên trách kỷ, hậu trách bĩ" thường khi lại chỉ lo "trách người" mà không "trách mình", chỉ lo sửa người" mà không lo "sửa mình" nghĩa là lo đổ tội cho tất cả mọi người trừ mình ra. Và bởi thế mà thiên hạ mới đại loạn. Dù thế nào đi nữa, thì cả đôi bên đều phải có sự liên-đới trách-nhiệm. Đó là "trách nhiệm tương-quan": sở dĩ có nạn độc-tài cũng một phần vì có những kẻ chấp nhận độc-tài hoặc vì quyền-lợi, nhỏ-nhén, mà hiến thân cho kẻ độc-tài "Phụ tử, tử hiếu; phụ bất tử, tử tắc sát thượng".

Người thanh-niên ngày nay thắc mắc: nếu trò đã ra trò, mà thầy chẳng ra thầy; con đã ra con mà cha chẳng ra cha; người dưới đã ra người dưới mà vị chủ-huy chẳng ra vị chỉ-huy thì sao? Nhớ-giã cũng đã trả lời "Quân thị thần như thủ túc, thần thị quân như cốt nhục; quân thị thần như thỉa khẩu, thần thị quân như cừu địch. Câu "thần thị kỳ quân, tử thị kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cổ, kỳ sở do lai giả tiệm hĩ" (Tôi mà giết Vua, con mà giết cha, đâu phải gốc nơi một sớm một chiều mà đến, cái căn do dần dần đã lâu mà đến vậy) (Dịch-Văn-n33n) phải chăng đã chứng-minh rặng

"loạn thân, tặc tử" sở dĩ có, đâu phải kết-quả của một sớm [một chiều... Sự chịu-đựng của người dưới bao giờ cũng là do sự chịu-đựng của nhiều tháng, nhiều năm lần lăm mà đến vậy, nên chỉ muốn đừng có đại loạn trong đời, người có phận-sự dẫn-đạo chỉ-huy phải biết chặn nó ngay trong trứng nước. Phòng loạn hơn là trị loạn—cũng như "trị nước, là phòng-bị." (Gouverner, c' est prévoir). Đây là những định-luật bất-di bất-dịch chi-phối những cuộc trị loạn hưng vong trong bất cứ xã-hội nào của loài người, từ thuở con người đã biết suy-tư, và chắc-chắn sẽ chẳng bao giờ lạc-hậu.

Vịn vào câu "Không-Tử tở-thuật Nghiêu-Thuần, hiến-chương Văn-Vũ" một số đông người tân-học đã gán cho Ngài là "nệ cổ thủ cựu", là "tôn-quân", là "phong-kiến", nghĩa là phân-tiên-hóa, phân-dân-chủ, phân-khoa-học... phải chăng là vì họ đã chưa hiểu rõ và thấm-nhuần được cái tinh-hoa của Khổng-học.

Lấy "Lễ" mà trị dân, tức là dùng "đức" mà trị dân chứ không dùng "lực" mà trị dân như Bá-đạo.

Như vậy cái học của Phu-Tử là cái học của Vương-đạo.

Chữ "Vương-đạo" ở đây không có nghĩa là "tôn-quân" như đã có một số người hiểu lầm "Đĩ lực phục nhơn giả Bá; đĩ đức phục nhơn giả Vương" lấy "quyền-thế uy-vũ" mà quy phục nhân-dân là Bá-đạo; lấy đức độ, lễ nghĩa mà quy phục nhân-dân là Vương-đạo. Vương-đạo là Đức-trị; Bá-đạo là Lực-trị. Hay nói cách khác, Vương-đạo chủ-trương quyền-bình thuộc người hiền-giã, đặt bậc hiền-tài trị nước: "cử hiền dữ năng" rất khác với chính-sách "dĩ hiền tạt năng" của phân-động. Việc mà Khổng-Tử chọn Nghiêu-Thuần làm cái gương-mẫu của bậc Thánh-quân, đâu phải là việc "tôn-quân" mà chính là một cách gián-tiếp đánh-đổ các chế-độ "quân quyền kế tử" (cha truyền con nối) của thời quân-chủ chuyên-chế, ngay cả trong hàng quan lại). Nghiêu truyền ngôi cho Thuần là người hiền, chứ không chịu truyền ngôi cho con. Theo chủ-trương đó, Khổng-Tử thì chú-trọng đến người Tài-đức, chứ không cần thế tập dòng họ và đầu tiên đã đề-xướng tinh-thần dân-chủ tiến-bộ. Đó là phép "thảo cổ cải chế" lấy việc xưa mà nói, để thay đổi việc nay, vì trong thời buổi ấy mà tuyên bố bãi-bỏ "thế tập" sẽ là điều vô cùng vụng-dại, rất dễ bị bọn qui-tộc và nhà vua cấm-tuyệt hoặc thủ-tiêu cũng không chừng. Thế mà Ngài cũng không khỏi mấy lần nguy đến tánh-mạng vì bọn quyền-môn thế-tập, đã hai lần bị vây ở đất Khuông, đất Bồ, tuyệt lương ở đất Trần, đất Sái và còn bị ám-sát hụt nữa là khác. Và về sau cũng không

tránh khỏi cái họa "phần thư khanh nho" đời Tần, và bị hạ-bệ đập tung ở Trung-Hoa Đô độc-tài còn hơn cả ở những chế-độ độc-tài quân-chủ. Thuận lại tự nơi giới bình-dân mà lên, lúc xong lại trở về với bình-dân, và cả hai người Nghiêu và Thuận đều do Di-Địch mà xuất thân. Với sự lựa chọn Nghiêu-Thuấn làm mô hình, Khổng-Tử muốn nói lên rằng: "Ai có tài đức đều được làm thiên-tử, dù là Di Địch — Đến đời Nho-gia thời ấy đã dám nói rằng: "Thuấn hà nhơn, đư hà nhơn?... Nhơn giai khả dĩ vi Nghiêu-Thuấn"! Thuận là ai? mà ta là ai?... Ai cũng có thể làm vua được như Nghiêu-Thuấn. Đó là lời nói của những người sống trong chế-độ dân-chủ cấp-tiến mà ngay lúc ấy ở các nước tiên-tiến Âu-Châu ngày nay, chưa có một người nào dám nghĩ đến và dám nói đến. Cho nên, có thể nói rằng: Khổng-Tử trong khi lựa chọn làm "thần-tượng" thực-sự là mượn Nghiêu-Thuấn để làm bình-phong cổ-động tuyên-bá cái tinh thần dân-chủ của mình, nghĩa là Nghiêu-Thuấn Văn-Vũ đã bị Khổng-Tử mượn chứ không phải Khổng-Tử mượn của Nghiêu-Thuấn — bởi vậy Mạnh-Tử đã phải tuyên-bố: từ ngày có nhân-loại đến giờ, chưa có ai giỏi hơn Khổng-Tử: "Tự hữu sinh dân dĩ lai, vị hữu Khổng-Tử". Nói đến tinh-thần dân-chủ, ta lại cũng chẳng có thể quên được câu: "Hữu giáo vô loại" của Ngài. Điều lo lắng nhiều nhất của Ngài là "bình-đẳng hóa" việc học, Ngài đã cố giết cho kỳ được cái độc-quyền học-thức đã dành riêng cho phái quyền quý để mở rộng cho dân-chúng không biện phân sang hèn. Ngày nay ta cho đó là thường, nhưng ngày xưa đó thật là một cuộc cách-mạng đại-chúng táo-bạo.

"Bình-đẳng hóa" việc học hành, cũng cần phải lo "bình-đẳng-hóa" tài-sản, cho nên điều lo-lắng kế đó của Ngài là "bất hoạn quđ, nhi hoạn bất quđn": không lo ít của, bằng lo chia của không đồng đều. Ngài sợ tài-sản tập-trung vào các tay quyền quý quá nhiều thì người dân suốt đời chỉ là những nông-nô khốn-khổ. Vậy mà có kẻ dám bảo Ngài là Phong-kiến thoái-hóa!

Cái án vụ cho Khổng-Tử là "nệ cổ" không hợp với đà tiến-bộ và khoa-học ngày nay, cũng sẽ không thể còn đứng vững nữa với câu này của Ngài: "On cổ nhi tri tân, khả dĩ vi sư hi": Ôn lại việc xưa để mà hiểu rõ được những gì cần áp-dụng cho hợp với thời mới, đó là cái học xứng đáng để làm một bậc-thầy. Học cổ như thế sao gọi là "nệ cổ". Hướng chỉ khoa tâm-phân-học hay là "tâm học về bề sâu" ngày nay đã chứng minh rằng kim nằm trong cỏ, cỏ là tiềm-lực của tương-lai. Muốn cắt đứt quá khứ, chia rẽ cỏ kim, phải chăng là đi nghịch lại với chính khoa "tâm

phân-học" ngày nay, vì "quá khứ" là một thực tại tâm-lý của những miền sâu-kín nhất của tâm hồn, và chính cái phần "tiềm-thức chung" ấy qui định một cách nặng-nề hành-động hiện-tại của chúng ta mà nhà khoa-học gọi tổng-quát là "hồn dân-tộc". Cho nên "ôn cổ" để mà "ôn cổ" thật là một cái học "hủ-lậu" (mục nát), nhưng học kim mà chỉ biết có những việc hiện-tại, là cái học "vọng-bản" (mất gốc) rất nghịch với khoa-học. Nhờ "ôn cổ" mà một di-sản phong-phú của tiên-nhân đã được duy-trì không "mất gốc", và nhờ "tri tân" mà Ngài đã trở thành một đấng Tiên-tri (prophète) của hậu-thế. Muốn xây-đựng một nền Quốc học, nghĩa là một nền văn-hóa dân-tộc cho đất nước, thiết nghĩ không thể bỏ qua Khổng-học được, vì chúng ta đã có một quá-khứ bắt nguồn trong Khổng-học c đàng đàng hơn 20 thế-kỷ, một cái "tiềm-lực tinh-thần" đã tạo ra những bậc anh-hùng vi-nhân đã làm vẻ-vang tổ-quốc mà không một người dân Việt-Nam nào không tự thấy hãnh-diện.

Về học-vấn, ngoài việc "ôn cổ nhi tri tân", N ngài còn khuyên ta: "Tr chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã" (hễ biết, thì biết là biết không biết thì biết là không biết, như thế mới gọi là biết) thì quả thật là một thứ "Óc khoa-học" (esprit scientifique) đánh thép của các nhà khoa-học chân-chính ngày nay biết thì biết cho rõ, không biết thì nhìn-nhận là không biết, để học hỏi thêm cho biết, chứ không phải cái học "bác-học nửa mùa" (demi-science): cái gì cũng cho là biết mà không có cái gì là thật biết, biết đến tận nơi tận gốc; và muốn được thế, Ngài khuyên ta phải luôn luôn cố gắng tìm-tòi, học hỏi mãi; học cái gì phải học cho đến nơi đến chốn, chứ không nên học nửa chừng, học cho có học. Ngài nói: "Bác học chi, thâm-vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi" (Học cho rộng, hỏi cho kỹ, nghĩ cho cẩn thận, phân-biệt cho sáng rõ, làm cho tận tình). Ngài lại còn bảo thêm: về điểm "Học", "Vấn", "Tư" "Biện", "Hành", như sau "Hữu phát học, học chi phát năng, phát thổ dã. Hữu phát vấn, vấn chi phát tri, phát thổ dã. Hữu phát tư, tư chi phát đắc, phát thổ dã. Hữu phát biện, biện chi phát minh, phát thổ dã. Hữu phát hành, hành chi phát đốc, phát thổ dã. Nhơn nhất năng chi, kỳ bách chi; nhơn năng thập chi, kỳ thiên chi. Quđ năng thử đạo hi, tuy ngu tất minh, tuy ngu tất cường"

Có gì không học, nhưng đã học được điều gì mà không hay, thì không thôi. Có điều không hỏi nhưng đã hỏi mà không biết rõ, thì không thôi. Có điều không nghĩ đến, nhưng đã nghĩ đến mà không nắm được then chốt, thì không thôi. Có điều không phân biện, nhưng đã phân-biện điều gì mà không rõ-ràng, thì không thôi. Có điều không làm, nhưng đã làm điều gì mà không hết sức

thì không thôi. Người ta dụng công một, ta dụng công một mà không được, thì phải cố gắng đến trăm. Người ta dụng công mười, ta dụng công mười mà không được, thì phải cố gắng gấp nghìn, để cho kỳ được mới thôi. Nếu kết-quả quyết theo cho kỳ được đạo ấy, thì tuy ngu, rồi cũng sáng, tuy yếu-đuối, rồi cũng cương-ngहि).

Ngài lại còn nói "Tri chi giả, bất như hiếu chi dã. Hiếu chi giả bất như lạc chi dã" (Biết mà học, không bằng thích mà học. Thích mà học không bằng vui mà học). Nhưng muốn cho sự học được vui thú, thì phải luôn-luôn năng luyện tập. "Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hử? Hửu bằng tự viễn phương lai bất diệc lạc hử?" (Học mà cứ buổi-buổi tập, luyện luôn-luôn, thì trong bụng không thấy thỏa thích lắm hay sao? Có bạn ở phương xa nghe tiếng đến học với mình, không vui lắm hay sao?)

Vui mà học, học mà say, học cho đến tận gốc rễ, không chịu lùi bước trước bất-cứ khó khăn nào, người tân-học ngày nay của chúng ta có ai không tưởng chừng đó là những lời thốt ra để khuyên-nhủ ta của một Pasteur hay một Berthelot? Như vậy mà có người dám bảo rằng cái học của Ngài là *phần khoa-học*... thật đáng buồn không biết chừng nào!

Thảo nào nhà học-giả trú-danh Tây-phương W. Durant, tác-giả pho *Lịch-sử văn-minh Thế-giới* đã chẳng thốt câu: "*Chúng ta càng hiểu biết Ông hơn, lại càng phải ngạc-nhiên mà nhận thấy rằng rất ít có những lời giáo-huấn của ông bị lỗi thời trước những tiến-bộ đần-đạp của khoa-học và những biến-cuộc do thời thế gây ra*". (Hist. Civ. III, 56).

Sở-di tinh-thần truyền-thống của Khổng-học đã bị một phần nào mai-một là vì trước đây hàng nghìn sinh-viên chúng ta đã được xuất-dương du-học, trong khi họ chưa biết rõ hay thấm-nhuần cái văn-hóa cổ-hữu của nước nhà đặt trên nền móng của Tam-giáo mà Khổng-giáo là phần quan trọng, nên khi được huấn-luyện trong bầu không-khí vật-chất của thế-kỷ 19 ở các trường Âu-Mỹ, bị quáng mất trước những công-trình vật-chất vĩ-đại và huy-hoàng của văn-minh duy-lý cơ-giới rồi không tránh khỏi cái mặc-cảm tự-ti, thấy mình thua thiệt đủ điều về sức-mạnh vật-chất lại còn bị văn-minh Thái-Tây thao-túng lảng-nhục là khác, nên đã đâm ra có cái tâm-trạng nghi-ngờ và chán-ghét cái học mà họ cho là "hủ-lậu". Họ lại còn hoài-ngहि rằng sự tuyên-dương Khổng-học chỉ là một chiến-thuật thâm-nhiêm của các học-giả Tây-phương nhằm đánh lạc hướng thanh-niên nam-nữ Đông-phương để họ đùng theo kịp Tây-phương trên con đường tiến-bộ kỹ-thuật.

Tình-trạng hiện thời nước nhà lại càng thêm bi-đát hơn. Nền văn-minh cơ-giới Tây-phương đã xâm-nhập sâu nặng vào tận xương-tủy, lại thêm trước một cuộc xâm-lăng tàn-bạo đại qui-mô dưới mọi hình-thức quân-sự, chính-trị, kinh-tế và văn-hóa của một ý-thức-hệ vô-thần của duy-vật chủ-nghĩa, của một số đông những triết-thuyết hiện-sinh-ngoại-lai nửa mùa, thế-hệ trẻ cấp-tiến của ta đang trải qua một cuộc khủng-hoàng tinh-thần không thể tả. Đối với một số thanh-niên nhiều suy-tư vì đã trải qua nhiều biến-cố đau thương ấy, họ hết sức ngạc-nhiên với những mâu-thuần không-lẽ đang diễn ngay trước mắt họ. Thật vậy, con người ngày nay mà còn chút suy-tư, không khỏi ngạc-nhiên vì sao trước sự thịnh-vượng huy-hoàng của khoa-học, đáng lẽ đã phải hưởng được một nền kinh-tế phồn-thịnh, đã phải hưởng được cả hạnh-phúc của một thiên-đường dương-thế do khoa-học Âu-tây mang lại, vậy mà, nhân-tâm ly-tán, thế-sự điều-linh, chiến-tranh tràn ngập và liên-miên bất-tận.. Người ta thường có cảm-tưởng sống ngày nay không còn dám nghĩ đến ngày mai.. Cơ-khí mà quá vượng thì tâm-linh bị đè nén. Cái văn-minh chủ Trí mà lên cao tột-độ, thì cái văn-minh chủ Tâm phải bị sút kém. Cái Lượng lấn cái Phạm, Nho-gia đã định-nghĩa rất rõ về cái Tài và cái Đức: Tài mà thắng Đức là Tiều-nhân; Đức mà thắng Tài là Quân-tử. Tiều-nhân mà thắng người Quân-tử thì bảo thiên-hạ không điều-linh, nhân-tâm không thống-khổ sao được! Họ còn nói rõ: Kẻ đại-tại, nếu không là bậc đại-hiền, thì sẽ là một kẻ đại-gian đại-ác. Cái thế quân-bình giữa tâm và trí ngày nay đã mất, đó là nguyên-nhân chính đã làm cho thiên-hạ đại-loạn, vì sự bành-trướng quá độ của cái Tài, cái Trí, của cái văn-minh cơ-giới ngày nay. Các bậc đại-trí-thức Tây-Phương cũng đã phải quay nhìn về phía Đông-phương và đã thẳng tay cảnh-cáo sự quá độ của nền văn-minh duy-lý của họ. Nhà Bác-Học Branly, người đã phát-minh ra Vô-tuyến-điện cũng đã tự hỏi: "*Tôi càng nghĩ đến sự tiến-bộ rất mau chóng của khoa-học chừng nào, lòng tôi không khỏi ngán-ngờ sợ-hãi chừng nấy. Là vì tôi thấy sự tiến-bộ về tinh-thần và vật-chất của con người ngày nay đã quá cách biệt nhau và đã mất hẳn quân-bình. Sự mất quân-bình ấy giữa cái Tâm và cái Trí là mối nguy to cho nhân-loại ngày nay*".

Tây-phương thế-kỷ thứ 16 cũng đã có người lưu-ý đến điều quan trọng ấy, khi họ nói: "*Science sans conscience n'est que ruine de l'âme*" (khoa-học mà không có lương-tâm, là sự bại-hoại của tâm-hồn). Như vậy nếu muốn mang lại hạnh-phúc cho con người, phải chẳng đã đến lúc ta cần đặt lại trọng tâm vào sự tu Đức, thiên về Phạm hơn về Lượng, thiên về Tâm hơn về Trí để giữ lại mức quân-bình đã bị chệnh-nghiêng về phần Trí-đục và Đức-đục.

Sở dĩ người ta còn chế-nhạo Không-học là bởi người ta phần đông đã nhận lầm những nhà nho nệ cổ, câu-chấp, hẹp hòi trong những giáo-điều máy-móc của hủ-nho. Người ta đã không nhận thấy được cái tinh hoa của Nho-giáo, cái thực-chất của Không-học, mà chỉ nhìn thấy cái hình-thức bên ngoài, những cái lễ-nghi giả-tạo của một số người tự xưng là đại-diện, nhưng chỉ được có cái vỏ mà không có cái ruột, có cái hình mà không có cái chất, có cái xác mà không có cái hồn. Cái hồn của Nho-học là ở nơi cái đạo Trung của Ngài. Bởi vậy trong khi dạy học trò, Ngài tùy trình-độ của mỗi người mà dạy, không thể căn-cứ vào đó mà nêu lên làm giáo-điều tuyệt-đối cho tất cả mọi người, cho tất cả mọi thế-hệ. Ngài nói rằng: "Trung hơn đi thượng khả dĩ ngữ thượng dã; trung hơn đi hạ, bất khả dĩ ngữ thượng dã" (Đối với người tư-chất từ bậc trung trở lên, thì mới có thể nói những điều cao xa; đối với những người mà tư-chất bậc trung trở xuống, thì không thể nói những điều cao xa được). Đạo Trung này có kinh có quyền. Chứ đâu phải cố-chấp một mực hay xu thời phụ thế. Khi đáng kính, thì dù chết cũng không bỏ kính, mà khi đáng quyền, thì cũng biết bỏ kính mà theo quyền. Vì vậy mà cái đạo của Ngài có hai hình-thức: "hình nhi hạ" cho kẻ "trung hơn đi hạ" và "hình nhi thượng" cho kẻ "trung hơn đi thượng".

Tóm lại, từ trước đến giờ, các học-giả ở nước ta cũng như Tây-phương, người ta chỉ thường chú-ý đến một ông Không-Tử đạo-đức thủ-cự, một chính-trị-gia tầm thường... có cao-vọng chiết-trung và dung hòa mọi việc, mà quên đi ý rằng đó là ông nói với kẻ "trung hơn đi hạ"; thật-sự, sau lưng ông Không-Tử thủ-cự "tỏ-thuật Nghiêu-Thuấn, hiến chương Văn-Vũ" ấy, một chính-trị-gia tầm-thường ấy, còn có một ông Không-Tử "vô-ý, vô-tất, vô-cố, vô-ngã", một ông Không-Tử "vô-khả, vô-bất khả" mà tư-tưởng biện-chứng rất uyên-chuyên và bao trùm muôn mặt, một ông Không-Tử tâm-lý-gia sâu-sắc, một đạo-đức-gia tế-nhị, một biện-chứng-gia rắn-rỏi đã thốt câu "thệ giả như tư phủ, bất xả trú dạ". Ta phải lấy ông Không-Tử thứ hai này làm cơ-sở cho ông Không-Tử kia. Cái Đức cao nhất của Nho-học phải chăng là đức NHÂN! Nhân là gì? Nếu không là "Chánh tâm, thành ý", sự điều-hòa của những mối mâu-thuần đầu tiên giữa Ta và Người. Nhưng mà tất cả đều gốc ở một chữ THÀNH "Thành giả, Thánh-nhơn chi bản dã".

Nho-học cần phải biến, thế mà không nên biến-chất, để cho hợp với tình-trạng và trình-độ khoa-học ngày nay, tức là phải biết "hiện-đại-hóa" nó... thì mới có thể trường-cửu được với sứ-mạng cao cả của nó trong

vấn-đề cứu-quốc và kiến-quốc của chúng ta. Và tôi rất mong-mỏi cuộc hoài-niệm hôm nay sẽ đánh dấu một cuộc chỗi dậy, hay nói một cách khác, tôi rất mong mỏi nó sẽ đánh dấu một công-cuộc phục-hưng nền Nho-học cho cái đèn Nho-giáo đã bị lu mờ được sáng lên lại để soi sáng thêm nền quốc-học mà chúng ta đang hăng-hái xây-dựng trên những nền-tảng khoa-học tiến-bộ, nhưng dân-tộc và đạo-đức, trong một hoàn-cảnh mà tất cả mọi người đều có trách-nhiệm, vì thưa Quý vị: "Quốc-gia hưng-vong, sĩ-phu hữu-trách; Quốc-gia lâm nguy, thất phu hữu trách".

Tôi xin thành-thật có lời cảm ơn Quý-vị đã bỏ chút thì giờ quý-báu theo dõi chúng tôi trong buổi nói chuyện này.

Trân-trọng kính chào Quý vị.

DIỄN - VĂN

của Đại-Diện Tổng-Hội Khổng-Học Việt-Nam
đọc trong Lễ Thánh-Đàn Đức Khổng-Tử (28-9-66)

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng,
Kính thưa Bác-Sĩ Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng
kiêm Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội,
Kính thưa Quý vị Tổng-Ủy-Viên, Ủy-Viên và Thứ-Ủy,
Kính thưa Quý vị Đại-Sứ, Tổng-Lãnh-Sự và Lãnh-Sự,
Kính thưa Quý vị Đại-diện các Tôn-Giáo, Đoàn-thề, Hiệp-Hội,
Kính thưa toàn thề Quý vị,

Nhân-danh đại-diện Tổng-Hội Khổng-Học Việt-Nam, chúng tôi long trọng ngỏ lời kính chào mừng Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng, mặc dầu quốc-sự đa đoan, đã thân lâm chủ-tọa buổi lễ hôm nay.

Sự chủ-tọa của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch trong buổi lễ Thánh-Đàn không những nói lên tấm lòng tôn quý của Vị lãnh-đạo đối với nền đạo-lý thánh-hiền, không những chứng tỏ mối quan-tâm của Nội-các chiến tranh đối với mặt trận văn-hóa đạo-đức mà còn gây phấn khởi cho đại đa số nhân-dân yêu chuộng Nho-Giáo tại nước nhà.

Chúng tôi long-trọng ngỏ lời kính chào mừng Quý vị Phó Chủ-Tịch, Tổng Ủy-Viên, Ủy-Viên, Thứ-Ủy, Đại-Sứ, Tổng-Lãnh-Sự, Lãnh-Sự, Quý vị đại-diện các Tôn-giáo, Đoàn-thề, Hiệp hội và toàn thề Quý vị.

Sự hiện-dện quý báu và đông đảo của Quý vị trong buổi lễ hôm nay vừa đem lại ảnh-hưởng vinh-quang cho sự nghiệp Đức Đại-Thành Chí-Thánh, vừa gây tin-trưởng cho công cuộc truyền-bá Nho-học và chấn hưng đạo-đức tại Việt - Nam,

Cách đây 25 thế-kỷ, giữa thời Xuân Thu rồi ren loạn lạc, đạo-đức suy vi, nhân luân nghiêng ngửa, lòng người điên đảo phân ly, đức Không-Phụ-Tử đã đem nền chính-đạo ra truyền bá cho dân gian.

Không quản ngại phong trần gian khổ, đức Thánh đã bốn-ba đi hết nước này sang nước kia, thuyết phục các vua quan lấy nền chính-trị Nhân-Nghĩa ra an dân trị quốc.

Không quản ngại mệt mỏi, khó khăn, đức Thánh đã trực-tiếp giảng dạy đạo-lý cho hơn 3.000 môn-sinh, trong đó có nhiều người trở nên hiền triết.

Ngài lại còn san định lục kinh, và sau đó Nho Tông đã viết nên Tứ thư, xây dựng một đạo-thống to lớn, góp phần quan-hệ vào sự-nghiệp văn-hóa của nhân-loại.

Ở địa-vị một học-sinh, Ngài rất ham học và mộ đạo. Ở địa-vị một ông Thầy, Ngài rất tận-tụy, đức-độ. Ở địa-vị một Chính-trị-gia, Ngài là nhà lãnh-đạo rất lỗi-lạc. Ở địa vị một nhà văn-hóa đạo-đức, Ngài đã để lại một sự nghiệp phi-thường.

Với các đức tính ôn-hòa, lương-thiện, cung kính, khiêm ược và khiêm nhường, và với sự-nghiệp to lớn để lại cho nhân-loại, đức Không-Tử đã được đời sau sùng bái và tôn lên hàng Đại-Thành Chí-Thánh.

Nho-học là cái học triết thượng, triết hạ, thể hiện trên các địa-hạt thiên-văn, địa-lý và nhân-sự.

Nho-học nhìn nhận con người là một thực thể tối linh trong muôn loài; nhìn nhận khả-năng ưu việt nơi con người, khuyến-khích con người tu-luyện và phát-triển không ngừng để thăng cao đạo-hạnh, phẩm-giá, khả-năng trên đường tiến thủ bất tận ngõ hầu thực hiện hạnh-phúc ngay nơi trần thế, và xa hơn nữa là đưa con người đến chỗ thánh thiện sánh đức cùng trời đất.

Bởi thế, sách *Tam-tự-kinh* có câu : "Tam tài giả, thiên địa nhân" và sách *Đại-học* có câu : "Đại-học chi Đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chi u chí-thiện".

Tiến từ gần đến xa, Nho-học khuyến dạy con người tu tâm dưỡng-tánh để giữ cho tâm tính được trong sáng hồn nhiên để hiểu mình, hiểu mình để hiểu người, hiểu con người để hiểu vạn-vật, và do đó tiến đến chỗ hiểu cái đạo to lớn của Thiên Địa.

Nho-học mong muốn xây dựng sự an-bình ổn cố và thịnh-vượng cho toàn thể nhân-loại, nhưng chủ-trương rằng muốn mang lại an bình cho toàn thể nhân-loại thì trước đó phải có sự an-bình hịnh-trị ở mỗi quốc-gia, muốn xây dựng an-bình thịnh-trị cho

quốc-gia thì trước đó phải thực hiện nếp sống tốt đẹp cho mỗi gia-đình, muốn thực hiện nếp sống tốt đẹp cho mỗi gia-đình thì trước đó mỗi cá-nhân phải hiểu rõ trách-nhiệm, bổn-phận, nghĩa-vụ, do đó vấn-đề tu-thân phải là vấn-đề quan-hệ, và việc truyền bá đạo đức là việc cần thiết.

Trên đường hướng tu thân, Nho-học dựng nên những tiêu-chuẩn chính yếu làm khuôn vàng thước ngọc, và hầu hết các tiêu-chuẩn này đều bắt nguồn từ Ngũ Thường, tức là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Có đức Nhân, con người sẽ thương yêu lẫn nhau, kính trọng lẫn nhau, đoàn-kết với nhau, suy ta ra người, suy người ra ta, cho nên những điều gì bản thân không muốn thì cũng không đem nó thì hành cho kẻ khác. (*Kỷ sở bất dục, vật thi u nhân*).

Như thế đức Nhân giúp cho con người thương yêu nhau, xây-dựng cho nhau, hơn là tranh giành, tị hiềm nhau, đấu tố lẫn nhau, thù ghét nhau. Có đức Nghĩa con người mới hiểu rõ nghĩa-vụ làm cha, làm con, làm thầy, làm trò, làm công-dân v.v... do đó mới biết hy-sinh phần mình cho tha nhân, công-tch và công-thiện.

Chính từ nghĩa-vụ, con người tìm thấy lý-tưởng cao cả trong cuộc sống và hiểu rằng nếu thiếu đức hy-sinh, chỉ lo bảo-vệ tư lợi thì con người sẽ hèn hạ, tầm thường.

Có đức Lễ, con người mới hiểu sự giao-tế trong xã-hội có trên dưới, có trước sau, nhờ đó mà quốc-gia xã-hội được ổn-định và khang-trang.

Có đức Trí, con người mới phân biệt được phải quấy nhận biết được trắng đen, biện minh được chân giả, nhờ đó mà không lầm lạc và không bị lôi cuốn vào các trào-lưu phi nhân, phi nghĩa.

Có đức Tín, con người mới thành thật với nhau, giữ được sự tin cậy đối với nhau, do đó nêu cao được danh-dự con người, và đem lại không khí cởi mở, tin vui trong đời sống.

Xây-dựng trên nền tảng Nhân Nghĩa, Nho-học có được những quan điểm chân-chính và tiến-bộ trên các địa-hạt chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội.

Trên địa-hạt chính-trị, Nho-học chủ-trương tôn trọng dân ý, và coi ý dân như ý trời. Quan-niệm lấy dân làm gốc đã được Mạnh-Tử diễn-tả như sau :

"Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh"

Nho-giáo khuyến các nhà lãnh đạo quốc-gia nên dùng hết lòng hết dạ lo cho nước cho dân, phải lo trước cái lo của dân và chỉ vui sau cái vui của dân, nên đặc-biệt quan tâm đến việc tuyên hiền cử năng để tận dụng được hạng hiền tài trong nước.

Quan-niệm tuyên hiền cử năng này rất phù hợp với công cuộc tổ-chức bầu-cử hiện nay.

Trên địa-hạt kinh-tế, Nho-giáo chủ trương rằng nhà cầm quyền phải lo lắng cho dân chúng được giàu có, Khang thịnh. Bởi vậy, khi có người hỏi về việc trị quốc, Đức Khổng-Tử đã nói "Thứ chi, phú chi, giáo chi". Nghĩa là phải chăm nom sức khoẻ cho dân để dân được lành mạnh đông đảo, phải làm cho dân trở nên giàu có, và sau đó phải chú trọng đến việc dạy dân.

Nho-giáo cũng chủ-trương hữu-sản-hóa cho dân, và khuyến-khích việc cấu tạo tư-bản, tập-trung nhân-lực để phát-triển kinh-tế quốc-gia.

Trên địa-hạt văn-hóa giáo-dục, Nho-giáo chủ-trương giáo-dục đại-chúng, và dạy dân theo lục nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. Lễ dạy về nghi-thức và xã-giao, nhạc dạy về âm thanh, xạ ngự dạy về võ bị, thư dạy về văn chương, số dạy về toán-pháp, khoa-học.

Xem thế, Nho-học không những chỉ chú-trọng đến văn-chương đạo-đức, mà còn rất quan tâm đến khoa-học, kỹ-thuật và võ-bị, trái hẳn với quan-niệm trọng văn khinh võ và trái hẳn với lối học nhồi sọ tầm chương trích cú, ngậm thơ vịnh nguyệt của phái hủ-nhỏ sau này.

Trên địa-hạt xã-hội, Nho-giáo lên án mọi bất công, và coi bất công như là nguyên-nhân chính gây nên loạn-lạc.

Nho-giáo lên án các tệ-đoan xã-hội, và coi tệ-đoan xã-hội như chướng ngại với lương dân.

Nho-giáo chủ-trương trọng thân tương trợ, khuyến-khích các việc làm xã-hội từ-thiện, và đặt trách-nhiệm lên vai chính-phủ, khuyến nhà cầm-quyền nên thi hành chánh-sách nhân đạo để người già ơ có cơm ăn áo mặc, kẻ tàn-tật có chốn dung thân, nạn-nhân của thiên-tai được cứu trợ, những người quan, quả, cò, độc được giúp đỡ chu đáo.

Ngoài các quan-điểm về chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội nêu trên, điều đã làm cho các học-giả, kể cả các học-giả Tây-phương phải chú tâm đến Nho-học là tinh-thần "không mê-tin" trong Nho-giáo.

Người ta vẫn coi đạo Nho là "đạo làm người" và do đó nền đạo-lý này dung hiệp được với hầu hết các Tôn-giáo trên thế-giới.

Nho-giáo còn có một đặc-điểm khiến cho tự nó trường tồn mãi với mọi không-gian thời-gian là tinh-thần chấp-nhận sự cải-tiến không ngừng. Tiên Nho nói:

"Nhật tân, nhật tân, hựu nhật tân"

Nghĩa là nay đổi mới, mai đổi mới, và mãi mãi không ngừng.

Quan-niệm này là một quan-niệm cách-mạng, rất phù-hợp với tinh-lý trong Dịch kinh, và có ảnh-hưởng rất tốt cho các công-cuộc cải-thiện và canh-tân xã-hội.

Những tư-tưởng về nhân-phẩm, dân-chủ, tự-do, canh-tân, cách-mạng trong nền đạo-lý Khổng-Mạnh chân truyền đã bị bọn vua quan bên Tàu làm sai lệch và bóp nghẹt, không tiến phát lên được nhưng những tư-tưởng ấy đã đem lại lợi ích cho các học-giả Tây-phương khi họ nghiên-cứu đến nền văn-hóa Á-Đông.

Các tư-tưởng-gia Âu-tây như Voltaire, Jean Jacques Rousseau, Montesquieu, những người đã châm ngòi cho cuộc cách-mạng Pháp 1789 tranh đấu đòi tự-do dân-chủ lại rất chú tâm nghiên-cứu Nho-học, và đã từng lên tiếng đề cao đức Khổng-Tử.

Kể cả Tổng-Thống Jefferson, một người đã sáng-lập đảng Dân-chủ tại Mỹ, và đã viết bản tuyên-ngôn độc-lập của Hoa-kỳ cũng đã tuyên-bố rằng Bản Tuyên-Ngôn do Ông thảo ra chịu một phần ảnh-hưởng quan hệ rút ra từ học-thuyết của Khổng-Phu-Tử.

Gần đây, có rất nhiều học-giả Tây-phương, kể cả các nhà truyền giáo phiên dịch và không ngớt ca ngợi các kinh sách Nho-học.

Riêng tại Việt-Nam, Nho-học đã được truyền bá từ 2.000 năm nay, góp phần quan-trọng trong nền văn-hóa dân-tộc, góp phần ổn định trật-tự quốc-gia, và đã đào-tạo nên biết bao anh-hùng nghĩa-sĩ đứng lên cứu nước cứu dân mỗi khi nước nhà gặp cơn nghiêng-ngửa.

Các vị anh-hùng cứu-quốc như Lý-Thường-Kiệt, Trần-Hưng-Đạo, Trần-Quang-Khải, Trần-Khánh-Dur, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ, v.v.

Các bậc trung-thần và khai-quốc công-thần như Nguyễn-Trãi, Lê-Lai, Trần-Bình-Trọng, Hoàng-Diệu, Nguyễn-Tri-Phương, Phan-Thanh-Giản, Lê-Văn-Duyệt, Nguyễn-Công-Trứ, v.v.

Các nhà ái-quốc cách-mạng như Phan-Bội-Châu, Phan-Chu-Trinh, Cường-Đề, Nguyễn-Thượng-Hiền, Huỳnh-Thúc-Kháng, Phan-Đình-Phùng, Nguyễn-Thiện-Thuật, Trần-Quy-Cập, v.v...

Các văn-nhân lỗi lạc như Chu-Văn-An, Hàn-Thuyên, Mạc-Đĩnh-Chi Nguyễn-Du, Bà Huyện Thanh-Quan, Tam-Nguyên Yên-Đồ, v.v...

Tất cả những vị ấy đều xuất thân từ Nho-giáo và rất hăm mộ đạo thánh hiền.

Sở dĩ ông cha chúng ta bảo-vệ được tổ-quốc, mở mang được bờ cõi một phần lớn là nhờ tinh-thần Trung Nghĩa.

Thà chết chứ không chịu khoanh tay nhìn nước mất, thà nghèo chứ không chịu làm việc trái đạo, thà hy-sinh quyền-lợi bản thân gia-đình chứ không chịu ngồi cầu an hưởng-thụ trong cảnh đồng-bào thống khổ, đó là nhờ cái tiết-tháo cao quý của giới Nho-sĩ chân chính tại Việt-Nam.

Nhờ sĩ-khi ấy và biết truyền bá tinh-thần ấy ra khắp nơi cho nên với mười vạn quân Việt-Nam, đức Trần-Hưng-Đạo đã dẹp 50 vạn quân Nguyên tinh-nhuệ và tàn-bạo.

Nhờ nho-sĩ Nguyễn-Trãi khéo đem tinh-thần trung-nghĩa khích-lệ quân-dân, Bình-Định-Vương Lê-Lợi đã quét sạch quân Minh, gỡ bỏ được ách nô-lệ cho dân-tộc.

Nhờ mưu-lược của La-Sơn Phu-Tử, anh-hùng Quang-Trung đã cả thắng quân nhà Thanh, đem vinh-quang về cho Tổ-Quốc.

Nhờ nghĩa-khi trung-can, các nhà nho Việt-Nam từ Nam chí Bắc đã liên tiếp và đôn-đập nổi lên trong các phong-trào Cần-Vương, Văn-Thân và Đông-Du chống lại cuộc xâm-lãng của thực-dân Pháp.

Dở lại các trang sử cũ, người ta nhận thấy giới Nho-sĩ Việt-Nam đã đóng được vai trò quan trọng trong mọi công-cuộc cứu nước an-dân của mình.

Kể từ khi thực-dân Pháp đặt ách thống-trị lên đất nước này, nền Nho-học Việt-Nam bị mỗi ngày một suy-vi, và sự suy vi này cùng đi theo với sự suy-vi loạn lạc liên miên của quốc-gia.

Chúng ta phải nhận rằng trong một thế-kỷ nay, các trào-lưu tư-tưởng và kể cả nền khoa-học kỹ-thuật Tây-phương đã mang lại cho đất nước chúng ta nhiều bổ ích tinh-thần và nhiều tiện-nghi vật-chất trong đời sống nhân-dân.

Nhưng quan-hệ hơn cả là trong khi tiếp nhận những cái hay cái đẹp của nước ngoài, một số người không duy trì được phần tinh-hoa cao quý sẵn có của tiền nhân.

Hậu quả tai hại là đạo-đức suy đồi, tinh-thần ái-quốc lạt phai, tình đoàn-kết quốc-gia tan rã.

Đó là một nguy-cơ cho Tổ-Quốc, một hiện-tượng bấp bênh phiêu lưu của dân-tộc, một niềm lo âu lớn lao và sâu xa của những người ái-quốc.

Kính thưa Thiệu-Tướng Chủ-Tịch,

Kính thưa Quý vị,

Hiện nay Tổ-Quốc đang lâm nguy, quốc-gia đang lâm họa vì bọn Cộng-sản vô thần đã chọn Việt-Nam làm mục-tiêu xâm-lãng.

Máu xương chiến-sĩ đã đổ xuống, gian lao của lương dân đã đóng góp cũng là để bảo-vệ Tổ-Quốc và tự-do.

Nhờ sự giúp đỡ của đồng-minh, chúng ta mạnh hơn Cộng-sản về súng đạn, về vật-liệu, về máy móc, chúng ta lại nắm chính-nghĩa trong tay, nhưng ta vẫn chưa toàn thắng, phải chăng vì chúng ta đã suy yếu về mặt tinh-thần.

Những cuộc rối loạn nội bộ trong nhiều năm qua, những số tăng-gia của phạm-nhân trước tòa án, những cảnh cha mẹ giết con, học trò đánh thầy, du đảng áp bức lương dân, chém giết, cướp giạt, hiếp đáp xảy ra hàng ngày cho phép chúng ta những bằng chứng cụ-thể nói lên sự phân-hóa nhân-tâm và sự suy-đời đạo-đức.

Trong khi quân-sĩ phải trèo non vượt suối, gian khổ chiến-đấu, và sẵn-sàng hy sinh cả tính mệnh để giữ gìn xã-tác giang sơn, chúng ta không thể chấp nhận sự phân-hóa và suy-đời tại hậu-phương.

Vậy làm thế nào để thu phục nhân tâm về một mối và làm thế nào để sự phạm-pháp đỡ xảy ra ?

Chúng tôi xin kính đề-nghị với Chính-phủ và toàn dân là phải chấn hưng Không-học.

Sự chấn-hưng Không-học đem lại các ưu-diềm dưới đây :

Điềm thứ nhất.

Không-học không phải là tôn-giáo mà chỉ là một nền đạo lý nên nó là trung-hòa-diềm nối liền các tôn-giáo trong nước với nhau.

Các tín-đồ Phật-Giáo ở nước ta xuất thân từ các gia-đình Nho-giáo, các tín-đồ Công-giáo và Tin-lành cũng rất hâm mộ Không-học, các tín-đồ Hòa-hảo lấy Không-học làm khuôn thước tu thân, còn các tín-đồ Cao-đài lại có thờ đức Không với danh-hiệu Văn-Tuyên Không-Thánh.

Tóm lại, ở Việt-Nam, bất phân tôn-giáo, địa-phương, ai ai cũng giữ trong thâm tâm một chút căn-bản Nhân, Nghĩa, Hiếu, Trung của Không-học ; và lại từ nhiều năm nay, cơ-quan truyền bá Không-học vẫn giữ được thiện cảm với tất cả mọi tôn-giáo trong nước. Bởi vậy chấn hưng Không-học là khởi điếm đi đến đại đoàn-kết Quốc-gia.

Điềm thứ hai.

Không-học không thiên hân về duy-tâm, cũng không nghiêng hân về duy-lý, cho nên tinh-thần Không-học dung hòa được sự phát-triển kỹ-thuật khoa-học pháp-luật và sự chấn-hưng luân-lý nuôi dưỡng đạo hạnh con người.

Không-học vừa đề cao nhân-phẩm, vừa đề cao công-ích công-thiện, cho nên Không-học dung hòa được sự phát-triển tự-do cá-nhân với công cuộc tập-trung lực-lượng cải thiện xã-hội.

Chính từ điếm này, người ta có thể rút ra được những tiêu-chuẩn chính yếu góp phần thực hiện bản hiến-pháp tương-lai.

Và chính từ diềm trung-hòa này, người ta phối-hợp nhịp nhàng được hai nền văn-hóa Đông và Tây, kim và cò.

Diềm thứ ba.

Trong khi Cộng-sân chỗi bỏ tình-cảm cá-nhân và đá phá trật-tự gia-đình, phủ-nhận danh-dự Tò-Quốc thì trái lại Khổng-học đề cao tình nghĩa con người, coi gia-đình là đơn vị căn-bản của quốc-gia, và khuyến-dạy công-dân nhớ ơn tiền nhân, phụng-sự tò-Quốc.

Trong khi Cộng-sân bần cùng-hóa nhân-dân thì Khổng-học chủ-trương hữu-sản-hóa nhân-dân.

Bởi vậy, chấn-hưng Khổng-học là phục-hưng một lý-thuyết, một chủ-nghĩa chống Cộng hữu hiệu nhất, và thuận lợi nhất.

Diềm thứ tư.

Trong khi ở bên kia bức màn sắt, các lãnh-tự Trung-Cộng núp bóng dưới bọng Vệ-binh đỏ đang chà đạp lên các tôn-giáo của nền văn-hóa cổ-truyền, chúng ta cần phục-hưng văn-hóa đạo-đức để phản-ảnh rõ-rệt nền tự-do khai-phóng và nêu cao chính-nghĩa đạo-đức của chúng ta.

Sự phục-hưng Khổng-học ở Việt-Nam sẽ đem đến việc thực hiện mặt trận văn-hóa đạo-đức tại Á-Châu tự-do, trong đó có các nước tôn sùng Nho-học như Trung-Hoa Dân-Quốc, Đại-Hàn, Nhật-Bản và Tân Gia-Ba.

Mặt trận liên-kết này chắc chắn sẽ góp phần không nhỏ vào việc bẻ gãy mọi âm-mưu phản chiến và khuynh tả tại Á-Châu,

Diềm thứ năm.

Giữa lúc đạo-ly suy-vi, phong-hóa tàn-tạ, nhiều thanh-thiếu-niên đang bị lôi cuốn bởi các cuộc ăn chơi phóng túng, đang nhúng tay vào những hành-động phi lễ phi nghĩa, nếu một phong-trào hưng Nho được tổ-chức chu đáo, chắc chắn sẽ được cơ-quan giáo-dục, các nhà ái-quốc, các giáo-chức, và nhất là các bậc phụ-huynh tán thành.

Sự tán thành của một lực-lượng nhân-dân đông đảo như thế chắc chắn sẽ đem lại thuận lợi cho việc ổn định trật-tự quốc-gia cho sự hưng khởi của niềm tin phục quốc, và nói lên chính-nghĩa quốc-gia.

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch,

Kính thưa Quý vị,

Tổng-Hội Khổng-Học Việt-Nam là một hiệp-hội nhân-dân, không phải là một lực-lượng chính-trị, nhưng với truyền-thống Nho-Giáo, chúng tôi rất quan tâm đến vận-mệnh quốc-gia.

Chúng tôi tha thiết trình bày trước quốc-dân và chính-phủ niềm ước vọng sâu xa của chúng tôi là mong mỏi sớm được thấy tinh-thần Trung-Nghĩa của tiền-nhân trở lại với toàn dân.

Chấn hưng đức Trung để cho mọi công-dân mang dòng máu Lạc-Việt hướng tất cả về tò-Quốc tôn-kinh, tránh xa mọi tà-thuyết phiêu ru man trá, tránh xa mọi tư-tưởng, ngôn-ngữ, hành-động phản bội Tò-Quốc và đạo-ly ông cha.

Chấn hưng đức Nghĩa để cho mọi người hiểu rõ được nghĩa-vụ công-dân, biết bớt phần tư lợi để đóng góp vào đại nghĩa, biết đặt quyền lợi tối cao Tò-Quốc lên trên các quyền lợi cá-nhân, gia-đình, phe phái.

Chỉ có tinh thần Trung-Nghĩa mới nung nấu được lý-tưởng cho thanh-niên, mới cải thiện được quốc-gia, mới hướng-dẫn đúng đắn được cao trào cách-mạng cứu-quốc.

Nhân dịp toàn quân toàn dân vừa thành công trong công cuộc bầu cử Quốc-Hội Lập-Hiến, và coi diễn-tiến này như một bước đầu đưa đến giai-đoạn lịch-sử mới, chúng tôi tha thiết kính đề-nghị Chính phủ và toàn dân nên đặc-biệt quan-tâm đến việc phục-hưng đạo đức, tái võ-trang tinh-thần cho dân-tộc.

Chúng tôi quan-niệm rằng chấn hưng đạo-đức không phải là làm sống lại những tư-tưởng lạc-hậu lỗi thời, gây trở ngại cho công cuộc phát-triển kinh-tế và mở mang dân-chủ tự-do, mà là khôi phục tinh-hoa cũ hòa hợp với tinh-hoa mới.

Chúng tôi cũng quan-niệm rằng nền văn-hóa giáo-dục không thể quá chú trọng về mặt khoa-học kỹ-thuật mà bỏ quên phần luân-ly đạo-đức vì khoa-học mà không có lương-tâm thì chỉ làm bại hoại tâm hồn.

Chúng tôi cũng quan-niệm rằng công-cuộc chấn-hưng Khổng-học hôm nay không phải chỉ là công việc của giới lão-thành mà rất cần đến sự hoạt-động của thanh-niên, của giới người trẻ hăng-hái, nhiệt thành vì công-ích, công-thiện.

Hôm nay, tưởng-niệm công-đức của bậc Đại Thành Chí Thánh vạn thế sư biểu, chúng ta hãy cùng nhau nguyện cầu cho nền chính-đạo được chấn hưng, Tò-Quốc được vinh quang, quốc-gia được cường-thịnh thế-giới được thái-bình trong thân-ái và tự-do.

Trân trọng,

ngày lễ kỷ-niệm thánh-dân đức không-phu-từ

Thường năm đến ngày 28 tháng 9 dương-lịch là ngày lễ sanh-nhật của Không-Phu-Từ, trên chánh-quyền và toàn thể quốc-dân long trọng làm lễ kỷ-niệm để nhắc lại và ghi nhớ công đức giáo hối của ngài có quan hệ đến chúng ta ngàn năm bất hủ.

Công đức của ngài không những dân-tộc Trung-Hoa và Nhật-Bản, Triều-Tiên được tiem nhiệm thắm nhuần tươi tốt, mà dân-tộc ta cũng tiem nhiệm phần nhiều. Nói như vậy không phải là đặt lời viên vông, chúng ta nên đọc lại lịch sử di vãng của nước nhà từ khi có Không-học đến nay đã trải qua một ngàn mấy trăm năm, đã đào tạo ra biết bao nhiều minh-chủ trung-thần, hiếu tử từ tôn, biết bao nhiều là nghĩa-phu tiết-phụ, chí-sĩ danh-nho, không thể nhất nhất kê ra cho hết, các vị tiền nhân ấy phổ biến văn-hóa thuân phong trên giang-san gấm vóc của Hồng Lạc này thành một 'văn hiến chi bang' có tiếng trên hoàn-nhai.

Nay làm lễ kỷ-niệm chính là hiệp câu phương ngôn : uống nước nhớ nguồn, và câu : ăn trái nhớ kẻ trồng cây, mặc dầu ngày nay không phải là thời Hán-học thịnh hành như thuở trước, tuy nhiên tinh thần đạo nghĩa của Không-giáo vẫn còn ăn hiện trong nhân-tâm gia-đình xã-hội của chúng ta từ thành thị đến thôn quê chưa hề tuyệt diệt.

Thế mà có người lại bảo rằng : Không-Từ là người Trung-Hoa, mặc gì ta phải sùng bái. Nói thế không xét lại lịch-sử ngàn xưa của nước nhà, thật là đáng tiếc.

Nay chúng ta đã có lòng cảm mộ Đức Không - Phu - Từ không thể không kể lại lịch-sử của Ngài.

Nói về thế-hệ. Tò-quán Không-Phu-Từ nguyên ở nước Ân, đời ông Không-Phủ-Gia dời qua nước Tống, nói mấy đời làm quan Khanh nước

ấy, đến đời ông Không - Phòng - Thúc chạy qua nước Lỗ, sanh hạ ông Không-Bá-Hạ, Không-bá-Hạ sanh ra Thánh-phụ là Không-thúc-lương-Hột điều làm hiền-quan ở ấp Trâu, bà vợ chính ông sanh có 9 người con gái, bà kế-thất sanh ra ông Không-mạnh-Bi có phế tật nơi chân, nên sau Thánh-phụ kết duyên cùng Thánh-mẫu là bà Nhan-Thị, ông bà cầu đảo ở núi Ni-Khâu, sinh ra Không-Phu-Tử tại ngày tháng nói trên vào năm Canh-tuất (trước Công-nguyên 551) đời Chu-linh-vương năm thứ 20 tại ấp Trâu làng Xương-Bình thuộc nước Lỗ, nên đặt tên húy cho Ngài là Khâu tự là Trọng-ni; 3 tuổi Thánh-phụ mất, thân Ngài đã cô mà nhà lại nghèo, nhờ mẹ nuôi dưỡng, 19 tuổi kết hôn với bà Nghiên - quan - Thị người nước Tống, sinh ra ông Bá-Ngư, tên húy là Lý, Bá-Ngư sinh ra ông Không-Cáp, tức là ông Tử-Tư, nổi được đạo thống của Không-Phu-Tử, làm ra sách *Trung-dụng* truyền đến ngày nay.

Không-Phu-Tử hưởng thọ 73 tuổi, mất ngày 11 tháng 4 năm Nhâm-tuất (479 trước Công-nguyên) đời Chu-kinh-Vương năm thứ 41, táng ở trên sông Tứ phía Bắc thành nước Lỗ.

Nói về sự học tập. Khi lên 6 tuổi trong lúc chơi nhởi thường bày đồ trở đậu (mâm cỗ) để tập sự tế lễ; 15 tuổi có chí chăm lo học hành; 30 tuổi đã tự lập, thao thủ vững vàng, khỏi bị vật dục lay động; 40 tuổi tâm trí sáng suốt không có điều gì nghi hoặc; 50 tuổi biết chỗ thiên mạng huyền diệu tinh vi, suy nghiệm bản nguyên mà thông hiểu lý số dĩ nhiên; 60 tuổi nghe nói vào tai, thì đã thông cảm, không cần suy nghĩ; 70 tuổi theo sở-dục của tâm linh, không đợi kiểm xét mà không vượt ra ngoài pháp độ qui củ. (Tư viết: ngũ thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mạng, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tông tâm, sở dục bất du củ (*Luận-ngữ*)).

Mặc dầu người đương thời đều tôn cho Ngài là bực thánh "sinh tri", nhưng Ngài thường khiêm từ mà nói đường lối tấn-đức của Ngài như trên, mà Ngài lại nói: ta không phải bực thánh "sinh tri", ta chỉ ham muốn đạo xưa siêng năng tìm tòi đó thôi. Ngài lại nói: khi tìm chưa được đạo, thì phát giận đến nỗi quên ăn, khi tìm được rồi thì vui mừng quên hết sự lo âu, không biết tuổi già đã sắp đến (Tư viết: Ngã phi sinh nhi tri chi giả, hiếu cồ mẫn dĩ cần chi giả dã. Kỳ vi nhân dã phát phân vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhi) (*Luận-ngữ*).

Ngài lại muốn tìm biết nghi tiết lễ nhạc đương thời, nên theo hỏi quan chế với Diêm-Tử, hỏi lễ với Lão-Nhiêm, hỏi nhạc với Trành-Hoảng, học đàn với Sư-Tương xem lễ đám tang ở Diên-Lãng, tập lễ bản ở Quách Phó.

Ngài tinh thông cả lễ nhạc cổ kim, nên vua Cảnh-Công nước Tề và viên Tướng-Quốc là Yến-Tử qua hỏi lễ cùng ngài; vua nước Lỗ là Chiêu-Công sai Mạnh-hi-Tử và Nam-Cung-Kinh theo tập lễ cùng Ngài để chuẩn bị di sinh nước Sở.

Nói về xuất-sĩ. 20 tuổi Không-Phu-Tử làm chức Ủy-lại cho họ Quí nước Lỗ, ấn định vật đo lường được quân binh; 21 tuổi làm chức Thặng-Điền coi việc chăn nuôi được phồn thịnh; 24 tuổi gặp tang thân mẫu phải về nhà; 35 tuổi Lỗ Chiêu-Công sai qua nhà Chu khảo sát chế độ của đời Chu-Công, giáp năm trở về, rồi dạy học trò; 51 tuổi làm chức Trung-đô-tề nước Lỗ, giáp năm có trị hiệu khả quan, chư-hầu bốn phương đều bắt chước, sau đó vua nước Lỗ dùng làm chức Tư-Không (coi việc thổ mộc) rồi thăng lên chức Đại-tư-khẩu (coi việc hình phạt) giáo hóa thịnh hành khắp cả trong ngoài; 56 tuổi nhiếp Tướng-vị trong 3 tháng, nước Lỗ được thanh-trị, vua nước Tề thấy vậy lo sợ, bèn dùng kế mỹ-nhân đem dâng bọn nữ-nhạc cho vua Lỗ để trở chi công việc tiến hành của Ngài, thế rồi vua Lỗ say mê nữ-nhạc, bỏ bê triều-chánh, Không-Phu-Tử can ngăn không được, Ngài bèn bỏ Lỗ qua Vệ, rồi đi chu du các nước; 68 tuổi trở về Lỗ, do vua Át-Công triệu về, nhưng không thấy thiết dụng, Ngài bèn viết sách, chép kinh.

Nói về đạo-thống. Không-Phu-Tử sở dĩ đắc đạo là do Ngài tỏ-thuật đạo "Trung" (tinh nhất chấp trung) của vua Nghiêu đời Đường và của vua Thuấn đời Ngu, và giữ theo hiến-chương của Văn-Vương Võ-Vương đời Chu, hiến-chương ấy là đại-cương lễ, nhạc, chánh, hình mà nhà Chu đã thâm góp của các đời Đế-vương trước; và lại trên Ngài chiếu theo đạo trời bốn mùa thay đổi, dưới tóm góp phong tục khí hóa của đất nước mỗi nơi khác nhau mà tập thành ra khối đạo "Nhất-quán" hay "Trung-thứ" ³ trác nhiên siêu việt ra giữa thời

1 Trung-dụng: Trọng-ni tỏ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn-Vô, thượng luật thiên thời, hạ tập thủy thổ.

2 Luận-ngữ: Tư viết: Sám hồ ngô đạo nhất dĩ quán chi.

3 Luận-ngữ: Tăng-Tử viết: Phu-Tử chi đạo "trung thứ" nhi dĩ hĩ.

ấy một vị thánh Thời-trung⁴, đạo của ngài vi như trời đất che chở bao hàm, bốn mùa thay đổi có thứ tự, vi như nhật nguyệt thay sáng không ngừng⁵. Thầy Từ-Cống đáp lời Thúc-Tôn-Võ-Thúc chê đức Không-Từ rằng : những người khác mà được xưng là hiền giả, cũng như gò đồng tuy cao lớn hơn đất bằng, nhưng người ta còn có thể vượt qua được, đức Không-Từ cũng như nhật nguyệt, không ai vượt qua được, nếu muốn cự tuyệt thì có thương tổn gì đến nhật nguyệt⁶. Từ-Cống đáp lời Trần-Từ-Cầm rằng : Phu-Từ không ai có thể sánh kịp, Phu-Từ cũng như trời kia không có mức thang leo lên⁷.

Nói về giáo-dục đệ-tử. Không-Phu-Từ 45 tuổi về nước Lỗ ở nơi Hạnh Đàn giảng dạy môn sinh để truyền đạo. Ngài nói : Người nào đến thụ giáo có dùng lễ "thú-tu" (bỏ nem) thì không khi nào ta không dạy (tự hành thú tu dĩ thượng ngô vi thường vô hối diên). Đệ tử bốn phương đến thụ giáo thì chung 3.000 người, sự dạy dỗ tùy theo tư chất tánh tình của mỗi người mà ngài bào chữa rèn luyện, như Nhan-Uyên và Phàn-Tri hỏi việc làm nhân, thì ngài đáp với Nhan-Uyên rằng : dẹp bỏ tư ý khắc phục lại điều lễ, thì việc làm đều hiệp theo thiên-lý mà tâm-đức được hoàn toàn, ấy là làm nhân (khắc kỷ phục lễ vi nhân). Đáp với Phàn-Tri rằng : điều nhân là thương người (ái nhân). Mạnh-Võ-Bá và Từ-Hạ hỏi điều hiếu, thì ngài đáp với Võ-Bá rằng : cha mẹ chỉ lo sợ cho con có tật bệnh, thì con nên thể lòng cha mẹ mà giữ gìn thân mình cho khỏi tật bệnh (phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu) ; đáp với Từ-Hạ rằng : đối với phụ huynh, giữ sắc mặt cho thường vui vẻ là khó, không phải chỉ làm thế việc nhọc và phụng dưỡng cơm rượu cho phụ huynh mới gọi là hiếu (sắc nan, hữu sự, đệ tử phục kỳ lao, hữu tửu tự tiên-sinh soạn, tăng thị dĩ vi hiếu hồ) v.v... nên thầy Trinh-Tử (người đời Tống) xưng ngài là một vị hóa-công (thợ trời).

Cốt yếu nhất về sự giáo dục là chú trọng về cương-thường luân-lý : cha con, vợ chồng, anh em, bạn hữu ; và nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Học vấn có thứ tự điều mục là cách, trí, thành, chính, tu, tề, trị, binh ; lại

4 Trinh-Tử : Không-từ thánh chỉ thời dã.

5 Trung-dung : Thì như thiên địa chi vô bất tri tài, vô bất phú đạo, thì như tứ thời chi thổ hành, như nhật nguyệt chi đại minh.

6 Luận-ngữ : Tha nhân chi hiền dã, do khẩu lảng khả du dã. Trọng-Khâu nhật nguyệt dã, vô đặc nhi du diên, nhân tuy dục tự nguyệt, kỳ hà thương ư nhật nguyệt hồ.

7 Phu-Từ chi bất khả cập dã, do thiên chi bất khả giai nhi thăng dã.

có chuyên môn chia làm bốn khoa : đức-hạnh, văn-học, chánh-sự và ngôn-ngữ.

Không-Phu-Từ có tinh thần dạy người không biết mỗi một (hối nhân bất quyện) lại có tinh thần cách mạng dạy dỗ không lựa hạng người nào cả (hữu giáo vô loại), trong trường nhất luật bình đẳng không phân biệt giai cấp quý tiện, như Mạnh-Y-Từ là con nhà thế-khanh, Từ-Cống là con nhà buôn bán, Nhan-Trác-Trù con nhà cường-đạo, Nguyễn-Hiến con nhà nghèo khổ, nhưng ngài đều thu nạp cả.

Trong số học trò ngày sau thành tài đạt đức đứng vào hàng cao đệ có 72 người, trong số này có thầy Nhan-Uyên được bực Á-Thánh, Tăng-Từ được bực tôn-thánh ; Nhan-Uyên mất sớm, Tăng-Từ nói được đạo thống của Không-Từ rồi truyền lại cho Từ-Tư, học trò thầy Từ-Tư truyền lại cho thầy Mạnh-Từ, nên ngày nay người ta còn tôn xưng là học thuyết Không-Mạnh.

Nói về đức-tánh. Phu-Từ gồm có đức tánh : ôn hòa, thẳng thắn, cung kính, tiết chế, khiêm tốn (ôn, lương, cung, kiệm, nhượng). Thân thể hồn nhiên thiên lý, tuyệt nhiên không có tư kỷ (vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã). Thầy Tăng-Từ hình dung con người của Ngài như rửa sạch ở sông Giang Hán, như phơi phong ở dưới mặt trời mùa thu, trong sạch lộng lẫy không có vật gì hơn được nữa (Giang-hán dĩ trạc chi, thu-dương dĩ bộc chi, hạo hạo hồ bất khả thượng dĩ). Thầy Hữu-Nhược nói : từ có sanh dân lại đây, chưa có ai có đức thanh đại như Không-Từ (tự sinh dân dĩ lai, vi hữu thanh ư Không-Từ giả dã).

Bình sinh Không-Từ rất chú trọng chữ nhân, lấy chữ nhân làm tông cương cho các đức tánh, làm tiêu chuẩn cho nhân đạo (đạo làm người), như trong gia đình thì nói : hiếu đễ là gốc làm nhân (hiếu đễ dã giả kỳ vi nhân chi bản dư) ; ở trong lân lý thì nói : xóm làng lấy nhân làm tốt (lý nhân vi mỹ) ; ra giữa xã hội thì nói : làm bạn với kẻ sĩ có nhân (hữu kỳ sĩ chi nhân) ; giảng việc chính trị thì nói : kẻ chỉ si và người nhân, không cầu sống đê hại điều nhân, có khi phải sát thân để cho thành điều nhân (chỉ-sĩ nhân-nhơn vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân) ; trị quốc gia thì nói : một nhà có nhân, thì trong một nước cũng bắt chước làm nhân (nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân) ; luận đạo quân thần thì nói : Nhân quân chủ ở điều nhân, nhân thần chủ ở điều kính (vi nhân quân chủ ở điều nhân, vi nhân thần chủ ở kính). Chữ nhân ấy thầy Chu-Tử (ở đời Tống) có giải nghĩa rõ ràng cho người đời

nhận thức, thầy nói : nhân là thanh đức chứa trong lòng, chân lý thương yêu nhân vật (nhân dã tâm chi đức, ái chi lý). Vậy thấy bản tâm Phu-Tử ân cần dạy cho người về đạo làm người từ cá-nhân cho đến quảng-đại quần-chúng đều chuyển chú về chữ nhân.

Nói về trước-tác sách vở. Ngài nhận thấy đạo của Ngài không thể thi thố ra đương thời, nên sau khi đi khắp các nước đã hơn 68 tuổi trở về nước Lô, cùng vài ba đệ tử sửa sang đính chính lại *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Nhạc*, làm thêm *Thập-đức* và *Thoán-tượng Văn-ngôn* trong kinh *Dịch*; dựa theo sử nước Lô làm kinh *Xuân-thu*, gọi là lục kinh để truyền giáo hậu thế.

Xin nói nội dung của lục kinh ấy :

Kinh Thi chép những ca dao đời nhà Chu và của các nước đề cho người đọc biết sao là tà, sao là chánh, đặng sửa đời tánh tình phong tục cho thuần hậu.

Kinh Thư chép tâm pháp tương truyền và chánh trị của 2 đời Đế (Nghieu Thuấn) 3 đời vương (Hạ Thương Chu) đã lấy chính-đạo trị thiên-hạ, đề cho các vua đời sau bắt chước theo.

Kinh Lễ, *Kinh Nhạc* là chép lễ nhạc của nhà Chu do Chu-Công sáng tác ra, đề tế tự nền Giao-xã Tôn-miếu và đề giao thiệp với các nước chư-hầu và nhân-quần xã-hội.

Kinh Dịch là nói về lý khí, âm dương, ngũ hành, gồm cả thiên-đạo địa-đạo, nhân-đạo tùy thời biến dịch đề hậu thế chiêm nghiệm biết sự cát hung hiện tại và tương lai.

Kinh Xuân-thu và ngụ ý khen chê phân biệt kẻ lành người dữ trong thời Xuân-thu, đề chính lại luân thường phong hóa. Thầy Mạnh-Tử nói : *Kinh Xuân-thu* chép thành, khiến cho kẻ loạn-thần tặc-tử phải rúng sợ. Thầy Thiệu - Ung nói : *Kinh Xuân - thu* là quyển sách hình thư của Khổng-Tử.

Nói về công-nghiệp lưu-truyền. Phu-Tử có lòng muốn cứu vãn tình thế biến loạn đương thời, mà không đặc dụng, nên đã đào tạo 3.000 học trò để truyền bá chính-đạo, dẹp tan tà thuyết, làm ra 6 kinh để dạy vạn thế. Thầy Tề-Ngã có nói : ta xét công nghiệp Phu-Tử lớn hơn công nghiệp của vua Nghiêu vua Thuấn xa lắm vậy, và thầy Tử-Tư, thầy Mạnh-Tử cũng phê bình đại ý như lời Tề-Ngã nói trên.

Khổng - Tử nhất thân mà kiêm cả đạo - đức - gia, triết - học

gia, chính-trị-gia, giáo-dục-gia, trước-thuật-gia, đời trước không có người nào gồm đủ như vậy, mà đời sau cũng không có người nào được như vậy, số dĩ đời sau tôn xưng là vạn-thế sư-biêu, suốt mấy đời từ Hán, Đường, Nguyên, Minh, Thanh, đều tu chính miếu đường của Ngài, vua chúa Trung-hoa đến làm tế lễ và vinh phong cho con cháu ngài nói đời làm Sùng-Thánh-Hầu, Diển-Thánh-Công, Thuật-Thánh-Công, lại tha thuế cho con cháu xa đời của Ngài. Nước Việt-Nam ta từ đời Lý-Thánh-Tông cho đến triều Nguyễn cũng lập miếu phụng thờ từ Quốc-đô cho đến khắp các tỉnh, phủ, huyện, những lý-do tôn sùng ấy cũng là lý tưởng ăn trái nhớ kẻ trồng cây vậy.

Kết-luận. Hiện nay, Hán-học không thịnh-hành, nhân tâm phong tục không được thuần mỹ như xưa, muốn cứu vãn thời cuộc, chúng ta nên nối chí của các vị Tiên-nhân bảo thủ nền đạo-đức văn-minh cố hữu của Khổng-giáo trên mấy trăm năm để làm căn-bản, mà tham gia lấy khoa-học văn minh hiện tại của Tây-phương, trung-dụng hóa dân-tộc nước nhà hoàn toàn thiện-mỹ đủ cả văn-minh cũ và văn-minh mới xây dựng cho bền vững nền-độc lập quốc-gia, đề bài trừ mối loạn ngoại xâm, chung hưởng hạnh-phúc tự do trên thế-giới.



Subscribe now and make sure of each issue

**VANHOA NGUYETSAN
(CULTURE)**

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of Cultural and Social Affairs
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for
one year — US dollars 8.00 (postage included)
two years — US dollars 16.000 (postage included)
starting with the _____ issue
(month) (year)

I enclose _____ to the order of DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
(remittance)

NAME _____
(please print)

ADDRESS _____

Address all correspondence to :
DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

HÙNG-CÔNG-TRIẾT

**đức không-tử
với thời đại bây giờ**

Một lớp người bây giờ đối với học-thuyết của Không-Tử, Mạnh-Tử, đều có ý cho là lỗi thời ; họ cho rằng đời bây giờ phải giảng luận, tìm tòi không ngoài hai điểm : về học-vấn thời cho khoa-học là thiết-yếu, về chính-trị thời cho phú-cường là cần cấp. Ý-kiến kể trên có thể cho là biết sự biến-thiên của thời-đại, mà không cho là hiểu biết được Đức Không-Tử, thầy Mạnh-Tử.

Nay muốn gạt bỏ những hiểu lầm như thế, chúng ta phải nghiên-cứu về thái-độ của Đức Không-Tử.

Chúng ta bây giờ nghiên-cứu về Đức Không-Tử, đâu có phải chỉ trông về dấu-tích, mà phải xem về đạo-lý của Ngài.

Nếu ta chỉ trông về dấu-tích, thời thầy Mạnh-Tử vẫn nói là học đạo của Đức Không-Tử ; Đức Không-Tử tôn nhà Chu mà chống rợ mọi, thế mà thầy Mạnh-Tử thường lấy công việc của vua Shang, vua Võ mong cho vua Chu-hầu nước Tề, nước Lương làm theo được như thế, thời chẳng phải là trái hẳn với đạo-giáo của đức Không-Tử hay sao ?

Như thế là Đức Không-Tử, thầy Mạnh-Tử đều không trái với điều nhân, mà chỉ hướng đều là cầu yên cho thiên-hạ.

Tự khi nhà Chu suy, đến đời Chiến-Quốc, công nghiệp của năm trước Bá đã qua rồi, thế-lực của bảy nước mạnh đương bành trướng, vua Thiên tử chỉ giữ địa-vị suông. Thầy Mạnh-Tử khen Đức Không-Tử là bậc thánh tỳ thời ; vì khiến Đức Không-Tử ở vào đời thầy Mạnh-Tử, tôi biết chắc là Ngài không giữ vững luận-thuyết tôn nhà Chu nữa ; nếu không thế là không biết thông biến.

Vì khiến thầy Mạnh-Tử ở vào đời đức Không-Tử, tôi biết chắc là không kể lại việc vua Shang, vua Võ mà cũng giữ đường lối tôn nhà Chu ; nếu không như thế thời là không biết thời thế.

Thầy Mạnh-Tử với Đức Không-Tử cũng như là Đức Không-Tử với vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Võ. Người quân-tử cần ở lòng nhân mà thôi, hà tất giống nhau về dấu-tích.

Bảo học thuyết Đức Không-Tử là lỗi thời, không những riêng đời bây giờ, mà ngay các ông cuối đời nhà Chu cũng đã có những luận-điều như thế. Đại lược chia làm 2 thuyết :

(1) Ông Trang-Tử đặt ra lời nói : Ông Sử-Kim bảo với ông Nhan-Hồi (học trò đức Không-Tử) : Thấy học nhà người đem bày con chó đàn bằng cò của vua đời trước, rồi tụ các học trò nằm ở phía dưới, bọn kia không những không mở màng mà lại còn mở quàng thêm ra.

Ông Hàn-Phi ví đạo Không như người đi cày ở nước Tống, trong ruộng có cành cây, con thỏ chạm vào bị gãy chân rồi chết ; người cày bỏ cái cây mà giữ khư khư lấy cành cây mong lại được con thỏ khác. Rồi ông Hàn-Phi quyết đoán rằng / Muốn đem chính-trị của vua đời trước mà trị dân đời bây giờ, đều như hạng người nắm giữ lấy cành cây.

Xem lời bàn của họ Trang và họ Hàn, thời ta gọi đức Không-Tử đã bắt chước vua Nghiêu, vua Thuấn, theo hiến-chương đời vua Văn, vua Võ, cũng như cuộc trình-diễn chớp bóng bây giờ, dù có phức-tạp mà không khác nhau lắm, cũng không giống nhau lắm.

Than ôi ! sao có bậc thánh-hiền mà lại chấp nệ không thông biến như mọi thuyết ở trên ?

Ta xem đức Không-Tử thích Kinh Dịch chú ý nói về nghĩa biến thông ; ngài nói : có việc nên ở nhân cũ, có việc nên đời mới, có việc phải bớt đi, có việc phải thêm ra, bớt là bớt những chỗ lỗi thời, thêm là thêm vào chỗ đời cũ không có, nhân là nhân việc đục cây lấy lửa rồi chẻ ra cái đèn ; nhân việc gác cây làm tổ mà tạo ra cửa nhà. Chính đức Không-Tử thường nói : trăm đời về sau, sự bớt đi và thêm ra ta có thể tưởng tượng được, lại nói : chính-trị đời sau với đời trước, bớt đi và thêm ra như thế nào, mình có thể biết được trước, thời ta sao lại bảo là đạo Không chỉ giữ một bề mà trăm đời không biến đổi ?

Vả lại, đức Không-Tử bàn về mũ làm bằng gai, ngài có nói : mũ làm bằng gai là lẽ đời xưa, bây giờ đổi ra mũ đen cho đỡ tốn tiền, thời ta theo về phần động đời bây giờ. Như thế là ngài không theo nghi-lễ cũ mà theo sự tiết-kiệm, không theo về đời xưa, mà theo về đời nay ; Ngài theo thời mà bỏ đi hoặc thêm ra, đại lược là như thế.

(2) Lão-giáo giúp người mà chính mình không làm gì, đạo ấy cho điều nhân, điều nghĩa bỏ buộc người như thế là giống cùm.

Nhà chuyên về luật-pháp thời bàn : ở đời cần phải ra pháp-luật để phòng bị, mà cho điều nhân, điều nghĩa chỉ dùng được ở đời xưa chứ không dùng được ở đời nay.

Cho nên nhà luật-pháp đối với bậc Thánh-hiền đời trước, họ cho rằng các bậc ấy đều là ông Sư-phụ, ông Biền Thước chữa bệnh về đời bây giờ. Đường lối ấy chỉ giúp cho một thời mà thôi, chứ không nhất luật thi-hành được ở đời sau, là vì chứng bệnh biến đi hàng muôn trạng-thái, thời phương thuốc để chữa cũng phải biến đi hàng muôn trạng thái. Lời nói ấy không phải là không biện bạch, nhưng chỉ là biết có phương thuốc để chữa bệnh, mà không biết có chính-đạo để dưỡng sinh cho khỏi có tật bệnh.

Thiên Ngủ-đó của ông Hàn-Phi có nói : về đời thượng-cổ loài người không chịu nổi với cảm thú, sâu, rắn, có bậc thánh-nhân nổi lên, dạy dân gác cây lên để làm tổ mà ở, nên dân được vui mừng, vị thánh ấy làm vua thiên hạ mà gọi là Hữu-Sào.

Loài người ăn quả xanh và các thức sống hại đến bộ máy tiêu hóa có bậc thánh nhân nổi lên, dạy dân đục vào loài kim hoặc cây cối lấy lửa đun nấu, để hóa chất tanh hôi, nên dân được vui sướng, vị thánh ấy mới làm vua thiên hạ mà gọi là họ Toại-Nhân.

Về đời Trung-cổ, thiên-hạ bị nước tràn ngập, ông Côn, ông Vũ ra khơi các sông ngòi cho tiêu nước đi

Về đời cận-cổ, ông Kiệt, ông Trụ tàn bạo, có vua Thang, vua Võ ra đánh dẹp.

Thiệt-sử về đời nhà Hạ mà có ai gác lên cây mà ở và đục cây để lấy lửa, hẳn bị cười với ông Côn, ông Vũ.

Về đời nhà Ân, nhà Chu, mà có ai ra khơi sông, hẳn bị cười với ông Thang, ông Võ.

Như thế, thời có ai khen ngợi đạo vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ vua Thang, vua Văn, vua Võ ở đời bây giờ, hẳn là bị cười với vị Thánh mới.

Lời ông Hàn-Phi nói trên, chỉ vào người khen ngợi đạo vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Thang vua Võ tức là đức Không-Tử và Thầy Mạnh-Tử.

Tóm lại hai thuyết trên, những nhà xướng xuất ra, chỉ biết có phương thuốc để chữa bệnh, mà không biết có đường lối để dưỡng-sinh cho khỏi bệnh, mới là chủ đích.

Cũng vì lẽ chỉ biết có phương thuốc để chữa bệnh, nên những đường lối nhân, nghĩa, những chính-trị của bậc tiên-thánh, họ đều cho là vì có một chứng bệnh mà đặt ra một phương thuốc, thời lẽ nào để lâu được

mà không phải biến đổi; nhưng lời nói ấy cũng như ông Tuân-Tử đã chê: họ biết một chiều mà không biết có đại thể.

Chuyện Lê-ký bàn về việc trị thiên hạ trước phải ở nhân-đạo. Thuyết ấy có nói: lập ra các thứ đề đo, đề đong; chinh đường lối về văn-chương, đổi tháng giêng và ngày mồng một, đổi màu sắc đồ mặc, khác huy-hiệu, riêng biệt áo mặc của kẻ trên người dưới. Những điểm ấy đều nên cùng dân biến đổi để theo thời.

Còn như tôn người nên tôn, thân người nên thân, kính người lớn, phân biệt con trai, con gái v.v... Những điểm ấy không thể cùng dân biến đổi được.

Cùng dân biến đổi được là chế-độ về một thời, không cùng dân biến đổi được là lễ thường của nhân-đạo. Chế độ do người đặt ra bởi tri-thức nên không thể chấp nê được, lễ thường là do Trời phú cho bởi ở tình-tình nên không thể biến đổi được, đường lối ấy muôn đời chỉ có làm cho sáng tỏ ra mà thôi.

Nhân-nghĩa với phú-cường.

Hai chữ phú-cường với nước ta bây giờ thật là một việc cần-cấp; nhưng chúng ta nghiên-cứu về học thuyết Không-Mạnh, đâu có phải bỏ hai chữ phú-cường mà không giảng học đến? Là vì có việc văn mà phải có võ-bị, có việc võ mà phải có văn-học. Giáo-dục của Đức Không-Tử, thầy Mạnh-Tử với hai chữ phú-cường, đâu có bỏ đi mà không chú trọng đến?

Ông Tử-Cống hỏi chính-trị, đức Không-Tử bắt đầu bảo rằng: Phải làm cho đủ ăn, đủ binh-bị và dân tin ở mình; đủ ăn không phải là việc phú-Quốc hay sao? Dư binh-bị không phải là cường-binh hay sao?

Nhưng ngài không nói là phú-Quốc cường-binh, mà nói là túc thực túc binh; như vậy đạo của đức Không, thầy Mạnh mới không cùng một hàng ngữ như ông Quán-Trọng, ông Ấn-tử.

Nói là phú, là cường, thời chỉ chăm chăm về thắng bên địch để lấy được oai-hùng, bây giờ xem ra có ngụ ý như chiến tranh lạnh, người thấy mùi thuốc súng mà ngạt cả mũi.

Than ôi! túc thực, túc binh là vương-đạo, phú-Quốc, cường-binh là bá-đạo; người nho-già hay nói đến hai chữ "Vương-bá", sao không phân biệt ngay ở chỗ ấy.

Ông Trương-thái-Nhạc nhà Minh rất than thở về chỗ học-thuyết của

Không-Mạnh, đời sau không được sáng tỏ, nên bức thư của ông đưa cho quan Tuân-Phủ tỉnh Phúc-Kiến là Cảnh-sở-Đông có câu: đức Không-Tử bàn chính-trị mở miệng là nói túc-thực túc-binh; vua Thuấn sai mười hai chức quan ra chặn nuôi dân, cũng nói: việc ăn của dân làm sao cho lúc nào cũng đầy đủ. Ông Chu-công lập ra chính-trị, cũng phải cần xét đến việc binh-linh. Như vậy các bậc tiên-thánh có đâu không mong cho dân, cho nước được phú-cường?

Đời sau học-thuyết không rõ, bàn viên-vông mà không biết thiết-thực, sai lạc đường lối chữ nhân, chữ nghĩa, rồi bỏ qua chữ phú, chữ cường mà cho là bá-thuật. Họ không biết phân-biệt chữ vương chữ bá là ở như nghĩa và lợi, là ở như trong lòng mà không ở ngoài dấu-tích; đâu có phải chỉ nhân nghĩa mới là vương, mà phú cường thời là bá.

Phân biệt về đạo vương, đạo bá là ở nghĩa và lợi; vậy ta chỉ nên bàn về trong lòng mà không nên bàn về dấu-tích. Mới biết được chỗ dụng tâm của thánh-nhân.

Điều đó không phải bọn đọc sách về đời sau ai cũng hiểu rõ, và cũng không phải bậc nho-sinh bàn viên-vông không thiết-thực hiểu làm chữ nhân, chữ nghĩa mà hiểu rõ được.

Tôi còn muốn bổ thêm nghĩa cho rõ ra: Nếu trong lòng chăm chú về điều phải, lấy đức để làm nhân-chính; thiên-hạ chẳng ai không vui lòng mà hướng về điều nhân của mình: như thế là đạo vương. Nếu trong lòng chỉ tranh về lợi, lấy sức mạnh làm điều nhân, thiên-hạ chẳng ai không sợ hãi mà phục mình, như thế là đạo bá.

Cũng vì đạo vương lấy đức làm cho người được vừa lòng, nên với sức mạnh không thỏa thích lòng dục của mình, chỉ để phòng bị sự đáng lo là đủ.

Cũng vì đạo bá chỉ lấy sức mạnh làm cho người phải phục, nên không chăm ở sửa mình chỉ lấy oai với người là đặc chí mà thôi.

Đức Không-Tử, Thầy Mạnh-Tử đâu có phải cả miệng bàn viên-vông mà cho sự phú-cường là không thiết-thực?

Đạo-đức với khoa-học

Khoa-học với đạo-đức hai bên giúp lẫn cho nhau, thời công dụng mới rộng mà không làm hại lẫn nhau.

Trước đây, tôi trả lời bức thư của hội Tư-Văn nước Nhật-Bồn, tôi hết sức bàn về chỗ đó, đại khái bức thư ấy:

Các nước Tây-phương tự khoe là văn-minh, chẳng phải là chỉ vào khoa-học hay sao? nói về khoa-học của các nước ấy thật là chúng ta không thể sánh bằng. Nhưng chúng ta không có thể chỉ hăm mộ về lợi của khoa-học, mà không nghĩ đến chỗ đáng lo của khoa-học.

Tôi nói thế, đâu có phải không bằng lòng với khoa-học, mà khoa-học cũng không phải đều là đồ dùng để giết người; ý kiến thiên-cận của tôi cho là không theo giáo-nghĩa mà chỉ mở mang về khoa-học, thời rồi đây tình thế không đến chỗ giết hết loài người trong thiên-hạ thời không thể thôi được.

Tội ấy không ở như khoa-học mà ở như chỗ chỉ biết có quyền-quyền mà không đoái đến công-lý, biết có lợi mà không biết đến nghĩa phải.

Vậy trọng quyền, sùng lợi hại, nhưng làm vững căn-bản cho nước thời lại ở như giáo-nghĩa.

Thực ra, bây giờ mà muốn cứu văn thế vận, thời phải chấn hưng giáo-nghĩa trước.

Sau thế-chiến lần thứ hai, quốc-tế trông gương thảm khốc về đạn nguyên-tử, ai cũng lo về chỗ lạm-dụng nguyên-tử mà chăm chú tìm cách để quản chế.

Tuy thế, phải tìm chỗ đến căn-bản, vì khiến thuyết nhân, nghĩa thẳng, thời trong lòng người này người khác đều nghĩ quản-chế về nguyên-tử, thế là cả lòng người trong thiên-hạ, đều quản-chế nguyên-tử, sự quản-chế còn gì mạnh hơn nữa.

Trái lại, không để ý đến căn bản, mà chỉ nói suông thì sự quản-chế càng nghiêm ngặt, mà chế tạo càng tinh vi, thời chỗ muốn cứu vẫn lại là chỗ để khởi loạn vậy.

Chúng ta thử nghĩ: vì khiến đạn nguyên-tử phát nguyên trước từ nước Nga là nước tàn-bạo mà không tự nước Mỹ, thời thế giới bây giờ sẽ thành ra hiện tượng như thế nào?

Vì thế, tôi thường ví khoa-học như cái đèn điện, lại đặt thêm dây đề đề phòng sự nguy hiểm, thời công dụng của đèn điện mới được rộng rãi mà không có tệ, như vậy thời dùng thứ gì làm dây đề bảo hiểm cho thời-dại khoa-học này? phải chăng là giảng công lý giảng đồng tình, cho sự xâm lược là đáng răn, chỉ chăm chú về đức mà không chăm chú về sức mạnh? phải chăng ở như điều nhân, điều nghĩa là đạo-giáo về Đông-phương ta đã phát minh từ lâu đời?

Vì thế, khoa-học với đạo-đức, một bên bồi ở trí-thức, một bên bồi ở tình-tính, giúp đỡ nhau như tay phải với tay trái của con người. Khốn thay đời bây giờ! chỉ biết có một bên kia mà không biết đến còn có một bên này.

Những lời ở trên, tôi xin nghiệm với lời bàn luận của một người nước khác cho hết lẽ...

Thác-Nhi-Ty-Thái là nhà đại-văn-học ở nước Nga thời trước, cách đây 50 năm, đã xướng ra: "hành-vi của loài người cần nên triệt để đời mới".

Ông lại bảo: mục-dịch về sinh-mệnh của loài người, không ở như chỗ tính muông-thú cố sức khó nhọc ở cấp dưới, mà ở như chỗ phát dương tính người ở cấp cao.

Ông cho là loài người trước hết được trời phú cho nguyện-vọng hướng về điều phải, thời chúng ta phải thực tiễn nguyện-vọng để hướng về điều phải ấy, mới không hồ thẹn là loài người; gọi là nguyện-vọng hướng về điều phải chẳng phải như bạc tiền-nhân đã nói: Người ta giữ đạo thường ai cũng muốn đức tốt (dân chi bình di, hiếu thị ý đức) hay sao?

Thầy Mạnh-Tử có nói: người ta khác với cầm thú không xa mấy. Ông Tuân-Tử khuyên việc học cũng nói: tạ chịu làm đạo-đức là người, mà bỏ đạo-đức là cầm-thú; gọi là đạo-đức không có tâm-thúy tinh-diệu gì, cũng là học để làm người mà không đến nỗi như cầm-thú đầy thối.

Ông Thác-Nhi Ty-Thái còn có lời bàn đề cảnh tỉnh hơn nữa. Ông nói: hiện thời là tiến bộ, phải chăng lấy khoa-học làm tiêu-chuẩn duy nhất để so sánh với nhau? Hiện thời gọi là văn-minh, phải chăng là bước lên đường tốt đẹp? những câu nghi vấn ấy, ông quyết đoán rằng: đó chỉ là mới lạ về chỗ trí-thức chứ không phải là tiến bộ về chỗ lý-tưởng, vì tiến bộ về lý-tưởng chỉ ở như căn-bản nhân tính là đạo-đức mà thôi.

Ông còn nói: không kẻ phải trái, không kẻ thiện, ác, không chăm chú ở thân lẫn nhau, mà chỉ chăm ở lợi cho mình, một mực mê tín về khoa-học, khoe khoang những sức điện, hơi nước, khí giới, thuốc súng, thời sự nguy hiểm chẳng khác gì đem dao và súng để giết người mà cho là đồ chơi để đưa vào tay đứa trẻ em.

Vì thế, chỉ cần tiến bộ về một bề trí-trúc kỹ-năng mà bỏ qua

về phần tinh-thần đạo-đức, thật là điều đáng lo âu cho thế-giới. Ông Thác-Nhĩ Ty-Thái lúc trước tài về nghề làm tiểu-thuyết, khi lớn tuổi hiểu biết đến như thế.

Những luận điệu kẻ, trên của ông tung ra, nước Nga rất quái lạ mà cho ông là người cuồng.

Trước ông Lão-Tử cổ nói : kẻ sĩ vào bậc kém nghe đạo của ông rất lấy làm buồn cười, nhưng nếu họ không buồn cười thì không phải là đạo, nay xem truyện Thác-Nhĩ-Ty-Thái ở nước Nga, lời nói của Lão-Tử thực đáng tin vậy.

Như ở trên đã nói, thời không cứ đời xưa hay đời nay, không cứ trong nước hay ngoài nước, đã phải chuyên chú khoa-học mà còn phải chuyên chú cả nhân-nghĩa đạo-đức nữa, nếu chỉ biết một bên mà không biết cả hai bên, thời là kiến-thức có một bề.

Kết luận.

Ba đoạn tôi kể ở trên : đoạn nhất, Đức Không-Tử với thời-đại bây giờ, đoạn hai, nhân-nghĩa với phú-cường, đoạn ba đạo đức với khoa-học.

Chính tôi muốn đem bao nhiêu gai góc ở trước đèn thờ Đức Không-Tử, cắt dọn cả đi, để người có trí theo học, được trông thấy cửa và cung tường chỗ thờ bậc Thánh-nhân mà thâm lòng kính mến.

Đạo thánh cao như núi Thái-son, sâu như sông và bể, tôi lấy sự hẹp hòi mà suy lường, liệu đã thiết đáng hay chưa ?

Với những điều nói ở trên, tôi không khỏi lo âu như thế là người nước Kỳ lo trời đổ.

Ngay như gần đây, Châu Âu, Châu Mỹ gọi là phần-tử trí-thức, thế mà không mấy người là không nghiêng về bên đạo-đức nhân-nghĩa, người nước Nhật-Bồn cũng thế, họ cho là không có đạo-đức nhân-nghĩa, thời chưa có thể là tiên-bộ, cũng như người học-giả nước ta thường cho là không gác bỏ những ý-kiến sẵn có, thời không thể gọi là duy-tân được.

Nguy cơ ở thế-giới còn gì hơn thời bây giờ ! Vì thế lòng tôi lo như người cuồng, phải thốt ra những lời nói ở trên, đem ý-kiến nhỏ mọn, mà thưa thực với mọi người.

Thời-đại như thế mà mình cũng theo như thế là người thường, mình định như thế mà cứ theo như thế là người quân-tử, mình định như thế

không phải là tư kỷ đầu, là giữ lấy đạo-giáo của thánh-nhân mà thôi.

Ở thời-đại có đạo Dương, đạo Mặc, mà mình không theo như thế, chỉ có thầy Mạnh-Tử mà thôi. Ở thời-đại có đạo Phật, đạo Lão, mà mình không theo như thế, chỉ có ông Hàn-Dũ mà thôi.

Ông Vương-Kinh-Công cũng có lời bàn như thế... Vì thế, người quân-tử đời xưa, đứng một mình riêng một nét là cao, người quân-tử bây giờ, lại cho theo với đời để đẹp lòng người là hơn, họ hơn hơn nói rằng : phải hợp với thời-đại ; phải hợp với thời-đại, nếu không thời không thể nói là duy-tân không thể nói là tiên-bộ được.

Bà Tích-La-Lan thường than thở rằng : "hai thứ tự do ơi, tự do ơi, thế gian mượn mi để làm nên bao nhiêu tội ác", tôi đây với hai chữ "thời-đại" cũng có cảm-tưởng như thế.

Và lại, nói là duy-tân, nói là tiên-bộ, có khuôn phép nhất định đâu ? Thời-đại đương xô về giả dối và quyền-lực, mà thầy Mạnh-Tử cứu-vãn bằng hai chữ nhân-nghĩa, thế là trên tư-tưởng vận-động để đời mới nên đời sau mới khen thầy Mạnh-Tử : Công không kém gì ông Đại-Vũ ra trị thủy.

Thời-đại đương xô về hoa-mỹ, mà ông Hàn-Dũ cứu vãn bằng sách lục kinh, thế là trên đường văn-học vận-động để đời mới, nên đời sau khen ông Hàn-Dũ : về văn-chương cứu-vãn được sức suy đồi của bát-đại về đạo-học cứu vãn được sự đắm đuối cho thiên-hạ.

Thật là không nên quên danh-từ hai chữ "thời-đại" mà câu nệ là phải theo thời.

Thiên-hạ chỉ có người quân-tử đứng một mình riêng một nét, là ngăn được mực nước sẽ tới ngang gò trong khi mới có từng giọt.

Gọi là đứng một mình riêng một nét không phải là làm riêng ý mình, cũng không phải là sai lạc với dân chúng. Người ấy trông xa lo sâu, nên những lời nói đầu đầu, không có thể làm nản được sự giữ gìn để người ấy theo gió mà lướt.

Tôi mong người quân-tử trên đời này, soi xét đến thế biến, đoái nghĩ đến nhân-tâm, đừng có theo gió mà lướt, theo thời để đẹp lòng người, mà cho mình là duy-tân, là tiên-bộ, thời mới có thể cứu vãn được.

Trích-dịch Không-Mạnh Học-báo

Dịch-giã : Hoàng-Văn-Hoè



SAY IT IN VIETNAMESE

(Second Printing 1965),

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A truly practical Phrase Book designed to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN\$80.

SPEAK VIETNAMESE

(Revised Edition, Second Printing, 1965)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A standard textbook based on the techniques of modern linguistics, and designed for an integrated course in the spoken language of Vietnam.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN\$100.

READ VIETNAMESE:

A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam. A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN\$80

Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS
89 Le-van-Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS
240 Tran-Binh-Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac-Dinh-Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

tu-tướng bác-học

Tinh-thần tam-giáo với ý-thức Quốc-gia Dân-tộc

Ý-thức Quốc-gia Dân-tộc Việt-Nam đến thời-đại nhà Lý mới thực trường-thành. Dân-tộc bấy giờ mới thực phân-tinh để tự ý-thức về mình, cho nên biểu-hiện ra ngôn-ngữ cũng như hành-vi cái ý-chí độc lập kiên-quyết tự-tin, cái khả-năng sáng-tạo độc-đáo ở mọi phương diện sinh-hoạt, kinh-tế, chính-trị, văn-hóa. Cái ý-thức ấy đã biểu-lộ ra bốn câu thần-thị bất-hủ diễn-tả được đầy đủ quan-niệm chính-nghĩa Quốc-gia Dân-tộc Việt-Nam, một mặt căn-cứ vào Thiên-định, một mặt căn-cứ vào Nhân-định, sức mình :

Nam-quốc sơn-hà Nam Đế cư
Tiệt-nhiên định phận tại Thiên-thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch : Lãnh-thò nước Nam Chúa Nam ở
Rõ ràng phận định ở sỏ Trời
Giặc kia sao dám đến xâm chiếm
Bay hầy coi thấy thất bại như không

(Lý-Thường-Kiệt)

Vậy bắt đầu tìm tu-tướng phân-tinh Việt-Nam hãy nhìn khái-quát thời-đại nhà Lý để có một ý-niệm đại-cương trước khi đi vào phân-tích lịch-trình biến-chuyển từng hệ-thống trong hai trào-lưu ảnh-hưởng của tu-tướng Án-Độ và Trung-Hoa.

Khái-quát tu-tướng thời-đại nhà Lý

Đời Lý, nhà Vua là Lý-Công-Uân thuở nhỏ du-học ở Chùa Lục-Tổ theo thầy Vạn-Hạnh làng Dịch-Bảng nay là làng Đình-Bảng tỉnh Bắc-Ninh, bởi thế mà tất cả không-khi tinh-thần của triều-đại đều chịu ảnh-hưởng của Phật-giáo, một thứ Phật-giáo Việt-Nam, trà-trộn pháp-thuật thần-

thông với tiên-tri sấm-ký. Chỉ cần đọc đoạn *Việt-Sử-Lược* mở đầu việc xuất-thân của vua Lý-Thái-Tổ đủ thấy không-khí tinh-thần của nhà Lý vừa tin có Trời vừa tin Phật vừa tin Qui Thần gia-phúc giáng-hạ cùng điềm.lành điềm-dữ. Lại như lời khẩn của Vua ở cửa Biện (Thanh-Hóa) nhân dịp đi thân-chinh Diên-Châu lúc về gặp trời đất tối-tăm, sấm chớp ầm-ập. Vua đốt hương khẩn Trời rằng :

"Tôi là người đức mỏng, thiện ở trên dân, run-run sợ hãi như rơi xuống vực sâu, không dám cậy ở binh-uy đi chinh-phạt càn. Chỉ vì người Diên-Châu không theo giáo-hóa, làm điều hỗn bạo, tàn-bạo dân đen, tội ác đầy đầy, đến nay không thể không đánh dẹp. Đến như trong lúc giao binh, hoặc làm chết ường người trung-hiếu, hoặc làm-lỡ hại người hiền lương, khiến cho Hoàng-Thiên nổi giận, nêu rõ tội ra. Tôi dù gặp hoạn nạn cũng không dám ân-hận gì, nhưng còn sáu quân, tôi còn có thể tha thứ được, xin lòng trời soi-xét cho". Khẩn xong sấm gió yên ngay (*Toàn Thư*, quyển 2-5b.)

Xem thế nhà Vua biết sợ Trời như một ý-chí tối-cao thường-phạt muôn loài, đây là tín-ngưỡng của Nho-giáo.

Nhưng tín-ngưỡng Nho-giáo ấy chưa ảnh-hưởng mạnh bằng tín-ngưỡng Phật-giáo. Nào dựng Chùa, nào xin kinh Tam-Tạng bên Tàu, nào viết kinh Tam-Tạng v.v... đến nỗi sứ-thần Việt-Nam đầu tiên là Lê-Văn-Hưu đời Trần đã phê-bình nghiêm-khắc về công-độc doanh-tạo của Lý-Thái-Tổ như sau :

"Lý-Thái-Tổ lên ngôi Hoàng-Đế mới được hai năm, nhà tông-miêu chưa xây, đàn xã-tắc chưa dựng, đã tạo trước tám ngôi Chùa ở phủ Thiên-Đức, lại sửa-sang tự-quán ở các lộ, độ hơn một ngàn người ở kinh-sư làm Tăng, phí-phạm về thổ, mộc, tài, lực không thể kể hết được. Của chẳng phải do Trời mưa xuống, sức chẳng phải do Thần làm ra, há chẳng phải là khơi máu-mủ của dân sao ? Khơi máu-mủ của dân có thể gọi là làm phúc được không ? Vị Chúa sáng-nghiệm tự mình cần-kiệm mà còn lo con cháu xa-xi lười biếng, thế mà Thái-Tổ lại làm như vậy, nên đời sau xây trường cao ngất trời, đắp đá mà dựng cột Chùa, nhà Phật tráng-lệ gấp bội cung Vua. Kể trước đều bắt-chước như vậy, đến nỗi phải hủy-hoại hình-thể, thay đổi áo quần, phá bỏ sản-nghiệp, xa lánh người thân, trăm họ quá nửa là Sư, trong nước chỗ nào cũng có Chùa chiền nguyên-ủy há không phải tự đó mà ra sao !" (*Toàn-Thư*).

Lý-Thái-Tổ năm 1010 dựng Chùa riêng Hưng-Thiên Ngự-Tự, Chùa Thăng-Nghiêm, phát hai vạn quan tiền để dựng tám ngôi Chùa ở phủ

Thiên-Đức, sức cho các làng phải trùng-tu chùa-chiền, phát 1680 lạng bạc để đúc chuông Chùa Đại-Giáo, chọn dân làm Tăng (xem đồ-biểu ở *Lý-Thường-Kiệt* của Hoàng-Xuân-Hân về đời Lý, quyển 11).

Không-khí tín-ngưỡng ấy như cuồng-nhiệt, khiến nhà nho Ngô-Thời-Si phải bất bình mà bàn rằng :

"Vua Lý-Thái-Tổ sinh-trưởng nhờ cửa Phật, Khánh-Vân nuôi lớn, Vạn-Hạnh dậy dỗ, thuyết nhân-quả ăn sâu ở trong lòng, cho nên khi mới kiến quốc đã sáng tạo nhiều Chùa, cấp điệp độ Tăng-chúng, muốn đưa cả thế-giới vào nước Phật, bất luận hiền ngu muốn cho qui Phật, đến đời sau nhà Lý mới khởi lên ngôi chùa cao sát mây, lập lên cột Chùa bằng đá cao vót, lấy sự thờ Phật làm việc thường phải có của một nước (lập hơn 300 ngôi Chùa, đúc quả chuông nặng đến 1 vạn 2 ngàn cân đồng). Khi khánh-thành Chùa thì mở hội, xá các tội nhân ; một nhà Sư tự thiêu mà cũng cải niên-hiệu, vị Tướng đánh được giặc mà cũng tạ ơn Phật, Bụt mọc ở Chùa Pháp-Vân mà lập nên Chùa, tự đối mình và đối đến người khác, trên dưới như diên như đại, khiến cho ảo-thuật của Sư Đại-Diên dám hoành-hành ở trong cung Vua, tà thai của Nguyễn-Bồng gần đầu thai làm con thừa-tự của nước; đến nỗi vua Huệ-Tông bỏ nước cho con gái nhỏ mà xuất gia đầu Phật. Vì nhà Sư mà hưng-quốc, lại cũng vì nhà Sư mà mất nước. Phật cũng không đem chén nước công-đức mà độ cho Vua cho nước được, phải chăng tại vì vua Thái-Tổ cho nên nổi thế ? (*Việt-Sử Tiêu-An*).

Tuy tinh-thần Phật-giáo thực bao-trùm cả triều-đại, mà triều nhà Lý trong lịch sử Việt-Nam lại là một triều-đại oanh-liệt về chiến-công nhân-tự về chính-trị hơn cả.

Ngô-Thời-Si đứng ở quan-điểm Nho-học thời Lê không ưa Phật-giáo, cũng phải công-nhận nhà Lý là đặc-biệt hơn các triều-đại khác về ý-thức dân-tộc quật-khởi đứng mãnh :

"Nước ta đánh nhau với quân nước Trung-Hoa nhiều lần, từ vua Nam-Đế trở về trước, việc đã lâu rồi, sau này Ngô-Tiên-Chúa đánh Bạch-Đàng, vua Lê-Đại-Hành đánh trận Lạng-Sơn, vua Trần-Nhân-Tôn đánh đuổi được Toa-Đô, Thoát-Hoan, những trận được về vang đó là câu truyện hãnh-diện của nước ta, nhưng đều là giặc đến đất nước, bắt-đắc-dĩ mà phải ứng chiến. Còn đến đường-đường chính-chính đem quân vào nước người, khi đánh không ai địch nổi, khi kéo quân về không ai dám đuổi theo, như trận đánh Ung-Liêm này thật là đệ nhất võ-công, từ đấy người nước Tàu không dám coi thường chúng ta. Đến những từ công, hình-

thức thơ từ, không dám hà trách, chỉ sợ lại sinh ra hiềm-khích. Đến thơ từ của nước ta đưa cho Trung-Hoa chỉ dùng có hai tấm ván sơn đen, liệt tên vài vị Đại-Thần dùng ấn-tín Trung-Thư Môn-Hạ mà đóng vào thế thì triều Lý được trịch với nhà Tống nhiều lắm." (*Việt-Sử Tiều-Án*, Ngô-Gia-văn-phái, Bản-dịch Văn-Hoá Á-Châu, tr. 132).

Bấy giờ ngoài việc đánh Tống, nhà Lý còn chinh phục Chiêm. Thành vị quân Chiêm luôn luôn vào cướp mặt bờ biển phía Nam. Lại còn phải chống với một nước mới là Đại-Lịch do Nùng-Tri-Cao cầm đầu mưu-đo dựng nên một Đế-quốc Thái phía Tây-Nam nước Tàu. Nước này định cùng với nhà Tống bên Tàu, nhà Lý bên Việt-Nam giữ ba chân vạc ở Đông-Nam-Á lúc bấy giờ. Nhà Tống muốn dẹp phải cầu đến viện binh của ta.

1053. Tống đánh Tri-Cao, sai Lương-Châu sang ta xin binh. Vua xuống chiếu cho Điện-Tiền Chi-Huy-Sứ Vũ-Nhĩ làm Chiêu-Thảo-Sứ tiếp diện cho Tống. Tháng đó Dịch-Thanh nhà Tống đánh bại Tri-Cao ở Qui-Nhơn (*Việt-Sử-Lược*). Bấy nhiêu đủ tỏ nhà Lý đã hùng mạnh về đường võ-công vậy.

Đến như văn-trị cũng lại nhân-đạo hơn là các đời trước có tinh cách võ-biên.

"Hàng năm cứ đến ngày 4 tháng 4 bách-quan vào triều rồi lui ra ngoài cửa tây thành đến đền thờ Thần Đổng-Cổ đọc lời thề văn uống máu: "Làm tôi phải tận trung, làm quan phải thanh-bạch, ai trái lời thề này thì "Thần-minh hại người ấy". Trai gái đến xem đồng như kiến, cho là việc vui và long-trọng" (*Việt-Sử Tiều-Án*).

"1838. Vua ngự ra Bồ-Hải-khẩu (Thái-Bình) cày ruộng tịch-diên." (*Việt-Sử-Lược*).

"Vua sai Hữu-tư quét đất lập đàn, thân tế "Thần.Nông", sau đó cầm cày toan làm lễ cày ruộng. Tả hữu can rằng: "Đó là việc của bọn nông phu, Bệ-hạ làm việc ấy làm gì". Vua nói: Trẫm không tự cày thì lấy đâu có xôi tế, lại lấy gì nêu gương cho thiên-hạ". Vua đẩy cày ba lần rồi ngừng." (*Toàn-Thư*, q. 2, 256).

"Đời nhà Lý rất trọng việc làm ruộng, năm nào vua cũng có đi xem gặt, đủ rõ chính thể của nhà Lý." (Ngô-thời-Sĩ, *Việt-Sử Tiều-Án*).

Nhà Vua tự thân cày tịch-diên đầu năm để làm kiểu-mẫu cho dân là một cử-chỉ thân-dân của nhà Lý. Nó cũng chứng minh nguyên-lai giai-cấp ở xã-hội nông-nghiệp vốn có tinh-cách phân-công hợp-tác chứ không phải giai-cấp đấu-tranh.

Ngoài nông-nghiệp nhà Vua cũng hết sức chú-ý khuyến-trương công-nghệ để tự-túc, như việc sau đây về Lý-Thái-Tông:

"Vua xuống chiếu lấy gấm (gấm của Tống) đã có sẵn ở Nội-Phủ bán cho quần thần.

"Trước vua bắt dạy cung-nữ dệt gấm vóc, bây giờ dệt xong mới đem hết cả gấm Tống ra may áo (quan từ Ngũ-phẩm trở lên thì được áo gấm, từ Cửu-phẩm trở lên được áo vóc) tỏ ra là không phải nhà vua dùng riêng.

Người nước ta ra-chuộng gấm vóc đồ dùng của người Tàu; mỗi năm có tàu buôn đến, thì hao-tồn tiền không biết đâu mà kể; có biết đâu rằng trong đời Hồng-Đức những đồ mâm, bát, bình, chén dùng ở trong cung vua, đều là của nước ta chế-tạo, không thấy nơi lấy đồ của Tàu làm quý. Đồ dùng của nước ta tinh-xảo chẳng kém gì Trung-Hoa, cứ cho mẫu mà bảo thợ chế-tạo, thì sao lại chẳng tinh-xảo được? Đó là một cách bỏ thói xa-xỉ, làm cho nước giàu. Xa nữa thì nên bắt chước vua Lý-Thái-Tông, gần thì lấy đời Hồng-Đức làm mẫu-mực." (Ngô-Thời-Sĩ, *Việt-Sử Tiều-Án*).

"1053. Tháng ba đức chuông đặt ở Long-Tri, khiến dân-chúng ai bị oan-ức không được thấu xét thì được phép đánh chuông để được nghe bày tỏ." (*Việt-Sử-Lược*).

"1055 Mùa đông tháng 10 đại-hàn. Vua nói với tả hữu rằng: Ta ở trong thâm cung, sườn lò than thú, mặc áo hồ-cừ mà khí lạnh còn như thế này, huống-hồ những kẻ bị giam trong ngục, xiềng xích khổ sở, ngay gian chưa định, bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi vào há chẳng bị chết, mà nguyên là vô tội ư? Ta rất lấy làm thương xót". Vua sai hữu-ti đem chăn chiếu trong kho vua ban cho tù nhân, và mỗi ngày cho ăn hai bữa cơm. Vua ban cho trong nước một nửa số tiền thuế năm đó." (*Việt-Sử-Lược*).

"1065. Mùa hạ tháng 6, vua ngự điện Thiên-Khánh xét kiện. Lúc đó con gái vua là Công-Chúa Động-Thiên đứng hầu ở cạnh. Vua nhìn Công-Chúa bảo với ngục-lại rằng: "Ta yêu con ta cũng như những bậc cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái họ. (*Toàn-Thư* chép khác: "Ta yêu con ta cũng như lòng ta là cha-mẹ yêu dân"). Trẫm họ không biết gì nên tự phạm vào luật-pháp, ta rất xót thương! Nên rằng từ nay các tội bất kỳ nặng nhẹ nhất thiết đều khoan giải." (*Việt-Sử-Lược*).

Lại như lời di-chiều của Lý-Nhân-Tông, mở đầu:

"Trẫm nghe: phạm sinh-vật có vận-động đều phải có chết. Chết là số

lớn của Trời, nguyên-lý của sự-vật đương nhiên. Thế người đời không ai không thích sống mà ghét chết, ma to đến nỗi bỏ nghề nghiệp, tang trọng đến hại tinh-mệnh. Trẫm không muốn thế, Trẫm đã ít đức không an được trăm họ, kíp đến lúc chết lại bắt muôn dân phải để tang tên mình, sáng tối khóc lóc, bỏ ăn uống, bỏ tế-tự, để thêm nặng tội cho Trẫm thì thiên-hạ cho Trẫm ra sao nữa. Trẫm từ nhỏ tuổi được ngồi rồng ngồi trên các các bậc Vương Hầu nghiêm-trang kính sợ. Đã năm sáu năm nhờ có tờ tôn thiêng-liêng, hoàng-thiên tin giúp, bốn biển không lo, biên-thùy ít loạn, chết được liệt hàng Tiên-quân là may lắm rồi, còn khóc thương mà làm gì ?" (Việt-Sử Tiên-An).

Đấy là tinh-thần nhân-từ cho đến lúc chết, can-đảm nhìn cái chết không sờn lòng, đúng như Mạnh-Tử đã viết : "Chết non sống lâu không sờn lòng tu sửa mình để chờ đợi là để thiết-lập mệnh Trời đã phú-bẩm cho vậy." (Tận-Tâm thư). "Yêu thọ bất nhị, tu thân dĩ sĩ chi sở dĩ lập mệnh dã".

Đến cử-chỉ của Vua tôi Lý-Thái-Tông :

"Vua Thái-Tổ mất ở điện Long-An, Thái-Tử Phật-Mã lên ngôi Vua. Lúc trước vua đau mệt lắm, Đông-Chinh Vương, Dực-Thánh Vương và Vũ-Đức Vương nghe tin đưa phủ binh vào phục sẵn ở Long-Thành, đợi Thái-Tử đến thì tập-kích. Thái-Tử biết tin nói rằng : "Ta không có điều gì phụ lòng anh em, mà ba vị Vương lại làm điều bất-nghĩa, thế làm sao ?" Lý-Nhân-Nghĩa nói : "Anh em phải hiệp mưu với nhau mà chống kẻ bạn-ngịch, nếu không thế thì anh em trở nên cừ-thù. Tôi xin ra quyết chiến một trận. Trước kia Chu-Công và Đường-Thái-Tông đều phải bỏ tình yêu riêng, chỉ nghĩ đến công nghĩa, người đời sau vẫn ca-tụng việc ấy."

Thái-Tử nói : "Ta há lại không biết thế, nhưng lòng ta muốn che giấu việc xấu, để cho ba Vương phải tự biết mà lui đi, cho toàn tình cốt nhục là hơn. Nếu không được thế, thì ta chỉ hầu bên cạnh linh-cửu Tiên-Đế còn việc ngoài nhất-thiết ủy-thác cho nhà người !".

Nhân-Nghĩa nói : "Chức-phận của chúng tôi đâu dám từ-nan" liền cùng Phụng-Hiêu rút gươm đi ra, nói rằng : "Việc hôm nay chỉ có thanh kiếm này thôi" rồi xông thẳng đến trước ngựa giết Vũ-Đức-vương, quân của ba Vương-phủ đều thua chạy, Đông-Chinh và Dực-Thánh chỉ còn một thân tháo lui. Phụng-Hiêu vào báo-tiếp. Thái-Tử úy-lạo : "Ta xem sử cũ có Kinh-Đức cứu nạn cho vua, nay thấy ông lại trung và dũng hơn nhiều". Phụng-hiêu thưa : "Đó là Bệ-hạ có đức cảm-động đến Trời, Thần Thánh lại phù-hộ nữa, chứ chúng tôi làm gì được".

Sau hết hai Vương phải đến phục-tội. Vua xuống chiếu tha tội, lại cho phục-trước cũ." (Việt-Sử Tiên-An)

Cử-chỉ trên đây của Thái-Tử Phật-Mã là đủ trí, nhân, dũng. Trí vì biết Nhân-Nghĩa và Phụng-Hiêu là hạng người trung-thần cương-trực biết bênh-vực lẽ chính chống với điều tà. Nhân là Thái-Tử không nỡ đánh giết anh em trong nhà tranh-giành ngôi báu, chỉ một câu phân-nân mình ăn ở trung-hậu với anh em mà sao anh em lại phụ lòng mình, như thế đủ khích-thích Nhân-Nghĩa và Phụng-Hiêu phải nổi cơn bất-bình của con nhà võ-tướng. Dũng là bình-tĩnh trong tình-thế hiểm-nghèo, can-đảm nhường ngôi để tròn phận hiếu với cha, không tỏ ra cử-chỉ phân-nộ tranh cướp. Ba đức-tính trên đây của con nhà chỉ-huy lãnh-đạo dân-tộc phải chăng Thái-Tử đã học được ở Phật-giáo ?

Đời Vua Lý-Anh-Tông (1137-1175), sự công-minh của nhà vua được chứng-tỏ ra việc sau đây :

"Vua sách-phong cho Long-Hãn làm Thái-Tử, Tô-Hiến Thành làm Thái-Phó để dạy Đông-Cung. Trước kia Thái-Tử Long-Sưông gian-dâm với cung-phi, Vua không nỡ giết, chỉ giam thôi. Vua bảo Tề-Tướng rằng : "Muốn lập Long-Hãn làm con thừa-tự, nhưng tuổi còn nhỏ, ta thì suy yếu, biết làm sao được ?" Vừa lúc đó, người trong nội âm Long-Hãn ra chỗ Vua, thấy Vua đội khăn, Long-Hãn xin để cho đội, Vua chưa cho thì khốc, Vua bèn bỏ khăn mà đội cho Long-Hãn thì cười ngay ; Vua lấy làm lạ, mới quyết-nghị lập làm con thừa-tự. Bà Hoàng-Thái-Hậu Lê-thị lại xin lập Long-Sưông, vua nói : Làm con mà bất-hiểu, còn trị dân sao được. "bèn không nghe lời." (Việt-Sử Tiên-An)

"Thái-Hậu quen làm việc hối-lộ biết đầu Hiên-Thành không phải là Vũ-Đời ?

Vua bị đau, xuống chiếu cho Tô-Hiến-Thành âm Thái-Tử mà nhiếp-chính. Vua mất, bà Thái-Hậu hối-lộ vàng bạc cho vợ Hiên-Thành, lại muốn làm việc phở Thái-Tử lập người khác. Hiên-Thành nói : "Làm đại-thần giúp Vua còn nhỏ tuổi, lẽ nào lại nhận hối-lộ". Thái-Hậu lại triệu ông vào mà dụ-dỗ, ông trút mũ ra mà thưa rằng : "Làm điều bất-nghĩa mà được giàu sang, trung-thần không ai làm thế. Tôi không dám vàng lời." (Việt-Sử Tiên-An).

Việt-Sử-Lược chép đoạn này như sau :

"Vua đương tuổi non-nớt, chính-sự lớn nhỏ đều giao cho Thái-Phó Tô-Hiến-Thành. Thái-Hậu có ý phở-lập, rình lúc Tô-Hiến-Thành đi ra, sai người đem vàng lụa hối-lộ cho vợ lễ (Toàn-Thư chép là thê) ông ta là

Lã-thị, bảo nói với Hiên-Thành. Hiên-Thành nói rằng: "Ta ở ngôi Tề-Tướng, chịu lời cổ-thác của Tiên-Vương đề phò Ấu-Chúa. Nay nhận của đút của người mà mưu phế-lập, thiên-hạ sẽ nói ra sao? Vì thù như mọi người đều là người bưng tai, bịt mắt không biết gì, thời ta lấy lời nào mà bâm với Tiên-Vương ở dưới suối-vàng được?"

"Thái-Hậu biết rằng mưu của mình không thành, song ý vẫn không đổi, bèn vời Hiên-Thành đến bảo rằng: "Ông đối với nước có thể gọi là trung đấy. Song tuổi ông cũng đã về chiều, mà lại thờ vua non tuổi, những việc ông làm thì ai biết cho? Chi bằng lập trường-quân, thì người đó sẽ mang ơn ông, mà cho ông giàu sang lâu dài, há có phải hay không?" Hiên-Thành nói rằng: "Bất-nghĩa mà được giàu sang đó không phải là người trung-thần nghĩa-sĩ vui làm. Huống-hồ di-chức của Tiên-vương lời nói còn văng-vẳng bên tai thì đối với công-nghị sẽ ra làm sao? Thần không dám phụng-chiếu," rồi đi nhanh ra. Thái-Hậu bèn sai người vời gặp Bảo-Quốc (tức Long-Sưông bị phế vì hiếu sắc). Bảo-Quốc-Vương nửa mừng nửa sợ liền lấy thuyền nhỏ đi theo sông Tô-Lịch mà vào. Hiên-Thành bèn vời các quan-chức tả hữu dụ rằng: "Tiên-vương thấy ta và các người hết sức phò Vua, không ở hai lòng nên mới phò thác Ấu-chúa cho chúng ta. Nay Bảo-Quốc-Vương nghe lời Thái-Hậu muốn phế Chúa-Thượng mà tự-lập, các người phải hết lòng gắng sức nghe ta truyền bảo, ai nghe mệnh ta ta thưởng cho suốt đời, kẻ nào trái mệnh ta sẽ bị giết ở chợ. Các người nên gắng sức". Các quan-chức ai nấy đều nghe mệnh. Lát sau Bảo-Quốc-Vương đến cửa Ngân-Hà. Thái-Hậu càng gấp Bảo-Quốc-Vương toan vào, các quan-chức đều ngăn lại, nói rằng: "Chúng tôi chưa được nghe chiếu-chỉ nên không dám phụng-mệnh. Nếu Vương cứ cố mà vào thì kẻ phạm đến Vương không phải là chúng tôi mà là quân lính đấy". Bảo-Quốc-Vương nghe nói thế, sợ thẹn mà lui.

Đấy thực là "nhất nhân định quốc" là Tô-Hiến-Thành vậy. Đấy là Vua, Tôi một lòng cương-quyết công-minh không phải thực đức thì làm sao được thế?

"1069. Sách *Sử-ký toàn-thư* cũng như *Cương-Mục* chép rằng: "Vua Thánh-Tông (thân-chính Chiêm-Thành bắt được Chúa nó là Chế-Cử và 5 vạn người... Vua đánh Chiêm-Thành lâu không thắng, quay trở về đến Châu Cư-Liên nghe tin Bà Nguyễn-Phi (Ỗ-Lan) coi sóc nội-tự, dân tâm hào hiệp, trong nước yên-đòn tôn-sùng Phật-giáo, tục gọi là Quan-Âm nữ. Vua nói rằng: "Kẻ kia là đàn bà còn được như vậy, ta là đàn ông

lại tầm thường thế hay sao?" Vua quay trở lại đánh thắng được." (Q. 3, 4b, 5a).

Thái-Hậu Ỗ-Lan là một gái thôn-quê, hiểu biết cảnh-ngộ nông-dân cho nên đã khuyên Nhân-Tông năm 1117:

"Gần đây người Kinh-thành và làng ấp đã có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông-dân cùng-quân. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây ta đã từng mách việc ấy, và nhà nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước". Nhân-Tông bèn ra ệnh phạt rất nặng những người trộm và giết trâu, phạt cả vợ con và hàng-xóm vì tội không tố-giác (*Toàn-Thư*).

"Thái-Hậu chậm con hiếm cháu, cho nên thương những đàn-bà con-gái vì nghèo phải đem thân thế nợ, không thể lấy chồng. Mùa xuân năm Quý-mùi 1103 Thái-Hậu lấy của kho chuộc chúng về và gả cho những kẻ góa vợ." (*Toàn-Thư*).

Ông Hoàng-Xuân-Hân sau khi nghiên-cứu về lịch-sử triều-đại nhà Lý, có kết-luận về tính-cách chính-trị chung:

"Nói tóm lại, sau các đời vua hung-hãn họ Đinh, Lê, ta thấy xuất-hiện ra những kẻ cầm quyền có độ-lượng khoan-hồng, những người giúp việc ít tham-lam phân-bạn. Đời Lý có thể gọi là đời thuận-từ nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh-hưởng đạo Phật." (*Lý-Thường-Kiệt*, quyền II).

Nhưng đặc-biệt là tư-tướng quốc-gia và ý-thức dân-tộc đời nhà Lý cũng tới một mực rất cao với công-trạng của Lý-Thường-Kiệt.

Bia Linh-Xứng do Hải-Chiếu Đại-Sư viết:

Viết có Lý Công	Việt hữu Lý Công
Theo dấu người cò	Cò nhân chuẩn thức
Coi quận yên dân	Mục quận ký ninh
Đánh đầu được đó	Chường sư tất khắc
Tiếng động cõi xa	Danh dương cực Hạ
Danh lừng Trung-thò	Thanh chấn hà vực
Dụng phúc chốn này	Tông giáo qui sùng
Qui sùng Phật tổ	Cảnh phúc thị thực.

Bia Chùa Báo-Ân (Thanh-Hóa phủ Đông-Son làng An-Hoạch) ca-tụng công-trạng Lý-Công Thường-Kiệt có đoạn:

Mưu thì đương được tiết lớn, lời thì nhận được mệnh to. Vua trẻ mồ-côi có thể gửi cho ông, Lệnh sai đi có thể giao cho ông. Sau, ông đốc lòng việc quân: Bắc đánh nước láng-giềng, Nam phá nước

không phục mệnh. Hay thắng địch bằng cách bắt rồi lại thả. Chẳng phải như công Hàn-Tin, Bành-Việt đời Hán; há không tày công Quán-Trọng, Yên-Anh nước Tề hay sao? Thật ông giúp vua, làm nước nhà giàu mạnh đã lâu năm. Như thế đó thể để lại muôn đời cái chính-tích sáng-lạn của kẻ bầy tôi đó!"

Lại Địa tháp Sùng-Thiện Diên-Linh xưng-tụng vũ-công đời Nhân-Tông rằng:

"Trên ngôi yên lặng, quán nước vô-về. Thình-linh biến-lại làm xăng, đến nổi Bắc thù có biển. Dồn dập ruồi quanh cụ-địch, âm-âm sấm động ra uy. Thành Ung-Châu ức nghìn quân giặc, tan tành như trận gió cuốn mây; sông Như-Nguyệt trăm vạn binh-thur, vỡ lở như mặt trời đốt giá. Tuy ngoài trận tướng-quân ra sức, nhưng trong cung Hoàng-Thượng bày mưu. Từ đó về sau ngôi cả thành-thời, nhân-dân phú thọ. Gió nhân thời hóa dân ngu, mưa huệ thấm-nhuần cõi lạ. Vua Chiêm Sạ-Chế, bỏ cung-thất xin tói làm dân; Chúa nước La-Vu, lia sơn-hà sang qui chịu phục. Chúng đều dốc chí kính-tôn, nghiêng lòng theo dõi. (Tất cả những văn bia trên đều rút ở quyển *Lý-Thường-Kiệt* của Hoàng-Xuân-Hãn.)

Nhưng cái công lớn nhất của Lý-Thường-Kiệt là phát-biểu được minh bạch cái ý-thức quốc-gia dân-tộc của Việt-Nam bằng cuộc đánh Tống còn lưu-truyền trong dân-gian câu ca-dao:

Nực cười châu chấu đá xe

Tướng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng.

Và trong-truyền khi Lý-Thường-Kiệt đánh Tống, cắm trại dựa theo sông Như-Nguyệt có một đêm nghe tiếng đọc to rằng:

Nam quốc sơn hà Nam-Đế cư,

Tiết nhiên định phận tại thiên thư!

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

Núi sông lãnh-thò Việt-Nam, người Nam làm chủ

Rõ ràng là việc tiên định ở sách trời.

Cớ sao lũ giặc ở đâu đến xâm chiếm

Bay sẽ chịu thất bại hoàn toàn mà coi!

Bốn câu ấy đủ nêu rõ quyền độc-lập tự-chủ của dân Việt căn-cứ vào lãnh-thò địa-lý tự-nhiên, mà là quyền thiêng-liêng không ai có quyền đến chiếm đóng xâm-phạm cả. Và khi lãnh-thò của một dân-tộc đã bị xâm-chiếm thì dân-tộc ấy có quyền và bổn-phận dùng tất cả lực-lượng để

chống-cự đánh đuổi. Ở đây tướng nhà Lý hết sức tự-tin và truyền cho quân dân cái sức tin-trưởng ấy một cách mạnh-mẽ nên đã mượn đến tiếng nói của Thánh-Thần. Đây là một bài lịch thi-hành rất khôn-khéo cho ba quân trước khi ra trận, đúng theo tinh-thần chiến-thuật cổ-diễn, thiên-thời, địa-lợi, nhân-hòa:

điều-kiện chính-nghĩa hợp với lòng Trời.

điều-kiện địa-thế hết sức thuận-lợi.

điều-kiện lòng người hay tâm-lý tin-trưởng ba quân.

Lời lịch trên đây cũng một điều với lời lịch của vua Nhân-Tôn năm 1119 ban ra, trước khi đi đánh động Ma-Sa, hội dân trong nước ăn thề trước sân rồng.

"Trăm tuân theo cái nghiệp của Tô-tôn trùm cả thương sinh, xem dân muôn họ ở bốn biển đều như con đỏ, cho nên cỡi xa mền điều nhân mà khoan phụ, phương ngoài mộ lòng nghĩa mà đến công.

"Vả chẳng dân động Ma-Sa ở trong bờ cõi nước ta, viên động-trưởng Ma-Sa đời đời làm phiên thân cho ta. Ngốc thay là viên Tô-trưởng hèn, bỗng chốc phụ lời ước-hẹn của cha ông nó, quên cả việc tuế-công, ấy là trái mất lệ thường của triều-đình. Trăm mỗi lần nghĩ đến việc này thực là bất đắc dĩ. Đến nay Trăm tự làm tướng đánh chúng.

Hỡi các tướng sù và sáu quân, các ngươi phải hết lòng vâng theo mệnh lệnh của Trăm". (Nguyễn-đồng-Chi, *Cổ-Văn Học-Sử*).

Cái ý-thức dân-tộc tự-chủ đã phản chiếu vào lời lịch, và vào tờ chức quân-đội tề-chỉnh và khôn-khéo. Lĩnh thay phiên nhau khi đi lính khi đi về làm ruộng. "Nước Nam biết dùng binh làm ruộng trước nước La-Mã thuở xưa" (Pierre Pasquier, trong *Annam d'autrefois* (L'Annam a connu le soldat laboureur avant la Rome antique).

Lê-Quý-Đôn có thuật Tống-Thái Diên-Khánh truyện rằng:

"Diên-Khánh thường theo phép hành-quân của An-nam. Các bộ đội chia làm các hạng. Chính-binh và Phiên-binh. Chính-binh có cung-tiền-thủ, nhân-mã-đoàn tất cả chín (9) tướng. Mỗi tướng: bộ, kỵ, khí-giới đều nhau. Chia ra bốn (4) bộ tiền, hậu, tả, hữu, hợp làm một trăm (100) đội, mỗi đội có lính cưỡi ngựa và lính bán đá, còn Phiên-binh thì người ngựa đều lập thành đội riêng, không có lẫn lộn, đề ngừa biến. Người miệt nào thì phân lệ ở chỗ gần đó. Hạng lính già yếu thì lưu lại để giữ (thành) Diên-Khánh ghi chép tất cả rồi dâng thư lên vua Thần-Tông bên Tàu (1068-1085) được vua khen." (*Văn-Đài Loại-Ngữ*).

Đủ tỏ binh học Việt-Nam thời Lý đã tinh xảo đến nhà Tống phải học hỏi, và định xin viện binh để đánh họ Nùng ở Đại-Lý (Vân-Nam).

Cái ý thức quốc-gia dân-tộc không những đã phản-chiếu vào võ-công oanh-liệt, tổ-chức binh-đội, chiến-thuật tinh-nhuệ, mà còn phản-chiếu vào cái đạo trị-dân của Lý-Thường-Kiệt nữa.

Bia Linh-Xứng do Sư Hải-Chiếu Pháp-Bảo viết đã ca ngợi cái đạo trị-bình, cái quan-niệm chính-trị của Lý-Thường-Kiệt như sau :

"Ông, trong tỏ khoan-minh, ngoài thì ân-huệ. Sửa đổi tục xấu cho dân, không quản khó nhọc. Làm việc thì cốt tránh làm phiền dân ; sai dân thì cốt để dân vui lòng làm việc, vì đó mà dân được nhờ. Đem bụng khoan-thứ cứu dân, lấy lòng nhân-ái yêu dân, vì đó mà dân kinh-phục. Lấy vũ-oai để trừ lũ ác, lấy chính-luật mà xử kiện, nhờ đó mà không ai oán cho nên ngục thất chẳng cần coi. Xem sự đủ ăn là nguyện của dân, lấy việc cấy-cấy là gốc của nước ; nhờ đó mà mùa không mất. Cai trị giới cho nên không cần đánh dẹp. Nuôi nấng những kẻ già nua, cho nên kẻ già được yên. Đạo ông như thế có thể gọi là gốc rễ trị-an, thuật để yên-dân. Thật là đẹp-đẽ !" (do Hoàng-Xuân-Hãn trích-dẫn trong *Lý-Thường-Kiệt* quyển II tr. 365, Xuất-bản Sông-Nhị).

Cái đạo ấy chính là triết-lý chính-trị lý-tưởng của Không-Mạnh mà Lý-Thường-Kiệt đã thực-hiện khi ra cai-trị hạt Thanh-Hóa.

Khi việc bình-tạm rảnh, việc chính-trị tạm thưa, rảnh thì giờ thì chơi cùng sơn thủy, giúp Sư dựng Chùa, như chùa Linh-xứng chẳng hạn, thấy văn bia có đoạn :

" Vì thế nên hề có danh-sơn thắng-cảnh thì có Chùa Chiền ; nhưng nếu không có kẻ Vương-công đại-nhân thì không dựng nổi. Chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng-sơn là do Thái-Úy lệnh-công sáng lập ". (Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*, tr.248).

Quan-niệm xây Chùa của quan Thái-úy ngụ ý-nghĩa thể-hiện đạo-lý vừa siêu-nhiên vừa hiện-thực, cho nên ở trong tinh-thần ông, Nho, Đạo, Phật đều không phải là những hệ-thống đóng cửa cố-định. mà cùng nhau thông-đồng khai-triển luân-lưu. Đây là dòng nước, không phải ao-tù, cho nên ông nói với bộ-thuộc trong cuộc chơi núi Ngưỡng-Sơn rằng :

" Kẻ nhân tri vui với núi sông. Đờ đờ truyền lại là danh với đạo. nếu không dựng Chùa ở nơi này để mở đạo, thì danh núi đầu là đủ quý." (Bia Chùa Linh-Xứng).

Một lời nói ấy đủ chứng-minh cái tinh-thần Tam-giáo của Lý-Thường Kiệt nhằm thực-hiện nhân-bản toàn-diện Trí, Nhân và Dũng hay cái đạo

gồm ba phương-diện Chân-Mỹ-Thiện làm cứu-cánh cho ba tác-dụng của một cái tâm trí-thức, tình-cảm, ý-chí của con người hành-động đạo-đức kiêm trí-thức và nghệ-thuật.

Thích Pháp-Bảo Hải-Chiếu Đại-sư soạn bia Chùa Linh-Xứng kết-luận ca-tụng công-trạng của Lý-Thường-Kiệt nhìn theo quan-điểm Phật-giáo như sau :

Tam giới luân hồi, tứ sinh tri trực
 Vọng niệm sở sinh, sắc tâm điên phúc
 Thượng tứ tham sân, khiên triển ái dục
 Khởi tự hoàng an, vô năng yếm tức
 Chí tai Chân Như, thể lượng thái hư
 Thần nhi bất trắc, hóa chi hữu dư
 Nhất vũ bái nhuận, tam thảo manh thư
 Pháp tràng đại thụ, tá vông đốn trừ
 Việt hữu Lý Công, cồ nhân chuẩn thức
 Mục quận ký ninh, chường sư tất khắc
 Danh dương Cực Hạ, thanh chấn hà vực
 Tôn giáo qui sùng, cảnh phúc thị thực
 Sơn chi tuần hề, tùng tình không
 Hiền Tề trị hề, sùng quyết công
 Tuyệt đỉnh nguy hề, điện tháp sùng
 Tượng kim nghiêm hề, thực giới hùng
 Phúc tường tập hề, chúc thần trung
 Bảo lịch miện hề, thể sùng long
 Tục tận biến hề, tích hà cùng
 Khắc minh cầu trác yên lam trung.

(Bia chùa Linh-Xứng Ngưỡng-Sơn)

Dịch :

Ba cõi luân hồi, tứ sinh lần lóc ;
 Vọng niệm sinh ra, đảo điên tâm sắc ;
 Phóng túng tham sân, triển miên ái dục ;
 Nào có yên cho, làm sao đủ được ;
 Cùng cực Chân Như, thể lượng không bờ ;
 Thần linh khó lường, biến hóa có thừa ;
 Mưa xuân một trận, cây cỏ manh nha ;
 Cờ pháp dựng lên, tà quỷ liền trừ ;
 Việt-Nam Lý-Công, theo dấu người xưa ;

Trị dân được yên, cầm quân không thua;
 Lừng tiếng Trung-Hoa, vang danh cõi xa;
 Dựng Chùa nơi đây, sùng tín Phật-Đà;
 Núi cao thay hễ ngắt từng không;
 Hiền Tề trị hễ đã rõ công;
 Điện tháp vôi vôi, lớp chấp chùng;
 Tượng vàng trang nghiêm về oai hùng;
 Diêm lành nhiều hễ, chực Thượng-Hoàng;
 Trị vì dài lâu, đời thịnh long;
 Biển tích hết cả đến hang cùng;
 Bia đá lâu bền với núi sông.

Trên đây là luận-diệu nhà Phật ca-tụng nhà chính-trị gia, về chiến-công, thuật trị-quốc và những đức-tính nhập-thể của một anh-hùng dân-tộc, nặng về chủ nghĩa quốc-gia. Chúng ta cũng thấy các chính-trị-gia, từ vua chỉ quan ca tụng các Thiên-sư về đức-tính xuất-thể hay vi pháp-thuật thần thông: Nào Lý-Thái-Tông truy tán Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, nào Lý-Nhân-Tông truy tán Thiên-Sư Vạn-Hạnh hay Giác-Hải và Thông-Huyền Đạo-Si. Nào Trí-Thiền dạy bảo Tô-Hiến-Thành bảy giờ làm Thái-Ủy và Ngô-Hòa-Nghĩa bảy giờ làm Thái-Bảo ở triều-đình. Nào Đoàn-Văn-Khâm bảy giờ làm Thượng-Thư có bài tặng Sư Quảng-Tri và diếu nhà Sư khi lâm chung. Đủ tỏ thời nhà Lý tuy Phật-giáo bành-trướng mà tinh thần hiện-thực cũng rất mạnh, ý-chí chiến-đấu tự cường đi đôi với lòng tín-ngưỡng nhân-tử, không thấy có sự mâu-thuẫn. Như thế thì tinh-thần Phật-giáo đã thích-ứng với hoàn-cảnh Việt-Nam mà biến-thái từ một tôn-giáo tiêu-cực từ-bi sang một khoa tâm-linh nuôi khí-lực tinh-thần hay tinh-thần lực để phụng-sự cho mục-đích thực-tế dân-sinh của dân-tộc. Xem như lời tâu Vua của một Thiên sư Viên-Thông Quốc-Sư về cái lý trị loạn hưng vong sau đây đủ biết nhà Phật bấy giờ am-hiểu và lưu-tâm đến tư-tưởng nhân-sinh xã-hội thực-tế nhường nào:

“Thiên-hạ ví như thứ đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nguy, chỉ ở đức vua thực-hành khác nhau đó thôi. Đức hiếu-sinh của vua nhuần-thấm đến nhân-dân nên dân yêu người như cha mẹ, tôn người như mặt trời mặt trăng, thế tức là đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy.”

Sư lại nói:

“Trị loạn ở các quan; dùng được người tốt thì trị an, dùng phải người xấu thì nguy-loạn. Tôi trải xem các Đế-Vương đời trước, chưa

từng chẳng vì dùng quân-tử mà được thịnh-trị, vì dùng tiểu-nhân mà bị nguy vong vậy. Xét lý-do sở-di như thế, không phải tại ngay một sớm một chiều đâu, do lai cũng đã từ lâu lắm.

“Trời đất không thể làm nóng lạnh ngay, tất phải dần-dần tự mùa xuân mùa thu, nhân-quân không thể làm cho trị loạn ngay, tất phải dần-dần từ thiện ác. Các Thánh-vương đời xưa biết thế nên bắt chước Trời thì chăm tu đức để sửa mình, bắt chước Đất thì chăm tu đức để yên dân. Sửa mình là cần thận bền trong, run sợ như dày lên lớp băng mỏng. Yên dân là kính cần với công-chúng, nơm nớp như cầm roi mục giông cương ngựa. Được như thế thì không nước nào là không thịnh trị, nếu trái lại, thì không nước nào loạn vong. Ấy cái mầm hưng-vong là ở đó vậy”.
 (Lời tâu trên đây vào năm 1113)

Lời nói trên đây chứa đầy tư-tưởng nhân-trị của Khổng-Mạnh, nhất là Kinh Dịch. Và theo sách *Thuyền-Uyển Truyền-Đặng tập-lục* thì những lời tâu trên rất được nhà vua vừa ý, và được trọng-vọng tin-cần.

Lại như đời vua Lý-Cao-Tông, vào năm 1202, *Việt-Sử-Lược* có chép rằng:

“Mùa đông tháng mười, vua ngự ra hành-cung Hải-Thanh. Đêm nào vua cũng sai nhạc-công gảy đàn Bà-Lỗ hát khúc hát theo điệu Chiêm-Thành, tiếng nghe ai oán thảm-thiết, tả hữu nghe hát đều rơi nước mắt. Táng-phó Nguyễn-Thường nói với vua rằng: “Tôi thấy bài tựa *Kinh-Thi* có nói: Âm-nhạc của nước loạn, nghe như oán, như giận, vì chính-sự nước ấy là sai trái. Âm nhạc của nước bị mất nghề như thương, như nhớ vì nhân-dân của nước ấy bị khốn-cùng. Nay Chúa-thượng dong chơi vô độ, chính-sự giáo-hóa sai trái là tan. Dân đen buồn khổ đến thế là cùng. Mà ngày nay nghe âm-nhạc ai oán, đó chẳng phải là điềm nước loạn, nước mất hay sao? Tôi biết rằng xe già chuyển này trở về tất không lại ngự ra cung ấy nữa.” (*Việt-Sử-Lược* III. 14a).

Qua lời nói can-gián trên đây, chẳng phải nhà Sư đã am-tưởng sách Nho, tha-thiết vì dân vì nước và can-đảm nêu cao chính-nghĩa đầy ư? Vậy thì có thể nói được rằng khuynh-hướng chân-chính trong tư-tưởng Nho-gia đã được tư-tưởng Phật-gia chân-chính bảo-vệ, hai bên bổ-túc cho nhau thì tránh được bệnh thiên-chấp cực-đoan, mất phận xây-vựng đề cùng rơi vào mê tín hình-thức. Phật không Nho thì sa vào cái hồ tiêu-cực hay mê-tín dị-đoan, Nho không Phật thì biến thành câu-chép hẹp-hòi hay tâm-chương trích-cứ. Vì sao? Vì người ta bỏ mất tinh-thần thực-hiện của đạo-lý linh-động mà sẽ chú-ý vào hình-thức bên ngoài cố-định.

Có lẽ vì thế nên nhà vua bấy giờ kiêm dùng cả ba đạo, gồm cả xuất lẫn nhập, cả siêu-nhiên lẫn hiện-thực, lấy cái nọ chế-ngự cái kia thì càng thêm phong-phú cho tinh-thần về đường khai-phóng. Sử chép năm 1180 :

“Vua xuống chiếu thi Tam-giáo, sửa văn bia Đại-Nội.” (Việt-Sử-Lược III. 10 b).

Điềm này Việt-Sử-Tiêu-án của Ngô-Thời-Sĩ và Lịch-Triều-Hiến-Chương của Phan-Huy-Chú chép rõ hơn rằng :

“Vua cho thi Tam-giáo, cho được gọi là xuất-thân.” (Việt-Sử-Tiêu-Ái).

“Cao-Tôn, năm Trinh-Phù thứ 10 thi Tam-giáo trường cho xuất-thân.” (Lịch-Triều-Hiến-Chương).

Các Nho-gia đời sau như Ngô-Thời-Sĩ hay Ngô-Si-Liên đều phê-bình rằng :

“Danh Nho đời cổ có học rộng Bách-gia, xuất nhập cả đạo Lão và Phật, nhưng rút cục vẫn phải trở lại cầu đến lục-kinh ; nếu học-vấn lẫn-lộn không được thuần-nhất, tâm đã tạp không chuyên-nhất, thì có ích gì cho việc đời, mà cũng cho được xuất-thân ?” (Việt-Sử-Tiêu-Án)

Lịch-Triều-Hiến-Chương trích dẫn cả lời phê-bình Tam-giáo của Ngô-Si-Liên như sau :

“Thi Tam-giáo có thể thông-hiểu ba giáo-lý Nho — Đạo — Thích, được cho ra làm quan. Các bậc chân Nho đời xưa cũng có xem rộng Bách-Gia Chư-tứ ra vào Lão-học và Phật-học xét cứu ra biết rằng Lão học và Phật học mung-lung mờ-mịt, không có chỗ rõ-rệt để nắm vào, quay về mà tìm chân-lý ở Lục-kinh. Lục-kinh truyền lại cái đạo-lý của Khổng-Phu-Tử, có giềng mối Vua Tôi, Cha Con, có dạy về nghĩa “dân di vật tặc” — dân có quan-hệ nhất-định vật có phép-tắc. Cái tôn-chỉ của nó tại chỗ “duy-tinh duy-nhất”. Nó làm cho kẻ nào đã học đạo Nho lại xem sang đạo Phật đạo Lão nữa. Đạo Lão nói về vấn-đề thiên-biến vạn-hóa, có đức, không phải đức, tùy cảm ứng vật, có đầu vết thì không còn mãi. Đạo Phật dạy điều không sống không chết, không đến không đi, cũng không có gân sức, không có tướng mạo. Đây là cái học cổ sâu rộng mà không thuần, tâm rối mà không nhất-trị, thì dù có được ra phò vua giúp nước, hiểu lẽ huyền-diệu của An-nan, Ma-Ha thì có ích gì cho thế-đạo quốc-dân. Cho xuất-thân để làm gì ? (Lịch-Triều-Hiến-Chương, Q. 26. Khoa.Mục-Chỉ).

Đây là Nho-học đời sau mất tinh-thần tâm-linh sáng-tác, chấp vào cái học luân-lý thực-tiện của Khổng-tử mà bỏ mất bản-tính siêu-nhiên của con người, cho là mờ-mịt mung-lung không thực-tế. Bởi thế mới phê-

bình tinh-thần Tam-giáo như thế. Ở thời nhà Ly, về thời suy-đời loạn-li, cũng có Đàm-Di-Mông lên tiếng bài Phật như sau : Năm 1198, Đàm-Di-Mông nói với Vua rằng : “Đương nay, số tăng đồ và số dịch-phu ngang nhau. Chúng tự kết bè lũ, lập căn người chủ, tụ-hợp từng bọn, làm điều ô-ú. Hoặc ở nơi giới-trường tinh-xá mà công-nhiên rượu thịt, hoặc ở chốn tăng-phòng tinh-viện mà riêng tự gian-dâm. Ngày ăn tối như đàn cáo chuột. Chúng làm bại-tục thương-giáo, dần-dần thành thói quen, nếu không cấm đi, để lâu tất ngày càng thêm tệ”. Vua y lời tâu của Di-Mông. Di-Mông triệu-tập Tăng-đồ trong xứ lại ở nơi kho thóc, độ vài chục người có danh tiếng làm Tăng, số còn lại đánh dấu vào tay bắt oàn-tục.” (Việt-Sử-Lược, III. 13b).

Nhưng lại chính Di-Mông là một đại-thần hèn-nhất, gặp loạn Quách-Bốc vừa nổi lên, nhà Vua vừa lánh ra ngoài kinh-đô, bọn phiến-loạn vừa lập Vua khác là Hoàng-Tử Thâm, thì Đàm-Di-Mông lại nhận ngay ngụy-chức của Thâm. Đến khi họ Trần chiêu-tập hương-binh đánh bình được loạn Quách-Bốc, rước Vua từ Thiên-Trường về kinh, Đỗ-Anh-Kiệt kể tội Di-Mông mà si-và rằng :

“Mày là Đại-Thần mà lại nhận ngụy-chức của lũ nghịch, nay lại còn ở đây mà cùng hàng với chúng ta nữa hay sao ?”

Di-Mông sợ lui mất. (Việt-Sử-Tiêu-Án)

Đây là nhân-cách một Nho-Sĩ bài-xích Phật-giáo ! Và Hoàng-Xuân-Hãn sau khi nghiên-cứu đạo Phật và phong-hóa nhà Lý, đã kết-luận tổng-quát rằng :

“Nói tóm lại, sau các đời vua hưng-hãn họ Đinh Lê, ta thấy xuất-hiện ra những kẻ cầm quyền có độ-lượng khoan-hồng, những người giúp việc ít tham-lam phản-bạn. Đời Lý có thể gọi là đời thuần-từ nhất ! trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh-hưởng đạo Phật.

“Mà thực vậy, mỗi lúc ta thấy có Nho-gia bài-xích Phật-giáo, thì ta biết rằng trong nước sẽ có cuộc tranh quyền-lợi mà giết lẫn nhau. Sau khi Đàm-Di-Mông sa-thải Tăng-già, thì có Trần-Thủ-Độ liền sau tàn sát họ Lý. Cuối đời Trần, Nho-học thịnh. Có Trương-Hán-Siêu, Lê. Quát chỉ-trích đạo Phật, thì sau có Hồ-Quý-Ly sát hại họ Trần. Trần-Thủ-Độ và Hồ-Quý-Ly làm những việc kia, ấy cũng vì muốn thi-hành chính-trị vị danh, xa hẳn lòng bác-ái từ-bi của Phật.

Mà trong khi Di-Mông phi-phục Tăng-đồ, thì lại có một vị Tăng dám can Lý-Cao-Tông đừng hát-xướng chơi bời quá độ. Lời can ấy lại

viện sách nhà Nho ! Sư Tăng-phó Nguyễn-Thường...

"Lời can ấy cũng đủ tỏ giá trị của người đi tu và ảnh-hưởng của họ đối với chính-trị, với phong-hóa. Mà lời can ấy lại là một lời đoán vận-mệnh nhà Lý rất hay, chỉ cần lý-luận mà tìm ra, chứ chẳng phải mượn kỹ-thuật gì cả." (*Lý-Thường-Kiệt*, Q. II. tr. 409).

Trải qua triều-đại nhà Lý, từ năm 1010 đến năm 1226, cộng tám đời vua, phạm những việc xây cất Chùa, đền, đúc chuông, dựng bia, tháp có tới 97 năm, lúc đầu phần nhiều là công cuộc Phật-giáo, chỉ đến năm 1070 mới nghĩ đến Nho-giáo, gồm có 10 lần về sau, đủ tỏ ảnh-hưởng Phật-giáo vào ngành mỹ-thuật, kiến-trúc, điêu-khắc, hội-họa rất lớn.

Về văn-hiến thì *Vũ-Trung-Tây-Bút* của thạc nho Hậu-Lê bình-luận rằng : "Từ đời Lê trung-hưng trở về sau, văn-thê càng ngày càng ti-nhược.

Ta thường xét về văn-hiến nước ta, văn đời Lý thì cổ-áo xuong-kinh phảng phất như văn đời nhà Hán. Xem như bài Chiếu vua Lý-Thái-Tổ thiên-đô Long-Biên, bài hịch Vua Lý-Thái-Tôn kể tội Vương-An-Thạch, và bài di-chiếu của vua Nhân-Tôn thì biết. Đến văn đời Trần thì lại hơi kém đời Lý, nhưng cũng điển-nhã hoa-thiệm, nghị-luận phò-bày đều có sở-trường cả, so với những văn các nhà danh-gia đời Hán, Đường, cũng phần nhiều còn tương-tự. Gián hoặc cũng có đôi ba bài giả đề lẫn vào trong tập văn Hán Đường cũng không khác gì, chưa để mấy người đã biện ra được" (*Nam-Phong* số 127).

Hoàng-Xuân-Hãn có viết :

"Trong triều Lý, rất nhiều Chùa tháp được xây-dựng với qui-mô rộng lớn. Hầu hết những danh-lam còn lại là do đời Lý lập ra. Những thắng-tích ở Hà-nội như quán Trấn-Vũ, Diên-Hựu, đền Nhị-Nữ, đền Linh-Láng, đều khởi tạo từ đời nhà Lý. Sách *Thuyền-Uyển Tập-Anh* và các sử còn chép nhiều tên chùa dựng ở Thăng-Long, nhưng nay đã bị hủy mất, hay đã bị đổi tên...

"Tuy những cung điện chùa miếu cũ nay không còn, nhưng ở một vài nơi, còn có vài tòa tháp, hay một tấm bia hay vài bệ đá, hay ít nhiều tảng đá chạm cũ. Những di-vật ấy cũng đủ tỏ cho ta thấy rằng nghệ-kiến-trúc cũng như nghệ-điêu-khắc đời Lý rất tin-h.vi và hùng-vi, các triều-đại sau không sánh kịp.

"Một ảnh-hưởng bất ngờ của đạo Phật là : nhờ vua Lý muốn tổ-chức những hội long-trọng cho nên đã khuyến-kích sáng chế ra nhiều máy tự động. Sứ và nhất là bia "Sùng-thiên-diên-linh" do Lý-Công-Bật viết, còn cả rõ những máy đã được thực-hiện ở trong đời Nhân-Tông.

"Đây là máy kim-ngao. Ngày trung-thu và ngày tết, Nhân-Tông ngự

ở điện Linh-Quang trên bờ sông Lô. Dưới sông hàng ngàn thuyền giống trống đua bơi. Ở giữa sông, một con rùa vàng nổi, lưng đội ba hòn núi. Rùa lội rừ-rờ trên mặt nước, lộ vân lên vỏ và rề bốn chân. Chuyền mắt nhìn lên bờ, miệng thì phun nước lên bên. Quay đầu hướng tới ngai vua mà cúi đầu chào.

Đây là máy đèn quay và người nộm đánh chuông. Ấy là lúc vua kén Hoàng-Hậu. Nhân-Tông đặt hội đèn "Quang-Chiếu". Dựng đài Quang-Chiếu ngảnh ra cửa Đoan-Môn. Giữa nêu một cột, ngoài đặt bày tầng. Ròng cuốn mà đỡ tòa kim-liên, rềm lồng mà che đèn sáng rực. Có máy dẫu kín dưới đất, làm đá quay như bánh xe. Lại có hai tòa hoa-lâu. Treo quả chuông đồng. Tạc chú tiểu mặc áo cà-sa, vịn máy kín thì giờ dùi đánh. Nghe tiếng sáo liền quay mặt lại. Thấy bóng Vua lại biết cúi đầu. Tựa hồ như có trí khôn, biết khi động, khi tĩnh." (S.TD.L.)

Nói tóm lại, suốt trong triều Lý đạo Phật được vua quan trọng, Tăng-già nhiều kẻ giỏi giang. Cho nên ảnh-hưởng Phật-giáo ăn sâu vào tất cả các ngành hoạt-động của người trong nước, về phương-diện tinh-thần cũng như vật-chất." (*Lý-Thường-Kiệt*, Q. II. tr. 214-216).

Phật-giáo xưa nay vẫn có tiếng là có khuynh hướng xuất-thế tiêu-cực đến yếm-thế nữa, mà sao lại có thể ảnh-hưởng vào tư-tưởng triều-đại nhà Lý một cách tích-cực như thế được ?

Muốn giải-đáp câu hỏi trên đây chúng ta cần phải nghiên-cứu sâu rộng về Phật-giáo nguyên-thủy và Phật-giáo sau khi du-nhập vào Việt-Nam để hiểu rõ sự biến-chuyển của nó qua thời-gian và không-gian, đồng-thời nhận-định cái thiên-tài của dân Việt đã khéo tiếp-thụ với khả-năng sáng-hóa các tư-tưởng ngoại-lai như tinh thần văn-hóa đời Lý trên đây minh-chứng. Sáng-hóa hay Việt-hóa tức là đứng trước hai ba hay nhiều trào lưu mâu-thuẫn dễ gây xung-đột nội bộ, nhân-dân Việt cùng với giới lãnh-đạo nó biết vượt lên trên hình thức cổ-hữu để hợp-hóa vào một trào lưu mới, thích-hợp cho ý-chí sinh-tồn độc-lập của dân-tộc. Bởi thế mà có thi Tam-giáo Nho-Đạo-Thích để tuyên cử nhân-tài hữu dụng cho quốc-gia xã-hội, cũng như có sự xây cất Chùa chiền, đồng-thời kiến-thiết Văn-miếu. Người phương Nam có tinh-tinh mơ-mộng giàu tình cảm, người phương Bắc có tinh-tinh thực-tiến nặng về lý-trí. Lý-tướng Việt-Nam là làm thế nào dung-hòa được cả bên lý bên tình, "ngoài thì là lý nhưng trong là tình" (*Kiểu*). Đây là một thành-tựu đẹp nhất của văn-hóa triều-đại nhà Lý, mà bằng-chứng cụ-thể nhất, Việt-hóa nhất còn đến ngày nay là tác-phẩm nghệ-thuật tôn-giáo của ngôi Chùa Diên-Hựu, phổ-thông trong dân gian gọi là Chùa Một-Cột.

(Rút trong *Lịch-sử Triết-học Đông phương*, Phần Việt-Nam, sắp xuất-bản)

khảo-luận về dân-chủ

(xin đọc V.H.N.S., Tập XV, Q. 1, 1966)

B. NHỮNG LÝ-TƯỜNG CĂN-BẢN CỦA DÂN-CHỦ

Miền Nam Việt-Nam giờ đây đang tập tễnh đi vào con đường dân-chủ, vì vậy việc tìm hiểu và phổ biến những lý tưởng căn-bản của dân-chủ — nhất là nền dân-chủ đã được thực hiện một cách tốt đẹp ở một số những quốc-gia Tây-phương, được xem là hữu ích và cần thiết về một phương diện nào đó. Trong ý-niệm ấy, người viết bài này muốn trình bày ở đây những lý-tưởng quan trọng nhất của dân-chủ.

Ý-niệm bình-đẳng trong một xã-hội tự-do

Sự bình-đẳng giữa mọi người trong một xã-hội là một trong những sắc thái căn bản của chủ-nghĩa dân-chủ. Tuy nhiên ý niệm này thường được hiểu và giải thích một cách lệch lạc. Điều mà chúng ta cần ghi nhận là những người tin theo và tôn thờ lý-tưởng dân-chủ không chủ trương rằng tất cả mọi người đều đồng nhất (identical). Theo họ chỉ trong một vài khía cạnh căn bản con người được bình-đẳng với nhau mà thôi. Trong truyền thống nhân-bản cổ điển của người Hy-Lạp thời xưa chẳng hạn, mọi người đều có một đặc điểm chung: ấy là khả năng suy luận. Một ví dụ khác: bản Tuyên-Ngôn Độc-Lập của Hoa-Kỳ cho rằng mọi người đều có một số quyền bất khả chuyển dịch, như quyền được sống, quyền được tự do, và quyền theo đuổi hạnh phúc.

Nền nhớ rằng lý-tưởng dân-chủ ghi nhận sự khác biệt về tài ba và năng khiếu giữa mọi người. Quan niệm bình-đẳng của lý-tưởng dân-chủ không nhắm mục tiêu san bằng nhân loại, trái lại chủ trương cho phép mọi người phát triển đầy đủ nhân cách của mình, cũng giống y như những người khác vậy; mỗi người đều có cơ hội đề tiến lên. Tuy nhiên bình-đẳng về cơ hội không phải là một phương thức thần diệu để tự lập lại được công bằng xã-hội. Điều này dễ hiểu vì nếu mọi người đều được

trời phú cho những khả năng đồng đều được sinh ra trong những gia đình giống nhau, và được hưởng thụ một nền giáo-dục như nhau thì bình-đẳng cơ hội sẽ là một giải pháp tốt đẹp trong việc kiến tạo một xã hội công bằng. Nhưng con người thực ra khác biệt nhau rất nhiều về trí thông minh, về hoàn cảnh xã-hội, và về giáo-dục được tiếp nhận. Những sự khác biệt đó không thể bình-đẳng-hóa đi được. Nhưng pháp luật có thể làm giảm bớt những khác biệt về hoàn cảnh xã-hội và về giáo-dục, và như vậy pháp luật có thể làm cho sự bình-đẳng về cơ hội trở nên có thật, ví dụ: những sắc thuế cao đánh vào tài sản làm giảm bớt sự quan trọng của các di sản; những thuế lũy tiến giúp ích rất nhiều cho những nhóm có lợi tức thấp trong xã-hội; nền giáo-dục miễn phí đem lại lợi ích cho những người nghèo khổ hơn là những kẻ giàu có. Nói cách khác vấn đề nhu cầu và khả năng phải được cứu xét một cách cẩn thận nếu có bình-đẳng về cơ hội thực sự.

Sự đề cao cá-nhân trong một xã-hội dân-chủ

Chủ-nghĩa Dân-chủ khác hẳn chủ-nghĩa Phát-xít và chủ-nghĩa Cộng-sản ở chỗ đề cao cá nhân. Ở chủ-nghĩa Phát-xít người ta chú trọng tới những đoàn thể lớn như quốc-gia, đế-quốc; ở chủ-nghĩa Cộng-sản cùng đoàn-thể lớn — giai cấp xã-hội, được nhấn mạnh đặc biệt. Cả hai hệ thống độc-tài này đều quan tâm tới những đoàn-thể mà cá-nhân là một phần-tử trong đó hơn là chú ý tới những hành động cá-nhân này. Cả hai hệ thống độc tài này đều chủ trương tận diệt những cá-nhân thuộc về những đoàn thể, được xem là thù nghịch, dù cá nhân này có tích cực chống đối lại chế độ hay không. Vì vậy những đảng viên Phát-xít đã sát hại rất nhiều người chỉ vì họ thuộc về một chủng-tộc hay một quốc-tịch khác; những đảng viên Cộng-sản đã thủ tiêu những người thuộc phe tư sản...

Theo lý-tưởng dân-chủ thì không có một người nào có thể bị tội chỉ vì là một đơn vị, một thành phần trong một đoàn thể, dù là tôn-giáo, chủng-tộc... Một cá-nhân chỉ bị coi là có trách nhiệm về những hành vi lầm lẫn do chính người đó mắc phải chứ không phải vì họ thuộc về một bộ phận "quấy" nào đó trong xã-hội. Nguồn gốc của lý-tưởng này có tính cách tôn-giáo. Theo giáo-lý của đạo Gia-Tô thì tất cả mọi người đều là con của Đấng Tối Cao. Vì vậy mỗi người phải chịu trách nhiệm về những hành vi của mình đối với Đấng Tối Cao đó. Theo quan niệm này thì một người bị phán đoán, xét xử không phải vì là một người Đức hay người Pháp,

một chủ-nhân hay một người thợ, nhưng vì người đó đã làm những việc phải hay trái. Như vậy mỗi người có một cá-tính thiêng liêng ngoài cái thân phận xã-hội, kinh-tế hay chính-trị trong xã-hội. Những tư-tưởng gia của Cồ Hy-Lạp cũng đã nhấn mạnh tới chủ-nghĩa cá-nhân, và chủ-nghĩa này tuy bị lu mờ-trọng suốt thời Trung-Cổ nhưng đã được phục hồi và gia tăng sinh lực trong thời kỳ Phục-Hưng. Vào thế kỷ thứ 17 và 18, sự phát triển khoa-học kỹ-thuật, theo sau là cuộc Cách-Mạng kỹ-nghệ, đã góp phần rất nhiều vào sự tăng cường chủ-nghĩa cá-nhân. Và ngày nay tinh thần của chủ-nghĩa cá-nhân hẳn còn là một lực lượng mãnh liệt nhất trong nền dân-chủ Tây-Phương.

Chính-quyền là đấng tể của nhân-dân chứ không phải là cha chú của nhân-dân

Ý niệm này bắt nguồn từ thuyết chủ-trương "nhà nước là một công cụ" (Instrumental theory of the State). Thuyết này coi chính-quyền là một bộ máy để thực hiện những mục tiêu cao cả, có lợi chung cho toàn dân. Plato và Aristotle, những nhà sáng lập ra lý-thuyết chính-trị ở Tây-phương, đã bác bỏ ý niệm này vì họ coi quốc-gia là một đơn vị, một tổ chức có đầy đủ các bộ phận, có một nếp sống và những mục đích riêng, cao hơn những mục đích của cá-nhân. Plato và Aristotle cho rằng bộ máy nhà nước rất tốt đẹp về phương diện đạo-đức, nó là nguồn gốc của mọi giá-trị đạo-đức. Lập luận này đã không được chấp nhận. Lý-tưởng dân-chủ trái lại đã gán mọi giá trị cao cả trong đời sống của con người cho Đấng Tối Cao, và xác nhận rằng không có luật lệ nào ở trần gian này có thể thay thế luật của Đấng Tối Cao. Theo quan điểm này, công việc của bộ máy nhà nước là duy trì hòa bình và trật tự để con người có thể theo đuổi những hoạt động, nhắm hướng tới những cứu cánh cao cả hơn. Quan điểm này cũng cho rằng cá nhân có khả năng suy luận, đủ để khám phá và tự quyết định điều gì là phải điều gì là trái, do đó bộ máy nhà nước không thể đòi điều xấu thành điều tốt, điều quấy thành điều phải, chỉ vì nhà nước có các phương tiện để cưỡng bách thể chất đối với các công dân.

Với quan-niệm dân-chủ này, bộ máy nhà nước không phải như dưới chế độ độc-tài là một nhà hướng dẫn và một giáo-sư về đạo-đức của xã-hội, nhưng là một đấng tể để thực hiện những giá trị và mục đích của xã-hội. Trong một xã-hội tự do, con người rút được những tiêu-chuẩn đạo-đức do tôn-giáo, lý trí hay truyền thống, chứ không phải dựa vào bộ máy nhà nước. Điều này cắt nghĩa tại sao những chế

độ độc-tài luôn luôn tìm cách hủy bỏ những đức tin tôn-giáo, những tư-tưởng hợp lý, và những truyền-thống văn-hóa.

Quan niệm bộ máy nhà nước là đấng tể của nhân-dân chứ không phải là cha chú của nhân-dân bao hàm ý niệm rằng cá-nhân, một mình hoặc liên kết với những người khác, đã tự đầy đủ lắm rồi. Chính vì bộ máy nhà nước chỉ được coi là có lý trong việc can thiệp vào những việc riêng tư khi nào những cố gắng của cá-nhân hay của những hội liên kết không thể nào cung cấp những giải-pháp cho những vấn đề quan trọng của cá-nhân.

Cai trị bằng luật-pháp

Một điểm khác trong những lý-tưởng căn-bản của dân-chủ là sự cai trị bằng luật pháp. Với quan niệm này, mỗi và mọi hành vi của một guồng máy nhà nước phải hòa hợp với những luật pháp hiện đang có hiệu lực. Điều này có nghĩa là phải loại bỏ bất cứ những hành vi nào của chính quyền chỉ dựa trên lòng ham muốn hay sở thích riêng. Sự cai trị bằng luật pháp đã có từ lâu trong văn-minh Tây-phương. Trong tác phẩm nổi tiếng của ông nhan đề là "Chính-trị-học" (Politics), Aristotle đã định nghĩa luật pháp như "lý trí không bị ảnh hưởng bởi lòng ham muốn". Theo ông, "lòng ham muốn là một dã thú; và lòng đam mê làm hư hỏng tinh thần của những nhà cầm quyền dù rằng họ là những con người giỏi giang nhất" (desire is a wild beast, and passion perverts the minds of rulers, even when they are the best of men). Như vậy theo ông sự cai trị bằng luật pháp sẽ đưa tới sự công bằng, vô tư trong khi đó không có luật pháp sẽ dẫn tới tình trạng độc đoán.

Quan niệm cai trị bằng luật-pháp đã có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống hàng ngày của mọi công-dân. Trong một xã-hội tự do, công-dân có thể làm bất cứ việc gì trừ những việc đã bị luật pháp cấm đoán, và người dân không thể bị trừng phạt về một hành vi nào đó nếu hành vi này không bị trừng phạt vào lúc mà người dân mắc phải. Điều này có nghĩa là phạm vi hoạt động của người dân rất rộng. Trái lại trong một xã-hội độc-tài, người dân chỉ có thể làm những gì mà bộ máy nhà nước cho phép. Như vậy phạm vi hoạt động rất hạn chế. Hơn nữa người dân có thể bị trừng phạt về những hành vi mà không có một hình phạt nhất định nào về những hành vi đó cả với những lý do rất mơ hồ "vì quyền lợi của nhà nước, v.v..."

Lý-trí và kinh-nghiệm hướng dẫn dân-chủ.

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của lý-tưởng dân-chủ là nó coi lý trí và kinh nghiệm là những người chỉ đạo đáng tin nhất về tư-tưởng và hành-động. Sinh hoạt dân-chủ được xây dựng trên ý niệm rằng sự thật ở bất cứ một hoàn cảnh nào cũng cần phải được kiểm tra, đối chiếu một cách thường xuyên với thực tế của cuộc sống. Lịch sử tư tưởng xã hội đầy "những sự thật", những sự thật này cuối cùng lại trở thành hoàn toàn không thật hay chỉ thật có một phần. Nhận thức được điều này, nên những người nào tin vào lý trí và kinh nghiệm không đồng ý rằng loài người đã tiến tới giai-đoạn chót trong việc tìm kiếm sự thật và sự hiểu biết. Trái lại những người theo chủ-nghĩa Phát-xít và chủ-nghĩa Cộng-sản là những kẻ giáo-điều chủ-nghĩa: họ tin chắc rằng họ biết sự thật là cái gì. Vì vậy họ không chịu tiếp nhận những luận chứng hợp lý (nhưng trái với "sự thật" của họ) và những bài học kinh nghiệm thực tế. Những người nào không chịu nhìn nhận "sự thật vĩnh cửu" của họ sẽ bị coi như những phần tử thù nghịch, phản động cần được thanh toán. Những nhà lãnh đạo độc-tài tự xem mình như đã có được một sự thật cuối cùng và không thể thay đổi được, trái lại những người theo lý-tưởng dân-chủ tỏ ra khiêm nhường này, không những dựa trên những lý do tôn-giáo và triết-lý mà còn dựa trên sự quan sát thông thường vì con người thường có khuynh hướng coi những thành kiến sai lầm của mình như những chân-lý phổ quát. Bởi những người theo lý-tưởng dân-chủ không đoan chắc tuyệt đối về quan điểm của mình, nên họ dễ nhường bộ những người khác, và chính vì vậy chúng ta thấy xuất hiện những chính-đảng đối lập trong một xã-hội dân-chủ. Sự kiện này đòi hỏi sự trưởng thành và sự tự chủ đặc biệt nơi những người cầm quyền.

Luật đa-số và tự do đối-lập

Một đặc điểm then chốt của nền dân-chủ là sự hiện hữu của hơn một chính-đảng. Trong những hệ thống độc-tài như Phát-xít và Cộng-sản chỉ chấp nhận sự hoạt động của một chính-đảng, đảng Phát-xít hay đảng Cộng-sản. Đảng này đàn áp một cách tàn bạo bất cứ người nào chống đối lại. Trái lại trong một quốc-gia dân-chủ người ta thừa nhận rằng những người có kinh nghiệm và quyền lợi khác nhau, có những mục đích khác nhau, và những sự khác biệt đó phải được tự do diễn

ta. Những nhóm nhỏ gồm vài người có thể quyết định bằng sự thỏa thuận chung, mọi người đồng ý về quyết định đó. Trong những đoàn thể lớn, sự bất đồng có thể có, vì nhiều người với những ý-kiến và kinh-nghiệm khác nhau thường nhìn và có ý định giải quyết những sự việc theo những lối khác nhau. Nền dân-chủ giải quyết sự khó khăn này bằng nguyên-tắc luật đa số. Thiều số có quyền diễn tả một cách đầy đủ và tự do quan điểm của mình trong báo-chí và trong quốc-hội. Tuy nhiên một khi đa số đã tiến tới một quyết định thì thiều số bó buộc phải tuân theo. Luật đa số có thể được biện minh vì nhiều lý do. Một là tuy luật đa số không phải luôn luôn công bằng nhưng luật thiều số lại càng ít công bằng hơn. Hai là đa số trong một quốc-gia dân-chủ thường thường không lạm dụng quyền hành. (Có những quyền căn bản được luật pháp bảo vệ mà đa số cũng bó buộc phải tuân theo). Sau hết trong khi trình bày quan điểm riêng, thiều số vẫn có thể khuyến dụ đa số chấp nhận một phần nào ý kiến của họ. Đa số những quyết định và luật pháp trong một quốc-gia dân-chủ giả dạn đều diễn tả sự hòa giải giữa phe đa số và phe thiều số.

Trong khi những nhà cầm quyền độc-tài xếp loại những người không đồng ý kiến với họ trong hàng ngũ thù nghịch cần phải loại trừ những người đó là những phần tử đối lập cần thiết nếu xã-hội muốn được tự do và tiến bộ. Những phần tử đối lập đối với chính-quyền trong những quốc-gia độc-tài đều bị sát hại vì họ được coi là những kẻ thù không đội trời chung của bộ máy nhà nước, trái lại trong một nước dân-chủ thì sự đối lập chính trị được coi là thiết yếu. Tuy nhiên quyền chống đối chính-phủ trong một xã-hội dân-chủ không bao gồm quyền làm loạn chống lại chính phủ bằng bạo lực trừ phi chính-phủ độc-tài, thối nát, ngu muội và bất lực. Chính-phủ dân-chủ sẽ không có lý do tồn tại nếu không phục vụ dân chúng một cách hữu hiệu. Nếu bộ máy nhà nước áp bức quản chúng, không đếm xỉa gì tới quyền lợi chung của người dân thì lý-thuyết dân-chủ chủ trương rằng người dân không những có bổn phận mà còn có quyền nổi dậy lật đổ chính-phủ đó.

Tầm quan trọng của các phương-tiện.

Tầm quan trọng của các phương-tiện trong nếp sống dân-chủ được đặt trên ý thức rằng cứu-cánh không thể tách rời phương-tiện được. Trái lại chủ-nghĩa độc-tài phân biệt rõ ràng phương-tiện và cứu-cánh.

Nhà cầm quyền độc-tài tin tưởng một cách tuyệt đối rằng họ biết rõ cứu-cánh là gì và họ ít chú ý tới loại phương-tiện mà họ sử dụng để đạt tới những cứu-cánh đó.

Những nhà lãnh đạo Cộng-sản tuyên bố rằng sự thực hiện tình nhân-loại là cứu cánh của họ. Tuy nhiên họ không nhận ra rằng những phương-tiện được sử dụng để thực hiện cứu-cánh của họ, chủ-nghĩa cộng-sản, lại gây thêm hận thù và đau khổ hơn là tạo lập một tinh-thần nhân-loại. Và chẳng không phải dễ dàng gì trong việc phân biệt phương-tiện và cứu cánh vì trong nhiều hoàn cảnh thực tế một phương tiện cũng là một cứu cánh, được nhìn theo một góc cạnh khác. Đối với một số người thì giáo-dục là một cứu-cánh, đối với một số người khác giáo-dục chỉ là một phương-tiện để đạt tới cứu-cánh, ví dụ một văn bằng đại-học. Tuy nhiên một văn bằng đại-học cũng có thể chỉ là một phương-tiện, còn cứu-cánh là một nghề thành công về mai hậu. Lại nữa, một nghề thành công có thể chỉ là một phương tiện để đạt tới một cứu cánh cao cả hơn, ví dụ như để phục vụ xã-hội hay để sống một cuộc đời đầy đủ và dễ chịu hơn. Chiến-tranh là một ví dụ cụ thể để chứng minh rằng phương-tiện và cứu-cánh luôn luôn lẫn lộn với nhau. Thoạt đầu các quốc-gia gây chiến thường bắt đầu bằng một số những mục tiêu nhất định, coi chiến-tranh chỉ là một phương-tiện để đạt tới những cứu-cánh đó. Tuy nhiên, một khi chiến-tranh bắt đầu, những cứu cánh nguyên thủy thường bị lãng quên một cách mau lẹ. Vì chiến-tranh tiếp tục, các quốc-gia đó lần lần phát triển những mục tiêu mới, những mục tiêu này không có liên lạc gì tới những mục đích ban đầu cả. Những mục đích mới này phần lớn tiếp nhận một đặc điểm riêng do cách điều khiển chiến-tranh mà ra. Ví dụ: Nga-Sô lúc tham gia thế chiến thứ II với mục đích đánh bại mối nguy cơ do chủ nghĩa đế-quốc của Đức Quốc-Xã tạo nên. Nhưng khi chiến-tranh kết thúc, mục tiêu của Nga-Sô, được thành hình do chiến cuộc thành công, được mở rộng ra: chế ngự các quốc-gia Đông-Âu và bành trướng những chế độ Cộng-sản sang Á-châu và các miền khác trên thế-giới.

Trong thế-giới ngày nay vấn đề quan trọng cần phải tìm hiểu chính là sự khác biệt sâu xa về phương tiện được sử dụng giữa quốc gia dân-chủ và quốc-gia độc-tài. Trong khi chống đối những hệ thống độc-tài (Phát-xít trước đây và Cộng-sản ngày nay), những quốc gia dân-chủ không thể áp dụng những biện pháp độc-tài được vì nếu làm như vậy là các quốc-gia đó đã hủy diệt lý tưởng dân-chủ mà các

quốc-gia đó muốn bảo vệ. Những quốc-gia dân-chủ phải tìm cách phát triển sức mạnh và sự cảnh giác trong khi chiến đấu chống lại những kẻ thù ở bên trong cũng như ở bên ngoài. Nhưng sức mạnh đó không thể đi tới chỗ tàn bạo cũng như sự cảnh-giác không thể dẫn tới sự nghi kỵ và ghét bỏ lẫn nhau trong hàng ngũ những con người tự do cả.

Kết luận.

Nói tóm lại dân-chủ được coi như bao gồm một số những lý tưởng, tạo thành một nếp sống đặc biệt, một nếp sống biết nhìn nhận tư cách, phẩm-giá của con người và biết đặt tất cả những sự liên lạc, những tương quan của con người trên lẽ phải và sự đồng tình của người khác.



THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	1 năm	(12 số):	120\$
		nửa năm	(6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm	(12 số):	240\$
		nửa năm	(6 số):	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

giai-thoại về văn-học và lịch-sử của phạm-nguyễn-du tiên-sinh

Cụ Phạm-Nguyễn-Du tục-danh Quan-Nghè Thạch-động (vì Cụ ở gần núi Lập-thạch, một hòn núi đột-khởi lên ở giữa khoảng bình-sa, đứng sừng-sững trông rất ngoạn-mục, dưới chân núi có một cái động, trong động lại có một hòn đá "Tiên-nhân-thạch" đứng thẳng như hình người, nên gọi động ấy là Thạch-động), là một trong những bậc danh-thân và chân-nho về thời-kỳ Lê-mạt. Cụ quán làng Đặng-diên, tổng Đặng-xá, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an (Trung-phần), đồng thời với anh đầu Cụ Nguyễn-Du là cụ Nguyễn-Khản (đỗ Tiến-sĩ, làm Lại-bộ Thượng-thư sung chức Tham-tụng đời Lê Cảnh-hưng.) Nhưng cụ Khản đỗ trước cụ Phạm-Nguyễn-Du 5 khoa (cụ Khản đỗ Tiến-sĩ khi 27 tuổi, còn cụ Phạm-Nguyễn-Du đến 40 tuổi mới đỗ Hoàng-giáp).

Cụ Phạm-Nguyễn-Du, lúc đầu đặt tên Phạm-Nguyễn-Khiêm, sau vì một chuyện không hay xảy đến cho Cụ trong khi đi thi Hương (sẽ kể lược sau này), nên Cụ mới đổi tên là Phạm-Nguyễn-Du.

Phạm-Nguyễn-Du Tiên-sinh có tiếng học giỏi văn hay khi còn tuổi đồng-ấu, học ở trường nào cũng đứng đầu, áp-đạo được các sĩ-tử trường ấy. Tiên-sinh sở-trường nhất về môn ứng-đối mẫn-tiếp, nên được thời-nhâm mục là vị Thần-đồng Thạch-động.

Đương tuổi học-sinh, tiên-sinh đã có tánh cương-trực và khảng-khái khác thường. Có lẽ vì tiên-sinh học ở đâu cũng hơn mọi người, nên không khỏi sinh lòng tự-phụ, do đó mà có một số người cho tiên-sinh là kiêu-càng, ngạo-mạn v.v...

Vào thời-gian đó chừng 15 tuổi (khi đương gọi là Phạm-Nguyễn-Khiêm), bỗng một hôm, Khiêm tình-cờ gặp một thầy đồ trong huyện-hạt chuyên làm nghề dạy trẻ, được gọi là thầy Học. Người này cũng tự-đắc là học rộng văn hay, có ý miệt-thị Khiêm là con nít học chẳng được

bao nhiêu. Ban đầu hai người trò-truyện, bàn bạc về học-vấn văn-chương rồi sinh ra cãi-cọ kích-bác nhau. Người ấy cho Khiêm là vô-hạnh, nên ra cho Khiêm một câu đối nửa chữ nửa nôm ngụ ý khinh-khi Khiêm bằng lời-lẽ tục-tĩu như sau :

"Bần nhi vô siêm, phú nhi vô kiều, kiều dù khu diêu".

Khiêm ứng-khâu đối lại đề đả-kích người ấy cũng không kém phần thô-bi và hào-hứng như sau này :

"Nhân tư kỳ thân, sỹ tư kỳ học, học cách học cóc".

Người ấy lại đọc tiếp, một câu nữa đề chinh-Khiêm, và thách Khiêm đối luôn. Câu ấy là :

"Thiệt nhu xi đương, cương tánh bất như nhu tánh cừ".

Nghĩa là : "Lưỡi mềm răng cứng, nhưng lưỡi bền hơn răng".

Khiêm lại cất miệng đối ngay đề bài-xích người nọ như thế này :

"Mi tiên tự hậu, tiên sinh khả úy hậu sinh trường".

Nghĩa là : "Lông mày sinh trước, râu sinh sau, nhưng râu sẽ dài tốt hơn lông mày".

Đến đây, người nọ tuy tức giận Khiêm, nhưng phải bái phục tài học của Khiêm, và không dám thử-thách Khiêm nữa.

Theo câu thứ hai của người nọ nói : "Lưỡi mềm răng cứng, nhưng lưỡi bền hơn răng", là có ý công-kích Khiêm kiêu-càng thì mau hư-hỏng. Còn câu đối của Khiêm thì nói : "Lông mày sinh trước, râu sinh sau, nhưng lông mày phải sợ râu bởi vì râu dài hơn", ngụ ý nói người kia tuy lớn tuổi hơn Khiêm, nhưng phải sợ Khiêm vì thua tài học của Khiêm. Thấy Khiêm đối-đáp linh-hoạt và sâu-sắc như vậy, người kia phải khâm-phục thiên-tài của Khiêm, không dám xem thường Khiêm nữa, mặc dầu biết Khiêm chẳng chịu thua ông ta.

Mi và tu còn có nghĩa nôm-na khác nữa là mi và tao.

Đến năm 17 tuổi, cậu Khiêm nổi tiếng hay chữ nhất vùng Nghệ-an và Hà-tĩnh, cậu bắt đầu đi thi Hương, và đã dám chắc sẽ đoạt giải Thủ-khoa trường Nghệ. Nhưng sự chẳng may đến cho cậu là bị quan Chánh-chủ-khảo ghét mà đánh hỏng bay.

Nguyên khoa thi Hương năm ấy, quan Chánh-chủ-khảo cũng tên Khiêm. Khi kêu tên các thí-sinh vào cửa trường thi, người ta vì kiêng tên quan Chánh-chủ-khảo (buổi xưa nước ta có tục kiêng tên như thế) nên gọi trẻ là Phạm-Nguyễn-Khôm. Ông loa gọi mãi, cậu Khiêm nghe

rõ, nhưng không dạ, và cũng không trả lời gì hết. Người phụ-trách về việc kêu tên bất-đắc-dĩ phải kêu lại là Phạm-Nguyễn-Khiêm. Bấy giờ cậu Khiêm mới chịu dạ và mang lều chõng vào trường thi. Khi vào khỏi cửa trường, tên linh phòng-thành bắt giữ cậu lại và dẫn trình quan Chánh-chủ-khảo với mọi sự việc đã xảy ra. Vị quan này trừng mắt nhìn cậu Khiêm và hỏi: "Tại sao dám láo-xược không kiêng tên quan đây?"

Cậu Khiêm trả lời: "Tôi đâu có biết tên Quan-lớn. Tôi nghe gọi không đúng tên tôi, thì tôi không trả lời mà thôi".

Quan nói: "Đã là thí-sinh, thì ta ra cho một câu đối, nếu đối không được, thì ta không cho vào thi".

Cậu Khiêm thưa: "Xin vâng".

Quan mới ra câu đối hàm ý trách Khiêm như sau:

"Hán Tương-Như, Tư-mã Tương-Như, danh Tương-Như, phận bất tương-như".

Nghĩa là: "Người Hán Tương-như, người Tư-mã Tương-như, tên như nhau mà phận khác nhau".

Cậu Khiêm cất tiếng đối ngay có ân-ý xem quan cũng như mình. Cậu đối ấy là:

"Đường Vô-ky, Trương-tôn Vô-ky, bĩ vô-ky, thử diệc vô ky".

Nghĩa là: Người Đường Vô-ky, người Trương-tôn Vô-ky, đó không kiêng, đây cũng không kiêng".

Quan Chánh-chủ-khảo thấy cậu Khiêm đối một cách tài tình như vậy, đã cần từng chữ mà có ý tứ thâm-thúy, nên miễn-cưỡng chấp-thuận cho cậu Khiêm vào thi. Nhưng quan vẫn in tri cho cậu Khiêm là lếu-láo, vô-lễ với quan, rồi sẽ tìm cách sa-thải sau cho biết tay.

Theo tinh-thần câu đối của quan ra có ý nói: tuy là tên trùng nhau, song phận thì khác hẳn: một người là quan Chánh-chủ-khảo, còn một người chỉ là học-trò đi thi. Còn cậu Khiêm đối lại cũng tên ấy, người kia cũng tên ấy, chẳng qua hai người cũng như nhau mà thôi.

Khoa thi năm ấy, vào trường nhưt, văn-sách cậu Khiêm rất nôi, được phê mấy "Ưu", nhưng vì quan Chánh-chủ-khảo đã đề ý giận và ghét cậu, nên cậu bị loại trừ sau khi hành văn xong trường nhưt.

Bị hồng thi vì cái tên, cậu Khiêm tức giận quá, bèn đổi lại là Phạm-Nguyễn-Du, rồi quyết-chí học-hành để chờ giựt giải-nguyên khoa thi khác.

Một hôm cậu Khiêm đi chơi, gặp một đám ma, nhân đến bữa đói; bụng mà tiền túi thì hết sạch, cậu bèn vào thăm tang gia họa may được đãi bữa ăn cũng nên. Tang-chủ vốn là tay học giỏi, thấy cậu diện-mạo khôi-ngô, mi thanh mục tú, biết đây là kẻ văn-si, nên xin một câu đối nôm để thờ tiên-linh mới tạ thế. Cậu Khiêm cầm bút viết ngay:

"Thấy xe thiên cổ đưa ra, chẳng thân thích chi mà khóc mướn;
Đọc chữ bách niên nghĩ lại, động tâm-trường nên phải thương vay".

Tang-chủ cho câu đối ấy, rất hợp tình hợp cảnh, bèn sai người dọn cơm rượu cho kẻ văn-si ăn uống một bữa thật no say. Đói bụng mà dùng mấy chữ "động tâm-trường" thì hay lắm.

Ngoài việc sôi kinh nấu sử, rèn-luyện văn-chương, cậu Du còn có một cái thú tiêu-khiên là đi câu cá. Cậu ham mê câu cá lạ thường, có nhiều khi ngồi câu suốt đêm đến sáng mới về.

Nguyên ở phía tây núi Lập-thạch, buổi xưa, có một cái hồ lớn gọi là Hải-thủy-hồ (nay hồ đã bị bồi-lấp từ lâu), thường-thường ban đêm cậu đến câu cá ở đấy.

Tương-truyền rằng: vào khoảng thời-gian chưa đậu thi Hương, nhân một đêm tốt trời, cậu ngồi câu cá ở hồ một mình đến khuya, bỗng nghe từ phía bên kia hồ một câu hát vang-vẳng như sau:

"Giang-hồ vắng-về chẳng ai han;
Chỉ có ông chài biết được gan".

Cậu nghe vậy cũng đành hay vậy, nhưng không biết câu hát ấy từ đâu, và có ý-từ gì?

Qua bữa sau, cậu bèn kể chuyện lại cho anh em bạn bầu và hàng xóm nghe, nhưng cũng không có ai dự-đoán được việc gì sẽ xảy đến cho cậu.

Từ đó về sau độ một tháng nữa, thời đến kỳ thi Hương. Lúc bấy giờ cậu đã được 20 tuổi.

Khoa thi này, từ đệ-nhứt trường đến đệ-tam trường, văn sách cậu đều nôi cả, toàn được phê "Ưu" và "Bình". Đến trường đệ-tứ tức là kỳ phúc-hạch, các thẻ văn bài khác, cậu đều làm xong-xuôi cả. Duy có bài thi Đường-luật mà đề-mục là "Thủy-triều" thời cậu chỉ làm được sáu câu, còn hai câu kết-thức nữa, cậu nghĩ chưa ra, bỗng đầu cậu sực nhớ lại hai câu hát giữa đêm khuya tháng trước mà cậu nghe trong lúc đi câu, cậu mới phiên-dịch ra chữ Hán, để làm hai câu kết bài thơ "Thủy-triều". Cậu dịch như sau:

"Giang-hồ tịch-mịch vô nhân văn,
Duy hữu ngư-ông thức đắc tình".

Đến khi quan-trưởng chấm bài thi "Thủy-triều" của cậu, sáu câu trên đều được khuyên sửa-sửa và diêm dầy-dày, còn hai câu kết thì quan-trưởng khuyên cả hai mặt và phê hai chữ "Thần cú".

Kết-quả khoa-thi ấy, cậu Phạm-Nguyễn-Du chiếm giải nhất trường Nghệ-An, tức là đậu Thủ-khoa một cách rất rục rở.

Nhân câu chuyện kể trên, người bấy giờ cho cụ Phạm-Nguyễn-Du là một vị Thần-tiên, họ cho việc cụ thi đỗ là do từ trên trời định đoạt, sắp đặt trước, nên sai vị Thần-nhân ban đêm xuống hát cho Cụ nghe trước khoa thi như vậy. Sau Cụ xây một nhà thủy-tạ nhỏ tại hồ Hải-thủy kể trên để thường ngày đi cầu.

Đến khoa Kỳ-hội niên-hiệu Cảnh-hưng năm thứ 40 (1779) Cụ Du đi hì Hội. Khi ở ngoài trường Hội, Cụ đậu Hội-nguyên, rồi vào thi Đình, Cụ đậu Hoàng-giáp thứ hai, đồng khoa với Cụ Tiên-sĩ Phạm-Quý-Thích, biệt-hiệu Lập-trai (người làng Hoa-đường, huyện Đông-an, tỉnh Hà-đông, đã để tựa truyện Kiều bằng một bài thi Đường-luật rất hay).

Sau khi đỗ cao-khoa, Cụ Du tại gia một thời-gian khá lâu rồi mới ra tham-chánh. Cụ chăm-sóc dạy học-trò và giảng-minh lý-học, hết sức khảo-cứu làm thành bộ "Luận-ngữ ngư án" phân-giải rõ-ràng, chia ra bốn mục Thánh, Học, Sĩ, Chánh phân-minh. Học-trò xa gần theo học với Cụ rất đông, và thành-đạt rất nhiều. Người đời bấy giờ ví Cụ như ông Chu-Văn-An đời Trần là bậc "Thượng tướng sơn đầu".

Còn về hoạn-lộ, Cụ làm đến chức Đốc-đồng tỉnh Nghệ-an, tức là chức quan cai-trị cầm đầu một tỉnh, cũng như chức Tổng-đốc trước đây.

Trong lúc làm quan, Cụ vẫn kiên-trì chí-khí, giữ vững tiết tháo nhà Nho, không hề làm một việc gì trái với lương-tâm và đạo-lý cổ-truyền cho nên trong quyền "Đại-Nam nhất-thống-chí" có chép:

"Phạm-Nguyễn-Du khởi-lỗi chi khí, cao mãi nhưt thế..." Nghĩa là:

"Phạm-Nguyễn-Du khí-tiết lỗi-lạc, cao-thượng hào-mãi một đời..."

Gặp khi bà vợ mất, Phạm-Nguyễn-Du Tiên-sinh làm một câu đối "điệu nội" khác thường như thế này:

"Quảng tâm đồng-ấp tây-lân, hữu nương hề viết phủ;
Thị văn Nam-tào Bắc-đầu, kỳ ngả đã hà như?"

Xin tạm dịch là:

"Khấp tìm đồng-ấp tây-lân, nương ở đâu, nào ai có thấy?"

Thử hỏi Nam-tào Bắc-đầu, ta nay đây, biết tính làm sao?"

Câu đối ấy, người đời truyền-tụng mãi đến ngày nay.

Cụ làm chức quan Thủ-hiến tỉnh Nghệ-an trước sau được dân-tình mến-phục, nhân-tâm qui-thuận với Triều-đình, mà cũng ít khi xảy ra những vụ trộm cướp còn-đồ, thật là một vị quan hiếm có vậy.

Gặp lúc nhà Tây-sơn nổi lên, Cụ không chịu thân-phục để phải thất-trung với Lê-Triều cố-chủ, Cụ bèn tránh lên đất huyện Thanh-chương, nhờ bọn thổ-hào trong huyện tìm chỗ cho Cụ nương-náu gần dãy núi Đại-can, bao-la và sầm-uất, tiếp-giáp với huyện Hương-sơn (tỉnh Hà-tĩnh) có thể là nơi dụng-võ. Cụ chiêu tập hương-binh, dưỡng uy-sức nhuệ, chờ thời chống lại họ Nguyễn Tây-sơn, để khôi-phục cơ-đồ xã-tắc cho nhà Lê. Nhưng thế cô lực bạc, không thể địch nổi, Cụ phẫn-uất rồi sinh bệnh mà chết ở nơi rừng núi: Khi gần chết, Cụ có khẩu-chiêm 2 câu thơ cảm-khái như sau:

"Di hi anh-hùng vô dụng võ,
Quả nhiên thiên-ý táng tư văn".

Xin tạm dịch là:

"Thôi vậy, anh-hùng khôn dụng võ!
Thật là thiên-ý khuất tư văn".

Hay là:

"Anh-hùng dụng võ không nơi,
Tư-văn tiêu-tán ý trời quả-nhiên".

Ngoài ra, Cụ còn cảm-tác một bài thi nữa như sau:

"Sơn trung vô được hựu vô y,
Tật-bệnh triền-miền bất khả vi.
Quốc kế dân sinh thiện cố hân,
Thần trung tử hiếu cứu tiêu tri.
Thế-gian danh-lợi đồ như thữ,
Ngã quốc văn-chương định tại ty.
Quá khách nhược lai sơn thượng trủng,
Văn danh tiện liễu bất tu bi".

Xin tạm dịch là:

"Núi non không thuốc lại không thầy,
Tật bệnh đây đờ mẩy lúc này.

Quốc kế dân sinh muôn thuở giạn.
 Trời trung con hiếu chính trời hay.
 Trò đời danh-lợi âu là thế...
 Việc nước văn-chương hẳn tự đây.
 Hỡi khách tới thăm mồ giữa núi,
 Hỏi tên là được há thương lây".

Lúc gần chết mà lời thơ vẫn còn khảng-khái, hiên-ngang, bất-khuất như thế, thật là kẻ phi-thường vậy.

Nói tóm lại, tuy mệnh cùng thế cô, Phạm-Nguyễn-Du Tiên-sinh không thể làm gì hơn được đề văn-hồi giang-sơn cơ-nghiệp cho nhà Lê, mà phải ăn tránh ở chốn thâm sơn cùng cốc để mắc bệnh mà chết một cách thê-lợng như thế. Nhưng trước sau, Tiên-sinh vẫn giữ lòng trung-nghĩa đối với Lê-Triều, và vẫn giữ được tiết-tháo nhà Nho chân-chính, như vậy chẳng những Tiên-sinh đã xứng-dáng là một danh-thân của nước ta về thời Lê-mạt mà thôi, mà còn xứng-danh là một cự-nho của đất Hồng-Lam văn-vật nữa.

VĂN-HÓA TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội xuất-bản

- 1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
 (246 trang) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
 Tập thượng (152 trang) 20\$
 Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Á-Nam Trần-Tuần-Khải phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
 Tập hạ (174 trang) 15\$
- 6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kính-sư (96 trang) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cờ-tịch, Thăng-cảnh và Thi-ca**
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
 (487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) : 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
 Tập trung (152 trang) 15\$
 Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13.14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN**
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
 (290 trang) 55\$
- 15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
 (Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE

(Văn-chương Việt-Nam)

COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7

Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$

17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY

(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)

"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4

Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$

18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY

(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)

"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3

Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$

19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE

(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)

"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1

Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$

20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Bình-Định (196 trang) 38\$

21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Quảng-Nam (282 trang) 25\$

22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Quảng-Ngãi (212 trang) 25\$

23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại Nhà Văn-Hóa (8), Đường Lê-Văn-Duyệt, Saigon).

PHẠM-VĂN-SƠN

**từ mé-linh
dền thăng-long**

Trên lịch-sử, cho tới ngày nay chúng ta chỉ biết rõ rằng Hà-nội 1 trung-tâm chính-trị, kinh-tế và văn-hóa của nước ta từ thế kỷ thứ XI² Dưới đời Đinh và Tiền-Lê, kinh-đô của Việt-Nam đóng ở Hoa-Lư (Ninh-Binh) rồi tới đời Hậu-Lý vua Lý-Thái-Tổ đã rời đô từ Hoa-Lư ra giữa vùng đồng-bằng sông Nhị để tỏ sức mạnh của ta với thiên hạ. Trước đây chúng ta phải ăn nấp giữa những miền rừng rậm núi cao của đất Trường-yên vì lực-lượng của ta so với các lực-lượng ngoại-xâm thì quá non yếu.

Vậy ngày thiên-đô ra Hà-nội vào nơi đất cũ của thành Long-Biên đã đánh dấu sự trưởng-thành của xã-hội Việt-Nam và cũng là một hành-i động tương-đối hết sức bạo-dạn của ông vua đầu tiên đời Lý.

Rồi Hà-nội tồn tại đến ngày nay trải bao trở đầu biên, phê-hưng. Giờ phút này sau cuộc phân chia đất nước Hà-nội đã thành cố-độ đó với chúng ta và người đi xa không thể không luôn luôn khắc-khoai lúc canh tàn mỗi khi nhớ đến "cố-đô Thăng-long".

Hôm nay cùng quý bạn đọc chúng ta thử ngược dòng thời gian tìm hiểu sâu rộng hơn những trung-tâm chính-trị của dân-tộc ta trước khi có cố-đô Thăng-Long.

Theo Việt-sử-lược và các thư-tịch xưa của Việt-Nam "đến đầu đời Trang-vương nhà Chu (696-682 trước Công-nguyên) nước ta bấy giờ chia làm 15 bộ. Bộ Gia-ninh có dị-nhân dùng ảo-thuật áp-phục được các bộ-lạc, tự xưng là Hùng-vương đóng đô ở Văn-Lang, hiệu là nước Văn-Lang, phong-tục thuần-phác, chính sự dùng lối kết nút, truyền nói được 18 đời.

Căn cứ vào tình-trạng kinh-tế và xã-hội thời đó ngày nay các nhà sử-học công nhận rằng "nước Văn-Lang" không hơn không kém chỉ là một tập-đoàn bộ-lạc và Hùng-vương là vị thủ-linh tối cao của tập-đoàn này nhất là về mặt quân-sự.

Trung-tâm chính-trị của nước Văn-Lang ở đâu lúc này?

Theo *Việt-sử-lược*, đó là bộ Gia-ninh. Gia-ninh là tên một huyện, trị-sở của quốc Tân-Xương đời Lục-triều và của Phong-châu đời Đường. (*Tấn thư* quyển 15, 9b; *Tề thư* q. 14, 13b; *Nguyên-hòa quận huyện-chỉ* q. 38, 9b-10b; *Thái-bình hoàn-vũ ký* q. 170, 10a; *Cựu Đường thư* q. 41, 46b). Theo *Thông-diễn* "Phong-châu là nước Văn-Lang xưa—Chú: có Văn-lang". *Cựu Đường thư*, *Thái-bình hoàn-vũ ký* đều nói Phong-châu là đất Văn-Lang xưa. Tóm lại vị-trí nơi đóng đô của nước Văn-lang chỉ có một nhưng truyền thuyết dùng ba tên khác nhau để chỉ-đến.

Ba tên đó đều xuất-hiện vào đời Đường cũng như tên 15 bộ của "nước" Văn-Lang. Vậy những tên đó không phải là những tên của thời kỳ nhà Hồng-Bàng ra đời. Chúng ta phải tìm xa hơn nữa: đất Phong-châu đời Đường vốn là đất huyện Mê-linh đời Hán thuộc quận Giao-chi. Năm 282 Tấn-vũ-đế đổi tên huyện Mê-linh ra Tân-xương, đời thuộc Trần ở quận đó đặt Hưng-châu. Năm 598, nhà Tùy đổi là Phong-châu, năm 605 bỏ châu đặt ra huyện Gia-ninh thuộc quận Giao-chi. Năm 621 nhà Đường đặt Phong-châu gồm 3 huyện Tân-xương, Gia-ninh và Thừa-hóa.

Vậy kinh-đô của Hùng-vương, tóm lại là đất huyện Mê-linh đời Hán mà diện-tích thì tương-đương với một bộ-lạc xưa (các huyện ngày xưa to nhỏ rất không đều. Hai quận Giao-chi, Cửu-chân đời Hán có 17 huyện; tương-đồng với 15 bộ-lạc cũ). Và lại, theo *Giao-châu ngoại vực-ký* dẫn ở *Thủy-kinh chú*, lạc tướng cầm đầu các huyện và lạc tướng ở dưới quyền Hùng-vương, Hùng-vương là thủ-lãnh của tập-đoàn bộ-lạc thì lạc-tướng là tù-trưởng của bộ-lạc. Vậy mỗi huyện đời Hán là một bộ-lạc xưa, huyện Mê-linh đời Hán là bộ-lạc xưa trực thuộc Hùng-vương. Và trung-tâm chính-trị của tập-đoàn bộ-lạc Tây Âu hay Âu-lạc, hay Lạc-Việt là đất Mê-linh.

Theo *Thái-bình hoàn-vũ-ký* đất Mê-linh đời Hán có núi Tân-Viên tức núi Ba-Vi, ngày nay ở vào phạm-vi huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây (B.V.).

Giả-Đạm đời Đường đi từ An-nam đô-hộ-phủ¹ đến Phong-châu có nói: "Từ An-nam đi qua [huyện] Giao-chi, [huyện] Thái-bình hơn 100 dặm thì đến Phong-châu". Huyện Giao-chi do nhà Tùy đặt, năm 621 nhà

Đường đổi là Từ-châu có ba huyện: Từ-liêm, Ô-diên và Vũ-lập. Huyện này lại có sông Từ-liêm chảy qua cả miền Hà-nội ngày nay, hẳn sông này là sông Nhụê. Vậy huyện Giao-chi là miền Từ-liêm (Hà-đông) bây giờ. Từ Hà-nội qua Từ-liêm, qua sông Hồng thì đến huyện Thái-bình. Thái-bình thuộc miền Yên-lăng tỉnh Phúc-yên.

Phong-châu (trị-sở Gia-ninh) ở liền đó. Theo H. Maspéro, trị-sở Gia-ninh là miền Bạch-lạc Việt-tri. Tóm lại Phong-châu là huyện Mê-linh gồm miền đất đai rất rộng ở hai bờ sông Hồng chạy dài từ núi Ba-vi đến núi Tam-đảo. Sách *Thủy-kinh chú* cũng có sự chú-giải tương-tự. Ta lại biết rằng hai bà Trưng là con lạc-tướng huyện Mê-linh năm 40 đánh đuổi bè lũ thực dân nhà Hán, lên làm vua đóng đô ở Mê-linh. Cung điện của vua Trưng lập ở làng Cồ-lại tức làng Hạ-lôi, huyện Yên-lăng tỉnh Phúc-yên. Nhân-dân ở đây truyền rằng chỗ đất cao là di-tích của nền cung-điện cũ của Trưng-vương gọi là Đâu-bằng-thượng. Truyền thuyết cũng nói hai bà là con cháu Hùng-vương và đền Hùng-vương ngày nay ở vào xã Hi-cương, huyện Lâm-thảo tỉnh Phú-thọ đại đế cũng gần miền Sơn-tây, Vinh-Phúc-yên.

Vị-trí Mê-linh rất thuận tiện cho việc giao-thông: Sông Hồng là con đường thiên-nhiên rất tốt gồm nhiều sông nhánh đi qua phía Bắc huyện Mê-linh, quận Giao-chi, đến cội phía Nam thì hợp thành 3 con sông chảy về phía Đông ra biển.

Mê-linh có nhiều giao-dịch thương-mại với miền Tây Nam-Di của Trung-quốc. Mã-Viên nói:

"Đi từ Mê-linh ra Bôn-Cồ (nay là huyện Kiến-thủy tỉnh Vân-nam) dễ đánh Ích-châu (Vân-nam, Tứ-xuyên) tôi cho hành-binh đường ấy rất tiện và đi rất mau chóng..."

Như thế ta có thể kết-luận rằng thuở đó Mê-linh giữ một địa-vị rất trọng-yếu về quân-sự cũng như chính-trị là bởi vùng này ở vào một vị-trí rất thuận-lợi trên phương-diện giao-thông lại còn là nơi sinh-tụ của một bộ-lạc lớn nhất đang lãnh đạo nhiều bộ-lạc khác cùng nội-giống.

Nhưng sau An-đương-vương diệt được Hùng-vương mà cướp lấy địa-vị cầm đầu người Lạc-Việt thì trị-sở đóng ở Phong-Khê. Mê-linh từ đó không còn là trung-tâm đất nước nữa. (*Quảng-châu-ký* chép). Việc này xảy ra vào năm 58 đời Chu-nỗn-vương tức 257 trước Công-nguyên. Song niên đại này không đáng tin lắm vì các thư-tịch xưa

1 An-nam đô-hộ-phủ ở vào vùng Hà-nội ngày nay.

không hề chép rõ niên-đại An-dương-vương diệt Hùng-vương. Triệu Đà diệt An-dương-vương thì vào khoảng 179 trước Công-nguyên.

Truyền thuyết nói rằng An-dương-vương dựng nước Âu-lạc, đắp loa-thành hiện nay còn di-tích ở làng Cồ-loa, huyện Đông-anh tỉnh Phúc-yên, cũng có tên là Phong-khê² cổ thành. Phong-khê là tên một huyện đời Đông-Hán, do Mã-Viện lấy đất huyện Tây-vu mà lập ra, sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của hai vị nữ anh-khiet Việt-Nam.

Mã-Viện tâu vua Hán rằng : "Huyện Tây-vu² có 32.000 nhà, biên giới ở cách xa huyện-trị đến hơn nghìn dặm, vậy xin chia đặt hai huyện Phong-khê và Vọng-hải (*Hậu Hán-thư*, *Mã-Viện truyện*, quyển 54 ; *Thủy-kinh* *cau*, quyển 37). Vậy Phong-khê trước đời Đông-Hán là đất của huyện Tây-vu và huyện này là bộ-lạc xưa của An-dương-vương. Phong-khê gồm phần đất bao gồm giữa sông Cà-lô (Bắc giáp Vọng-hải), sông Đuống (Nam) sông Hồng (Tây), núi Tiên-du (Đông-giáp Long-Üyên) tức gồm tỉnh Vĩnh, Phúc-yên, Gia-lâm (Bắc-ninh) ngày nay.

Còn nói đến bộ-lạc Tây-vu của An-dương-vương có 32.000 nóc nhà cách xa trị-sở hàng ngàn dặm là tổng cộng linh-thò của ba huyện (Phong-khê, Vọng-hải, Tây-vu). Cư-dân ở đây sống bằng nghề nông và săn bắn được làm chủ những mảnh ruộng rất phi-nhiều. Nói rằng họ có nghề săn bắn nữa như đề minh-chứng truyền thuyết An-dương-vương có thần nhân là Cao-lỗ giúp sức chế nỏ thiêng bắn một phát giết được 300 người dân dạn trở nên hùng-cường rồi lần ất cả bộ-lạc Mê-linh ở phía Tây, không-chế được các bộ lạc Tây-Âu và Lạc (Việt) ở phía Đông và phía Nam và đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc chống Tần (theo *Sử-Ký* và *Hoài-Nam-Tử*)...

Tóm lại từ Hùng-vương đến Thục-Phán (An-dương-vương) biên dậu thay đổi, trung-tâm của đất nước chúng ta đã chuyển từ Mê-linh sang miền Cồ-loa mà ngày nay di-tích chỉ còn là ba vòng thành bằng đất, qui-mô không rộng lớn bao nhiêu.

Khoảng năm 179 trước Công-nguyên, Triệu-Đà bấy giờ là Nam-Việt Vũ-đế tiêu diệt được An-dương-Vương. Theo *Quảng-châu-ký*, Đà "sau

2 Huyện Tây-vu (đời Đông-Hán) ở phía Bắc sông Đuống, phía Đông huyện Phong-khê, phía Tây Bắc Liên-lâu, vậy gồm miền Tiên-du (Bắc-ninh) ngày nay, Lãng-bạc là miền đất cao ở giữa Cồ-loa và Long-biên. Mã-Viện đánh hai bà Trưng đã tiến quân từ Tây-vi đến Lãng-bạc và đóng đồn ở đó trước khi xuất trận.

hai quan-sứ cai-trị quận Giao-chi và Cửu-chân tức là đất Âu-lạc vậy". Thế là đã có sự chia cắt thành hai khu vực hành-chính và từ đó xã-hội Lạc-Việt thuộc vào phạm-trù của phong-kien Trung-quốc.

Dưới thời thống-trị của nhà Triệu (179-111 trước C.N) và nhà Tây Hán (111 trước C.N — 25 sau C.N) tổ-chức bộ-lạc vẫn tồn-tại, các tù-trưởng vẫn quản-trị nhân-dân tuy mỗi bộ-lạc đã đeo cái tên mới là "huyện". Sự phân chia nhân-dân theo khu vực ban đầu mới chỉ là hình-thức. Tới khi nước Nam-Việt (của Triệu-Đà) mất, hai sứ giả của nhà Triệu đầu hàng tướng Lộ-bác-đức. Họ lại được chủ mới cho làm "thái-thứ Giao-chi và Cửu-chân trông coi các lạc-tướng cai-quản dân ta như cũ (Theo *Giao-châu ngoại-vực-ký* dẫn ở *Thủy-kinh-chú*).

Ở đây ta thấy rằng chính-sách cai-trị của nhà Triệu cũng như của nhà Tây-Hán là dựa vào các lạc-tướng, lợi dụng các tổ-chức bộ-lạc, thị-tộc cũ mà tiến-hành các việc bóc-lột cùng áp-bức. Vì thế trung-tâm chánh-trị và quân-sự của chúng không có nhiều, đại để chỉ có một trị-sở của quận là trung-tâm chính-trị với một ít quân đồn trú để giữ an-ninh cho việc thái-thứ và bọn lại-thuộc cùng một Đô-úy-trị là trung tâm quân-sự. Và ta có thể nghĩ rằng quận-trị và Đô-úy-trị đời Tây-Hán có lẽ cũng là quận-trị và Đô-úy-trị đời Triệu khi mà hai sứ-giả đời Triệu được tiếp tục thu-dụng dưới chánh-quyền (Tây-Hán).

Nhà Hán bấy giờ chia Nam-việt ra làm 9 quận. Trừ hai quận Đạm-nhĩ và Châu-nhai là đất ngoài hải-đảo (Hải-nam), còn 7 quận ở lục-địa thì đặt làm Giao-chi-bộ trong đó có 3 quận thuộc đất nước ta :

Quận Giao-chi : miền Bắc-bộ nước ta.

Quận Cửu-chân : miền Thanh-Nghệ-Tĩnh.

Quận Nhật-nam : miền Hoành-sơn đến Quảng-nam.

Vì như ta thấy, nơi nào dân-chúng có tinh-thần quật-cường hơn cả thì nơi đó bao giờ cũng được quân thực-dân xâm-lược chủ ý hơn hết và tại đây chúng phải thiết-lập các cơ-cấu phòng-thủ gắt-gao để ngăn chặn các cuộc nổi dậy. Bộ-lạc Mê-linh thuở ấy có tiếng hùng-dũng nên khi có biến-cố đã vùng lên đánh đuổi bọn quan-lại thống-trị nhà Triệu khi nhà Hán đem quân đến chinh-phục nước Nam-Việt. Đó là một chứng cớ ; sau này đến hai bà Trưng con lạc-tướng Mê-linh cũng khởi nghĩa chống bọn Tô-Định, đó là lý-do khiến nhà Tây-Hán đã đặt Đô-úy-trị của quận Giao-chi tại Mê-linh. *Thủy kinh chú* cũng như *Tiền Hán-thư*, *Địa-lý-chí* đã chép : "Huyện Mê-linh năm thứ 6 hiệu Nguyên-đỉnh đời Hán Vũ-đế (111 trước C.N) có đặt Đô-úy-trị".

Còn trị-sở của quận Giao-chỉ ?

Trước vấn-đề này có nhiều thuyết khác nhau :

Có lẽ buổi đầu nhà Tây Hán, trị-sở quận và bộ Giao-chỉ đều đóng ở Mê-linh với Đô-úy-trị. *Giao-châu ngoại vực-kỳ* cho rằng "quận Giao-chỉ và châu-trị vốn đóng ở đây" bởi hai sứ-giả của Triệu-đà vẫn được giữ nguyên-ven địa-vị tuy có sự thay đổi cảnh nhưng quận-trị và châu-trị đóng ở Mê-linh không lâu. Bọn Tây-Hán không xây dựng thành quách gì ở Mê-linh và ít lâu sau quận-trị và châu-trị của Giao-chỉ đã dời sang Liên-lâu, duy vào niên-đại nào chúng ta chưa biết rõ. Điều chắc chắn là có sự di-chuyển trung-tâm chính-trị thực-dân từ Mê-linh sang Liên-lâu vào thời Tây Hán. Rồi *Tiền Hán-thư*, *Địa-lý-chỉ* đã đặt Liên-lâu vào hàng đầu các huyện. *Giao-châu ngoại vực-kỳ* cũng ghi : "Huyện Liên-lâu vốn là quận-trị của Giao-chỉ". Sách *Giao-Quảng xuân-thu* của Vương-Phàm chép : "Giao-châu đóng trị-sở ở huyện Liên-lâu. Năm thứ 5 hiệu Nguyên-phong (106 trước C.N) trị-sở của châu này dời sang đóng ở huyện Quảng-Tin, quận Thương-Ngô"³.

Liên-lâu ở vào chỗ nào ?

Xin trả lời : "Liên-lâu ở phía Nam sông Đuống nằm trên tả ngạn sông Dâu (sông Dâu nay đã cạn, nhưng ngày xưa sông này rất lớn). Theo *Thủy-kinh chú* huyện này giáp sông ở hai phía Đông và Nam và có thể xác-định huyện Liên-lâu bao gồm phần đất căn-bản là huyện Thuận-thành (Bắc-ninh) phía Bắc là sông Đuống, phía Nam là sông Luộc, phía Đông là sông Thái-bình, phía Tây là huyện Chu-diên. (tức bộ-lạc Chu-diên xưa. Thi-Sách chông bà Trưng-Chắc là con trai lạc-tướng Chu-diên). Ở hai bờ sông Hồng gồm miền Gia-lâm, Hưng-yên, Hà-nam. Xét ra Liên-lâu ở trung-tâm quận Giao-chỉ hơn là Mê-linh, đường giao-thông cũng rất dễ-dàng, vậy việc di-chuyển của nhà Tây-Hán cũng hợp-lý lắm và họ chỉ đặt Đô-úy-trị ở Mê-linh cũng là đủ.

Sang thời Hậu-Hán Liên-lâu vẫn là trung-tâm chính-trị của Giao-chỉ nhưng vào năm thứ nhất đời Đông-Hán, hiệu Vĩnh-hòa thái-thủ Giao-chỉ là Chu-Xưởng dâng biểu xin lập Giao-chỉ làm *Châu* ngang hàng với các miền thuộc chính quốc. Đề-nghị của họ Chu không được chấp-thuận, nhưng triều-đình đã vỗ-về viên thái-thủ này bằng cách thăng chức cho y làm Thứ-sử Giao-chỉ-bộ. Trị-sở bấy giờ dời đến Long-biên và vì lý-do gì ta không thấy các sách cũ ghi chép.

³ Thương-ngô là Quảng-tây ngày nay.

Năm thứ 8 hiệu Kiến-an (203) cuối đời Đông-Hán, Trương-tân là Thứ-sử, Sĩ-nhiếp là Thái-thủ Giao-chỉ cũng dâng sớ xin nâng Giao-chỉ lên hàng Châu được triều-đình tán-thành. Từ đó Trương-tân là Giao-châu-mục. Châu-trị bấy giờ đặt ở Quận Thương-ngô còn trị-sở của quận Giao-chỉ vẫn là Long-biên.

Bốn năm sau nhà Hán bỏ chức Giao-châu-mục, cho Sĩ-nhiếp kiêm nhiệm cả 7 quận. Trị-sở của Sĩ-nhiếp vẫn là Long-biên, vì vậy sang thời Tam-quốc, khi Sĩ-nhiếp đầu hàng nhà Ngô được phong-trước Long-biên-hầu. Năm Kiến-an thứ 15, nhà Ngô cử Bộ-Chất làm Thứ-sử Giao-châu đặt Châu-trị ở Phiên-ngung (Quảng-châu).

Rồi nhà Ngô tách 3 quận Nam-hải, Uất-lâm và Thương-ngô lập ra Quảng-châu lấy Phiên-ngung làm châu-trị, còn 4 quận ở phía Nam là Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam đặt làm Giao-châu với châu-trị là Long-biên.

Đến năm thứ 7 hiệu Vinh-an (246) việc phân chia này được hoàn-toàn nhất định sau một vài biến-cổ chính-trị. Từ đó châu Quảng tách rời khỏi châu Giao, dân thì bị Hán-hóa, linh-thở cũng nhập hẳn vào bản-đồ Trung-quốc. Duy châu Giao là cư-dân An-lạc mặc dầu về danh-nghĩa là một đơn-vị hành-chánh của Trung-quốc nhưng vẫn bảo- vệ và duy-tri được nền văn-hóa cổ-hữu mang nhiều bản-sắc khác-biệt với nền văn-hóa Hán-tộc và luôn luôn quật-khởi chống lại chủ-trương biến đất nước và cư-dân Âu-lạc thành đất-đai và cư-dân Trung-quốc.

Ngoài ra cho tới cuối đời Nam Bắc-triều, trung-tâm của châu Giao vẫn là Long-biên và Long-biên được coi là đất Hà-nội ngày nay. Quan-điểm này gần đây chưa được coi là đúng mặc dầu đã xuất-hiện vào thế-kỷ XV. Các nhà sử-học hiện thời đang nghiên-cứ lại. Tác-giả bài này mong có sự đóng góp của bạn đọc bốn-phương nếu có được những khám-phá mới lạ.

PHỤ-LỤC

Đề tỏ rõ tới thế-kỷ XI tinh-thần quân-dân Việt-Nam đã bắt đầu vững-mạnh và chí-hướng cao-cả của vua Thái-tổ đời Hậu-Lý chúng tôi xin biên-chép ra đây một đoạn thuộc bài chiếu do chính tay Lý-Công-Uân viết đề ra lệnh dời đô đến Thăng-long. Đoạn chiếu được dịch ra như sau :

Xưa nhà Thương đến vua Bàn-Cảnh 5 lần rời đô, Nhà Chu đến vua Thành-vương ba lần kinh-đô dời chỗ, há có phải là vua Tam-đại theo ý riêng của mình tự-tiện thay đổi đâu, chỉ tại là tình việc lớn-lao, tìm chỗ giữa trong

nước để đóng đô, tình cuộc muốn đời cho con cháu, trên kinh mệnh trời, dưới theo lòng dân, hễ có lợi thì thiên đố nhờ đó ở ngôi được lâu dài. Thế mà đời Đinh, Lê theo ý riêng, quên mệnh trời, không noi gương nhà Thương, nhà Chu cũ cầu-an (1) ở đây (Hoa-lư) đến nỗi ngôi truyền không bền, số toan ngắn-ngũi, trăm họ hao tổn, muôn vật mất nghỉ, ta lấy làm buồn, không rời đi chỗ khác không được. Phương chi thành Đại-la là cố-đô của Cao-vương ở vào giữa khu vực trời đất, có thể hồ-cử long-bàn, chính ngôi Đông, Tây, Nam, Bắc trên thế hướng của núi sông, đất rộng và phẳng, cao và sáng-sủa, dân-cư không lo âm-thấp, muôn vật đều được giàu nhiều, khắp xem trong cõi nước ta thì ở đây là hơn cả.

Thật là chỗ yếu-hội bức tấu của 4 phương, nơi thượng-đô của Đế-vương, ta nay muốn nhân cái địa-lợi ấy mà định chỗ ở vậy...

Trên phương-diện lịch-sử, chúng ta nên nhớ rằng sau 10 thế-kỷ nội-thuộc Tàu, Ngô-Quyền phá được Nam-Hán, thân được quyền tự-chủ, vén được màn ảnh sáng cho dân-tộc. Nhưng trong giai-đoạn này ông cha chúng ta còn đang bàng-hoàng như tỉnh như say, hoặc như bị chói lóa trước hai nẻo đường tối sáng do đó nhà Ngô đóng đô ở Cồ-loa, nơi đã sụp đổ một vương-triều (An-dương-vương), nhà Đinh và nhà Tiền-Lê lấy Hoa-lư làm kinh-đô cho người Việt. Sự lựa chọn này làm ta liên-tưởng đến một sự-kiện là dân-tộc chúng ta trước đó vẫn còn nom-nớp lo sợ kẻ thù phương Bắc nên phải nấp bóng rừng núi vùng Trường-Yên. Sự thực lúc này quốc-gia Việt-Nam mới chớm nở quả còn rất lấy bầy. Vua Thái-tổ nhà Lý dùng chữ "cầu-an" để nhục mạ các tiên-triều, không khỏi là sự bất-kính hay quá khác-nghịch với các tiên-bối.

Tuy nhiên chúng ta rất tán thành sự khôn-ngoan và sáng-suốt của ngài đã lấy thành Đại-la cũ của chánh-quyền thống-trị Bắc phương làm thủ-phủ cho nước Đại-Việt. Thành này có từ đời Đường (thế-kỷ thứ 7) có nhiều ưu-điểm về địa-thế rất lợi cho chính-trị, kinh-tế, xã-hội và cả quân-sự nữa. Các đường giao-thông thủy-bộ lại có rất nhiều khiến cư-dân các nơi tha hồ qua lại nên La-thành trước đời Lý đã là nơi sầm-uất nhất và nổi tiếng thịnh-đạt.

Rồi từ ngày vua chúa Việt-Nam ngự-trị tại Đại-la thành, giữa thanh-thiên bạch-nhật, con dân Việt-Nam đã ra mặt chống đối Bắc-phương, mỗi ngày khuếch-trương thêm lực-lượng ra ngoài bốn cõi, phía trên ta tỏa-triệt dần uy-thế của giống Hán, phía dưới là chế-ngự được dân Hời.

Tóm lại ta có thể nói rằng ngày giống nòi Lạc-Việt qui-tụ đông-đúc ở Thăng-long là ngày chúng ta bắt đầu hùng-cường, dấu rằng triều Lý đến ngày nay chúng ta trải nhiều phong-ba bão-táp, thịnh-suy, hưng-phế. Cuộc thăng-trầm, thành-bại chỉ mỗi ngày giúp chúng ta thêm phần già dặn, vững chắc để hôm nay cũng như ngày mai đủ khả-năng hơn đôi phó với những nghịch cảnh gay gắt hơn.



cung oán ngâm khúc
bình chú

(xin đọc V.H.N.S., từ Tập XII, Q. 8, 1963)

- 185 Tranh tỹ đực nhìn ưa chim nọ,
186 Đờ liên chi lẫn trở hoa kia.
187 Chữ đồng lấy đẫy làm ghi,
188 Mượn điều thất tịch mà thề bách niên.

bình chú

185 *Tranh*. *Tranh* là cái hình vẽ trên giấy hay lụa bằng mực hoặc màu tỹ đực. Hai chữ này do chữ tỹ đực điều. Tỹ là chấp lại, ngang nhau. Đực là cánh chim. Tỹ đực là chấp hai cánh lại để bay.

Trong sách "Nhĩ nhĩ" có chép: Ở phương nam có một loài chim hình giống như con le le lông màu xanh mỗi con chỉ có một cánh, khi bay hai con phải chấp cánh nhau mới bay lên được, cho nên gọi là tỹ đực điều. Người xưa lấy sự ấy để ví vợ chồng thuận hảo nhau. Ở đây có phải loài chim phi thường sống ở bên Mỹ-Quốc, tên là 'pinnacle grouse' chỉ có một cánh dùng bay vòng quanh những gò hình nón, chớ bay thẳng chẳng được?

Trong bài "Trường hận ca" Bạch-Cư-Dị thuật lời thề của vua Minh-Hoàng nhà Đường cùng nàng Dương-Quy-Phi trong đêm thất tịch ngày mồng bảy tháng bảy tại điện Trường-Sanh mà viết:

Tại thiên nguyên tác tỹ đực điều,
Tại địa nguyên vi liên li chi.

"Ở trên trời đôi ta nguyện làm chim chấp cánh;
"Ở dưới đất nguyện làm cây liên cành.

để nói vợ chồng thề nguyện không hề rời bỏ nhau ra. Trong nguyên thơ "Chinh Phụ Ngâm Khúc" của Đặng-Trần-Côn có câu số 411 nói:

Kiểm giả vô tình tỹ đực tương tùy quá nhứt sinh.

"Đôi chim Kiếm là vật vô tình cùng nhau chấp cánh trọn một đời". Truyện Kiều có câu thơ số 515-516 nói:

*Trong khi chấp cánh liên cành,
Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên.*

Có bản chép:

Tranh tỹ đực ưa nhìn chim nọ.

Chữ tỹ là sai vì in lộn dấu hoặc đọc rồi viết theo giọng địa-phương ngoài Huế thường đổi dấu ngã ra thành dấu nặng ví dụ:

diễn	=	diện
kỹ	=	ky
tĩnh	=	tịnh
gần gũi	=	gân gụi

Trong hai câu thơ số 184-185 chữ ơ ở cuối câu bát (184) phải hòa vận với chữ ưa trong câu thất nhất (185), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như cưỡng-vận.

186 *Đờ*. *Đờ* là bức vẽ, bức họa đồ bằng mực hoặc màu, cùng một nghĩa với chữ *tranh*.

Liên chi. Hai chữ này do chữ *liên li chi* là cây liên cành. *Liên* là liền, ráp lại. *Chi* là cành cây. *Liên chi* là cành cây liên nhau.

Theo điển nói đời Chiến-Quốc có người Hàn-Bàng làm chức xá-nhân ở nước Tống, vợ là Hà-Thị có sắc đẹp, vua Tống muốn đoạt, bèn cho bắt giam Hàn-Bàng mà cướp vợ. Hà-Thị nhứt định không chịu thất tiết với chồng, bèn tự tử và để lời xin cho hai vợ chồng được chôn cất chung nhau một mồ. Sau Hàn-Bàng cũng chết, vua không cho hợp táng, bắt phải chôn hai mồ cách xa nhau. Được ít lâu trên hai mồ đều mọc một cây liễu trên liên cành mà dưới đất thì liền rễ.

Trong nguyên-văn "Chinh Phụ Ngâm Khúc" của Đặng-Trần-Côn có câu thơ số 413 viết:

Lộ liễu tăng truyền liên li xứ.

"Từng nghe truyền cây liễu bên đường có cành liền nhau.
(Xem thêm chú-thích chữ *tỷ đực* trong câu thơ trước số 185).

Trong "Chinh Phụ Ngâm Khúc" của nữ-dịch-giả Đoàn-Thị-Điềm có câu số 363-364 nói về mấy chữ *tỷ đực* và *liên chi* như vậy :

Thiếp xin về kiếp sau này,

Như chim liền cánh như cây liền cành.

Trỏ. Trỏ là lấy ngón tay chỉ vào vật gì ta đề ý đến.

Hai câu thơ số 185-186 ý nói cung-phi trong lúc đơn chiếc xa cách nhà vua, thì đỡ buồn nhìn bức tranh vẽ chim chấp cánh và xem bức họa cây liền cành, để mơ tưởng sự gì mà nàng chưa hề đoạt được theo nguyện-vọng. Nếu sự thật không thể thực hiện, thì cũng nên mượn chuyện hoang-đường mà giải sầu cho qua thời-giờ.

Trong hai câu thơ số 185-186 chữ *chim* (185) dùng trỏ loài chim phi thường có một cánh gọi là *Kiếm*, còn chữ *hoa* (186) dùng không đúng để nói hai cây liễu liền cành.

Muốn cho rõ nghĩa, phải đổi chữ *hoa* thành chữ *cây* nhưng không thanh bằng. Ta cũng nên nhớ trong thi thơ không cần nói cho đúng chữ sát nghĩa, miễn nói khéo và có bóng bẩy thì xong, cũng như trong văn-chương Pháp La Fontaine trong thơ ngụ-ngôn "Le villageois et le Serpent" gọi con rắn (le serpent) là "insecte" tức là sâu bọ, còn Victor Hugo trong bài thơ "Le Crabe" gọi con cua khi là "hydre" (san-hò-trùng), khi là "cloporte" (con bọ đất). Đó là sai hẳn những danh-từ khoa-học thường dùng.

Trái lại Nguyễn-Du trong truyện Kiều về câu thơ số 70 mượn ý và chữ của câu thơ trong Đường thi : Bình trăm *hoa* chiết đi đa thời (Cái bình đã chìm cành *hoa* đã gãy từ bao giờ), mà diễn-dịch ra thành câu thơ số 70 như vậy :

Thì đà trăm gãy bình rơi bao giờ.

nhưng đổi hẳn chữ *hoa* thành chữ *trăm* mà không làm xáo trộn danh-từ và ý nghĩa câu văn vẫn xuôi chảy rõ ràng.

Hai câu thơ số 185-186 đối chiếu nhau từng chữ từng câu rất hay :

tranh = đồ
tỷ đực = liên chi

nhìn tra = lần trở

chim nọ = hoa (cây) kia

187 *Đồng.* Chữ này do chữ *đồng tâm*. *Đồng* là như nhau. Chữ này dùng nói vợ chồng sống thì ở chung, thác thì cùng mộ, nghĩa là không xa lìa nhau. Truyện Kiều có câu thơ số 451-452 nói :

Tóc tơ căn vận tắc lông,

Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.

Câu thơ số 187 ý nói cung-phi lấy chữ *đồng tâm* làm căn-cứ mà giải bày tranh *tỷ đực* và *liên chi* toàn là việc huyền-hoạch.

188 *Thất tịch.* Thất là số bảy. *Tịch* là ban đêm. *Thất tịch* là đêm mông bầy tháng bảy.

Theo sách "Tục tề hải chi" có nói ở phía đông sông Ngân-hà có châu gái trời là Chức-Nữ rất giỏi trong việc nữ-công. Trời yêu sự siêng năng bền gả cho Khiên-Ngư-Lang. Sau khi có chồng nàng làm biếng bỏ cả việc thâu dệt, bị trời phạt bắt vợ chồng phải ly biệt mỗi năm chỉ sum-hợp một lần ở bên sông Ngân-hà đêm mông bầy tháng bảy, có chim ô-thước (quạ) đội đá bắc cầu cho hai bên gặp nhau. Đó là một chuyện hoang-đường.

Sự thật hai vì sao Khiên-Ngư và Chức-Nữ đêm mông bầy tháng bảy vừa độ gặp nhau ở giới-hạn sông Ngân-hà.

Sau này diên nói trên dùng trỏ sự phân-ly giữa vợ chồng.

Xưa cũng trong đêm thất tịch vua Minh-Hoàng nhà Đường thề nguyện cùng nàng Dương-Quý-Phi lên trời thì làm chim chấp cánh, mà xuống đất thì làm cây liền cành.

Thề nguyện là một việc, nhưng thời-cuộc đem cho nhà vua mê sắc một thái-độ hèn nhát là bỏ rơi nàng cung-phi yêu quý để cho quân loạn giết tại trạm Mã-Ngôi. Mía mai thay cho cái nhân-tình trở trêu !..

(Xem thêm chú-thích mấy chữ *tỷ đực* và *liên chi* trong hai câu thơ số 185 và 186).

Bách niên. Hai chữ này do chữ *bách niên* giai lão. *Bách* là một trăm. *Niên* là năm. *Bách niên* là trăm năm để nói vợ chồng ăn ở cùng nhau trọn kiếp. (Xem thêm chú-thích hai chữ *trăm năm* trong câu thơ số 103).

Câu thơ số 188 ý nói cung-phi để ăn úi số phận có đơn mà tiếc sự kết nghĩa trăm năm, cho nên phải nhắc đêm thất tịch mà xưa vua Đường với một cung-phi tuyệt sắc đã thề ước nhau sống chết.

Trong ba câu thơ số 186-188 chữ *kia*, *ghi* và *thê* phải hòa vận nhau theo luật vần của thể song thất lục bát buộc vần tất chữ cuối câu thất thứ nhì (*kia*) hòa vận với chữ cuối câu lục (*ghi*), còn chữ cuối câu lục (*ghi*) hòa vận với chữ sáu câu bát (*thê*).

Trong luật vần có nguyên-tắc quan-trọng nhất là đồng âm mới có đồng vận, nhưng ba chữ *kia*, *ghi* và *thê* không được coi như đồng âm, vậy ở đây là cưỡng-vận.

**

- 189 Hạt mưa đã lọt miền đài các,
190 Những mừng thăm cá nước duyên may.
191 Càng lâu càng lấm mùi hay,
192 Cho cam công kẻ nhúng tay thùng chàm.

bình chú

189 Hạt mưa. Hai chữ này mượn ý của lời ca dao ví thân phận con gái với hạt mưa rơi xuống nơi nào phải chịu ở đấy, tức là có chồng-sang hèn thì đành số phận vậy :

*Thân em như giọt mưa dào,
Giọt sa xuống giếng giọt vào vườn hoa.*

hay là :
*Thân gái như hạt mưa sa,
Hạt vào đài các hạt sa ao bèo.*

Truyện Kiều có câu thơ số 1961-1962 nói :

*Cũng liều một giọt mưa dào,
Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay.*

Đài các. Đài là đền đài to rộng. Các là lầu nhà, cái gác.

Đài các dùng nói nhà cửa sang trọng của bậc vua chúa hoặc hạng quý phái.

Câu thơ số 189 ý nói cung-phi sánh vận-mạng của nàng với hạt mưa có phước lớn được vào nơi giàu sang rộ rỡ và chiếm địa-vị một cung-nhân, trong lúc bao nhiêu con gái có tài sắc phải chịu số phận nghèo nàn trên cõi thế.

190 *Cá nước duyên may.* Bốn chữ này thường dùng nói tôi gặp được vua như cá vẫy vùng trong nước, hoặc đề ví vợ chồng hòa mục sống chung an nhàn như cá lội thành thoi dưới nước. Có nhiều điển nhiều nghĩa :

(1) Có câu chữ nói :

'Ngư thủy tương phùng.

“ Cá nước gặp nhau.

để nói sự gặp gỡ có nhiều may mắn.

(2) Đòi Tam-Quốc vua Lưu-Bị tỏ vẻ thân-mật với Khổng-Minh Gia-Cát-Lượng. Nhưng các ông Quan.Công và Trương-Phi không bằng lòng vì sợ tài của nhà quân-sư cao trí, vua Lưu-Bị mới nói rằng :

Cô đặc Khổng-Minh do ngư chi đặc thủy.

“ Ta có Khổng-Minh như cá gặp nước.

(3) Trong Kinh thi có chép vua Hoàn-Công nước Tề sai Quân-Trọng đi cầu Ninh-Thích, ông này bèn đáp :

Hạo hạo hồ.

“ Nước mình mỏng ra.

Quân-Trọng không hiểu nói chi, nhưng có nàng hầu nghe bèn nói lại :

Hạo hạo giả thủy,

Dục dục giả ngư.

Vị hữu thất gia,

Nhi an triêu ngã cư.

“ Nước mình mỏng kia,

“ Cá nhưng nhúc kia.

“ Chưa có nhà cửa,

“ Mà sao được ở yên ?

để nói Ninh-Thích tỏ ý ra làm quan.

Truyện Kiều có câu thơ số 2275-2276 nói :

Cười rằng cá nước duyên ra,

Nhớ lời nói những bao giờ hay không.

Hai chữ *cá nước* ở đây thường dùng trong văn-chương để đi đôi với hai chữ *rồng mây* cùng giữ một ý nghĩa, như trong Kinh Dịch có nói :

Vân từng long phong từng hồ.

“Mây theo rồng gió theo cọp.

Trong câu thơ số 190 cung-phi nói sau khi được chọn vào cung cấm, thì trong bụng vui mừng gặp được duyên may phước lớn như cá với nước vốn ưa nhau.

Trong hai câu thơ số 189-190 chữ *các* ở cuối câu lục (189) phải hòa vận-trắc với chữ *nước* trong câu bát (190), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyêt-vận.

192 Câu thơ số 191 ý nói cung-phi tưởng chắc rằng cung quế đề dành riêng cho nàng nhiều sự vui thú mà sau này thì-giờ sẽ mang lại cho nàng càng ngày càng thêm nhiều.

191 *Nhúng. Nhúng* (đúng) là lấy tay hay vật gì đề vào trong nước hay chất lỏng.

Chàm. Chàm do chữ *lam* là một thứ cây lá tròn có chất màu xanh sậm dùng làm màu nhuộm, tiếng Pháp gọi là 'indigo'.

Nhúng tay thùng chàm. Bốn chữ này lấy ý nghĩa trong câu tục-ngữ: “Nhúng vào thùng chàm phải chịu xanh tay” để nói việc gì đã lỡ làm thì phải có gan đeo đuôi làm cho hết, cũng như nhúng tay vào thùng nước chàm dính màu xanh thì phải đành chịu dơ nhuộm vậy.

Cũng có câu ca dao đồng một nghĩa với câu tục-ngữ trên nói:

Trót vì tay đã nhúng chàm,

Chẳng xanh cũng nhúng cả bàn cho xanh.

ở đây tiếng *trót* là đã lỡ. Truyện Kiều có câu thơ số 1397-1398 nói:

Trót vì tay đã nhúng chàm,

Dại rồi còn biết khôn làm sao đây.

Câu thơ số 192 ý nói cung-phi đành chịu số phận mà trời đã tiền định vậy, không còn từ chối hay thoái lui được nữa, cho khỏi ưỡng công một đời hồng hoa. Có bản chép:

Cho cam công kẻ đúng tay thùng chàm.

Chữ *đúng* (giúng) là tiếng địa-phương cùng một nghĩa với chữ *nhúng*.

Bốn câu thơ số 156, 180, 184 và 192 lặp lại một chữ *cam* hay *công* cam đề nhấn mạnh lòng hối hận của nàng cung-phi tiếc một sự gì đã qua rồi.

Từ câu thơ số 173 tới 192 tức là 20 câu nàng cung-phi bắt đầu than tiếc số phận mong manh, vì được vua yêu chuộng là một điều rất khó, mà muốn cho vua triu mến mãi thì càng khó hơn nữa, vì vậy một mộng xuân mới có giá cao hơn nghìn vàng. Trong lúc vui sướng gió trăng, nàng thấy lòng chán nản mà hiểu rõ duyên-nợ bất thường ấy sẽ thoáng qua rất mau chóng.

Được chọn vào cung cấm đề nâng khăn dâng lược cho quận-vương là sự rất may, cho nên cung-nữ nào lại không mong ước làm chim chấp cánh và cây liền cành, nhưng có ngày kia cuộc sum-vầy đó sẽ chấm dứt, rồi phấn lạt son phai mà trọn kiếp âu sầu hối hối hận cùng bóng chiếu dưới trăng thanh.

Mĩa mai cuộc đời thay! Đau khổ thay cho kẻ má đào có tài sắc nằm trong đài các mà ngậm sầu vô tận!...

(còn tiếp)

bàn về ngữ-pháp việt-nam *

Bài này có mục-dịch giới-thiệu và phê-bình cuốn *A Vietnamese Grammar* của Giáo-sư Laurence C. Thompson (Seattle: Viện Đại-học Washington, 1965) và nhân tiện nêu vài vấn-đề liên-hệ đến ngữ-pháp tiếng Việt.

Trong Lời Nói đầu, nữ-giáo-sư Mary Haas, thuộc Viện Đại-học California, có nói "việc trước-tác một cuốn ngữ-pháp tiếng Việt phạm-vi rộng-rãi như cuốn này là một sự-kiện quan-trọng không những cho ngành Việt-học nói riêng, mà cả bộ-môn Đông-Nam-Á-học nói chung nữa".

Cuốn sách của Giáo-sư Murray Emeneau, *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar* (Berkeley: Viện Đại-học California, 1951) đã sửa-chữa nhiều điểm ngộ-nhận của những tác-giả người Pháp, phần đông là các nhà hành-chính hoặc truyền-giáo, về ngữ-pháp tiếng Việt, mà các ông gò bó trong khuôn-khố ngữ-pháp tiếng Pháp hoặc tiếng La-tinh. Cuốn ngữ-pháp miêu-tả của Giáo-sư Thompson là cuốn mới nhất về đề-tài này. Nó bắt nguồn từ luận-án tiến-sĩ của tác-giả đệ-trình tại Viện Đại-học Yale hồi 1954, nhưng thực-sự công-trình khảo-cứu đã bắt đầu từ hồi 1951-52 khi ông sang tận Việt-Nam làm công-tác điền-dã để thu-thập tư-liệu tại chỗ ngõ hầu làm căn-cứ cho việc miêu-tả phương-ngữ (hay thổ-ngữ) Sài-gòn.

Cuốn ngữ-pháp tham-khảo này nhằm mục-dịch giúp ích cho sinh-viên và học-giả ngoại-quốc nghiên-cứu tiếng Việt có thể tra-cứu một cách dễ-dàng những ngữ-thể rắc-rối cũng như những cấu-thức (tức kiến-trúc) đặc-thù của Việt-ngữ. Ông Thompson đã viết nhiều bài tham-luận về tiếng Việt và cuốn độc-bản *A Vietnamese Reader*, mà ông viết chung với ông Nguyễn Đức-Hiệp, cũng là một cuốn có giá-trị, được Nhà Xuất-bản Viện Đại-học Washington xuất-bản năm 1961.

Sách *A Vietnamese Grammar*, nói chung, nghiêm-túc nhưng không quá trịnh-trọng, đầy-đủ mà vẫn dễ đọc. Bốn chương đầu tác-giả dành cho

* Xin đọc "More on Vietnamese Grammar" của cùng một tác-giả, *V.H.N.S. Tập XV*, số 1 (tháng 8, 1966) trang 191.

âm-hệ tiếng Việt. Chương 5, 6 và 7 bàn về hình-thái-học; những chương từ 8 đến 12 thì bàn về cú-pháp. Hai chương cuối cùng bàn đến văn-thê và các vấn-đề ngữ-vựng. Sau chót có biểu kê những từ khó, bảng tóm-tắt các từ-loại. Sách cũng còn có một bản-đồ, một mục-lục thư-tịch, và một biểu phân-tích. Toàn-bộ cuốn sách 386 trang đọc thấy vui-vui, vì tuy phân-tích tách-bạch tỉ-mỉ nhưng tác-giả không dùng những ký-hiệu toán học công-thức biến-tạo mà ta thường thấy trong những cuốn ngữ-pháp gần đây ở Âu-Mỹ.

Trong Chương I, nói về Cách Phát-âm, Giáo-sư Thompson đã bàn tới các âm-vị trong tiếng Việt trên căn-bản những chữ viết trong hệ-thống văn-tự đã được điền-chế-hóa từ năm 1651, với cuốn tự-diễn Việt-La-Bồ của cố Alexandre de Rhodes. Ông trình-bày ba hệ-thống lớn (phụ-âm, chính-âm, thanh-điệu) và hai hệ-thống nhỏ (nhấn, ngữ-điệu) trong âm-hệ tiếng Hà-nội trong Chương 2. Trong số những phụ-âm ông phân-biệt *ba loại*, là khâu-âm đọc mạnh (p, t, ch, k, b, đ), khâu-âm đọc nhẹ (ph, th, x, kh, h, v, l, z, g), và tự-âm (m, n, nh, ng), và *năm hạng*, căn-cứ vào điểm phát-âm, và âm môi, âm chóp lưỡi, âm cạnh lưỡi âm lưng lưỡi và âm thanh-môn. Khâu-âm lại chia ra thanh-điệu (p, t, ch, k, ph, th, x, kh, h), nghĩa là thanh-đới không rung, và tỏ (b, đ, v, l, z, g), nghĩa là thanh-đới có rung-bật. Các chính-âm được ông Thompson xếp vào hai loại: trên thì có 6 mẫu-âm (i, ê; ư, ơ; u, ô) và ba bán-mẫu-âm (j, ư, w);

và dưới thì có 5 mẫu-âm (e, ă, a, â, o) và một bán-mẫu-âm (â). Sáu thanh (thanh-điệu) thì ông nói rõ là căn-cứ vào cao-độ, đường uốn-lượn của giọng nói và những sắc-thái khác, như căng hay trũng, có kèm âm thanh-môn hay không. Điểm đặc-biệt của sách này, cũng như những sách miêu-tả gần đây, là nhà phân-tích không những chỉ nói đến chính-âm, phụ-âm và thanh-điệu, mà còn chú-y nhiều đến độ nhấn và ngữ-điệu. Có trường-phái cho rằng độ nhấn và ngữ-điệu là những yếu-tố phụ-gia, nghĩa là thêm-thắt vào câu nói; lại có trường-phái cho rằng độ nhấn và ngữ-điệu cũng thuộc hệ-thống âm-vị, vì nó cũng giúp ta khu-biệt ý-nghĩa. Ông Thompson phân-biệt tới 3 độ nhấn khác nhau (mạnh, vừa và nhẹ) mà ông nói có chức-năng khu-biệt ý-nghĩa: cũng một câu *Tôi không biết*, người Việt chúng ta có thể nhấn mạnh vào từ *tôi*, hoặc từ *không*, hoặc thông-thường thì nhấn vào từ *biết*. Ngữ-điệu thì liên-hệ mật-thiết với cả thanh lẫn nhấn. Thompson nói rằng một văn (tức là âm-tiết) trong Việt-ngữ có thể có 4 nét ngữ-âm khu-biệt, giúp ta biện-biệt 4 âm-vị về ngữ-điệu: khi thì cường-độ tương-đối mạnh rồi giảm

đều-đều (diminuendo), khi thì cường-độ giảm mau (morendo), khi thì cường-độ được duy-trì một khoảng thời-gian ngắn rồi mới giảm lần lần (sostenuto), khi thì cường-độ tăng-gia ở đầu âm-tiết rồi mới giảm lần lần (crescendo).

Phần âm-vị-học trong sách này thật là phong-phú. Mỗi âm-vị được trình-bày tỉ-mỉ với những biến-thái của nó và trường-hợp xuất-hiện của mỗi biến-thái ấy. Tiết 2.15, bàn về giải-pháp âm-vị mà ông đề ra cho phương-ngữ Hà-nội, gồm lời chú cho những nhà ngữ-học. Ông xác-nhận là có thể đặt tác-âm thanh-môn làm một âm-vị [ʔ], để xếp [ʔ b-] và [-p] vào một âm-vị thôi, [ʔ d-] và [t] vào một âm-vị khác. Âm-tổ [w-], bao giờ cũng có tác-âm thanh-môn đứng trước, thì có thể xếp vào với [v-]. Ông xếp bán-mẫu-âm [-j] vào với [z-], và còn đề bán-mẫu-âm [-r] vào với [g-] nữa. Ông cũng giải-tích bán-mẫu-âm [-ã], dùng để kéo dài chính-âm *i, u, r*, trong những từ như *mía, mua, mưa*, là một biến-thái của phụ-âm đầu [h-]: ở đây ta thấy rõ ảnh-hưởng của các giáo-sư Bloch, Trager và Smith.

Trong khi miêu-tả từng âm-vị và những biến-thái của nó, ông Thompson luôn luôn so-sánh các âm tiếng Việt với âm tương-xứng trong tiếng Anh. Trái với một vài cuốn sách (và cả từ-điền) trình-bày âm-hệ tiếng Anh, thường nói nhầm rằng *ch* của Việt-ngữ cũng như *ch* của Anh-ngữ, đoạn so-sánh hai âm đó — một đằng là tác-âm nứ và một đằng là tác-xát-âm — là đoạn diễn-hình về lối trình-bày rành-rọt, và gọn-gàng của tác-giả.

Riêng về văn *ich, inh, ach, anh, êch, ênh*, chúng tôi không hoàn-toàn đồng-ý với ông Thompson khi ông chủ-trương rằng rõ-ràng phụ-âm cuối là âm của-cứng *ch* và *nh*. Chúng tôi vẫn giải-thích những vận đó là /-ik -ing -ăyk -ăyng -ăyk -ăyng/, vì như thế ta diễn-tả được đúng tính-chất của hạt-nhân của mỗi âm-tiết ấy. Ngoài ra, về phương-diện sự-phạm, kinh-nghiệm của chúng tôi đối với những người ngoại-quốc học tiếng Việt, là họ thường phát-âm như những từ *signe, règne, peigne*, vân vân của Pháp-ngữ, chứ không dùng tác-âm (hoặc tị-âm) trước-của mềm.

Ông Thompson nói mỗi vận (hay âm-tiết) trong tiếng Việt gồm có một phụ-âm đầu (thủy-âm) và một hạt-nhân theo sau, gồm có ít nhất một mẫu-âm đứng một mình (e, o, a) hoặc có bán-mẫu-âm, tử-âm, bán-mẫu-âm và tử-âm, hoặc một mẫu-âm thứ hai và một tử-âm theo sau. Công-thức âm-tiết là C (w) V (V) (C) với một thanh kèm theo.

Về cách phân-bố thanh-điệu (hay thanh), ở trang 50 có một câu nói

rằng những vần đằng cuối có tác-âm thì chỉ có thanh sắc và nặng. Chúng tôi nhận thấy câu đó không đúng, và phải nói “những vần đằng cuối có tác-âm thì chỉ có thanh sắc và huyền thôi.” Thật vậy, những vần như *đẹp, vịt, việc, được, v. v...* chính ta nghe thấy là [đê-pl, /vi-tj, /vi-ê-kl, /đư-a-kl, v.v... : đặc-tính về “hơi thờ dài” chính là đặc-tính của thanh-điệu huyền chứ ta không thấy tác-âm thanh-môn như trong *đẹ, vi, vĩa* hay *đư-a*.

Nói về phương-ngữ Hà-nội, trái với câu của giáo-sư Thompson trong Tiết 2.84, không có biệt-lệ nào cho điều nói các mẫu-âm sau *lu ó o u/* không có khóm âm có (w) đằng trước. *Quốc*, là ‘nước’ cũng như *cuộc* là ‘cái cuộc’ hoặc ‘con cuộc’ đều được thể hiện như /kuát/, khác hẳn với sự thể-hiện /kwát/ mà có người vẫn viết *quác*.

Từ *thuở* thì được thể-hiện như /thủa/, mà chính-tả cũng có viết *thũa*, chứ ta ít nghe thấy /thwỏu/.

Chương 3 mà tác-giả dành cho hệ-thống văn-tự thật là đầy-đủ. Trước hết, Giáo-sư Thompson kể rõ lịch-sử hai hệ-thống chữ Hán và chữ nôm, rồi ông bàn kỹ về chữ quốc-ngữ, với những ước-lệ về chính-tả, bị ảnh hưởng của tự-mẫu Bồ-đào-Nha và Ý-đại-lợi. Tự-điền Việt-La-Bồ của cố Alexandre de Rhodes được nói đến nhiều. Giáo-sư Thompson cũng nói đến cả cách trình-bày những văn quốc-ngữ trong các cuốn tự-điền, cách viết hoa, cách dùng gạch ngang nói, các dùng dấu chấm câu, và cách đặt tên người Việt.

Tuy những sự khác-biệt giữa mấy phương-ngữ bất quá cũng như phương-ngữ của tiếng Anh nói ở Mỹ (Trang 55), nhưng Giáo-sư Thompson cũng đề cả một chương đề so-sánh các phương-ngữ và thổ-ngữ của tiếng Việt. Những cách đọc khác nhau trong các thổ-ngữ Hà-nội, Vinh (trong sách đề làm là Vinh), Huế, Đà-nẵng, Nam Trung-Phần, Sài-gòn và Trà-vinh được đối chiếu rõ-ràng. Âm-hệ thổ-ngữ Sài-gòn (chính là một đề-tài luận-án tiến-sĩ của ông Thompson tại Đại-học Yale) được trình bày trong tiết 4.2.

Vì là người Việt nên chúng tôi không nên được tình tò-mò muốn vội nhẩy tới những chương sách trong đó tác-giả trình bày “ngữ-pháp” tiếng Việt, tức là phân-hình-thái-học và cú-pháp. Sau khi định-nghĩa những ý-niệm như ngữ-thái-vị (tức từ-tổ) và biến-thái của ngữ-thái-vị cũng là thảo-luận về những sắc-thái ngữ-điệu, Giáo-sư Thompson giới thiệu một cách rành mạch kỹ-thuật phân-tích theo thành-phần. Mỗi kiến trúc ngữ-pháp được cắt sẵn làm hai hoặc nhiều thành-viên. Trong bài tham-luận đọc tại Hội-nghị Ngữ-học Ấn-độ Thái-bình-Dương (họp tại

Luân-Đôn từ 5 đến 8 tháng giêng, 1965), Giáo-sư Thompson đã chỉ rõ tính-chất nội-tâm của cấu-thức tiếng Việt. Trong sách *A Vietnamese Grammar*, ông lại nhắc lại nguyên-tắc mẫu hạt (nuclear model). Ông định-nghĩa mỗi câu hạt-nhân là một thành-phần "có thể thay thế cho cả kiến-trúc lớn rộng hơn, mà vẫn giữ nguyên mối quan-hệ căn-bản về ngữ-pháp và ngữ ý trong hoàn-cảnh ngôn-ngữ tương-tự." (Trang 112) Đây có thể là một công hiến độc-đáo của ông Thompson cho lý-thuyết cú-pháp nói chung, khi ông khám-phá được sắc-thái loại-biệt của cú-pháp Việt-ngữ. Ông dùng định-nghĩa và thí-dụ để chứng-minh rằng tiếng Việt có lối xây dựng những câu, những đoạn dài hơn trên căn-bản những đoạn ngắn hơn, mà những đoạn ngắn hơn này lại có thể thay thế cho những đoạn dài kia. Chúng tôi xin chép lại thí-dụ của ông, là câu này: *Ngày xưa có người hiếu lợi, một hôm ra chợ, gặp ngày chợ phiên, vừa đông người đến buôn bán vừa lắm đồ hàng.*

Ông phân-tích câu ấy như sau: (Trang 114-115)

I. Ngày xưa có người hiếu-lợi, là mẫu (hoặc trung-tâm) gồm có:

A ngày xưa (bỏ-ngữ)

1 ngày

2 xưa (mẫu)

B có người hiếu-lợi (mẫu, trung-tâm)

1 có (mẫu, trung-tâm)

2 người hiếu-lợi (bỏ-ngữ)

(a) người (mẫu)

(b) hiếu-lợi

-hiếu 'ham thích'

lợi

II một hôm ra chợ, gặp ngày chợ phiên vừa đông người đến buôn bán vừa lắm đồ hàng, là bỏ-ngữ, gồm có:

A một hôm ra chợ (mẫu)

1 một hôm (bỏ-ngữ)

(a) một

(b) hôm

2 ra chợ (mẫu, trung-tâm)

(a) ra (mẫu, trung-tâm)

(b) cho (bỏ-ngữ)

B gặp ngày chợ phiên vừa đông người đến buôn bán vừa lắm đồ hàng (mẫu)

1 gặp ngày chợ phiên (mẫu, trung-tâm)

(a) gặp (mẫu trung-tâm)

(b) ngày chợ phiên (bỏ-ngữ)

(1) ngày (mẫu)

(2) chợ phiên (mẫu)

a. chợ (mẫu, trung-tâm)

b. phiên (mẫu, trung-tâm)

2 vừa đông người đến buôn bán vừa lắm đồ hàng (bỏ-ngữ)

(a) vừa.. vừa...

(b) đông người đến buôn bán (mẫu)

(1) đông người (mẫu, trung-tâm)

a. đông (bỏ-ngữ)

b. người (mẫu, trung-tâm)

(2) đến buôn bán (bỏ-ngữ)

a. đến (mẫu)

b. buôn bán (mẫu)

buôn (mẫu, trung-tâm)

bán (mẫu, trung-tâm)

(c) lắm đồ hàng (mẫu)

(1) lắm (bỏ-ngữ)

(2) đồ hàng (mẫu, trung-tâm)

a. đồ (mẫu, trung-tâm)

b. hàng (mẫu, trung-tâm)

Trên bình-diện ngữ-thái, Giáo-sư Thompson cũng đưa ra nhiều kiến-giải giá-trị về "từ". Ông nói rằng một từ trong Việt-ngữ có thể là một hình-thái-vị (tức từ-tổ) tự-do, thí dụ *đi, cũng*; hoặc một ngữ-thê tự-do gồm toàn những từ-tổ bị hạn-chế hay chỉ có một từ-tổ tự-do, thí dụ *quốc-gia*; hoặc một ngữ-thê tự-do gồm một từ-tổ tự-do và một hay nhiều từ-tổ hạn-chế, thí dụ *Liên-Hiệp-Quốc* (Trang 118-119). Nhiều cuốn tự-diễn hiện nay đã đi tới chỗ thận-trọng là chưa rõ từ-tổ nào có thể đứng một mình, từ-tổ nào không thể đứng một mình. Tuy nhiên, vì có những từ-tổ như *hiệp*, chẳng hạn lúc thì tự-do thí dụ *họ hiệp nhau lại*, lúc thì hạn-chế, thí dụ *hiệp-lực, liên-hiệp* v.v... nên ta cần phải chỉ rõ hơn nữa cái trình-độ tự-do hay độc-lập của từng từ-tổ một thì cuốn tự-diễn mới có

ích-lợi. Sự phân-biệt từ đơn và từ kép là một sự phân-biệt cổ-truyền trong ngữ-pháp-học, song huyền-thoại cho rằng "tiếng Việt là tiếng đơn-âm" (thật ra, người ta muốn nói "tiếng Việt là một thứ ngôn-ngữ đơn-âm-tiết hoặc một vần") không thể còn tồn-tại đến ngày nay, vì một cuốn ngữ-pháp miêu-tả không thể không chú-trọng đến những từ nhiều vần (tức là nhiều âm-tiết) như *đu-đu, thâu-dầu, lằng-lẽ, vối-vàng, ba-lằng-nhằng, lung-tung-beng, phi-quân-sư, quan-sát-viên, đùng-da đùng-đình, vối vối vàng vàng, quốc-hữu-hóa*, v.v. Ta sẽ cần đề ý nhiều đến khả-năng kết-hợp của những từ riêng lẻ: thí-dụ, từ *cũng* không bao giờ đứng một mình, mà phải dùng trong một hoàn-cảnh nhất-định, như *Tôi cũng đi, Tôi cũng không đi, Tôi cũng sẽ đi*, v.v.; từ *cuốn, tờ*, v.v. không bao giờ đứng một mình, mà phải dùng trong một hoàn-cảnh nhất-định, như *hai cuốn sách, hai tờ giấy*, v.v.

Giáo-sư Thompson dành Chương 6 cho những từ kép hay phức-từ, mà ông bảo đó là "những yếu-tố trong ngữ-pháp Việt-ngữ ít được người ta hiểu nhất". Thật vậy, hầu hết những sách bài viết về tiếng Việt trước đây đều chỉ nói đến những từ một âm-tiết (tức là một từ-tổ) mà thôi. Ông Thompson dùng tiêu-chuẩn ngữ-âm để phân-biệt một từ kép với một từ-tổ: *bà con* nghĩa là "có họ với nhau" thì *bà* đọc nhẹ, không nhấn, còn *Thưa ông, bà con đi chơi rồi thì bà* nhấn. Ông dẫn những cặp *một mình với một mình, người ta với người ta, nhà nước với nhà nước*. Những từ kép trong bốn thí-dụ vừa kể đã trở thành quán-ngữ, và bao giờ vần đầu cũng nhấn nhẹ. Ngoài ra, ông Thompson còn phân-biệt những từ kép về bình-diện cú-pháp (*bàn ghế* chỉ đồ-đạc nói chung, hoặc *người ở* chỉ một nhân-vật nói riêng) và những từ kép không phải về bình-diện cú-pháp (*kén chọn* nghĩa là chọn kỹ lắm, hoặc *học trò*, trong đó *học* bổ thêm nghĩa cho *trò*). Những từ Hán-Việt thì ông Thompson gọi là giả-phức-từ (pseudo-compounds): ông chia chúng làm từ kép khái-quát, thí-dụ *thi-văn, ca-tụng*, từ kép tăng-gia ý-nghĩa, thí-dụ *kỳ-dị*, từ kép bổ-nghĩa, thí-dụ *quốc-văn*, và từ kép miêu-tả, thí-dụ *hạ thủy, linh thủy*. Không thấy ông Thompson nói tới những từ kép như *Việt-Nam-hóa, đại-số-học, tiểu-đoàn-trưởng, chính-trị-gia* (dùng các vi-tổ *-hóa, -học, -trưởng, -gia*), hay *vô-liêm-sĩ, bất-hợp-pháp, phi-quân-sư* (dùng các đầu-tổ *vô-, bất-, phi-*), hay *xuất-nhập-cảng; thanh-thiếu-niên, ưu-khuyết-diềm* (từ *xuất-cảng nhập-cảng, từ thanh-niên thiếu-niên, từ ưu-diềm khuyết-diềm* mà ra), hay *hàng-không mẫu-hạm, vô-tuyến truyền-hình*, v.v..

Chúng tôi chỉ có một nhận-xét về từ kép là phân-biệt từ kép khái-

quát (generalizing compounds) với từ kép tăng-cường (reinforcing compounds) là căn-cứ vào ý-nghĩa rồi chứ không phải căn-cứ vào hình-thái. Mặt khác, ông Thompson bảo loại trên giống một kiến-trúc cú-pháp còn loại dưới thì không. Thật ra, cả hai đều có thể biến-tạo như sau:

bàn với ghế	kén với chọn
vừa bàn vừa ghế	vừa kén vừa chọn
nào bàn nào ghế	nào kén nào chọn

Một công-hiến quán-trọng khác của ông Thompson chắc chắn là cách phân-tích từ-tổ trong những từ như *dầu, dây, dấy; bao, bầy, bầy*, v.v. thường được gọi là từ chỉ-định. Ông giả-thiết những đầu-tổ (như *d*, chỉ nơi chốn, *n*, chỉ cái này cái kia, *b*, chỉ tỉ-lệ, và *s*- hoặc *v*- chỉ cách-thức), và những vi-tổ (như *-ao* hoặc *-âu* không nói rõ cái nào', *-ây* hoặc *-ay* 'gần' và *-ây* hoặc *-o* 'xa'). Những từ-tổ đó đều nhỏ hơn một vần (tức âm-tiết), và chỉ xuất-hiện trong những từ sau đây:

dầu	dây	đấy
nào	này	nọ
bao	bây	bấy
sao	vầy	vấy

Những từ lặp-láy hay trùng-điệp được nghiên-cứu tỉ-mỉ và phân-loại tách-bạch. Có những thể như *hơn-hơn, hết-hết, đã-dã, không-không*, chúng tôi thật tình chưa nghe thấy bao giờ, vậy có lẽ những người cung-cấp tư-liệu cho ông Thompson đã lạm-lỗi chăng. Dù sao chăng nữa, ông Thompson phân-biệt những thể đôi thanh-diệu (thinh), đôi phụ-âm đầu, đôi vận (chính-âm và phụ-âm cuối), và đôi chính-âm hạt-nhân:

cộn-con, tèo-teo, lằng-lặng, vền-vện, mây-may, v.v.
bối-rối, khóc-lóc, bùi-ngùi, lằng-nhằng, lung-tung, v.v.
lều-lầu, mập-mạp, thùng-thình, mếu-máo, nhút-nhút, v.v.
tha-thiết, khao-khát, lai-láng, đần-đo, ngậm-ngùi, tằm-tấc, v.v.

Những thể lặp-láy trước đây đã được Giáo sư Emeneau nghiên-cứu rất kỹ-lưỡng. Nay Giáo-sư Thompson, nhận-thức nhiều điểm khó-khăn, chia những thể có ý nhấn mạnh "emphatics" ra làm mấy loại sau đây: trường-hợp yếu-tố phụ-gia là thanh-diệu, trường-hợp yếu-tố phụ-gia là chính-âm, trường-hợp thể chính và thể biến vần với nhau, trường-hợp hai thể có khởi-âm (âm khởi đầu) giống nhau. Mỗi loại, ông liệt-kê nhiều thí-dụ. Ông bảo lối lặp-láy dùng *iếc* hay *iệc* chỉ thấy trong khu-vực phương

ngữ nam-bộ. Thật ra, lối này xuất-hiện trong toàn-quốc, mỗi khi ta ngụ ý "chưa chát, vân-vân và vân-vân". Ông Thompson cũng còn dẫn nhiều thí-dụ về những kiểu "kịch-hóa" (dramatics), có khi gồm tới sáu âm-tiết: tôi phải thú-nhận rằng rất ít khi tôi được nghe những thể như *lôi-thôi lôi-thôi*, *bãi-hoai bãi-hoai*, *bồi-rồi bồi-rồi*, hoặc *bồi-rồi bồi-rồi bồi-rồi* hay *lôm-côm lôm-côm lôm-côm*, v.v. ! Có lẽ chỉ có kiểu bốn âm-tiết như *lụng-thà lụng-thụng*, *đùng-đa đùng-đình* (do *lụng-thụng* và *đùng-đình* mà ra) là thường thấy nhất mà thôi.

Lại còn biết bao thể như *bù-lu bù-loa*, cũng như những tên cây, tên trái (*đu-đu, lôm-chôm, thầu-dầu*), tên côn-trùng (*châu-châu, chuồn-chuồn, tò-vò*) tên chim (*bồ-câu, bồ-nông*), tên loại quả đặc-biệt (*bồ-kếp, bồ-hòn, bồ-quần*), đáng được nghiên-cứu mà không thấy ông Thompson nói tới. Nhất-định những thể sau cùng phải được so-sánh với *bồ-nhìn* (còn đọc là *bù-nhìn, bồ-hôi* (còn đọc là *mồ-hôi*), v.v...

Sau phần ngữ-thái-học, đến nhiều chương nói về từ-loại, tiếp theo đó là chương nói về cách đặt câu, tức cú-pháp. Chương 8 nói về thể-từ. Chương 9 nói về vị-từ. Chương 10 được dành cho tiêu-từ (chúng tôi tạm dịch danh-từ "focus" của tác-giả), còn Chương 11 nói về những từ công-cụ.

Thể-từ được xác-định bằng những chứng-từ thuộc hai loại: những từ chỉ số nhiều như *những, các, v.v...* và những từ chỉ-định như *này, ấy, v. v.* Ông Thompson còn chia thể-từ làm hai tiêu-loại: số-từ và danh-từ. Ông bảo từ *những* thì nghe "vấn-chương" hơn *các*. Thật ra, từ *các* rõ ràng mượn của Hán-ngữ, vì thế nó "vấn-chương" hơn *những*. Ngoài ra, nghĩa của từ *những* chính ra là chỉ có (thể này, cái này,...) mà thôi. Thí-dụ: *những muỗi là muỗi, những thương cùng nhớ, v.v...* Ông Thompson còn bảo rằng từ *các* nói tất cả những đơn-vị hợp thành một bộ (all of a given set of entities), còn từ *những* chỉ nói một số nào trong tổng-số (only certain of the total possible number). Ông phân-biệt hai câu *Những cái đèn trong nhà này tôi quá*, và *Các cái đèn trong nhà này tôi quá*. Thật ra, *Đèn trong nhà này tôi quá* cũng đủ rồi. Còn nếu muốn nói tới những cái đèn nhất định nào, thì bắt buộc phải dùng *những*: thí-dụ, *những cái (đèn) dưới hầm nhà này...* Loại-từ (hay có người gọi là phó-danh-từ) *cái* không cần-thiết và *các* lúc ấy có thể thay thế cho *những*. Một mặt khác, *những* không thể thay thế cho *các* trong những từ-tô như *các ông* (ngôi thứ nhì). Ngay trong lớp tiêu-học, chúng ta thường bị thầy giáo hay cô giáo gạc những câu "rườm rà" như *những ảnh các tài-tử*. Kiến-trúc đó bị chê là dịch của

Pháp-ngữ, chẳng hạn, và chúng ta phải nói (hay viết) *ảnh các tài-tử* hoặc *ảnh tài-tử* cũng đủ rồi.

Từ-loại thể-từ (substantival elements) là từ-loại khá lớn rộng được chia làm "nominals" và "numerators", rồi "nominals" lại được chia làm "categoricals" (có thể tạm dịch là loại-từ hoặc phó-danh-từ) và "nouns" (danh-từ). Những từ chỉ người thân-thuộc (*anh, chị, em, bà, cô v.v.*) một số người không nói rõ (*người, ngài, thợ, v.v...*), các đồ đựng (*hộp, chai, lọ, cốc, ly, bát, v.v...*), các loại hoặc cấp-bậc *lớp, hạng, loài, loại, v.v...*), các đơn-vị thời-gian (*bữa, khi, lần, giờ, v.v...*), đơn-vị không gian (chỗ, làng, phòng, sở, nước, góc, mẫu v.v.) đơn-vị tiền-tệ hay đo-lường (*đồng, các, cân, lượng, v.v...*), đơn-vị ngữ-pháp (*chữ, tiếng, câu, từ-tô, v.v...*) ông Thompson gọi là "general categoricals" để phân-biệt với "classifiers", tức loại-từ thực-thụ, như *quyền* trong *ba quyển sách, cây trong ba cây nứa v. v...* Ông Thompson nhận-định tốt khi ông nói từ *của* phải xếp vào gần các danh-từ chứ không phải động-từ.

Trong từ loại danh-từ, Giáo-sư Thompson phân-biệt danh-từ khối lượng (mass nouns), danh-từ bất-định (indefinite nouns) và danh-từ chỉ đơn-vị (item nouns), bên cạnh những từ như *trên, dưới, trong, ngoài* mà ông gọi là relator nouns. Những từ như *bằng, dưới, giữa, ngang, ngoài quanh, sau, trên, trong, trước* thoạt nhìn thì rất giống những giới-từ (prepositions) của Pháp-ngữ hoặc Anh-ngữ. Nói khác đi, khi dịch một câu Việt-ngữ có một từ đó ra Pháp-ngữ hoặc Anh-ngữ, ta sẽ dùng đến giới-ngữ, tức là một từ-tô có giới-từ. Giáo-sư Emeneau, Giáo-sư Jones và Huỳnh-Sanh-Thông, cũng như chúng tôi, đều coi chúng là những từ giống động-từ. Riêng chúng tôi đã dùng danh-từ "coverb" để chỉ những từ đó trong tập bài *Speak Vietnamese* (Tokyo: Charles E. Tuttle, 1966, tái-bản có sửa-chữa). Nếu ta xét đến ý-nghĩa của những từ trong từ-loại đó thì thấy tất cả (độ 10 từ thôi) đều diễn-tả ý-niệm vị-trí (trong không-gian hoặc thời-gian) hay một bức-độ nào đó tương-quan đến một cái gì khác. Nhận-định được ý-nghĩa (vừa lô-gích vừa ngữ-pháp) đó tức là làm một việc quan-trọng. Nhưng chúng tôi còn phải công-nhận rằng kiến-giải của Giáo-sư Thompson trong trường-hợp này rất là kiệt-xuất. Đây là lần đầu tiên một nhà phân-tích xếp những từ đó vào từ-loại danh-từ. Chúng tôi lại càng thấy ông Thompson có lý khi chúng tôi đem so-sánh những danh-từ "thực-thụ" với những danh-từ "chỉ vị-trí" của ông; trong những từ-tô sau đây:

vào thư-viện: vào giữa
còn tiền: còn trên

ngồi ghế : ngồi trên

gà hóa cuốc : trong hóa ngoài

nằm ở giường : nằm ở giữa

Công biểu Thạch quyền sách : Dưới biểu trên quyền sách

Bộ gửi công-văn xuống Nha : Trên gửi công-văn xuống dưới

Nó lấy cặp làm gối : Nó lấy trong làm ngoài

Bắt đầu từ Chương 9, mà tác-giả Thompson dành cho vị-ngữ, chúng ta lần-lượt thấy cách lý-luận của ông tiến-diễn trong khi ông quan-sát những yếu-tố trong vị-ngữ (predicative elements). Chúng tôi từ trước vẫn cho rằng vì trật-tự các từ trong một kiến-trúc vô-cùng quan-trọng nên ngữ-pháp Việt-ngữ phải nói rõ từ nào đứng vị-trí nào trong một cấu-thức. Giáo-sư Emeneau, trong Nghiên-cứu về Ngữ-pháp Việt-ngữ (*Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*), đã nêu vấn-đề trình-tự cú-pháp. Chúng ta nhất-định có thể đào sâu hơn. Ta hãy lấy bất cứ một từ-tổ thể-từ nào : *Tất cả bốn vấn-đề quan-trọng ấy, tất cả mười cái áo lụa xanh đó của tôi, hết thấy những người con yêu của tổ-quốc*, v.v.

Không kể những đoạn như *tất cả, hết thấy*, và những số-từ như *bốn, mười*, xuất-hiện đằng trước danh-từ trung-tâm, những yếu-tố khác đều có công-dụng của những bổ-ngữ miêu-tả và bắt buộc phải xuất-hiện lần-lượt theo một thứ-tự nhất-định, chứ không lung-tung được. Ta nói *áo lụa mới* chứ không nói **áo mới lụa*, *mũ dạ nâu* chứ không nói **mũ nâu dạ*, *bếp rang nóng* chứ không nói **bếp nóng hồi rang*. Điều này cũng đúng nếu ta nhìn vào một ngôn-ngữ khác như Anh-ngữ hay Pháp-ngữ : trong *all those four new blue silk dresses of mine* 'tất cả bốn cái áo lụa xanh ấy của tôi', mỗi từ của Anh-ngữ phải đứng một vị-trí rõ-ràng trong ngữ-lưu. Ta thử dùng ký-hiệu N cho danh-từ trung-tâm (*áo*), CL cho loại-từ (*cái*) để tìm hiểu vị-trí của từng nguyên-tố :

-2 -1 CL N +1 +2 +3 +4 +5 +6 +7
tất cả bốn cái áo lụa xanh mới ấy của tôi ...

Ở vị-trí hay cột -2, chúng ta thường thấy *tất cả, hết thấy, tất thấy, toàn-thể*. Ở vị-trí -1, thay vì một số-từ, ta có thể thấy *những, các, mỗi, từng*, nhưng nếu có *mỗi* hay *từng* thì không có *tất cả*. Vì danh-từ trung-tâm (N) trong trường-hợp này là *áo*, một danh-từ đếm được (ông Thompson gọi là item noun) nên ta cần có loại-từ *cái* ở vị-trí CL.

Danh-từ ở vị-trí +1 là một danh-từ chỉ thể-chất hoặc một động-từ chỉ việc chế-biến : thí-dụ, *nhà-gạch, mái-ngói, nền-đất, bếp-rang, bánh-rán*, v.v.

Vị-trí theo sau thì có một từ định-nghĩa danh-từ trung-tâm rõ thêm về chi tiết : đó có thể là một tính-từ chỉ hình-dáng, màu-sắc, v.v. hoặc một từ-tổ chỉ một thành-phần. Trong Anh-ngữ, chẳng hạn, ta cũng có một thứ-tự rất chặt-chẽ : *a blue silk dress* 'một chiếc áo lụa xanh', *a blue sheath-like high-collared silk dress* 'một cái áo lụa màu xanh, thân chặt, cổ cao', *a new blue sheath-like high-collared silk dress* 'một cái áo lụa mới, màu xanh, thân chặt, cổ cao', v.v... Người Việt-nhiều khi gọi thứ-tự trong Anh-ngữ là "ngược" hay "nghịch" bởi vì tất cả các định-ngữ trong ngôn-ngữ đó đều đứng trước danh-từ trung-tâm, *silk* 'lụa' ở ngay đằng trước, còn *new* 'mới' thì ở tít đằng đầu.

Loại-từ	Danh-từ	+1	+2	+3
cái	áo	lụa	xanh	mới
cái	mái	ngói	đỏ	rực
cái	nền	đất	nện	chặt
cái	bàn	gỗ	tròn	bóng loáng
ngôi	nhà	gạch	hai tầng	cao ngất
	bếp	rang		nóng hồi
cái	bánh	rán	nhân đậu	nóng

Ở vị-trí +3 thường-thường ta có một từ hoặc một từ-tổ dùng để miêu-tả một đặc-trưng có thể gọi là tạm-thời : *mới, rực, chặt, bóng loáng, cao ngất, nóng, nóng hồi*, v.v...

Cũng như trong trường-hợp Anh-ngữ, nếu có một định-ngữ nào nữa thì phải đặt ở sau : *bought last month* 'mua tháng trước', *built in 1924* 'làm năm 1924', *built recently* 'mới đóng', *bought in Cholon* 'mua ở Chợ-Lớn', v.v... sẽ chiếm vị-trí +4.

Vị-trí +5 và +6 đôi khi có thể thay-thế cho nhau. Sau cùng, ta có thể có một vị-trí +7 sẽ là một giới-ngữ (thí-dụ, *về giáo-dục, đối với sinh-viên*, v.v...) hoặc một mệnh-đề bắt đầu bằng *mà* hay *do*. Phía chót cũng có thể có một từ chỉ-định.

Trong Chương 9, dành cho các vị-ngữ, tác-giả Thompson phân-biệt

ba loại vị-ngữ. Trước hết, ông nói có những vị-ngữ dùng để nhận-dạng ("identificational predicate") có trợ từ là. Thứ nhì, đến những vị-ngữ chỉ thời-gian, có *đã* hoặc *sẽ* ở đằng trước động-từ. Loại vị-ngữ thứ ba thì ông chỉ nói rằng nó khác loại hai ở chỗ nó không có *đã* hoặc *sẽ*.

Từ nào (phủ-định) thật ra không đặt "giữa từ chỉ thời-gian và động-từ trung-tâm". Thí-dụ ông Thompson dẫn (*Tôi đã nào ngủ*) là sai, vì người Việt chỉ nói *Tôi nào đã ngủ* hoặc *Tôi nào có ngủ*!

Trong từ-loại động-từ là một từ-loại khó phân-tích nhất, ông Thompson phân-biệt một động-từ rời, hai động-từ so-sánh là *hơn* và *quá*, bốn động-từ chỉ lượng là *nhiều*, *ít*, *đông*, *đầy*, nhiều trợ-động-từ như *bớt*, *có* còn *gần*, *lết*, *lau*, *ít*, *mau*, *nên*, *thật*, *thêm*, *thường*. Còn lại, là một tiểu-loại các động-từ mà ông Thompson căn-cứ vào ý-nghĩa chia ra làm động-từ chỉ hành-động nhất-thời và động-từ chỉ trạng-thái kéo dài. Hai loại sau này tương-ứng với hai từ-loại B và B' của Linh-mục Lê-Văn-Lý (xem *Le Parler Vietnamiens*, tái-bản 1960, trang 65-66) hoặc hai từ-loại "động-từ chỉ việc" (functive verbs) và "động-từ chỉ trạng-thái" (stative verbs) của chúng tôi (xem *Speak Vietnamese*, tái-bản 1966, tr. 7, 20, 50-51, 284-285). Ta có thể dùng những từ kiểm-nghiệm như *rất*, *khí*, *khá*, *cực*, *cực kỳ*, để phân-biệt hai từ-loại động-từ và tính-từ đó: người Việt chúng ta nói *rất khó*, *khí khó*, *cực khó*, chứ không nói **rất đi*, **khí làm* hay **cực viết*.

Trong khi phân-tích những kiến-trúc động-từ, Giáo-sư Thompson thỉnh-thoảng lại nhấn mạnh rằng Việt-ngữ không có hết những phạm-trù của Anh-ngữ. Một từ-tò động-từ như *Tôi cũng sẽ không đi* thì ông Thompson quen không vạch rõ thứ-tự của mỗi từ là một hiện-tượng vô-cùng quan-trọng.

Ông nhìn rõ cách kết-cấu của những từ-tò như *đẹp mặt*, *mát tay*, *cứng đầu*, v.v... là những từ-tò miêu-tả đã trở nên quán-ngữ.

Trường-hợp hai bổ-ngữ miêu-tả theo nhau đáng lẽ phải được nghiên cứu tỉ-mỉ hơn, vì cái đầu không phải bao giờ cũng chỉ một người tiếp-nhận hay hưởng thụ, như ông Thompson chủ-chương. Ngoài những động-từ chỉ việc trao-tặng như *cho*, *biếu*, *dâng*, *đưa*, *gửi*, v.v... còn những động-từ chỉ việc nhận-lãnh hoặc chiếm-đoạt như *lấy*, *vay*, *mượn*, *nhận*, *án cấp*, v.v... Ta có thể so-sánh hai câu này:

- (1) Anh tôi đưa ông thư-ký cái bút máy.
- (2) Anh tôi mượn ông thư-ký cái bút máy.

Câu (1) có thể biến-tạo thành:

- (a) Anh tôi đưa bút cái bút máy cho ông thư-ký.

(b) cái bút máy mà anh tôi đưa (cho) ông thư-ký...

(c) cái bút máy do anh tôi đưa (cho) ông thư-ký...

(d) ông thư-ký mà anh tôi đưa bút máy...

Câu (2) chỉ có thể biến-tạo thành:

(a) Anh tôi mượn cái bút máy của ông thư-ký.

(b) cái bút máy mà anh tôi mượn (của) ông thư-ký...

(d) ông thư-ký mà anh tôi mượn bút máy...

Ta không nói **cái bút máy do anh tôi mượn (của) ông thư-ký... Ta cũng không nói *ông thư-ký do anh tôi đưa bút máy hoặc *ông thư ký do anh tôi mượn bút máy.*

Trong câu Anh-ngữ tương-xưng, bổ-ngữ trực-tiếp có thể được thay thế bằng một đại-từ trong dạng thức la thôi: Người ta nói *My brother handed it to the clerk*, chứ không nói **My brother handed the clerk it*. Trong Việt-ngữ, sự hạn-chế có lẽ căn-cứ vào nhịp-điệu của cả câu: ta nói *đưa cho ông thư-ký cái bút máy*, chứ không nói **đưa cho ông thư-ký bút*, hoặc người ta nói *mượn của ông thư-ký cái bút máy*, chứ không nói **mượn của ông thư-ký bút*. Bổ-ngữ trực-tiếp phải là một danh-từ hoặc một từ-tò danh từ có nhiều hơn một vãn: nói khác đi, *cái bút máy* thay vì *bút*.

Động từ *mời*, theo ý chúng tôi, phải xếp vào một tiểu-loại khác với tiểu-loại của động-từ *đề*. Động-từ sau này khi thì đứng một mình (*đề*), khi thì đứng với *cho* (*đề cho*): nó thuộc một tiểu-loại nhỏ, chỉ gồm có *cho*, *làm (cho)*, và *khiến (cho)*. Còn như động-từ *mời* thì ta thấy tiểu-loại của nó gồm một số những động-từ như *dạy*, *sai*, *đòi*, *giục*, *xui*, *kêu*, *gọi*, v.v... Ta hãy lấy thí-dụ này:

Ông ấy mời sinh-viên đi xem hát.

Câu này có thể biến-tạo thành những dạng-thức sau đây:

- (a) Ông ấy mời sinh-viên.
- (b) Ông ấy mời đi xem hát.
- (c) Sinh-viên, ông ấy cũng mời đi xem hát.
- (d) Đi xem hát, ông ấy cũng mời sinh-viên.
- (e) Những sinh-viên mà ông ấy mời đi xem hát...

Trong số những động-từ chỉ ý-niệm sui-khiến, là *cho*, *đề (cho)*, *làm (cho)*, *khiến (cho)*, không cái nào có thể biến-tạo thành những dạng-thức như trên cả. Vì thế ta sẽ căn-xếp nó vào một tiểu-loại riêng. Lại còn một số nhỏ những động-từ cảm-giác (như *xem*, *coi*, *thấy*, *trông*, *nhìn*, *nghe*, v.v.) những động-từ cảm-nghĩ (như *trông*, *ngờ*, *lo*, *ước-ao*, v.v...). Ngoài ba động-từ chỉ hành-động tạm-thời (momentary action verbs) dùng trong những

kiến-trúc bị-động, ta có thể thêm động-từ *phải*, như trong *phải đôn*, *phải gió*, *phải lòng*, v.v...

Giáo-sư Thompson dành Chương 10 để bàn về "chủ-ngữ" trong câu tiếng Việt. Ông bảo thường-thường chủ-ngữ (hoặc chủ-từ) vắng mặt trong các câu Việt-ngữ. Ông đặt ra những "tiêu-ngữ" (focal complements) có chức-năng của một bổ-ngữ hạn-chế, đứng trước vị-ngữ trung-tâm. Số tiêu-ngữ hoặc một hoặc nhiều hơn. Trong số các từ-tò thể-từ có thể xuất-hiện ở vị-trí tiêu-ngữ đó, ta có thể thêm *Người nào người nấy* hoặc *Người nào người ấy*. Ngoài ra, ta còn thấy những tiêu-ngữ như :

- từ-tò loại *học với hành*, *thi với cử*, v.v...
- cấu-trúc phủ-định như *không giáo-sư nào*, *chưa xong*, v.v...
- từ-tò loại *có người... có người...*
- quán-ngữ hay tục-ngữ loại *Cá lớn nuốt cá bé*.

Chương này nhấn mạnh đặc-biệt một đặc-trung của cú-pháp tiếng Việt : cái mà các nhà ngữ-pháp cổ-truyền Việt-Nam thường gọi là *chủ-từ* và ông Thompson gọi là *focus* hoặc *focal complex* chính là *chủ-đề* câu chuyện *đề-mục* câu nói. Nó tức là thành-phần *chủ-ngữ* trong câu, thành-phần theo sau nó thường được gọi là *vị-ngữ*.

Giáo-sư Thompson dành Chương 11 cho những từ-loại khác-các hư-từ, gồm có thân-từ, hư-từ đầu, hư-từ cuối, hư-từ dùng cho mệnh-đề, hư-từ dùng với thể-từ, hư-từ dùng với vị-từ, và hư-từ không có vị-trí cố-định. Sau đó, ông bàn đến các cách tạo-cú trong Việt-ngữ. Ngoài những "mệnh-đề" chính, ông bảo tiếng Việt còn có những mệnh-đề có tính cách miêu-tả và mệnh-đề có tính-cách bổ-túc (nghĩa là hạn-chế). Sau khi tảo-luận qua về điểm mệnh-đề dài ngắn thế nào, ông Thompson kiểm điểm lại những kiểu câu theo tần-số, và nói đến độ-nhận (có sách gọi là trọng-âm). Những phương-pháp tu-từ được xét đến trong chương 13 và tác-giả nghiên-cứu về hoàn-cảnh ngôn-ngữ nghiêm-trang hay không, vị-trí của người nói đối với người nghe, thái-độ của người nói đối với người nghe và đệ-tam-nhân, v.v... Hệ-thống những từ chỉ người thân thuộc được nghiên-cứu kỹ-lưỡng, và ông Thompson cũng bàn đến cách sử-dụng những từ đó (cơ-bản là danh-từ) trong việc xưng-hô chính ngay trong gia-tộc và cả đối với người ngoài. Chương cuối cùng, bàn về từ vựng, có giá-trị giáo-khoa đặc-biệt đối với những người ngoại-quốc học tiếng Việt, vì nó nhấn mạnh ý-niệm căn-bản của siêu-ngữ-học là người nói Việt-ngữ rất-sản thế-giới chung quanh khác hẳn người nói Anh-ngữ, chẳng hạn : một ngôn-ngữ, nói khác đi, ảnh-hưởng đến thế-giới-quan

và vũ-trụ-quan của những người nói ngôn-ngữ ấy.

Mặc dầu có những điểm không hoàn-toàn đúng về chi-tiết, cuốn ngữ-pháp của Giáo-sư Laurence C. Thompson là một cuốn đầy đủ nhất từ trước đến nay. Tác-giả thật có công trình-bày một cuốn sách nghiên-cứu một ngữ-pháp tiếng Việt một cách đầy đủ, tỉ-mỉ, và dễ đọc. Đây sẽ là một cuốn sách cần có trong tủ sách của bất cứ một nhà Việt-học nào. Sau những cuốn ngữ-pháp truyền-thống của tác-giả Pháp cũng như Việt, cuốn A VIETNAMESE GRAMMAR xứng-đáng trở nên một cuốn sách cơ-bản trong địa-hạt ngữ-học Việt-Nam.

*

BÀI THƠ ĐỀ KỶ-NIỆM VĂN-MIẾU KHÔNG-THÁNH
(ở Nha-Trang ngày 14-8-66 của Quảng Xuân Nguyễn-Tạo)

Tháng trước đây tôi đi Nha-Trang, như nhíp Chi-hội Không-Học tỉnh Khánh-Hòa có xây cất Không-miếu tại thành phố Nha-Trang, các vị Hội-viên hội: ký yêu cầu đề vào trong quyền sở vãng cho có tự tích đề làm kỷ-niệm. Tôi kính cần đề một bài thơ ngũ-ngôn như sau đây :

Thù Tứ nguyên lưu viễn
Bắc Nam một trạch đồng
Di luân thù thế giáo
Miếu vũ kỳ thần công
Thời vũ thiên công đại
Tổ-vương địa vị sung
Hình hương long khánh lễ
Hạp cảnh âm hoà phong.

Dịch nghĩa :

Sông Thù-Tứ khai nguyên Không-giáo ¹
Cả Bắc, Nam ² gọi đạo thâm nhuần.
Dạy đời qui trọng di-luân ³
Muôn năm miếu hương chưa từng vong ơn.
Thay tạo hoá búa cơn thời vũ ⁴
Nổi suy Chu làm chủ Tổ-vương ⁵.
Tôn-nghiêm khánh lễ hình hương,
Cùng nhau hưởng phúc bốn phương hòa-bình.

- 1 Thù-Tứ là tên hai con sông ở tỉnh Sơn-Đông là nơi Đức Không-Phu-Tử chép sách và dạy học trò.
- 2 Bắc Nam là chỉ nước Trung-Hoa và nước Việt-Nam.
- 3 Di-luân cũng như nhân-luân hay luân-thường.
- 4 Người quân-tử dạy người cũng như mưa móc phải thời, sinh vật đều cảm hoá phát-triển (lời thầy Mạnh-Tử).
- 5 Tổ-vương là vị vua không có ngôi báu như các vị Vương-giả chính thức. — Sách Gia-ngũ chép : quan Thái-Sử nước Tề là Tử-Dư đến thăm Không-Tử, khi về bực nói rằng : đây là trời toan muốn cho Phu-Tử làm vị Tổ-vương vậy. — Đồ-Dự đời Tấn dẫn lời hoặc giả nói : Không-Phu-Tử chép kinh Xuân-thu là làm Tổ-vương, còn Khru-minh thì làm Tổ-thần. — Sở dĩ có danh từ Tổ-vương, là do đời Xuân-Thu, lúc nhà Chu suy vi, Chu-hầu lộng quyền, cương kỷ rối loạn, Không-Phu-Tử chép kinh Xuân-Thu thay quyền các vị vương-giả định việc thường phạt, khen người làm điều phải, chê người làm điều quấy, nên Thầy Mạnh-Tử nói : Kinh Xuân-Thu chép xong, làm cho kẻ loạn-thần tặc-tử rúng sợ.

KỶ-NIỆM THÁNH-ĐÀN ĐỨC KHÔNG-PHU-TỬ
ngày 28 tháng 9 dương-dịch

Thánh học uông dương nhất hải thương,
Nguyên khai Thù, Tứ trạch lưu trường.
Ngôn thù điền tịch chiêu thiên cổ,
Đạo bản trung dung hệ ngũ thường.
Kinh liệt diễm dự thiêm xán-lạn,
Đổi tân trào giới mỗi xưng dương.
Nam châu văn hiến dao sùng bái,
Đàn nhật kiên tương nhất triển hương.

Dịch theo nguyên-vận :

Thánh học mệnh mông tựa hải thương,
Nguồn khơi Thù, Tứ thật duyên trường.
Lời ghi kinh điền gương thiên cổ,
Đạo bởi trung dung nếp ngũ thường.
Dù gặp Tân phần thêm sáng tỏ,
Mà về Âu-học cũng tuyên dương.
Nước nhà văn-hiến thường ghi nhớ,
Đàn-nhật cùng dâng một nén hương.

Đình-Thụ HOÀNG-VĂN-HOÈ

DỊCH THƠ

OBSESSION

Grand bois, vous m'effrayez comme des cathédrales ;
 Vous hurlez comme l'orgue ; et dans nos cœurs maudits,
 Chambres d'éternel deuil où vibrent de vieux râles,
 Répondent les échos de vos *De Profundis*.

Je te hais, Océan ! tes bonds et tes tumultes,
 Mon esprit les retrouve en lui ; ce rire amer
 De l'homme vaincu, plein de sanglots et d'insultes,
 Je l'entends dans le rire énorme de la mer.

Comme tu me plairais, ô nuit ! sans ces étoiles
 Dont la lumière parle un langage connu !
 Car je cherche le vide, et le noir, et le nu !

Mais les ténèbres sont elles-mêmes des toiles
 Où vivent, jaillissant de mon œil par milliers,
 Des êtres disparus aux regards familiers.

CHARLES BAUDELAIRE
 (*Les Fleurs du mal*)

AM ANH

Rừng thâm ! Sợ người như giáo-đường,
 Rủ như đàn lễ tiếng rền thương.
 Trong tim khốn khổ, đây còn mãi
 Những nỗi u buồn của đại tang,
 Nơi đó phêu-phào hơi thở cũ,
 Câu-hồn kinh đội tiếng thê lương.

Biên ơ ! Ta ghét người ôn lâm !
 Xáo trộn đầu ta theo sóng người.
 Gay gắt tiếng cười người thất bại
 Đầy lời nguyện rửa giọng bi ai ;
 Ta nghe rõ nỗi chửa cay ấy
 Trong tiếng cười vang của Biên khơi.

Con Đêm ! Ta sẽ yêu đêm tối,
 Đùng một lời sao nhấp nháy quen !
 Ta chỉ ưng tìm nhìn những cảnh
 Trần trường, trông rỗng với dày đen !

Nhưng khổ mà thôi ! Cái Tối-đen,
 Trên màn đen đó, sống muôn nghìn
 Người thân đã mất, nay ta thấy
 Hiện hiện về đây lóa mắt nhìn.

MỘNG-TUYẾT Thất tiểu muội.
 dịch

THƯƠNG VỀ MIỀN TÂY

Thanh-Bình, Hồng-Ngự, Tân-Châu...
 Một miền nước trắng còn đâu xóm làng.
 Tin truyền đi với vội
 Nỗi nghẹn-ngào như kim nhói sau lưng
 Tổ-quốc Việt-Nam đau-đớn vô cùng
 Ôi cảnh ruột mềm máu chảy

Ai đi Tiên-Giang
 Hậu-Giang, lối ấy
 Bể nước, giồng sắn, chiếu ướt, cơm khô
 Nước cuốn phăng-phăng, sóng tựa biển hồ
 Trâu ghé tìm đàn, trẻ con tìm má
 Ruộng lúa hôm nay không còn cây mạ
 Cừu Long Giang, nước cả ngập Miền Tây

Miền Tây ôi Miền Tây
 Đau buồn từ trăm năm trước
 Thăng Tây đến cướp nước
 Miền Tây mất Miền Tây
 Việt-Nam xương máu tràn đầy
 Miền Tây, ngoài hai mươi năm cơ cực
 Tre làng chưa kịp mọc
 Dừa làng chưa kịp xanh
 Hôm nay nước trắng mộng mênh
 Còn đâu thôn xóm gia đình vui xưa
 Còn đâu nương chuối, nương dừa
 Còn đâu ruộng lúa ngày mùa... Miền Tây ?

Còn đâu cái cuốc cái cày
 Còn đâu cơ nghiệp tháng ngày sinh nhai
 Trời làm chi cực nửa trời
 Miền Tây đau đớn mấy mươi năm nay !

Dân-tộc Việt-Nam đen tối,
 Mấy chục năm trường máu lửa tràn thây
 Nào cảnh cơ hàn dồn dập
 Lụt lội chiến tranh tàn khốc
 Kia, Miền Trung, tre làng chưa mọc
 Cao nguyên ruộng lúa chưa xanh
 Nay, Miền Tây nước lũ hoành-hành
 Tân-Châu, Hồng-Ngự, Thanh-Bình... đón đau
 Thanh-Bình, Hồng-Ngự, Tân-Châu...
 Ngựa đau con ngựa, cò tàu cũng khô
 Nỗi đón-đau đang rên xiết từng giờ
 Tình chúng-tộc đang kêu gào từng phút
 Hỡi nhân loại, giống nòi mau cứu lụt
 Yêu lấy đồng bào, thương lấy Miền Tây
 — Chị ngã thì có em lay
 Ai đi sông Hậu tới đây cùng thuyền
 Ai đi Châu-Độc, Long-Xuyên
 Kiến-Phong, Mộc-Hóa thương miền xót thương
 Trời làm nước ngập ruộng vườn
 Đồng quê lúa rã, đồi nương chuối vàng
 Ai ơi cứu lấy Hậu-Giang
 Giờ đây miếng cháo hơn vàng ai ơi
 Giúp nhau là nghĩa ở đời
 Miền Tây lụt lội nở ngời sao đang
 Miền Tây của nước Việt-Nam
 Miền Tây ruột thịt cơ hàn xót đau
 Đồng tiền nắm gạo giúp nhau
 Thanh-Bình, Hồng-Ngự, Tân-Châu đang chờ...

Mùa lụt 1966

THẠC-NHÂN

thê nào là tranh cổ trung quốc

Chúng tôi thấy có lời giới-thiệu trên báo một cuộc triển lãm đồ cổ như sau : "Tranh cổ từ thời Hán, đồ sứ cổ từ thời Đường...". Lại có người thừa-kế tranh cổ của tổ-tiên nói : "Bức tranh này là của tăng-tổ-phụ để lại. Riêng tôi biết, nó đã có tại nhà tôi được bốn đời. Các cụ dặn phải giữ cẩn-thận, vì tranh này quý lắm, được vẽ từ thời Đường, cách nay đã trên ba ngàn năm". Một sưu-tập-gia có tiếng sành tranh cổ, đã cho chúng tôi xem một bức sơn-thủy bề ngoài khá cũ và giới-thiệu bức họa vẽ từ thời Minh. Một khán-giả ra về ngớ-ngẩn hỏi : "Chủ-nhân nói bức tranh này vẽ vào thời Minh, vậy xin cho biết lý-do". Chủ-nhân vênh mặt trả lời : "Đã là người sành, chỉ sờ vào giấy là biết tranh cổ hay kim, thực hay giả...". Thì ra chủ-nhân có tài sờ tranh, như ông lang có tài xem mạch, thầy địa-lý có tài xem đất ! Thật là huyền-bí, còn ai dám cãi nữa ! Nhưng khán-giả chưa chịu, lại hỏi : "Xin chủ-nhân cho biết tính-danh họa-sĩ, ý-nghĩa lạc-khoản". Như đề tránh trả lời câu hỏi rắc-rối ấy, chủ-nhân mát-mề nói : "Cần-gì phải biết tên họa-sĩ. Thiếu gì tranh giả có chữ ký của các đại danh-họa thời xưa" ! Chơi tranh, nhiều người lầm ở chỗ đó. Căn-cứ vào tên họa-sĩ, khác nào như chơi đồng hồ mà tin vào nhãn-hiệu. Tranh cũng như đồng hồ, giả nhiều lắm đấy. Nói xong, chủ-nhân mỉm cười, ra về đắc-ý lắm. Khán-giả thản-nhiên chỉ vào lạc-khoản, thông thả đọc : "Quang-Tự quý mùi cừu nguyệt Bá Niên". Anh chàng Bá Niên này tài thật : Sinh vào cuối thời Thanh mà lại vẽ được một bức sơn-thủy trước đó những mấy trăm năm !". Chủ-nhân tài mặt, chưa kịp phân-ứng thì khán-giả ác-ôn đã lảng sang chuyện khác.

Ba mẩu chuyện trên cho chúng ta thấy : Lời giới-thiệu đồ cổ triển-lãm tỏ ra vô-ý-thức, liêu-linh, nếu không phải là có ý bịp các nhà hiếu-cổ. Tranh cổ từ thời Hán, đồ sứ cổ từ thời Đường bày bán ở một phòng triển-lãm tại Việt-Nam, trong khi tất cả các bảo-tàng trên thế-giới chưa

dâu có tranh và đồ sứ Tàu lâu đời đến thế ! Những lý-do nêu ra bởi nhà thừa-kế tranh cổ của tổ-tiên đã không vững chút nào. Tại sao phải nói bức họa đã có ở nhà mình được bốn đời ? Phải chăng bốn đời người dài bằng bốn trăm năm ? Phải chăng nhà thừa-kế bức họa còn muốn buộc khán-giả kính-tin lời di-ngôn của tổ-tiên mình như thời Đường cách đây trên ba ngàn năm ? Mẩu chuyện chót cho ta thấy chủ-nhân bức sơn-thủy của Bá Niên đã lầm khi coi thường một điểm quan-trọng : tính-danh của họa-sĩ.

Nói thế không có nghĩa là tất cả những tranh có chữ ký đều đáng tin cậy. Trái lại, rất đáng ngờ những tranh có chữ ký của một họa-sĩ hữu danh thuộc một thời đại xa. Nhưng nếu chẳng có ai vì ngờ mà ngại dùng đồng hồ có nhãn hiệu danh tiếng, tại sao chúng ta lại vì ngờ mà hắt bỏ tất cả những tranh có chữ ký của các danh họa Trung Quốc thời xưa ? Trong những tác-phẩm ấy còn có thể được thấy cả phẩm-bình của các danh-sĩ những thời sau như của Mễ Phế, Triệu Tử Ngang, Đồng Kỳ Xương, ngự-phê của các vị hoàng-đế sưu-tập-gia như vua Tống Huy Tôn, vua Thanh Càn Long, kèm theo những triện lớn nhỏ đủ kiểu. Tất cả những chi-tiết đó có thể là bằng-chứng tốt lành cho bức họa nếu được xác-nhận đứng-dẫn là nguyên-lai từ những sưu-tập quan-trọng của hai vị hoàng-đế nghệ-sĩ, bị phân tán vì nội-loạn và đã trở thành những lưu-vong chi quốc-bảo Trung Quốc. Nhưng sự kiện lịch-sử ấy cũng lại là nguyên-nhân phát-sinh những chi-tiết giả-tạo hầu thu-hút các sưu-tập-gia khờ-khạo và khiến nhiều người lầm tưởng đã may-mắn sưu-tập được một vài bảo-vật ấy. Phần nhiều họa-phẩm có chữ ký của các đại danh-họa những thời Đường-Tống-Nguyên thường được điếm-tô bằng những chi-tiết đó, thật cũng nhiều, mà giả lại càng gấp bội nhiều, khiến nhà sưu-tập chân-chính phải bù đầu suy-tư trước sự-kiện đó, nên phải lục-lọi tìm-tòi tài-liệu để nghiên-cứu, để so-sánh, hậu tìm ra ánh sáng chân-lý, đâu phải chỉ sờ vào giấy mà phân-biệt được chân-giả cổ-kim !

Đề các nhà hiếu-cổ có chút ý-tưởng về chân-giả, chúng tôi mạo-muội cố-gắng trình-bày một số điều-kiện tối-thiểu có thể coi như căn-bản của một bức cổ-họa. Hẳn rằng còn nhiều thiếu sót, đây là chưa kể chúng ta khó bề so-sánh nơi đây bằng tài-liệu cụ-thể những khác-biệt giữa chân-giả và những yếu-tố có tính-cách tinh-thần rất khó nói thành lời.

Cũng như mọi sáng-tác kỹ-thuật, một bức họa, dù cổ hay kim,

cũng gồm có phần kỹ-thuật và phần tinh-thần. Phần kỹ-thuật của một cổ-họa-phẩm gồm có:

1) Nét vẽ, bố-cảnh, tỷ-lệ cân-xúng, khí-tượng hiệu-quả, viên-thị.
2) Họa-pháp, thư-pháp, lạc-khoản, phép hành-văn, chữ ký, biệt-danh, triện.

3) Mực, màu, giấy hay lụa.

Phần tinh-thần gồm có:

1) Tinh-thần của nhân-vật liên-quan đến hoạt-động của mỗi người.
2) Tinh-thần của sơn-thủy liên-quan đến ảnh-hưởng tôn-giáo cùng đến hoàn-cảnh và thời-đại của họa-sĩ.
3) Sự khác-biệt giữa cổ-họa Trung Quốc và cổ-họa Việt Nam về theo kiểu Trung Quốc.

Trước một bức họa, có vẽ cũ hoặc ít hoặc nhiều (kể cả tranh mới), điều đáng chú-ý trước tiên là giá-trị mỹ-thuật được biểu-hiện nhờ tài-nghệ của họa-sĩ. Ở tranh Trung Quốc, tài-nghệ được nhận thấy rõ-ràng ở tính-cách linh-hoạt của nét vẽ.

Một hình vẽ đã có chữ ký của một danh-họa, dù thuộc thời-đại nào, cổ hay kim, không thể lại được thiết-lập bởi những nét tâm-thường như của họa-vẽ tranh hàng, nói một cách khác, phải nên coi là giả tất những họa-phẩm có ký tên danh-họa nhưng không cho thấy có gì đặc-sắc về tài-nghệ. Như thế không phải có ý bảo rằng tài-nghệ là điều-kiện chính-yếu của một bức cổ-họa. Bất cứ trong thời-đại nào, số thợ vẽ vẫn nhiều gấp bội số họa-sĩ và số danh-họa lại càng hiếm. Do đó, phần lớn những tranh cổ còn tồn-tại tới ngày nay là những tranh hàng vô-danh như tranh thờ, tranh khuyến-thiện, chúc-tụng có tính-cách bình-dân và dành để bán cho đại-chúng. Một bức tranh hàng về thời Minh lễ-cổ-nhiên phải được coi là giá-trị trong giới-hạn thời-đại của nó và không thể coi như quý hơn hay không quý bằng một bức tranh khác của một danh-họa thời nay và ngược lại. Nhưng không phải tất cả tranh hàng vô-danh đều chỉ có giá-trị thời-đại và đều kém tranh của họa-sĩ về phương-diện mỹ-thuật cùng tài-nghệ. Nhiều tranh thờ vô-danh thực-hiện dưới các thời Đường-Tống, vì bút-pháp, đã được nhiều khảo-cổ-gia ngờ là những tác-phẩm của Ngô Đạo Tử, Lý Công Lân hay các đồ-đệ trực-tiếp và gián-tiếp của hai nhà đại danh-họa ấy. Ngoài ra, một số những tranh thờ vô-danh có tính-cách đặt-sử được tìm thấy tại động Đôn Hoàng và Long Môn, ngoài giá-trị thời-đại cùng mỹ-thuật của chúng, còn phụ thêm giá-trị khảo-cổ quan-trọng bởi chịu

ảnh-hưởng phối-hợp của nhiều nguồn văn-minh thượng-cổ khác nhau.

Trở lại vấn-đề tài-nghệ, chúng ta có thể nhận thấy dưới hình-thức sau đây: nét vẽ, bố-cảnh, tỷ-lệ cân-xúng, khí-tượng hiệu-quả, viên-thị.

Nét vẽ có thể chia làm 5 loại: loại thứ nhất là loại nét nhỏ đều như sợi chỉ dùng để viền mặt, chân tay, tả nếp quần áo và khác nào như vẽ bằng ngòi bút sắt (Diêm Lập Bản¹, Cố Khải Chi², Quán Hưu³, Chu Văn Cú⁴) viền cánh hoa lá (Tư Hi⁵), vẽ lâu đài (Lý Công Lân)⁶. Loại nét này nguyên-lai từ nét khắc chìm trên mặt đá bằng một loại dùi nhọn. Sau khi chế ra giấy và bút lông, người Trung Quốc vẫn còn vẽ các đường viền, nếp quần áo bằng những nét nhỏ đều như khi còn phải gạch bằng dùi nhọn trên mặt đá⁷.

Loại nét thứ hai tương-đối đều nghĩa là có chỗ to chỗ nhỏ nhưng không khác-biệt nhau lắm. Mới đặt bút thì nặng tay một chút như khởi đầu một nét chữ, rồi đường nét uyển-chuyển, chỗ to chỗ nhỏ hơn, sau vút nhỏ dần như đuôi chuột. Nét này cũng dùng để viền cánh hoa lá, vẽ mây, sóng nước và đặc-biệt để tả nếp quần áo (Cừ Anh⁸ Đường Dần⁹).

Gân tay còn yếu, những nét nhỏ ấy sẽ chậm và run. Nhưng khi gân tay đã chắc, chúng mới lẹ và không run, mới dài mà vẫn thẳng đều. Vẽ tranh trên giấy Tàu dễ thấm nước và nhoè, nét đi tới đâu, mực ăn chết

1 Diêm Lập Bản (Yen Li Pen, thế-kỳ thứ VII) là một danh-họa đặc-biệt có tài vẽ tranh tô màu. Ông đã vẽ nhiều phụ khênh vác thuộc các bộ-lạc tại xứ Tân-Cương.

2 Cố Khải Chi—Xin xem các hình số 1-2-3-4 thuộc bài 'Cuốn tranh Tàu cổ quý của viện British Museum' trong V.H.N.S. tập XII, quyển 2 (tháng 2-1963).

3 Quán Hưu—Xin xem hình số 2, trang 1739, bài 'Những danh-họa của thời Tống' trong V.H.N.S. tập XIII, quyển 12 (tháng 12-1964)

4 Chu Văn Cú (Tcheou wen Kiu, thời Ngũ-Đại) chuyên vẽ phụ-nữ và theo họa-pháp của hai đại danh-họa là Trương Huyền (Tchang Huiuan, thời Đường) và Chu Phương (Tcheou Fang, thời Đường).

5 Tư Hy—Xin xem ghi-chú số 4, trang 82, bài 'Biểu-hiệu và họa-pháp cây mai' trong V.H.N.S. tập XII, quyển 1 (tháng 1-1963)

6 Lý Công Lân—Xin xem các hình số 1-4, trang 1738-1745, bài 'Những danh-họa của thời Tống' trong V.H.N.S. tập XIII, quyển 12 (tháng 12-1964).

7 Xin xem ghi-chú số 2, trang 615, bài 'Đệ nhất danh-họa Trung-Quốc: 'Ngô Đạo Tử' trong V.H.N.S. tập XII, quyển 4 (tháng 4-1963).

8 Cừ Anh—Xin xem các hình số 1-2 thuộc bài này.

9 Đường Dần—Xin xem hình số 2, trang 835, bài 'Hội-họa dưới triều Minh và Thanh' trong V.H.N.S. tập XIV, quyển 5 (tháng 5-1965).

tới đó, không thể sửa chữa. Gân tay còn yếu mà lại gắng kéo lẹ, đường nét không những đã chẳng đều mà còn vượt ra ngoài ý-định, khiến tỷ-lệ cân-xứng của hình-thể dễ bị sai lạc. Thảo lẹ những nét nhỏ đều mà không được tỷ tay xuống mặt bàn, bởi nếu tỷ tay thì làm sao có thể kéo liền một nét dài đều đặn? Cầm bút ngòi sắt mà không tỷ, diềm tựa còn được nhờ vào đầu bút. Đến như cầm bút lông mềm-mại mà không tỷ, diềm tựa đã chẳng có, tất cả lực-điệu trông vào gân tay. Nhiều người coi là 'khoẻ' những nét sò dài ở chữ đại-tự (tỷ như nét sò dài gần một thước của chữ 'Phong' trong câu 'Trung thiên đệ nhất phong' hay của chữ 'Thần' trong câu 'Bút tinh diệu nhập thần' của Phùng Quốc Tài) và coi là 'Yếu' những nét nhỏ đều bằng sợi chỉ để viền mặt mũi chân tay các vị Bồ-Tát trong tranh thờ. Thực ra, những nét sò mạnh ở chữ đại-tự đã được thiết-lập bởi cả bề rộng của một cỡ bút lông đậm mực toẹt ra, nên diềm tựa cậy cả vào cán bút to bằng tre cứng. Trái lại, những nét nhỏ đều đòi hỏi một độ toẹt rất nhẹ và đều của một đầu bút nhỏ mềm-mại cắm vào một cán tre cũng nhỏ rất khó cầm vững. Như thế gân tay có chắc thì rầm tay so với mặt bàn mới giữ liền được một độ xa tương-đối nhất-định trong một đường nét. Cảnh trúc, thỏ đá của Trịnh Bản Kiều đã được thiết-lập bởi những nét vừa linh-hoạt, vừa tinh-tế và uyển-chuyên. Đầu bút như lẹ làng lướt sơ trên mặt giấy mà không lộ để đường nét mất đều như gãy toẹt hay đứt quãng¹⁰.

Loại nét thứ ba tựa như nét thảo-tự, chỗ lớn chỗ nhỏ rõ-rệt, rất uyển-chuyên và cũng dùng để tả nếp quần áo. Nét này dài, thường song hàng và được thấy dùng trong hầu hết các tranh thờ, để tả nếp quần áo, dải thắt lưng, tà áo đập-dờn bay trước gió (Đặng Sương Hữu¹¹, Ngô Đạo Tử, Lý Công Lân) Dường như Ngô-Đạo-Tử đã chế ra loại nét này với dụng-ý tả những bóng sáng tối nhận thấy trên các tà áo, dải thắt lưng tung bay phấp-phới ở các pho tượng thờ.

Loại nét thứ tư là những nét sò lớn, có chỗ rất dày và đậm mực, lại có chỗ sơ lạt do mực đã cạn hay nhẹ tay mà thành, như những nét

¹⁰ Trịnh Bản Kiều—Xin xem hình 'Thạch-trúc', trang 1262, bài 'Thư-pháp Trịnh Bản Kiều' trong V.H.N.S. tập XI, quyển II (tháng 11-1962).

¹¹ Đặng Sương Hữu—Xin xem hình số 1 trang 618, bài 'Đệ-nhất danh-họa Trung-Quốc: Ngô Đạo Tử' trong V.H.N.S. tập XII, quyển 4 (tháng 4-1963).



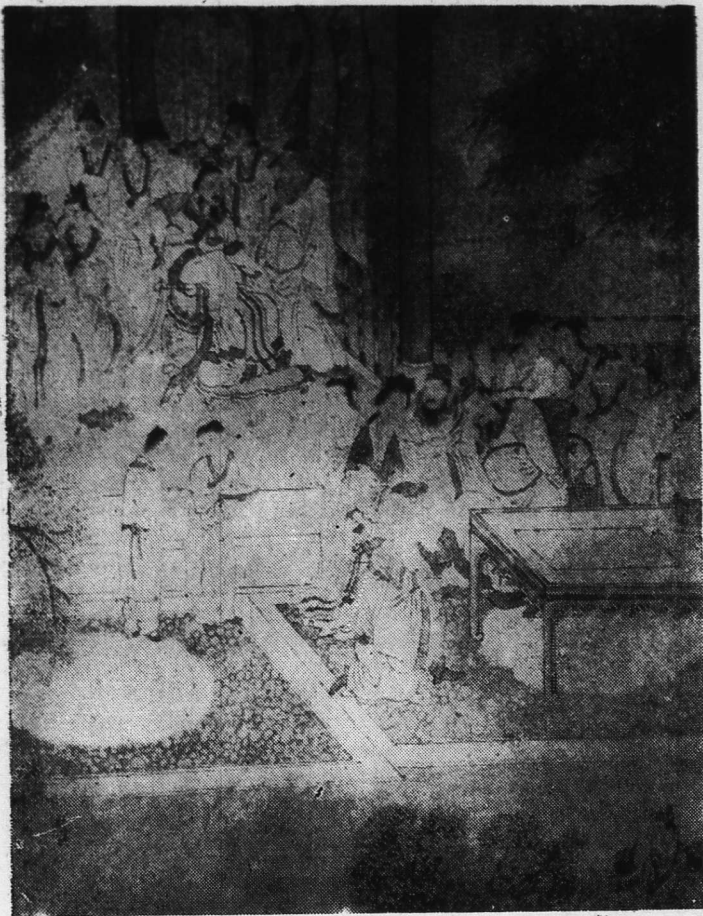
Số 1

TAM CỔ THẢO LU

của Cửu Anh (Thời Minh)

Thủy mặc trên giấy được tôn nhẹ bằng màu
chỉ tiết của một bức trong bộ tứ-bình

Cao 1m17 — Ngang 0m36



Số 2

LÝ BẠCH TẢ MAN THU

của Cửu Anh- (Thời Minh)

Thủy mặc trên giấy được tô nệ bằng màu
chi tiết của một bức trong bộ tứ-bình

Cao 1m17 — Ngang 0m36

sở ở chữ đại-tự (Thạch khắc¹², Cao Kỳ Bội¹³, Vua Thuận Trị¹⁴) Chính tại những chỗ sơ nét mà để biểu-lộ tài-nghệ của hoạ-sĩ. Những nét sơ tự-nhiên khác những nét sơ giả-tạo cùng những nét sơ tự-nhiên được sửa lại. Trong một nét sơ tự-nhiên, những đường sơ đều song hàng và dần dần chuyển từ thâm sang nhạt. Trái lại, trong một nét sơ tự-nhiên được sửa lại, những đường sơ thêm sau xen lẫn với những đường sơ tự-nhiên, đề tẻo lên nhau hay chồng lên nhau. Nếu không thế, chúng sẽ không song hàng với nhau, run-run, đứt quãng, từ thâm sang nhạt không đều dần, khác hẳn với đường sơ tự-nhiên ở ngay bên cạnh. Chúng ta dễ nhận thấy sự thêm-thất giả-tạo ấy ở thân trúc của các hoạ-sĩ hạng kém và ở nét sỏ dài của những chữ đại-tự được sửa lại.

Trong bốn loại nét trên, mỗi loại có một lối xếp nếp áo quần, nhưng dù theo lối nào thì cũng phải hợp-lý nghĩa là phải ăn khớp với hình-thể và cử-động của thân người, mặc dù chúng có tính-cách trừu-tượng và trang-trí. Người hoạ-sĩ chưa am-tường rành-rẽ lối xếp nếp của mỗi loại nét, tất phải lúng-túng mỗi khi tả những nếp quần áo và sẽ tạo nên những nếp vô kỷ-luật, rối loạn, vừa không hợp-lý, vừa thiếu vẻ đẹp trang-trí.

Những nhận-xét trên đại-đề ám-chỉ những nét dùng để tả các đường viền, nếp quần áo, nhưng ở tranh sơn-thủy và dưới nhiều hình-thức phức tạp, những nét ấy cũng dùng để tả thớ đá, cò cây, cầu, thuyền, nhà cửa, nhân-vật, nước, mây vân vân ... Bởi chúng đã biến-dạng nên không thể phân-xét chúng một cách dân-dị như khi còn là nếp quần áo và đường viền. Tuy nhiên, tính-cách linh-hoạt của chúng vẫn là điều-kiện căn-bản của một cở hoạ-phẩm có chữ ký của một danh-hoạ. Cuốn *Giới Từ Viên Hoạ Chuẩn* có cho biết bằng hình vẽ 16 kiểu vẽ đá của các danh-hoạ thuộc các thời Đường-Tống-Nguyên.

Mười sáu kiểu vẽ đá ấy gồm có :

- 1) Vũ Diễm Thuần : Những nét như vết giọt nước mưa.
- 2) Loạn Sài Thuần : Những nét như cành củi ngổn ngang.
- 3) Phàn Đầu Thuần : Những nét như đầu cục phèn chua.

12 Thạch Khắc—Xin xem ghi-chú số 39, trang 1249, bài 'Sơn thủy-họa của những thời Đường-Tống' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyển 9 (tháng 9-1963).

13 Cao Kỳ Bội (Kao K'i P'ei mất năm 1734) còn có những biệt-danh khác là Nam Thôn, Vi Chi, Thả Viên, là một hoạ-sĩ chuyên vẽ lối chỉ-dầu-họa (vẽ bằng ngón tay) và được coi là đại-diện cho phép vẽ này trong thế-kỷ thứ XVIII. Ông vẽ chân-dung và tỏ ra có tài về sức-vật. Ông có vẽ tranh trên quạt.

14 Vua Thuận Trị (1644-1661) tức là vua Thanh Thế Tổ.

- 4) Qui Bì Thuần : Những nét như da con qui.
- 5) Đại Phú Phách Thuần : Những nét như bề bồng cái búa lớn.
- 6) Tiêu Phú Phách Thuần : Những nét như bề bồng cái búa nhỏ.
- 7) Mã Nha Thuần : Những nét như răng ngựa.
- 8) Chiết đá thuần : Những nét như cái đai áo bị gấp.
- 9) Phi Ma Thuần : Những nét như những sợi gai tung ra.
- 10) Loạn Ma Thuần : Những nét như những sợi gai rối.
- 11) Hà điệp Thuần : Những nét như gân lá sen.
- 12) Dải tác Thuần : Những nét như dây gỡ ra.
- 13) Văn Đầu Thuần : Những nét như đầu đám mây.
- 14) Chi Ma Thuần : Những nét như cành cây vừng.
- 15) Ngưu Mao Thuần : Những nét như lông bò.
- 16) Đạn Oa Thuần : Những nét như nước cuộn thành viên đạn.

Chúng ta có thể nghiên-cứu và so-sánh 16 kiểu vẽ đá ở cuốn *Giới-Vũ-Viên* với những phép vẽ đá ở các bức họa đã được in trong những tài liệu về hội-họa Trung Quốc và hiện thuộc sưu-tập các tư-gia hoặc các viện bảo-tàng trên thế giới. Sau đó, chúng ta còn có thể nghiên-cứu và so-sánh phép vẽ đá ở một trong những bức họa ấy với phép vẽ đá ở một bức họa nào đó mà chúng ta đã may-mắn sưu-tập được của cùng một tên họa-sĩ. Từ thời Nguyên-mạt trở về sau, chừng mà ngành sơn-thủy-họa đã đến lúc suy-tàn, những họa-sĩ và nhất là những người làm giả tranh cổ, vì không am-tường ý-nghĩa sâu-sắc của các thuật-ngữ dành cho các loại đá, nên chỉ chú-trọng đến nghĩa đen từng chữ. Từ bấy giờ, những kiểu vẽ đá trở thành những kiểu-mẫu cụ-truyền tầm thường, được nhắc đi nhắc lại bằng những nét mạnh rất kém tự-nhiên và mất hết liên-hệ với mọi nghiên-cứu tạo-vật, trong khi cò-nhân đã nhờ có sự quan-sát và nghiên-cứu này mà sáng-chế được những hình-thể chính-dáng. Do đó, chúng ta mới thấy trong các họa-phẩm về thời Minh, những quả núi giả-tạo vẽ theo kiểu vân-đầu với những chi-tiết được phóng ra quá lớn, trong khi chúng chỉ là phần phụ so với toàn-diện bố-cảnh. Toàn bộ có thể rất hấp dẫn và đôi khi có vẻ vô-lý đến huyền-ảo, nhưng còn đâu cái lực-điều thực-tại mà vẫn gọi huyền-bí-tinh, như thường được thấy trong các chân-họa-phẩm của những thời-đại trước. Còn như ở tranh giả chép theo một nguyên-họa, hình-thức có thể tương-tự, song vì người làm giả chưa nắm vững kỹ-thuật diễn-tả, nên gân núi thớ đá trở thành rườm-rà, hỗn-loạn, không dứt-khoát, khiến những chỗ đáng nổi không nổi, những chỗ đáng sâu

không sâu, những chỗ đáng sắc cạnh không sắc, thiếu hình khối, thiếu viễn-cận. Phần lớn 16 kiểu vẽ đá thuộc lối của Bắc phái nên tất cả các chi-tiết đều được tả bằng nét, còn bóng sáng tối, viễn-cận, khí-tượng hiệu-quả thì lại nhờ ở phép phân-phối các màu.

Trong sơn-thủy tả theo lối Nam phái hay theo phép thủy-mặc (gọi là thủy-mặc phép phân-phối các đám mực loãng hoặc có hay không pha màu), phần chính-yếu là những đám nước mực lớn được điều-hòa phân-phối khéo-léo thế nào hầu biểu-hiện viễn-cận, khí-tượng hiệu-quả, bóng sáng tối, thời tiết. Ở những bức thủy-mặc ấy, chúng ta cũng thấy có nét dùng để tả nhà cửa cây cối, nhân-vật, cầu, thuyền và cả thớ đá nữa. Đây là loại nét thứ 5, khác hẳn 4 loại nét trên, vì hoàn-toàn tự-do, biến-hóa và khác-biệt nhau tùy theo từng phép vẽ riêng của mỗi họa-sĩ. Những nét này không đều, không uyển-chuyển, chỗ toẹt chỗ sơ, khi gãy khi run, song hình-thể do chúng tạo-lập lại gây nên nhiều ý-tượng kỳ-thú về tinh-thần của nhân-vật liên-quan đến hoạt-động của họ và về tinh-thần của sơn-thủy liên-quan đến ảnh-hưởng tôn-giáo, đến hoàn-cảnh cùng thời-đại đã tạo ra họa-sĩ. Chúng ta có thể nhận thấy những điều đó ở các tranh thủy-mặc của thời Tống như ở những tác-phẩm của Hạ Khuê¹⁵, Mục Khê¹⁶, Cảnh Ngọc Giản¹⁷ và gần đây ở tranh của Ngô Thạch Tiên¹⁸. Chỉ mấy nét đơn-giản giữa những đám mực loãng rất khéo phân-phối điều-hòa, trong một cỡ tranh nhỏ (thường là cỡ quạt) cũng đủ gây cảm-trởng hùng-vĩ mông-mênh, huyền-ảo, hữu-tinh. Đặc-biệt là nhân-vật với mấy hình-bóng đơn-sơ mà dường như chẳng gì thiếu sót, biểu-lộ được cả nỗi vất-và, cực-nhoc, hay lòng hăng-say trong những hoạt-động của tiêu-phụ, ngư-phủ, vẽ mơ-màng của thi-nhân, về xuất-thần nhập-hóa của đạo-sĩ, cuộc sống ăn-dật thanh-nhàn và đạo-đức của người thời bấy giờ.

Ở tranh giả vẽ theo lối này, những đám mực thiếu hẳn màu đen

15 Hạ Khuê—Xin xem các hình số 1-2, trang 798-799, bài 'Triết lý trong sơn-thủy-họa Trung Quốc' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyển 7 (tháng 7-1964).

16 Mục Khê—Xin xem hình số 4, trang 1579, bài 'Những danh-họa của thời Tống' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyển 11 (tháng 11-1964).

17 Cảnh Ngọc Giản—Xin xem hình số 3, trang 1248, bài 'Sơn-thủy-họa của những thời Đường Tống' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyển 9 (tháng 9-1964).

18 Ngô Thạch Tiên—Xin xem hình 'Cảnh Thu', trang 1393, bài 'Một danh-nhân thời Bắc-Tống: Mệ Nam Cung' trong *V.H.N.S.* tập XI, quyển 12 (tháng 12-1962) và các hình số 3-4 thuộc bài kỳ này.

loãng pha ánh lục trong vạt của khí-tượng hiệu-quả mà lại lẫn ánh nâu vừa đục vừa lem-nhem như bị cận mực. Do phép phân-phối vụng-về những đám mực loãng nên cảnh xa cảnh gần lẫn-lộn hay phân-tách một cách vô-lý, nước trời giống nhau, tỷ-lệ cân-xứng sai lạc giữa người với người (người ở xa một độ nào đó mà hãy còn quá lớn so với người ở gần) giữa người với cây, giữa cây với cảnh (thường người còn quá lớn so với thuyền, cây, cầu, cảnh ở cùng một tầm xa). Sự cố-ý thiết-lập những mô hình-hoàn-nhại cheo-lẻo có thể trái với phép thành-lập tự-nhiên của những khối đá và biểu-lộ sự lúng-túng của họa-sĩ trong việc chuyển từ thế cảnh này sang thế cảnh khác. Điều đáng chú-ý là trong những ngành trang-trí và nhân-vật-họa, tỷ-lệ cân-xứng ở một hình-thế không nhất-thiết phải đúng với tỷ-lệ cân-xứng thiên-nhiên và có thể là tỷ-lệ cân-xứng của nghệ-thuật. Nếu so với tỷ-lệ cân-xứng thiên-nhiên, đại-dã hình người trong kỹ-thuật Trung Quốc đều có đầu to, vai xuôi, bàn chân bàn tay nhỏ. Ở trẻ con đầu lại quá lớn, thân lại quá lùn. Đặc-biệt là hình ông Thọ, biểu-thị Trường-Sinh, với cái trán cao kỳ-dị, với hai tai dài đến chấm vai. Tỷ-lệ cân-xứng của nghệ-thuật Trung Quốc đã tới độ tuyệt-xảo trong hình-tượng và chân-dung các vị La-Hán về những thời Đường-Tống (Quán Hư, Lý Công Lân) và trong những pho tượng thờ tại các chùa ở Vân Nam.

Về viên-thị, sơn-thủy cổ-họa Trung Quốc toàn lấy viên-thị trên không gian. Theo viên-thị thiên-nhiên, càng từ cao nhìn xuống, nhân-vật ở dưới thấp càng trùn ngắn lại, cho tới mức chỉ còn trông thấy đỉnh đầu, nếu nhân-vật ấy ở gần dưới mắt khán-giả. Tới một mức độ trùn ngắn nào đó, hình-thể sẽ mất về mỹ-thuật. Bởi vậy, hội-họa Trung Quốc đã ấn-dịnh một độ trùn ngắn vừa phải và bất-dịch cho mọi hình-thể xa gần nhìn từ trên bất cứ độ cao nào. Ở những tranh giả, có lẽ vì tác-giả vô-tình không lưu-ý đến sự trùn ngắn bất-dịch và khó nhận ra ấy, nên hình nhân-vật và nhà cửa thường được tả như nhìn ngang tầm con mắt, Sự sơ-ý ấy rất dễ nhận ra ở mái nhà, cột lâu đài, mặt cầu, mặt thuyền.

Sau khi quan-sát kỹ-lưỡng các chi-tiết của một bức họa, lùi đề xa ngắm toàn-diện là điều cần-thiết. Nếu là tranh tả nhân-vật, có ngắm từ xa, tinh-thần của họ mới dễ biểu-hiện, tùy theo hoạt-động của mỗi người. Nếu là tranh sơn-thủy, sự quan-sát từ xa lại càng quan-trọng, bởi khí-tượng hiệu-quả và viễn-cận không thể dễ nhận thấy ở gần. Xét gần một bức tranh giả vẽ theo lối Bắc phái, những chi-tiết khéo bắt chước để

khiến ta quên xét phần khí-tượng và viễn-cận mà chỉ họa-sĩ sáng-tác ra nguyên-họa mới thực-hiện nổi. Trái lại, xét gần một nguyên-họa theo phép thủy-mặc của Nam phái, những chi-tiết dường như vụng-về, những đám mực loãng dường như nhem-nhuốc, toàn-diện có vẻ quá sơ-sài như chưa hoàn-tất, như dễ bắt chước, nhưng ngắm từ xa, những chi-tiết lại có bóng sáng tối, linh-động, cảnh-thế lại có viễn-cận, có khí-tượng hiệu-quả, hữu-tình, dễ gây vào lòng khán-giả một khát-vọng được sống bên những nhân-vật ấy, giữa hoàn-cảnh ấy, trong thời-đại ấy. Ở đó, biểu-lộ cả tâm-trạng của họa-sĩ bị chi-phối bởi ảnh-hưởng tinh-thần thời-đại, tôn-giáo, những tập-quán, hoàn-cảnh xã-hội đã đào-tạo ra họ. Xét gần một bức tranh giả loại này, những chi-tiết hầu như gọn-gàng sạch-sẽ, đâu ra đấy, như có bút-pháp lắm, những đám mực loãng như đều hơn cả nguyên-họa, nhưng ngắm từ xa, hình-thể nhân-vật lại thiếu bóng sáng tối, kém linh-hoạt, có thể bị lầm tưởng là những vết bẩn; những đám mực loãng trở thành nhem-nhuốc, kém viễn-cận, kém về mặt khí-tượng hiệu-quả, mặc dù những làn sơn khí lại rõ hơn nguyên-họa. Điều đáng chú-ý là bao giờ bản chép cũng rõ hơn, sắc nét, nhiều nét hơn, đậm màu hơn bản chánh và cũng vì thế, nên thiếu tính cách mơ-màng huyền-ảo, hữu-tình với bao cảm-súc kỳ-diệu mà chỉ những bậc danh-tài mới có thể gây nên được.

Nếu không thể so-sánh bên nhau hai bức họa có bố-cảnh dị-biệt, nhưng cùng một họa-pháp và một tên họa-sĩ, thì thật khó phân-tách được bức nào là thực, bức nào là giả. Thêm nữa, ở ngay cùng một họa-sĩ, cùng một họa-pháp, kết-quả mỗi lúc một khác, ngay từ bức trước sang bức sau đã khác, đấy là chưa kể, với thời-gian, người họa-sĩ còn tiến-bộ liên-tiếp. Nhưng không phải vì thế mà chính-bút không thể nhận được ra. Mặc dù học hay phỏng theo họa-pháp của người khác, người họa-sĩ hữu-tài không bao giờ lại hạ mình đến trộm tên thầy để ghi vào tác-phẩm của mình và chỉ những kẻ làm giả vốn thiếu can-bản về hội-họa nhưng lại tham tiền thì mới phải làm vậy mà thôi. Do đó, công-tác giả-tạo dù khéo đến đâu cũng vẫn có thể nhận được ra, nếu ta sẵn am-trường những đặc-tính của chính-bút, mặc dù không sẵn tài-liệu để so-sánh và có sự tiến bộ không ngừng của họa-sĩ. Tại sao những tranh giả-tạo theo phép thủy-mặc lại rõ hơn, sắc nét, nhiều nét hơn, lại thiếu ánh lục trong vạt của nguyên-họa? Bởi vì tại đây, họa-sĩ chỉ lấy nước mực có một lần để phết nền trời, mặt nước, để chấm những rùng cây đen tối. Nếu đem so những chính-bản với nhau, nước mực sẽ tương-tự

giống nhau bởi hoạ-sĩ vốn sẵn bí-quyết về tỷ-lệ pha mực mà người làm giả khó tìm ra. Bởi vậy, khi chép theo một nguyên-hoạ, người làm giả tất phải pha nước mực nhạt hơn rồi phớt lớp nọ chồng lên lớp kia cho đến khi thấm bằng bản chánh. Tại sao không thể lấy nước mực một lần? Tại vì vẽ trên giấy Tàu thấm nước, mực còn ướt thì đậm, nhưng đến lúc khô lại nhạt bớt đi. Lấy nước mực một lần mà lúc khô lại đồng-sắc với chánh bản là điều khó-khẩn, nếu không phải là không thể được. Nước mực đã nhiều lần chồng lên nhau tất phải mất ánh lơ trong vát và bắt ánh nâu đục như bị cận vậy. Nước mực trong gây ra cảm-giác viễn-cận, ánh lơ nhạt gây ra khí-tượng hiệu-quả. Thiếu hai yếu-tố đó, tất mất theo cả hai cảm-giác trên, thành-thứ xa gần lẫn-lộn, và làn sơn-khí lơ-mờ bao trùm toàn-diện nguyên-hoạ trở thành những đám sương hay mây trắng tách-biệt hẳn với phần còn lại quá rõ-ràng ở bản chép. Ở nguyên-hoạ, ngay trong những đám mực thấm dùng để tả những rừng cây, chúng ta cũng thấy ánh đen lơ trong vát ấy khiến những chùm lá chồng-chất lên nhau và bông hẳn lên trên mặt sườn núi. Xuyên qua những lớp lá còn được nhận thấy lơ-mờ hình-dạng những cành cây chi-chít ở dưới. Trong các bản chép, hình-thức có thể tương-tự như thế, song nhìn từ xa, những chi-tiết ấy đều dẹt, những rừng cây hay chùm lá như ngang bằng với mặt đất và không còn ánh trắng lơ-mờ của làn sơn-khí tụ dưới các chùm lá.

Điều thứ hai cần nghiên-cứu là hoạ-pháp, thư-pháp, lạc-khoản, phép hành-văn, chữ ký, biệt-danh, triện.

Sau khi xét xong phần mỹ-thuật của một bức hoạ, điều cần-thiết là tìm hiểu xem phép vẽ ấy phải chăng của hoạ-sĩ có tên ghi trên lạc-khoản, bởi vì rất có thể phần tài-nghệ không có gì đáng chê theo ý riêng của khán giả, song phép vẽ lại không phải của hoạ-sĩ có tên ghi trên bức hoạ ấy. Không bao giờ một bức hoạ kiểu Bắc phái lại có thể được vẽ bởi Hạ Khuê, Lương Khải, Mục Khê, Oánh Ngọc Giản, cũng như không bao giờ Lý Tư Huấn, Lý Chiêu Đạo, Cửu Anh, Đường Dần lại vẽ lối phá-mặc của Nam phái¹⁹, đây là chưa kể trong cùng một hoạ-phái, mỗi hoạ-sĩ lại có một vài phép vẽ riêng cần được phân-tách, nghiên-cứu kỹ-lưỡng. Nếu sự việc ngược lại có thể xảy ra, thì đó là trường-hợp của một số cổ hoạ-phẩm bị rách mất tính-danh tác-giả và đã được kẻ khác ghi bừa một tên danh-hoạ nào đó với mục-đích gán cho bức hoạ một thời-đại giả-tạo mà không để ý xét xem phép vẽ của danh-hoạ có tên được ghi vào sau ấy có

19 Xin xem trang 1237-1238-1239, bài 'Sơn-thủy-hoạ của những thời Đường Tống trong V.H.N.S. tập XIII, quyển 9 (tháng 9.1964).

phù hợp với phép vẽ của bức cổ-hoạ. Chúng tôi được biết một bức tranh tả cảnh tuyết-sơn trên lụa, khá cũ, thiếu lạc-khoản cùng chữ ký của hoạ-sĩ vì đã bị rách mất, nhưng còn nhiều phẩm-bình với triện. Trong tình-trạng ấy, bức tranh vẫn có thể được tìm ra tác-giả cùng thời-đại của nó nhờ đặc-tính của hoạ-pháp, ý-nghĩa của những phẩm-bình, nhưng không nên vì thế mà xâm-phạm đến tính-cách tinh-khiết bất-khả xâm-phạm của một cổ-ngoạn. Tiếc thay chủ-nhân bức hoạ, không rõ vì lý-do thâm kín nào, lại liễu-linh hạ bút giả-tạo một lạc-khoản theo kiểu chữ chân, ký bừa tên danh-hoạ Mễ Nam Cung và đóng thêm hai triện giả nữa. Không cần phải sẵn am-hiểu thư-pháp và hoạ-pháp của Mễ Nam Cung, người tinh mắt cũng nhận ra ngay công-tác giả-tạo ấy, bởi thư-pháp của chủ-nhân quê-kịch và tầm-thường quá so với thư-pháp tuyệt-vời của những phẩm-bình ở ngay bên cạnh. Thêm nữa, mực mới viết vừa bóng láng vừa ăn sò trên mặt lụa, trong khi ở những bài phẩm-bình, mực cũ lại bóng mờ và ăn sâu xuống thớ lụa. Chúng ta được biết con buôn tranh-giả còn nhắm-tâm hủy-hoại cổ-hoạ bằng cách cắt những cuộn dài vẽ theo chiều ngang và đã mất chữ ký thành nhiều bộ tứ-bình ngang hầu có thêm tranh để bán rồi ký bừa vào mỗi bộ một tên danh-hoạ thời xưa mà hoạ-pháp khác-biệt nhau cả. Một bộ tứ-bình vẽ theo chiều dọc, nếu không còn đủ cả bốn bức và tùy theo bố-cảnh, cũng có thể được chia đôi để biến thành một bộ tứ-bình khác khổ nhỏ nong vào khung kính, với chữ ký và triện giả-tạo. Nhưng chúng ta không nên coi là giả những tranh có ghi thẳng-thắn ở lạc-khoản là phỏng theo những danh-hoạ thời trước và có chữ ký của những tác-giả trong hai thời Minh và Thanh. Chữ "phỏng" đây có nghĩa là theo hoạ-pháp của người khác, nhưng bố-cảnh và tiêu-đề là của tác-giả bức hoạ.

Để tìm hiểu hoạ-pháp của các hoạ-sĩ thời xưa, chúng ta có nhiều tài-liệu: cuốn *Giới Tử Viên Hoạ Chuẩn* cho biết bằng hình vẽ 16 kiểu vẽ đá của những danh-hoạ thuộc các thời Đường-Tống-Nguyên, nhiều tập tiêu-sử được trình-bày theo lối từ-điền, còn cho biết thời-đại, những biệt-danh, hoạ-pháp, thư-pháp của họ. Tiếc rằng các bảo-tàng Việt-Nam quá nghèo cổ-hoạ Trung Quốc, nên ta chỉ có thể so sánh hoạ-pháp, thư-pháp, chữ ký, triện, ở một bức tranh của một hoạ-sĩ nào đó với hoạ-pháp, thư-pháp, chữ ký, triện của cùng hoạ-sĩ ấy ở nhiều tranh khác thuộc sưu-tập của các viện bảo-tàng hay tư-gia trên thế-giới và đã được in vào nhiều sách như các cuốn khái-luận về hội-hoạ Trung Quốc, tập hình-ảnh các hoạ-phẩm cổ-kim, tạp-chí Trung Quốc và của nhiều quốc gia. Công-tác so-sánh và nghiên-cứu ấy khá tế-nhị, khó-khăn,

phức-tạp, không những vì thiếu tài-liệu tham-khảo mà còn vì chúng thường rời-rạc hay có tính-cách khái-quát, không thuận-tiện cho việc tìm hiểu sâu-xa những tác-phẩm. Chưa một tập tiêu-sử nào có đầy-đủ tính-danh họa-sĩ qua các thời-đại, chưa một tập hình-ảnh nào có nhiều hình tác-phẩm của họ. Còn điều phiền-phức nữa là riêng một họa-sĩ có thể có trên hai họa-pháp, hai phép viết chữ, có từ ba kiểu triện trở lên và có nhiều biệt-danh. Không bao giờ họ lại ghi đủ biệt-danh, đóng đủ triện của họ vào riêng một bức họa. Cũng không thể căn-cứ vào hình-dạng chữ ký ở một bức họa nào của một họa-sĩ nào hầu làm tiêu-chuẩn ấn-định chân giả những tác-phẩm khác có chữ ký của cùng tên họa-sĩ ấy, bởi điều mà ngày nay gọi là chữ ký với giá-trị pháp-lý của nó thì tại Trung Quốc thời xưa chỉ là một lối ghi tên bằng bất cứ loại thư-pháp nào, trong khi dấu hiệu đặc-biệt có giá-trị pháp-lý là con triện thì lại để làm giả. Từ thời Thanh trở về sau, do ảnh-hưởng Tây-phương, chữ ký mới có hình-dạng đặc-biệt bất-biến như ở những tác-phẩm của Bát Đại Sơn Nhân²⁰, Bạch Thạch Lão Nhân²¹, Trịnh Bản Kiều, Thạch Đào²², Triệu Thiệu Ngang²³ vân vân...

Tác-giả cuốn *Giới Tử Viên Họa Chuẩn* viết: "Trước thời Nguyên, cổ-nhân thường không ký vào tranh, hay có ký, thì lại dấu chữ ký vào một hốc đá, bởi e chữ ký của mình chưa hoàn-hảo có thể làm giảm giá trị của bức họa. Cổ-Nhân đã làm như vậy cho mãi tới thời Nghệ Văn Lâm²⁴, một họa-sĩ kiêm tài thư-pháp tuyệt-vời. Đôi khi Văn Lâm viết kết-luận sau một bài thơ hay viết mấy dòng giải-thích sau vài câu

20 Bát Đại Sơn Nhân - Xin xem hình bức mai, trang 1263, bài 'Thư-pháp Trịnh Bản Kiều' trong *V.H.N.S.* tập XI, quyển 11, (tháng 11-1962) và hình 'Sen hạc', trang 1254, bài 'Họa-pháp thảo-trùng và họa-diều của Trung-Quốc' trong *V.H.N.S.* tập XII, quyển 8, (tháng 8-1963).

21-22-23-24 Bạch Thạch Lão Nhân, Thạch Đào, Triệu Thiệu Ngang, Nghệ Văn Lâm. Xin xem ghi-chú số 1, trang 991 và các hình số 3-4, bài 'Bình-luận về hội-họa cận-đại Trung Quốc' trong *V.H.N.S.* năm thứ XIV, quyển 6 (tháng 6-1965)

25 Văn Hành Sơn tức là Văn Trung Minh. Xin xem ghi-chú số 9, trang 836, bài 'Hội họa dưới triều Minh và Thanh' trong *V.H.N.S.* năm thứ XIV, quyển 5 (tháng 5, 1965).

26 Trần Thạch Điền. Xin xem ghi-chú số 8, trang 836 cũng thuộc bài trên.

27 Từ Văn Trường. Xin xem ghi-chú số 9, trang 800, bài 'Triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung Quốc' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyển 7 (tháng 7-1964):

28 Trần Bạch Dương (Teh'en Po Yang, thế-ký thứ XVI) còn có những biệt-danh khác là Đạo Phục (Tao Fou), Phục Vũ (Fou Wou). Ông vẽ sơn-thủy và họa-diều theo lối của các danh-họa những thời Tống-Nguyên.

thơ. Chữ ký của Văn Hành Sơn²⁵ thật là mỹ-miệu. Thư-pháp của Trần Thạch Điền²⁶ thật là thanh-thoát. Thi-ca của Từ Văn Trường²⁷ thật là đặc sắc. Luận-giải của Trần Bạch Dương²⁸ thật tuyệt-diệu".

Quyết đoán rằng cho tới thời Nghệ Văn Lâm, các họa-sĩ không ký vào tranh của họ chỉ nên được hiểu theo nghĩa trong-đối. Chúng ta có thể nói rằng phần lớn các tranh thời Tống không có chữ ký. Nhưng còn một số tranh của thời ấy mà chữ ký vẫn thấy có. Lẽ dĩ-nhiên, ở đây chúng ta không muốn nói đến tranh giả, bởi tất cả tranh giả đều có chữ ký.

Khoảng trên những bức họa thời xưa thường có nhiều dòng chữ khác nhau với các triện lớn nhỏ đủ kiểu, gồm có lạc-khoản của họa-sĩ, những phẩm-bình, những bài thơ của các danh-sĩ và chủ-nhân bức họa lần-lượt viết thêm vào qua các thời-đại. Những chi-tiết ấy thường không được các sưu-tập-gia lưu-ý đến, song lại rất quan-trọng bởi chính ở đó có thể tìm ra những sơ-hở mà công-tác giả-tạo dễ mắc phải. Đã là tranh vẽ ngựa của Triệu Từ Ngang, dù ngựa được tả thật khéo và theo đúng họa-pháp của họa-sĩ, nhưng nếu thảo-tự ở lạc-khoản lại dở hay không đúng thư-pháp của ông, thì bức tranh ấy không thể coi là thật. Ngoài ra lối hành-văn, ý-từ, thư-pháp của các phẩm-bình, các bài thơ cũng phải được nghiên cứu kỹ-càng. Lối phẩm-bình của Mễ Phế, thơ của Đông Pha không thể dở hay được viết theo thể-văn và thư-pháp khác với thể-văn và thư-pháp của hai ông. Một bức tranh của một họa-sĩ thời Minh không thể lại có những phẩm-bình của một danh-sĩ thời Nguyên. Điều đáng chú-ý nữa là một nguyên-họa cũng có thể bị ngờ oan là giả bởi tính-cách ngu-xuân của những lời phẩm-bình giả-tạo như trường-hợp của bức Tuyết-sơn mà chúng ta đã nói đến ở đoạn trên. Nhiều sách Tật, kể cả tạp-chí, những cuốn chữ kiểu in theo lối thạch-bản có thể cấp nhiều tài-liệu quý giá về thư-pháp, về phép hành-văn của các danh-nhân Trung Quốc qua các thời-đại.

Dưới đây là một vài tỷ-độ đề nghiên-cứ lạc-khoản hầu tìm ra thời-đại của một bức họa :

Khoảng trên một bức tranh họa-diều của Uần Thọ Bình, lạc-khoản ghi như sau :

'Phông Từ Sùng Tự tiên-sinh pháp-bút, kỷ hội nhị nguyệt, tả tr Ái 'Cổ Thất. Nam Điền Lão Nhân tác' với hai triện.

Theo tiêu-sử, Từ Sùng Tự là cháu của Từ Hi và cũng là một họa-sĩ về thời Tống. Từ Sùng Tự có phép vẽ gọi là 'vô-cốt', nghĩa là phép phết ngay màu mà không cần lập hình-thể trước bằng một đường viền.

'Phông Từ Sùng Tự' nghĩa là theo phép vẽ 'vô-cốt' của Từ. Cũng theo tiêu-sử, Nam-Điền-Lão-Nhân là một trong những biệt-danh của Uân-Thọ Bình, một họa-sĩ chuyên vẽ hoa-điều và cũng theo phép 'vô-cốt'. Vậy sự tương-đồng về họa-pháp đã được minh-chứng bởi tiêu-sử của hai họa-sĩ thuộc hai thời-dại khác nhau và như vậy, Thọ Bình đã hưởng-thụ phép vô-cốt ấy của người tiền-bối, chứ không phải ông chế ra phép vẽ ấy. Thọ Bình sinh năm 1633, mất năm 1690. Theo lạc-khoản của bức họa, ông vẽ vào tháng hai năm kỷ-hợi tại Ai Cồ Thất. Đề tìm năm dương-lịch của năm kỷ-hợi ở giữa khoảng sinh-tử của Thọ-Bình, tấm bảng sau đây sẽ giúp chúng ta dễ-dàng:

(xem lược đồ trang sau)

Tỷ dụ:

Nay thử tìm năm âm-lịch của năm 1965, ta chia 1965 với 60 (mỗi hoa-giáp là 60 năm)

$$1965 : 60 = 32 \text{ hoa-giáp, còn thừa } 45$$

Tìm ở bảng trên xem số 45 thuộc ở nào, rồi từ đấy chiếu ngang sang tay trái và dọc lên phía trên, chúng ta sẽ thấy lần-lượt Ất và Ty, vậy năm 1965 là năm ất-ty.

Nay muốn tìm ngược lại, nghĩa là năm dương-lịch của năm kỷ-hợi giữa khoảng sinh-tử của Thọ Bình (1633-1690) trong thế-kỷ thứ XVII. Hãy chia 1700 với 60 và ta thấy 28 hoa-giáp còn thừa 20. Nhưng nhìn ở bảng trên, năm kỷ-hợi lại dọc ngang gặp nhau tại ở 39, vậy số thừa là 39, chứ không phải 20.

$$28 \text{ hoa-giáp cộng } 39 : 1719.$$

Vì con số 1719 vượt năm chết của họa-sĩ (1690) nên phải lùi lại một hoa-giáp: $1719 - 60 = 1659$. Năm 1659 là năm kỷ-hợi của bức họa và đúng ở giữa khoảng sinh-tử của họa-sĩ (1633-1690). Tiêu-sử của Thọ Bình cho ta biết họa-sĩ sinh năm 1633, vào tu tại một ngôi chùa ở Quảng Châu vào năm quý-tỵ (1653) vậy đến năm ông được 26 tuổi tức là năm kỷ-hợi (1659) thì ông vẽ bức họa. Ông mất năm 1690, hưởng-thọ 57 tuổi.

Khoảng trên một bức chân-dung ông Thọ, lạc-khoản ghi:

'Ung Chính giáp dân, mệnh thu tả ư Thanh Nguyệt thảo đường, Thả Viên 'Cao Kỳ Bội'.

Trước tiên phải tìm xem năm giáp-dân dưới triều vua Thanh Ung-Chính (1722-1735) là năm dương-lịch nào. Nếu triều vua Thanh Ung Chính không có năm giáp-dân, thì bức tranh đáng ngờ là giả rồi. Sau đó phải tìm xem năm Giáp-Dân được tìm ra năm dương-lịch ấy phải ở trong khoảng thời-gian sinh-tử của họa-sĩ và phải ở vào khoảng hợp-lý, nghĩa

	: Tý	: Sửu	: Dần	: Mão	: Thìn	: Tỵ	: Ngọ	: Mùi	: Thân	: Dậu	: Tuất	: Hợi
GIÁP	: 4	:	: 54	:	: 44	:	: 34	:	: 24	:	: 14	:
ẤT	:	: 5	:	: 55	:	: 45	:	: 35	:	: 25	:	: 15
BÍNH	: 16	:	: 6	:	: 56	:	: 46	:	: 36	:	: 26	:
ĐINH	:	: 17	:	: 7	:	: 57	:	: 47	:	: 37	:	: 27
MẬU	: 28	:	: 18	:	: 8	:	: 58	:	: 48	:	: 38	:
KỶ	:	: 29	:	: 19	:	: 9	:	: 59	:	: 49	:	: 39
CANH	: 40	:	: 30	:	: 20	:	: 10	:	: 0	:	: 50	:
TÂN	:	: 41	:	: 31	:	: 21	:	: 11	:	: 1	:	: 51
NHÂM	: 52	:	: 42	:	: 32	:	: 22	:	: 12	:	: 2	:
QUY	:	: 53	:	: 43	:	: 33	:	: 23	:	: 13	:	: 3

là vào thời-kỳ. mà hoạ-sĩ có đủ tư-cách để vẽ bức ông Thọ.

Triều vua Thanh Ung-Chính (1722-1735) thuộc thế-kỷ thứ XVIII. Để khỏi phải trừ sau một hoa-giáp, ta nên lấy thế-kỷ thứ XVII mà chia với 60.

1700 : 60 = 28 hoa-giáp còn thừa 20.

Nhìn vào bảng trên, năm Giáp-Dần thuộc ô 54 vậy :

28 hoa-giáp cộng với 54 : 1734

Tiêu-sứ Cao Kỳ Bội không cho biết năm sinh của ông, nhưng lại cho biết ông từ-trần năm 1734. Vậy năm giáp-dần 'có thể' là năm hoạ-sĩ vừa vẽ bức hoạ vừa từ-trần. Ông vẽ-bức Ông Thọ vào giữa mùa thu ở Thanh Nguyệt Thảo Đường, vậy ông sẽ mất sau đấy mấy tháng. Giả-thử tiêu-sứ của ông lại cho biết ông sinh năm 1730 nhưng không cho biết năm ông mất, thì không-thể nào ông lại vẽ được bức tranh ấy khi ông mới được bốn tuổi. Ông có thể vẽ bức hoạ vào năm giáp-dần sau nghĩa là năm 1734 cộng 60 : 1794. Nhưng năm 1794 không còn thuộc triều Ung Chính mà lại thuộc cuối triều Càn Long, đó là điều không-thể được vì trái với lạc-khoản. Tóm lại, năm 1734 là năm chính-xác đã tìm ra vậy.

Trở lại bức sơn-thủy của nhà sưu-tập có tài sở tranh, chúng ta thấy lạc-khoản ghi :

'Quang Tự quý-mùi cừ nguyệt Bá Niên'.

Triều vua Thanh Quang Tự (1875-1905) thuộc thế-kỷ thứ XIX, vậy :

1900 : 60 = 31 hoa-giáp cộng 40

Tìm ở bảng trên, năm quý-mùi thuộc ô 23, vậy 31 hoa-giáp cộng 23 : 1883. Như thế bức sơn-thủy đã được vẽ bởi Nhâm Bá Niên vào tháng 9 năm quý-mùi (1883) dưới triều vua Thanh Quang Tự.

Điềm thứ ba là tình-trạng mực, màu, giấy hay lụa.

Mực mới (thoi mực loại mới làm và được mài với nước) dễ thấm xuống giấy mới và lụa mới, nhưng trái lại mực cũ khó thấm xuống giấy mới và lụa mới. Lễ dĩ nhiên, mực cũ lại còn khó thấm xuống giấy thiếp vàng hơn và thường trôi trên mặt giấy chứ không thấm xuống. Lộc Sài, trong cuốn *Giới Tử Viên Họa Chuẩn* viết : "Nói chung, mực cũ chỉ tốt khi nào dùng để vẽ trên giấy cũ và để làm giả tranh cũ, bởi nó đã hết bóng và sắc nó đã hết tươi. Những thoi mực được coi như cũ ít ra cũng lâu đến hai hay ba năm, có khi đến mấy chục năm. Ở những tranh giả thực-hiện bằng mực cũ trên giấy được giả-tạo ra vẽ cũ bằng cách để bị ám khói, ta sẽ thấy mực không ăn sâu xuống

giấy như ở những tranh cổ thật. Ngay tại những chỗ đậm mực, không làm gì có cái sắc bóng kín đáo tựa như ánh sơn trên mặt giấy. Nhìn qua kính hiển-vi một bức tranh giả, ta sẽ thấy mực để sót lại những đường lằn và ngay trong vết mực, một vài chỗ sần ở giấy không thấy mực ăn tới".

Những tranh cổ kiểu Bắc phái thường được tô bằng những màu thiên-nhiên, chứ không phải bằng màu hóa-chế nhập-cảng từ Tây phương vào Trung Quốc. Những tranh thờ từ triều Càn Long và những đồ sứ từ triều Khang Hy trở về trước đều được tô bằng những màu thiên-nhiên và đặc-biệt đáng chú-ý là màu lão-hồng và màu thạch-thanh. Tất cả các màu thiên-nhiên, trừ màu lão-hồng, đều bám nổi trên mặt giấy, lụa, đồ sứ và thường bong ra bởi cọ sát vì thời-gian. Riêng màu lão-hồng ăn sâu xuống mặt giấy, lụa, và bám chìm dưới mặt men đồ sứ, nên rất khó bong. Sắc đỏ này rất, đặc-biệt nên nhiều sưu-tập-gia mỗi khi thấy nó trên tranh hay đồ sứ là ấn-định ngay cổ-ngoạn ấy thuộc vào thời Minh. Đó là một lầm-lẫn quan-trọng bởi riêng màu lão-hồng chưa đủ minh-chứng thời-đại cho một cổ-ngoạn cũng như vẽ cũ của giấy hay lụa chỉ là một trong những đặc-tính của một cổ-họa-phẩm. Ở đồ sứ, từ triều Ung Chính trở về sau, sắc đỏ thắm này chuyển dần sang màu đỏ tươi hay đỏ nâu.

Trên đồ sứ thuộc loại ngũ-sắc thời Minh,²⁹ màu thạch-thanh tựa như màu ngọc-thạch tươi và nổi trên mặt men như các màu khác, trừ màu lão-hồng và màu lam chàm chìm dưới mặt men. Trên đồ sứ thuộc loại thất-sắc dưới triều Khang Hy,³⁰ màu lam chàm bắt đầu nổi trên mặt men, còn lại màu lão-hồng vẫn chìm như trước. Trên tranh, màu thạch-thanh dùng để tô lá cây, màu thạch-lục để tô các ngọn viên-sơn, màu lão-hồng để tô các cột lâu-đài. Khi tranh đã lâu ngày, màu lão-hồng tối thêm lại do bụi bám vào và nguyên-ven, còn các màu khác thường lại bong ra từng mảng. Dưới đây là danh-sách các màu thiên-nhiên trong cổ-họa Trung-Quốc :

1) Thạch-thanh tức là màu xanh đá trích ở không-trước-thạch (malachite). Loại đá không-trước này có thể biến-sắc thành nhiều loại xanh lá : màu ngọc-thạch, màu xanh cỏ, màu ri đồng, màu xanh tươi rực-rỡ mà chúng ta gọi là màu xanh da táo. Sự biến-sắc ấy là do ở mức thủy-hóa tác-dụng (hydratation) của chất 'protoxyde de cuivre' tức là diêm-cơ của chất không-trước-thạch.

2) Thanh-phấn tức là màu thạch-thanh tán nhỏ, có cái sắc xanh lá sáng hơn.

29 Thường có 5 màu là : ngọc thạch, thờ hoàng, hoa cà, lam chàm, lão hồng. Có khi còn thêm kim nhũ.

30 Thường có 7 màu là : ngọc thạch, xanh cỏ, da cam, hoa cà, lam chàm, lão hồng, đen. Có khi còn thêm kim nhũ.

3) Thạch-lục cũng là một loại xanh lá tươi và cũng trích ở không-trước-thạch.

4) Thảo-lục là màu xanh cỏ.

5) Thương-lục do sự trộn màu thổ-hoàng với màu xanh cỏ mà thành. Hình như màu này thuộc loại xanh cỏ thẫm gọi là lão-lục.

6) Điện-hoa là màu lam chàm.

7) Châu-sa tức là chất lưu-hóa thủy-ngân có nhiều biến-sắc mà loại đẹp nhất gọi là tiên-đầu.

8) Ngân-châu tức là màu son (vermillon) trích ở chất thủy-ngân ra.

9) San-hồ-mạt tức là san-hồ tán nhỏ. Hoạ-sĩ thời xưa thường hoà một chất keo với san-hồ để làm màu vẽ. Khi dùng bột san-hồ để làm mực đóng dấu, người ta trộn nó với dầu.

10) Yên-chỉ tức là một thứ phấn đỏ trích ở hoa hồng.

11) Chư-thạch tức là màu thổ-hoàng.

12) Lão-hồng là màu đỏ thẫm do sự trộn màu son với màu thổ-hoàng (ocre).

13) Hùng-hoàng tức là màu lưu-hoàng hay diêm-sinh và là màu vàng đỏ (rouge) chứ không phải đúng màu vàng.

14) Thạch-hoàng tức là chất quá-dưỡng thủy-ngân (peroxyde de mercure) mà tùy theo độ nung sẽ biến-sắc từ màu vàng da cam đến màu đỏ gạch.

15) Đàng-hoàng tức là màu vàng đỏ trích ở một giống cây dứa.

16) Giả-hoàng là một loại màu vàng do sự hòa trộn màu thổ-hoàng với màu vàng cây song (jaune de rotin). Nó cho ta đúng màu thảo-mộc úa về mùa thu ở trên những ngọn viển-sơn.

17) Nhũ-kim tức là chất vàng tán nhỏ trộn với keo hay dầu.

18) Phấn-chuyện là chất 'carbonate de chaux' hay vôi sò nung lên rồi tán nhỏ thành bột.

19) Duyên-phấn là chất diên-bạch (blanc de plomb) tán nhỏ rồi hòa với keo thật trong.

Về giấy, chúng ta không được cô-nhân cho biết đặc-tính của mỗi loại giấy. Cuốn 'Giới Tử Viên Họa Chuẩn' chỉ cho biết các loại giấy mà cô-nhân đã dùng để vẽ như giấy Tống, giấy Tuyên, giấy Cựu-khố-sơ, giấy Sờ, giấy Kính-diện-quang, giấy Nhạ-kim-tiên.

Về lụa, Lộc Sài viết: 'Cho đến đầu đời Đường, những tranh cổ đều được thực-hiện trên lụa mộc, Mãi tới thời Chu Phưởng và Hàn Cán³¹,

31 Hàn Cán. Xin xem ghi-chú số 6, trang 740 và hình số 3, trang 746, bài 'Sáu Nguyên-tắc về hội-họa của Tạ-Hách' trong V.H.N.S. tập XII, quyển 5 (tháng 5-1963).

người ta mới biết ngâm lụa vào nước sôi cho đến khi lụa chín được nửa phần. Sau đó, người ta bỏ bột hồ vào rồi đập mặt lụa thật phẳng cho đến khi lụa có ánh láng như bạc. Như thế vẽ trên lụa mới dễ dàng và hình vẽ mới có ánh láng rực rỡ.

Như vậy chúng ta đã sẵn một chỉ-dẫn quý báu, hầu phân-chất các thứ lụa có trước và sau thời Đường. Từ sau thời Đường, cô-nhân hồ lụa bằng bột hồ pha với phèn chua. Đó là chất phèn chua dùng để dán giấy, làm chất cản trong việc nhuộm vải, và cũng để giữ các màu vào sợi vải. Nếu vẽ tranh bằng màu, thì khi xong, ta nên dùng một bút lớn khẽ quét nước phèn chua lên những chỗ có tô màu. Như thế, khi bôi tranh, màu mới khỏi rụng hay trôi mất. Muốn làm nước keo phèn chua phải hòa phèn chua với nước keo bột theo phân-lượng mà cô-nhân đã định như sau:

Về mùa hạ : 7 phần bột với 3 phần phèn.

Về mùa đông : 10 phần bột với 3 phần phèn.

Về các thứ lụa, Lộc Sài viết: 'Dưới triều Tống, có thứ lụa gọi là Viên Quyển, mặt sợi đều, dày hạt, và rất se. Lại có thứ lụa gọi là độc-toa-quyển mỏng, hạt se như hạt giấy, khổ rộng từ 7 đến 8 tấc. Dưới triều Nguyên, lụa cũng giống như lụa triều Tống. Cũng vào thời bấy giờ, còn có thứ lụa gọi là mặt-ky mà Triệu Tử Ngang và Thịnh Tử Chiêu³² tra dùng. Dưới triều Minh thứ lụa dành để ngự-dụng cũng rất được chuộng và coi như không kém lụa triều Tống. Lụa ở tranh cổ đều tối màu như được trắng qua một lần mực loãng, nhưng nó vẫn còn thêm một sắc cũ đặc-biệt thú-vị.

Đó là màu nước mực loãng đặc-biệt có pha ánh vàng bóng tựa như lụa được thiếp vàng. Những lụa cũ đều được dệt một cách thế nào mà khi lơ xảy ra một chỗ rách, thì tất cả thớ vẫn y nguyên, duy vài sợi còn lại sẽ ít nhiều đứt ra; ngay khi ấy lụa cong lên ở chung quanh bờ chỗ rách và làm cho chỗ ấy há rộng ra như mõm con cá chép, theo một lối ví của vài bản văn Trung Quốc. Ở những lụa mới, thớ mau hơn nhưng sợi lại dễ đứt hơn thành-thứ chỗ rách làm đứt rõ-ràng thớ lụa và không cho thấy sự buông lỏng thớ lụa và sự cong lên ở chung quanh mép rách như ở lụa cũ. Tính chất đặc-biệt này chỉ được nhận thấy ở các thứ lụa dệt trước thời Minh-sơ. Ở tranh giả thực hiện trên lụa, kính hiển-vi sẽ cho thấy dễ-dàng sắc cũ giả-tạo trên lụa mới bởi những sợi đều được phủ một sắc vàng giả cũ,

32 Thịnh Tử Chiêu tức Thịnh Mậu. Xin xem ghi-chú số 15, trang 299, bài 'Hội-họa thời Nguyên' trong V.H.N.S. năm thứ XIV, quyển 2 (tháng 2-1965) và hình số 4, trang 1325, bài 'Sơn-thủy-luận' trong V.H.N.S. năm thứ XIV, quyển 8-9 (tháng 8-9-1965).

chứ không bắt sắc cũ một cách sâu-đậm như ở những lụa đã thật lâu đời. Thêm nữa, bằng cách cạo vào lụa, người làm giả tranh cổ đã cố tình giả-tạo những hư-hại và những chỗ rách của lụa cũ. Nhìn qua kính hiển-vi, mặt lụa sẽ cho ta thấy ngay công-tác giả-tạo ấy.

Tóm lại chúng ta có thể kết-luận như sau :

1) Lụa tranh triều Tống thì thô, nhưng mặt sợi chặt. Lụa triều Minh vừa thô vừa thưa sợi. Chỉ có lụa triều Càn Long là vừa nhỏ mặt và vừa chặt sợi.

2) Những tranh cổ có thể bắt màu xám lông chuột hay màu vàng lúa mạch, nhưng nếu nhìn kỹ, chúng còn pha thêm nhiều màu khác. Còn như giả-tạo màu cũ vào giấy hay lụa của tranh mới, thì màu ấy, dù ngả sang màu xám lông chuột hay màu vàng lúa mạch, cũng đều có một sắc mà thôi. Muốn giả-tạo màu cũ thì phải làm thế nào ? Bình thường, người ta treo tranh mới vào hếp trong một thời-gian để ám khói bám vào. Muốn lấy màu xám lông chuột, thì quét lên mặt giấy hay ngâm lụa vào nước có chất tô-đá (soude), còn như muốn lấy màu vàng lúa mạch, thì vào nước có chất đường mật và chất gamboge. Người sành để khám-phá ra ngay công-tác giả-tạo ấy.

Nay chúng ta nghiên-cứu đến phần tinh-thần của một cổ-họa-phẩm. Nếu là một bản chép, công-tác giả-tạo có thể được khám-phá qua nét vẽ, khi-tượng hiệu-quả, viên-cận, thư-pháp của những phẩm-bình, thơ, lạc-khoản, hình-dạng chữ ký, triện, mực màu, tình-trạng cũ của giấy hay lụa, bởi mặt tinh-thần đã bị chiếm gần trọn. Nhưng nếu người làm giả đặt lấy bố-cảnh, trong khi theo họa-pháp và giả-tạo chữ ký của một danh-họa, thì công-tác ấy có thể còn thêm được khám-phá qua mặt bố-cảnh (như không hợp-lý khi chuyển từ thế cảnh này sang thế cảnh khác), tỷ-lệ cân-xứng (người ở xa một độ nào đó mà còn quá lớn so với cảnh vật ở cùng một độ xa), phép hành-văn, ý-nghĩa của những phẩm-bình, thơ, lạc-khoản (từ thời Nguyên trở về trước chưa có vấn-đề phỏng theo họa-pháp của người khác với chữ ký của người đã phỏng). Sự giả-tạo ấy còn có thể được khám-phá qua mặt tinh-thần như tinh-thần của nhân-vật liên-quan đến hoạt-động của mỗi người.

Trong những tranh giả-tạo theo lối vừa trình-bày ở trên, những nhân-vật làm việc lao-động như chèo thuyền, câu cá, thả lưới, gánh củi khênh vác vân vân . . . , mặc dù được bắt chước với nhiều cố gắng về mặt tinh-thần, song vẫn không sao biểu-hiện được tinh-thần của họ bằng ở nguyên-họa : nổi cực-nhọc hay lòng hăng-say trong mỗi hoạt-động.



Số 3

SƠN THỦY MÙA XUÂN

của Ngô Thạch Tiên (vẽ năm kỷ-mùi 1919)

Thủy mặc trên giấy được tôn nhẹ bằng màu

một bức trong bộ tứ-bình

Cao 0m32 — Ngang 0m36



Số 4

SƠN THỦY MÙA HẠ

của Ngô Thạch Tiên (vẽ năm kỷ-mùi 1919)

Thủy mặc trên giấy được tôn nhẹ bằng mù

một bức trong bộ tứ bình

Cao 0m32 — Ngang 0m36

Những thi-nhân thiếu hình-dạng, dáng-diệu, diện-mạo tinh-thần thi-nhân; những mỹ-nhân đều cùng một khuôn mặt như nhau; mắt, mũi, mồm quá gọn-gàng cân-xúng, khác nào như một lũ hình-nhân vô-hồn và khác xa về đẹp thanh-lịch hay sắc-sảo, có cá-tính, có tinh-thần của những hình mỹ-nhân ở nguyên-họa. Điều đó dễ được nhận ra ở những hình mỹ-nhân giả-tạo bút-pháp của Đường Dần và Cửu Anh, với dáng-diệu vận-veo, ò-lả, thiếu tự-nhiên, với đôi mắt dài xếch, đôi môi quá nhỏ bé, đôi vai quá xuôi như không xương, với dải thắt lưng cuộn tròn tung bay trước gió, trái hân vẽ đẹp hồn-nhiên, trang-nhã, thanh-lịch, yêu-điệu thướt-tha của các hình mỹ-nữ mà ta có thể tin-tưởng là những nguyên-tác của hai họa-sĩ ấy.

Về tinh-thần sơn-thủy liên-quan đến ảnh-hưởng tôn-giáo cũng đến hoàn-cảnh và thời-dại của họa-sĩ, chúng ta đã có dịp đề-cập đến nhiều lần qua các bài trước, qua tiểu-sử của các họa-sĩ, qua những bài như 'Triết-ly' trong 'Sơn-thủy-họa Trung Quốc', 'Sơn-thủy luận', 'Sơn-thủy-họa của các thời Đường-Tống-Nguyên'. Chúng ta cũng đã tìm hiểu ảnh-hưởng của tinh-thần Phật-Lão của văn-minh Mông Cổ vào nền hội-họa Trung Quốc cùng những nguyên-do suy tàn của nó. Những ảnh-hưởng ấy có thể được nhận thấy ở bố-cảnh, ở tinh-thần nhân-vật, điều mà những ai đã chịu ảnh-hưởng khác không thể làm được, nếu không phải là chép đúng một nguyên-bản. Đề kết-thúc phần này, một tỷ-dụ sau đây may có thể làm sáng tỏ phần nào một vấn-đề phức-tạp rất khó diễn thành lời: Một họa-sĩ xin một thi-sĩ đề-tài có tinh-thần thi-văn Trung Quốc về thời xưa. Thi-sĩ khuyên họa-sĩ nên tả cái chết đầy thi-vị của Lý Bạch khi nhà đại thi-hào Trung Quốc say rượu, dời thuyền, nhảy xuống sông, để vờ mặt trăng in dưới nước. Họa-sĩ hứa sẽ cố thực-hiện một bức họa với đề-tài đó. Một năm sau, họa-sĩ phàn-nàn chưa biết tả thế nào hầu lột được tâm hồn thi-văn của Lý Bạch. Thi-sĩ liền khuyên họa-sĩ nên thu-thập văn-phẩm của Lý, tìm hiểu ý-nghĩa, học thuộc lòng tất cả, và chừng nào thấy đã thấm-nhuần tâm hồn của Lý thì lúc đó tự-nhiên thực-hiện được bức họa. Nhưng vì họa-sĩ chẳng được lúc nào thư-thải để tìm hiểu Lý Bạch, nên chẳng bao giờ bắt đầu vẽ bức họa³³.

Điểm thứ ba về mặt tinh-thần là sự khác-biệt giữa cô-họa Trung Quốc và cô-họa Việt Nam vẽ theo kiểu Trung Quốc.

33 Quách Tư viết: "... Bởi vậy cho nên đương khi Hoài Tố còn nghe trong đêm tối tiếng nước sông Gia Lăng chảy, thì thảo-tự của ông đã mỹ-lệ hơn lên và đương thi Trương Diên còn ngâm nung công-tôn mưa kiếm thì bút-pháp của ông đã thập-điệu hơn lên" (trang 1324 bài 'Sơn-thủy-luận' trong V.H.N.S. năm thứ XIV, quyển 8-9 (tháng 8-9-1965)).

Nhà Nho ta thừa xưa có lưu lại một số tranh vẽ theo kiểu Tàu. Các cụ là những nhà Nho biết vẽ, chứ không phải là họa-sĩ chuyên nghiệp như họa-sĩ Tàu. Do đó kiểu vẽ có tính-cách độc-sáng, pha trộn, nửa Tàu nửa ta; hình-thức có vẽ Tàu nhưng tinh-thần và diện-mạo nhân-vật lại ta. Các cụ đặc-biệt chú-trọng bố-cảnh, chuộng thưa ghét rậm, chuộng phép thủy-mặc, ghét phép vẽ tỉ-mỉ và có tô màu sắc-sỡ của Bắc-phái, chuộng vẽ mai lan cúc trúc hơn sơn-thủy, rất ưa đề thơ trên tranh. Phép đặt bối cảnh tuy giản-dị mà lại đòi hỏi nhiều suy tư, phải hữu-tình, có thi-tử, phải thăng-bằng, cân-đối. Riêng chỗ đặt lạc khoản cũng làm mất nhiều thời giờ đắn-đo. Tuy rất phục hội-họa và thư-pháp Trung Quốc, nhưng vì chỉ hiểu hội-họa Tàu qua văn-nhân-họa, nên tiền-nhân ta rất bỡ-ngờ trước những phép vẽ có tính-cách dân-tộc, trang-trì, tôn-giáo, binh-dân mà người Âu Châu lại rất hâm-mộ. Ảnh-hưởng của văn-nhân-họa cũng được nhận thấy ở lòng thiên-ái của tiền-nhân ta đối với phép vẽ thanh-nhã trên đồ sứ chàm, trong khi người Âu Châu lại chuộng đồ sứ có tô màu. Không có vấn-đề giả tạo ở loại tranh Việt Nam vẽ theo kiểu Tàu. Các cụ thăng-thẩm nghĩ lấy những bài thơ, đề lên tranh do mình sáng-tác, ký tên và áp triện của mình. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta chỉ cần đọc lạc-khoản mà biết ngay nguồn-gốc Việt Nam của bức họa bởi các cụ cũng làm thơ theo thể-văn Tàu, cũng viết thảo-tự theo lối Tàu. Còn về chữ ký và triện, thì các cụ lại hay dùng biệt-danh rất khó phân-biệt với biệt-danh Tàu.

Chúng tôi đã có dịp được xem một cuộn sơn-thủy đề bán, khá cũ, vẽ theo chiều ngang và dài chừng hai thước (một điếm đáng tin là tranh Trung Quốc bởi chưa thấy tranh Việt Nam vẽ thành cuộn dài ngang) Chủ cuộn tranh là một người Tàu nổi tiếng quan thoại và biết ít tiếng Việt (thêm 1 điếm đáng tin vì phần nhiều người Tàu sang Việt Nam là người Quảng Đông hay Phúc Kiến, ở bên ta lâu năm, thạo tiếng Việt). Ông ta bảo đã mua cuộn tranh được 20 năm tại Trùng Khánh nhân một cuộc triển-lãm cổ-ngoạn (thêm một điếm đáng tin nữa bởi như vậy, bức họa xuất-xứ từ một tỉnh khá biệt-lập và ở sâu trong nội-địa Trung Quốc, chứ không phải từ mấy tỉnh miền duyên-hải tức là những nơi sản-xuất lăm đồ giả đề bán ra ngoại-quốc). Theo chủ-nhân, cuộn tranh đã được ban tổ-chức triển-lãm cam-kết vẽ từ thời Minh. Đoạn cuối cuộn tranh có một bài thơ và lạc-khoản nhưng chỗ này rách nhiều quá, chữ mất chữ còn, thiếu tên họa-sĩ và triện. Chúng tôi còn

đương tìm hiểu bức họa thì chợt chú-ý đến kiến-trúc của mấy lầu-đài cùng diện-mạo của vài thi-nhân, rồi liên-tưởng đến phép vẽ ký-kiểu ở những bộ đồ trà (sứ Tàu những kiểu vẽ lại của Việt Nam: kiến-trúc lầu Đàng Vương giống như kiến-trúc những đình làng tại miền Bắc Việt Nam; khò người quá lớn so với công-đỉnh; cây chuối trước công-đỉnh; diện-mạo ông già Việt chứ không phải một thi-nhân Tàu). Ngoài ra, bài thơ tuy làm theo thể thất-ngôn tuyệt-cú của Đường-thi, nhưng đã xuống văn không đúng âm-điệu Trung Quốc.

Một bộ tứ-bình dài theo chiều dọc và tả 'Thạch Trúc' với tích 'Phong tình vũ tuyết' cũng được chúng tôi ngờ là tác-phẩm Việt Nam, vì họa-pháp và cách đặt biệt-danh. Chúng tôi tin tưởng biệt danh 'Ngẫu Trì' ghi trên bức họa không phải là biệt-danh Tàu, mặc dù không thể giải-thích được lý-do. Một năm sau quả-nhiên lòng tin tưởng ấy được minh-chứng do sự tình cờ thấy biệt-danh 'Ngẫu Trì' trong một bài tiểu-sử của bà Huyện Thanh Quan. Đó là biệt danh một thân-nhân của nữ thi-sĩ. Tiếc thay chủ-nhân bộ tứ-bình, có lẽ vì sẵn óc thiên Tàu nên đã không coi sự khám-phá ấy có tác-dụng nâng cao giá-trị của bộ tứ-bình mà lại khăng-khăng gán cho Thạch Đào, mặc dù nhà danh-họa Trung Quốc không có một biệt-danh nào như thế cả.

DU

KHÁNH CHỨC KHÔNG THÁNH ĐÀN THỊ

Đại thành chí thánh dịch thời trung
 Á Mỹ Âu Phi vạn thế sùng
 Đạo phối càn khôn duy hiếu nghĩa
 Đức thù kim cổ đặc ân cung
 Xuân thu tế tự vô tiền hậu
 Nào thiếu an hoài hữu thù chung
 Không học tinh thần nâng phát động
 Thái bình tự ngã xuất hình dung

Việt-Nam Không-Học-Hội Phó Hội-trưởng
 Nguyễn-Duy-Tinh kính bái

Dịch nghĩa :

Đại thành chí thánh đấng thời trung
 Á Mỹ Âu Phi vạn lớp sùng
 Đạo sánh cao dãy lòng hiếu nghĩa
 Đức bền kim cổ nét ân cung
 Xuân thu tế lễ không tiền hậu
 Già trẻ thương yêu có thù chung
 Không học tinh thần hay phát động
 Thái bình thấp thoáng thấy hình dung.

Việt-Nam Không-Học-Hội Phó Hội-Trưởng
 Nguyễn-Duy-Tinh kính bái

CULTURE LIBRARY

Published by the Directorate of Cultural Affairs
 Ministry of Cultural and Social Affairs

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)
 by Tuân-Lý Huỳnh-khắc-Dụng (246 pages) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT.
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 The 6 provinces of South Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
 Part I (152 pages) 20\$
 Part II (132 pages) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Province of Thanh-Hoa)
 translated by Á-Nam Trần-Tuân-Khai.
 Part I (122 pages) 15\$
 Part II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
 The Capital (96 pages) 51\$
- 7-8. CỔ ĐỒ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)
 (History, Monuments, Sites and Anthology) by Thái-Văn-Kiểm.
 (487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN.
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
 Province of Quang-Trì and Quang-Binh
 (208 pages) 20\$
 Province of Thua-Thien Part I (144 pages) 15\$
 Part II (152 pages) 15\$
 Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VỤNG-BIÊN
 (Glossary of Vietnamese Historical Figures)
 by Thái-Văn-Kiểm & Hồ-đắc-Hàm (290 pages) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 6
by Nguyễn-Đình-Hòa. (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Introduction to Vietnamese Literature)
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 7
by Nguyễn-Khắc-Kham. (26 pages) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 4
by Nguyễn-Đặng-Thục. (12 pages) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 3
by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 1
by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province of Bình-Định (196 pages) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province of Quang-Nam (282 pages) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province of Quang-Ngai (212 pages) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Provinces of Phu-Yen and Khanh-Hoa (242 pages) 25\$

On sale in all bookshops of the Capital and the Provinces, at
the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon)

khảo về người liêu

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XIV. Q. 12, 1965)

III. Người Liêu từ đời Tùy Đường về sau

Sách Địa-lý trong Tùy-Thư, về mục Lương-Châu có nói :

— Người ở miền Hán-Trung . . . Liên với rừng núi phía nam có các nhà giống Liêu, những nhà giàu có thường kết hôn với người trung-hạ. Cách ăn ở, nói năng, cùng người Trung-Hoa không khác . . . Các vùng Thục-Quận, Lâm-Cùng, My-Son, Long-Son, Tư-Dương, Lư-Xuyên, Ba-Đông, Toại-Ninh, Ba-Tây, Tân-Thành, Kim-Son, Phò-An, Kiện-Vy, Việt-Huê, Trương-Kha và Kiếm-An, đều là đất cũ của nước Thục, nên phong tục đại thể cũng giống với Hán-Trung . . . Những nhà giàu ở nơi biên dã, phần nhiều giữ vững sơn trạch, dùng của cải để xưng hùng với đám Dị, Liêu.

Coi Tùy-Thư đó ta có thể bị những người Liêu vào hồi thế-kỷ thứ 6, 7, đã Hán-hoá rất nhiều. Nhưng từ đời Đường trở về sau, tức vào khoảng thế-kỷ thứ 7, họ cũng còn bảo tồn phong tục cổ truyền không phải là ít. Ngay như trong mục chép về Trương-Kha ở sách *Dậu-Dương Tập-Trở* của Đoàn-Thành-Thức đời Đường, có nói :

“ Người Liêu ở đất Trương-Kha, đàn bà chửa 7 tháng thì sinh con, chết thì dựng áo quan mà chôn”.

Những câu trên đây, so với *Ngay-Thư*, *Bích-vật-Chí* và *Bắc-Sử* cũng hệt như nhau. Theo đó cũng đủ biết là phong-tục người Liêu thời nhà Đường vẫn còn ít nhiều như cũ. Và trong sách *Nam-Sử Tân-Văn* của Ủy-Trị-Khu đời Đường cũng chép :

“Phường nam có bọn đàn bà Liêu, sinh sản xong thì dậy ngay, người chồng phải nằm-bếp (nuôi ấm con thơ) thay, cũng ăn uống kiêng khem như đàn bà đẻ. Lỡ không cần-thận thì bị ốm đau ngay. Nhưng người vợ vẫn vô sự và vẫn đi hái rau kiếm củi như thường”.

Lại trong sách *Di-Vật-Chi* của Phòng-Thiên-Lý đời Đường cũng có: "Vợ người Liêu sinh sẵn xong thì ra làm việc ngay. Người chồng phải nằm trong phòng như đàn-bà đẻ, nếu không cẩn thận thì bị ốm, mà chính người vợ thì không việc gì".

Xét ra, cái tục ấy rất nhiều nơi có thể. Ta thấy như các xứ bên Âu-Châu như cái tục "Đàn ông ngồi bếp" (Couvade) của các miền Nam-Mỹ, Phi-Châu và Á-Châu Ấn-Độ cũng chẳng khác gì.....

Trong sách *Dận-Dương Tập-Trở* lại có mục nói về bọn Liêu chạm mặt như sau:

"Người Việt tập lợi nước, tất phải trở khắc vào thân mình để tránh cái nạn thường-luồng. Hiện nay ở miền nam-trung có giống người Liêu chạm trở vào mặt, tức là cái tục Điều-Đề (khắc chạm vào trán) còn sót lại. Cứ xét tục khắc vào người tức là cái lối vẽ thân người ngày trước. Trong truyện *Cổc-Lương* chép về đời Ai-Công năm 13 có đoạn: "Nước Ngô là một nước Di-Địch, cắt tóc vẽ mình." Vẽ mình là chạm vẽ vào thân thành ra vân vẽ vậy. Tất phải làm đau khổ thứ là vì tránh cái họa giống Giao-long (thường-luồng) vậy. Sách *Sử-ký* cuốn 31, trong mục Thái-Bá Thế-Gia nói: "Thái-Bá và Trọng-Ung bèn chạy sang Kinh-Man vẽ mình cắt tóc". Tập-Giải có dẫn lời của Ưng-Thiệu rằng: "Thường ở trong nước nên phải cắt tóc vẽ mình để giống con Rồng, cho nên không bị hại." Lại trong đoạn Việt-Vương Câu-Tiền Thế-Gia ở cuốn 41 cũng chép: "Phong ra đất Cối-Kê để giữ việc thờ cúng vua Vũ, liền vẽ mình và cắt tóc". Sách *Hậu-Hàn Thư* cuốn 116, Nam-Man Tây-Nam-Di truyện, có dẫn đoạn truyện thiên Vương-Chế của kinh Lễ: "Phương-nam gọi là Man chạm mặt giao ngón chân (Điều-đề giao-chi).

Dưới đó Nhan-Sur-Cồ chua rằng: "Đề tức là trán; chạm tức là khắc vào ngoài da rồi lấy màu đỏ màu xanh sức vào vậy. Coi đó thì tục vẽ mình là ở nước Ngô nước Việt, đối với chạm vào trán là hai việc khác. Thế mà trong sách họ Đoàn đoạn trên nói là "người Việt tập lợi nước, tất phải chạm trở vào thân mình", đoạn dưới lại nói là "hiện nay ở miền Nam-trung có giống người Liêu chạm mặt như thế rõ ràng là đem người Việt mà gán vào là người Liêu. Xét lại trong khoảng từ Lục-triều cho tới Tùy-Đường, đối với các dân tộc về phương nam, hoặc gọi là Liêu Man-Liêu, hay Di-Liêu; đều không phải là chỉ riêng trở vào giống người Liêu, mà là một danh-từ gọi gồm tất cả các người Nam-man. Vì người Liêu tịnh không có cái tục chạm vào mặt hay chạm vào trán. Vậy nói là người Liêu chạm mặt, ngờ có lẽ là người Lê đó.

Các đoạn văn trên đây, đều là sao tập trong *Nguy-Thư* và *Bắc-Sử* mà ra, nhưng riêng về Dạ-Lang thì lại sao tập trong *Hậu-Hàn-Thư*. Duy có trong *Thông-Khảo*, cuốn 329, trong đoạn nói về nước Dạ-Lang, có phụ chép việc về đời Đường như sau: "Nhà Đường đặt ra các châu Phi, Trần, Trang, Diêm, Bá, Lang, Tường và Di. Đất đai phía bắc cách Duyên-châu 150 dặm, về phía đông cách Thân-châu 2400 dặm, phía nam cách Giao-châu 1500 dặm, phía tây cách Côn-Minh 900 dặm. Không có thành quách, ở tản mác các thôn lạc. Đất nhiều mưa dầm, lúa má đều có hai vụ chín. Không có sưu thuế, khi sắp có việc chinh chiến thì tụ lại thành đồn. Khắc vào cây để làm văn-khế. Phép luật ở đây, cứ kẻ trộm cướp thì bắt bồi thường gấp 3 cho người chủ; kẻ giết người thì phải xuất trâu và ngựa 30 con đưa để chuộc tội. Bệnh tật không có thuốc men, chỉ đánh trống đồng và thanh la đồng để cầu thần; phong tục cùng Đông-Tạ giống nhau. (Xét ra đoạn này trừ hai câu "bệnh tật không có thuốc men, chỉ đánh trống đồng, la đồng để cầu thần", còn thì đều sao tập trong mục Tường-Kha-man của *Đường-thư* cả. Ngoài đó trong 3 pho trên lại chép về các giống man ở Đông-Tạ, Tây-Triệu, Tường-Kha Nam-Binh và Duyên-Châu thì hơi giống như ở *Đường-Thư* và *Đường-Hội-Yếu* duy thiếu có một giống man ở Duyên-Châu, còn 4 giống kia thì cũng in lược như nhau. Trong đó riêng giống Nam-Binh-man thì 2 sách *Tĩnh-Chi Đường-Thư* đều cho là Nam-Binh-Liêu cả

Trong tập *Cựu-Đường-Thư* cuốn 197, mục Nam-Binh-Liêu, cùng Tân-Đường-Thư, *Đường-Hội-Yếu*, *Thông-Điền* và *Thông-Chí* cùng chép tương tự nhau như sau:

— Phía đông cùng Tri-Châu, phía nam cùng Du-châu, phía tây cùng Bồi-châu tiếp giáp, bộ lạc có hơn 4.000 hộ. Khi đất nhiều lam-chướng, núi có cỏ độc cùng bọ-cát, rắn to; người phải ở trên lâu, leo thang để lên gọi là can lam. Con trai khép vạt áo bên trái, để đầu trần, đi chân không. Đàn bà dùng 2 bức vải, khoét giữa để chui đầu vào, gọi là quần suốt. Tóc tốt thì quấn lên để thò đuôi về đằng sau. Dùng ống tre như cây bút dài 3, 4 tấc, xuyên nghiêng vào tai, người sang thì cũng có châu ngọc đeo. Nơi đây nhiều con gái ít con trai, theo phép cưới xin, nhà gái phải đưa của sang nhà trai trước, người nào nghèo không có lấy gì gả con thường phải bán con cho những nhà giàu dùng làm nô tì. Tục ở đó đàn bà đều phải làm việc. Vua của họ là họ Chu, gọi là Kiểm-Lệ-vương. Năm niên-hiệu Trinh-Quán thứ 3 (692) có sai sứ vào cống nhà Đường, liền cho đất đó thuộc vào Du-Châu.

Trong mục Nam-Bình-Liêu ở *Tân-Đường-Thư* lại chép tiếp luôn :

— Có giống Liêu bay đầu, khi đầu sắp bay thì quanh cổ có ngấn như sợi giấy, vợ con đều, phải coi giữ ; đến đêm người như bị ốm bỗng đầu biến mất, đến sáng lại về. Lại có giống Liêu Ô-Vũ, đất nhiều chướng độc, kẻ nào trúng thì không thể uống thuốc, nên phải tự bẻ răng đi.

Xét giống phi-đầu-điều (Liêu bay đầu) tựa như giống Lạc-Đầu-dân (dân dơi đầu) mà trong *Bắc-Vật-Chỉ* có chép : “Đầu có thể bay được, lấy tay làm cánh. Khi sáng trở về lại chấp vào mình”. Trong sách *Dấu-Dương Tập-Trở* cũng chép : “Trong khe động miền Linh-Nam có giống bay đầu cho nên có cái tên gọi là Phi-Đầu-Liêu. Trước hết khi đầu bay một ngày, trên cổ có cái ngấn, vòng quanh cổ như sợi dây đỏ. Vợ con đều phải canh giữ. Người đó đến đêm bỗng như bị ốm, rồi đầu chột bay đi, tới những nơi bờ bến vững lầy tìm ăn những loài cua loài giun. Gần sáng bay về, người đó tựa như nằm mơ, nhưng trong bụng thì thấy no. Tập sách *An-Nam-Chỉ-Nguyên* của Cao-Hùng-Trung đời Thanh cũng có chép :

“Châu Gia-Hưng (nay thuộc vào Bắc phần Việt-Nam có giống người Liêu Phi-Đầu... Hiện nay không còn thấy nữa”. Đời Duệ-Huyền thì cho đó tức là giống Ngật-Lão Tiên-Đầu (mọi chột đầu). Những thuyết đó không có bằng cứ, không thể vội tin được. Còn như Ô-Vũ-Liêu thì có lẽ tức là Ô-Hử-Man, chứ không phải là giống người Liêu. Dưới đây lại chép từ khoảng niên-hiệu Trinh-Quán (627-647) tới niên hiệu Đại-Trung (847-859), các giống Liêu ở vùng Kiếm-Nam có giống Sơn-Liêu ở các châu Ba, Dương, Tập, Bích, Minh, Quế ; giống Sinh-Liêu ở Gia-Châu giống Cát-Liêu ở Nhung, Lư cùng ở các châu khác nổi loạn. Theo nơi sách *Nguyên-Hòa Quận Huyấn-Chỉ* của Lý-Cật-Phủ đời Đường thì trong mục Giang-Nam-đạo có chép : “Huyện Lạc-Phổ. Ngật-Liêu làm phản. Những người ở đó đều giữ lấy đất đai”. Như thế có thể biết là còn có những tên Cát-Liêu và Ngật-Liêu là khác nữa.

Trong *Cựu-Đường-Thư* quyển 197, ở mục Đông-Tạ-man chép: Đất đai của giống Đông-Tạ-Man ở về phía tây Kiếm-Châu cách vài trăm dặm, phía nam tiếp với giống Thủ-Cung-Liêu, Tây liền với Di-Tử, bắc tới các giống Nam. Đất hợp với loài ngũ-cốc, không dùng trâu cày, làm theo lối dư-điền (hai năm một vụ) mỗi năm một lần thay đổi. Không có chữ nghĩa, khác vào gỗ để làm ván tự. Tân mác ở các sơn-cốc, tựa cây làm tổ trên cao để ở, mức nước dưới sông để uống. Ai nấy tự doanh nghiệp sống, không phải đóng sưu thuế. Khi chào người trên, đều cầm roi vãi. Có công lao thì thưởng bằng trâu ngựa hay trống đồng. Có tội gì nhẹ thì đánh bằng gậy, nặng thì giết

chết, trộm tang vật thì bắt đền gấp đôi. Việc cưới xin lấy trâu, rượu làm lễ. Vợ về nhà chồng, đều do người mẹ đưa đến. Chú rề e thận trọng tránh hàng tuần mới về xum họp ; hôm đó đánh trống đồng, thổi tù-và để làm vui. Thích đeo dao kiếm, ít khi bỏ roi. Đàn ông mặc áo chùng, đóng khố to, dùng bạng vải bông. Bên vai tay mặt, khoác một giầy da chéo ngang, nạm bằng vỏ ốc, hay là da các giống hùm, beo vượn, chó hay dê. Ngồi đều ngồi xòm. Trai gái đều kết tóc, có giải thắt gọn, bỏ rú xuống phía sau. Thủ-linh của họ là Tạ-Nguyên-Thâm, nối đời làm tù-trưởng, trong bộ-lạc đều kính sợ cả. Theo lệ, nhà họ Tạ không nuôi con gái, vì cho là họ cao quý không thể gả cho người thường được. Niên-hiệu Trinh-Quán thứ 3 (629), Nguyên-Thâm vào triều, đội mũ da beo đen, có vàng bạc rú xuống trán, mình mặc áo lông chân đi dày bằng da... Vua Đường đem đất đó cải làm Ung-Châu, lại bãi Nguyên-Thâm làm thứ-sứ lĩnh Đô-Đốc phủ Kiếm-Châu. Lại có giống Nam-Tạ, thủ-linh tên là Tạ-Cường, cùng Tây-Tạ liền giáp với nhau, nên cùng Nguyên-Thâm cùng vào triều kiến, cho làm Nam-Thọ-Châu thứ-sứ, sau đời ra là Trang-Châu.

Lại trong mục Tây-Triệu-Man chép (sách *Tân-Đường-Thư* cũng hơi giống) như thế :

— Tây-Triệu-Man ở về phía nam Đông-Tạ, Địa-giới phía đông đến Di-Tử, tây đến Côn-Minh, nam đến Tây-Nhi-Hà, núi động hiểm trở, không rõ đường lối. Từ nam sang bắc đi chừng 18 ngày, từ đông sang tây đi chừng 23 ngày. Sản-vật và phong-tục cũng giống như Đông-Tạ. Thủ-linh là họ Triệu, nối đời làm tù-trưởng, có chừng hơn 1 vạn hộ. Niên-hiệu Trinh-Quán thứ 3 (629) vào châu năm thứ 21 đem đất ấy đặt làm Minh-Châu, cho thủ-linh là Triệu-Ma là chức Thứ-sứ.

Lại trong mục Trường-Kha-Man (*Tân-Đường-Thư*, *Đường-Hội-Yếu* và *Ngũ-Đại-Hội-Yếu* cũng chép hơi giống nhau) có chép :

— Thủ-linh mán Trường-Kha cũng xưng là họ Tạ, đất đai phía bắc cách Duyên-Châu 150 dặm, đông tới Thần-Châu 2.400 dặm, nam tới Giao-Châu 1500 dặm, tây tới Côn-Minh 900 dặm. Không có thành quách, ở tản từng bộ-lạc. Khí đất uất nhiệt, nhiều mưa dầm, thóc lúa hai lần chín. Không có thuế má, duy thời chinh chiến thì họp thành đồn, khác vào cây đề làm ván-tự. Pháp luật, cứ trộm cắp phải phạt gấp đôi, giết người thì phải xuất 30 con trâu và ngựa, nộp cho nhà người bị chết để chuộc tội chết. Phong-tục và sản-vật hơi giống Đông-Tạ. Thủ-linh là Tạ-Long-Vũ, khoảng cuối niên hiệu Đại-Nghiệp (605-616) giữ đất ấy,

thắng binh hàng mấy vạn người. Niên-hiệu Vũ-Đức thứ 3 (920) sai sứ vào triều cống, trao cho Long-Vũ làm thứ-sứ Trường-châu, phong tước Dạ-Lang quận-công.

Kết trong *Thông-Điền* cùng *Thông-Chi* chưa từng chép tới giống mán Trường-Kha. Nay *Thông-Khảo* đem gộp giống mán Côn-Minh vào sau giống mán Trường-Kha, rồi lại cho cả những bọn thuộc của La-Điện-Vương cùng Điền-Vương là Trường-Kha-Man thì quả là lầm.

Sách *Tân-Đường-Thư* cuốn 222, dưới chỗ chép về bọn mán Trường-Kha có tiếp thêm một đoạn về mán Duyên-Châu như sau:

— Về phía bắc 150 dặm có một bộ khác gọi là mán Duyên-Châu, thắng binh 2 vạn, cũng vào triều cống, liền đem đất đó đặt vào Duyên-Châu.

Cứ xem các sách chép trên đây thì, cái tên họ Tạ của các giống man Đông-Tạ, Nam-Tạ và Trường-Kha, ngờ tức là con cháu Tạ-Tiêm, làm chức Công-tào khoảng đời nhà Hán, theo như mục Dạ-Lang, ở đoạn truyện Nam-Man Tây-Nam-Di trong sách *Hậu Hán-Thư* đã chép (Năm Thiên-Phụng đời Tân-Mãng tức tây-nguyên 14-19, tự lập làm vương nước Thục, đến niên-hiệu Kiến-Nguyên đời Hán Quang-Vũ tức tây-nguyên 25 xưng đế, rồi tới niên-hiệu Kiến-Vũ thứ 12 tức tây-nguyên 35 thì mất). Vậy người đó hoặc là huyết thống người Hán, nhưng những tay chủ-yếu trong bộ-lạc thì phải là những người Liêu thổ-trước ở đó. Còn về họ Tạ ở vùng mán Tây-Triệu thì không biết rõ là bắt đầu ra làm tù-trưởng từ lúc nào, vì những bộ-lạc thuộc quyền rất rộng, quyết không phải riêng một giống nào, nhưng phong tục đã hơi giống với Đông-Tạ thì hẳn là có nhiều người Liêu ở đó.

Tổng-sứ thì cho bọn Trường-Kha tức là Tây-nam-di, khi chép tới đó thì rút một ít trong mục Trường-Kha-Man của *Đường-Thư*, nhưng lại thêm mấy câu là "Khi ốm đau không dùng thuốc men, chỉ đánh trống đồng cùng thanh la để cầu cúng thần." Cái đó hiển nhiên là sáo y lời văn chép về Dạ-Lang quốc trong sách *Thông-Khảo*. Hơn nữa là lại cho bọn Đông-Tạ, Tây-Tạ và Duyên-Châu tức là bọn man ở Kiềm-châu và Bồi-châu, còn Dạ-Lang thì tức là bọn man ở Cao-Châu và nói: "Từ mạn Kiềm, Cung trở về phía tây đến Bồi, Lư, Gia, Tụ, rồi Từ-châu Giai rẽ sang đông-nam tới các châu Uy, Mậu, Lê và Nhã, tất cả quanh ven tới hơn 10 quận, kéo dài hàng mấy ngàn dặm, những bọn Di, Man hung ác kẻ hàng ngàn vạn" mà tập-tục lại không giống nhau. Còn đến các giống man Bàn-Hồ ở về các khe động về miền tây-nam thì lại gọi

là "Di, Liêu" và nói: "Những Di và Liêu ở nơi khe động, khi ốm đau thì đánh trống đồng và thanh la để cầu qui-thần. Và lại nói thêm: "Năm thứ 2 niên-hiệu Bảo-Nguyên đời Tống Nhân-Tôn (1039) có 3.000 người giống Cật-Liêu ở Thân-Châu vào quy phục."

Ngoài đó, trong sách *Thất-Binh Hoan-Vũ-Ký* của Tống-Nhạc-Sứ chép về phong-tục người Liêu rải rác ở các châu trong Đạo Kiềm-Nam và mục chép về Gia-Châu Phong-Tục trong *Kiểm-Nam Tây-đạo* có nói: Dân các châu đó cùng với Di, Liêu ở lẫn lộn... Người Di kết tóc để chân không, áo ngắn, khép vạt bên tả. Rất tin qui thần. Dùng cây và tre làm lầu đề ở. Không biết lễ-nghĩa, pháp-luật không thể bỏ buộc. Trong cuốn 77 lại chép: "Bọn Di ở châu Cùng châu Nhã cùng bọn Liêu, đàn bà chứa 7 tháng thì sinh, khi đẻ, đặt đứa trẻ dưới nước, nổi thì nuôi chim thì bỏ; trăm ngàn không có đứa nào chìm. Lớn lên nhờ một cái răng ở trên, thêm vào cái răng chỗ để làm đồ trang sức. Nay còn có hạng người, 4 răng nanh dài hơn các răng, đó lại là một giống khác. Giống này hay ăn thịt người, nhưng không có nanh dài thì không hay ăn thịt người. Tục tin thầy cúng đánh trống đồng để cầu đảo." Sang quyển 79, dưới đoạn chép về phong tục Nhung-Châu có chép: "Những Man, Liêu không biết văn-tự, không hiểu lễ-nghĩa. Ngôn ngữ không cùng thêm muốn cũng khác. Kết tóc trần chân, cà răng cẳng tai, mặc áo da dê... Lấy qui thần làm trung-nghiệm, lấy sự giết chém làm chơi đùa, trai tráng là trên già yếu là dưới, trai gái không phân biệt. Sườn non là chỗ ở." Lại dưới đoạn chép về phong-tục Diêu-châu có nói: "Dân uống bằng mũi." Quyển 89, chép phong-tục Vinh-Châu, đạo Kiềm-Nam nói: "Người Hoa có ít, Man-Liêu nhiều. Trai không khăn lược, gái mặc áo sặc sỡ. Tên họ lộn xộn, không biết lễ-phép." Quyển 88, dưới đoạn phong-tục Lư-Châu chép: "Bọn Di, Liêu cùng người Hán khác hẳn. Tính hung hãn mà thích thờ thần dâm. Làm tổ ở hang núi, mặc vải sặc sỡ, đánh trống đồng, chơi đồ đeo ở bên mình. Trai thì kết tóc, trần chân, gái thì quấn tóc cài ngang. Chông chết, vợ không về, nhà chôn ngay hang đá. Khắc cây làm văn-tự, chích máu làm tin. Oan ức thì nói đời thù oán. Túng thiếu thì bán con trai hay con gái. "Không phong tục người Hoa, có phong-tục người Liêu, hết thầy ở trong bụi rậm, treo nhà lên lưng chừng, gọi là các-lan. Trai để tóc rối trần chân, gái thì kết tóc, xâu tai. Dùng sông núi nơi sinh đẻ làm tên họ, chém giết là việc hay. Cha mẹ chết không bày tế lễ. Quyển 136, dưới đoạn phong-tục Du-châu Cha mẹ chết, không bày cúng tế. Đến

quyển 136 dưới đoạn chép phong-tục Du-châu nói: "Phong-tục người Thục cũng như thế, duy ở nơi làng xóm ngoài biên-giới có người Liêu ở thì khác..." Quyển 79 đoạn phong-tục Gián-châu chép: "Có giống người-Nhương... cưỡi xin chỉ thời sáo thổi. Nhà có tang thì treo vải bằng gậy đặt ở nơi sân cửa; áo quan để ở nơi khác. Khi nào xác chết khô thì bỏ vào hòm gỗ rồi đặt trong hang núi. Lại có người Di, cũng giống như người-Nhương. Cỗn có người Liêu cũng giống như Di cùng Nhương duy danh tự thì khác nhau thôi."

Những nhà trước-thuật tư-nhận về đời Tống nói về người Liêu, như tập *Mộng-Khê But-Đàm* của Thâm-Quát có nói các người Liêu các mạn châu Quý, châu Giáp, châu Trương và châu Nam và bài tựa của Diệp-Tiên. viết trong sách *Khê-Man Tùng-Tiểu* của Chu-Phụ, nói đến Ngũ-Khê Man có nhắc tới các giống Miêu, Dao, Liêu, Đổng, Ngật-Lão. Trong sách *Lão-Học-Am But-Ky* của Lục-Du, quyển thứ 4 nói là ở các châu Thân, Ngoan và Tinh có những người man là Ngật-Linh, Ngật-Liêu, Ngật-Lãm, Ngật-Lâu và Sơn-Dao. Ngật-Lão với Ngật-Liêu cũng đều là giống Liêu cả. Lại trong sách *Quê-Hải Ngụ-Hành-chí* của Phạm-Thành Đại chép về Quảng-Tây, ngoài 25 quận thuộc quyền kinh-lý, có các giống Man như là Dao, Liêu, Lê, Đản. Và trong thiên Chí-Man nói về giống Liêu như sau:

— Giống người Liêu ở phía ngoài Hữu-Giang (sông bên hữu), tục gọi là Sơn-Liêu, giữa theo núi rừng để ở, không có tù-trường, hay sô sách, nghĩa là một thứ man đồi rời không nhất định. Sinh sống về nghề săn bắn, giống sâu bọ động cựa được là đều dùng để ăn cả cũng không có tên hay tuổi. Trong một làng, duy thờ kẻ nào có sức hơn cả gọi là Lang-Hòa, còn đều gọi là Hòa cả. Trước đây tương truyền có giống Phi-đầu (đầu bay), tạc-xi (cà răng), tỵ-âm (uống bằng mũi), bạch-sam (áo trắng) và xích-huy (khố đỏ), tất cả chừng 21 giống. Hiện nay một giải về miền tây-nam sông có rất nhiều, có khi tới hơn 100 giống."

Trong sách *Lĩnh-Ngoại Đại-Đáp* của Chu-Khứ-Phi, chép về Liêu-tục đại-khai cũng hơi giống *Hán-Thư*, duy ở dưới câu "đều gọi là Hòa" lại chép thêm:

— Cứ đầu năm, dùng 12 cái chén bằng đất đựng nước vào, đặt chen theo vị trí từng giờ để Lang-Hòa cầu khấn. Chiều hôm sau, họp chúng đến xem, nếu giờ Dần có nước mà giờ Mão cạn thì biết là tháng Giêng mưa mà tháng Hai sẽ hạn. Họ tự cho thế là không sai. Các người Phiên hàng năm bán ngựa cho nhà quan, khi đi vào lãnh thổ tất đòi lấy tiền và muối, và trâu, nếu không thì ngăn đường không cho

ngựa đi; nhà quan cũng đem muối và lụa ra để tạ lại.

Coi những điều mới dẫn trên đây có nhắc tới việc bán sinh vật thì tựa hồ người Liêu cũng đã biết dùng cung nỏ, nhưng có lẽ là tiếp-thụ văn-hóa của các miền lân-cận mà biết...

Trong *Nguyên-Sử* (sử nhà Nguyên), không thấy có truyện man-di duy thỉnh thoảng chợt nhắc tới Thốc-Thích-man cùng Thồ-Lão-man và trong *Nguyên-Sử Loại-Biên* cũng có nhắc tới Thốc-Thích-man, nhưng đều không nói rõ phong-tục thế nào. Trong *Tân-Nguyên-Sử* tuy có nói đến truyện Man, Di ở các xứ thuộc Vân-Nam và Hồ-Quảng, nhưng cũng chỉ phớt qua các việc của bọn Thốc-Lão-man, Mộc-Lung-man ở trong mục Các Mán ở Khê-động Vân-Nam mà thôi. Trước tây-nam Tứ-Xuyên đến đông-bắc Vân-Nam, liên một giải có giống Thồ-Liêu-Man, và có ghi những tục bê răng, hôn thú và đặt áo-quan ở trên đỉnh núi. Nhà lữ-hành ở Uy-Ny-Ty (Venice, tên một tỉnh trong nước Nghĩa-Đại-Lij) là ông Marco Polo, vào thời nhà Nguyên đi sang Trung-Quốc, đến Toloman, hoặc tỉnh Coloman có chép tục người ở đó đốt xác giữu xương, dựng vào hòm để tăng treo. Sách *Di-Vực-Chí* của Chu-Tri-Trung cũng chép: "Người Liêu ở Trương-Kha, đàn bà chửa 7 tháng sinh con, chết thì dựng áo quan mà chôn. Có tục bê răng, gọi là Cát-Liêu bê răng. Giống loài rất nhiều, không thể đem nhân-sự mà đoi xứ được, họ rất hung hãn khó phục. Tóm lại các sách chép về Thốc-Thích-Man, Thồ-Lão-Man Thốc-Lão-Man, Mộc-Lung-man, Cát-liêu, Toloman, hoặc Coloman, cứ sự khảo cứu của tác-giả thì cũng toàn là người Liêu cả."

Sử nhà Minh cũng không có những truyện Man hay Di, tuy có nói về truyện thổ-ty trong các tỉnh Hồ-Quảng, Tứ-Xuyên, Vân-Nam, Quý-Châu và Quảng-Tây, song cũng chỉ nhắc chợt qua thôi mà không nói rõ phong-tục thế nào. Sách tư-gia như trong bộ *Viên-Yêu Kỳ-Văn* hay *Hành-Biên Kỳ-Văn* của Điền-Nhữ-Thành có sưu nhặt các ghi chép trong các sách Nam-Bắc-Triều hay Đường Tống và nói thêm: "Ngật-Lão cũng gọi là Liêu" hay "Cũng có tên gọi Ngật-Liêu." Sách *Hàm-Tân-Lục* của La-Việt-Cảnh thì cho Liêu là một giống của Ngật-Liêu. Sách *Hàm-Tân-Lục* của La-Việt-Cảnh thì cho Liêu là một giống của Ngật-Liêu hay là Ngật-Lão. *Nam-Chiều Dã-Sử* của Dương-Thận và *Điền-Chí* của Lưu-văn-Trung thì đều chép là Thồ-Liêu ở Vân-Nam. Sách *Dã-Sử* nói: "Vốn thuộc vào phía tây đất Kiềm, đất Thục và đất Việt, rồi kéo dần vào

trong tinh Diên. Con trai đầu tròn vải xanh, mặc áo trắng, cò quàng một vuông vải đỏ. Đàn bà đội khăn màu hồng mặc áo hoa. Tính nét thô bạo hay thích thuật ma, thứ ma bay như sao, lóa sáng bắn vào các khe cửa người chạp phải thì bị ốm ngay". Sách *Diên-Ký* cũng chép hơi giống thế, nhưng không nói tới truyện trùng ma. Trong tập *Xích-Nhã* của Quảng-Lộ chép phong-tục người Liễu cũng gộp nhập các sách Nam Bắc Triều và Đường, Tống mà nói: "Cũng hơi giống người Đổng." và lại gọi là giống Ty-Dy. Trong *An-Nam Chi-Nguyên* của Cao-Hùng-Trung cũng có cái tên gọi là Ty-Âm Liễu-Tử (giống Liễu uống bằng mũi).

Sử sách đời Thanh cũng hơi giống đời Minh, cũng không có các truyện Man, Di, và chỉ có truyện các thổ-ti mà không tường về việc giống Liễu. *Thông-Chí* các tỉnh và *Thông-Chí* các phủ, huyện, sanh, châu cùng các sách tư-gia, mặc dù nhắc tới truyện Liễu không ít, như *Kê-Động Tam-Chất* của Lục-thứ-Vân, *Việt-Tây Tùng-Đời* của Ưông-Lâm, *Thuyết-Man* của Đán-Tụy, *Việt-Thuyết* của Mãn-Tự; *Kiểm-Miêu Chúc-Chi-Từ* của Thư-Vị, *Miêu-Tục-Ký* của Bối-Thanh-Kiều, *Đạo-Đông-Truyện* của Chư-Uông-Đĩnh và *Miêu-Dân-Khảo* của Cung-Sài v.v... Chép về Thổ-liều thì có các sách như *Diên-hải-ngu-hành-chí* của Đán-Tụy, *Diên-hệ* của Su-Phạm và *Diên-nam-tap-chí* của Tào-Thụ-Kiều v.v... Nhưng đại-khải đều là sao tập những văn người xưa chép lại. Riêng một khoản chép về Ngật Lão, tuy cứng sao tập những văn của các sách Tống, Nguyên và Minh, song thỉnh thoảng cũng chêm vào một vài câu có căn cứ mắt thấy tai nghe, như trong các bộ *Hoàng-Thanh-chức-công-hồ* và *Kiểm-Miêu-đồ-thuyết* chẳng hạn.....

(còn tiếp)

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère à la Culture et de l'Action Sociale

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)
par *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2.3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
traduit par *Tu Trai Nguyễn-Tạo*
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4.5. **ĐẠI NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A.Nam Trần-Tuân-Khai*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. **ĐẠI-NAM THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam.
Les 6 Provinces du Sud Việt-Nam
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7.8. **CỐ-ĐÔ HUẾ** (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9.12 **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13.14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN**
(Glossaire des Personnages historiques Vietnamiens)
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(La Démocratie dans le Viêt-Nam traditionnel)
COLLECTION VIETNAM CULTURE SERIES No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Introduction à la Poésie Vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAM CULTURE
(Introduction à la Culture Vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Nam (282 pages) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Ngãi (212 pages) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie Complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Provinces de Phú Yên et Khánh Hòa (241 trang) 25\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en Province, et à
la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).



phụ-trương

JACQUELINE G. MAIER

Summer Institute of Linguistics

University of North Dakota

cua phonemes

0. Introduction
1. Consonant Phonemes
2. The Phonological Word
3. Vowel Phonemes

0. Introduction

Cua is a Mon-Khmer language, spoken by approximately 10,000 people in the Trà Bồng District of Quảng-Ngãi Province, northwest of Quảng-Ngãi City, in South Viet-Nam. The language data in this paper¹ represents the Trà-Bồng Valley dialect, slightly different from the High Mountain dialect which includes a larger geographic area and considerably more speakers, but which remains inaccessible to the researchers because that area is not government-controlled. The research for this paper has been carried on intermittently for a year and a half (beginning October, 1964), as informants have been available.

1. Consonant Phonemes

1.1 Problems of Interpretation

1.1.1 Aspirated Stops

Whether to consider the aspirated voiceless stops *ph*, *th*, and *kh* as clusters or units has been determined by the non-suspect pattern established in the presyllable and the main syllable. A simple CV comprises the non-suspect presyllable, thus pressuring the aspirated

¹ I am indebted to David D. Thomas for his assistance in the analysis of Cua phonology and preparation of this paper, and am deeply grateful for the excellent informant help given by 3 related men from Trà Bac village, Đình Đò, Đình Quang and Đình Móc.

stops to function as a unit phoneme, as all three aspirates occur in the presyllable consonant position. The main syllable non-suspect maximum CCVC pattern only permits these aspirated stops to be interpreted as units (*khwal* 'curly'). Also, *h* does not occur as the 2nd consonant in a cluster except after the voiceless stops.

1.1.2 Postglottalized Consonants and Other Sequences Occurring Word Finally

There are no well-established clusters which occur in word-final position, and the sequences *-wq*, *-yq*, *-yh*, and *-lh* occur in that position only. They do not function as allophones of a phoneme, so, on the basis that *q* and *h* function somewhat differently than other phonemes (one is always present when nasalization occurs; both function as the only word-final consonant following the front high-mid vowel), it would seem least complicated to interpret these sequences as complex units, functioning only word-finally². Several neighboring Mon-Khmer languages also have these same complex unit phonemes, except that final *-lh* seems to be unique to the Cua language.

1.1.3 Word-Initial Preglottalized Consonants and Voiceless Nasals

The absence of well-established stop plus stop and stop plus nasal patterns could influence towards a unit interpretation of voiceless nasals and preglottalized nasals and stops. But the existing stop plus liquid pattern (*tr*, *dr*, *pl*, *vl*, *kl*, *gl*) would permit the cluster interpretation of *hr*, *hl*, *hw*, and *hy*, and also *qw* and *qy*, considerably reducing the phoneme inventory. Because of this interpretation, and the fact that *h* and *q* function somewhat differently than other phonemes, it is also reasonable

2 Some have preferred to interpret these as allophones, e. g.

- /v/ functions as (b-) initially,
(-wq) finally;
- /j/ functions as (j-) initially,
(yq) finally;
- /s/ functions as (s-) initially,
(-yh) finally,
- /r-/ function as (r-) initially,
(-lh) finally.

to interpret voiceless nasals (*hm*, *hn*, *hnh*, and *hng*) and preglottalized nasals (*qn*, *qng*, *qnh*) as clusters rather than units.

Preglottalized stops *qb* and *qd* fill the slot which, in the predominant syllable pattern, is filled by one consonant phoneme. So *qb* and *qd* have been interpreted as complex unit phonemes:

- (qblák) /blák/ 'to sprout',
- (taqbyay) /tabyay/ 'tell a story',
- (mâk aqdrâ ng) /mâk adrâng/ 'longhouse doorway'.

1.2. Consonant Descriptions and Contrasts

1.2.1 Consonants Occurring Word or Main-Syllable Initially (see chart 1)

- /p/ is a voiceless bilabial stop
pâk 'language' / *phâk* 'hole' / *vâk* 'to peck' /
bâk sâk 'lose sleep over something'
- /t/ is a voiceless alveolar stop
taal 'string on crossbow' / *thaal* 'thirsty',
katah 'fill-in dirt' / *dah* 'to need' / *kaduh*
'skin, hide' / *kachuh* 'way of singing'
- /ch/ is a voiceless alveopalatal affricated stop³
chung chaq 'lizard' / *jaq* 'to burn' / *saq*
'dishes' / *taq* 'to send'
- /k/ is a voiceless velar stop
kâl 'chop, cut' / *khâl* 'classifier for people',
koot 'child' / *goot* 'to cut hair' / *oot* 'they'
- /q/ is a glottal stop, symbolized by = word medially, unmarked
word initially before vowels, and $_$ initially before consonants,
except for preglottalized *b* and *d*.
ô 'classifier for animals' / *kô* 'wait'
pa-iil 'give birth' / *jit pariil* 'hail'
ba-uul 'live with' / *jiq pakuul* 'leprosy'
- /ph/ is a voiceless bilabial aspirated stop
phoq jit 'end of rain' / *poq* 'carry on back'
- /th/ is a voiceless alveolar aspirated stop
thêep 'more' / *têep* 'wise'

3 /ch/ is pronounced very lightly, like its Vietnamese correspondent.

- /kh/ is a voiceless velar aspirated stop
ô khalook 'legendary mt. animal' / *kalook* 'seed, drop, pill'
- /v/ is a voiced bilabial stop (b)
vaal 'two' / *baal* 'together' / *paal* 'pale'
- /d/ is a voiced alveolar stop
đih 'myself, alone' / *đih* 'different';
pada 'surprise' / *pada* 'slap with open hand' /
para 'to rub on, shampoo';
dool 'to fill' / *tool* 'blind'
- /j/ is a voiced alveopalatal affricated stop⁴
pla jôôk 'foot' / *achôôk* 'to go with'; *kajôôh* 'to crave' / *kadôôh* 'bark,
 pod, husk, skin of vegetable'; *kajôw* 'demon-possessed' / *kadrôw*
 'six'; *jaawq* 'steel spear' / *yaawq* 'to count'
- /g/ is a voiced velar stop
gurt 'to play' / *kurt* 'bat'; *gô* 'I, me' / *ô* 'classifier for animal';
gurm 'very' / *sa rangurm* 'to overeat'
- /b/ is a preglottalized voiced bilabial stop
biit 'to think' / *viit* 'to fill, be full'
- /d̥/ is a preglottalized voiced alveolar stop
kadôôk 'to be washed away' / *kadôôk* 'straw mat'
- /m/ is a voiced bilabial nasal
mâk 'hole' / *pâk* 'language'; *muh* 'nose' /
vuh 'to roast, burn off'; *jamuul* 'to dabble
 soil' / *hmuul* 'grass ornaments on sacrifice pole'
- /n/ is a voiced alveolar nasal
panoot 'a portion, half' / *ahnoot* 'climb up' /
pangoot 'hungry' *va naaw* 'kind of rice' / *nhaaw* 'to wash'; *sanih*
 'suddenly learn' / *salih* 'exchange'
- /nh/ is a voiced alveopalatal nasal
nhaaw 'to wash' / *vâ naaw* 'kind of rice';

4 /j/ is pronounced so lightly that in rapid speech its phonetic quality is often palatalization only.

- kanhuq* 'to threaten' / *tanguq* 'obsessed with an idea';
nhury 'to giggle' / *nhur* 'house'
- /ng/ is a voiced velar nasal
tanguh 'to moan' / *tanuh va* 'rice chaff';
tanguq 'obsessed' / *kanhuq* 'threaten';
nguryq 'noisy' / *hngury* 'day'; *ngurl* 'forehead' /
ngurn 'much'; *ngurlh* 'bird frightener' / *gurlh* 'stumble'
- /l/ is a voiced alveolar lateral
lâk 'wine' / *râk* 'to crow'
- /r/ is a voiced alveolar flap
reh 'to chew bone' / *leh* 'take off clothes'
- /w/ is a voiced bilabial rounded vocoid
rawiit 'encircle' / *viit* 'to fill';
wah 'to bend' / *wôh* 'expression of disdain'
- /y/ is a voiced palatal vocoid
yêw 'finished' / *ti* 'yaw left hand'
- /s/ is a voiceless alveopalatal fricative
siip 'to eat lice' / *hiip* 'to smell';
sêêp 'bird' / *thêêp* 'more'; *sôwah* 'to comb' /
chôwah 'sand'
- /h/ is a glottal fricative
liil 'to snore' / *siil* 'to dig' / *iil* 'chicken'

1.2.2 Consonants Occurring Word Finally⁵

The preceding list of phonemes, with the exception of the voiced and aspirated stops, *s*, *r*, and *nh*,⁶ and the addition of the following, occur in word-final position:

- /lh/ -a voiceless lateral; /lyh/ -a voiceless alveopalatal fricative; /wq/ -a voiced bilabial rounded vocoid followed by glottal stop; and /lyq/ -a voiced palatal vocoid followed by glottal stop.

5 It is interesting to note that of the 1700 word dictionary used for this data, only 8% of the final consonants are nasals. Comparing this language with other Mon-Khmer languages (most of which have a much higher percentage of nasal finals), it would appear that Cua usually makes a shift to a voiceless stop at the same point of articulation as the nasal ending in these other languages.

6 In word-final position the contrast between /nh/ and /ng/ is neutralized. The phonetic manifestation is *ng*, except following *ê*, when *ng* may vary with *nh*.

- /p/ *ô koop* 'turtle'
 /t/ *koot* 'child'
 /ch/ *gahooch* 'to whistle'
 /k/ *kook* 'bracelet'
 /q/ *koog* 'white'
 /m/ *ahnoom* 'swathe, cover'
 /n/ *tanoon* 'loincloth'
 /ng/ *vâlh kanoong* 'a snake'
 /l/ *gâl* 'drum'
 /lh/ *gâlh* 'swollen'
 /h/ *parah* 'reserve'
 /yh/ *parayh* 'to pluck with finger'
 /y/ *ôl jaray* 'type of tree'
 /w/ *ôl paraw* 'type of tree'
 /wq/ *varawq* 'unusual'
 /yq/ *rangwayq* 'musical instrument'

2. The Phonological Word

2.1 Word Pattern

The word is composed of one non-obligatory presyllable and the obligatory main syllable, which receives the heavier stress.

2.1.1 Presyllable

CV is the only pattern, thus becoming C_1V_1 of the word.

2.1.2 Main Syllable

The two established patterns for the simple word are:
 $C_2V_2 \pm C_5$ and $C_3C_4V_2 \pm C_5$.

2.2 Phoneme Distribution Within the Word

2.2.1 Within the Presyllable

The only vowel occurring in the presyllable is a neutralized central *a*, which has phonetic variance as it is assimilated to the points

⁷ /ch/ in word final position possesses the quality of an *i*-glide, preceding central and back vowels. There appears to be some free variation of *-ch*, with *-k* usually after front vowels, and *-f* following back vowels.

of articulation of its surrounding environment. All the stops may fill the C_2 position (*pa, ta, cha, ka, va, da, ja, ga*) except that *d* has not yet been found and *b* and the aspirated stops are infrequent. The only nasal occurring in the presyllable is *ma*. The other phonemes which occur are *ra, sa, ha,* and (q) *a*.

2.2.2 Within the Main Syllable

2.2.2.1 $C_2V_2 \pm C_5$: Any consonant may occur in C_2 position except the four phonemes which are restricted to word final position only (*lh, yh, yq,* and *wq*). The V_2 slot may be filled by any vowel (see Section 3). The C_5 category is composed of the non-aspirated voiceless stops, all nasals except *nh,* and *w, l, y, h, q,* and the four restricted phonemes just mentioned. Word examples of this type are:

CV - *lu* 'clever', CVC - (*munq*) *luk* 'ancestors'; with presyllables, as follows:

cv CV - *kalu* 'type of singing', cvCVC - *jaluk* 'dark'

2.2.2.2 Consonant Clusters (C_3C_4): The second phoneme in a sequence is more restricted than the first, so we shall state the clusters on the basis of the C_4 fillers. All four nasals occur in that position, preceded only by *h* and *q* (except *m* has not yet been found preglottalized). The other four phonemes which classify as C_4 fillers are *r, l, y,* and *w*. *r* may be preceded by C_3 alveolars, *dr, dr* and *tr* and *hr* and nasal *mr*. (There has been more open transition noted between the *mr* sequence than in any other cluster). Occurring before *l* are the bilabial and velar stops *pl, vl, kl, gl,* and *hl*. Before *y*, all non-aspirated stops except velar stops occur: *py, vy, by, ty, dy, jy* (*ch* has not been found yet), *a1d qy* and *hy*. All three velar stops and *ng* occur before *w*: *kw, khw, gw* as well as *qw* and *hw*. Also, there has been found one occurrence of labialized *pw*, in the word *kapwag* 'to seize, pounce on'. *h* is the only C_3 phoneme which occurs with all C_4 phonemes. The most frequently occurring clusters, in order, are: *hl, dr, kl, tr, hr,* and *pl*. Some examples of words demonstrating the $C_3C_4V_2C_5$ pattern are:

CCV - *hla* 'leaf' CCVC - *hlah* 'mouthwash'; and with presyllables:

cvCCV - *ahra* 'squirm', cv CCVC - *kahlah* 'peel bark'

2.3 Distribution and Frequency

2.3.1. Of Presyllables

43% of the words collected to date have presyllables, some of which function as affixes. *ka* occurs twice as frequently as the next frequent presyllables, which are *ta* and *a*. Presyllable *a* has the widest range of distribution. *ha* is the most restricted occurring only before *r*.

2.3.2 Between Pre- and Main Syllable

Main-syllable initial consonants *n*, *l*, and *r*, occur with the widest range of presyllables. Clusters which can occur with presyllables are *hm*, *hn*, *hng*, *hr*, *hl*, *hy*, *tr*, and *dr*, all of which occur with *a*; *dr* is also preceded by *ka*, *pa*, *ma* and *sa*, *tr* by *ka*- (one word), and *hng* and *hr* by *ta*. The contrastive separation of a consonant cluster proves the phonemic existence of the presyllable, such as:

bla 'answer', *bala* 'jest, joke'

vluk 'drown' *valuk* 'lake'

klaat 'fog', *kalaat* 'hunk of meat'

trák 'eggplant', *tarák* 'unison call in prayer chant'

3. Vowel Phonemes

3.1 Problems of Interpretation

There are nine different well-established points of articulation. One extra contrast at the mid-front tongue position (i) is very restricted in distribution, and occurs infrequently, yet it is contrastive with its bordering phonemes, and does not function as an allophone.⁸ The high and mid. front (except *i*) and back vowels glide to the low central vowel. See Chart II.

3.2 Vowel Descriptions and Contrasts

/i/ is a high front unrounded vowel (i) (often varying with *ɪ* in the environment of p, t and l).

⁸ The possibility does exist that further data may allow this vowel to be interpreted as an allophone of *é*, but the few words found thus far are not convincing. Other than symmetry in the vowel system, little would be gained by interpreting (i, *é*, e) before (h) and (q) as /ih, *és*, *éh*/ and /iq, *éq*/, respectively. And what symmetry would be gained in the vowel system would be lost in the distribution of the final voiced consonants.

environment of p, t, and l).

sit 'little while, bit' / *siit* 'long time; to sew'

/ii/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

/i/ is a high-mid front unrounded vowel (e^h)
ramiq 'awfully' / *miq* 'mother' / *dâng hmêq* 'olden times'

/ê/ is a low-mid front unrounded vowel (e)

tanêng 'stubborn' / *kanêng* 'teeth';

kapêh 'woven walls' / *peh va* 'to pound rice' / *piq* 'fingerprint'

/êê/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer
sêêt 'to cook' / *hla seet* 'type of leaf' / *siit* 'long time; sew'

/e/ is a low front unrounded vowel (ɛ)

ô ji kech 'kind of frog' *sêep keech* 'parrot' / *kêch* 'bite'

/ee/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

/ɨ/ is a high central unrounded vowel (ɨ)

ramɨt 'weak' / *tamɨrt* 'taut'

đur 'that, there' / *đư* (sal) 'protect from sun'

/ɨɨ/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

/ɔ/ is a mid central unrounded vowel (ə)

ɔoq 'to carry on back' / *pooq* 'large shelter, /

hmɔq '(n)ever'

/oo/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer
aroo/h 'choose', *tool* 'reply' / *lurrl* 'soft, tender'

/a/ is a low central unrounded vowel (a)

nhow 'corn tassels' / *nhaaw* 'to wash (hands, face)'

/aa/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer
takaat 'to come to' / *takoot* 'tie a knot'

/u/ is a high back rounded vowel (u)

tuq 'to simmer' / *gay tuuq* 'hammer' / *tôq* 'hot'

/uu/ is phonetically the same as preceding vowel, but longer

/ô/ is a mid back rounded vowel (o) *lôk* 'finger' / *lôôk* 'debt'

/ôô/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

hlôôl 'smell bad' / *hlunl* 'rice chaff' / *vâlh*

ahlool 'type of snake'

/â/ is a more central and slightly higher, less rounded vowel (varying to ʌ) than its related long vowel /oo/⁹
tavâk 'cheek' / *tavak* 'bamboo sprouts' / *daak tavook* 'river'

/oo/ is a low back rounded vowel (ɔ), phonetically long
lia is a high front unrounded vowel glided to a neutral central vowel
kadiap mat 'to close eyes' / *kadêap* 'onion'; *kasiat jôök* 'tip-toe' / *kasiit* 'nine'; *viat* 'put into' / *viit* 'fill'

/êa/ is a mid front unrounded vowel glided to a neutral central vowel
sêap 'raise young' / *sêep* 'bird'

/ua/ is a high back rounded vowel glided to a neutral central vowel
duah 'string bean' / *dôa* (daak) 'carry water'; *sanhuak* 'cross over' / *play kanhuuk* 'a fruit'

/ôa/ is a mid back rounded vowel glided to a neutral central vowel
karôaq 'devil who causes epilepsy' / *arlobq* 'harvested rice field'

3.3 Suprasegmental Features

3.3.1 Nasalization

Cua has contrastive nasalization, but it does not occur frequently. Such words are usually initiated with *h*, and end with a voiceless stop (*t*, *k*, *ch*, *q*), or *h*. The vowels which have been found with nasalization so far are: *ê*, *e*, *u*, *ur*, *a*, *aa*, and *oo*. Open syllables rarely occur with nasalization, but there are instances with vowels *e* and *a*.

sanwm hê '3 years ago', *hã hui* 'open mouth'; *hõoch* 'overflow' / *gahooch* 'to whistle', *hêq* 'fat' / *heq* 'finished'.

3.3.2 Length

All vowels except *i* have contrastive length, although not all contrast in all environments. The length contrast is frequent with all vowels except *ê*, which, with very few examples, is found to be contrastive before only four final consonants. Glides are found to be only long. All vowels are phonetically long in open syllables (except *i*, which occurs only in closed syllables before *q* and *h*). Length is contrastive before *h* and *q*, although rare.

⁹ Present Cua orthography distinguishes between /â/ and /oo/ although they are basically the same phoneme, because *ã* already exists in Vietnamese orthography, and *oo*, representative of its phonetic sound, will aid beginning readers. (With the exception of a few people, most Cua remain illiterate).

3.4 Distribution of Vowel Phonemes

Glancing at the occurrences of *u* and *o*, one could wonder whether they are allophones of the same phoneme. The higher *u* may be preceded by nasal consonants but *o* never is; however, with several other consonants they do contrast in minimal environments. The low central vowels *a* and *aa* occur with the largest inventory of final consonants.

	bilabial	alveolar	alveo-palatal	velar	glottal
stops vl.	p	t	ch	k	q
vl. asp.	ph	th		kh	
vd.	v	d	j	g	
vd. pregl.	b	đ			
nasals	m	n	nh	ng	
liquids vl.		lh			
vd.	w	l,r	y		
fricative			s/yh		h
post-glottal.	wq		yq		

CHART I. CONSONANT PHONEMES

	Front	Central	Back	
	Glide		Glide	
High	i	ia	u	ua
High-Mid	ĩ			
Mid		êa	o	ôa
Low-Mid	ê			
Low	e	a	â/oo	
Suprasegmental: Length (double vowel)				
Nasalization (·)				

CHART II. VOWEL PHONEMES



VĂN-HOẢ NGUYỆT-SAN NĂM

THỨ XV. BỘ MỚI SỐ 2 & 3

(THÁNG 9 & 10, 1966). IN 1500

CUỐN TẠI NHÀ IN TIẾN-HOÁ

164 YÕ - TÁNH - SAIGON

GIẤY PHÉP XUẤT - BẢN :

NGHỊ - ĐỊNH SỐ 332

CAB/SG NGÀY 5-5-1952

*Tòa Soạn : Nha Văn-Hoá (Tổng Bộ Văn-Hoá Xã-Hội)
89, Lê-Văn-Duyệt Sài-gòn. Đ.T. 20.227
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Giám-đốc Nha Văn-Hoá
Thư-ký Tòa Soạn : Nguyễn-Văn-Mai*

*Thư-từ, ngân-phiếu xin để :
Ô, Giám-đốc Nha Văn-Hoá
89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-Gòn*

THE-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HOẢ NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hoả Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hoả Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hoả Nguyệt-San, 89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả đề tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản và trích-dẫn ở trang nào).

*Thí-dụ : Nguyễn-Văn-X... Văn-Học Việt-Nam (Sài-gòn : xuất-bản-cục, 1960) trang...
Trần-Văn-X... « Điền cổ », Văn-Hoả Nguyệt-San, Tập...
Số... (tháng... năm...), trang...*

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các bài đăng V.H.N.S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HOẢ NGUYỆT-SAN NĂM
THỨ XV, BỘ MỚI SỐ 2 & 3
(THÁNG 9 & 10, 1966), IN 1500
CUỐN TẠI NHÀ IN TIẾN HOÁ
164 YỖ - TÁNH - SAIGON
GIẤY PHÉP XUẤT - BẢN
NGHỊ - ĐỊNH SỐ 332
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

Tòa Soạn : Nhà Văn-Hoá (Tầng Hạ Văn-Hoá Xá-Hội)
89, Lê-Văn-Duyệt Sài-gòn. Đ.T. 20.227
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Giám-độc Nhà Văn-Hoá
Thư-ký Tòa Soạn : Nguyễn-Văn-Mai

Thư-từ, ngân-phần xin gửi :
Ô. Giám-độc Nhà Văn-Hoá
89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-Gòn

THE-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HOẢ NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hoả Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hệ
của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản thảo, xin
trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điều sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hoả Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hoả Nguyệt-San, 89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả đề tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản và trích-dẫn ở trang nào).

Thí-dụ : Nguyễn-Văn-X... Văn-Học Việt-Nam (Sài-gòn : xuất-bản-cục, 1960) trang...

Trần-Văn-X... « Điền cổ », Văn-Hoả Nguyệt-San, Tập... Số... (tháng... năm...), trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các bài đăng V.H.N.S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

2207

522

51

1966, v. 15 ^{42/}3
sept/oct

Văn hóa

NGUYỄN VIỆT SÂN

文 化

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC

1 số (tư nhân) 1
1 số (công sở) 2

BỘ

SỐ 4 & 5

THANG 11 & 12, 1965

PHÒNG QUẢN LÝ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH VÀ BÁO

SONNELL
JAN 21 1968

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC

1 số (tư nhân) 12đ.
1 số (công sở) 24đ.



SỐ 4 & 5

THÁNG 11 & 12, 1968

VĂN - HOÁ

NGUYỆT - SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

BỘ MỚI

Năm thứ XV, Quyển 4 & 5 (tháng 11 & 12, 1966)

TỔNG-BỘ VĂN-HOÁ XÃ-HỘI
NHA VĂN-HOÁ

VĂN - HOÁ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA TỔNG-BỘ VĂN-HÓA XÃ-HỘI XUẤT-BẢN
BỘ MỚI

Năm thứ XV, Quyển 4 & 5 (Tháng 11 & 12, 1966)

Mục-Lục

- * Diễn-văn của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng trong cuộc Lễ trao Giải-Thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc 1966 (8-11-1966).
 - * Diễn-văn của Ô. Vi-Huyền-Đắc, Chủ-Tịch Hội-Đồng Tuyên-Trạch Giải-thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc.
 - * Diễn-văn của Ô. Đông-Hồ, Đại-diện Hội-Đồng Tuyên-Trạch Giải-thưởng Văn-chương Toàn-Quốc.
 - * Cảm-tưởng của Bà Tuệ-Mai, Đại-diện Văn-nhân Học-giả trúng Giải Văn-Chương Toàn-Quốc.
- Vấn-đề Nhất Quán trong triết-học hiện-đại KIM-ĐÌNH 373
Thứ đặt lại vấn-đề Văn-hóa dân-tộc LÊ-THANH-QUẾ 391
Nguyễn-Hữu-Bài (1863-1935) NGUYỄN-HƯƠNG 403

- Dân-chủ chính-trị : chìa khóa của
sinh-hoạt chính-trị NGUYỄN-VĂN-NGÀI 417
- Anh-ngữ với người Việt NGUYỄN-ĐĂNG-LIÊM 423
- Tìm hiểu về Cao Chử Thần PHẠM-VĂN-SƠN 430
- Cung-oán Ngâm-khúc bình chú (tiếp theo) TRẦN-CỬU-CHẤN 439
- Chớ khinh chừa Tích TẠ-QUANG-PHÁT 444

Thi ca của NGUYỄN-TẠO, HOÀNG-VĂN-HÒE, THẠC-NHÂN...

- Bài « Bình Ngô Đại-Cáo »
của Vua Lê-Thái-Tò QUẢNG-XUÂN 457
- Khảo về người Liễu (tiếp theo) ĐÔNG-A-THỊ 463
- Giới thiệu tác-phẩm giải-thưởng văn-chương
toàn quốc : Chí-sĩ Nguyễn-Quang-Điêu,
do Nguyễn-văn-Hầu biên-soạn... LÊ-NGỌC-TRỤ 470

Phụ-trương

- The Katu Noun Phrase NANCY A. COSTELLO 457
- Les sources du
Đoạn-trường tân-thanh TRỊNH-HUY-TIẾN 490

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS

NEW SERIES

Vol. XV, Nos 4 & 5 (November & December, 1966)

Contents

- * Address by Air Vice Marshall Nguyen Cao Ky, Chairman of The
Central Executive Committee, at the National Prize for
Literature Award 1966.
- * Speech by Mr. Vi-Huyen-Dac, Selecting Committee Chairman.
- * Speech by Poet Dong Ho, Representative of the Selecting
Committee.
- * Speech by Mrs. Tue-Mai, Representative of the Winners of the
National Prize for Literature Award 1966.
- About the Unity of the Contemporary
Philosophy KIM-ĐINH 373
- On National Culture's Problem LE-THANH-QUE 391
- Nguyen-Huu-Bai (1863-1935) NGUYEN-HUONG 403
- Democracy and Political Activities NGUYEN-VĂN-NGAI 417
- English for Vietnamese NGUYỄN-ĐĂNG-LIÊM 423

- A viewpoint on Cao Chu Than PHAM-VAN-SON 430
 Annotations to Cung Oan Ngam Khuc
 'An Odalisque's Complaint' (continued) TRAN CUU-CHAN 439
 One historical folk-song TA-QUANG-PHAT 444

Poems by NGUYEN-VAN-TAO, HOANG-VAN-HOE, THAC-NHAN...

- King Le Thai To's Proclamation QUANG-XUAN 457
 Study on the Liao people (continued) DANG-A-THI 463
 Reviews: *Nguyen Quang Dieu's Life and Works*
 by Nguyen Van Hau LE-NGOC-TRU 470

Supplement

- The Katu Noun Phrase NANCY A. COSTELLO 475
 Les Sources du Doan Truong
 tan thanh TRINH-HUY-TIEN 490

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ACTION SOCIALE

NOUVELLE SÉRIE

Vol XV, Nos 4 & 5 (Novembre & Décembre, 1966)

Table des Matières

- * Allocution du Premier Ministre à la Cérémonie de Distribution du Prix National de Littérature 1966 (8-11-1966).
- * Discours de Mr. Vi-Huyen-Dac, Président du Comité de Sélection.
- * Discours prononcé par Mr. Dong-Ho, Représentant du Comité de Sélection.
- * Discours de Mme Tue Mai, Représentant des Lauréats du Prix National de Littérature 1966 (8-11-1966).

- L'Unité dans la Philosophie contemporaine KIM-DINH 373
 A propos de la Culture Nationale LE-THANH-QUE 391
 Nguyen-Huu-Bai (1863-1935) NGUYEN-HUONG 403
 A propos de la Démocratie NGUYEN-VAN-NGAI 417
 L'anglais pour les Vietnamiens NGUYEN-DANG-LIEM 423
 Essai sur Cao Chu Than PHAM-VAN-SON 430

Annotations du Cung-oan Ngâm-khuc
(Complainte d'une Odalisque) (suite)
Une chanson populaire historique...

TRAN-CUU-CHAN 439
TA-QUANG-PHAT 444

Poèmes de NGUYEN-TAO, HOANG-VAN-HOE, THAC-NHAN...

Proclamation du Roi Le Thai To...

QUANG-XUAN 457

Etude sur les Liao (suite)

ĐÔNG-A-THI 463

Livres Nouveaux :

Vie et Œuvres de Nguyen Quang Dieu
par Nguyen Van Hau

LE-NGOC-TRU 470

Supplément

The Katu Noun Phrase
Les sources du Doan-truong tan-thanh

NANCY A. COSTELLO 475

TRINH-HUY-TIEN 490

DIỄN - VĂN

của

Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng
trong cuộc Lễ trao Giải-Thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc 1966
(8.11.1966)

Thưa Quý Vị,

Cuộc lễ trao tặng Giải-thưởng Văn-chương Toàn-Quốc hôm nay chẳng những làm vinh-hạnh cho những người làm văn-học, mà còn đề cao vai-trò của văn-hóa trong công-trình cứu-quốc, kiến-quốc và phục vụ nhân-sinh trong Xã-hội mới mà chúng ta đang xây dựng.

Là một lãnh-vực hoạt-động cao cả của trí óc con người, có tầm mức vượt thời-gian và không-gian, văn-học — và nói chung văn-hóa, — trong giai-đoạn hiện tại của lịch-sử nước nhà, tất nhiên phải có sứ mạng tranh-đấu cho Tự-do, cho sự giải-phóng toàn diện con người thoát khỏi mọi áp-lực tinh-thần và vật-chất lăm-le đàn áp dân-tộc và dày đạp phàm giả con người. Cuộc chiến-tranh mà chúng ta phải đối-phó hiện nay, không phải chỉ là một cuộc tranh-đấu về lãnh-thổ đất đai, mà thực-chất là một cuộc chiến-tranh ý-thức-hệ giữa hai khối Tự-do và Độc-tài, một cuộc chiến-tranh toàn-diện, không những về quân-sự, kinh-tế, chính trị mà còn về văn-hóa nữa.

Như vậy tất cả những hoạt-động văn-học nghệ-thuật, nếu không đi ngược với nguyện-vọng và mục-tiêu tranh-đấu của dân-tộc, đều có thể và phải trở thành những công-trình đóng góp vào cuộc tranh-đấu chung của toàn dân.

Sau cuộc giải-phóng đại quy-mô của các dân-tộc Á-Châu nói chung và Việt-Nam nói riêng khỏi ách đế-quốc thực-dân, dân-tộc Việt-Nam ta cũng như các dân-tộc Á-Châu khác, cần phải nhận-định rõ cái tiềm-lực tinh-thần cố-hữu của mình và ý-thức rõ vấn-đề hiện-hữu của mình,

nghĩa là cần phải quay về ôn lại các giá trị vĩnh-cửu của tinh-thần Á-Châu cổ-hữu, tức là những giá trị Văn-hóa đã từng hun đúc thành cái Hồn dân-tộc, làm cho nước nhà thành một nước có Văn-hiến rõ-ràng.

Trong thời kỳ bị đô-hộ, tinh-thần truyền-thống với những giá trị vĩnh-cửu ấy đã bị lu mờ, giảm sút, mà hậu quả là hầu như hướng Việt-Nam vào nguy-cơ vong-bản, bởi một dân-tộc đã mất chủ-quyền chính trị thì đồng-thời cũng mất cả tự-do phát-triển quốc-hồn, quốc-túy.

Nay dân-tộc chúng ta đã giữ bỏ được ách thực-dân, nhưng chưa phải là đã gột rửa được hết những di-hại tinh-thần; thêm vào đó, chúng ta lại phải đương đầu với một làn sóng phản dân-tộc và phản truyền-thống khác cũng rất tai hại là chủ-nghĩa Cộng-sản.

Trong hoàn-cảnh ấy, nhiệm-vụ trọng-yếu đặt ra cho chúng ta là phải gây dựng một cao-trào Văn-hóa Dân-tộc để ngăn chặn và loại trừ ảnh-hưởng tẻ-hại của các tà-thuyết, hầu phục-hưng, canh-tân và phong-phú hóa những giá trị tinh-thần cổ-hữu của dân-tộc, nói cách khác là tìm lại cái Hồn Dân-tộc đích-thực và tô-diêm nó thêm thắm tươi, hùng mạnh, trong sáng.

Cuộc thức-tỉnh của Á-Châu nói chung và của Việt-Nam nói riêng, chỉ mới đi được bước đường đầu là phục-hồi chủ-quyền chính-trị. Chúng ta chỉ hoàn tất được cuộc thức-tỉnh ấy khi nào chúng ta phục-hồi và phát-triển được một cách đời-dào nền Văn-hóa của ta, của Á-Châu hầu đóng góp vào với các nền văn-hóa khác của Âu, Mỹ, Phi, v.v..., để tạo cho Thế-giới một nền Văn-hóa chân-chính xây-dựng trên tinh thương, công-lý và hòa-bình.

Nhiệm-vụ ấy, đường-lối ấy, tôi tin rằng tất cả các nhà làm văn-học nghệ-thuật. . ., các nhà văn-hóa của ta, nói chung, đều đã ý-thức rõ-ràng và hằng cố-gắng thể hiện phần nào trong phạm-vi của mình.

Nhân dịp này tôi thành thật chúc mừng các nhà văn, học-giả được vinh-dự lãnh Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc, và tôi cầu mong, với sự cố-gắng của mọi người, ngành Văn-Học Nghệ-Thuật nước nhà ngày càng phát-triển tốt đẹp, để góp phần vào thắng-lợi vinh-quang của dân-tộc.



DIỄN - VĂN

của Ô. Vi-Huyền Đắc, Chủ-Tịch Hội-Đồng Tuyển-Trạch
"Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc" *

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương,
Kính thưa B.S. Phó Chủ-Tịch UBHPTU kiêm Tổng-Ủy-Viên VHXH,
Kính thưa Quý Vị.

Chúng tôi nhân-danh Hội-Đồng Tuyển-Trạch "Giải-Thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc" trình-bày một vài nét chính về giải-thưởng năm nay.

Trước hết, chúng tôi xin nói ngay về cái ý-nghĩa của giải-thưởng, vì hình như theo dư-luận, đã có ít nhiều sự ngộ-nhận. Đây không phải là một cuộc khảo-thi về văn-chương nên không có người ứng-thí cũng như không có ban giám-khảo. Hai chữ "Tuyển-Trạch" đã nói rõ cái tinh-chất của giải-thưởng cũng là cái nhiệm-vụ của Hội-Đồng vậy. Ngoài ra, các nhân-viên trong Hội-Đồng không do sự chỉ-định, mà do một số các nhà văn đề-cử, theo một danh-sách của Bộ lập ra và nhân đó, Hội-Đồng Tuyển-Trạch đã thành hình, để lãnh nhiệm-vụ chọn lựa các tác-phẩm đã xuất-bản từ 1-11-1963 đến 1-11-1965, để tặng giải.

Cũng như tiền-lệ, giải-thưởng vẫn được chia ra làm 4 bộ môn: khảo-cứu, truyện (dài hay ngắn), thi-ca và kịch. Mỗi bộ-môn có một tiêu-ban chịu trách-nhiệm.

Hội-Đồng đã bắt tay vào việc từ đầu tháng Hai 1966, để đọc một số ngót 200 tác-phẩm và đến phiên họp ngày 13-10-1966 đã chuẩn-định một danh-sách đệ lên Bộ, bản danh-sách đó đã được Bộ cho loan-báo trên Đài Phát-thanh và các báo-chí.

* Đến phút chót ông Vi-Huyền-Đắc, vì một không đọc bản thuyết trình này được trong buổi lễ. Ông có lên cáo lỗi và nhường lời cho ông Đông-Hồ.

Như Quý-Vị đã rõ, thẩm-định giá-trị một tác-phẩm về văn-chương, nghệ-thuật, dẫu đã chia ra từng bộ môn, quả là một việc chẳng dễ-dàng gì, nhất là các tác-phẩm ấy lại không cùng chung một đề-tài. Từ xưa đến nay, ở Đông cũng như ở Tây, có biết bao lời khen, chê, sự nhận-định thiên-vị quá đáng, nên đó là một điều cơ-hồ như luôn luôn ám-ảnh các nhân-viên trong Hội-Đồng và làm cho các Vị ấy phải tích-cực suy-nghi, đắn-đo, trước khi quyết-định một sự lựa chọn.

Đề cổ làm tròn cái nhiệm-vụ khá phức-tạp và nặng-nề mà Bộ đã ủy-thác cho Hội-Đồng, với điều-kiện toàn-quyền lựa-chọn giải-thưởng, cũng là Bộ sẽ triệt-đề chuẩn-y sự lựa-chọn đó, Hội-Đồng đã dựa theo hai tiêu-chuẩn : Một là tặng giải cho các tác-phẩm tiêu-biểu của một công-trình to-tát, đề đần-đáp một phần nào, sự đóng góp hữu-hiệu cho nền văn-học. Hai là khích-lệ những cây bút "trẻ" có nhiều triển-vọng ở tương lai. Quả tình, chúng tôi không dám cho rằng hai tiêu-chuẩn trên đây là hoàn hảo. Chúng tôi đã tạm-thời dùng nó trong khi chờ một quy-ước cho giải-thưởng, quy-ước do một Viện Văn-Hóa tự-trị hoạch-định ra. Theo thiên-kiến của chúng tôi, nếu chưa có một quy-ước hẳn-hoi, thì thế tất, mỗi lần tuyên-trạch giải-thưởng, các Hội-Đồng sau này không có cách nào hơn là dựa vào một vài cái tiên-lệ để làm việc, như vậy tránh sao khỏi các sự hốt-lược, sơ-xuất. Và chẳng, tiên-lệ nhất định không thể nào có một tính-chất căn-bản xác-thực của một quy-ước, bởi vậy, quy-ước sẽ giúp các Hội-Đồng Tuyên-Trạch tương-lai thi-hành nhiệm-vụ một cách dễ-dàng và hoàn-bị hơn.

Trân-trọng kính chào Quý Vị.

DIỄN - VĂN

của Ô. Đông-Hồ, Đại-diện Hội-Đồng Tuyên-Trạch
Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng,
Kính thưa B S. Phó Chủ-Tịch UBHPTU kiêm Tổng-Uỷ-Viên VHXH,
Kính thưa Liệt-Vị Chư-Hiền,

Thưa,

Ban tổ chức cuộc lễ tặng giải Văn-chương toàn quốc đã đề cử ông Vi-Huyền-Đắc, chủ-tịch của Hội-đồng tuyên-trạch, đọc thuyết trình.

Nhưng, bất kỳ ông chủ-tịch của chúng tôi mệt. Đột ngột vào giờ chót, ủy cho tôi đọc bài thuyết trình này thay ông. Trong lúc bất cập, có điều thay đổi nhỏ, không kịp báo trước, xin ban tổ-chức và liệt-vị bỏ lỗi cho.

Trong buổi lễ trao tặng giải-thưởng hôm nay, Hội-đồng chúng tôi cần phải trình giỡa liệt vị rõ các điểm sau này :

1. Thành phần của Hội-đồng
2. Vai trò và tư cách của Hội-đồng
3. Công-tác của Hội-đồng
4. Những tác-phẩm trong kỳ tuyên trạch này
5. Cảm tưởng của Hội-đồng

1. Khác với những kỳ trước, Hội-đồng tuyên-trạch kỳ này không phải do Chính-phủ mời, mà do các nhà văn nhà thơ trong nước chọn lựa và đề cử. Nói như vậy, để thấy rằng Hội-đồng tuyên-trạch năm nay chính là Hội-đồng của các nhà văn nhà thơ, và tất cả đều là phần-tử đứng trong hàng ngũ văn-nhân học-giả, đều là gia đình Văn-ngệ cả.

2. Như vậy, Giải-thưởng là giải-thưởng của Chính-Phủ, do Bộ Văn-Hóa Xã-hội chủ-trương, mà vai trò và tư cách của Hội-đồng tuyển-trạch thì hoàn toàn độc-lập.

3. Như vậy công tác của hai đảng đã minh định. Bộ Văn-hóa chỉ phụ-trách việc tổ-chức mà Hội-đồng thì phụ-trách việc tuyển-trạch những tác-phẩm do ban tổ chức giao cho mà thôi. Tất cả các tác-phẩm xuất bản và có nạp bản vào Thư-viện Văn-khố, trong khoảng hai năm, từ ngày Cách-mạng 1 tháng 11 năm 1963 đến ngày 1 tháng 11 năm 1965, được Bộ gom góp rồi giao cho Hội-đồng.

Các tác phẩm đã nhận được đó, Hội-đồng chia làm 4 bộ môn :

- (a) Biên-khảo
- (b) Thơ
- (c) Tiếu-thuyết
- (d) Kịch-bản

Mỗi bộ môn do một tiêu-ban phụ trách, đọc và chọn lựa tác-phẩm, rồi đề-nghị cho toàn thể Hội-đồng quyết định. Sau khi được Hội-đồng hoàn toàn đồng ý, theo đa số, rồi mới đề nghị lên Bộ. Bộ hoàn toàn chấp nhận theo đề nghị của Hội-đồng.

Trái 8 tháng làm việc, từ tháng 2 cho đến tháng 10, năm nay, trái 8 tháng bàn đi cãi lại, trong nhiều phiên họp, mới đến kết quả ngày hôm nay, như chúng ta đã thấy.

Hội-đồng chúng tôi phải đọc đi đọc lại ngót 200 tác-phẩm gồm các bộ môn. Muốn kể công-phụ, cũng đã rất công-phụ, muốn nói là vất-và quá thật là vất-và.

Chúng tôi đã mất thì giờ, đã mất công-phụ vào việc tuyển-trạch này nhiều như vậy mà kết-quả có được hoàn toàn như ý hay không. Đó thì còn tùy công-luận.

Về phương-diện chúng tôi, chúng tôi tự thấy đã cố gắng làm trọn nhiệm-vụ và hết sức giữ đúng vai trò.

Có một điểm chánh yếu, chúng tôi cần phải thanh minh: Đã gọi là Hội-đồng tuyển-trạch, như danh xưng, thì đây chỉ là việc chọn lựa tác-phẩm mà thôi.

Ở đây, không có ban giám-khảo chấm bài, mà ở đây cũng không có tác-phẩm dự thi. Vậy thì, ở đây không có người khảo thí, ở đây cũng không có người ứng thí. Hội-đồng chúng tôi vẫn luôn luôn đặt mình trong địa-vị độc-giả; lấy tư cách độc-giả để đọc các tác-phẩm. Chúng tôi đã đọc với thành tâm mĩ ý, đọc đề mà thưởng thức, đọc đề mà yêu tài, đọc đề mà chọn lựa, theo ý-kiến, theo nhận-định, trên cương-lĩnh của người độc

giả, mà chúng tôi nghĩ rằng chúng tôi có đủ ít nhiều tư cách đại diện chung cho cả độc-giả trong nước.

Dẫu bằng cách này, dẫu bằng cách khác, chúng tôi cũng phải đi đến việc thăm-định giá-trị. Đây là điều khó-khăn, điều phân-vân nhất cỡ kim.

Từ xưa, bọn văn-ngệ-sĩ chúng ta há đã chẳng từng than rằng "Văn chương tự có vô bằng cứ" đó sao! Trong Văn chương, biết căn cứ vào đâu mà thăm-định giá-trị cho phân minh, khuyên son cho đúng chỗ thân bút điềm đầu.

Một câu thơ, một bài văn mà khi muốn điềm một khuyên son còn khó khăn, còn phân vân, còn phải cầu đến sự cảm thông thiêng liêng, còn phải cần đến sự gặp gỡ của tâm-hồn tri-kỹ như vậy. Huống chi chúng tôi có dưới mắt, chỉ chút hàng mười vạn trang chữ nghĩa.

4. Nói như vậy để liệt-vị mừng rằng tác-phẩm trong khoảng hai năm qua đó, đã có một số lượng và một số phẩm đáng kể. So với những giải Văn-chương ở các năm trên, kỳ này, chúng tôi nhận thấy tác-phẩm đã vượt hơn nhiều lắm. Về lượng thì chúng tôi không so sánh làm chi, mà về phẩm, nhìn chung, thì thật đã đáng lạc quan.

Tác-phẩm càng có nhiều giá-trị, khiến cho chúng tôi càng vui mừng mà càng thêm lo sợ. Việc thăm-định giá-trị, đặt bút điềm một khuyên son, thật quả đã khó-khăn, đã bắt chúng tôi suy tư lo nghĩ, đắn đo cân nhắc biết bao nhiêu. Dẫu khó-khăn, chúng tôi cũng phải đặt một tiêu-chuẩn tối thiểu cho việc chọn lựa, một ước-lệ phạm-vi cho công-tác.

Về biên-khảo, tác-phẩm trúng giải đã đánh dấu được một công-trình đã chứng tỏ được một công-phụ, đủ tiêu-biểu đức kiên-nhẫn, chí hiếu học, gương cần-mẫn trảng kỳ chờ thế-hệ. Đó là một sự-nghiệp cao cả mà tất cả chúng ta đang dốc lòng mong đợi, để cho có một cái gì tự hào của một Dân-tộc văn-hóa.

Về văn-ngệ, về tác-phẩm trúng giải đã biểu lộ được một lối lạc tâm kỳ, một kỹ-thuật độc sáng, đã cho thay một tài hoa hứa hẹn, một nỗ lực đang lên của thế-hệ.

Ấy đại khái những nét chính về công tác của Hội-đồng tuyển-trạch chúng tôi là thế.

5. Chúng tôi lại xin được nói một vài cảm nghĩ của chúng tôi đối với Giải-thưởng Văn-chương năm nay... Không lẽ mà làm một bài phê bình trảng giang đại hải, giữa buổi lễ có giới-hạn thời-gian, chúng tôi xin kể vài mẩu chuyện nhỏ vui vui, đàm thoại giữa anh em trong Hội-đồng để liệt-vị cùng nghe:

Có một vị học-giả đã nói rằng: "Đọc suốt tác-phẩm 900 trang biên

khảo, tôi đã so sánh kỹ lưỡng, đã đối chiếu cẩn thận với các tác - phẩm căn bản, đã được ghi chú với các tài-liệu tham-khảo, bất giác tôi thấy rằng tôi đã khám phá được nhiều điều sơ đặc. Làm việc chọn lựa tác-phẩm mà tôi thấy hưởng được niềm hoan lạc "khuyñh cái nhi ngữ" của thánh hiền xưa".

Còn một vị nữa, cười vui vẻ mà nói rằng: "Hiềm vì Giải - thưởng này là Giải-thưởng của Nhà nước, có hạn chế, tôi phải tôn trọng thể thức ước-lệ chung. Chớ nếu được giải-thưởng này là của riêng cá-nhân tôi thì tôi phải tặng cho 15, 20 tập thơ cho thỏa. Vì trong kỳ tuyên trạch này, tôi đã gặp được biết bao văn châu ngọc. Trong 8 tháng, đêm đêm, dưới đèn thanh vắng, đốt lò hương, cao hứng ngâm nga những câu thơ đặc ý, đại khái như:

Em chi mắt vương sầu thế hệ

Đêm từng đêm thức trắng xuân thu

thì thật là một thanh thú cho người ngâm đọc, trong khi vừa làm công việc đãi cát tìm châu".

*

Những giai-thoại nhỏ nhỏ đó, đâu chưa phải là ý-kiến và cảm-tưởng chung của tất cả Hội-đồng, nhưng mà đề làm tượng-trưng cho chúng ta thấy rằng giữa Hội-đồng tuyên-trạch và các tác-giả đã có một cảm-thông tâm sự sâu xa, và một tri-ký văn-chương cao đẹp.

Vậy thì trong kỳ tuyên-trạch này, chính Hội-đồng chúng tôi đã được nhận ở các tác-giả một phần thưởng tinh thần, trước hơn các tác-giả nhận được giải tặng thưởng của Nhà nước.

*

Còn một điều sau chót, nói ra đây cho lời thật hết lời: Đó là món tặng ngân cho các tác-phẩm.

Nhà thơ Cao Chu Thần đã có câu:

Kinh thế hữu tài giai bách luyện

Đọc thư vô tự bất thiên kim

Ấy văn-chương cũng như kinh thế, nếu muốn đoạt được giá thiên kim, đâu có sẵn thiên tài, cũng đều đòi hỏi ở công phu bách luyện. Khoản tặng ngân cho các giải thưởng, bất đắc dĩ phải phân chia bá trọng, chỉ là để thù đáp phần nào ít nhiều công phu bách luyện của các tác-giả mà thôi. Chớ thật sự, đâu dám nghĩ điều đánh đổi giá thiên kim. Bởi vì, giá văn-chương nhất tự thiên kim, cũng như giá khuyñh thành nhất tiểu thiên kim, đều xứng đáng để cho thế-gian dựng tòa kim ốc trụ-tàng. Thì kìa mà làm chi món tặng ngân khiêm tốn.

Chúng tôi có ý nghĩ: Giá mà ban tổ-chức đặt ra lệ tặng giải-thưởng bằng các giống danh hoa:

Chúng ta thử tạm giả thiết. Chẳng hạn:

Biên-khảo, tặng một cành lục trúc,

Kịch-bản, tặng một đóa mẫu đơn,

Tiểu-thuyết tặng một chòm bạch cúc

Thơ, tặng một khóm phong lan

Nếu mà được như vậy thì dễ-dàng và đỡ cho Hội-đồng chúng tôi biết mấy.

Nếu mà được như vậy thì giữa hôm nay, chúng ta sẽ được thấy đôi cành lục trúc thanh cao, song song đứng bên cạnh đôi đóa mẫu đơn hóm hỏ, hai chòm bạch cúc tinh khiết chen vào ba khóm phong lan siêu dật u nhân.

Bấy giờ thì chúng ta sẽ thấy các dị thảo danh hoa kia không có phần chia để tranh nhau bá trọng mà đều cùng một loạt cao ngạo diêm kiều, nghiêm nhiên chiếm khắp khu vườn Văn-ngệ.

Nhìn vào đó, mắt chúng ta, ai mà chẳng thấy:

Sắc màu tuy có phần em chị

Duyên dáng đâu nào khác mẹ cha

Chị với Em, tuy có phần khác, sắc nọ màu kia, mà tất cả đều cùng một khuôn mặt mẹ cha duyên dáng. Các thảo mộc cao nhã thanh kỳ nọ, chẳng những tượng-trưng cho các tác-giả, tượng-trưng cho các tác-phẩm mà còn tượng-trưng chung cho cả Văn-ngệ, Văn-hóa nước nhà, cùng đều bắt gốc bắt rễ chung trong một lòng đất nước mẹ cha, mà nảy nở, mà xinh tươi, mà nên duyên nên dáng.

Thực-tế mặc dầu chưa thể-hiện được điều mơ-ước phong-tao đó, nhưng mà chúng ta cứ tưởng-tượng mà nhìn như thấy được giữa đây cảnh Văn-ngệ uyển, đang rực-rỡ tung-bùng, để cho chúng ta hóm-hỏ hân-hoan, để cho chúng ta nao-nức vui-vầy, trong làn không-khí khoáng-dạt bao-dung tràn-ngập hoa và lá, sắc và hương, thanh-cao u-nhã.

Tình-sự chân-thành, ngôn-từ pháp-thực

Lời đã cạn lời,

Chúng tôi xin cảm ơn liệt vị chư hiền.



CÀM - TƯỜNG

của Bà Tuệ-Mai, Đại-Diện những Văn-nhân, Học-già
trúng Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng,
Kính thưa toàn thể Quý Vị,

Nhân danh đại-diện các văn-hữu trúng giải Văn-Chương Toàn-Quốc* năm nay, chúng tôi xin trân trọng gửi lời chân thành cảm tạ Quý Vị đã dành thì giờ quý báu tới dự buổi lễ hôm nay để cuộc phát giải-thưởng được thêm phần ý-nghĩa.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành của chúng tôi đối với toàn thể quý vị trong Hội-Đồng Tuyên-Trạch Giải Văn-Chương

* *Kết quả Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc*. Theo đề-nghị của Hội-Đồng Tuyên-Trạch Giải thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc, Tổng Bộ Văn-Hợp Xã-Hội đã tặng những giải thưởng sau đây :

Giải-thưởng về truyện ngắn (50.000đ) : tác-phẩm *Khuôn Mặt* (Sáng Tạo xuất bản) của nhà văn Thanh Tâm Tuyền.

Giải-thưởng về truyện dài (50.000đ) : tác-phẩm *Gia tài người Mẹ* (Văn nghệ xuất bản) của nhà văn Dương Nghiễm Mậu.

Giải thưởng về biên khảo, 1 giải 100.000đ : tác phẩm *Đại-cương Triết học Trung-Hoa* (Cáo Thơm xuất bản) của ông Nguyễn Hiến Lê và Giản Chi ; 1 giải 50.000đ : tác-phẩm *Chí sĩ Nguyễn Văn Diêu* của ông Nguyễn Văn Hào.

Giải thưởng về kịch, 2 giải đồng hạng 30.000đ : tác phẩm *Sân khấu* (Văn Học xuất bản) của nhà văn Dương Kiên ; và tác-phẩm *Người m' a' m'ong* (Tiếng nói xuất bản) của nhà văn Phan Tùng Nguyên.

Giải thưởng về thơ 3 giải đồng hạng (30.000đ)

Nữ thi-sĩ Nhã Ca với thi-phẩm *Nhã Ca mới* (Ngôn ngữ xuất bản)

Nữ thi-sĩ Tuệ Mai với thi-phẩm *Không bờ bên* (Sáng tạo xuất bản)

Nam thi-sĩ Huy Lực, với tác-phẩm *Trời thơ bao la*.

Toàn-Quốc. Quý vị đã trao tặng cho chúng tôi một phần thưởng khích lệ tinh-thần, đánh dấu phần nào con đường sự-nghiệp chúng tôi đang theo đuổi.

Giữa hoàn cảnh chiến-tranh của đất nước đang tới hồi gay-go quyết liệt đồng thời với khát vọng hòa-bình mà toàn thể thế-giới đang cố gắng thể hiện trên giải đất Việt-Nam, đầu ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, dân-tộc Việt-Nam cũng đang bị đặt trước nhiều sự-kiện mới, mà ở đây vai trò của Văn-Hóa phải được đặt đúng vào tầm quan trọng và thiết yếu của nó. Do đó, sự xuất hiện trở lại của giải Văn-Chương Toàn Quốc sau 5 năm vắng bóng, từ 1961 tới nay, đã mang một ý-nghĩa đặc biệt.

Kính thưa Quý Vị,

Trên hai mươi năm chịu đựng chiến-tranh, dân-tộc Việt-Nam đã bị mất mát quá nhiều.

- Nguồn sống hầu như bị khô đen vì kinh hoàng lửa đạn.
- Niềm tin tưởng bị vạc mồn trong tang tóc đau thương.
- Giá-trị nhân-bản đường như bị chà đạp trước sự phá-sản tinh thần và sự phân-hóa của xã-hội, hậu quả một cuộc chịu đựng triền miên gian khổ.

Cho nên sự phục hưng những phong-tục tập-quán tốt đẹp để bồi dưỡng và phát triển đời sống tinh-thần dân-tộc, sự khích lệ an ủi những tâm hồn đau khổ vì chiến-tranh để tìm lại niềm tin đồng thời phục hồi giá trị nhân-bản trong tinh-thần quốc-gia tự do và dân-chủ, tất cả đã là và còn là trong những mục-tiêu thiết yếu mà Văn-Hóa phải có nhiệm vụ thực hiện.

Nhưng nhìn lại quá trình sinh hoạt của học-thuật, tư-tưởng miền Nam hơn mười năm qua, những người hàng quan tâm đến vấn-đề này thường không khỏi bi quan :

— Quần-chúng không được thụ hưởng một đường lối giáo-dục ổn định và lâu dài.

— Thế-hệ thanh-niên, học-sinh, nhi-đồng không được bảo vệ trước những ảnh hưởng ác hại làm thui chột khả-năng, và trước tình trạng đố kỵ, chia rẽ có thể làm mệt mỏi, xuống dốc tinh-thần đang phát hiện trong mọi ngành sinh-hoạt của xã-hội.

— Trình độ văn-hóa của quần-chúng không được bồi đắp và dung dưỡng đúng mức, vì thiếu sót những chương-trình, kế hoạch văn-hóa hữu hiệu vững bền.

— Dầu đã sống trong nền độc-lập và không khí cách mạng—quyền phát biểu tư-tưởng cũng như đời sống cá-nhân của văn-nghệ-sĩ vẫn không được bảo đảm — người ta vẫn phải chứng-kiến những hạn chế gắt-gao, những xâm phạm thô bạo vào tinh-thần, thể-xác, và cơ-sở hành nghề của văn-nghệ-sĩ.

Như vậy, chỉ với cái nhíp rất khải quát đối sự thực, người ta đã thấy cần phải đặt lại vấn-đề trách-nhiệm và tương-quan giữa những người cầm bút với Chính-quyền trong công cuộc bảo vệ, phát-huy văn-hóa dân tộc. Mặc dầu không ai có thể chối cãi được việc đất nước chúng ta đang quần quai trong chiến tranh tàn khốc — cuộc chiến-tranh tuy chúng ta không gây nên, cũng không muốn hứng chịu — nhưng vì đề còn được tiếp nối mãi trong ánh sáng tự-do dân-chủ nên mọi nỗ-lực của chúng ta vẫn cần phải được dành cho cuộc chiến, và việc các vị lãnh-đạo quốc gia lúc này thật là lao tâm khổ trí, luôn luôn phải đối phó với những vấn-đề trọng đại cấp bách quan hệ đến vận mệnh của xứ-sở, cũng như việc các anh em chiến sĩ đã và đang trong vòng gian lao sinh tử tại các tuyến đầu lửa đạn để ngăn chặn, đề tiêu diệt quân thù. Những tin chiến-thắng quân sự làm an lòng người dân hậu-phương rất nhiều.

Tuy nhiên, phải nhận định rằng thực-chất cuộc chiến-tranh này vẫn là một cuộc chiến-tranh giữa hai ý-thức-hệ. Quân sự chỉ là phương tiện nhất thời chứ chưa phải là điều-kiện căn-bản để giải quyết cho sự sống còn của dân-tộc. Bởi thế, một mặt ta vẫn phải nỗ lực chiến đấu, một mặt ta vẫn phải cố gắng xây dựng để trường tồn. Do đó, vấn đề văn-hóa phải được đặt đúng tầm quan trọng của nó. Vì, tất cả chỉ là giai đoạn; Văn-Hóa mới là muôn đời.

Cho nên, trước bộ mặt sinh-hoạt dường như nghèo nàn, buồn tẻ của giới, làm văn-hóa hiện nay, chúng tôi, đứng trên bình-diện của những người cầm bút, tha thiết mong mỏi một sự quan tâm đặc-biệt của tất cả mọi giới kể cả Chính-quyền, văn-nghệ-sĩ và độc-giả quần-chúng, đến vấn đề thiết yếu này. Công cuộc phát-triển sinh-hoạt văn-học nghệ-thuật trong giai đoạn mà lịch sử dân tộc đang tiến vào một khúc quanh vô cùng quan trọng, phải được thúc đẩy mạnh mẽ và bồi dưỡng thường xuyên.

Kính thưa Quý Vị,

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc trao tặng giải thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc mà Chính-quyền thực hiện hôm nay sẽ là một dấu hiệu tiên khởi cho những nỗ lực của Chính-quyền nhằm vào sự phát triển sinh hoạt trên.

Riêng với vai trò văn-nghệ-sĩ, chúng tôi xin trân trọng xác-nhận một lần nữa, trách-nhiệm của người cầm bút đối với quần-chúng và lịch-sử.

Có thể quan-niệm rằng tác-phẩm của Văn-nghệ-sĩ phải phản ảnh được đời sống thực tại của quần-chúng. Nhưng, hơn thế nữa, trước sự phân hóa của xã-hội ngày nay, trước sự phá-sản của những giá trị tinh-thần, trước đau khổ của chiến-tranh xương máu, tác-phẩm văn học nghệ-thuật còn có nhiệm-vụ gạt rửa những mặc cảm vong bản đang bám chặt tâm hồn người dân nhược-tiêu, hầu gỡ bỏ những vòng gông nô-lệ tinh-thần hay vật-chất đang trói hãm đời sống chúng ta, để, có như vậy, mới mong hững khởi được truyền-thống dân tộc.

Vì thế, bằng lương-tâm bằng trách-nhiệm, bằng sự sáng suốt và ý thức sứ-mệnh trọng đại của mình văn-nghệ-sĩ đem Chân, Thiện, Mỹ vào tác-phẩm để cung ứng cho nhu cầu tinh-thần của độc-giả ngõ hầu nâng cao giá trị nhân-bản. Như vậy, lãnh vực hoạt động của văn-nghệ-sĩ thật là rộng lớn và trách-nhiệm của họ đối với dân-tộc, lịch-sử thật là nặng nề quan trọng. Nhưng muốn thi hành được trọn vẹn sứ mệnh cao quý đó người cầm bút phải được tự-do khi sáng-tác, sự tự do hiểu biết ý nghĩa tương quan giữa cá nhân và tập thể trong ý thức trách-nhiệm và tinh-thần phục vụ. Đứng trên căn-bản của những ràng buộc về tinh-thần đó, người cầm bút phải được nói lên tiếng nói đích thực phản ảnh những nguyện-vọng thầm kín của quần-chúng, cho đâu những ước vọng đó có đưa ra những sự thực tàn nhẫn làm trái ý một thiểu-số đi ngược lại con đường tiến-hóa của dân-tộc.

Quý Vị cũng như chúng tôi, một ngày nào, sẽ nằm xuống và, với thời-gian, thể-xác sẽ tiêu-tan trong lòng đất, nhưng Sự Thực muôn đời còn nguyên là Sự Thực và những ước nguyện thiết-yếu chung của quần chúng tất có ngày đạt được, vì bánh xe lịch-sử vẫn quay đều, vì tự xưa tới nay, dù ở phương trời nào, cũng không có gì cản-ngăn được sự phát triển đời sống tinh-thần hướng thượng của con người.

Kính thưa Quý Vị,

— Tin tưởng vào thiện chí của Chính-quyền hiện tại đối với sứ-mệnh trọng đại của Văn-Hóa.

— Tin tưởng vào ý-thức trách-nhiệm của toàn thể văn-nghệ-sĩ trong giai-đoạn nghiêm trọng của đất nước hiện tại.

Chúng tôi mong mỗi một sự kết hợp tinh-thần rộng-rãi, một cố gắng chung trong nỗ lực phục vụ cho sự trường tồn và phát-triển văn-hóa dân-tộc.

Đó là phần nào những ước-vọng của chúng tôi muốn trình bày nhân dịp chúng tôi được hân hạnh tiếp xúc cùng Quý Vị trong buổi lễ trao tặng giải thưởng Văn-Chương này.

Trước khi dứt lời, chúng tôi cũng xin bày tỏ một niềm tin : Ban Tổ Chức Giải Thưởng sẽ hoạt động liên tục, lâu dài, đứng đắn và mở rộng trên khắp các bộ môn của Văn-Hóa để tạo nên một truyền-thống tốt đẹp sẽ đem lại những kết-quả thật khả quan cho Văn-nghệ nói riêng và nền Văn-Hóa dân tộc nói chung.

Xin trân trọng cảm tạ và xin kính chào Quý Vị.

vấn đề nhất quán trong triết-học hiện đại

1. Sự thiết yếu của vấn đề

Nói đến Nhất quán là bàn đến một tác động có nhiều chất triết-lý bậc nhất, vì triết-lý là gì nếu không là tìm ra hay nhận thức lại được cái mối liên hệ căn-cơ giữa con người với những sự vật đa-tạp.

Triết-học đạt-thân nằm trong sự giác ngộ được mối quan thiết giữa mình với tha-nhân, tha-vật. Khi ý thức được đúng mức mối quán-thông đó sẽ chiếu giải vào muôn vật một luồng sáng mới mẻ, đưa triết-học lên một bình diện khác hẳn với bình diện của khoa-học thực-nghiệm, nhờ đó nó có sức quán thông thiên địa mà ta có thể gọi là liễu-hội; vì liễu hội chính là thông nhất tất cả lại một mối (Comprendre c'est unifier).

Do đó mà sự quán nhất trở thành vấn đề nền móng của triết-lý và bất kỳ đời nào cũng cần thiết.. Đã thế vấn-đề được đặt ra ở thời đại này cách cấp thiết hơn nhiều bởi những lý do của thời đại. Là vì trong mấy thế kỷ này con người đã tiến được những bước không lồ trong việc khám phá tìm hiểu: số kiến thức thấu lượm được về mọi phương diện do độ ùn ùn tăng gia. Đáng lẽ ra sự tiến bước đó phải làm cho con người được sống thoải mái an vui, nhưng trái lại con người lại đang cảm thấy lâm-vào tình trạng xao xuyên cuồng loạn như chú phù thủy hồ được phong hoán được vũ, nhưng lại đang sợ bị chìm ngụp trước làn nước mà anh mới gọi lên.

Có người ví nhân-loại hiện đại với vật bị chặt đầu: "un être décapité" nghĩa là không còn biết y-cứ trên nguyên-lý nào để sống, để làm nên bị quay cuồng trong cơn gió lốc và cảm thấy cách thâm thía sự cần thiết của vấn đề Nhất Quán. Bàn về Nhất Quán Lão tử có những lời tuyệt hay như sau :

Tích chi đặc nhất giả
 Thiện đặc nhất rí thanh
 Địa đặc nhất rí minh
 Thân đặc nhất rí linh
 Cốc đặc nhất rí doanh
 Vạn vật đặc nhất rí sinh
 Hầu vương đặc nhất rí vi thiên hạ trinh
 Kỳ trí chi nhất dã

Đạo-Đức-Kinh XXXIX

Đây là những vật xưa kia có được Nhất
 Trời được nhất mà trong
 Đất được nhất mà yên
 Thân được nhất mà linh
 Muôn vật được nhất mà sống
 Hầu vương được nhất mà thiên hạ trị

Tất cả được như thế vì đã đạt nhất.

Nếu trời không trong sẽ võ
 Đất không yên sẽ lờ
 Thân không linh sẽ tán
 Vạn vật không sống sẽ tuyệt diệt (Đ.Đ.K. XXXIX)

Thế mà hiện nay đã mất cái Nhất, cho nên vạn vật như đau thương kêu cứu xin người giúp cho chúng tìm lại được cái Nhất như Schopenhauer cảm thấy điều đó trong những câu sau :

“Venez, aidez nous, achevez nous, — rapprochez ce qui va ensemble nous aspirons douloureusement à trouver notre unité (Schopenhauer 99).

Những tri-thức, những mảnh vụn đẹp đẽ không thiếu, nhưng chúng còn nằm bừa bãi ngổn ngang và đang chờ một bàn tay thông minh thu lại một mối : có thông-nhất mới có sống-động, mới có sinh lực. “Vạn vật đặc nhất rí sinh” có được Nhất mới có sinh, sinh có sống thiếu sống vạn vật sẽ bị hủy diệt : “vạn vật vô rí sinh tương khùng diệt” (Đ.Đ.K 39). Tìm ra mối quán-thông mới có Nhất-Quán. Đó là vấn đề đặt ra cách cấp thiết cho triết-học hiện đại. Nên trong những năm học mà không nhận thức ra được mối quán thông thì thật là unction công học đầu cho có đầu thái được rất nhiều kiến thức về triết đi nữa vẫn chưa phải là Triết. Huống hồ về triết-đông tất cả giá-trị nằm trong mối nhất quán, không nắm được then chốt thì có học nhiều cũng mới là luân-lý, chính-trị, văn-học... gì đó chứ chưa phải là Triết.

Trong bài khái-luận này chúng ta sẽ tìm hiểu thế nào là Nhất Quán và phương pháp để đạt tới Nhất Quán. Trong việc tìm hiểu này thiết tưởng hiền triết có thể hướng đạo chúng ta hơn hết là Khổng-Tử. Ông đã nói: “Ngô đạo rí nhất quán chi”. Chúng ta sẽ căn cứ vào đó để tiến hành.

2. Rí Nhất.

Lấy cái Nhất đề mà xâu, nhưng phải là cái Nhất nào ? Nhiều người phàn nàn vì Khổng không xác định ra cái nhất là gì, tên chi, nên không có sự rõ rệt được, như các triết thuyết đã gọi tên ra được cái Nhất Quán chẳng hạn “Chi-Thiện” (Bien Suprême) của Platon, “Tuyệt đối thể” của Hegel, “Tôi tư duy” của Descartes v.v...”

Thế nhưng Khổng lại hơn người ở chỗ không nói tên cái Nhất Quán của ông, là vì đã nói ra thì tức là hạn cuộc lại mất rồi, mà một khi đã hạn cuộc thì hết còn vô biên, nên cũng hết luôn khả năng xâu tóm vạn vật vốn là vô cùng tận. Vậy nên muốn giữ cho cái Nhất khả năng xâu tóm vô cùng, thì không thể nói ra tên cái Nhất đó ra được ; và chúng ta chỉ cần xem những triết thuyết đã nói lên mối nhất quán liền thấy chúng chỉ xâu được có một khía cạnh, còn bỏ ra ngoài ra một mảng : thí dụ được tinh thì mất lý, được tâm mất vật v.v... vì vậy mà không xây được nền nhân-bản toàn diện nhưng chỉ là một thứ triết lý một khúc mà thiếu sự quán thông toàn diện.

Bởi vậy cần phải xét tới bản chất cái Nhất, hay ít ra những điều kiện của cái Nhất, phải như thế nào mới được gọi là Nhất quán. Để trở thành Nhất quán thì cái nhất không được là cái nhất số lượng (l'unité de chiffre) thường đi đầu các con số : sau nhất thì có nhị tam, tứ... nhưng phải là cái nhất bản-tinh (l'unité de l'essence) tức là cái nhất không thể có nhị, tam theo sau, nhưng phải là cái “độc nhất vô-nhị” mà tiếng tây kêu là Unique (chứ không un) là cái nhất tối-thượng không thể vượt qua được. Cái nhất như thế triết-lý Ấn-độ gọi là “vô-nhị”=advaita, Lão-tử kêu là “thái nhất”, tương đương với Thái-cực trong Nho-giáo tức là cái nhất không thể có thứ hai được.

Đó là cái nhất theo nghĩa của cái học Vương-dương-Minh khi nói về nhất niệm kiêu vô-niệm. Chỉ có cái nhất-niệm đó mới đủ minh định và gây hưng khởi cũng như có sức qui tụ đáng cho người quân tử lấy làm tông chỉ “Nhất-niệm minh định tiên thi tập hi chi học. Nhất niệm giả, vô niệm dã, tức niệm nhi li niệm dã. Cố quân tử chi học, rí vô niệm vi tông” (Nguyễn Đăng Thục V.379).

thề dùng mức độ giải phóng làm mức độ Nhất quán. Khi triết-học nào còn gây nên sự đàn áp con người thì ta kết luận đó chưa phải là nền triết có nhất quán, nên còn thiếu trung-thực. Đã có quá nhiều sức lực đàn áp con người kể từ những sức-lực tự-nhiên, qua thú-dữ đến pháp-luật và bạo lực của óc chuyên chế làm sâu héo mối tương giao con người với nhau. Triết-lý thiết lập ra là có ý giải phóng con người khỏi cảnh đàn áp đó, thế mà nay lại phải dùng đến trại giam, công-an vòng trong vòng ngoài, thì tỏ ra cái triết-lý đó yếu đuối, biết bao. Cũng phải nói như thế về sự mâu thuẫn. Triết-lý mà yếu chính là vì còn chứa chấp mâu thuẫn. Mâu thuẫn là ba hồi hô lên, ba hồi hô xuống, thay đổi trung tâm trọng lực, chính vì thế mà trở thành yếu ớt.

Mâu thuẫn nói ở đây phải hiểu về những mâu thuẫn nền móng tức là những nguyên-lý đi ngược lại với giải phóng con người, phản lại Tự-do là nguồn chân lực của mọi giá-trị. Hễ triết học còn vấp phải thì kể là mâu thuẫn, và đương nhiên mất giá trị tùy theo mâu thuẫn nặng hay nhẹ. Chỉ như những mâu thuẫn nhỏ như thuộc tiêu tiết lịch-sử hoặc văn-học thì kể là phụ thuộc không đủ làm hại đến nền thống nhất của triết. Phương chi chớ lẫn mâu thuẫn với sự "đổi đãi nội tại" (antimonie interne) như âm đối đãi với dương vì đó chỉ là lưỡng-cực, là cái gây nên căng-thẳng, và làm gia tăng nguồn sinh-lực cho triết-lý chứ không phải là mâu thuẫn phá hoại (contradiction destructive).

Tóm lại Nhất-quán cũng là Tự-Do là hòa-hiệp, những triết-lý còn gây ra sự đàn áp chuyên chế chưa kể là đạt nhất quán và do đó chưa phải là triết-lý trung thực. Sự đàn áp đó xuất hiện ngay tự trong cơn người, thì dụ triết-học lý-niệm đàn áp tinh tú, không biết đến tiềm thức; triết duy-vật đàn áp duy linh v.v.. và cứ theo đó các triết học lý-niệm bên Tây Âu kể cả những tay cự-phách Socrates, Platon, Aristotès, Kant, Hegel... đều chưa vượt nguyên-lý mâu thuẫn để đạt tới miền Thái nhất, nên còn ít hay nhiều nghiêng vào một góc nào đó. Chính vì thế rất ít khả năng gây nên cho người học một tâm trạng an nhiên thư thái, hòa điệu như những nền triết-lý có quán nhất chân thật tạo ra cho người học một sự thanh thoát có thể gọi là một thứ hạnh phúc siêu việt được nếm ngay ở trần gian.

Đó là đại khái ít điều cần biết về phần chữ Nhất, bây giờ chúng ta bàn đến phần sau là quán chi.

3. Quán chi

Hai chữ này bao hàm một chân-lý tối quan trọng nhưng hầu hết lại không mấy khi lọt mắt xanh (?) của các triết-học-gia. Cái chân lý đó là: sự quan trọng không nằm trong những dữ kiện được xây lại cho bằng trong cách xây lại, trong cái hình-dáng và cơ-cấu của việc xây. Nói cụ thể bằng ví dụ Kiến-Trúc thì vật liệu xây cất là dữ-kiện không quan trọng cho cái nét đặc trưng của ngôi nhà bằng cái mẫu nhà, lối xếp đặt và cái toàn-cảnh của nhà. Đây là một chân-lý rõ rệt đến độ nhảm, thế nhưng khi đi vào thực-tế ít được chú trọng. Do đó mà trong triết-học người ta thường giốn hết chú trọng vào sự độc đáo cá-nhân, tìm những lý-tưởng kỳ-lạ nhiều khi cả đến những danh từ mới mẻ đặt ra một cách không mấy cần thiết, cũng được lưu-tâm. Còn đến điều quan trọng nhất là cái nguyên-lý thâm sâu, cái định hướng của toàn thể thì ít được chú ý. Thế mà những thuật ngữ kỳ bí những tư tưởng cổ làm ra độc đáo kia hầu hết chỉ là nhằm đặt nổi bật cái tôi tư riêng, hơn là phụng sự chân-lý phổ-biến. Do đó mà triết học lý-niệm gồm chứa rất nhiều những hệ-thống xây trên đồng hoang-tàn của những hệ-thống đi trước bị đánh-đổ, và tạo ra một quang cảnh có vẻ sôi-động phong-phú để cho những người vội vàng nung vào đó mà kết án triết Đông là nghèo nàn-thiếu hệ thống v.v. Trong khi đánh giá như thế họ đã quên đi mấy sự kiện cần nhắc lại ở đây:

1. Sự nghèo nàn của triết Đông bị thổi phồng do sự không đọc được chữ nho, chữ phạn. Nếu chúng ta chỉ xem vào vài ba sách khảo cứu trong thế kỷ bại trận của Viễn-Đông vừa qua, thì quả là nghèo nàn lắm. Nhưng đó là nghèo nàn cho chúng ta chưa được trang bị đủ để đi vào, chứ thực sự nó không nghèo ít ra như người ta nghĩ.

2. Thứ đến nói rằng triết tây tiến mạnh thì nên phân biệt, nếu là tiến trong phân tách lực-lợi ở hàng-ngang thì quả thiệt có hơn triết-đông, nhưng đây mới là sự phản-tinh đột nhất trên tác-động của mình như tri-thức luận chẳng hạn. Đó chưa phải là sự phản tinh đột nhi đặt trên câu hỏi: tất cả những suy tư triết-lý đó sẽ đưa đến đâu, có ý nghĩa gì cho nhân sinh trong cuộc sống con người chăng? Nếu đứng ở đột phản tinh này thì lúc đó ta nhận ra triết tây có tiến thì cũng là tiến dần tới chủ trương của triết đông trong những diêm quaa.hệ nhất thuộc nhân-bản, siêu-hình, luận-lý, tâm-lý (sẽ bàn trong những cáo-luận đó). Ở đây chỉ trưng ra một thí dụ liên-hệ tới bài này đó là tâm-lý mô dạng (gestalt).

Mà mô dạng là gì, thừa là khoa tâm-lý chống lại những lối nhìn vụn-mảnh của các khoa tâm-lý đi trước, như associatinisme, behaviorisme. y cứ trên những khu-vực vụn-mảnh như phản-ứng có điều-kiện là những cái lệ thuộc vào một sự cần thiết, một thích thú nào đó một sự gọi cảm thường không vượt xa hơn gân, bắp thịt (sensi-motrice). Do đó chúng không nhìn ra được cái toàn thể, vì thế khoa tâm-lý mô dạng có ý cung-hiến cái đó : cái toàn trường (le champ total ou ensemble. cohérent). Cõi toàn-trường như phạm trù giải nghĩa then chốt: nghĩa là mỗi sự vật không lấy ý nghĩa ở nơi mình mà thôi nhưng nhất là trong mối liên-hệ với toàn khối, với hoàn-cảnh. Những tâm lý trước có tính cách duy giác (sensualiste) thường chỉ thấy được có những mảnh mún vụn-vật, không thể nhìn ra ý nghĩa của toàn thể. Vậy mà chỉ có cái hình dung của toàn thể mới đem lại cho các bộ phận, các phần mở một ý-nghĩa : con kiến đi bách bộ trên mặt mỹ nhân chỉ có thể phân nân vì cái hang sâu (miệng) cái đồi cao (mũi) chứ làm sao có thể rung cảm được như cựa con tra; đang ngấm toàn diện. Cho được thể cần phải xem các phần nhỏ kết hợp thế nào trong cái cơ cấu chung; tổ chức như thế nào các phần liên hệ với nhau sao, đặt nó vào vị trí nào (Cassirer 38) thì mới nhìn ra được ý nghĩa của từng phần, mà khi nhìn riêng không thấy đẹp đâu cả. Con kiến không thấy đẹp vì nó không nhìn bao quát được diện-tích cái mặt giai nhân. Đó là ý hướng của khoa tâm-lý mô-dạng : ý hướng đó xét về đại-cương và trong căn-bản có khác chi mấy thuyết Nhất quán trong triết Đông đã từ ngàn xưa được đề cao. ; Tuân-tử nói : "Nhất vu Đạo tịch chính kê - vật" "Cần phải qui chiếu vào cái Đạo tức cái toàn thể thì mới biết trúng và tường tận được sự vật" (Giới tế Đạ cơng 610)

Không từ nói rĩ nhất quán chi mà không bảo rĩ đa quán chi. Kinh Dịch nói "Quân tử chi đạo trinh phù nhất" (Đạo của quân-tử phải trinh bền với Thái nhất). Thái nhất đó cũng có khi cưỡng gọi là Nhất thể, tòa chiếu ra vạn vật một ý nghĩa thâm sâu mà nếu chỉ căn cứ vào Nhất thể từng phần từng vật bác tạp thì không sao có được. Vì thế người ta đã thấm nhuần triết Đông đến khi đọc trở lại các tác giả triết tây, lúc gặp sách ít khi tránh được cái cảm giác băng quơ vụn mảnh.

Sở dĩ phải nói đến khía cạnh hay của triết Đông là để cho cuộc thâm hóa triết học tây phương của chúng ta không làm nghèo nàn cái kho tàng cũ : Nếu đi thâm thập về được 5 lại mất 5 đã có trước rồi thì hóa ra không giàu thêm chi, và sự học hỏi phê phán trở nên một

chiều và lệch lạc. Trong giai đoạn mới này chúng ta cần đến cả hai nền triết. Triết Tây sẽ tổng hiên chúng ta những phân-tích rạch-ròi, tinh-mật, minh-xác và phong-phú, còn triết Đông công-hiến mối nhất-quán và những lời định-hướng nhân-sinh. Triết lý mai ngày chỉ thành công khi có được cả hai yếu-tố đó. Và đây sẽ là việc dài hơi đặt ra cho thế hệ chúng ta. Ở đây chúng ta cần trở lại với chữ quán chi : xâu các nào quan hệ hơn những cái được xâu. Người ta thường nói Không-từ chỉ có lấp lại người xưa chứ không sáng tác được gì mới, là tại chi xét có dữ-kiện mà không xét cách xâu. Nếu thế thì kể cả Phật-tổ cũng chẳng có chi mới vì tứ diệu đế đã có trong thuyết Samkhya rồi, hoặc có thể nói thế về hầu hết triết-gia, vì bất cứ với triết gia nào người ta cũng có thể làm sô tất cả những dữ-kiện đã vay mượn ở đâu có xuất xứ hẳn hoi (sources historiques) kể cả những triết gia rất lớn (xem *Les grands Philos de K. Jaspers* p.78).

Nhưng phê-phán như vậy là chỉ nhìn có bề ngoài, cái xác tức là lại rơi vào chứng bệnh mà những thuyết cơ-cấu và hình thể (gestalt) đang muốn chữa bằng cách đặt nổi cái toàn khối, cái cơ cấu tổ chức của nó. Chính cái cơ cấu đó mới đem lại cho những dữ-kiện vay mượn và cũ kỹ kia một giá-trị mới mẻ hẳn, nhiều khi biến đổi cả nội-dung của danh từ, thí dụ cùng một chữ Substantia của Aristotes mà khi đứng vào cái tổng hợp của Spinoza thì đổi nghĩa đi hẳn. Cũng là chữ Lễ thí dụ mà ở Nho giáo xưa hiểu là lễ tế qui-thần, đến khi đứng vào cơ-cấu của Không-học thì biến ra lễ nghĩa giữa người với người. Cũng là chữ Quý thần mà trước thì hiểu là những vật có nhân hình, nhưng đứng vào vào tổng hợp mới đã biến đổi thành sức huyền-vi diệu dụng... Vì thế mà mỗi khi khảo sát một Triết thuyết cần chú trọng đến cái nội dung uyên chuyên đằng sau mới danh từ y như nhau.

Chính cái lối xếp đặt mới, cái cơ cấu mới đó mới đó làm nên linh-hồn mới đem đến một sức thúc đẩy mới mẻ có khi làm cho những danh-từ cũ phồng lên một ý nghĩa mới rộng rãi hơn, vì làm cho qui-hướng vào một trung-tâm được nhận-thức rõ hơn. Ta có thể dùng câu "tứ cục đất nặn nền ông Bụt", cái danh từ dữ-kiện có trước còn đang nằm lạc chạc ta gọi là đất nhưng nếu có một nghệ sĩ có tài thì với bấy nhiêu sẽ biến thành một ông Bụt nghĩa là cái gì linh động hơn nhiều. Cũng là bằng ấy dữ-kiện nhưng chỉ một sự bỏ lửng cái này nhấn mạnh cái kia, xếp đặt khác đi một tí...đều đem lại một bầu khí khác, đủ biện minh cho chữ "ngộ đạo" cái đạo của tôi, mà không là của Nghiêu của Thuấn nữa : dữ-kiện thì chung với Nghiêu

với Thuấn, nhưng lối xếp đặt đã là của tôi rồi. Truyện Kiều vào tay Nguyễn-Du, thì là của Nguyễn Du tuy đầu chuyện đã có trước, điều ấy không ngăn trở việc xếp đặt mới chiếu giải nhân cách của Nguyễn-Du. Một câu nói rất quen-tai chỉ cần đổi một hai, hoặc đặt vào một đồng văn mới, liền chiếu ra một tia sáng khác trước một sức lay động đặc trưng cao hay thấp là tùy với tinh thần của tác giả mới. Hồn ở lẫn quất trong những cái "không đâu" đó. Un rien de valeur change tout !

Do đó muốn biết một nền triết có giá trị hay chẳng đáng xét những tư tưởng riêng rẽ : những cái đó chỉ là tài liệu, là trang trí. Cái giá trị chân thực không nằm ở đó nhưng ở cái hồn, cái luồng-tư-tưởng tức cái tư tưởng hướng dẫn. Đấy mới là can hệ, vì cái hồn ở đó ; còn phương thể trình bày và các tài liệu chỉ quan trọng bậc nhì : tác giả có thể dùng lý-chứng khoa-học hoặc trưng-dẫn sách cũ-diễn gọi là lối viết tuyên lực hay viết buông theo hứng gọi là tự thuật, bấy nhiêu chỉ là phương-thế. Có thể trưng dẫn các tác giả mà vẫn không là lập lại suông khi thực sự có Nhất quán, vì cái Nhất quán đó sẽ làm tỏa ra một luồng ánh sáng và sức nóng khác, một luồng sinh lực mới chạy xuyên qua những dữ-kiện cũ, đề mặc cho chúng một ý nghĩa mới và như vậy tạo ra một sự độc đáo chân thực có hồn. Xưa nay hệ triết gia nào đã có nhất quán tất có độc đáo, ngoại giả bỏ lơ không chú trọng tới Nhất quán, tới nền móng uyên-nguyên mà chỉ cố tìm cầu với bất cứ giá nào độc đáo cá nhân thì dễ dốt ra sự lập-dị, hay có thành công nhiều lắm thì cũng chỉ là một ý-hệ (idéologie), nghĩa là một hệ thống lạnh-lẽo, thiếu tình người, thiếu ý nghĩa nhân-sinh có tồn tại lâu lắm cũng chỉ 30, 40 năm chỉ đó, nhờ vào đầu óc cầu mới của người đời.

Một nền văn hóa chỉ toàn sản ra được có ý-hệ là một nền văn hóa chưa đạt nhất quán nên thiếu hồn, thiếu nơi an trú, đấy là một nền văn hóa tan nát, uế oải. Chỉ khi nào đạt mối quán thông, đi tới căn cơ (grund) lúc đó mới có cái sống mạnh mẽ khỏi cầu công an cảnh-sát mà vẫn trường tồn trải qua nhiều thế hệ và mới là cái cầu thiết hiện này. Quả thế cái cho con người thời đại không phải là ý-thức-hệ, cũng không phải là thiếu những tư tưởng mới lạ càng không phải là những sự-khien đã có sẵn man-văn, hoặc những truyện vui đã tràn ngập, nhưng là thiếu một mối quán thông đủ khả năng tiềm sinh lực và gây ra một niềm tin tưởng và hướng dẫn vào một đích diễm nào đó. Sau mấy thế kỷ phân tích quá nhiều đến độ tan nát gây nên tâm trạng mệt mỏi chán chường, thì điều cần thiết hiện nay là Nguyên lý uyên-nguyên được nhận thực trở lại cách xâu sắc để

nó đủ sức móc nối các ngành chuyên biệt lại với nhau, tiếm vào, cho những tư tưởng rã rời kia một nguồn sáng láng hăng say và cái đó cũng chính là sứ mạng của triết lý. Cho nên điều quan trọng bậc nhất chưa phải là biết cho nhiều, biết cách xác thiết, có mạch lạc có hệ thống nhưng trên hết là Nhất quán. Vậy hãy "tìm Nhất quán trước hết, rồi các sự khác (xác-thiết, hệ-thống ...) sẽ ban cho bay sau".

Muốn có Nhất quán thì cần có phương thể. Sau đây sẽ bàn đến phương thể gọi là thang năm bậc.

4. Chiếc thang năm bậc

Đó là câu sách *Trung Dung* gồm "bác học, quảng văn, thận tư, minh biện, độc hành". Câu này quả là một cái thang có 5 bậc dẫn tới Nhất quán cần được quảng diễn.

1. Bậc Nhất Bác Học

(1) Đây là bước cần thiết để tránh cái nạn hẹp hòi của ếch ngồi đáy giếng dễ bị ngưng trệ vào một góc : rồi che lấp đạo đi vì một vài thành công bé nhỏ : "đạo ẩn vu tiêu thành". Trong khi đọc rộng chúng dễ nhận ra những cái đó rất nhỏ mọn không đáng lưu tâm.

(2) Do đó tuy chủ trương Nhất quán mà vẫn khuyến "bác học ư văn" đa kiến nhi chí chí" (*Đại cương* 582) cần học rộng nghe nhiều tầm mắt phải quảng khoáng để mà ghi nhận thấu thái. Có "Do bác nhi ước" từ sự rộng đi đến cái giản ước, cái cốt tủy, thì cái ước, cái Nhất quán mới khỏi nghèo nàn, nhỏ bé.

(3) Cũng vì có đọc nhiều mới biết đến các điều khám phá của người khác, nhờ vậy vừa có thể hưởng dụng vừa có thể khám phá ra những khía cạnh thực mới mà không sợ trùng hợp với việc đã làm rồi.

Lão tử nói "bác bất tri, tri bất bác" người học rộng không biết, người biết không học rộng. Câu này chỉ đúng khi người ta dừng lại ở đợt thứ nhất này, chứ thực ra nó cần thiết, có thể nói hầu hết các triết-gia lớn đều đọc rất rộng, duy khác bác học rộng ở chỗ còn tiến lên 4 nấc sau.

II: *Quảng-văn*. Là bước thứ hai nhằm mở rộng phạm vi bác-học và sửa soạn cho bước sau.

(1) Đây là một bước có tầm quan trọng nhiều khi quyết liệt đối với những người mới học. Nếu may gặp được một bạn đồng hành

một người niên trưởng đã lăn lộn trong biển học, giới thiệu cho đám ba quyền sách, chỉ dẫn cho một hai hướng tiến thì nhiều khi lợi bằng cả mấy năm mò mẫm một mình. Vì thế nhiều người cho sự gặp gỡ đó là một ân huệ trời ban.

(2) Đây cũng còn là một phương thế đi tìm chân lý mà người khai thác triết đề là Socrates và công trình đó được ghi lại trong những Đối-thoại bất hủ của Platon. Chữ Dialogue có nghĩa là tìm tòi chân lý xuyên qua (địa) lời nói (logos), một phương pháp mà người thời nay đang làm sống lại dưới hình thức trao đổi, đối thoại... Có trao đổi có đối thoại mới nảy ra nhiều tia sáng lạ.

III. Thận tư

(1) Đây là bước khởi đầu của triết-lý, trong đó người đọc góp phần tích cực hơn bằng sự phán đoán để lựa lọc, nếu thiếu bước này thì coi mọi tác giả bằng nhau cả và không biết đặt ai lên trên, ai xuống dưới, lúc đó sẽ bị choáng váng vì nhận thấy trong làng triết, không một ý kiến nào không bị bác bỏ. Nếu không có thận tư sẽ đâm ra hoang mang rồi rơi vào "tò mò muốn biết những cái khác nhau hoải để cho giải trí mà không có sự qui hướng vào một đích điểm, bấy giờ chỉ còn là tan rã (curiosité du divers et de la dispersion dans un divertissement sans consistance" Grands PHILOS, 41). Phải biết chọn lựa một số tác giả và phải biết học tác giả nào trước, tác giả nào sau : đó sẽ là những quyết định mang nhiều hậu quả quan trọng vào đường hướng sống, có thể vi được với việc chọn bạn trăm năm vậy, rghĩa là một sự chọn lựa sẽ thay đổi vận mạng của mình. Chọn được một hai tác giả rồi, lại học cho thấu triết thì từ lúc đó mới là khởi đầu học triết thực sự, cái học mới có sức đào tạo để trở thành triết-gia, còn nếu đọc nhiều không mà thôi thì mới chỉ là đọc cho biết (information et non pas formation). Khi bảo đi tìm Nhất quán thì một trong những phương thế cụ thể là học cho thâm sâu một tác giả và cố tìm hiểu một cách sống động. Muốn được thế cần tiến thêm bước nữa là :

IV. Minh biện

Đây là bước cuối cùng trong việc học hỏi nó hệ tại sự chân nhận ra điểm then chốt nhất của tác giả mình khảo-cứu để dùng làm sợi dây dẫn đạo đi vào cho tới cùng triết. Đó là vai trò tích cực của sự phê bình. Thường người ta chỉ biết phê bình là khen, chê nhất là chê và nhiều

khi đề tỏ ra mình có óc độc lập có hiểu biết thì đâu không đáng chê cũng phải cố tìm ra một cái chi đề mà chê : thế mới là phê bình. Đó là cái tật phê bình đề mà phê bình. Như vậy là không đúng chữ Minh biện cùng đồng nghĩa với chữ "Krinein" của Hi-lạp là gốc chữ "critique", nhưng bị người nay hiểu thấp xuống nghĩa là khen chê, mà không hiểu là minh biện, tức là tìm ra cái điểm cốt cán nhất để làm linh động các phần khác. Việc này rất hệ trọng và một người học triết nếu không tìm ra được cái chi khác mà chỉ làm điều đó đã là có công đáng mặt triết gia rồi. Vì quá thật học cho thấu triết và trình bày lại cho hợp thời một triết thuyết xa xưa đòi rất nhiều sáng kiến có lẽ còn nhiều hơn cả khi lập một ý-hệ hoàn toàn mới. Muốn làm được thế phải tìm ra điểm cốt yếu mà khai thác dưới đủ khía cạnh, đó là điều rất khó cho nên Kinh Dịch nói : ai Minh biện được là triết gia đó : "Minh biện triết dã" (quẻ Đại-hữu). Cái khoản minh biện nay hiện thiếu nhất. Thận tư (penser) thì có nhiều, minh biện (krinein) họa hiếm lắm.

Heidegger nhận xét tìm ra được một ý đề rồi nắm mãi mãi, đó mới là điều cực kỳ khó khăn nhưng đó cũng là tác động có nhiều chất triết trung thực nhất. Chúng ta có thể theo câu phương ngôn triết lý này : "numquam negare, raro affirmare, semper distinguere : đừng bao giờ chối, đôi khi nên quyết đoán, nhưng luôn luôn phân biệt" Đừng chối vì bất cứ câu nào dù ta cho là sai lầm cũng vẫn có một khía cạnh đúng khiến cho người đối thoại của ta căn cứ vào đó mà khẳng định. Đôi khi nên quyết, cũng vì lý do trên, sự vật bao giờ cũng có hai chiều quá quyết đoán là dễ thiên lệch. Vậy chỉ còn có tác động phân biệt xem chỗ nào phải vì sao, trái vì sao. Mỗi phân biệt là mỗi bước tiến sâu vào sự xác định và phân hòa (un pas de précision et de différenciation) và như vậy là sâu sắc rồi đó, vì sâu là gì nếu không phải đem phân biệt chiếu rọi vào những cái còn hỗn tạp. Khi nào những phân biệt kia trở thành tế-vi đến nỗi đi vron qua được những cái khai quát để thâm vào những chỗ âm u, thì lúc ấy là Minh biện và là Minh triết rồi đó.

Đó là cái hiện nay thiếu nhất, nên không khám phá ra nổi cái ẩn kín mà chỉ thấy những cái chung chung : 10 trang giấy nói về 10 điều khác nhau đang khi minh biện chỉ nói về có một cái, tuy cũng nói dài 10 trang. Bác học trong 10 trang nói về 10 cái là bởi không nhìn ra cái nổi bật, nên nói về thường thức (général). Cứ vài ba thế kỷ nhân-loại mới có được vài ba triết gia có Minh biện.

V. Đốc hành

Đây là bước cuối cùng dính liền với minh-biện. Khi thực sự có minh biện thì liền có đốc hành, một sự hành đầy hăng say thành tín. Đốc có nghĩa là vững vàng, nghiêm chỉnh, thành khẩn, nó khác với cái hành trong những triết học duy hành (pragmatisme) thường chỉ có sự thúc đẩy do lợi ích nào đó, có tính cách ngoại khởi, có thể chỉ do một ý chí thôi thúc. Còn đây đốc hành có tính cách nội khởi, khởi căn lợi lộc hối thúc mà chỉ cần một nhận định sáng suốt đủ sức huy động toàn thể con người làm thành bằng hợp ca của cả ý, tình, chí đồng thanh hát bài "toàn sinh" tràn trề sức sống và sáng tạo, như Cassireri nhận xét:

"Không còn phải là sự thống nhất những sản phẩm bên ngoài nữa, nhưng đó là sự thống nhất của quá trình tạo dựng rồi": not a unity of products, but a unity of the creative process. (On Man 70).

5. Ba cây hợp lại nên hòn núi cao

Đó là đại để ý nghĩa 5 bậc thang cần phân ra để học cho phân minh trong thực tế sống động thì cả 5 đều có thể thi - hành đồng thời, hoặc có đợt nhấn mạnh lúc này, đợt nhấn mạnh lúc khác tùy mỗi người và hoàn cảnh. Đề đặt nổi điều đó thiết tưởng cần trình bày lối khác bằng qui lại ba bước tương đương với ba phép cộng, trừ, nhân.

Phép cộng gồm hai động tác là bác học và quảng văn, tương đối để trong số đi học có thể đến 20, 30% thành công và trở thành bác học rộng. Nếu là bác học rộng mà viết sử, thì Triều đại nào cũng xuyt xoát như nhau. Trong triết sử số trang dành cho Huệ Thi, còn Tôn Long, Mặc Dịch... là những người không quan trọng chút nào, không gây ảnh hưởng chi trong đời sống, cũng được một số trang xuyt xoát như cho Khổng, Lão, Phật v.v... Bằng nhau cả.

Phép trừ gồm việc thậm tư và minh biện: triết học khởi đầu bằng những bước này, nó hệ tại gây bỏ ra những cái rườm rà không cần thiết, hoặc rút rất vắn những cái chỉ còn có một giá trị lịch sử, khảo cổ hàn lâm để dành chỗ rất nhiều cho những giá trị sinh động mà Minh biện khám phá ra, số thành công ở đợt này chỉ còn một hai phần trăm.

Phép nhân là đem cái ý-tưởng then chốt mà minh biện đã khám phá ra để mà thể-hiện vào đời sống, để dùng kinh nghiệm tâm-linh mà linh động hóa trở lại các ý-tưởng đã thấu thái trong những cấp trước. Được như thế là trở thành triết-gia. Trong số đi học cổ được 1 phần ngàn

tới đây chăng? Dầu sao những sự phân biệt này phải hiểu cách uyển chuyển chứ không có mốc giới hạn xác thiết.

Sau đó ta có thể thêm phép Chia hiểu là bàn trải ra, thì thổ giải-chiếu ra cho người đời thừa hưởng, nhưng đó là hậu quả, còn chính ra thì ba phép trên làm ra Nhất quán mà chữ nhỏ viết là "quần" tức là một cái giầy xỏ qua hai vòng: vòng ngoài là phép cộng lại các cái học tự ngoài thấu lại, vòng trong là phép trừ chỉ sự thải bỏ rườm rà để tìm ra nét chính thấu vào Nội ngã. Còn nét giữa là sự hiện thực ví như xương-sống, tiêm vào cho toàn bộ một sự khỏe khoắn tinh thần. Đó là những việc cốt yếu đề đi đến một nền nhất quán trung thực.

Chân lý trên cũng có thể minh họa bằng ba tác động của tâm là ý, tình, chí (Tâm chỉ tam tác dụng: trí, tình, chí) có thể nhìn thấy được gói ghém trong chữ "Triết kép" bởi khâu, cân, tài.

Chữ 'khâu' là miệng để chỉ lời nói. Lời nói là dấu hiệu của ý-niệm mà ý niệm là sản phẩm của lý trí, cho nên khâu biểu-thị lý-trí.

Chữ 'cân' là cái riu, khi cầm lấy tay cảm thấy nặng, dùng vô ý dụng vào mình sinh đau đớn, vậy dùng để biểu thị xúc cảm, tình tứ.

Chữ 'tài' cũng còn gọi là tài gây chỉ việc làm, sự hiện thực. Chính nó là sự nhất-thống sinh-động = Unity of Life, là linh hồn của Nhất quán, nên cũng là của triết lý trung thực. Triết lý là cái thang đưa con người thoát khỏi trạng thái man rợ, nhưng sợ đi con người khó thoát ra được vì hoặc quá thiên về lý hoặc tình, mà không tìm ra trạng thái quân-bình. Jung viết rằng: "L'état de barbarie se reconaît précisément à la détermination de la volonté par une seule fonction". Mờng rợ là khi đặt toàn diện sự hệ trọng vào một chức năng nào, chẳng hạn óc ma-thuật đối với lời bùa chú: quan trọng hóa lời nói đến độ tin là với câu chú có thể biến cải sai sự vật... Triết trung thực phải cộng thêm vào lời nói một mối tình thâm hậu và nhất là sự kinh nghiệm nội tâm, vì nó chính là nguồn suối uyên-nguyên của sự biết thấu nội tâm, và đó là ý sâu xa ẩn trong những câu phương ngôn triết lý của dân-tộc như "tình lý tương tham, tri hành hợp nhất", hết mọi sinh lực đều được tổng động binh đề tung vào một mặt trận duy nhất, nên sống trung bình sung mãn làm gấp lên hai ba lần sức khỏe.

Xem như thế thì con đường Nhất quán thật là thâm viễn phải là bậc thánh nhân mới đạt tới như ý kiến Đổng-Trọng-Thư: "Duy thánh năng thuộc vạn vật duy nhất, nhi hệ chi nguyên dã" (Đại cương 173), chỉ

thánh nhân mới có sức xâu vạn vật lại để buộc vào nguyên ủy.

Tuy nhiên biết được như thế vừa làm cho chúng ta thêm khiêm tốn đồng thời không nản chí trước cảnh tan rã của triết học hiện đại nhưng tin tưởng vào mỗi nhất quán mà chúng ta có thể cảm thấy đã hiện lên trong những vị thánh triết để vững dạ leo núi Thái-Sơn cho tới lúc đạt đỉnh để từ đó đặt một cái nhìn lên trên toàn cảnh lên trên vạn sự vạn vật, để đo lường con đường từ Đạ tới Nhất là con đường xa lác xa lo chỉ có triết-gia mới đi nổi. Đi nổi tức là xô một sợi giây xuyên tất cả, tìm cho mỗi sự mỗi vật một chỗ đứng để tất cả kêu lên tiếng của nó trong cái hòa âm mà triết gia giữ nhịp. Nói nguyên-lý suông cách trừu tượng thì ai cũng nói được hai chữ "học hành" nghĩa là học có hành theo sau "hành cổ ngôn". Nhưng cả từng mấy thế hệ trí thức tân học chưa ai tìm ra cái chỗ xô để cho cái học lôi theo cái hành. Ai sẽ làm được việc đó, thừa là triết-gia nào, tìm được mỗi Nhất quán vậy.

VĂN-HÓA TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội xuất-bản

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
A-Nam Trần-Tuấn-Khai phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sư (96 trang) 15\$
- 7-8. **CỔ-ĐỒ HUẾ** : Lịch-sử, Cỗ-tịch, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) : 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13.14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN**
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đảng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Nam (282 trang) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Ngãi (212 trang) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại
Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Saigon).

LÊ-THANH-QUÊ

thờ đặt lại vấn đề văn hoá dân tộc

Thoạt nhìn qua nhan đề chắc các bạn đọc sẽ nói giận mà than rằng : cái ông này thật là gàn và ngờ-ngần. Nước Việt-Nam "hùng-cường" của mình đã nặng chiu trên vai với bốn ngàn năm Văn-hiến rồi mà bây giờ còn nói đến truyện đặt đi với đặt lại Văn-bạn thật có lý nhưng cũng chưa đúng hẳn. Tôi xin phép bạn đề được hãnh-diện hơn nữa về quá trình lịch-sử của dân-tộc Việt-Nam chúng ta với những năm ngàn năm Văn-hiến kia, bốn ngàn năm hãy còn thiếu và làm giảm giá-trị lịch-sử của dân-tộc. Đây tôi xin làm bài tính cộng con con : theo tục truyền thì vua Hùng-Vương, ông tổ lập quốc của dân-tộc chúng ta là con Hoàng-đế Kinh-Dương Vương (2879 trước Chúa Ky-Tò) và mẹ là Hoàng-hậu Long-Nữ. Bởi thế, 2879 cộng với 1966 chỉ bằng 4.845 năm là gì ?

Tuy thế, chúng tôi thiết nghĩ, lúc này hơn khi nào hết, vấn-đề Văn-hóa rất cần được đặt vào đúng chỗ của nó. Vậy xin bạn hãy bình-tĩnh. chúng ta sẽ cùng nhau tìm-tòi, khám-phá, phân-tích qua tất cả các dấu-vết đã kết-tinh, chung đúc và phát hiện do nền Văn-hóa Dân-tộc tạo nên trong mọi nếp sống của người dân Việt.

Muốn tìm gặp Chân-lý, cần phải có tâm-hồn bình-tĩnh, thanh lặng. Nhưng phải giữ thanh lặng bằng cách nào ? Đây, tôi xin hiến bạn mấy phương-pháp : chẳng hạn bằng phương-pháp Yoga¹, Thiền-Định², và theo

1 J.M. Déchanet, *La voie du silence*, Paris, Desclée 1956. Đến năm 1965 nguyên văn bản Pháp văn đã xuất-bản lần thứ 8 và đã được dịch ra 10 thứ tiếng.

Cùng một tác-giả : *Yoga chrétien en 10 leçons*, Paris 1964.

C. Kerneiz, *Le Hathi Yoga*, Paris, éd. J. Tallandier, 1954.

2 H.M. Lassalle, *Le zen, le chemin de l'illumination*, Paris, Desclée, 1965, nguyên văn tiếng Đức : *Zen, weg zur erleuchtung*, Herder xuất bản.

A.W. Watts, *The Way of Zen*, New York, Mentor book, 1959.

Đạo-Đức Kinh, chương 16: "Chỉ hư cực, thủ tĩnh đức", *Đại-học* chương 1 có câu: "Định nhi hậu năng Tĩnh, Tĩnh nhi hậu năng An, An nhi hậu năng Lự, Lự nhi hậu năng Đắc".

Nhưng được tâm hồn bình-tĩnh rồi cũng chưa đủ, còn phải quên chính mình đi nữa, không những cần quên tháp ngà cá nhân của mình mà còn cần quên đi mình là Phật-tử, Công-giáo, là Cao-đài, là Phật-giáo Hòa-hào; quên đi rằng mình theo Bà-hai giáo, mình thờ Trời, thờ cúng Tồ-tiên, hay Hồi-giáo... Cũng cần quên đi nữa mình là thành-phần Đảng phái nọ phe nhóm kia. Có quên mình đi như thế ta mới có thể phục-vụ quốc-gia dân-tộc đặc-lực được, phụng-sự mọi người anh em đồng-bào ta như nhau, thuộc bất cứ tôn-giáo nào, chủng tộc nào, dù là người Kinh hay anh em miền Thượng, Chăm hoặc Việt gốc Miên³... Tức là tất cả những ai cùng mang trong mình dòng máu Lạc-Hồng, cùng sống trên dải đất thân yêu gấm-vóc này, nhưng đã bao lần ngợp trong khói lửa, quần đau rên-xiết, máu đỏ thịt rơi, biết bao người đã quy ngã và chết đi, không những vì chống xâm-lãng, bảo-vệ độc-lập nhưng đau thương nhất là vì những tranh-chấp nhỏ-nhất, tầm thường trong những cuộc chiến-tranh huynh-đệ tương tàn.

Chúng tôi thiết nghĩ, trong hoàn-cảnh hiện-tại cũng như bất cứ lúc nào, trên bình-diện Quốc-gia Dân-tộc, chúng ta chỉ có thể gặp gỡ nhau, thương yêu nhau lâu bền trong một quyền-lợi chung là Quốc-gia Dân-tộc. Không những vì chúng ta là người 'linh thiêng hơn vạn vật' nên chúng ta cùng thông-cảm với anh em đồng-bào ta và đồng thời cùng cảm-thông với mọi người trong nhân-loại, như Saint Exupéry đã hình-dung nhân-loại như một tấm lưới khổng lồ, trong đó mỗi cá-nhân là một mắt lưới dệt nên tấm lưới khổng-lồ đó. Hơn thế nữa và cụ-thể mà nói, chúng ta còn là anh em với nhau, chung sống trong cùng một quốc-gia trong hoàn-cảnh hiện-tại, nên lại càng cần phải thân-thiết với nhau hơn.

Vậy đã trong cùng một Quốc-gia Dân-tộc thì mọi người dân đều có quyền thụ-hưởng và bổn-phận đóng góp như nhau, chứ không thể thuộc trọn về một phe nhóm, tôn-giáo hay đảng trị để đàn áp cá-nhân kiểu Cộng-sản. Vấn đề Tôn-giáo là thuộc quyền tự-do Lương-tâm, đó là quyền tự-do siêu đẳng nhất của con người, của lương-tâm mỗi cá nhân trước Thượng đế của mình. Vì thế không ai có quyền cưỡng-ép người nọ người kia theo đạo này hay đạo khác. Cho dù Thiên-Chúa toàn năng, cai-trị trời đất và lương-tâm mỗi người, ngài cũng không muốn và không

3 Đọc thêm: Kiên Rôm, *Thử tìm hiểu nền thi ca của đồng-bào Việt gốc Miên*, trong *Lượn Đám*, bộ 3, (1963) trang 65-70.

bao giờ ép buộc lương-tâm con người. Đây xin trưng một lý chứng trong Thánh-Kinh: Giu-đa một trong 12 môn đệ thân tín nhất của Chúa Ky-tô đã âm-mưu bán Thầy, Chúa đã biết trước từ lâu, nhưng Ngài vẫn không can-gián. Cả mười một môn-đệ khác cũng không can 'bò', đề đến nỗi 'bò bịch' như thế cả gan phạm một tội tày trời, mà nào có lợi-ích to tát gì cho cam, chỉ được có '30 đồng' thôi chứ có nhiều nhận gì. Lại còn bị Chúa mắng: Giá anh ta đứng sinh ra thì hơn⁴.

Bởi vậy, trên bình-diện tôn-giáo, không thể nói đến uy quyền (kiểu áp-lực chính-trị) dù Thánh-Kinh cũng không có uy quyền gì⁵ hay Giáo-hội cũng vậy. Thật thế, Tôn-giáo⁶ là giây ràng buộc, là mối bang-giao của lương-tâm từng người với Thượng-Đế của họ. Thượng-Đế đây có thể là Thiên-Chúa, hoặc được coi như Siêu-Vượt-Thê (Transcendence) hay Tuyệt-Đối-Thê (Absolu). Không những thế, mối bang giao này còn nói lên ý-thức của lòng người về sự lệ thuộc⁷ đó.

Nhưng đáng khác còn người là hợp-thê Duy nhất của hồn và xác chứ không phải chỉ là hồn và xác riêng rẽ như Descartes quan niệm, cũng không phải như Thiên-thần không có xác, hay chỉ là con vật vô hồn, "ni ange ni bête" (Pascal). Vậy chỉ khi nào chết thì hồn và xác mới chia lìa, và Linh-hồn còn sống mãi: "Thác là thê phách, còn là tinh anh" (Nguyễn-Du). Hoặc khi bị hoảng sợ người dân Việt thường nói: Thật là xiêu hồn lạc phách. Vậy chính vì có hồn và xác hòa đồng, nên do mối giây liên lạc với cá nhân khác tức là với Thượng Đế mà phát diễn ra mối liên lạc với cá nhân khác tức là với xã hội và với vũ trụ. Bởi thế chúng tôi thiết nghĩ câu: 'Thiên thời địa lợi nhân hòa' có thể được hiểu theo nghĩa trình bày ở đây, tức là nhấn mạnh hai đặc-tính Nội-tại và Siêu-Vượt (Immanence-Transcendence). Đó là cái lý Thái-hòa vậy.

Vì thế, quyền tự-do Tôn-giáo cần được tôn-trọng triệt để, không những thế, xã-hội còn có bổn-phận duy-tri trật tự chung để mọi người

4 Tin Mừng theo *Mát-thêu*, 26,24 và *Mác-cô*, 14,21. Về 4 Tin Mừng, chúng tôi sẽ viết tắt như sau: *Mát-thêu* (Mt) *Mác-cô* (Mc.), *Lu-ca* (Lc.), *Gio-an* (Ga). Chúng tôi sẽ ghi tắt-cả những câu giống nhau.

5 Ladislav Orsy, *God speaks in Silence*, trong *Sponsa Regis*, cuốn 36, số 5 (1965), trang 153-158.

6 Ở đây chúng ta hãy tạm hiểu Tôn-giáo theo nghĩa bình dân, thông thường. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp đào sâu vấn đề này.

7 R. Panikkar, *Religion and Religions*, xuất bản 1963, Bản dịch tiếng Ý của M. Ricat-tidi Ceva, Brescia, Morcelliana, 1964, trang 54-57, cả chú thích số 7.

được thi hành quyền tự-do cao-cả đó. Vì mỗi người đều có trách nhiệm lương tâm với Thiên-Chúa của họ. Đối với người theo Ấn-giáo, đó là liên-lạc giữa Atman và Brahman. Đối với người Công hay Tin-lành... họ có trách nhiệm trước Thượng-Đế, Thiên-Chúa hay Trời... Người Hồi-giáo hay Bà-hai giáo với Allah, Chúa của họ. Thực ra, quan niệm về Thượng-đế giữa Thiên-Chúa giáo, Anh giáo⁸, Hồi-giáo và Bà-hai giáo không khác nhau là mấy. Bởi vì Coran, Thánh-Kinh của họ chịu ảnh hưởng rất nhiều Thánh-Kinh Thiên-Chúa Giáo. Còn Bà-hai giáo đã thoát-thai từ Hồi-giáo để trở 'Về Nguồn' vào tiền bán thế-kỷ XIX tại Ba Tư.⁹ Đó là một phản ứng mãnh liệt để chống lại một xã-hội thối nát, chuyên chế, phong-kiến và bất-công. Đồng-thời cũng là một 'Phong-Trào thiêng-liêng' gọi là Babi và Ba haii do Bahá'vlláh lãnh-đạo và cũng là người công bố Đức tin Bà-haii. Và lại, Đạo Bà-hai cũng nhận các vị 'Thiên-sai' như Abraham, Mai-sen, Chúa Giê-su như trong *Cựu-Uớc Kinh* và *Tân-Uớc Kinh* của Thiên-Chúa giáo, rồi đến Muhamad...

Đàng khác, ở đây cũng không thể không nói đến những người tự nhận là theo Khổng-giáo thì thờ Trời hay 'Thiên' còn Lão-giáo thì Tuyệt đối thể là Đạo. Rồi đến những anh em miền Thượng, họ cũng có Thiên-Chúa của họ như Ndu¹⁰ chẳng hạn, mà họ tin là Đấng Cao-cả đã tạo-dựng muôn-vật trong vũ-trụ và tiếp tục gìn-giữ và Quan-phòng tất cả mọi thụ-tạo. Đối với người Việt xưa và người 'Mường, bà Jeanne Cuisinier¹¹ viết: 'Về phương-diện tôn-giáo, người Việt (Annamites) và Mường gặp nhau trong những niềm tin giống nhau, phát nguồn từ quan niệm chung về người chết. Thực ra, việc thờ tự

⁸ Cũng nên theo dõi, tìm hiểu cuộc viếng thăm của Dr. Ramsey, Giáo Chủ tại Roma ngày 21/3/1966.

⁹ Ở đây, buộc lòng chúng tôi phải xin lỗi các tín đồ Bà-hai, không dám bàn nhiều, cũng không dám phê phán gì. Vì hoàn cảnh chúng tôi không thể đi đâu ra tài liệu. Đọc thêm: M. Cément Huart, *La Religion de Bahá*, Paris, 1889, Renato Trini, *La Corrison denzatra A'ansur e Muhammud' An-nafs az-Zakiyyah*, trong *Annali dell Istituto Orientale di Napoli*, cuốn 14 (1964).

¹⁰ Jacques Dounes, *Dieu aime les patiens*, Paris, Aubier, 1953 trang 41-62.

¹¹ Jeann Cuisinier (Docteur es lettres), *Les Mường, géographie humaine et sociologie*, Paris, Institut d' Ethnologie, 1948, trang 566. Sách khổ lớn 17x27 trên, 600 trang với 12 trang thư tịch về Việt Nam. Nhiều bản đồ và 30 trang hình ảnh.

Xem thêm cùng một tác giả về niềm tin linh hồn bất tử và việc nghi lễ nơi các dân tộc nhất là Việt Thái và Mã Lai: *Sumangat, l'Áme et son culte en Indochine et en Indonésie*, préface de Lois Massignon, Gallima d, 3e éd. 1951.

thần thành hoàng (génie tutélaire) không mang chung một hình-thức trừ vài trường-hợp ngoại-lệ nơi những người Mường là việc thờ người sáng lập (fondateur): việc này không xa lạ đối với người Việt, họ cũng thực-hành như vậy cùng với việc thờ Thành-Hoàng. Đó chỉ là một sự thay thế danh từ và những lễ nghi khác nhau đi theo việc thờ tự này — cũng như các lễ nghi đi theo với tất cả các việc thờ tự khác — thì cùng một mẫu mực, người ta có thể quan-sát được trong nhóm người Mường cũng như trong nhóm người Việt.

Như vậy, ta thấy tất cả mọi người điều tin mình có một linh hồn thiêng-liêng bất tử và tin vào Thượng-đế là đấng sáng tạo vũ-trụ và quan phòng mọi sự. Đấng Tạo hóa, đó hoặc được gọi là Trời, Thiên-Chúa, Đạo, Ndu, hay là gì đi nữa, đó chỉ là vấn đề danh từ, mà danh từ thì ỏm-yếu, khô héo và làm tê liệt phân cách, còn chính cái tinh thần mới là sức sống linh động và có thể liên kết chúng-ta lại với nhau¹². Việc niềm tin vào hồn bất tử và tin vào Trời có thể coi như cái lý 'nhất dĩ quán chi'¹³, tức là 'Trung' là chính tâm thành ý, trở về với lòng mình, đào bới tâm-hồn, đi sâu vào nội tâm, tiến sâu vào kinh-nghiệm bản thân cho đến khi chạm trán vào bức-trường hữu-hạn của lòng mình, cảm thấy thiếu-thốn, đơn-độc nếu không có niềm tin. Vì thế hồn phải gắng vươn về Trời-Cao¹⁴. Rồi do đó phát hiện 'Thử' là biết thương người như chính mình, biết nhìn rõ giá-trị bất tử của người khác và tôn trọng quyền lợi của họ. Đó là cái lý Nhất quán 'xâu tóm' tất-cả mọi người trong dân-tộc chúng ta lại với nhau và hợp nhất nhân-loại lại trong một niềm thương chung.

Tóm lại mà nói, với tư cách là một công-dân, muốn làm việc ích quốc lợi dân, trước hết phải biết nhìn lên, biết quên mình đi, quên đảng phái, tôn-giáo mình mới có thể phục-vụ mọi người như nhau. Vì ai muốn cứu sự sống mình sẽ mất nó¹⁵. Hoặc tự coi mình bé nhỏ với hai bàn tay trắng trước Thượng Đế, hoặc vì mình như 'ống sáo rỗng' mới có thể vang lên được những âm-điệu du-dương lan-tỏa trong không gian huyền nhiệm.

12 Thư 2 cho Cô-rinh.Tô, 3,6.

13 Luận-ngữ, 4,15.

14 Về nguồn gốc tôn giáo, đọc thêm: Nguyễn Văn Trung, *Biện chứng giải thoát trong Phật-giáo*, Sài-gòn, Đại-học, 1958, chương 1.

15 Mt, 10,39. Mc, 8,5. Lc, 9,24. Ga, 12,25.

Qua những dòng trên đây, chúng ta có thể kết-luận là trong bất cứ lãnh-vực nào, muốn tìm hiểu vấn-đề, cần phải có tâm-hồn thanh thản, trong sáng như mặt nước hồ thu không một gợn sóng. Tâm hồn có trong suốt như 'ao thu lạnh-lẽo nước trong veo' thì bầu trời chân-lý mới có thể soi bóng dưới đáy hồ hồn ta và ta mới có thể từ nơi sâu thẳm của tâm-hồn ngược nhìn thấy bầu-trời chân-lý. Chỉ có chân-lý mới có thể liên-kết chúng ta lại trong một khối duy-nhất, hòa đồng, chứ không phải là một mô hõn độn 'lục đục cá đối bằng đầu'.

Lại nữa, đã gọi là chân-lý thì chỉ có Một, cũng như cả nhân-loại chỉ là một dù là Tây, Tàu hay Mỹ hoặc người thổ dân chất phác ở Tân Ghinê hay nơi những miền hẻo-lánh Phi-châu. Tiến xa hơn nữa, Thiên Chúa cũng chỉ có Một, chứ không thể có tới 36 Thiên Chúa khác nhau vì một lẽ ngày-thờ rằng trong nhân-loại có tới 36 tôn-giáo khác nhau. Do đó suy ra, Tôn-Giáo (với chữ Hoa) cũng chỉ có một. Vì thế, những tôn-giáo nào chưa đặt chân — tức là chưa thể mở đầu cuộc hành trình — vào 'đường rầy' Tôn-Giáo duy nhất đó thì không gọi được là tôn-giáo. Vì vậy, tất cả các tôn-giáo 'xem ra' khác nhau đó đều là những cố-gắng không ngừng để diễn-tả một thực tại con người, diễn-tả một mối liên-lạc của con người với Thượng Đế và khát mong tìm hiểu và tìm về với chính Thượng đế ấy. Bởi thế không một tôn-giáo nào có thể tự-hào rằng mình đã nắm được trọn chân-lý trong tay¹⁷. Có khác nhau là ở mức độ thành công, tìm hiểu được nhiều hay ít, tiến cao hay thấp trên chính 'đường rầy' Tôn-Giáo duy nhất kia và quan-trọng hơn nữa là thành-công nhiều hay ít trong việc giúp con người Sống sát với Tôn-Giáo ấy.

Chúng ta đã đi hơi xa, xin trở lại vấn-đề cần có tâm-hồn bình-tĩnh thanh lặng và trong sáng để tìm về chân-lý. Trái lại, một khi tâm-hồn đã vẩn đục vì đục-vọng, tham-lam, nghi kỵ, thành kiến và quay lộn ngợp sóng như mặt biển trong cơn bão-tố thì không thể nhìn thấy chân-lý và cũng không thể suy tư gì được. Vì thế, thường-thường trong những cuộc bút chiến, người ta khó còn chính-tâm thành-ý để bảo vệ và làm sáng tỏ chân-lý. Trái lại, chỉ để bảo vệ uy-tín và 'thẻ điện to-bự' của cá-nhân mình trước công chúng mà thôi. Việc đó thường gây chia rẽ, bất-hòa và tang tóc cho nhau thôi. Sau nữa, đề khởi phải trưng thêm những câu trưng-

16. Xem: Lý-Chánh-Trung, *Đọc lại tập thơ Gitanjali của Rabindranath Tagore*, trong Đại học số 1 (1962), trang 124-133.

17. Câu đó phải được hiểu một cách rất thận-trọng theo đúng ý của chúng tôi ở đây, nếu không sẽ gây ngộ nhận và phản ứng không hay, nhất là đối với đấng-giáo Công-giáo. Đang khác, chúng tôi không thể giải thích từng chữ, không thể và cũng không muốn nói hết những điều chúng tôi muốn nói trong mấy trang mở đầu này.

tự trong *Rgveda* và *Upanishad*, chúng tôi chỉ xin nhắc lại câu: 'Chỉ hư cực, thù tình độc' đã trích dẫn ở trên cùng với triết-lý kinh-nghiệm rất tâm-lý của dân-tộc: "Cả giận mất khôn".

Đặt điều-kiện tiên quyết và thái-độ tâm-hồn như trên rồi, chúng ta hân-hoan mở đầu cuộc tìm tòi và phụng sự chân lý, phụng sự con người cụ thể bằng xương bằng thịt đang sống trên đất nước thân yêu này, chứ không phải chỉ là một quan niệm suông đã hoàn toàn khô héo, trống rỗng và viên-vòng Cộng-sản vì Mác - xít có nói: 'Trương-lai của Con người tức là Con người'. Nhưng Con người ở đây chỉ được tượng-trưng trong quyền binh của Đảng, trong một nhóm nhỏ cầm đầu, còn trong thực-tế, cái cá-nhân thẳng dân chẳng đáng kể chi hết, chẳng 'xơ múi' gì, vẫn khổ rách áo òm, vẫn phải nai lưng làm thân trâu ngựa sản-xuất không công cho Đảng, trong một xã-hội vẫn oang oang tự-hào là xã-hội của nhân-loại tiến bộ¹⁸! (tức là xã-hội Cộng-sản).

Thực tế hơn nữa mà nói, ở đây chúng ta bước vào lãnh-vực Văn-Hóa Dân-Tộc. Vì Văn-hóa là lẽ sống còn, là lý-do thịnh suy của cả một dân-tộc. Văn-hóa dân-tộc chôn chặt trong tâm-khâm từng người dân, lưu-thông trong huyết-quản và hòa đồng vào từng thớ thịt của người dân Việt. Chỉ khi nào quốc-gia được thực sự Độc-lập và thống-nhất lãnh-thò thành một khối duy nhất từ biên-giới Trung-Hoa đến mũi Cà-mau và ra đến đảo Phú-Quốc¹⁹, chỉ khi nào chánh-quyền biết lo cho dân một cách chân-thành, biết vì công ích quên tư lợi, biết cai-quản và gìn giữ của chung chỉ khi nào mọi người dân biết tôn-trọng chính-quyền hợp-pháp, biết cộng-tác với chính-quyền và mọi người dân biết thương yêu nhau như anh em trong đại gia-đình dân-tộc, không phân-biệt tôn-giáo, Kinh hay Thượng hoặc Chàm²⁰... lúc đó ta mới có hy-vọng sống trong an-bình để xây-dựng hạnh-phúc cho nhau thực sự trong tinh-thần Tự-do và Bình-đẳng. Được thế, mọi việc sẽ bắt đầu phát-triển, thẳng tiến mau

18. Xem thêm, Nhật Hạnh, *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Sài-gòn, Lá bối, 1964, trang 166

19. A. Masson, *Histoire du Vietnam*, K.U.F (Que sais-je), 1960, trang 30.

20. Philippe Stern, *L'Art du Chamda (Ancien Annam) et son Evolution*, Paris., Adrien-Maisonneuve, 1942.

Đọc thêm Dohamide về nếp sống người Chàm đăng trong *Bách Khoa* từ số 135 đến số 145 (15-1-1963) và tiếp theo.

chông : thơ, nhạc, văn-chương, nghệ-thuật, kỹ-nghệ, khoa-học, triết-học. Cao hơn nữa, đến vấn đề tôn-giáo, tự-do tín-ngưỡng, mọi người sẽ được tự-do sống theo khát-vọng của lòng mình và đáp lại tiếng gọi trên cao, nhưng vẫn không xa lìa thực-tại :

*Nhiều điều phù giẫy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

Tại sao lại phải nhấn mạnh : đừng xa lìa thực-tại ? Vì bác-ái là lấy những cái mình có, những cái sở-hữu của mình để hiến cho người quanh mình là từ bỏ mình đi để phụng-sự người ở gần mình. Vì thế, bác-ái phải bắt đầu từ bản-thân mình trước, rồi lan tỏa trong gia-đình, ra đến xóm làng, quốc-gia và nhân-loại. Ở đây có thể áp-dụng câu nói rất triết-lý của dân-tộc chúng ta : ' Suy bụng ta ra bụng người ' ' Điều gì mình không muốn người khác làm cho mình thì cũng đừng làm cho người '. Không từ cũng nói theo nghĩa tiêu cực, : ' Kỳ sở bất dục, vật thi ư nhân '. Chúa Ky-tô lại nhấn mạnh tinh cách tích-cực, thực-hiện bác-ái : ' Tất cả những gì các người muốn người khác làm cho các người thế nào, các người hãy làm cho họ như vậy ' 21. Do đó, ở đây hơn chỗ nào khác, cần áp-dụng nguyên-tắc Tri Hành hợp nhất của Vương-Dương-Minh. Cũng thế, trong *Cựu-Uớc Kinh* còn một kiểu nói khác : Yêu người lân-cận như mình²², người Trung-Hoa dịch : ' Ai nhân như kỷ ' hoặc câu thơ quen thuộc của dân-tộc, mà các em lớp Năm cũng thuộc lòng :

*Thương người như thể thương thân,
Thấy người hoạn nạn thì thương...*

Quan-niệm bác-ái đó thật là cao đẹp, đáng ca ngợi, thần phục. Tuy nhiên đây mới chỉ là một bước đầu tiên trên con đường Đức Ái diễn-tà trong *Tân-Uớc Kinh*, chứ chưa phải là tất cả đức bác-ái của Thiên-Chúa giáo.

Vậy như đã nói trên, muốn giữ được mức tối thiểu của tình thương (tức là đức công bằng chứ chưa nói đến bác-ái), phải tôn-trọng nhau trong Tự-do và Bình đẳng. Tại sao thế. Vì con người có linh-hồn, có tâm và trí, có trách nhiệm cá-nhân trước Trời Cao. Đời sống là một cuộc hành

21 Mt. 7, 12 ; Lc. 6, 31. Đối chiếu ; Thư cho dân Rô-ma. 13, 8-10. Đọc thêm : *Das Evangelium nach matthaus* (1956), bản dịch tiếng Ý của Maria Bellincioni, Brescia, Morelliana, 1957 trang 185-187 để thấy rõ tinh cách phổ biến của 'khôn vàng thước ngọc' đó.

22 Lê-vi (Lévitique) 19, 18 ; Cuốn sách thứ ba trong Ngũ thư (Pentateuque) thuộc Cựu Ước Kinh (Ancien Testament).

hương lâu dài, khổ nhục : Sinh lão bệnh tử là khổ, phải chia lìa cái mình thích là khổ, không đạt được cái mình ước vọng là khổ, tóm lại, năm cái đối tượng văn-vương là khổ²³, thật là chông chất toàn khổ cùng đau ! Phật Thích-Ca đã trực giác được cái khổ của đời, cả vũ-trụ hình như được cấu tạo toàn bằng một chất khổ. Nhưng chưa hết cho đâu, thời bây giờ có lẽ cái khổ chất chứa ê-chề nhất, là cái khổ thất vọng vì tình, thế nhưng chẳng bao giờ người ta ngán.

Tất cả những đau thương ngập đầu đó (nếu tin là đúng) đều chứng tỏ rằng, con người còn khát vọng nhiều lắm, mà đời thì thiếu thốn quá. Vì thế, chúng ta mới cần coi nhẹ những cái phù vân để vươn bay về cùng đích, ' sống gửi chết về ' Homo Viator (Gabriel Marcel). Vậy hãy trả lại cho con người quyền tự-do của họ để họ lo tròn sứ-mệnh cao cả đó. Nhưng tự do ở đây không phải là tự-do tuyệt đối. Tự-do không phải là lãng-loàn, phóng túng hoặc thao túng và quá chớn đến buồn đau (bonjour tristesse), đến chán-ngán, nôn mửa (la nausée) để rồi chết đứng trong tuyệt vọng kiểu André Gide, François Sagan, J.P. Sartre, Hemingway và cả Van Gogh, họa sĩ sa-đọa vì nghệ-thuật.

Bởi vậy phải quan-niệm tự-do là một đặc-ân Trời ban cho con người để hành-động trong trật-tự và trong những điều hợp lý chứ không phải để lao mình làm nô-lệ cho bản-năng dề hèn hoặc vi-phạm quyền tự-do, mạng sống và của cải người khác. Ông ở nhà lâu, ông được tự-do lên xuống ra vào " thông thả ", ông không đại gì lại đời thêm : tôi muốn hoàn-toàn tự-do nên tôi không dùng cầu thang máy, tôi cứ nhào ' đại ' ra cửa sổ. Trừ phi ông muốn tự-tử bằng cách đó. Nếu nói về luật đi đường cũng vậy, ông được tự-do lái xe đi đây đó, nhưng phải luôn luôn giữ đúng luật, nếu ông muốn tự-do hoàn-toàn, tự-do thả ga, lẩn sang bên trái thì tai-nạn, tang-tóc chắc không xa. Đó chỉ là một vài tỷ-dụ nói lên việc con người lệ thuộc vào ngoại cảnh. Tiến thêm một nấc nữa, đó là tự-do của tôi phải hạn-chế phần nào do tự-do của người khác. Vì thế phải đặt danh-từ Bình-đẳng (égalité) bên cạnh hai chữ Tự-do. Nếu tôi có tự-do thì người khác cũng là người, nên cũng có quyền tự-do như tôi. Do đó, tôi phải sử-dụng tự-do của tôi thế nào để không vi-phạm quyền tự-do của người quanh tôi. Đó là luật công-bằng, là mức tối thiểu của bác-ái. Bao lâu chưa thực-hiện được công-bằng thì chưa thể nói tới việc thi-hành bác-ái, từ-bi xả kỷ. Vậy luật công-bằng là giới-

23 H. Oldenberg, *Le Bouddha, sa vie, sa doctrine, sa communauté* (Bản dịch Pháp-văn của A. Foucher, Paris, 1934, trang 237.

hạn tối thiểu cần-thiết để bảo-đảm trật-tự, an-ninh xã-hội.

Nói qua như thế đủ thấy rằng, tất cả mọi hoạt-động, tư-tưởng, mọi nếp sống cá-nhân và đoàn-thể của con người không thoát ra ngoài vấn-đề Văn-hóa. Mạo muội trình bày như trên qua một cái nhìn khái quát, chúng tôi xin phép đi thẳng vào vấn đề đã nêu lên : thử đặt lại vấn-đề Văn-Hóa Dân-Tộc qua những thành-phần chính sau đây :

1. Phải bắt đầu từ đâu và dựa trên những tiêu-chuẩn nào ?
2. Văn-hóa nói chung và Văn-hóa Dân-tộc nói riêng phải được hiểu thế nào ?
3. Qua dòng lịch-sử, có những Nền Văn-hóa hay tư-tưởng nào trên dải đất Việt-Nam ? Và ảnh-hưởng ra sao ?
4. Làm thế nào để xây đắp một Lâu-đài Văn-hóa Dân-tộc thật nguy-nghĩa và vững-chãi ?

(còn tiếp)

"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère à la Culture et de l'Action Sociale

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)
par Tuân-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng (246 pages) 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
traduit par Tu Trai Nguyễn-Tạo
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4.5. ĐẠI NAM THỐNG-NHẤT-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par Á.Nam Trần-Tuân-Khải.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM THỐNG-NHẤT-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam.
Les 6 Provinces du Sud Việt-Nam
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7.8. CỔ-ĐỒ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par Thái-Văn-Kiểm
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13.14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VÙNG-BIÊN
(Glossaire des Personnages historiques Vietnamiens)
par Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm (290 pages) 55\$

15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. **LA LITTÉRATURE VIÉTAMIENNE**
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. **DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
(La Démocratie dans le Viêt-Nam traditionnel)
COLLECTION VIETNAM CULTURE SERIES No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
(Introduction à la Poésie Viêtnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. **INTRODUCTION TO VIETNAM CULTURE**
(Introduction à la Culture Viêtnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$
21. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Nam (282 pages) 25\$
22. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Ngãi (212 pages) 25\$
23. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie Complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Provinces de Phú Yên et Khánh Hòa (241 trang) 25\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en Province, et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).

nguyễn hữu bài
(1863 - 1935)

Ngày 28 tháng 7 năm 1935 lúc 2 giờ 30 sáng tại Huế, một hung tin không những làm xôn-xao Triều-đình mà còn gây buồn-ngùi, xúc-động cả dân chúng trong nước : Phước-Môn Quận-Công Nguyễn-Hữu-Bài tạ thế.

Nguyễn đại-thần mắt, nhưng cuộc đời và sự nghiệp tiên-sinh đã bao trùm cả một giai đoạn lịch-sử mấy mươi năm trong đó nổi bật nhất lòng yêu nước, khí-tiết hào-hùng trượng-phu xứng đáng với lòng ngưỡng mộ của quần-chúng.

Xuất thân chỉ là một sĩ-nhân, một người có học-thức thường không đủ đạt bằng-nhãn, thám-hoa, cũng không kể nghiệp cha truyền con nối chức trọng quyền cao, nhưng bằng năng lực tinh thần, bằng trí thông minh mẫn-tiếp, bằng cố gắng liên tục hàng ngày, sĩ-nhân ấy đã tự tạo cho mình một địa-vị và sự-nghiệp sáng lạn được lịch-sử ghi chép và hậu thế nhắc nhở còn hơn là bằng vàng bia đá.

...“Có một điều không ai có thể phủ nhận là trong lịch-sử nước nhà từ cuối thế kỷ 19 đến nửa thế kỷ 20, trong giới quan lại Nam Triều lúc bấy giờ không ai nổi tiếng bằng Quận Công Nguyễn-hữu-Bài.

“Ông Nguyễn-hữu-Bài nổi tiếng không phải vì chức trọng quyền cao, mà nổi tiếng vì trong lúc đương thời khi vận nước suy đồi vì ách đô hộ ngoại quốc, làm kẻ trong giới quan-lại chỉ biết xu nịnh chính quyền bảo-hộ, riêng một mình Quận Công Nguyễn-hữu-Bài đã tỏ ra có óc quốc-gia, dám đương đầu với người Pháp và đã giữ được những đức tính liêm-sĩ phong-nhã của một vị quan chức thâm nhuần Nho-học”.

“Ông Nguyễn-hữu-Bài lại còn nổi tiếng vì đã tiêu-biểu cho thế hệ giao thời lúc bấy giờ đang giữa hai nguồn ảnh-hưởng và tư-tưởng Đông-Tây. Đáng chú ý là đối với ông Nguyễn-hữu-Bài sự hấp thụ nguồn ảnh hưởng văn-minh mới không làm cho mình mất căn-bản Khổng Mạnh và tâm hồn Nho-học truyền-thống”.

Nhận xét trên của cụ Nguyễn-Thức, một danh nho nhất đất Thần kinh tác-giả tập "Thơ Nôm Phước Môn" đã phản ánh những nét chính cuộc đời ông Nguyễn-hữu-Bài, một nhà chính-trị trong những ngày tàn của một triều đại đã nêu cao được tinh thần bất khuất của nòi giống, một vị nhỏ học đạo đức suốt đời được dân chúng kính mến, một tín đồ công giáo sốt sắng với công việc tông-đồ, bằng đủ mọi cách và trong mọi trường hợp biểu lộ được đức ái tuyệt-vời của đạo giáo mình, một nhà văn thơ có tâm hồn tế nhị, phóng-khoảng tiêu biểu cho tinh thần Quốc-Gia và Dân-Tộc.

Từ viên thừa-phái đến chức thượng-thơ.

Theo tôn phả Nguyễn-Triều, thủy tổ Nguyễn Quận Công Phước Môn là vị đệ nhất công thần đời Lê, Nhị Khê Hầu Nguyễn-Trãi (1380-1442) quê quán tại Quý-Lương (Thanh-Hóa), một dòng họ sau này đã khai sinh nhiều danh-nhân lịch-sử trong các triều đại Lê, Nguyễn, từ văn quan như Nguyễn-đức-Trung (tức Trình Quốc Công) Nguyễn-hữu-Vinh (tức Hằng Quận Công) Nguyễn-hữu-Đạt (tức Tùng Dương Hầu) đến võ tướng như Nguyễn-hữu-Dật, Nguyễn-hữu-Cảnh, Nguyễn-hữu-Quynh¹ (những danh tướng của vua Gia-Long); mấy mươi đời sau đời về Quảng-Bình và đến đời cụ thân sinh là Nguyễn-hữu-Các, lui về lập nghiệp ở Quảng-Trị. Trong tấm bia đặt tại phần mộ ở xứ Kim-Sen do ông Nguyễn-hữu-Bài soạn bằng chữ Hán có đoạn ghi như sau:

... "Tò-húy (Nguyễn-hữu-Đài) nhánh thứ hai họ ta, người xưa cao tổ khảo ta ở thôn Mỹ hương, huyện Lệ-Thủy, tỉnh Quảng-Bình, sinh ra ba trai. Trưởng là tăng tổ bá (húy Noãn), út là tăng tổ thúc (húy Ba) di cư vào xứ Kim-Sen, tổng Phú-Xuân, tỉnh Thừa-Thiên, sanh hạ hai trai, tổ ta là con trưởng.

Sau tổ ta phối với tổ-mẫu, người làng Di-luân tỉnh Quảng-Trị, sinh được một trai là ông thân ta. Nghiệp nhà làm thuốc, tổ ta lúc tuổi trẻ sẵn có chí du-lịch giang hồ, xứ Kinh, xứ Nam, xứ Trung và các tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, đi chơi gần khắp. Đến đâu cũng lấy nghề thuốc thang làm sanh nhai, làm ruộng nên giàu có của đến dư vụn. Nhưng ở chỗ nào làm ra tiền bạc bao nhiêu thời cho họ họ hàng chỗ ấy quản nhiệm chẳng để dành cho con cháu chút gì.

1 Ông Nguyễn-hữu-Quynh sau này (đời Minh-Mạng) tuấn-đạo, được phong Á-thánh.

Đến ngày mỗi chân, về làng lo sự dưỡng lão. Khi qua đời, thân sinh ta còn nhỏ. Tổ ta nghĩ rằng xứ Kim-Sen mình đã lập ra ấp hiệu nên táng tại chỗ ấy²."

Ông Nguyễn-hữu-Bài sinh ngày rằm tháng 8 năm Quý Mão (28-9-1863) tại làng Cao-Xá, tổng Xuân-Hòa, phủ Vinh-Linh, tỉnh Quảng-Trị. Mẹ cói cha từ nhỏ, năm 10-tuổi cậu bé Nguyễn-hữu-Bài vào học tại Chung viện An-Ninh. Học giỏi, thông minh, trong mấy năm trời dưới mái trường Chung-viện, chúng-sinh Nguyễn-hữu-Bài được ban giáo-sư đề ý, hy vọng sau này sẽ thành tài đạt đức. Đức cha Gaspar vì thế gọi cậu chúng-sinh đây tương-lai ấy sang học ở Đại-chung-viện Pénang. Cũng như ở quê nhà, chúng-sinh Nguyễn-hữu-Bài càng học hỏi nhiều càng tỏ ra xuất-sắc hơn người. Gần mười năm ở Pénang đã đào-tạo cho cậu một căn-bản học-vấn cũng như đạo-đức vững-chắc. Nhưng không được ơn thiên-triệu, hết thời-hạn đèn sách, cậu trở về nước.

Biến-chuyển chính-trị trong những năm cuối đời vua Tự-Đức, giặc-giã, loạn-ly đã làm đảo-lộn bao nhiêu dự-tính, trong đó có cuộc đời người trai trẻ Nguyễn-hữu-Bài vừa chân ướt chân ráo trở về quê-hương xứ-sở.

Mới 20 tuổi (năm Tự-Đức thứ 36) Nguyễn-hữu-Bài được Triều-đình tuyển-bổ làm Thừa-phái Nha Thương bạc, cơ-quan vừa, thành-lập đặc-trách công việc giao-thiệp với Pháp. Còn bỡ-ngờ trong trường-đời, nhưng nhờ bản-chất thông-minh, lại có khiếu-năng quan-sát, nhận-xét thâm-trầm, ăn nói khôn-khéo, nhã-nhận và đứng-đắn, trong công việc ngoại-giao hàng ngày của một viên Thừa-phái, Nguyễn-hữu-Bài đã rút tía được ở đây nhiều kinh-nghiệm cần-thiết sau này.

Tình-hình đất nước mỗi ngày một rối-ren, vua Tự-Đức băng-hà, vua Hàm-Nghi lên ngôi được một thời-gian, rồi thì chiến-tranh, loạn-lạc... Mọi việc hành-chánh, ngoại-giao đình-chỉ, viên Thừa-phái trẻ tuổi thời việc, trở về nhà như một số đồng quan-chức khác trong Triều. Vua Đồng-Khánh lên ngôi, các công-sở lần hồi mở cửa hoạt-động lại, Nguyễn-hữu-Bài trở về với nhiệm-vụ cũ, lần này lãnh chức Ký-lục kiêm Thông-sự.

Càng đơm-đương việc lớn càng tỏ ra đại dụng, người viên-chức của Nha Thương Bạc năm xưa vì thế năm 1886 được cử đi thương-nghị cùng phái-bộ quân-sự Pháp về vấn-đề phân-định biên-giới Bắc-kỳ tiếp giáp với Trung-Hoa. Mãn hạn công-tác, Nguyễn-hữu-Bài được biệt phái cạnh nhà cầm quyền Pháp ở Bắc-kỳ một thời-gian khá lâu.

2 Trích trong *Thơ Nôm Phước Môn* tác giả Nguyễn-Thức.

Năm Thành-Thái thứ tư (Décembre 1892) Nguyễn-hữu-Bài được thăng Hàn-Lâm-viện Thị độc, năm Thành-Thái thứ 7 (1895) được ân-thưởng Kim Khánh hạng 3.

Trở về Huế không được bao lâu thì đầu năm 1896 được vinh-thăng Hồng Lô Tự Thiệu-Khanh và tháng 2 năm 1897 thăng Hồng Lô Tự Khanh. Tháng 11 năm 1897, Nguyễn-hữu-Bài được thăng Ngự Tiễn Thông Sự, hộ-giá vua Thành-Thái trong chuyến tuần du miền Nam; trở về Huế năm sau ông được thăng Bộ Chánh Thanh-Hóa. Làm Bộ Chánh chưa đến một năm thì tháng 6 năm 1899 ông Nguyễn-hữu-Bài được chuyển-chuyển về Kinh lãnh chức Thị-Lang Bộ Lại, kiêm Tham-Tá Viện Cơ Mật. Tài ba năng-lực càng ngày càng tỏ rõ trong công-vụ vì thế đến tháng 7 năm 1901 ông được gia hàm Tham-Tri (inscrit au tableau Tham-Tri) và đến tháng 10 năm ấy lên thực thụ Tham-Tri (Vice ministre) Bộ Hình kiêm Tổng-Lý (Secrétaire Général) Viện Cơ Mật.

Tháng 2 năm 1902, Tham-Tri Bộ Hình Nguyễn-hữu-Bài được cử đi Pháp công-cán, Trở về nước tháng 6 năm ấy, ông trở lại chức Tham-Tri và Tổng Lý Viện Cơ Mật như cũ.

Tháng 3 năm sau, ông chỉ còn giữ chức Tham-Tri, nhưng lần này thăng hàm Thượng-Thor vào tháng 4 năm 1904. Phải đợi 2 năm sau mới có chỗ khuyết, vì thế mãi đến tháng 6 năm 1906 ông Nguyễn-hữu-Bài mới chính-thức nhận chức Thượng-Thor Bộ Công sung Cơ Mật Viện đại-thần, và năm sau 1907 kiêm nhiệm chức Thượng-Thor Bộ Binh.

Vua Duy-Tân lên ngôi, tháng 7 năm 1907 ông Nguyễn-hữu-Bài được cử vào Hội-Đồng Nhiếp Chánh. Tên tuổi Nguyễn-hữu-Bài càng bắt đầu chói-rạng trong khoảng thời-gian này. Năm Duy-Tân thứ hai (1908) trong một buổi Hội-Đồng Thượng-Thor, viên Khâm-sứ Mahé đề-nghị lên Hội-Đồng đảo lạng vua Tự-Đức để lấy vàng bạc châu báu. Hội-Đồng im-lặng không ai nói năng gì, duy chỉ có Thượng-Thor Bộ Công sung Nhiếp-Chánh Viện đại-thần đồng-dặc đứng lên phản-đối đề-nghị này, viện lẽ theo truyền-thống, phong-tục Việt-Nam, kính-trọng người chết là một nghĩa-vụ là bổn-phận của người sống. Đào mã tức là xâm-phạm đến truyền-thống, lễ-nghi Triều-đình. Cử chỉ hào-hùng, lời lẽ khiêm-tốn nhưng vững-vàng, cương-trực đã làm viên Khâm-Sứ Pháp từ bỏ ý-định tham-lam và Triều-đình Huế thêm phần kính-phục. Dân chúng bên ngoài vốn từ lâu sẵn có cảm-tình, lần này càng thêm kính mến "Ông Thượng Bài" hơn, vì càng lâu họ càng cảm-thấy rõ vị đại-thần nghĩa-khí ấy, lên đến tột đỉnh danh-vọng không phải a-dua,

nịnh-bợ tầm-thường như một số đồng quan lại đương thời mà chính vì năng-lực, tài-đức thật-sự. Chính tài-đức ấy đã tăng thêm uy-tin làm người Pháp kính nể mỗi lần đối-thoại với ông "Thượng Bài".

Việc "đào mã" xảy ra làm dân-chúng miền Trung nhớ lại một sự việc khác xảy ra mấy năm trước khi vị đại-thần Ngô-đình-Khả một mình trước Hội-Đồng Cơ Mật đứng lên phản-kháng người Pháp, không chịu truat-phế vua Thành-Thái, đã đặt ra câu tục-ngạn:

Đày vua không Khả,

Đào mã không Bài.

đề tỏ lòng biết ơn những người đã không sợ cường-quyền bạo-lực, một lòng một dạ bảo-vệ thể-thống quốc-gia.

Vừa thăng Hiệp-Tá Đại-Học Sĩ tháng 3 năm 1909, Thượng-Thor Nguyễn-hữu-Bài liền sau đó được tấn-phong Phước-Môn-Tử (Vicomte de Phước-Môn).

Tám tháng sau ngày vua Khải-Định lên ngôi (tháng 9 năm 1916) ông được phong Phước-Môn-Bá (Comte de Phước-Môn). Không đầy một năm sau, tháng 3 năm 1917, tướng-thượng công-lao vị lão thần đây công-lao với các bậc tiên-đế, vua Khải-Định sắc-phong Phước-Môn-Bá Nguyễn-hữu-Bài lên chức Thái-Tử Thiệu-Bảo.

Thượng-Thor Nguyễn-hữu-Bài lúc này một mình phụng chức hai Bộ, Bộ Lại và Bộ Hộ, ngoài ra còn là một nhân-vật quan-trọng trong Hội-Đồng Cơ Mật. Xứng đáng với nhiệm-vụ nặng-nề trên, năm 1920 ông được thăng Đông Các Điện Đại Học Sĩ.

Năm 1922 (ngày 24 tháng 4 âm-lich) ông Nguyễn-hữu-Bài được cử làm Hộ-giá đại-thần sang Pháp, lần này đi theo có cả Đông Cung Hoàng Thái Tử.

Trong chuyến công-du này, ông được phó-thác một công-vụ quan-trọng: phụ-tá Việt-Nam Hoàng-Đế điều-đình với chính-phủ Pháp giao trả Bắc-kỳ lại cho triều-đình Huế theo đúng tinh-thần Hiệp-uớc 1884 (trước ngày khởi-hành, ông được vua mời riêng vào cung, ban tặng áo ấm, dày dép). Cuộc điều-đình với Pháp không thành-công, nhưng bù lại ông Nguyễn-hữu-Bài đã mang về cho Triều-đình Huế một thắng-lợi ngoại-giao khác sang tận La-Mã điều-đình việc thiết-lập bang-giao với Tòa Thánh.

Nhân-danh triều-đình Huế, vị Khâm-Mạng đại-thần thỉnh-cầu Đức Giáo-Hoàng thiết-lập chức Khâm-sứ Tòa Thánh tại Việt-Nam. Lời thỉnh-cầu này phản-ảnh tinh-thần tự-chủ của Triều-đình mà ông là đại-diện,

đồng-thời bày tỏ nguyện-vọng của gần hai triệu giáo dân Việt-Nam. Một nguyện-vọng phù-hợp với chủ-trương của Tòa Thánh muốn bang-giao với các nước qua hệ-thống Tông Tòa.

Sở-di trong mấy trăm năm trước, việc này chưa thực hiện được vì tình trạng bách hại tôn giáo liên tiếp xảy ra, và gần đây vì chính quyền Bảo-hộ muốn làm cản trở, chậm trễ.

Công việc chuẩn bị, kể cả việc điều đình khó khăn với người Pháp kéo dài gần 3 năm. Ngày 20-5-1925, Đức Giáo-Hoàng Pie XI ký sắc chỉ thành lập Tòa Khâm Sứ Tòa Thánh tại miền Đông-Dương và Thái-Lan.

Một mẫu người yêu nước.

Trở về nước, tháng 2 năm 1923 ông được thăng Tề Tướng (Premier Ministre), Thái-Phó, Vô Hiện Điện Đại Học Sĩ, Cơ Mật Viện-Trưởng đại thần (một chức vụ vừa mới thiết lập).

Trong sắc-dụ tấn phong, có đoạn tuyên dương công trạng ông Nguyễn-hữu-Bài như sau, tỏ rõ sự kính trọng của Triều đình đối với ông đến bậc nào :

“Nguyễn-hữu-Bài, Thái Tử Thiệu Bảo, Đông Các Đại học sĩ, quản lĩnh Lại Bộ Thượng Thư kiêm Hộ Bộ, sung Cơ Mật viện đại thần kiêm quản Văn thần Phò-Mã, tước Phước Môn Bá, Chính trị đã đủ tư cách tinh tình lại thâm thận, suốt biết thời cơ.

Trăm từng khuyên nhủ và biết noi theo, đáng là bậc tuổi già mà đức tiến. Nay chuẩn cho thăng Thái-Tử Thiệu Phó, thôi kiêm chức Hộ Bộ Thượng-Thư, vẫn giữ chức Lại Bộ Thượng-Thư, sung Viện-Trưởng Cơ Mật Viện, kiêm quản chức Văn Thần Phò Mã. Khanh nên hết lòng với chức-vụ, giúp-đỡ Trẫm thế nào cho mọi việc đều nên để thỏa lòng tri-ngộ của Trẫm gần đây”.

Nhiệm-vụ vừa khó khăn, vừa tế-nhị lẫn nữa lại đặt trên vai vị đại thần triều Nguyễn. Vừa ôn hòa, nhưng quả-quyết và cương-trực khi phải đối phó với người Pháp mỗi lần thấy họ có ý muốn xâm lấn vào nội bộ

3 Trụ sở Tòa Khâm Sứ lúc đầu đặt tại Hà-Nội, theo lời đề nghị của ông Nguyễn hữu Bài được đức Khâm Sứ Tòa Thánh Ayuti tấn thành và Tòa Thánh La Mã chuẩn, văn phòng về sau dời về Huế cho đến ngày xảy ra cuộc chiến tranh Việt-Pháp (1945).

Đề kỷ-niệm một tín đồ có công nghiệp với tổ quốc và giáo hội, Tòa Thánh La Mã ân thưởng ông Nguyễn hữu Bài các huy chương cao trọng như :

Năm 1922, Huy chương «Grand Croix de l'ordre de Saint Sylvestre».

Năm 1927, Huy chương «Grand Croix de l'ordre de Saint Grégoire le Grand».

Năm 1938, Bội tinh Pie IX (Commandeur de l'ordre de Pie IX).

Nam triều, vừa khôn khéo để làm sao giữ được hòa-khi trong giới quan lại đa số không cùng chí hướng với mình. Bằng đạo-đức, bằng tấm lòng nhiệt thành ông đã giữ vững được giếng mối quốc-gia trong những hoàn cảnh vô cùng khó khăn do thời cuộc tạo nên.

Năm 1925, nhà cách mạng Phan-Bội-Châu bị bắt ở Thượng-Hải đưa về nước. Trước làn sóng ủng-hộ cuồng nhiệt gần như áp-lực của quần chúng, người Pháp bắt buộc phải ra lệnh ân xá để làm êm dịu tình hình. Toàn quyền Varenne vào Huế họp Hội Đồng Cơ Mật với thâm ý muốn mượn tay Nam-triều giam lỏng chí-sĩ Phan-Bội-Châu.

— Dân-chúng trong Nam và ngoài Bắc vận-động xin ân-xá cho ông Phan-Bội-Châu, vậy ý-kiến Nam-triều thế nào? và nếu đem ông Phan về Huế, Nam-triều sẽ đối-xử ra sao?

Biết rõ mưu sâu của Toàn-quyền Varenne, ông Nguyễn-hữu-Bài điềm-nhiên trả-lời :

— Chính-phủ Pháp muốn ân-xá, Nam-triều chúng tôi rất tán-thành ý-kiến đó. Còn ông Phan-Bội-Châu, nguyên trước đây là một ông Cử-nhân, nay về nước sẽ giữ địa-vị cũ. Ông Phan-Bội-Châu sẽ được Triều-đình chúng tôi đối xử như các vị cử-nhân khác ở Trung-kỳ.

Như một gáo nước lạnh đổ vào người Toàn-quyền Varenne, câu trả lời khiêm-tốn nhưng khôn-khéo của vị đại-thần họ Nguyễn đã làm hồng cả mưu-định người Pháp, làm Toàn-quyền Varenne tuy bực-tức nhưng bên trong không khỏi thâm kính-phục thái-độ cương-trực, quả-cảm của người đối-thoại với mình.

Từ tháng 10 năm 1925, sau ngày vua Khải-Định thăng-hà và Đông cung Thái-Tử còn du-học ở Pháp (vua Khải-Định mất, hoàng-tử Vinh Thụy nối ngôi cha, xong trở về Pháp tiếp-tục học cho đến năm 1932), một mình ông giữ trọng-trách Cơ Mật Viện-Trưởng và cùng với ông Tôn Thất Hân giữ quyền nhiếp-chánh.

Đây cũng là thêm một giai-đoạn khó-khăn; người Pháp muốn nhân cơ-hội này xâm lấn mỗi ngày một nhiều hơn công việc Nam-triều, nắm giữ lần hồi các công việc nội-trị. Nhưng họ đã gặp phải một đối-phương khó lung-lạc là ông Nguyễn-hữu-Bài.

Trong một buổi thương-nghị, Khâm-sứ Charles có ý muốn lấn-áp quyền-hành Nam-Triều viện lẽ “Theo Hiệp-ước 6-11-1925, Khâm-sứ Trung Kỳ chủ-tọa Hội-Đồng Thượng-Thư và có quyền ra chỉ-thị, nghị-định thi-hành các việc. Ông Nguyễn-hữu-Bài đứng lên kịch-liệt phản-kháng :

“Hiệp-Uớc nói trên chỉ là tạm ước lâm thời áp-dụng trong khi vua Bảo-Đại còn du học, mà không phải là luật-lệ, hiến-pháp của Nam-Triều. Việt-Nam là một nước quân-chủ, chỉ có vua mới có quyền ra chỉ-dụ, ban hành luật-lệ mà thôi. Chức vụ Khâm-sứ, đại-diện nước Pháp, nếu muốn, có thể “xem chừng” công-việc của Nam-Triều, nhưng không có quyền ra lệnh cho Hội-Đồng, Thượng-Thor. Nay Viện Cơ Mật đã có Viện Trưởng Đại-thần là vị đầu tiên chủ-tọa Hội-Đồng, lẽ đâu lại nhường địa-vị ấy cho Khâm-sứ...”

Đổi đáp với người Pháp đã như vậy, trong công-văn giấy tờ giao-thiệp, ông còn tỏ rõ tư-cách xư-ng-đáng đại-diện của Nam-Triều hơn như tờ số kháng-nghị Tòa Khâm-sứ Huế về việc lập chức Viện-Trưởng Hội Lý người Pháp dưới đây:

“Phụng xét tôi giữ chức Viện-Trưởng Cơ Mật viện đã hơn mười năm, Tòa Khâm-sứ không có đặt chức Viện Trưởng Hội Lý bao giờ. Gần đây trong quý văn-thư thấy có chức hiệu Hội Lý, như thế có phần ngại đến kiến-văn lại sinh ra nhiều mối nghị luận. Thỉnh cầu Khâm-sứ thâm-xét, đình thiết chức mới Cơ Mật Viện Trưởng Hội Lý ấy đi là hơn. Nay tiếp Tòa Khâm-sứ phúc tư trình-bày mọi lẽ, do công-văn số 131 ngày 29-3 dương-lịch, thiêm chức lấy làm ngạc-nhiên không hiểu vì lẽ gì quý Tòa có sự ngộ-nhận như thế.

Thiêm chức vắng chiếu đức Tiên-đế chọn làm Viện-Trưởng Cơ Mật viện có Dụ chỉ rõ-ràng; sau khi Tòa Khâm-sứ thương-thuyết rồi, có cấp riêng bài vàng đã mấy năm nay trong ngoài đều công-nhận như vậy. Từ đây đến nay Tòa Khâm-sứ không có đặt chức Viện-Trưởng Hội-Lý. Gần đây thấy có chép ở văn-thư mà không thấy thương-lượng trước với Viện tôi một lời nào. Thiêm chức cho là có hại đến sự kiến-văn không tiện mà có phần giảm đến thể-thống Triều-Đình. Vì vậy lại có phúc tư số 337 ngày 30-3 trình-bày xin đình thiết chức Viện-Trưởng Hội-Lý ấy là phải”.

Cũng chính viên Khâm-sứ này một lần khác đã dụng đầu với ông “Thượng Bồi” và lấy làm khó-chịu vì thái-độ mà y cho là chống-đối quá-khích.

Từ lâu, thấy rõ sự quan-trọng của vùng Cao-nguyên miền Nam người Pháp muốn chiếm khu đất này, biến thành nhượng-địa Pháp, tách khỏi lãnh-thổ Việt-Nam. Với thâm ý ấy, Khâm-sứ Trung-Kỳ yêu-cầu Nam-Triều nhượng hẳn đất Cao-Nguyên cho người Pháp, lấy có rằng biên-giới Việt-Nam ngày trước chỉ có từ bên này dãy núi Trường-Sơn mà thôi.

Biết rõ âm-mưu ấy, phụ-chánh Nguyễn-hữu-Bài xin khất hẹn ba ngày sau sẽ trả lời.

Gặp lại viên Khâm-sứ lần sau, ông khôn-khéo trả lời: “Cao-nguyên vốn là đất đai của Triều-đình, nay người Pháp muốn lấy cũng được. Song có điều khó-khăn, bất-tiện bởi lẽ lâu nay sách báo, tài-liệu lịch-sử, địa-dư đều cho rằng Cao-nguyên là phần đất Việt-Nam, thầy mọi người đều biết. Nay muốn vậy, xin nhà cầm-quyền Pháp một thời-gian để sửa đổi lại sách báo, tài-liệu nói trên, lâu ngày quen dần, không còn ai nói Cao-nguyên là của Việt-Nam nữa, lúc đó người Pháp muốn lấy cũng không muộn...”

Vì sao sáng giữa đêm tàn

Tình-hình chính-trị trong những năm 1930-1931 càng ngày càng rõ ren bất lợi cho chính-quyền thuộc-địa làm chính-phủ Ba-Lê lo ngại không ít. Các phong-trào vận-động độc-lập bộc phát mạnh. Vụ khởi-nghĩa Yên-Bái tuy đàn-áp xong nhưng âm-vang còn chưa hết trong các lớp quân-chúng; tiếp đến các vụ bạo-động Thanh-Nghệ, Quảng-Nam, Quảng-Ngai ... rồi thì phong-trào đòi sát-nhập Bắc-Kỳ với Trung-Kỳ làm một dưới quyền cai-trị của Nam-Triều ... Tổng Trưởng thuộc-địa Pháp là Paul Reynaud vì thế vào cuối năm 1931 được phái sang điều-tra tình-hình.

Tiếp-kiến ông P. Reynaud tại Huế, Viện Trưởng viện Cơ Mật Nguyễn-hữu-Bài không ngần-ngại tỏ bày tất cả sự thật: Nguyễn-vọng tự-chủ của dân-chúng Việt-Nam. Trong nguyện-vọng đó, Nguyễn đại-thần nhắc lại lời yêu-cầu chính-phủ Pháp giao trả Bắc-Kỳ lại cho Nam-Triều, đặt chức kinh-lược ở Hà-Nội như trước. Ông cũng nhân dịp này đưa ra nhiều đề nghị cải-cách lâu nay bị người Pháp vịn có này có khác thoái-thác hoặc làm chậm trễ.

Lời tuyên-bố trên của ông Nguyễn-hữu-Bài khi tiếp-kiến ông P. Reynaud đã có tiếng dội ở Pháp. Còn ảnh-hưởng hơn khi tên tuổi Nguyễn-hữu-Bài lâu nay được chính giới Pháp theo dõi, lưu-ý; thiện-cảm kinh-trọng cũng có; và bực bội, khó chịu cũng nhiều.

Thiện-cảm về phía các đảng phái chính-trị cấp-tiến; khó chịu bực mình đối với các phần-tử thực-dân luôn luôn kim-hãm các dân-tộc bị trị. Càng bực tức hơn khi biết rõ ông Nguyễn-hữu-Bài là đối-thủ lợi-hại của họ đã nhiều lần công-khai phản-đối, chỉ-trích chính-sách cai-trị Pháp mà các viên Khâm-sứ là đại-diện.

Một nhà báo, Henry Le Graulande, từ Pháp lặn lội sang Việt-Nam sau khi đã có dịp nghe ngóng, tìm hiểu nhiều về tình-hình trong nước, đã vào tận trụ-sở Bộ Lại xin phỏng-vấn ông Nguyễn-hữu-Bài.

Trong cuộc phỏng-vấn ngày 6-9-1932, đáp câu hỏi về vấn-đề Lập-hiến, Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài trả lời một cách mỉa-mai chua-chát:

— Với chế-độ Lập-hiến, vua chia quyền với dân. Nhưng ở đây, Vua nước Nam có quyền-gi mà chia?

Nói về nguyện-vọng dân-chúng sau khi vua Bảo-Đại hồi-loan, ông nhấn-mạnh thêm:

— Dân nước tôi cũng như các nước khác trên hoàn-cầu lúc nào cũng mong muốn được tự-chủ và được bảo-vệ quyền công-dân của họ. Vua nước Nam cũng như các vị Quốc-Trưởng khác, phải lo cho quyền-lợi ấy được chừng nào hay chừng ấy. Mà phải làm như vậy mới thỏa-mãn được nguyện-vọng dân-chúng!

Cũng nhân dịp này ông muốn tỏ cho người Pháp biết rõ hơn triển-vọng, tương-lai của dân-tộc Việt-Nam:

“... Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc rất bình-dị và yêu-chuộng hòa-bình, chỉ muốn yên-ổn, lo làm ruộng và gặt lúa đem về, có gạo cơm đầy đủ nuôi con. Người dân nước tôi đồng con lắm. Và vì đồng con, thì nước nhiều dân và sau này sẽ trở thành một dân-tộc lớn và hùng-mạnh hơn. Cái tin-trưởng và hy-vọng ấy đã thâm hiềm vào trí não các tầng lớp dân-chúng trong nước và làm họ thêm yêu chuộng quá-khứ và phong-tục nước nhà đề hướng về tương-lai đẹp-đẽ hơn”.

Về vấn-đề nội-trị, Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài một lần nữa xác-nhận lập-trường của mình:

“... Về nội-trị, người nước chúng tôi ao-ước quyền nội-trị, tự đảm đương thu-xếp công việc bên trong. Có người cho rằng người dân chúng tôi không có lòng ái-quốc; đó là một sự lầm-lẫn lớn. Có lẽ người nước chúng tôi không yêu nước theo kiểu cách người Âu-Châu, nhưng trung-quân ái-quốc của họ ai cũng có, ai cũng một lòng, một chí được thấy quyền tự-chủ của nước nhà...”

Khi Henri Le Graulande hỏi về dư luận báo chí gần đây về việc thi hành Hòa-Uớc 1884 và sự quan-tâm của dân chúng đến vấn-đề, Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài đáp:

“Tôi tưởng báo chí trong tình thế hiện-tại dù sao vẫn chưa bày tỏ được hoàn toàn tiếng nói của dân chúng. Hiện giờ khắp nơi đều muốn Bắc-Kỳ trở về với Trung-Kỳ, trong nông thôn đều muốn như vậy, và tất mọi xóm làng đều hiệp chung một ý ấy. Đi xa hơn, họ còn mong mới nhiều việc khác tốt đẹp hơn mà chúng tôi không thể không biết tới”

Nhắc lại vấn đề an-ninh ở hai tỉnh Thanh-Nghệ, Thủ-Tướng Bài nói:

“Không cần phải đổ máu nhiều cũng có thể an-ninh được! Rất may là người Pháp đã thay đổi chính sách, một chính sách sai lầm mà chúng tôi đã nhiều lần tỏ bày ý-kiến. Cũng rất may là ông Robin, quyền chức Toàn quyền, đồng ý với chúng tôi. Ông Robin là một người can đảm khi biết con đường mình đi sai thì bỏ ngay mà chấp nhận ý-kiến người khác...”

Cuối cùng kết thúc cuộc nói chuyện, Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài kín đáo nhắc nhở:

“Chúng tôi vẫn tin rằng nước Pháp sẽ chú ý nhiều hơn đến nguyện vọng dân chúng nước tôi và không quên lời hứa hẹn nhiều lần trước đây.”

Sau lần tiếp-kiến này, Henry Le Graulande đã viết về Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài như sau:

...“Trong khi vua Bảo-Đại chưa về chấp chánh, bao nhiêu quyền hành bên Nam-Triều thật ra ở trong tay Thượng-Thơ Bộ Lại kiêm Viện-Trưởng Cơ Mật Nguyễn-hữu-Bài.

Vị đại quan này đương đương là một vị danh thần lương tướng, một người đại thông minh trí-tuệ và tánh khí cương trường, trung trực. Những người về phe đảng khác, những người chống đối ông bên Pháp cũng đều công nhận như vậy. Một đôi câu ông nói ra, tuy vắn tắt, nhưng hàm xúc nhiều ý nghĩa, đủ tỏ ra con người ông thật là từ giả ý hùng. Dư luận bên ngoài thường cho rằng ông Khâm-Sứ nào ông không thích, năng xen vào công việc ông làm thì phải lo dự bị sẵn rương hòm khăn gói mà tính chuyện về nước cho sớm⁴.

Những lời đồn đãi ấy đúng hay không ở một nước thuộc miền nhiệt-đới, nơi con người trí não nóng nảy hay mơ tưởng những sự hảo-huyền: Nhưng có một điều đích xác là ông Thủ-Tướng người đạo Thiên-Chúa, bên Công-giáo kính yêu đã đành, mà bên lương cũng một lòng ái mộ.

Nhìn hình vóc gầy ốm của ông tôi nhớ câu « vì lưỡi gươm quá bén nhọn nên vỏ gươm phải mòn mới ». Võ-Hiến diện Đại Học Sĩ Nguyễn-hữu-Bài là cái quốc-gia thạch-trụ, ai hiểu rõ trí não tinh anh

⁴ Trong thời gian còn tại chức, vì phải bảo vệ uy tín, thế thống Nam Triều, ông Nguyễn-hữu-Bài nhiều lần chống đối các viên Khâm-Sứ về chính sách cai-trị của người Pháp. Lần chống đối quyết liệt hơn cả là với Khâm-Sứ Charles. Ông này sau đó phải đổi về Pháp.

của ông ai thấy cái vóc vạc mảnh khảnh của ông thì thấy câu nói trên ý nghĩa chừng nào.

Song thân hình ốm yếu mà trí não minh mẫn lạ thường! Xem đôi mắt sáng và lối mỉm cười của ông thì đủ biết: cái mỉm cười có hơi ngạo vì tự tin, tự trọng ấy là cái cười của con người đầy tri-tuệ thông minh, biết trước người đối thoại mình sẽ đưa câu chuyện đi đường hướng nào và sẽ hỏi mình những câu hỏi nào.

Tôi nghe người ta đồn rằng sau khi vua Bảo-Đại ngự giá hồi loan rồi, Thủ-Tướng Bài sẽ xin từ chức. Chắc đó cũng là một hình thức lịch sự, tôn trọng vị vua mới mà làm như vậy, sự thế tất đã vậy. Vì hẳn ra nhà vua sẽ lưu ông với chức vụ cũ, vì sau này chắc sẽ còn đến ý kiến ông nhiều hơn..."

Cũng nhà báo Henry Le Graucande này trong một dịp khác đã viết về Nguyễn-hữu-Bài như sau nhân dịp tháp tùng vua Bảo-Đại trong cuộc tuần du ở Nghệ-An vào tháng 11 năm 1932:

« Về các vị quan Nam Triều, tôi nghe người ta xét đoán và bình phẩm như sau: Ở Trung-Kỳ chỉ có hai vị quan xứng đáng nhất: Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài vào ông Tuần Vũ Bình Thuận N.Đ.D. » Câu xét đoán này làm những người nhất gan phải rùng mình.

« Riêng Quận Công Nguyễn-hữu-Bài là vị lão thần danh tiếng bậc nhất rất đông mãnh cang cường, cũng đủ là một gương quý cho nhà vua. Trong khi ngài còn đang du học, Thủ-Tướng đứng đầu Triều nước Nam, niên kỷ bảy mươi mà thường đi công cán năm nọ qua tháng kia, ai ai cũng biết, cũng phục. Ông lấy thuốc mệt mà trị bệnh mệt-mỏi cũng như các lương y lấy độc mà giải độc vậy. Khi nước gặp phải rắc rối, nhiều loạn hoặc khi phải thiên tai thủy ách, dân tình cật cứ, dân trí hoang-mang, thấy bóng ông cũng như vũ-ủy, bớt lo, bớt sợ mà bền lòng, vững chí hơn nhiều. Non một năm trời, ông trèo non lặn suối, ngót 110 ngày. Bởi thế trong nhân dân cho đến các phe đảng khác thấy công phu lao nhọc vì quốc vong thân, thấy lòng đại độ khoan hồng, cái cách xử trí thanh bạch thấy đều ca tụng yêu vì.

Các nhà văn học ở đất Nghệ An này mặc dù, với truyền thống chống đối, bản tính thích bạo-động, hung hãn cũng rất hiểu rõ cái mãnh lực thiêng-liêng của cách xử trí, đối-đãi của ông mà đem lòng tin-tưởng mến yêu. Phải nhìn nét mặt các bậc kỳ-lão, thân-hào xem như ở trên bức tranh cổ hiện xương, khi nghe Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài hiểu dụ thì họ chú-ý làm sao rồi đoán khi ấy trong trí óc họ tha đổi

tư-tưởng như thế nào, mới thấy rõ lòng kỳ-vọng và sự tôn-kính họ đặt nơi ông Nguyễn-hữu-Bài là chừng nào.

Nghệ-An là nơi dân-chúng hay chống đối, binh-phạm, nơi Hán học thịnh-hành; chữ nho là thứ chữ rất rộng nghĩa, khó giải-thích cho hết, thì không biết các bồ-lão Nghệ-An đã đàm-luận thế nào về cuộc tuần du này và Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài⁵.

Là một nhà chính-trị có nhãn quan sâu-sắc, nhìn xa thấy rộng, tuy bị ràng-buộc trong khuôn-khò những định chế đương-thời, Viện-Trưởng Viện Cơ-Mặt Nguyễn-hữu-Bài đã vạch được con đường phục-hưng đất nước trong tương-lai.

Mềm dẻo khi cần mềm dẻo; cứng rắn khi phải cứng rắn. Với người Pháp ông không để họ chuyên-quyền lấn-áp, trái lại đã can-đảm đương-đầu với họ trong những trường-hợp mà quyền-lợi, thể-thống quốc-gia bị xâm-phạm.

Đối với các đảng-phái quốc-gia, Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài nhiều lần bày tỏ thiện-cảm. Không che đậy, giấu diếm, bằng cách này hay cách khác, ông chân-thành hợp ý hợp tình chia sẻ nguyện-vọng và lo âu. Câu chuyện đối đáp giữa ông và Toàn-quyền Varenne về trường-hợp nhà cách-mạng Phan-Bội-Châu cũng như lời tuyên-bố của ông khi tiếp-kiến P. Reynaud là thêm những sự-kiện nói lên tấm lòng cương-trực vì dân, vì nước của ông.

Sau này khi nhà chí-sĩ họ Phan về Huế rồi, Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài vẫn kin-đào liên-lạc, bàn việc quốc-gia cũng như đã liên-lạc, tiếp-xúc với các nhà cách-mạng khác mà cụ Huỳnh-thúc-Kháng là một.

Đối với các tổ-chức, đảng-phái Cộng-Sản hay Cộng-Sản nguy-trang hình-thức quốc-gia, lập-trường ông cũng rất rõ rệt. Ngay từ hồi đó ông đã đoán trước hiểm-họa Cộng-Sản sau này đối với đất nước, nên đã thăng-thần trình-bày rõ sự nguy hại của chủ-nghĩa này phân lại quyền-lợi quốc-gia, dân-tộc cần phải trừ đi cho sớm để bảo-tồn nhân-đạo.

Trong một bài số trình lên nhà Vua, ông đề-nghị muốn dân-chúng đừng mê theo Cộng-sản, Nhà Nước phải chủ-trương cải-cách, bài-trừ tham-những...

Đường lối chống Cộng của ông mấy mươi năm sau, kể đến ngày nay vẫn còn đặc-dụng, đủ rõ sự nhận thức của ông sáng-suốt như thế nào

⁵ Trích « Những thời-kỳ trọng đại của nước Việt-Nam trong lúc hồi xuân » do T. X và P. V. dịch ra chữ quốc ngữ, Editions de la Presse Populaire de l'Empire d'Annam (Hue, 1933).

Đặt hy-vọng phục-hưng đất nước, canh-tân xứ-sở vào lớp thanh-niên tân học, Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bà chú-trọng đến việc làm sao nâng cao dân-trí, con đường độc nhất đưa đất nước khỏi cảnh tối tăm nhục-nhã. Đề-nghị lập thêm một trường Đại-học ở Huế của ông vào thời đó phải đợi mấy mươi năm sau khi nước nhà được độc-lập hoàn-toàn mới thực-hành được cũng đã nói nhiều về chủ-trương cứu quốc của ông.

Không làm được việc này, ông làm việc khác. Cùng với chủ-trương đào-tạo nhân-tài cần cho đất nước ngày mai, ông sáng-lập Hội. Như Tây Du Học Bảo-Trợ. Với một số hội-viên, trong không đầy mấy năm, ông đã quyên góp được số tiền 154.000\$ đồng giúp 25 sinh-viên có điều-kiện sang Pháp du học thành tài. Một con số rất ít ỏi đối với ngày nay, nhưng vào thời đó với bao nhiêu khó-khăn, cản trở đó quả là một sự thành-công đáng kể.

(còn tiếp)

dân chủ chính trị : chìa khóa của sinh hoạt chính trị

Ý-niệm về dân-chủ

Thông thường người ta hiểu rằng « dân chủ » bao-hàm ý-niệm người dân làm chủ nhân ông của đất nước, người dân đứng ra cai-trị việc nước. Nhưng theo một nghĩa rộng hơn, dân-chủ không phải chỉ có nghĩa là việc cai-trị mà còn bao-hàm tất cả những tương-quan giữa người với người trong các lãnh-vực: gia-đình, học-đường, tôn-giáo, doanh-nghiệp. Chính vì ý-niệm dân-chủ có thể áp-dụng cho tất cả các hoạt-động và các tương-quan của con người nên chúng ta có thể coi dân-chủ là một nếp sinh-hoạt.

Phân-loại sinh-hoạt dân-chủ

Khi nói tới sinh-hoạt dân-chủ người ta thường phân-biệt: dân-chủ kinh-tế, dân-chủ xã-hội, và dân-chủ chính-trị. Dân-chủ kinh-tế bao gồm những vấn-đề như sự bình-đẳng về cơ-hội kiếm công ăn việc làm, việc thương-lượng tập-thể giữa ban quản-đốc và công-nhân của một xí-nghiệp, sự tự-do lựa-chọn nghề-nghiệp và lãnh-vực hoạt-động, việc bảo-vệ các xí-nghiệp nhỏ ... *Dân-chủ xã-hội* có nghĩa là loại hẳn những ưu quyền do giòng họ, do giai-cấp, do chủng-tộc, do tôn-giáo mà có; ý-niệm dân-chủ xã-hội được xây-dựng trên nguyên-tắc công-nhận rằng tất cả mọi người đều có những quyền bất-khả chuyển nhượng và đều được bình-đẳng trước pháp-luật. *Dân-chủ chính-trị* đề-cập tới sự tự cai-trị của dân chúng bằng những cuộc tuyên-cứ tự-do, sự tự-do chỉ-trích các chính-quyền và cơ-hội thay đổi chính-quyền trong mục-tiêu xây-dựng đất nước.

Sự quan-trọng của dân-chủ chính-trị

Trong tất cả các sắc-thái của sinh-hoạt dân-chủ, sắc-thái chính-trị quan-trọng nhất. Chính-trị giữ vai-trò dẫn-đạo các sinh-hoạt khác. Có dân-chủ chính-trị nước mới có dân-chủ kinh-tế, dân-chủ xã-hội. Ví-dụ, dân-

chủ kinh-tế chú-ý đến những vấn-đề đặc-biệt như vấn-đề công-thợ, dân-chủ chính-trị trái lại không đề cập đến một khía cạnh đặc biệt nào của cuộc sống mà là tất cả các khía cạnh. Nói rõ hơn về vấn-đề công-thợ, một chính-phủ dân-chủ không ấn-định rõ số tiền đó phải là bao nhiêu để trả cho công-nhân, trái lại chính-phủ đó sẽ qui-định những phương-thức dựa trên những nguyên-tắc dân-chủ, cần phải được giới-chủ-nhân và thợ-thuyền-tôn-trọng trong việc thương-lượng, mặc cả giữa đôi-bên. Như vậy dân-chủ chính-trị đã có một ảnh-hưởng gián-tiếp nhưng trọng-yếu đối với vấn-đề công-thợ. Một ví-dụ khác, đối với vấn-đề giáo-dục chẳng hạn, dân-chủ chính-trị không ấn-định một chương-trình nào về giáo-dục cả. Tuy-nhiên nếu những phương-thức dân-chủ được tôn-trọng việc tuyển-dụng và huấn-luyện các giáo-chức, trong việc bảo-đảm quyền-tự-do của giáo-chức trong việc giảng-dạy, trong việc đào-tạo học-sinh và sinh-viên thành những công-dân có tinh-thần trách-nhiệm thì nội-dung của vấn-đề giáo-dục đã chịu ảnh-hưởng một cách sâu-xa của dân-chủ chính-trị vậy.

Việc xác-nhận rằng dân-chủ chính-trị sẽ dẫn-tới dân-chủ kinh-tế và dân-chủ xã-hội được dựa trên những kinh-nghiệm thực-tế của các quốc-gia dân-chủ. Tuy-nhiên có rất ít bằng-cớ chứng-tỏ rằng dân-chủ kinh-tế và dân-chủ xã-hội sẽ dẫn-tới dân-chủ chính-trị. Trường-hợp của Nga-Sô là một ví-dụ điển-hình. Khi chế-độ Cộng-sản được thiết-lập tại xứ này vào năm 1917 thì Lenin và bộ-tham-mưu của ông qui-định một số dân-chủ kinh-tế và dân-chủ xã-hội trong khuôn-khố của một nền-độc-tài chính-trị. Kết-qua là sự bình-đẳng về kinh-tế và xã-hội đã không đem-lại dân-chủ chính-trị, trái lại chính-trị bình-đẳng về kinh-tế và xã-hội đã lần-lần bị hao-mòn đi vì sự độc-tài liên-tục quá-độ của đảng Cộng-sản Nga.

Ở Anh-quốc và Hoa-Kỳ một hiện-tượng trái-ngược đã diễn-ra. Hai quốc-gia này về thế-kỷ thứ 19 chỉ là những quốc-gia dân-chủ về phương-diện chính-trị. Sự mâu-thuẫn giữa thiểu-số giàu-có và đa-số nghèo-khó rất nghiêm-trọng; những nghiệp-đoàn lao-động tự-do thường bị đàn-áp bằng vũ-lực, nền giáo-dục bậc cao đẳng thường chỉ dành cho những người-đur đặt-phương-tiện sinh-sống, và trong thực-tế không có sự bảo-vệ nào của chính-phủ cho công-nhân chống-lại những sự-rủi-ro, sự ốm-đau, tình-trạng thất-nghiệp và cảnh-già-cả. Tuy-nhiên với nền dân-chủ chính-trị sinh-hoạt kinh-tế và xã-hội lần-lần được cải-thiện và ngày-nay nhân-dân đã có thể được hưởng sự bình-đẳng về cơ-hội làm-việc và mức-sinh-

sống, về giáo-dục... — những thứ mà họ chưa hề mơ-tưởng-tới cách đây cả một thế-kỷ.

Như vậy điều mà chúng ta cần ghi-nhận là nếu một quốc-gia thật sự tôn-trọng dân-chủ chính-trị thì dân-chủ sẽ được thực-hiện lan-sang các lãnh-vực kinh-tế và xã-hội. Có tự-do chính-trị, người-dân mới có cơ-hội sống một nếp-sống đầy-đu đủ hơn, tốt-đẹp hơn, hạnh-phúc hơn. Không có tự-do chính-trị người-dân phải sống một cuộc-đời thiếu-thốn hơn, cơ-cực hơn, khổ-nhục hơn.

Những nền-tảng của dân-chủ chính-trị.

Nói-tới dân-chủ chính-trị, người ta phải nói-tới mấy ý-niệm căn-bản sau :

Tự-do. Dân-chủ chính-trị dựa trên ý-niệm tự-do. Thông-thường tự-do được hiểu là không bị kìm-hãm hoặc áp-bức. Định-nghĩa này không phải là không đúng nhưng quá-chật-hẹp vì thực-ra tự-do có nghĩa là tùy-ý làm-hay không làm-một-việc-gì. Theo ý-nghĩa này tự-do có hai khía-cạnh — khía cạnh-tích-cực và khía cạnh-tiêu-cực. Trước-hết tự-do bao-hàm một quyền-tích-cực, quyền được làm-cái-điều mà người ta mong-muốn như việc lựa-chọn nghề-nghiệp và nơi-cư-trú, việc chi-tiêu tiền-bạc về các hàng-hoá và dịch-vụ, việc đi-lại nơi-này nơi-khác, việc gia-nhập các-đoàn-thể chính-trị, cách-mạng, các tổ-chức tôn-giáo, xã-hội. Sau đó có tự-do bao-trùm một quyền-tiêu-cực, quyền không làm-một-việc-gì trái-với điều-mong-muốn riêng-của-mình như việc bị-bỏ-buộc phải làm-việc hoặc bị-cưỡng-bách-chấp-nhận một-giáo-ly hoặc một-chủ-thuyết chính-trị.

Những người-cổ-Hy-Lạp nhấn-mạnh-tới khía-cạnh-tích-cực của tự-do. Họ tin-tưởng rằng người ta phải được tự-do sống-một-nếp-sống riêng-biệt và tự-do phát-triển-đầy-đu đủ những khả-năng cá-nhân. Tuy-nhiên họ cũng nhìn-nhận rằng nếu mọi người ta làm-đúng những-cái-gì của mình-muốn thì tự-do sẽ đưa-tới tình-trạng hỗn-loạn. Vậy tự-do chỉ có thể được thực-hiện trong-một-khuôn-khố luật-pháp và trật-tự — những ý-niệm ám-chỉ sự-cưỡng-bách. Khi sự-cưỡng-bách này được đặt-ra, nghĩa là được xây-đựng trên ý-niệm ưng-thuận của mọi người-qua sự-tham-gia chính-trị thực-sự thì đó là sự-biểu-lộ của tự-do vậy. Điều-này-giải-thích tại-sao những người-Hy-Lạp đã nhấn-mạnh-tới sự-tham-gia chính-trị thực-sự. Mọi công-dân Hy-Lạp trước đây không những có quyền mà còn có trách-nhiệm được-biết về những-việc-làm của chính-phủ, được-bỏ-phiếu trong những cuộc-tuyển-cử, và được giữ những-trách-vụ công-cử

mỗi khi được lựa chọn.

Sự nhấn mạnh về khía cạnh tiêu cực của tự-do mới chỉ được phát-triển mới đây. Nó là kết quả tự-nhiên của sự phản-đối các giới lãnh-đạo vô trách-nhiệm trong hàng ngũ thế-quyền cũng như giáo-quyền vào thế-kỷ thứ 16. Khía cạnh này của tự-do đã phản ảnh đúng quan-niệm chủ-nghĩa cá-nhân mới được phát hiện vào thời kỳ Phục-Hưng và Cải-cách Tôn-giáo ở Âu-châu. Về sau, do sự bành trướng của chủ-nghĩa tư-bản, ý-niệm tự-do có nghĩa là chính-quyền không được can thiệp vào hoạt-động của người dân.

Ý-niệm tiêu cực của tự-do đã rất phổ-biến trong bốn thế-kỷ vừa qua. Tự-nhiên phần lớn người ta quên rằng chỉ một mình nó, ý-niệm tiêu cực chẳng sáng tạo được gì cả. Sự thực là chính tự-do bao hàm những nghĩa-vụ cũng như những đặc quyền, những bổn phận cũng như những quyền hạn. Sức sống mãnh liệt của một xã-hội tự-do tùy thuộc thực sự vào ý-thức trách-nhiệm công-dân của mọi người sống trong xã-hội đó. Nếu không có ý-thức trách-nhiệm công-dân, sự tự-do sẽ không còn có nữa.

Cần nhận định rằng sự tự-do này, sự tự-do chính-trị trong tinh-thần trách-nhiệm chính là cái tiêu chuẩn thiết yếu đo lường tính chất dân-chủ của chế độ. Tự-do chính-trị được biểu thị bằng cách tự-do diễn đạt những quan điểm, những ý-niệm riêng tư về mọi vấn đề trong mục đích phục vụ xã-hội, và chính-quyền có bổn phận phải tôn trọng, người diễn đạt cũng như những ý kiến được trình bày đó.

Sự đầu phiếu. Dân chủ chính trị dựa trên nguyên tắc: việc cai trị phải có sự ưng thuận của người bị cai trị. Sự ưng thuận này có thể được biểu lộ một cách trực tiếp hay gián tiếp. Tại Hoa-kỳ việc cai-trị một vài cộng đồng ở New England được thực hiện một cách trực tiếp bởi dân chúng qua những cuộc hội họp tại các thành phố — một phương pháp cũng được áp dụng tại Thụy-sĩ. Nhưng việc cai-trị dân-chủ trực tiếp như vậy chỉ có thể thực hiện ở những tập thể nhỏ bé. Hình thức tiêu biểu của việc cai-trị dân-chủ ngày nay có tính cách gián tiếp. Dân chúng bầu những đại diện để thực hiện công việc cai trị trong một hạn kỳ nhất định. Đó là công cuộc cai-trị do những người đại diện đảm trách (representative government). Việc bầu cử đã có từ lâu tại Hy-Lạp. Chế độ phổ thông đầu phiếu được thực hiện đầy đủ (cho nam và nữ giới) ở Hoa-Kỳ năm 1920, ở Anh năm 1928.

Quan niệm mới mẻ của việc đầu phiếu ngày nay nhấn mạnh rằng tham gia việc bầu cử là một hành vi thiết yếu của người dân trong việc tham

chính. Tuy nhiên đó chỉ là một bước đầu để tiến tới việc tham gia chính trị. Người ta muốn rằng các công dân phải chú ý đặc biệt và liên tục về những hoạt động chính trị ở mọi nơi trong nước đồng thời phải đưa ra những ý kiến, những kế hoạch dựa trên những tin tức xác thực trong mục đích phục vụ dân tộc.

Sự đồng thuận về những điểm căn bản.

Dân chủ chính trị còn dựa vào sự đồng thuận về những điểm căn bản của chính sách quốc gia. Nếu được hưởng tự-do chính trị, người ta thường bất đồng ý kiến với nhau về nhiều vấn đề. Đó là một sự kiện không thể tránh được. Sự bất đồng như vậy là một điều hay vì cuối cùng sẽ nảy ra sự đồng thuận trong phạm vi rộng lớn hơn. Nên nhớ rằng quyền bất đồng chính là mạch sống của một xã hội tự do; danh từ «tự do» sẽ mất hết ý nghĩa trừ phi người ta công nhận sự bất đồng ý kiến. Tuy nhiên chỉ có bất đồng không thôi thì đó là một thái độ tiêu cực và cần gối trừ phi có một khuôn khổ hiến pháp trong đó những sự bất đồng như vậy có thể được diễn tả và giải quyết một cách có trật tự.

Điều này có nghĩa là trong bất cứ một xã hội tự do nào cũng có một sự thỏa thuận nào đó trước khi có thể có một sự bất đồng ý kiến trong mục tiêu xây dựng. Không có nền dân chủ nào có thể tồn tại nếu không có ít nhất một sự ưng thuận của toàn dân về việc quy trì một hệ thống cai-trị dân-chủ. Nếu một sự hiểu biết như vậy không có ở trong một cộng đồng dân-tộc thì không một bản hiến pháp thành văn nào có thể tự nó tạo ra hoặc duy trì được một nền dân chủ được. Ngược lại nếu có được sự thỏa thuận ấy thì một bản hiến pháp thành văn không phải là một sự cần thiết tuyệt đối để duy trì sự cai trị dân chủ. Điều này được chứng minh bằng lịch sử chính trị Anh quốc. Ở Anh quốc khối đa số luôn luôn kính trọng khối thiểu số. Về phương diện pháp lý, Chính phủ Anh có thể tìm cách loại đảng đối lập và thiết lập một chế độ độc-đoán, nhưng trên thật tế chính phủ nắm đa số ghế trong Quốc hội đã không hoạt động như vậy vì đã có một sự thỏa thuận ngầm giữa các chính đảng rằng phải tuân theo những nguyên tắc dân-chủ.

Cũng vậy những hiến pháp thành văn chưa phải là một sự bảo vệ cho dân chủ. Bằng chứng là chế độ phát xít đã bành trướng ở nhiều quốc gia trước Thế Chiến Thứ II mặc dù các quốc gia đó đều có những hiến pháp thành văn. Để cho rõ hơn chúng ta hãy xét trường hợp Đức quốc. Trước khi Đảng Quốc Xã cầm quyền, nước Đức đã có một hiến pháp dân chủ

thực sự. Tuy nhiên kết quả những cuộc bầu cử từ năm 1930 đến 1933 chứng tỏ rằng chừng hai phần ba tổng số cử tri của Đức muốn thiết lập một chế độ độc-tài. Chính vì vậy Đảng Quốc Xã đã cầm quyền. Hiện nhiên rằng không có một hiến pháp nào — dù hoàn mỹ trên giấy tờ — có thể cứu vãn được nền dân chủ nếu số người không thích dân chủ đông đảo. Một hiến pháp dân-chủ *ghi nhận*, chứ không thể *tạo ra*, ý chí duy trì một nếp cai trị tự do.

Điều kiện để thực hiện dân chủ chính trị.

Muốn thực hiện dân chủ chính trị trước hết phải có một chính quyền có tinh thần trách nhiệm. Một chính quyền có tinh thần trách nhiệm bao hàm các ý niệm sau :

— Các viên chức trong mọi cơ cấu chính quyền từ trung ương xuống địa phương phải là những phần tử có thiện chí, lập trường, khả năng, tư cách.

— Các viên chức này phải triệt để tuân theo và bảo vệ luật pháp, phải tích cực làm việc để thực hiện đầy đủ những lý tưởng dân chủ, phải giải quyết mọi vấn đề trong mục tiêu phục vụ quốc gia dân tộc.

Sau đó phải có một tập thể công dân có ý thức trách nhiệm. Như trên đã trình bày, tự do chính trị trong một nền dân chủ tùy thuộc vào ý thức trách nhiệm của tập thể công dân sống trên lãnh thổ quốc gia.

Tất cả các công dân nói chung phải quan sát, ghi tên đầy đủ tất cả những hoạt động, những sự việc liên quan tới sinh hoạt của toàn thể quốc gia. Sau đó các công dân phải suy luận, phán đoán rồi phát biểu những cảm nghĩ của mình về những vấn đề đó. Và cuối cùng các công dân phải tích cực hoạt động bằng mọi cách để cho quan điểm chung cho tất cả. Người ta muốn rằng mỗi người dân trong một quốc gia dân chủ phải là một chính khách biết chăm lo tới quyền lợi chung của quốc gia dân tộc. Có được như vậy, sinh hoạt dân chủ chính trị mới hào hứng.



anh-ngữ với người việt

Dưới đây là sơ lược bài thuyết-trình của Ông Nguyễn - Đăng - Liêm, Tiến - sĩ Ngữ-học thuộc Viện Đại-học Sài-gòn và viện Đại-học Quốc-gia Úc-đại-Lợi, tại trường Đại-học Sư-phạm Sài-gòn ngày thứ Năm 19-1-1967 hồi 16g30.

Cuộc diễn-thuyết này được đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Viện-Trưởng Viện Đại-học Sài-gòn.

Sau khi cảm tạ Giáo-sư Trần-Văn-Tấn Khoa-trưởng, và Giáo-sư Lê-Văn, Giám đốc, về sự giới thiệu, diễn-giã ngõ lời thành thật cảm ơn Quý-Vị Chủ-tọa càng thành-giã đã chiếu cố đến lời mời của Ông Khoa-trưởng Đại-học Sư-phạm đến tham dự buổi nói chuyện này.

Diễn-giã thuyết-trình theo ba đoạn chính :

- (1) Tầm quan-trọng của Anh-ngữ trong nền giáo-dục nước nhà nói chung.
- (2) Việc giảng dạy Anh-ngữ và lý-thuyết ngôn-ngữ ứng-dụng hiện-đại.
- (3) Việc học và dạy văn-hóa Anh đối với học-sinh Việt.

Bài thuyết-trình này đã được đọc bằng Anh-ngữ.

Kính thưa Ông Viện-Trưởng Chủ-tọa,

Kính thưa Quý Vị,

Tiếng Việt đã phong-phú về tác-phẩm văn-chương lại dùng để giảng dạy tại các bậc Tiểu, Trung và Đại-học, đang cần phát-triển mau chóng về ngữ-vựng và văn-phạm đề có thể theo kịp đà tiến-triển của Khoa-học. Vì vậy, chúng ta không cần phải dùng một ngoại-ngữ để giảng dạy cũng như để làm chuyên-ngữ trong nước. Nhưng việc học và giảng dạy một ngoại-ngữ thông-dụng trên thế-giới rất là quan-trọng cho nền giáo-dục

tại nước nhà, vì qua ngoại-ngữ con em chúng ta có thể học hỏi kiến-thức, kỹ-thuật và văn-ngệ của các nước khác.

Học ngoại-ngữ sẽ đem lại cho chúng ta phương-tiện để theo-dõi sự tiến-triển khoa-học, kỹ-thuật và kinh-tế ở các nước tiên-tiến. Người Việt ta cũng cần thông-thạo ngoại-ngữ để liên-lạc ngoại-giao với các nước ngoài.

Hiện nay Anh-ngữ và Pháp-ngữ là hai ngoại-ngữ thông-thường tại Việt-Nam và là hai thứ tiếng Quốc-tế. Bởi thế ta có thể tiếp-tục duy-trì hai ngoại-ngữ này như là sinh-ngữ tại nước nhà.

Một lý-thuyết ngôn-ngữ-học ứng-dụng vào việc giảng dạy ngoại-ngữ đã được thí-nghiệm và áp-dụng rất hữu-hiệu tại nhiều nước.

Y chánh trong thuyết ngôn-ngữ-học ứng-dụng này là ảnh-hưởng của tiếng mẹ đẻ trong việc học ngoại-ngữ. Vì rằng đã có khả-năng sử-dụng dễ-dàng tiếng mẹ đẻ, cho nên trong khi học ngoại-ngữ, một học-sinh có khuynh-hướng chuyên thói quen về ngôn-ngữ, tâm-lý, và văn-hóa mình qua ngoại-ngữ. Vì vậy, mỗi điểm dị-đồng giữa tiếng mẹ đẻ và ngoại-ngữ là một vấn-đề khó mà học-sinh cần phải học. Người học-sinh có khuynh-hướng chuyên âm-thanh và cách kết-cấu câu trong tiếng Việt sang ngoại-ngữ.

Một khía cạnh quan-trọng nữa của thuyết ngữ-học ứng-dụng này là: thông-thạo một ngoại-ngữ không phải là biết hết tất cả những từ-ngữ trong tiếng ấy. Vì nếu như vậy, thì không ai có thể tự-hào rằng đã thông-thạo tiếng mẹ đẻ của mình nữa; lý-do dễ hiểu là không ai có thể biết hết mọi từ-ngữ trong các ngành chuyên-môn khác-biệt như chánh-trị, kinh-tế, văn-chương, thần-học, tâm-lý hoặc nông-nghiệp.

Thế nên vấn-đề chánh trong việc học ngoại-ngữ không phải là học từ chữ một ngay lúc ban đầu — mà ta sẽ thấu-thập ngữ-vựng dần hỏi và mỗi ngày một ít. Trái lại thông-thạo ngoại-ngữ có nghĩa là nghe lẹ và phát-âm đúng (tức là có thể hiểu khi nghe và phát-âm rõ-rệt cho người Anh nghe hiểu được) và thông-thạo văn-phạm (tức là cách kết-hợp những từ-ngữ thành câu đúng nghĩa).

Khi ta có thể nghe lẹ và phát-âm đúng cũng như nắm vững văn-phạm, thì ta có thể thấu-thập từ-ngữ một cách dễ-dàng và mau chóng.

Học-sinh Việt khi học tập-đọc Anh-ngữ sẽ nhận thấy một số âm-vị và kết-cấu âm-vị rất khó đọc, còn một số khác rất dễ. Đó là vì họ đã quá quen thuộc hệ-thống âm-thanh Việt nên học chỉ đọc được những âm-thanh Anh nào giống với những âm-thanh Việt mà thôi. Rất khó cho họ đọc những âm-thanh mới vì một là họ đã có thói quen chỉ phát-âm những chữ Việt mà thôi, hai là vì những âm-thanh mới đó

với họ nghe rất « chướng tai » về phương-diện tâm-lý. Vì vậy dù có cố ý phát-âm cho đúng đến đâu, họ cũng chỉ có thể phát những âm-thanh Việt mà đối với họ giống như âm-thanh Anh. Rủi thay, những âm-thanh mượn ở tiếng Việt ấy đối với người Anh thì rất xa lạ hoặc không thể hiểu được.

Học-sinh Việt sẽ không phân-biệt những cặp chữ như *beat/bit, gate/get, set/sat, pool/pull, note/nought* hoặc *but/bought*... Vì vậy họ sẽ nói *The man bit the dog* (người ấy cắn con chó) khi mà họ muốn nói *The man beat the dog* (người ấy đập con chó) chẳng hạn. Vì sự hiểu lầm rất quan-trọng nên học-sinh ta cần phải phát-âm cho thật đúng.

Học-sinh ta cũng thường lẫn-lộn những từ-âm đầu trong những cặp chữ *choke/joke, tie/thigh, day/they*. Đôi khi, họ cũng không nhận được sự cách biệt giữa *pain/bane, feel/veal, seal/zeal* và *rain/lane*. Những đôi từ-âm cuối trong *ridge/rich, race/raise, tag/tack, reef/wreath*, hoặc *mush/muss* rất khó cho họ. Những kết cấu từ-âm ở đầu chữ như *spritz, squeeze, thread*, hoặc ở cuối chữ như *healths, nymphs, fifths, thousandths*, thì không thể nào đọc được trong lúc ban đầu.

Việc đầu tiên trong một lớp tập đọc là cần phải nghe và phân-biệt những mẫu-âm và từ-âm cũng như những kết-cấu âm-thanh ở đầu vần và cuối vần. Một khi họ đã nghe và phân-biệt được những cách-biệt âm-vị rồi, thì họ có thể tập phát-âm đúng được.

Đấy không phải là tất cả những khó-khăn trong lớp tập đọc Anh-ngữ. Những điệu giọng trầm bổng, những lối nhấn mạnh, phân-cách hay nối liền những chữ lại, đó mới là những phần tập-đọc khó-khăn nhất. Có lẽ họ sẽ không nhận-thức rằng câu *John went to school* đọc với giọng lên là một câu hỏi chứ không phải là một câu trả lời.

Hơn nữa, Việt-ngữ là một thứ tiếng có dấu. Vì vậy khi nói tiếng Anh, một học-sinh Việt có khuynh-hướng đọc những vần gạch dít với dấu sắc « *If you had enough time, I would suggest that you meet the headmistress* ». Đối với người Anh, giọng điệu ấy là « không êm tai ». Vì vậy học-sinh ta cần phải quên âm-điệu Việt để tập âm-điệu Anh. Ta có thể sẽ bị hiểu lầm do phát-âm không đúng. Để khỏi phải học đi học lại nhiều lần, học-sinh cần phải tập thành thói quen việc phát-âm đúng, ngay từ lúc ban đầu. Tập đọc trước như là tập nghe và phân biệt các âm-thanh và âm-điệu. Một khi học-sinh đã phân-biệt được, ví dụ như hai chữ *beat/bit*, thì họ có thể tập đọc hai mẫu-âm ấy đúng được, bằng cách bắt chước theo một giọng mẫu (như thầy giáo, đĩa hát hay máy ghi-âm). Phương-pháp dạy tập đọc hữu-hiệu nhất, là khi nào lớp

học-sinh và có nhiều thì giờ để thực-tập với một giọng mẫu, cùng sách vở viết theo việc khảo-cứu ngữ-học đối-chiếu Anh-Việt. Phòng thính-thị cũng rất hữu-ích, giúp học-sinh có thể nghe đi nghe lại nhiều lần một cuộn băng và ghi chính giọng đọc của mình để nghe rõ chỗ nào đã đọc sai. Vị giáo-sư phụ-trách cũng có thể nhận ra những lỗi của học sinh để sửa chữa.

Trên kia chúng ta đã thấy tập đọc là tập nghe và phân-biệt cho đúng những âm-vị và âm-điệu ở ngoại-ngữ. Ngoài phần tập đọc, học-sinh còn cần phải học văn-phạm nữa.

« Văn-phạm » gọi nhiều ý-nghĩa khác biệt. Đối với những ai đã học Pháp-văn thì văn-phạm có thể có nghĩa là định-nghĩa động-từ, tính-từ, hay phân-tách câu văn chẳng hạn. Vì vậy theo nghĩa đó, văn-phạm có tính-cách rất là chuyên-môn và « triết-lý », và biết văn-phạm tức là biết « định-nghĩa câu văn ».

Trong bài này, trái lại, văn-phạm không có nghĩa trên — thuộc lòng những cách chia động-từ, hoặc phân-tách câu văn hay học những qui-tắc đại-cương. Văn-phạm đây có nghĩa là những mẫu hình-thức và kết-câu chữ thành câu.

Học văn-phạm ngoại-ngữ là học những mẫu hình-thức và kết-câu chữ trong tiếng ấy. Văn-phạm không có nghĩa là đặt qui-tắc dùng một thứ tiếng. Muốn học văn-phạm Anh, học-sinh cần phải thực-tập những câu mẫu nhiều lần cho thành thói quen. Học văn-phạm cũng như học tập đọc, là có hai khía cạnh: tập nghe và phân-biệt trước khi thực-tập sử-dụng những câu mẫu ấy cho thành thói quen.

Sau đây một vài ví dụ về những khó-khăn đặc-biệt cho học-sinh Việt. Đây cũng là do việc chuyên các mẫu hình-thức và phối-hợp từ-ngữ trong tiếng Việt qua tiếng Anh. Vì vậy, một công cuộc khảo-cứu đối-chiếu văn-phạm Việt và Anh sẽ cho chúng ta biết những điểm khó-khăn mà học-sinh Việt vấp phải khi học Anh-ngữ.

Lỗi hành-văn ở thể thụ-động như *The flowers were given to Mary* hoặc *John was elected chairman* tạm dịch là (« Hoa đã được gởi đến Mary ») và « John đã được bầu làm chủ-tịch » rất khó đối với học-sinh Việt vì tiếng ta ít khi dùng lối hành văn này. Những sự sai biệt về thứ tự chữ trong Anh và Việt-ngữ cũng là một trở ngại khác cho học-sinh ta. Ví dụ như câu hỏi *when did he arrive* khó vì thứ tự chữ khác với câu tương đương ở tiếng Việt. Nó đến hồi nào? Một ví dụ nữa như *the blue shirt* với tính-từ đặt trước danh-từ. Trái lại, trong tiếng Việt thì *cái áo xanh*

Những số nhiều ít trong danh-từ hoặc thời-gian trong động-từ Anh là những điểm khó khác cho học-sinh ta.

Muốn biết khá rõ về văn-phạm Anh và dùng những mẫu hình-thức và thứ-tự trong Anh-ngữ, học-sinh ta cần phải học và thực-tập nhiều lần từng câu mẫu một. Học-sinh cần phải quen sử-dụng những câu mẫu cách tự-nhiên và không cần suy nghĩ trước khi nói hay viết. Muốn dạy thực-tập những câu mẫu ấy, ta có thể dùng phương pháp « thay thế ». Ví dụ, cho một câu *John bought a book yesterday* và những chữ *sell, get, lose*. Học sinh dùng những chữ ấy để lập thành những câu tương-tợ như *John sold a book yesterday*. Ta cũng có thể dùng phương-pháp « biến chuyển ». Ví dụ như cho một câu *John went to school* thì học-sinh biến-chuyển thành câu hỏi *Did John go to school?* Hoặc phương-pháp « tán rộng ». Ví dụ, cho một câu *Mary drove a car*, và những chữ *new, old, black*, học-sinh tán rộng câu ấy thành *Mary drove a new car*.

Trong việc chọn lựa những câu mẫu đã dạy, tác-giả sách giáo-khoa Anh-ngữ cần phải nghĩ rằng có hai trình-độ thông-thạo một ngôn-ngữ: hiểu và nói. Trong khi sử-dụng một ngoại-ngữ, sự chênh-lệch giữa hai trình-độ này lại càng rõ-rệt hơn. Ta có thể hiểu nhiều câu mẫu cũng như từ-ngữ hơn là ta có thể dùng được khi ta cần đến. Những qui-tắc căn-bản của ngôn-ngữ (thứ-tự chữ, những câu mẫu khẳng-định, hoặc nghi-vấn, hoặc mệnh-lệnh) cần phải được thực-tập cho nhuần-nhã để có thể áp-dụng ngay khi cần. Vì vậy học-sinh cần học trước tiên những câu mẫu nào thông-thường nhất. Ví dụ lối chỉ thời-gian tương-lai *be + going to + động-từ* vì thông-thường và dễ học hơn nên sẽ được học trước lối *will, shall + động-từ*.

Khi học-sinh đã thông-thạo về tập-đọc và văn-phạm Anh rồi thì họ có thể học thêm nhiều từ-ngữ một cách nhanh-chóng. Đến giai-đoạn này chúng ta có thể soạn-thảo những quyển từ-ngữ riêng biệt cho học-sinh tùy theo ngành chuyên-môn của họ. Ví dụ như một học-sinh triết-lý cần phải biết nhiều từ-ngữ triết-lý và ít từ-ngữ nông-nghiệp hơn là một học-sinh ngành nông-nghiệp.

Mục tiêu chính của việc học ngoại-ngữ là đem đến một sự cảm-thông càng sâu rộng càng hay giữa những dân-tộc có ngôn-ngữ dị-đồng. Muốn đi đến mục-tiêu trên, học-sinh cũng cần phải hiểu biết về văn-hóa ngoại-lai, vì rằng ngôn-ngữ liên-lạc mật-thiết với văn-hóa của một dân-tộc ảnh-hưởng một phần lớn ý-nghĩa của từ-ngữ trong ngôn-ngữ ấy, nên không thể hiểu đầy đủ ý-nghĩa của một từ-ngữ mà không biết đến

ít nhưt một phần nào văn-hoá nước ấy. Vì vậy, người Việt học Anh-ngữ sẽ gặp nhiều điểm dị-đồng giữa văn-hoá Anh và văn-hoá Việt. Và muốn hiểu cũng như diễn-tả đúng tư-tưởng bằng Anh-ngữ thì người ấy cần có một sự hiểu biết tương-đối khá tường-tận về một số khía-cạnh văn-hoá cụ-thể, khuynh-hướng tư-tưởng, tín-ngưỡng và phong-tục tập-quán cùng là ngưỡng-mộ nhân-sinh-quán của người Anh. Người học Anh-ngữ cũng cần biết chấp-nhận giá-trị những công-nghiệp của dân-tộc Anh.

Theo một chuyện cổ-tích thì xưa kia có một vị hoàng-đế của một đại-cường quốc, trong lúc viếng thăm một tiểu quốc, đã được mời đến chú-toạ một buổi tiệc rất long-trọng tại triều-đình. Hành-động đầu tiên của vị Hoàng-đế này là bung đĩa canh lên húp trót lọt trong giây phút một cách tự-nhiên. Ngay lúc ấy tất cả khách danh-dự khác và luôn cả vị vua tiểu quốc, để khỏi làm phật lòng vị đại-vương, bèn đồng-loạt nâng đĩa mình lên và uống cạn đĩa canh không chứa tí cạn. Một học-sinh ngoại-ngữ không thể làm như vị đại-vương trong truyện phong-thần kia, vì rằng không ai sẽ làm theo mình, mà trái lại ai cũng sẽ cho rằng mình dốt nát và què mùa. Người học ngoại-ngữ không thể dùng những phép-tắc xã-giao của nước nhà trong các cuộc tiếp-xúc với người mà mình học tiếng của họ, hoặc nhìn với cặp mắt nghi-ngờ hay chê-bai hành-động của người ngoại-quốc. Trái lại học-sinh này cần phải tìm hiểu một hành-động ngoại-lai căn-cứ trên nền văn-hoá ngoại-lai ấy.

Học-sinh Việt khi học văn-hoá Anh cần phải biết cách ăn uống, hành-động của người Anh, cách họ trau-giồi nhân-cách (văn-ngệ, xã-hội, giáo-dục) hay rèn-luyện tinh-thần (giá-trị tín-ngưỡng). Học-sinh ấy cần biết những điều tầm-thường như dùng muỗng nĩa, cũng như những khía-cạnh văn-hoá như là lối thích đánh cricket của người Anh cũng như sự say mê một trận đá bóng của người Mỹ. Muốn biết chân giá-trị của người Anh, học-sinh cần đọc qua những chuyện cổ-tích có tính-cách luận-lý hoặc tiêu-biểu cho lối tư-tưởng như những chuyện như là chuyện King Alfred and the burning of the cakes, Robin Hood, Hereward the Wake, Dick Turpin, Paul Bunyan, Pecos Bill, Daniel Boone, George Washington and the cherry tree, Crooked Mick of the Speewah, The Man from the Snowy River, and Clancy of the Overflow. Học-sinh cũng cần biết đến những thành-công trên tư-tưởng, văn-chương, hoặc triết-lý của những bậc vĩ-nhân như Chaucer, Shakespeare, G.B. Shaw, Churchill, hoặc Benjamin Franklin, John Adams, Abraham Lincoln, Thoreau, hoặc Henry Lawson, «Banjo» Patterson và «Billy» Hughes tại Úc-đại-lợi. Học-sinh cũng cần phải biết những biến-chuyển lịch-sử như việc chinh-phục của William the Conqueror

Magna Carta, việc thành lập Đế-quốc Anh-cát-Lợi hoặc cuộc Cách-mạng kỹ-nghệ, Cách-mạng Hoa-kỳ, cuộc Nội-chiến hoặc trận Pearl Harbour hay là sự thành lập Liên-bang Úc-châu năm 1901.

Với bao nhiêu khó-khăn về phát-âm, văn-phạm, văn-hoá và văn-chương của một ngôn-ngữ của hàng trăm triệu dân-số ở nhiều nước trên toàn thế-giới, người học-sinh Anh-ngữ Việt-Nam đứng trước một công việc khá nặng nhọc, nhưng đồng thời rất là thích-thú, vì rằng công việc học Anh-ngữ ấy sẽ mở đường cho anh học-sinh đến một trong những sự-nghiệp to-tát nhưt về tư-tưởng và kinh-nghiệm của nhân-loại. Công việc giảng dạy Anh-ngữ tại Việt-Nam, với tầm quan-trọng đặc-biệt của nó, đáng làm cho ta chú ý đến công việc khảo cứu giáo-khoa, ngôn-ngữ, tâm-lý ngôn-ngữ và xã-hội ngôn-ngữ. Sự hợp-tác mật-thiết về khảo-cứu ngôn-ngữ học rất cần-thiết và khần-trương giữa nước ta và ngoại-quốc. Những trung-tâm khảo-cứu giáo-khoa ngoại-ngữ tại nước nhà cần có đủ phương-tiện trao đổi kinh-nghiệm và chuyên-viên với những cơ-quan tương-trợ trên thế-giới. Việc giảng dạy Anh-ngữ sẽ đem đến cho người Anh-Mỹ một kinh-nghiệm quý báu cũng như một chức-nghiệp rất có triển-vọng cho tương-lai phấn-khởi của ta.

Kính thưa Ông Viện-trưởng Chủ-tọa,

Kính thưa Quý Vị,

Một lần nữa tôi trân-trọng kính cảm-tạ Quý Vị vui lòng đến dự buổi nói chuyện hôm nay.

tìm hiểu thêm về cao chu-thần

Người ta đã nói và viết về Cao-Bá-Quát khá nhiều rồi. Tôi viết và nói gì đây về nhà thơ đã mất đầu bởi đã dự hàng lãnh-tự trong một cuộc loạn dưới đời Tự-đức ?

Người ta bảo Cao là người thông-minh, trác-lạc nhưng nông-ngheñh, kiêu ngạo. Ông có tài xuất chúng nhưng không thành đạt bằng những kẻ kém minh nên bất mãn rồi đứng chủ mưu cho loạn đảng Lê-duy-Cự tại tỉnh Sơn-Tây, năm 1854, tội của ông không oan nhưng tài của ông đáng tiếc...

Nhận xét này có thể hợp lý, có thể đúng nhưng một số nhà Nho đã qua đời rồi có ông cha làm bạn với Cao Chu-thần đã nói ngược lại, nghĩa là Cao đã bị giết vì người ta ghét. Con cháu ông, học trò ông có dự vào vụ phiến động rồi nhân đó mà người ta đình ông vào cuộc loạn để thủ tiêu ông... Câu :

*Bình-dương, Bỏ-bản vô Nghiêu-Thuần
Mục-dã, Minh-điều hữu Võ, Thang*

có thể là của ông đã được nêu trong bài hịch của vị hoàng-thất họ Lê trong dịp khởi nghĩa chống triều Nguyễn. Nhưng văn thơ là một chuyện, hành động lại là một chuyện khác. Hình án đời phong-kiến có công bằng chăng ? Ngay với thế hệ đương thời của ta, văn-minh khoa-học tiến nhiều mà ở các nước dân-chủ, dân-quyền đã mạnh còn vẫn này nớ ra bao nhiêu vụ hàm oan.

Từ 10 năm nay tôi đã nêu nghi-vấn này trên báo chí để chất chính bạn đọc mà biết những gì đặc-biệt hơn về Cao-Bá-Quát, nhưng lời nói đi không có tiếng vọng trở lại.

Con người là cả cái gì phức tạp trong khung cảnh họ sống, những biến-cố xảy ra nhiều khi cũng rất lý kỳ không thể đem lý-luận thông thường để khẳng-định một cách bừa bãi thái-độ và hành động của họ.

Hôm nay thêm một lần nữa tôi đóng tiếng chuông về Cao Chu-thần may được chỉ báo gì lạ chung quanh nghi vấn tôi đã đặt ra và lòng hay còn hoang mang trong cả giờ phút này.

Và trong khi chờ đợi, tôi hãy xin cùng các bạn nghiên cứu về tình cảm của họ Cao qua thi văn. Tôi cố tránh nhắc lại những tài liệu đã phổ biến quá nhiều để khỏi nhầm tai các bạn. Về nhận xét, tôi cũng muốn kiểm ra một vài điều mới lạ.

Theo tôi, Cao-Bá-Quát không phải là con người chỉ biết có tự-phụ, nông-ngheñh và bất mãn. Nếu đây là những tính xấu đáng ghét, truy nguyên nó là những căn bệnh tất nhiên của những con người khoáng đạt, tài-hoa, phóng-túng. Thế-nhân không dung được họ nhưng các linh hồn chị em mới sẵn sàng tha thứ, dung nạp.

Hai câu đối của Nguyễn-Văn-Siêu khóc Cao-Bá-Quát đã nói lên cảm nghĩ trên đây :

« Thương thay tài diệu tốt vời, khó anh, khó em, một cặp cùng sinh lại cùng khác ;

Thôi nhĩ cơ sự đến vậy, đáng thương, đáng ghét, nghìn năm dấy xấu cũng dây thơm ».

Ở Cao-Bá-Quát là cả một cái gì phức-tạp hết sức và có rất nhiều yếu tố đối nghịch nhau.

Cao tự-phụ hay kiêu-ngạo nhưng không phải vì thế mà Cao không đếm xỉa ai. Phương-đình, Nguyễn-Siêu cũng tài ba, lỗi lạc nên đã thành tri kỷ của Cao. Đó là một chứng cứ Cao không tuyệt đối khinh thế ngạo vật.

Cao khinh ghét kẻ này người khác thì những kẻ đó chỉ là đám vua quan tham tàn, ích kỷ, hống hách xạ dân. Đối với quần chúng. từ những kẻ học trò, người túng thiếu, hiền kém. Cao có rất nhiều tình cảm ưu ái, xót thương, tha thiết.

Cao chán đời, nhưng nhiều khi lại rất tích cực yêu đời, nghĩa là không phải cái gì cũng chán. Con người thông minh ấy đã biết yêu cái đáng yêu, ghét cái đáng ghét, thương cái đáng thương. Đối với cái xã-hội thù thời, Cao không thể khuất thân với những kẻ vô tài vô hạnh đầu chúng đang thét ra lửa mưa ra khói, quyền uy sấm sét trong tay.

Cao thuộc loài rồng, loài cọp, rồng cọp không thể chui luôn đẽ, cáo.

Bảo rằng : « thời thế, thế thời phải thế » và đi ngược với thời thế là ngu. là dại, khuyên nhau cái đạo xu thời ấy với Cao thì vô ích. Rõng, cộp, tóm lại phải sống theo nếp sống của nó, đàn dê, lú chó muốn đời chỉ là dê, chó mà thôi, sao lại thấy dê, chó ngồi cao mà rù nhau khiếp nhược ? Cao là con người coi thường uy vũ.

Chẳng vậy trong những giờ phút bị đày đọa trong ngục tù rồi ra tới pháp trường, Cao vẫn ung dung bình tĩnh. nếu ta xét những văn thơ cuối cùng ông :

Một chiếc cùm lim chân có để,

Hai hàng chân ngọc ruỗi thì vương.

Ba hồi trống dục dù cha kiếp.

Một nhát gươm đưa, d... mẹ đời.

Và nếu Cao không rên la, không ta thán cũng dễ hiểu. Nhà nước phong-kiến đời Nguyễn chèn ép nhân dân, thống trị nhân dân bản cùng hóa nhân dân nên đã thác sinh hàng trăm vụ ly loạn từ Bắc vào Nam, suốt từ đời Cao-Hoàng đến Dục-Tông; thái độ, tâm thuật phi dân của vua Gia-Long và con cháu liên tiếp như vậy ngót một thế kỷ thì còn than vãn làm gì ! Cao cũng như sĩ-phu toàn quốc và các tầng lớp nhân dân đã thất vọng luôn từ khi Thế-Tò nhà Nguyễn bỏ niên hiệu Cảnh-hưng, nhẩy lên ngài vàng, triết bỏ nhanh như chớp cái chiếu bài « *Phù Lê diệt Trịnh* » ngay sau khi đã hạ được ông vua cuối cùng nhà Tây-Son và đám tướng lĩnh, đại thần.

Tóm lại Cao lìa đời một cách anh-dũng như bao nhiêu con người hùng khác xưa và nay, coi cái bất hạnh của mình là một điều định mệnh, một nghiệp-dĩ.

Đây những cái nhìn tích cực trong cuộc sống của Cao-Bá-Quát, những nét đậm nhứt trên hình bóng của người thi nhân ấy. Ông có làm loạn chăng nữa thì việc này chỉ là một việc nhỏ trong nhiều việc nhỏ khác mà thôi. Điều ta cần biết là những yếu-tố căn-bản trong tâm tình của ông đã tạo nên những cái cá-tính phi thường, độc - đáo hay đặc-biệt, để ông không thể lẫn lộn với những kẻ khác. Tôi muốn nói cái thực-chất họ Cao.

Cao xuất thân ở một gia đình hàn-nho nên đã từng ăn « *Cơm Phiêu mẩu hăm xi* » và mặc « *áo Trọng-Do bạc thêch* » nổi tiếng hay chữ từ thuở nhỏ, đi thi Hương năm 1831, đỗ Á-Nguyên lại bị truất xuống cuối cùng. Sinh-quán của ông là làng Phú-thị thuộc huyện * Gia-Lâm, tỉnh

Bắc-Ninh, một địa phương nổi tiếng ở Bắc-Kỳ qua các tiền triều là có nhiều gái đẹp trai tài, gái nhiều nàng được tuyển làm phi-hậu, trai nhiều kẻ chọc trời quấy nước nếu chẳng dự hàng khanh-trướng. Cái khung cảnh ấy tạo cho Cao những tình tình khảng-khải, hào-mại, bất khuất, huông hồ Cao đã học rộng biết nhiều để có tự-phụ « trong thiên hạ có 4 bề chữ », anh em ông đã nắm được hai.

Mặc dầu thiên hạ vốn chẳng ưa tính kiêu ngạo dù là của ai, nhưng đối với Cao cái ghét đó vẫn có cái phục ở bên trong vì quả thiên hạ thua anh em ông xa,

Có tài mà cậy chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

nghĩa là vì tài quá cao nên ông thi hội cứ rớt mãi. Rồi ông trở về sống quanh quẩn nơi thôn-dã với các đồng-bào nông-dân nghèo túng. Nhìn gần, ông ngao-ngán bọn tổng lý, nhìn xa ông ghê-tởm đám quan trường, một phường mục nát từ trên xuống dưới, đã vậy nay mất mùa mai hạn-hán, hết nạn sâu hoằng trùng thì lại nạn vỡ đê (đê Văn-Giang vỡ 18 năm liền). Từ đời Thế-Tò nhà Nguyễn (1802) qua Minh-mạng, Thiệu-Trị giặc nổi lên như ong, không còn gì là an ninh trật tự.

Thêm vào lại còn nạn kỳ-thị lương, giáo giết nhau như ngóe, đó là chưa kể nạn ngoại xâm đã bắt đầu rình rập ngoài cổng ngõ. Xã hội Việt-Nam đi dần đến chỗ phân-hóa, người dân đã mất tin tưởng ở nơi chính-quyền, khuôn vàng thước ngọc chẳng tìm đâu thấy.

Năm 1842, Cao được vào Kinh giữ chức Hành-tàu bộ Lễ (một chức chủ sự văn phòng). Gần đám vua quan, ông được dịp xác nhận thêm nếp sống vô trách nhiệm và phi-dân của chốn miếu-đường. Tỉ-dụ : nhà vua chỉ suốt đời quanh quẩn nơi cung đình vui với cung tần, thê nữ ; các đại-thần cũng xa dân nhờ đó mà quan tham lại những tha hồ hoành hành, những lời khuyên cáo của hoàng-đế như nước đổ đầu vịt. Lâm đến đại sự thì vua không biết đường xoay trở, hỏi các ngài mũi cao áo dài thì ngài nào cũng lúng túng sợ trách nhiệm, tẩu số mập mờ rồi kết luận : « *xin tùy thánh ý* ». (Việc kéo dài đến đời Tự-Đức là triều đại đi đến chỗ mất nước). Kể gian người ngay lẫn lộn, di-nhiên gian-nịnh có nhiều, kết bè kết đảng đối vua đối nước. Nguy hiểm nhất là việc quân đã bị man khai quá nhiều khiến lực lượng binh-bị quá suy yếu dẹp lữ Tàu Ô không nổi phải nhờ đến các quan Tàu (!). Trong một cuộc tập duyệt về hải quân tại cửa Thuận-An chính vua Tự-Đức đã mục-kích sự yếu hèn của quân

đội vì đám Tàu Ô đã hạ luôn một lúc mấy chiếc tàu của triều-đình ngay trước mắt đáng chi tồn. Mía-mai thay! Và rồi cũng chẳng chết ai hết. Thường phạt mà làm gì?

Đất nước này sống về nông-nghiệp vậy mà đề Văn-giang võ 18 năm liền khiến hàng vạn gia-đình tại vùng Sơn-Nam thượng, hạ (Trung-châu Bắc-kỳ) phải tha phương cầu thực rời đình tan điền hoang đến nỗi gấu chó từng đàn thà hồ tung tăng ở ngoài bãi.

Việc thi cử học hành vẫn không tiến được một bước, vẫn theo khuôn sáo cũ mặc dầu chính vua Minh-Mạng đã đòi hỏi các quan phụ trách tìm cách cải tiến, đã vậy thế lệ thi cử lại còn duy trì nhiều hẹp hòi, trường ốc nhiều trở gian lận.

Trong dịp được cử làm sơ khảo trường thi Thừa-Thiên, Cao đã cùng Phan Nhạ dùng muội đèn hòa sơn chữa 24 quyển văn phạm hủ. Phải chăng đây là một phản ứng đối với trường-quy quá hủ-bại rồi vì phản-ứng này Cao bị hạ ngục. Phải đâu Cao ăn tiền làm bậy nhưng thấy bài văn hay phải bỏ vì phạm hủ thì tiếc cho kẻ có tài mà thôi.

Ngay trong việc xướng họa cùng vua quan. Cao cũng không chịu được cái trò « mẹ hát con khen hay » vì Cao rất ghét cái gì gọi là thời văn hay lối văn chương thù tạc, kẻ nọ tăng bốc người kia rất là trơ trẽn. Vua Tự-Đức cùng triều thần đã có nhiều phen phạt ý. Nhưng Cao có nếp sống trung thực, chân thành do đó yêu cũng chân thành, ghét cũng chân thành, Cao chẳng cần kiêng nể ai. Ngoài ra ông can tâm nhận một chức quan giữa triều-đình chẳng phải để nghiêng mình đứng trước cửa hầu môn hy vọng nhiều thăng tiến mà để biết cái thượng tầng kiến-trúc của xã-hội có bộ mặt thế nào. Nếu như ở đây có minh-quân lương-tề, rất có thể Cao có một thái độ khác vì Cao có chủ trương tích cực vào đời. Cao vẫn đặt tin tưởng ở Vua, vẫn « Gội đầu mà mong ngóng trời xanh » và quả quyết « Vào cuộc đời là phận sự của bọn ta » thì ai có thể bảo Cao không nhìn đời bằng một con mắt tích-cực? Con người của đạo Nho bao giờ cũng quan-niệm sống phải phục-vụ xã-hội và quyết không để mình với cỏ cây cùng mục. Nguyễn-Công-Trứ già dặn hơn Cao mấy chục tuổi đã có câu:

*Đã mang thân đứng trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.*

thì ta cũng nghĩ họ Cao không đứng ra ngoài quan-niệm đó, nhưng rồi Nguyễn đi hết được đoạn đường của sự-nghiệp, Cao thì bước chưa

bao lâu đã phải thoái lui. Vì sao? Vì bối-cảnh của xã-hội Việt-Nam từ Nguyễn-Công-Trứ đến Cao-Bá-Quát đã dần dần thay đổi và chính con người của hai kẻ sĩ đó cũng chẳng giống nhau.

Như ta biết, Nguyễn-Công-Trứ xuất đầu lộ diện vào lúc Thế-Tổ nhà Nguyễn vừa mới hoàn thành sự-nghiệp. Ông không thuộc lớp người bất đắc dĩ phải làm quan với triều-đại mới đề có một tâm sự hoài Lê và bất mãn như Nguyễn-Du hay tâm sự hoài cò như Bà Huyện Thanh-Quan. Ông đứng trong thành phần sĩ phu đột khởi giữa tân trào thấy rõ sự nghiệp của mình chỉ có thể xây dựng trên cơ đồ vững chắc của nhà Nguyễn, vì thế đã tích-cực ủng-hộ nhà Nguyễn.

Người mới, cung đình mới, tất cả đều phấn-phát huy-hoàng, tràn đầy tin-tưởng và sinh-lực. Rồi giai-đoạn đầu ấy qua đi. Nhưng Cao-Bá-Quát ra đời mấy chục năm sau Nguyễn-Công-Trứ thì tình-hình đã khác hẳn: nhà Nguyễn đang đi nhanh vào suy tàn, nhân dân cơ cực, giặc cướp lung tung, quan lại mục nát. Các cuộc khởi-nghĩa được phát-động từ Gia-Long bị dập tắt dưới đời Minh-Mạng lại bùng lên dữ-đội với Tự-Đức. Các bộ phận của bộ máy Nhà Nước đang tan rã từng khâu, lòng phần uất của quần chúng đã biểu lộ mãnh-liệt từ các vùng đồng bằng lên đến núi ngàn thượng-du xứ Bắc.

Ngay tại kinh thành (Huế) trong nội bộ hoàng-gia giữa giai-đoạn Dục-Tông tại vị cũng nhen-nhúm ngọn lửa bất bình của anh em con cháu nhà vua, rồi ba vụ đảo-chánh hụt đã liên-tiếp xảy ra suýt làm đổ vỡ ngai vàng của Tự-Đức và nguy hại đến tính-mạng ngài.

Đứng bên quần chúng, Cao cũng như bao trí-thức trong nước càng nhìn rõ hơn ai cái suy sụp của triều-đại. Trước đây Cao tích-cực đối với chánh-quyền bao nhiêu thì nay Cao chán nản bấy nhiêu.

Trong bài ca *Trên núi Hoành-Sơn trông ra biển*, Cao ngộ mỗi thất vọng:

*Công danh bước trước mấy ai ngừng
Chen chúc buồn ta chán lương mồi*

Đã vậy Cao còn thêm mối đau khổ nữa là thường bị kẻ hơn quyền, cao chức đề nén, chen ép. Phải chi với cái tài văn-chương xuất chúng, ông mềm mỏng một chút, biết luôn cúi chôn quyền môn, biết cúi cung nơi trưởng-phủ thì cũng dễ được yên, nhưng ông không đẹp bỏ được cái tính cứng cỏi có khi ngông-ngênh thì khó ai dung nạp ông được, huống hồ chánh-quyền thử thời lại nặng đầu óc phong-kiến và địa-phương, nhiều đại thần xuất thân quân phiệt:

Chúng ta nên nhớ rằng triều-đình đời Nguyễn-sơ thuở ấy gồm rất ít những kẻ thế gia lệnh-tộc mà đa số thuộc giới bạch ốc phát công khanh thì sao Cao-Bá-Quát khỏi bị lạc lõng, cô lập ?

Ta cũng đừng quên rằng Nguyễn-Công-Trứ, Phan-Thanh-Giản đã từng khoác áo đại-thần mà còn có phen bị cách chức phát phối đi Quảng-Nam làm linh thú, bọn Đặng-Trần-Thường, Nguyễn-Vân-Thành, Lê-Văn-Duyệt công lao hãn-mã như nước như non mà bị những bản án nặng nề nhất của triều-đại thì những kẻ đến sau công danh sự nghiệp đã có gì mà hăm hở ? Cao-Bá-Quát hẳn đã thấm thía cái buồn nản đó. Cái buồn ấy cộng vào với bi-cảnh xã-hội trước bấy giờ và ngay bấy giờ không khỏi có ảnh-hưởng đến chí-nguyện bình sinh của ông vốn rất tích-cực. Đúng vậy, từ nhỏ, ông đã có cái nhìn sắc bén, lạc-quan của con người tìm ra lẽ sống :

Tươi nét mặt thư sinh lỗ lộ, bững mắt trần toan đập cửa phù đồ;

Rửa buồng gan đú từ nhờn nhờn, giương tay tạo rập xoay con khí số.

Và cao-vọng của ông là làm sao cho dân được yên vui no ấm, đất nước được thanh bình.

Chi hiềm như bần chưa khơi sạch,

Khiến cho trời đất giận còn nhiều.

Bao giờ khơi chảy về dòng cũ,¹

Không thấy đất bằng sóng gió phủ,

Rừng thấp nương cao đầy dâu gai,

Chinh phu không lỏ đi vác dáo ?

(Bài hành nước lớn)

Năm 1863 một trong những đại thần của nhà Nguyễn là Phạm-Phú-Thứ được có dịp đi Pháp thấy văn minh « cơ xảo » Tây-phương rất khen ngợi nhưng vẫn cho rằng « Từ đòan » của nước « Đại Thanh » và nước Việt mới đáng quý. » Ấy là tiếng đại bác của bọn Rigault de Genouilly đã nổ inh tai từ mùa thu năm Đinh-vị ở Đà-Nẵng (1847) đến 1858 và 1859 ở Gia-Định vẫn chưa đưa Tự Đức và triều đình ra khỏi chỗ u mê.

Hai chục năm trước, Cao-Bá-Quát đi thắp-tùng một phái đoàn của Triều-đình cứ qua Tân-gia-Ba đã nhìn thấy rõ cái số-trường về số-đoàn của ta và thiên hạ. Ông đã nói toạc rạ cái tình-trạng lạc-hậu, thoái-hóa của học-thuật nước nhà như sau :

1 Tâm-sự hoài Lê chăng ?

Nhai văn nhá chữ buồn ta,

Con giun nào biết đâu là cao sâu.

Tân-gia từ vượt con tàu,

Mới hay vũ trụ một màu bao la.

Giật mình khi ở xó nhà,

Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi.

Vào thời bấy giờ với một chức quan nhỏ bé, Cao dám nói lên một sự thật có thể bẽ mặt triều đình đáng kể là đứng cảm và cái nhìn của ông thật sáng suốt lắm thay.

Cái học văn-chương cử tử, nhai văn nhá chữ đã chẳng ra gì, đó với Cao, một thế hệ sai lầm đã đủ nguy hại, nay chưa sửa chữa thì tiền đồ đất nước trông vào đâu ? Thiên hạ được giàu mạnh là nhờ học-thuật còn người mình thì từ vua quan đến thứ dân vẫn u mê tối tăm như đêm ba mươi. Có lẽ ông buồn rất nhiều rồi không khỏi nghĩ tới con đường sĩ hoạn và công danh của bao nhiêu kẻ đã quen và không quen. Ông có nói: « Một chút hư danh đã làm lụy người ta lắm rồi » là đã thấy trò danh lợi đem lại bao nhiêu sự khổ nhục cho người ta. Ông tâm sự với Phương Đình một cách chua chát :

« Cái giá cũ của văn-chương bạn đã biết chưa ? Chúng ta hối rảng trót đem hư danh nhỏ mọn mà đi theo trò đời. »

(Trong khi uống rượu gửi cho Phương Đình).

Ngày 15-5 năm ấy, gặp một cuộc thi bắt ngựa trên đường đi trong một buổi chiều vừa mưa vừa nắng, ông thốt lên :

« Đó chính là chốn văn-chương vô cùng cay đắng ! » Thì ta thấy ông phân uất với chế-độ khoa cử và thất vọng với chánh-quyền trên phương diện quốc kế dân sinh thế nào.

Trong buổi đi chơi núi An-Dương ông gặp một cụ già cùng chuyện trò thân mật. Cụ già nói :

— Ngày xưa chúa Trịnh chôn của cải và cả thuốc súng ở núi này. Đời sau có kẻ biết và đến đào của. Thuốc súng nổ làm chết kẻ đào của lẫn cả mọi sinh vật chung quanh nhiều dặm. Trong bài Hành, Cao đi đến kết luận :

Ta nghe lời ấy, bỗng thờ dài,

Sao không tích đức chi tích tài.

Tích đức dân được phúc,

Tích tài dân bị tai,

Kìa không thấy vua Trụ đời Thương

Chứa thóc ở Lục-kiều, chứa của ở Lạc-Đài đó sao ?

Ở đây Cao đặt một lời hỏi vọng đời trước nhưng lời này có khỏi xoáy vào tim gan những kẻ đương thời chỉ mãi mê thu góp cộng-nhu cho vợ con tha hồ mà nhảy múa lên bạc lên vàng ? Nhưng ta thử nghĩ : Trong khi nhắc đến cái tham-tàn, ích kỷ của chúa Trịnh, của Kiệt, của Trụ, Cao liên tưởng đến đám vua quan thử thời thì những gì hiện ra trước mắt Cao ?

(còn tiếp)



TRẦN-CỬU-CHÂN

Tiến-sĩ văn-chương

Đại-Ngọc-đường Paris

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S từ tập XII, Q. 8, 1963)

- 193 Ai ngờ bỗng một năm một lụt,
194 Nguồn cơn kia chẳng tát mà vơi.
195 Suy đi đâu biết cơ trời,
196 Bỗng không mà hoá ra người vợi vong.

bình chú

193 Bỗng. Bỗng do chữ bình không là thanh linh vô có, bỗng nhiên, Lụt. Lụt (lột) là làm phai màu sắc hoặc giảm bớt mùi, không đậm đà. Có bản chép :

Ai ngờ bỗng một năm một nhạt.

Chữ nhạt là tiếng địa-phương cùng một nghĩa với chữ lụt.

Câu thơ số 193 ý nói cung - phi ngạc nhiên thấy giữa nàng với nhà vua tình-ái không còn nồng nàn như lúc ban đầu.

194 Nguồn cơn. (Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 6). Có bản chép :

Nguồn cơn kia ai tát mà vơi.

Chữ ai đứng đề hỏi nguyên-do có vẻ trách móc người làm cạn nước, cho nên không đúng tâm-lý của cung-phi bằng chữ chẳng vì nàng vẫn muốn gần gũi nhà vua.

Tát là múc nước đổ đi bằng cái gàu cho bớt đầy hay cho cạn đi.

Vơi. Vơi (vội) là không đầy, còn nửa chừng, giảm bớt.

Câu thơ số 194 ý nói tình-ái của vua lúc đầu còn thắm sau lạt dần dần như bẻ ái trước đây mà sau lại vui. Phạm-Gia-Kính dịch chữ *tát* ra 'puiser avec l'écope' (mức nước bằng cái gàu). Đó là sai, vì chữ *tát* là mức cho cạn nước, phải dịch như vậy: 'épuiser, vider au moyen d'une écope'.

Suy đi. Suy là ở sau đây tới, không ở một chỗ. *Đi* là dời đi. *Suy đi* là thay đổi ra khác, đổi chỗ.

Có bản chép :

Thôi đi đâu biết cơ trời.

Chữ *thôi* ở đây dùng sai. Trong chữ *thôi* có 'chấm thủy' nằm trước chữ 'bán duy', còn chữ *suy* có bộ tài, gậy nằm trước chữ 'hán duy' vì vậy nên hai chữ *thôi* và *suy* viết gần giống nhau và có thể làm lẫn lộn nhau nữa như ở đây.

Cơ (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 108). Câu thơ số 195 ý nói cung-phi không biết vì lý do nào mà có sự thay đổi bất ngờ trong lòng vua đương khi thương yêu mà lần lần trở ra người lạnh, như trong truyện Kiều có câu thơ số 2119-2120 nói :

Cùng đường đâu tính chữ tông,

Biết người biết mặt biết lòng làm sao.

196 *Vị vong. Vị* là chưa. *Vong* là mất, chết.

Vị vong là lời tự xưng của người đàn bà góa chồng gọi mình *vị vong nhân* là người chưa chết.

Theo phong-tục xưa bên Tàu dạy trong luật *tam tông* cho đàn bà có nói rõ : Xuất giá tông phu (gái có chồng phải theo chồng), nghĩa là phận đàn bà phải theo chồng, chồng mất phải chết theo, nếu còn sống coi như người đáng chết mà chưa chết vậy.

Câu thơ số 196 ý nói cung-phi than mình tuy có chồng cũng như chồng chết vậy, vì vua không tới lui nữa thì kẻ ra như nàng phải chịu số phận cô thân của một đàn-bà góa.

197 *Được vương giả chí công là thể,*

198 *Chẳng soi cho đến khước âm nhai.*

199 *Muôn hồng nghìn tía đua tươi,*

200 *Chúa xuân nhìn hái một hai bông gần.*

bình chú :

197 *Được.Được* do chữ 'chức' là vật-liệu bỏ lại dùng để đốt cho sáng, tiếng Pháp gọi là 'torche'.

Vương giả. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 182).

Chí công. *Chí* là rất, *Công* là ngay thẳng. *Chí-công* là ăn nói đứng đắn, không thiên vị ai.

198 *Khước.* *Khước* là cái góc, kẹt kẻ.

Truyện Kiều có câu thơ số 1213-1214 nói :

Khi khoẻ hạnh khi nét ngài,

Khi ngậm ngời nguyệt khi cười cợt hoa.

Âm nhai. *Âm* là tối đối với dương là sáng. *Nhai* là chỗ sâu vô trong. *Âm nhai* là nơi tối đen không có bóng mặt trời soi đến, để nói thân phận cung-phi gieo vào cảnh lẻ loi đen tối.

Trong Kinh thi có câu :

Thái dương tuy vô tư,

Kỷ chiếu âm nhai hàn cốc giả độc hậu.

Bóng mặt trời tuy không thiên vị,

Mà soi đến nơi gành sâu hang thẳm về sau cuối cùng.

Hai câu thơ số 197-198 ý nói cung-phi lấy lời trách sao quân-vương rất cao minh và công bằng như cây đuốc chói sáng đêm tối, mà chẳng soi đến số phận hèn mọn của nàng đương xa vào nơi quạnh hiu buồn bực.

199 *Muôn hồng nghìn tía.* *Hồng* là sắc đỏ. *Tía* là màu đỏ sậm, tiếng Pháp gọi là 'pourpre'. *Muôn nghìn* là cách nói quá đáng để chỉ sự gì có nhiều, vô số. *Muôn hồng nghìn tía* để nói các thức hoa mùa xuân trở rất nhiều màu sắc, nghĩa bóng dùng vì nhan sắc của gái đẹp.

Trong Đường thi có câu :

Vạn tử thiên hồng tông thị xuân.

Muôn hồng nghìn tía thấy là xuân vậy.

200 *Chúa xuân.* Hai chữ này do chữ *đông xuân* lấy trong bài "Cửu ca" của thơ Sở từ. Đây là tên một vị thần từ phương đông ra và làm chủ mùa xuân.

Hai chữ *chúa xuân* dùng trò nhà vua đối với các cung-nhân coi như hoa tươi nở trong vườn. *Chúa đông, đông quân, đông hoàng* đều một nghĩa.

Truyện Kiều có câu thơ số 1645-1646 nói :

Đã cam chịu bạc với tình,

Chúa xuân đề tội một mình cho hoa.

Trong văn-chương Việt-Nam hai chữ *chúa xuân* làm cho nhiều chú-giả, hoặc dịch-giả bất đồng ý.

Nguyễn-Văn-Vinh trong quyển "Kim-Vân-Kiều traduit en français Editions Alexandre de Rhodes, Hanoi, 1942" dịch rất phân vân khi là 'roi ou reine du printemps', khi là 'le dieu du printemps'.

Theo René Crayssac trong quyển "Kim-Vân-Kiéou, le célèbre poème annamite de Nguyễn-Du, traduit en vers français, Imprimerie Lê-Văn-Tân, Hanoi, 1926" thì có thể Thúc-Sinh hoặc Hoạn-Thư bên nào cũng được.

Còn Hồ-Đắc-Hàm trong quyển « Kiều truyện dẫn giải, Imprimerie Đắc-lập à Hué, 1929 » và M.R. trong quyển "Nouvelle Traduction Française du Kim-Vân-Kieu, Editions Alexandre de Rhodes, Hanoi, 1945" thì cho là Hoạn-Thư.

Nhưng Tân-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu trong quyển "Vương Thúy Kiều chú-giải tân truyện, Editions Tân-Dân, Hanoi, 1941" không muốn định ý nghĩa gì cả.

Ở trong văn hai chữ *chúa xuân* không có thể dùng cho đàn bà được vì người làm chủ mùa xuân nghĩa bóng là xuân tình phải là đàn ông mới hợp lý.

Riêng về Phạm-Gia-Kính dịch không đúng chữ *chúa xuân* ra thành "seigneur de mon printemps", phải dịch lại như vậy: 'le seigneur du printemps'. Có bản chép :

Chúa xuân nữ hái một hai bông gần.

Chữ *nữ* (đành) ở đây có vẻ trách móc không sát nghĩa bằng chữ *nhìn* hợp ý với chữ *một hai bông gần*.

Hai câu thơ số 199-200 ý nói cung-phi than phiền trong cung cấm biết bao nhiều cung-nữ xinh đẹp tựa hoa trăm hồng nghìn tia trong vườn xuân, mà đông-quân chỉ đề ý và triu mến vài người ở gần và bỏ rơi cả nghìn kẻ khác.

Trong hai câu thơ số 199-200 hai chữ *muôn nghìn* ở trên đối chiếu với hai chữ *một hai* ở dưới đề vạch rõ tình vua không thủy chung. Cách nói đó trong văn Pháp gọi là 'antithèse' (phép đối ngẫu).

Trong hai câu thơ số 199-200 chữ *tươi* ở cuối câu lục (199) phải hòa vận với chữ *hai* trong câu bát (200), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết.vận

Bốn câu thơ số 197-200 vang lầy tiếng oán hận của cung-phi ở đây thể thay mặt hai hạng người trong cung cấm :

(1) Đa số cung-nhân chưa từng được gặp vua.

(2) Một ít cung-nhân đã được lòng vua rồi bị sa thải.

Tại sao oán-hận ? Nhà vua tức là *cây đuốc chỉ công* mà soi không thấu gành sâu hang thâm, nói rõ vua không thể làm vừa lòng *cái én ba nghìn* được, vì trước sau cũng có lời than phiền trách móc *dầu muốn dầu không*.

(còn tiếp)

chớ khinh chùa tích

*Chớ khinh chùa Tích không thờ,
Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây.*

Đây là lời của nhân dân ca hát trong thôn xóm đề cảnh tỉnh các quan lại có học thức uyên thâm, có lễ nghĩa Khổng Mạnh chớ khinh yếu theo mạnh, bỏ vua Lê theo chúa Trịnh.

Chớ khinh chùa Tích không thờ là nói chớ khinh đề vua Lê mà không tôn thờ châu báu.

Chùa Tích tức tượng Phật chùa Tích ngồi im lặng trên điện mặc cho sự tiều lăm gì thì làm được ví như vua Lê ngồi cho có vị trên ngôi mặc cho chúa Trịnh hoành hành tự tung tự tác.

Các vua Lê thời trung hưng mất hết quyền bính ngồi yên trên ngôi hưởng thú thanh nhàn được ví như những tượng thiêng liêng thần Phật lặng lẽ chẳng đả động đến ai vì phần nhiều các tên vua Lê đều viết với bộ 'kỳ' là thần thánh thiêng liêng, như Thần-tông Duy 'Kỳ', Chân-tông Duy 'Hựu', Huyền-tông Duy 'Vũ', Gia-tông Duy 'Hội', Hy-tông Duy 'Hợp', Dụ-tông Duy 'Đường', Lê đệ Duy 'Phương', Thuần-tông Duy 'Trường', Ý-tông Duy 'Thần', Hiền-tông Duy 'Điều'.

Hơn nữa bực vua như các vua Lê mới có miếu hiệu với chữ 'ông' kèm theo, như Thần-tông, Chân-tông, Huyền-tông, Gia-tông, Hy-tông, Dụ-tông, Thuần-tông, Ý-tông, Hiền-tông.

Mà chữ 'tông' lại có nghĩa là nhà đề thờ, tức chùa miếu đề thờ phụng thánh thần tiên Phật. Cho nên các vua Lê được ví với chùa Tích thật là đúng.

Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây là nói đem lễ vật cúng vái ở gốc cây chớ không dâng lên Phật trên điện, tức là không đem lòng thành kính tôn sùng dâng lên vua Lê mà lại hiến lên chúa Trịnh.

Gốc cây là tiếng nói giấu các chúa Trịnh vì các tên của chúa Trịnh đều viết với bộ 'mộc' là cây, như Trịnh 'Kiềm', Trịnh 'Tùng', Trịnh 'Tráng', Trịnh 'Tạc', Trịnh 'Cán', Trịnh 'Cương', Trịnh 'Giang', Trịnh 'Doanh', Trịnh 'Sâm', Trịnh 'Khải', Trịnh 'Bồng'.

Việc đem xôi oản, lễ vật bằng xôi đóng vào khuôn hình tròn đề dâng cúng là do tích Trịnh Kiềm muốn soán ngôi nhà Lê nhưng còn ngần ngại mới cho người lên ra Hải-dương hỏi ý kiến ông Nguyễn Bình Khiêm tức cụ Trạng Trình có tài đoán biết quá khứ vị lai.

Biết sự giả của chúa Trịnh đến, cụ Nguyễn Bình Khiêm không nói vớ gì cả, chỉ ngoan lại bảo đầy tớ rằng: « Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng bây nên tìm giống cũ mà gieo mạ. » Rồi cụ sai đầy tớ ra bảo các tiểu quét dọn chùa và đốt hương đề cụ ra chơi. Cụ bảo chú tiểu rằng: « Giữ chùa thờ Phật thì được ăn oản. »

Nghe được mấy lời nhân bảo bông-lông, Trịnh Kiềm hiểu là không nên thay giống mới, tức là không nên đem họ Trịnh thế họ Lê — và giữ chùa thì được ăn oản tức là thờ vua Lê bù nhìn thì được hưởng lộc nước.

Dùng ba điều ví sánh rất hợp lý hữu tình, nhân dân hát lên câu phong dao

Chớ khinh chùa tích không thờ,

Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây.

đề cảnh tỉnh các quan lại thời ấy chớ nên khinh yếu theo mạnh, bỏ vua bù nhìn nhà Lê đề theo cường thần chúa Trịnh.

Các quan lại thời ấy toàn là bực khoa bảng có học thức uyên thâm lại thắm nhuần lễ nghĩa Khổng Mạnh thấy vua Lê bị Chúa Trịnh tước đoạt hết quyền bính, lần lần khinh đề nhà vua, xu phụ nhà chúa đề được quan cao bằng hậu.

Tiết tháo nhà nho của các cụ bị bỏ quên đâu mất khiến các cụ cảm mòm như hèn trước mấy lần thí nghịch của chúa Trịnh lộng quyền. Rồi các cụ đã ăn xôi chùa mà ngong miệng. Rồi lần lần các quan lớn quan bé không cụ nào tới châu vua Lê nữa. Họ đều kéo sang phủ chúa Trịnh hầu hạ với đạo nghĩa quân thần.

Vua Lê mấy lần muốn vẫy vùng thoát khỏi ách kiềm chế, nhưng bao nhiêu cuộc vận động khôi phục quyền bính đều thất bại vì không có quan chức trung thành. Bầy tôi của vua Lê lần lần tiêu tán như tinh sao buổi sáng, còn vây cánh của chúa Trịnh thì đầy dẫy từ triều ra quận, từ chợ đến quê.

Các cụ nhà nho thời ấy không thấy cái tủ nhục của vua mà đau buồn, không thấy cái hống hách của chúa mà gay mắt, thì cái học thức cái lễ nghĩa của các cụ đã dạy công giới mài ở cửa Khổng sân Trình chỉ là lớp nước sơn đẹp-đẽ phết lên cái giá áo. Cả triều đại hàng 360 năm lại chẳng tìm ra được một Vương tư-đồ một Điều-Thuyền tái sinh để cứu phò nguy khôn, thì đủ biết sĩ khí nho phong của thời ấy thật là thấp kém.

Nhân dân tuy ngu dốt hèn-hạ, nhưng không quên ngọn rau-hột thóc của vua Lê mới vi-von hát lên câu phong-dao trên đê cảnh tỉnh bực thượng lưu trí-thức chớ vội quên công đức của vị anh hùng Lam-son đã nằm gai nếm mật giải phóng dân tộc xây dựng cơ đồ. Tuy ngày nay câu phong dao:

Chớ khinh chùa Tích không thờ,

Mà đem oản cúng nhờ gốc cây.

chỉ còn là một câu hát ru em vắng vắng những buổi trưa hè, những đêm thu trong thôn xóm, nhưng sự-kiện của nó vẫn không phai mờ với thời gian để khiến chúng ta trăm năm nghĩ-ngợi.

THI-CA

BÀI VĂN-TẾ ĐỨC TRẦN-HUNG-ĐẠO VÀ VUA LÊ-THÁI-TÒ *

Giòng Đẽ-trụ dân sinh làng Tức-mặc,

Đấng Bó-y quật khởi đất Lam-San.

Hiếu trung tinh chất,

Hào kiệt tâm can.

Gai mắt thấy Nguyên binh xâm lược ;

Đau lòng vì Minh tặc bạo tàn,

Lãnh Tiết-chế ra tay tiêu diệt,

Dựng Nghĩa-kỳ quyết chí đánh tan.

Gươm anh hùng trăm trận xông pha, trợn tài văn võ ;

Khách trung nghĩa bốn phương hưởng ứng, lập mới kỷ cương.

Tuyên bố hịch-văn, Phạm-Ngũ-Lão xua quân sát đất ;

Vận trù duy-ốc, Nguyễn-Ức-Trai hoạch kế an bang.

Gia-thần nỗ lực đua tài : nào Nghĩa-Xuyên, Hùng-Thắng, nào Dã-

Tượng, Yết-Kiều, quyết tâm chí diệt thù thảo tặc ;

Tướng lãnh tranh phong đoạt giáp: như Nguyễn-Hãn, Lê-Lai, như Đinh

Bồ, Nguyễn Xí, liệu tử sinh cứu nước an toàn.

Hệu Thiệu-Bảo đến hiệu Trưng-Hưng, 3 đạo giao tranh hùng dũng ;

Năm Mậu-tuất qua năm Đinh-vị, mười năm chinh chiến gian nan.

Ài Hàm-Tử bến Chương-Dương, quân Mông-cổ phơi thầy chông chát ;

Thành Đông-quan, dò Cồ-sở, tướng Ngô-triều bỏ xác ngồn ngang.

Bọn C-Ngọc, Thoát-Hoan đánh quăng cờ tàu thoát,

Tướng Vương-Thông, Phương-Chính rú nhau cúi cò đầu hàng.

Quốc gia thu phục ;

Triều chính vinh quang.

* ngày 5-10-66.

Sông Nhi, non Nùng khỏi lọt vào tay cường bạo,
 Con Hồng, cháu Lạc cùng nhau hưởng phúc thanh nhàn,
 Sinh làm tướng, tử làm thần, đền Vạn-kiếp anh linh hiền hách,
 Công ở đời, danh ở sử, làng Lam-Sơn láng miếu nghiêm trang.

Nay như ngày kỷ niệm,

Kính dâng lễ trăm nhang

Lòng thành kính mong thông thượng-giới,

Đức cao dày cứu giúp nhân gian.

Cả bốn mùa cho phong hoà vũ thuận,

Suốt ngàn năm cho quốc thái dân an.

Tự-do chân chính,

Độc lập huy hoàng.

Lãnh thổ phú cường, kíp Âu-Châu và Mỹ-quốc,

Non sông thống-nhất, từ Cà-Mâu đến ải Nam quan.

Phục duy thượng hưởng

NGUYỄN TẠO phụng thảo.

oOo

VĂN TẾ KỶ NIỆM HAI VỊ ĐẾ, VƯƠNG
 TRẦN-HƯNG-ĐẠO — LÊ-THÁI-TÔ

Nhớ xưa : Hai vị Đế, Vương !¹

Cành vàng Túc-Mặc — Áo vải Lam Hồng.²

Trung hưng đức vận — Đại định thành công.

Nghĩ những lời đầy phông giang sơn, giặc Thát tự khoe thanh thế,³

Và trong lúc phân chia quận huyện, quân Minh rất mực tàn hung.

Những tướng đất-tựa gấm hoa, bó tay phụ thuộc,

Hay đầu Trời sinh thần thánh, tỏ mặt oai phong.

Sanh phù hai đế, — Gian khổ mười đồng.⁴

1 Họ nhà vua gọi là cành vàng. Nhà Trần quê ở Túc mặc Vua Lê tổ xuất thân là người áo vải : quê ở núi Nam-Sơn dãy Hồng Lĩnh.

2 Đức Trần Hưng Đạo trung hưng cho nhà Trần. Vua Lê Tô mười năm mới định được thiên hạ.

3 Quân Nguyên khi sang đánh nhà Trần tự nói : « Khoảnh khắc giang san trước vì binh địa », nghĩa là chỉ trong chớp mắt là đầy rũi san hước ta làm bằng địa.

4 Đức Trần Hưng Đạo hai lần đánh quân nhà Nguyên. Vua Lê Thái Tô khó nhọc mười năm mới đuổi hết quân Minh.

Điện Điện-Hồng quân dân nhất trí,

Núi Chi-Linh, tướng sĩ một lòng.

Trương Nguyên lần lượt cầm tù, Thoát-Hoan, O-Mã.

Quân Minh trước sau chịu tội, Trương-Phụ, Vương-Thông.

Vạn-Kiếp, Bạch-Đàng, cờ thảo tặc tung bay trên vũ trụ,

Đông-Quan, Bắc-Lạng, gươm trừ tàn chỉ định cả non sông.

« Hịch chư tướng » lời thành bất hủ,

« Cáo bình Ngô » truyền mãi vô cùng.

Nay như ngày hóa — Đốt nét hương nồng,

Muôn dân sùng bái — Hai vị anh hùng.

Trần-vương, Lê-tổ thuở xưa, ngàn thu tưởng nhớ,

Kiếp-linh, Lam-sơn miếu cũ, muôn dặm xa trông.⁵

Ngày nay : Cộng quân xâm lấn, dân chúng lao lung,

Thờ Nga, Hoa đề dày xéo đồng bào, mưu toan cộng hóa,

Vạch Bến-Hải đề phân chia đất nước, lòng vẫn cuồng ngông.

Cúi xin chứng giám, xét tấm lòng chung.

Nước bốn ngàn năm, tròn vẹn giang sang « Cơ Cống »⁶

Dân ba mươi triệu, vẻ vang con cháu Tiên Rồng.

Thống nhất ba kỳ, đồ bản không hoeen vết đỏ,⁷

Thanh bình một hội, cỏ cây chẳng chút bụi hồng.

Đó là nhờ sự âm phù mặc tướng của hai vị Đế Vương vậy.

Đình-thụ HOÀNG-VĂN-HOÈ

5 Lễ kỷ niệm này là ở xa bãi vọng, chứ không được đến hẳn đền Kiếp-bạc là nơi thờ đức Hưng Đạo và Lam Sơn là nơi thờ vua Lê Thái Tô.

6 Nước ta bình thế, xứ Trung kỳ chạy dài như cái đòn gánh (Cống), Nam kỳ và Bắc kỳ như thè hai cái thừng (Cơ) nên có những danh từ : « nhất cống lưỡng cơ » nghĩa là một cái đòn gánh gánh hai cái thừng và danh từ « cơ cống ».

7 Cộng sản mưu nhuộm đỏ cả thiên hạ (xích hóa) hiện nay đất nước còn chia đi, là bán đồ có hoeen đỏ, mà đến khi thống nhất mới khôi hoeen. Hồng trần là chỉ vào thời loạn, nhất là loạn cộng sản thì chữ hồng là đỏ lại được, không bụi hồng là khôi loạn.

Bài văn này là hợp tế cả hai vị, nên trong hai câu đối nhau, câu trên là nói đức Trần Hưng Đạo đại vương, câu dưới là nói đức Lê Thái Tô hoàng đế, đó là theo về quy tắc.

Bài văn này đoạn trên nói về công đức của hai vị ; mấy câu đầu nói về ý nghĩa ngày kỷ niệm. Đoạn dưới nói hiện nay đất nước đương bị cộng sản xâm lấn, khác nào quận Nguyên và quân Minh, mong hi vọng chi đề chống được thanh bình.

KỶ NIỆM ĐỨC LÊ THÁI-TÒ

Bát nhãn cường Minh vũ Lạc-hồng,
 Khái nhiên bát loạn cố hưng nhung.
 Thập niên Linh-động thao tri sách,
 Nhất trận Chi-lăng sắt sá phong.
 Cận đồ Kiếm-hồ truy thánh tích,
 Giao chiêm Nam-linh tưởng thần công
 Đường kim hồng hoạ phi Minh tỷ,
 Thuy cứu tư dân thủy hóa trung.

Đình-Thụ HOÀNG VĂN HÒE

Dịch

Bao năm Minh tặc chiếm non sông,
 Áo vải ra tay thế mới hùng.
 Núi Chi-linh kia gãy lực lượng,
 Ai Chi-lăng nọ tỏ oai phong.
 Kiếm-hồ nhận thấy ghi thần tích,
 Nam-linh nhìn xa tưởng thánh công.
 Thời trước quân Minh, nay họa đỏ,
 Ấy ai cứu vớt giống tiên rồng.

Đình-Thụ HOÀNG VĂN HÒE

KỶ NIỆM ĐỨC HƯNG-ĐẠO ĐẠİ-VƯƠNG

Thiên tộ Hoàng nam cố đốc sanh,
 Lưỡng phiến trừ bạo phá Nguyên binh.
 Nhất quân dân chí hưng Trần sách,
 Phá Kiếp, Đàng gian sát Thát thanh.
 Bàn thạch điển an tôn quốc thế,
 Miếu đài uyển tại độ dân tinh.
 Hồng trần đương nhật phi Nguyên ti,
 An đắc Trần-vương tái hiển linh.

Đình-Thụ HOÀNG VĂN HÒE

Dịch

Trời giúp nam bang mới giáng sinh,
 Hai phen diệt địch phá Nguyên binh.
 Diên-hồng hồi kế lòng dân thuận,
 Đàng-chữ trăm thuyền bạo giặc kinh.
 Muốn thu non sông nhờ tướng lược,
 Ngàn thu đền miếu tượng oai danh.
 Hiện nay hồng hoạ hơn Nguyên khấu,
 Mong được Trần-vương lại hiển linh.

Đình-thụ HOÀNG-VĂN-HÒE

oOo

NHỮNG NÉO ĐƯỜNG DÂN TỘC

Đề tỏ lòng biết ơn Liệt-vị Tiên-Bối, nhân
 ngày kỷ niệm Lê-Lợi và Trần-Hưng-Đạo
 1966.

Việt-Nam

Việt-Nam

Bốn ngàn năm văn-hiến

Bốn ngàn năm, thương-yêu, quý mến

Nước non này bao nỗi buồn vui

Tôi ra làm người

Giữa thế-kỷ «Hai Mươi»

Một thế-kỷ dầu sôi lửa bỏng

Một thế-kỷ máu xương chất đống

Người Việt-Nam, Tộc-Quốc Việt-Nam

Đường ngàn xưa oanh-liệt hiển ngang

Lầy-lừng, giang-sơn một cõi

Kế-nghiệp Cha Ông, bảo tồn dòng dõi

Đường Việt-Nam, đất nước Việt-Nam

Từ ngàn xưa nối xóm liền làng
 Như mạch máu, niềm tin bất-diệt
 Như sức sống, ân-tình, khi tiết
 Đường Việt-Nam ngày một vinh-quang
 Người Việt-Nam, quyết giữ xóm, giữ làng ;
 Giữ lấy nẻo đường muôn ngàn năm, dân tộc
 Những nẻo đường đầy chông-gai, tang-tóc
 Những nẻo đường vinh-dự, vẻ-vang
 Những nẻo đường của Tô-Quốc giang-sơn
 Bình Chiêm, Phật Bắc
 Giữ làng, kháng giặc...
 Đường Việt-Nam ta đẹp lắm ai ơi
 Tôi ra làm người
 Giữa thế-kỷ «Hai mươi»
 Đọc trang sử Tiền nhân chói-lọi
 Những trang sử bình Tây, kháng ngoại
 Đường Tự-Do, Độc-Lập, Hòa-Bình...
 Đường Việt-Nam nhân-nghĩa, văn-minh
 Nêu cao ngọn cờ tự chủ
 Bốn ngàn năm vinh-dự
 Bốn ngàn năm gấm vóc nước non này
 Bốn ngàn năm nở mặt, nở mày
 Đường Việt-Nam thắng lợi
 Đường Việt-Nam bao nhiêu lay-lội
 Làng Việt-Nam bấy nhiêu đổi-trường-thành
 Làng Việt-Nam thâm-kín hiền-lành
 Những lũy tre xanh
 Những rừng mai nở trắng
 Những con đê dài phẳng lặng
 Ruộng lúa, vườn cam, thơm ngát đường làng
 Những con đò dọc, những chuyến đò ngang
 Đêm đêm khuya ánh trắng vàng
 Mái chèo nhẹ nhẹ, lời nàng hát cao :

— Muốn tắm mát lên ngọn sông đào
 Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh
 Nước non là nước non mình
 Dù ai quên nghĩa quên tình mặc ai
 Đường làng ta, đẹp lắm ai ơi
 Chiều chiều tiếng hát đưa nôi
 Thơm thơm mùi sữa mẹ
 Những tiếng oanh vàng thỏ-thề
 Những mái tóc xanh giêng mùa thu
 Áo khăn ngày hội
 Quang gánh ngày mùa
 Đôi má hồng lại đỏ
 Mỗi mùa thu, hoa đào lại, nở
 Mỗi tuổi xuân mái tóc càng xanh
 Đường Việt-Nam như bản nhạc ân-tình
 Như bức tranh muôn vẻ
 Như câu chuyện tình kẻ-lẽ
 Mời mọc dặn dò :
 — Ai lên Đồng tỉnh Huế cầu
 Đồng tỉnh bán thuốc Huế-cầu nhuộm thâm
 — Kéo quân ra cửa Hùng quan
 Chim muôn giọng hát, hòa ngàn hương đưa
 — Ai vô xứ Huế thì vô
 Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam-Giang
 Phá Tam-Giang bây giờ đã cạn
 Trường nhà Hồ Nội-tán cấm nghiêm
 Chiều chiều vịt lội ao sen
 Tình cờ tôi gặp người quen tôi chào
 Chào cô trước mũi tiên phượng
 Chào cô sau lái mặt vương chữ điền
 Người nào là vợ anh Văn-Tiên
 Nói cho tôi biết, tôi chào liền chị dâu

Còn người nào người nghĩa tôi đâu ?
 Nói cho tôi biết, tội gởi câu ân tình
 — Đường vô xứ Nghệ xứ Thanh
 Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ
 Ai vô xứ nghệ thì vô
 Ngày hội ngày mùa

Đêm đêm vang vang tiếng hát :

— Đèn nhà lâu hết dầu đèn tắt
 Lửa nhà máy hết cháy thành than
 Em hai ơi ! lấy chồng lựa chỗ cho sang
 Lấy chi thằng điếm dọn bàn Tây ăn

Tôi đã đi từ Phú-Quốc đến ải Nam-Quan
 Qua những xóm làng trù mật
 Những nẻo đường thành thật
 Những nẻo đường nồng mặn, thiết tha
 Những con đường đầy xương máu Ông Cha
 Đã đổ xuống cho giang-sơn dân-tộc
 Những nẻo đường cây xanh, đá mọc
 Chẳng nổi liền thôn
 Những nẻo đường lịch sử, công ơn
 Dù ngàn người ngã xuống
 Trăm vạn người đứng lên
 Quyết giữ lấy quê hương, làng mạc
 Cho cây lá xanh tươi
 Đâm chồi nảy lộc
 Tờ-Quốc vinh quang
 Con cháu lâu dài
 Máu đào, xương trắng, nước mắt mồ hôi
 Đường bốn ngàn năm oanh liệt
 Dù sống, dù chết
 Một mất, một còn
 Một cây làm chẳng nên non

Người Việt - Nam đồng lòng đứng dậy
 Dù nắng mưa đầu dải
 Quyết giữ quê-hương, bảo vệ xóm làng
 Bốn ngàn năm lịch-sử vẻ vang
 Con cháu hôm nay được mở mày, mở mặt
 Xương trắng, máu đào, mồ hôi, nước mắt
 Của Cha Ông đã đổ xuống ruộng vườn
 Mà hôm nay còn đỏ thắm quê hương

Con đường bốn ngàn năm văn vật
 Đờ máu xương dành từng tấc đất
 Bốn ngàn năm vinh-dự hiên-ngang
 Bốn ngàn năm lịch-sử vẻ vang
 Bây giờ nào ai lăm le, cướp phá
 Vạch mặt, vẽ mày, chặt tay chúng nó

Làng Việt-Nam

Tờ-Quốc Việt-Nam

Đường Việt-Nam

Đất nước Việt-Nam

Đường ta, ta đi

Nhà ta, ta giữ

Dù xương rơi máu đổ

Còn con cháu ngày mai

Dữ gian-khò chông-gai

Còn có ngày hạnh-phúc

Dù người Nam kẻ Bắc

Sẽ sum-hạp vui vầy

Đường ta, ta đi

Nhà ta, ta ở

Ruộng ta, ta cày

Tờ-Quốc ta, ta giữ

Dù ai cho bạc cho tiền

Phình-phờ cảm dỗ

Quyết không đời dạ sờn lòng
 Dù ai đón gió ngấn sông
 Ta cũng không quên những nẻo đường dân-tộc
 Những nẻo đường quê-hương gấm-vóc.
 Bốn ngàn năm lịch-sử oai-hùng
 Bốn ngàn năm cơ-nghiệp của Cha Ông

THẠCH-NHÂN

oOo

MỪNG TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU *

Văn-hóa soi đường khắp quốc-dân,
 Mừng nay Giáo-dục tiến lên dần.
 Trung-tâm mở rộng Tu-thư mới,
 Học-liệu thêm nhiều Học-cụ tân.
 Tiếng dội học-đường vang thế-giới,
 Hình truyền vô-tuyến rạng nhân-quần.
 Rồi đây Ấn-loát càng nhanh-chóng,
 Kế-toán mừng vui gặp bội phần.

Nhớ người đắp móng xây nền,
 Trung-tâm Học-liệu tiến lên dần dần.
 Một lòng phục vụ nhân-dân,
 Văn-hóa Giáo-dục thêm phần tốt tươi.
 Đạo-đức căn-bản làm người,
 Khoa-học tiến-bộ kịp thời mở-mang.
 Mến yêu dân-tộc giang-san,
 Đứng theo nguyên-tắc, dẫn đàn con em.
 Càng ngày càng đời mới thêm,
 Đức trí thể-dục, tập rèn cho tinh.
 Tương-lai gởi đám hậu-sinh,
 Gắng công giáo-huấn, nước mình vẻ-vang.

LÊ PHỤC-THIỆN

* Sở Học-liệu (Bộ Giáo-Dục) có các phòng Tu-thư, Học-cụ, Phát-thanh học-đường, Vô-tuyến truyền-hình, Ấn-loát, Kế-toán, mới được cải-biến thành Trung-tâm Học-liệu, do nghị-định số 1879-GD-PC-NĐ ngày 22-9-1966.

bài «bình ngô đại cáo»
của vua lê-thái-tô *

Lời cáo văn :

Cử binh nhân-nghĩa; cốt muốn an-dân,
 Dụng cờ chiến-chinh, chỉ toan trừ bạo.
 Nước Đại-nam của chúng ta,
 Nền văn-hiến từ thuở trước,
 Bờ cõi non sông riêng biệt,
 Phong tục Nam, Bắc khác nhau.
 Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần gây dựng cơ-nghiệp ngàn năm,
 Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, riêng xưng đế vương một cõi.
 Tuy có thuở cường nhược khác nhau,
 Mà những kẻ anh hào không thiếu,
 Vậy nên, Lưu-Cung tham-công mà thất bại¹
 Triệu-Thiết hiệu-thắng phải nguy-vong²
 Toa-Đô bị bắt ở ải Hàm-Tử³
 Mã-Nhi bị giết ở biển Bạch-Đằng⁴
 Xét qua cớ-tích,
 Đã có chứng-minh.
 Gần đây Họ Hồ (Quý-Ly) hà-khắc
 Làm cho dân chúng oán-thù.

* Do văn-thần Nguyễn-Trãi soạn thảo.

1 Năm Mậu-Tuất (938) Ngô-Quyền đánh Khúc-thừa-Tiền, Tiền sai sứ sang cầu-cứu với Hán-chủ Lưu-Cung, Cung muốn tham chiếm đất đai, cùng con là Hoàng-Thao đem binh sang cứu-viện, bị Ng.-Quyền giết ở sông Bạch-Đằng.

2 Năm Bính-Khân (1070) triều Lý-nhân-Tông, Triệu-Thiết và Quách-Quy đến xâm lăng, bị Lý-thường-Kiệt đánh bại ở sông Nguyệt-Giang.

3 Năm Ất-Dậu (1285) binh nhà Trần chém Toa-Đô ở ải Hàm-Tử.

4 Năm Mậu-Ty (1288) binh nhà Trần giết Mã-Nhi ở sông Bạch-Đằng.

Quân Minh-tặc thừa cơ xâm lược hại dân,
 Bọn Việt-gian vong bản mưu toan bán nước.
 Nướng sống dân lành vào lò lửa đỏ,
 Dim chết trẻ nhỏ xuống đáy hang sâu.
 Khi trời, đổi dân, qui quyệt đến ngàn muôn kể,
 Dấy binh, gây hấn, ác họa trải hai mươi năm.
 Nghĩa nhân đôi bại, hầu tiêu diệt thế đạo giữa càn khôn,
 Xâu thuế nặng nề, không sót sắn-vật nơi sơn trạch
 Mỏ xương vàng : thì buộc dân dải cát đào non, xông phá nơi
 lam chướng.
 Lượm hạt châu : thì bắt dân nai lưng lặn nước, xúc phạm với
 thường lương.

Sách nhiều dân : đào hầm hố bắt hươu đen,
 Sát hại vật : dăng lưới bẫy gài chim ó.
 Loài thảo-mộc côn trùng không toàn sinh mạng,
 Kẻ tạt nguyên quán (traí không vợ) quả (gái không chồng) không
 đặng an cư.

Ép máu mỡ sinh dân, tầm cho đầy mỏ miệng quân gian-ác,
 Kiệt công lao thổ mộc, xây cho cao nhà cửa chỗ công tư.
 Nạn xâu boi dân chúng rất phiền hà,
 Nghề canh-cửi thôn quê đều đẹp bỏ.
 Dầu thảo cho sạch nước đồng-hải, cũng không rửa hết vết nhơ,
 Nếu đốn cho hết tre Nam-sơn, cũng chẳng biên trọn điều ác.
 Chính ấy thần, người đều phân nộ,
 Tội ấy trời đất khó bao dung.
 Ta đây : phát tích ở Lam-sơn,
 Ân thân nơi hoang-dã.
 Hồ đọi trời chung cùng kẻ thế thù,
 Khổ sống đất chung cùng quân nghịch tặc.
 Đau lòng khổ não trải hơn mười năm,
 Nếm mật nằm gai đã từng lắm lúc.
 Nghiên cứu binh thư thao lược, nỗi giận quên ăn,
 Suy tư-đạo lý hưng vong, nghiệm xưa biết mới.
 Luống trần trọc trọng cơn mộng寐,
 Chỉ bàng khuâng cái chí phục hồi,

Vừa khi binh nghĩa nổi lên,
 Chính lúc quân thù đương thịnh.
 Khốn nỗi : Anh tài như lá mùa thu,
 Tuấn kiệt tự sao buổi sớm.
 Đã thiếu người bôn tâu ở trước sau,
 Lại ít kẻ mưu mô trong màn trướng.
 Lòng cứu nước vội muốn xuống hướng đông 5
 Xe cầu hiền thường dành riêng bên tả 6
 Thế mà : Hiệu quả tìm người, trông tự biển khơi mù mịt,
 Thành tâm đẹp loạn, vội hơn vớt kẻ chết chìm.
 Giận quân thù chưa tiêu diệt,
 Gặp vận nước còn truân chiến.
 Lương thực ở Linh-sơn đã hết nhiều ngày,
 Quân binh ở Côi-huyện không đầy một lữ (500 người).
 Có lẽ trời muốn làm khổ ta, để trao đương trọng trách,
 Cho nên ta càng mạnh chí, đặng giải-thoát nguy-cơ.
 Dụng can tre treo cờ phát phôi, được phụ tòng khắp nẻo nhân dân,
 Hoà bầu giao 7 cho chúng hưởng chung, ra chinh chiến như binh phụ tử,
 Lấy yếu chống mạnh, ta hoặc tấn công chỗ họ sơ phòng,
 Lấy ít địch đông, ta thường thủ thắng về binh mai phục.
 Và lại : Lấy đại nghĩa dẹp hung tàn,
 Lấy chí nhân thay cường bạo.
 Đánh trận Bô-Đằng lạnh như chớp nhোáng.
 Phá quân Trà-Lân dễ tự chẻ tre.
 Sĩ khí vì thế lấy lừng,
 Quân thanh từ đây vang động.

5 Xướng phía đông-danh dẹp quân Minh.

6 Dành trống phía tả trên xe, để rước người hiền.

7 Hòa bầu giao : Đời Xuân-Thu, nước Sở giao chiến với nước Tấn, có người đem cho vua Sở một bầu rượu giao, vua Sở muốn cho quân sĩ uống chung nhau, mà hiềm rượu ít quân đông, uống không đủ cho mọi người, bèn đem đổ bầu rượu trên đồng sớ quân sĩ múc nước vui say, quân sĩ cảm phục, đều ra sức đánh, bại quân nước Tấn.

Trần-Trí, Sơn-Thọ (đều tướng địch) nghe tiếng gió má rụng hồn,
 Phương-Chính, Ly-An (đều tướng địch) trốn thoát thân để nghỉ thờ.
 Tây-Kinh ta thừa thắng thu-hồi,
 Đông-Đô ta tiến quân khắc phục.
 Cầu Ninh-kiều máu chảy thành sông, mùi tanh bay xa muôn dặm,
 Trận Tốt-Động thầy phơi đày nội, tiếng xấu lưu mãi ngàn năm.
 Tên Trần-Hiệp là phúc tâm của địch, bị chém bêu đầu,
 Tên Lý-Lượng là sâu mọt của dân, đành nằm phơi xác.
 Vương-Thông ra gỡ rối, mà làm cho lừa lại thêm hừng,
 Mã-Anh toàn giải nguy, mà khiến cho dân càng nổi giận.
 Chúng, trí cùng lực tận, bó tay ngồi đợi lúc tiêu vong,
 Ta, thiết kế công tâm, nghĩ đánh dụ cho địch khuất phục.
 Tưởng chúng át đời lòng, lo thay ý nghĩ,
 Hay đâu còn gây dữ, chuốc lấy tai ương.
 Cố chấp ý kiến mình, gây cho người khác vương hoạ,
 Tham vọng công danh một thuở, để cho thiên hạ chê cười.
 Khiến Tuyên-Đức là vua còn khờ dại, hăng việc dụng binh,
 Sai Thạch-Thăng (Mộc Thạnh, Liễu Thăng) là tướng rất nhát hèn, đem
 dầu chữa lửa.

Tháng 7 năm Đinh-vị (1427)

Liều-Thông dẫn binh do châu Khuru-Ôn kéo đến,
 Mộc-Thạnh chia đường từ tỉnh Vân-Nam tiến sang.
 Ta đã chọn binh cứ hiểm, bẻ gãy quân tiền phong,
 Ta lại đốc binh đón đường, ngăn trở lương tiếp tế.
 Ngày 18 đánh bại Liễu-Thăng ở ải Chi-lãng,
 Ngày 20 giết chết Liễu-Thăng tại núi Yên-ngựa.
 Ngày 25 Lương-Minh tử trận,
 Ngày 28 Lý-Khánh rụng đầu.
 Ta đánh tới như chẻ tre đặc thế⁹,
 Chúng rút lui lại trở-giáo tương công.

8 Đồ Dự ngữ i đời Tần có nói: Nay binh thế mạnh thanh vì như thế chẻ tre, chẻ được
 vài lòng rỏ, đưa dao rọc rất dễ dàng (Tư Nguyên).

Ta thêm binh bốn mặt bao vây,
 Hẹn đến nửa tháng mười quét sạch.
 Chọn sĩ tốt ra oai hùng hờ,
 Khiến tướng thần phụ lực trao nha.
 Voi uống nước, nước sông khô cạn,
 Dao mài đá, đá núi khuyết mòn.
 Một hồi trống kinh ngạc⁹ đứt thầy,
 Hai hồi trống chim muôn khiếp vía.
 Chẳng khác vì như:
 Hang kiến nhỏ phá tan đê lớn,
 Cơn gió to rụng sạch lá khô.
 Đò đốc Thôi-Tụ qui gối xin hàng,
 Thượng-thư Hoàng-Phước giơ tay chịu trời.
 Lương-Giang, Lương-Sơn thầy ngã đày đường,
 Xương-Giang, Bình-Tham máu trôi đỏ nước.
 Gió mây đổi sắc,
 Nhật nguyệt tối mù.
 Binh Vân-Nam bị binh ta chặn đánh ở đất Lê Hoa, hoàng la vỡ mặt,
 Quân Mộc-Thạnh nghe quân Thăng bị thua ở núi Cấn-Trạm, tan
 chạy đập nhau.
 Giòng Linh-Câu máu trôi lai láng, nước sông gợn tiếng nghẹn ngào,
 Đất Đan-Xá thầy chất ngồn-ngang, cây cỏ nhuộm màu đỏ thắm.
 Hai lộ cứu-binh chưa kịp trở chân, đều lo thua chạy,
 Các thành núng thẽ, cũng toan cởi giáp ra khất đầu hàng.
 Bọn cừ-thủ bị bắt giam, xin rộng lượng cho tàn quân miễn tử.
 Bình thần-võ không ưa giết¹⁰, thề theo lòng của Thượng-đế
 hiếu-sinh,
 Cấp cho Mã-Kỳ, Phương-Chính năm trăm ghe thuyền, qua sông rồi
 mà còn hồn phi phách tán.

9 Kinh ngạc: loài cá dữ, ví quân Minh.

10 Thượng-hệ từ trong kinh Dịch có câu: Cờ phi thông minh dự trí thần vô nhi
 bất sát giả phù: Bực thông minh dự trí có thần vô không muốn giết người.

Cấp cho Vương-Thông, Mã-Anh hơn ngàn con ngựa, về nước rồi
mà vẫn tâm-động thần kinh.

Chúng đã tham sinh úy tử, thiết ý cầu hòa,
Ta chủ thượng sách toàn quân, cho dân an nghỉ.
Chẳng những mưu kế rất sâu xa.
Mà lại xưa nay chưa từng thấy.
Xã-tác từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới.
Cần khôn hết bề tắc lại hanh thông,
Nhật nguyệt chuyển âm u ra quang đấng.
Mở nền thái-bình cho muôn thuở,
Rửa hồ vô cùng cho ngàn xưa.
Ấy là trời đất tở-tông linh thiêng phù hộ cho ta vậy
Than ôi !

Chiếc áo nhung ý, tranh đấu võ-công đại định,
Mấy lời đại cáo, thông tin hải-nội thanh-bình.
Bố cáo cho xa gần đều nghe biết.

★

khảo về người liêu

(xin đọc V.H.N.S., Tập XIV, Q. 12, 1965)

Cứ theo những sự khảo-sát trên đây, đối với các người Liêu từ thế kỷ thứ 7 cho tới thế-kỷ 12, 13, trong khoảng 6,7 trăm năm, hoặc gọi Thồ-Liêu, Ngật-Liêu hay tên chi nữa, ta cũng có thể phân tách rõ ra các hạng tính cách như sau:

Kinh-tế sinh-hoạt

a) *Sinh-nghiệp* : Đông-Tạ đất hợp trồng ngũ-cốc, không dùng trâu cấy, chỉ làm ruộng cách năm, mỗi năm lại thay đổi. Tường-Kha thì khí đất uất nhiệt, nhiều mưa dầm, lúa thóc chín hai mùa (theo hai tập Đương-thư). Dạ-Lang thì nhiều mưa dầm, lúa ngô cũng chín hai mùa (theo Thông-Khảo) bản giống sinh-vật đẻ ăn.

b) *Ăn- uống* : Giống sâu bọ động cựa được đều dùng làm thức ăn. Có giống 4 nanh dài mà môi cao, hay ăn thịt người. Có thể uống nước bằng mũi.

c) *Y-phục* : Nam-Binh thì con trai khép vạt áo tay trái, để tóc trần, chân trần; đàn bà hai bức vải ngang, khoét thũng giữa để chui mặc, gọi là quần suốt. Người tốt tóc thì búi lên, bỏ đuôi thỏ về đằng sau. Dùng ống trúc như cây bút, dài 3, 4 tấc xuyên ngang vào tai. Người sang cũng có đeo châu ngọc. Đông-Tạ thì đàn ông mặc áo ngắn, đồng khố rất rộng làm bằng vải bông; vạt bên hữu quàng chéo cái dây da, trang sức bằng các thứ ốc, hay da những thú dữ. Con trai con gái đều kết tóc, buộc bằng dải lụa để rủ về phía sau. Đội mũ bằng da gấu đen, đằng trán có rua bằng vàng bạc, mình mặc áo da, chân đi giày bằng da. Gia-Châu thì búi tóc, để chân trần, mặc áo ngắn, khép vạt bên tả. Nhung-Châu cũng búi tóc, để chân trần, khoan răng, xuyên tai, áo vải khoác da dê. Bọn châu Cùg châu Nhã thì khi người con đã lớn, liền bẻ một cái răng, rồi dùng thêm

cái răng chó để làm đồ trang-sức. Vinh-châu thì trai không có khăn lược, con gái mặc áo vải sặc sỡ. Lư-châu thì mặc áo sặc sỡ, con trai búi tóc cài ngang đầu. Xương-châu thì con trai để tóc rối chân trần, gái thì búi tóc xâu tai.

Nơi trú ngụ : Nam-Bình thì ở lâu cao, treo thang lên, gọi là Can-lan. Đông-Tạ thì giữa vào cây, làm tổ trên cao để ở, đều ngồi xồm. Trương-Kha thì không có thành vách, tản ở các bộ lạc. Nhung-châu thì ở quanh sườn núi. Lư-châu thì làm tổ ở nơi sơn-cốc, nhân theo chỗ hiểm, giữa vào chỗ cao. Gia-châu thì dùng trúc tre làm lâu để ở. Xương-châu thì không có phong tục người Trung-hạ mà có phong tục người Liêu; để ở trong bụi rậm, treo lưng chừng để làm nhà ở, gọi là gác lan.

Vũ-khi: Đông-Tạ thì thích đeo dao kiếm, không hề bỏ rời. Lư-châu thì dùng dao có vỏ bọc ngoài.

Xã-hội Tộc-chức

Tên họ : Xương-châu thì lấy tên núi sông nơi mình ở để đặt tên. Vinh-châu thì tên họ diên đảo lung tung.

Tù-trưởng : Nam-Bình thì họ Chu, xưng là Kiếm-Lệ-Vương. Đông-Tạ thì thủ lĩnh là Tạ-Nguyên-Thâm. Trương-Kha thì thủ lĩnh là Tạ-Long-Vũ. Tây-Triệu thì thủ lĩnh là họ Triệu. Có nơi không có tù-trưởng, trong một thôn thì tôn người có sức khỏe làm Lang-hỏa, còn thì gọi là hỏa.

Mua bán người : Nam-Bình thì nhà nghèo không lấy gì gả con, phần nhiều bán con cho nhà giàu để làm tỳ-bộc. Tục lệ chỉ phụ nữ làm các công việc. Lư-châu thì khi thiếu-thốn sẽ mang bán con trai hay con gái.

Pháp-chế : Kẻ có công lao thì dùng trâu, ngựa hay trống đồng để thưởng. Kẻ có tội phạm, nhỏ thì dùng gậy đánh, lớn thì đem giết. Trộm cắp đồ vật, phải bồi thường gấp đôi. Trương-Kha thì kẻ trộm cắp phải thường gấp đôi, kẻ giết người phải xuất trâu và ngựa là 30 con để đưa nhà người bị chết mà chuộc tội. Gia-châu thì pháp luật không thể giữ nổi. Dạ-Lang thì cướp trộm phải thường gấp ba cho chủ mất của, giết người thì phải đem trâu ngựa đưa cho nhà người bị chết để chuộc tội.

Chiến-tranh : Trương-Kha thì không có sưu dịch duy gặp lúc chinh chiến thì động đôn tụ nhau lại.

Sinh-mạng và lễ-tục :

Sinh-dục : Đàn bà đẻ con xong là đi ra ngay, người chồng vào nằm giường thay. Lễ không cần thận thì bị ốm, nhưng người vợ vẫn không việc gì. Theo sách Di-vật-chí thì đàn bà sinh con xong là dậy ngay, chồng nằm giường để, ăn uống kiêng kham như người đẻ; lễ người đó khác bị đau ốm; chính người vợ vẫn không việc gì và vẫn hái rau kiếm củi như thường. Châu-Cung và châu-Nhã thì đàn chửa trong 7 tháng là đẻ, đẻ xong đặt con xuống nước, nổi thì nuôi, chìm thì bỏ; trăm nghìn không đứa nào bị chìm.

Hôn-nhân : Nam-Bình thì lễ hôn-nhân nhà gái phải đưa của đến nhà trai trước. Đông-Tạ thì dùng trâu và ngựa làm đồ lễ cưới, gái về nhà chồng đều do chính mẹ đưa đi. Chú rể bị thẹn, trốn hàng tuần, mới về đoàn tụ. Lúc đó đánh trống đồng, thổi tù và lớn, múa hát làm vui. Gian-châu thì khi cưới vợ, chỉ thổi sáo mà thôi.

Lễ-tiết : Đông-Tạ thì chào hỏi người sang, đều cầm roi để vái. Nhung-châu thì không biết lễ-giao, bé trẻ là trên, già yếu là dưới, trai gái không hề riêng biệt. Gia-châu thì không biết lễ nghĩa. Vinh-châu thì không hiểu lễ phép.

Bệnh-tật : Dạ-Lang thì bệnh tật không thuốc men, chỉ đánh trống đồng gõ thanh la để cầu thần. Trương-Kha cũng thế.

Tang-táng : Trương-Kha, chết thì dựng áo quan để chôn. Ngũ-Kê thì các con người chết soi xuống nước, một con công xác chết, dùng tên bắn xuống đất, tên rơi chỗ nào thì lấy dây làm nơi huyết trong huyết tạ bằng gỗ. Nhà nghèo thì không, còn nhà giàu thì không cứ ngày tháng nào, đặt rượu, giết trâu, mời nhiều người đến, đem xương ra đãi cho vào một cái hòm nhỏ, hoặc để trên nóc nhà, hoặc treo trên cây lớn. Gió sương giâu giãi đều không hỏi tới, gọi là táng đường (trong sách Khê-Man Tùng Tiểu, nguyên sách không nói là phong tục của giống người nào, song theo tác-giả khảo chứng thì có thể đây là nói về giống Liêu hay giống Ngật-Lão). Gian-châu thì khi có người chết đều lấy cây gậy, treo vái ở trước sân cửa, xác quàn tại một nơi khác. Khi nào xác chết đã khô thì dựng vào trong hòm gỗ, đặt trong nơi hang núi. Xương châu thì cha mẹ mất, không bầy cỗ bàn cúng lễ.

Tinh-thần sinh-hoạt

Tín-ngư-ơng : Hai châu Cùg và Nhã, đều tin chuộng thầy cúng, đánh trống đồng để cầu đạo. Gia-châu thì rất tin quý-thần. Nhung-châu thì lấy quý-thần làm trưng-nghiệm. Lư-châu, lại càng thích thờ dâm-thần, tục tin những yêu ma thầy cúng, đánh trống đồng để cầu đạo.

Chiêm-bốc : Đầu năm dùng 12 chén đất, đựng nước, theo vị trí từng giờ mà đặt, để Lang-hóa khấn cầu. Cách hôm sau, họp nhau lại để xem, nếu giờ Dần có nước mà giờ Mão bị khô thì biết là tháng Giêng mưa mà tháng Hai bị hạn. Tự cho thế là không sai.

Sự hoan-lạc : Đông-Tạ thì khi yến hội đánh trống đồng, thổi tù-và, múa hát làm vui. Ba châu Cùg, Nha và Lư thì đánh trống đồng để cầu đạo. Giản-châu thì khi cưới xin chỉ thổi kèn mà thôi.

Văn-tự : Tương-Kha và Đông-Tạ không có văn-tự, khắc cây làm văn-tự. Lư-châu thì khắc cây làm văn-tự, chích máu làm tin.

Dân-tính : Nhung-châu cho sự giết hại là trò chơi đùa. Lư-châu thì tính rất hung-hãn. Xương-châu thì cho sự giết là việc hay.

Theo các đoạn văn trích thuật trên đây, chúng ta có thể nhận ra đại-lược văn-hoá của các giống người Liêu trong khoảng 700 năm năm, từ thế kỷ 7 cho tới thế kỷ 12, 13, ước chia các loại như sau : (1) Hái cây bắt sâu, (2) săn bắn, (3) chăn nuôi, (4) ruộng hai năm thay đổi, trồng ngũ-cốc, (5) lúa má hai lần chín, (6) dệt vải sặc sỡ hoặc giải bằng vải (7) uống bằng mũi, (8) ăn thịt người, (9) ăn sâu bọ, (10) nhổ răng, hoặc thêm răng chó làm đồ trang sức, (11) khâu tai căng bằng tre, (12) để trần đầu hoặc tóc rối, (13) con gái kết tóc cài trâm, (14) áo ngắn khệp vạt bên trái, (15) quần suốt chui đầu để mặc, (16) con trai mặc áo ngắn, (17) đóng khố to, (18) châu trưởng vai quàng giấy da, (19) đội mũ da gấu, (20) tù trưởng có rùa trước trán bằng sợi vàng bạc, (21) tù trưởng áo lông (22) tù trưởng da cuốn chân, (23) tù trưởng đi dây, (24) ở can lan (các-lan) hoặc tổ cao, (25) ngồi đều ngồi xồm (27) dùng dao grom làm vũ khí, (28) tù linh hoặc vương đều nối đời, (29) lang hóa, (30) mua bán người, (31) bàn công cho thưởng, (32) phạm tội hoặc đánh, xử hoặc xử tù, (33) trộm cắp phải thưởng tang vật, (34) giết người dùng trâu ngựa chuộc tội, (35) họp thành đồn để chinh chiến, (36) chửa bảy tháng thì sinh, (37) thả con xuống nước, nổi thì nuôi chìm thì bỏ (38) chồng nằm bẹp thay vợ, (39) con gái cầu hôn nhà trai, (40),

dùng trâu ngựa làm lễ cưới, (41) cầm roi vái vào người trên, (42) quý trai tráng khinh già yếu, (53) dựng áo quan để chôn, (44) đem xương táng trên ngọn núi hoặc treo lên cây, (45) thờ quý thần, (46) tin cúng lễ yêu ma, (47) chiêm nghiệm bằng nước, (48) thổi tù-và lớn, (49) đánh trống đồng, (50) đánh thanh la, (51) thổi sáo (52), múa hát, (53) khắc cây làm văn tự, (54) tính hay giết.

Trong 54 loại văn-hoá trên đây, ta thấy so với 27 loại văn-hoá các người Liêu trong mấy thế kỷ từ thứ 6 trước đây, duy có 8 loại là khác nhau, còn 19 loại thì cũng hơi giống nhau cả. Vậy ta có thể biết rằng cái văn-hoá của giống người Liêu trong khoảng chừng 1.000 năm từ thế kỷ thứ 7 cho tới thế kỷ 12, 13 đại-ước là có 62 loại khác nhau

(còn tiếp)

CULTURE LIBRARY

Published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of Cultural and Social Affairs

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)
by *Tuân-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khai*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 51\$
- 7-8. **CỔ ĐÔ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*.
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**.
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Province of Quang-Tri and Quang-Binh
(208 pages) 20\$
Province of Thua-Thien Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VÙNG-BIÊN**
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 6
by *Nguyễn-Đình-Hòa*. (32 pages) 6\$
16. **LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
(Introduction to Vietnamese Literature)
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 7
by *Nguyễn-Khắc-Kham*. (26 pages) 6\$
17. **DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 4
by *Nguyễn-Đặng-Thục*. (12 pages) 6\$
18. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 3
by *Lý-Chánh-Trung* (20 pages) 6\$
19. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 1
by *Nguyễn-Khắc-Kham* (28 pages) 6\$
20. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province of Binh-Dinh (196 pages) 38\$
21. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province of Quang-Nam (282 pages) 25\$
22. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province of Quang-Ngai (212 pages) 25\$
23. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Phu-Yen and Khanh-Hoa
(242 pages) 25\$

On sale in all bookshops of the Capital and the Provinces, at
the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon)

GỚI THIỆU TÁC-PHẨM TRƯNG GIẢI VĂN-CHƯƠNG
TOÀN QUỐC (1966)

Chí-sĩ Nguyễn-Quang-Diêu (thi-ca và cuộc đời một lãnh-tụ trọng-yếu trong Phong-trào Đông-du miền Nam) do Nguyễn-văn-Hậu biên-khảo; Saigon, Xây-dựng xuất-bản, 1964; 219 tr. (giải đồng hạng về bộ môn biên-khảo).

Nội-dung tác-phẩm.

Gồm thi-ca và cuộc đời gian-truân của Chí-sĩ Cảnh-Sơn Nguyễn-quang-Diêu (1880-1936), một lãnh-tụ tiết-tháo trung-kiên trong phong-trào Đông-du miền Nam, một nhà cách-mạng trọn đời hy-sinh cho tổ-quốc, tích-cực tranh-đấu chống thực-dân, khi xuất-ngoại cũng như lúc thất bại, bí-mật hoạt-động tại nước nhà.

Quê ở Cao-lãnh, — nơi quy-tụ những nhà cách-mạng cũ-khỏi bị thực-dân Pháp an-trị —, cụ đã sớm giác-ngộ từ thuở hoa-niên, có chí lớn, hăm-hở tham-gia phong-trào Đông-du, liên-lạc với những tổ-chức cách-mạng khác ở miền Tây Nam-Việt, và cầm đầu phái-đoàn gồm 12 vị đồng-chí, trốn sang Hương-cảng hoạt-động năm 1913. Không may, bị cảnh-sát Pháp bắt, giải về Hà-nội, bị lưu-đày sang Cai-danh (Guyane, ở Nam-Mỹ) trong năm ấy. Nhưng cụ cùng với mấy đồng-chí vượt ngục được, lánh sang đảo Trinidad năm 1917 và trốn về Trung-hoa tiếp-tục thực-hành chí cả năm 1920,

Nhân dịp phong-trào cách-mạng bùng-bột ở nước nhà, sau đám tang cụ Phan-Chu-Trinh, cụ tình-nguyện trở về xứ (1927), sau 14 năm bốn-ba hải-ngoại. Về nước, gần vùng quê nhà, cụ bí mật tổ-chức đảng cách-mạng, sáng-tác tuyên-truyền-phẩm kêu gọi lòng yêu nước để thức-tỉnh đồng-bào, lên-lời đến Trà-vinh, Bến-tre, Cần-thơ, Cao-lãnh... Khi trọ ở chùa, lúc ngụ dưới ghe, khi dạy học, lúc lẩn tránh tại biên-thùy Việt-Miền, suốt mười năm hoạt-động, cụ hằng bị quân-mật-thám truy-nã lùng bắt ngặt-nghèo.

Việc thất-bại, nhưng chí không sờn, cụ qua đời năm 1936, bị mắc chứng thương-hàn hậu-quả khắc-nghiệt của vụ tra-tấn tàn-nhân của thực-dân tại nhà pha Hòa-lò Hà-nội, và được an-tàng tại Vĩnh-hòa (Châu-đốc).

Cụ mất, mãi năm sau (1941), tung-tích của cụ mới bị bại lộ.

Xét sự-nghiệp cách-mạng, cụ Cảnh-Sơn Nguyễn-Quang-Diêu, suốt đời khi-tiết không đời, đã đem thân hứa-quốc. Sức vùng-vẫy, chí mạo-hiêm của cụ ít ai bì kịp. Khi bị hành-hạ trọng cảnh lao-tù, lúc phải đối khò trên đường bôn-tàu, ý cụ không lay-chuyển, đời của cụ chẳng bợn nhơ, cụ thật đáng liệt vào hàng chí-sĩ cách-mạng kiên-trung của nước nhà, nhất là miền Nam nước Việt. Xét sự-nghiệp văn-chương, lời thơ cụ tuy không trau-luyện óng-chuốt cho lắm, nhưng được cái thành-thực tự-nhiên hầu hết trong thơ văn của cụ, cụ đều ký-thác tâm-hồn ưu-ái nước non, kêu gào canh-tân phấn-đấu, cải sửa những lỗi-lầm chung, hoặc nói lên cái bản-khoản thối-mắc của người dân vong-quốc trước thời cuộc.

Cụ quả xứng đáng tiêu-biểu tinh thần bất-khuất, lòng nhiệt-tâm ái-quốc của dân-tộc, vùng lên kiên-quyết chống ngoại xâm bạo-tàn. Giương hy-sinh, chí phấn-đấu của cụ đáng được nhiệt-liệt đề-cao đề cho đoàn hậu-tiến soi chung.

Tác-giả.

Đời cách-mạng của chí-sĩ Cảnh-sơn, những sách biên-khảo về các phong-trào cách-mạng miền Nam, chưa thấy cuốn nào ghi tên cụ.

Ông Nguyễn-Văn-Hậu, tác-giả tập biên-khảo này, quê ở Cù-lao Giồng gần vùng với nhà chí-sĩ, hồi nhỏ có lần nuôi cái mộng được làm học-trò của cụ, lớn lên luôn luôn tưởng-niệm cụ, nên ra đã công-điều-tra, phỏng-vấn, thu-thập tài-liệu về đời cụ cùng thi-văn của cụ mà soạn nên quyển này.

Trong việc biên-khảo, tác-giả đã làm việc theo phương-pháp của nhà viết sử: thận-trọng trong việc thu-thập tài-liệu, « tìm đến tận nơi còn dấu tích cụ để tai nghe mắt thấy tận tường, tìm đến tận mặt những vị nào có liên-lạc xa gần với cụ hoặc đã ủng-hộ cụ về việc ở ẩn hồi cư-ngụ tại biên-thùy Việt-Miền, hoặc đã giấu-giếm cụ lúc cụ trốn tránh ở Rạch-giá... để hỏi-han, xin sao chép hoặc chụp hình tài-liệu. Tác-giả không ngại tốn-công, nỗ-lực tìm thêm các tài-liệu hệ-thuộc khác, thuộc giai-đoạn tranh-đấu của phong-trào Đông-du tại miền Nam và thuộc những sinh-hoạt chính-trị của các chính-khách xuất-ngoại có liên-lạc với cụ Cảnh-Sơn.

Những tài-liệu thu-thập được lần-lượt viết ra đăng báo, những văn-thơ được công-bố ngâm đọc trên đài phát-thanh Saigon, trong giờ Tao-đàn. Kết-quả những lần công-bố, là có một số môn-sinh cụ Nguyễn kịp thời nghe thấy, hoan-hỉ, « tìm tác-giả ngõ lời cảm ơn và cho xem nhiều tài-liệu khác về thi-ca và cuộc đời cụ », « những

liệu chân-xác quá, và những thi-ca của cụ có giá-trị lịch-sử đáng kể quá, khiến tác-giả thâm-phục các vị ấy đã có công gìn-giữ tài-liệu.

Trong lúc viết, gặp diềm còn ngờ mà chưa tìm được thì tác-giả có nói rõ ra, diềm nào biết được nhưng chưa đầy đủ thì không nói chắc, còn diềm nào quyết-đoán thì nhất-định phải có chứng-cớ và đã so-sánh kỹ-càng, tuyệt-nhiên không hề dám đề cho tiêu-thuyết xen lẫn lịch-sử.

Với phương-pháp nghiên-cứu khoa-học ấy, với công-phu và sự thận-trọng ấy, tác-giả đã thành-công. Xuyên qua tiêu-sử của nhà chí-sĩ, tác-giả cũng nhắc đến tiêu-sử những nhà cách-mạng trong phong trào Đông-du : Nguyễn-thần-Hiến, Bùi-chi-Nhuận, Huỳnh-Hưng, Đinh-hữu-Thuật, Lý-Liễu... Vì thế, đọc tác-phẩm này, chúng ta thấy sống lại phong-trào cách-mạng tại miền Nam, nửa thế-kỷ trước, thấy bừng lên tinh-thần ái-quốc đã âm-lị trong tâm-hồn đại-chúng, mà tin-trởng nơi sức tiến-thủ tiếm-tàng, nhưng mãnh-liệt, của toàn dân trước cảnh đau-thương tang-tóc của thời-cuộc.

Khảo-cứu chính-xác và công-phu, tác-giả tuy chẳng phải là một sử-gia, mà đã thành-công trong việc biên-khảo những nhân-vật lịch-sử, những nhà chí-sĩ cách-mạng vùng gần quê-hương của tác-giả, như : *Đức Cổ-quần, cuộc khởi-nghĩa Bảy-Thửa ; Thoại-ngọc-Hầu ; Nguyễn-Thần-Hiến ; Thất-sơn mẫu-nhiệm...*

Tác-giả xứng đáng được khuyến-khích, bằng cách trao-tặng giải-thưởng về bộ môn biên-khảo, thưởng về nội-dung tác-phẩm cũng như về công-phu biên-khảo.

LÊ-NGỌC-TRỤ

phụ-trương

NANCY A. COSTELLO
Summer Institute of Linguistics
University of North Dakota

the katu noun phrase

0. Introduction
1. General Formula for the Common Noun Phrase
2. Fillers with Examples
 2. 1 Quantitative Interrogative
 2. 2 Counter
 2. 3 Numeral
 2. 4 Classifier
 2. 5 Noun Head
 2. 6 *du*
 2. 7 Possessor
 2. 8 Locative
 2. 9 Modifier
3. Ordering Differences of the Slots
4. Other Noun Phrase Types

0. Introduction

The Noun Phrase in Katu¹ may be described as that which may fill the subject, object, indirect object or complement slots in a clause. The

1. Katu is a language of the Katuic branch of the Mon-Khmer family, spoken by an estimated 30,000 people in Quảng Nam and Thừa Thiên provinces of South Vietnam. There are Low (or Lowland) Katu who live near the coastal Vietnamese, and High (or Highland) Katu who live in the mountains near the Laos border. Thanks is given to Kiméet, my Low Katu teacher, and to Bwoiq, my High Katu teacher, who supplied the information. David Thomas helped in the organization and writing of this paper.

Further information on the Katu language can be found in: Judith M. Wallace, 'Katu Personal Pronouns', *Mon-Khmer Studies II* pp. 1023-1030; Nancy A. Costello, 'Affixes in Katu', *Mon-Khmer Studies I* 16386pp. 11-11; J.M. Wallace, 'Katu Phonemics', *To Rio 8: 11-11* (1965)

Somewhat similar noun phrase structure is described in Carolyn P. Miller, 'The Substantive Phrase in Brôu', *Mon-Khmer Studies I* pp. 63-80. Brôu is also a language in the Katuic branch of Mon-Khmer.

2. Fillers with Examples

2.1 Quantitative Interrogative (QI): + QI

This slot is filled by *mơ* 'how much, how many'. A QI cannot be followed by a Numeral but it can be followed by a Counter (5) or a Classifier (4).

- (4) *mơ panong manuih* how-many CL people
 QI CL NH 'how many people'
 (5) *mơ bók manuih* how-many many people 'how many people'
 (6) *mơ chana* 'how-much food'

2.2 Counter (Co):

- + (Co)²
 + Int
 ± Int + Co ± Int

This slot may be filled by a single Counter word (7-9), or by a combination² of two Counters (10-13), or by an Intensifier (17), or by an Intensifier and a Counter (15, 16).

The Low Katu (LK) Counters are *bók*, *nđq* 'many', *dyáp* 'every', *pabot*, *bot* 'all', *mburiq* 'a little', *mpơng* 'half', *abơ* 'much'. The High Katu (HK) Counters are *aam*, *bók* 'many', *jarip* 'every', *jeeng* 'all', *ntwriq* 'a little', *mpơng* 'half'. The Counters usually precede the NH but may also follow it. In text, 73 Counters occurred before the NH, 23 after it.

- (7) *bók manuih* 'many people'
 (8) *dyáp manuih* 'every person'
 (9) *manuih dyáp* person every 'every person'

A Counter can also occur in the Modifier slot (sec. 2.9).

2.21 Combinations of Counters (co)³

In LK *nđq* can precede or follow any Counter except *mburiq* or *abơ* (10-12). *abơ* can only precede *bók* (13). *mpơng* can precede *mburiq* or *nđq* (12), and can follow *nđq* or *bot*. *bók* can precede *dyáp* or *nđq* and can follow *nđq*, *bot* or *abơ* (13). *dyáp* can precede *nđq*; and can follow *bók* or

² In the formulas a superscript 2 or n indicates the possibility of repeated occurrence of a tagmeme. Subscripts 1, 2, 3... indicate different fillers of a repeated slot.

bot. *mburiq* can follow *mpơng*.

- (10) *pabot nđq manuih* all many people 'all the many people'
 (11) *nđq dyáp manuih* many every person 'many, every person'
 (12) *mpơng nđq manuih* half many people 'half the many people'
 (13) *abơ bók manuih* many many people 'many people'
 HK has only the following combinations: *aam jarip* 'many every', *aam bók* 'many many' (14), *aam jeeng* 'many all', *bók aam* 'many many'.
 (14) *aam bók manuih* many many people 'many people'

2. 22 Intensifiers (Int)

Intensifiers occur alone (17) or with Counters (15, 16).

Intensifiers are *pablong*, *long*, *avơq* and *kuaq*. HK uses only *pablong* and *long*. *long* can precede or follow the Counter and *pablong*, *avơq* and *kuaq* can only follow the Counter. There can be two Intensifiers co-occurring (Int + Co + Int) *long...pablong* (16) *long...kuaq*. The Intensifier and the Counter may be separated. They can occur before or after the NH. They can occur before or after the NH. The most common ordering is CO — Int — NH (15).

- (15) *bók pablong manuih* many very people
 Co Int NH 'very many people'
 (16) *manuih long bók pablong* people very many very
 NH Int Co Int 'very many people'
 (17) *kuaq manuih* very people 'many people'

2. 3 Numeral (Nu):

- + *ma*
 + (Nu)ⁿ
ma + Nu

Phonologically bound *ma* 'one', when filling the Nu slot, occurs on Classifiers (20) and Noun Head words (21). When with a Numeral, it is usually with 5, 10, 100, 1000 (19, 23), but has also been found on *bơơ* 'two'. The Numeral slot can also be filled by a number (18) or by a combination of numbers (sec. 3.2).

Numerals occur more often without a Classifier than with one. In LK text, 71 Numerals did not have an accompanying Classifier, and 45 did. In LK, cardinal Numerals when alone (i.e., without Classifier), always precede

the NH (18-22), except that they can be repeated after the NH (sec. 3.2). In HK cardinal Numerals usually occur before NH, but can occur after it. Absence of a Numeral before a Classifier generally implies the number 'one'.

- (18) *pe anuq* '3 dogs'
 (19) *masâng anuq* one-five dog '5 dogs'
 (20) *mapanong anuq* 1-Cl dog '1 dog'
 (21) *mapalong* '1 family'
 (22) *pe panong anuq* 3 Cl dogs '3 dogs'
 (23) *mahariang masâng* one-hundred one-five 'one hundred and five'

2. 4 Classifier (Cl) :

+ Cl
 + N

The Classifier slot may be filled by a Classifier (general classifier) or a Noun (quantifier)³.

General Classifiers are inherent units which usually occur with a Numeral (24-25), but can occur alone with a NH (26). General Classifiers are much less frequent in Katu than in some other Mon-Khmer languages. In LK text, 71 Numerals did not have accompanying Classifiers, while 50 did. In HK text there were only 3 Classifiers in 20 pages of text. The main LK Classifiers are *nak* for people, *panong* for animate things and *abeq* for inanimate objects. In HK the main Classifiers are *chanak* for people, *anam* for live animals, *panong* for dead animals, and *abeq* for inanimate objects. Other Classifiers are rarely used. They include *tala* for flat sheet-like objects, *talang* for expanses such as earth, sky and *nlooch* for long thin objects. The most usual ordering is for the Cl to be before the NH, but occasionally it occurs after the NH (27):

- (24) *manak manuih* 1-Cl person '1 person'
 (25) *b'or panong anuq* 2Cl dog '2 dogs'
 (26) *panong anuq* Cl dog 'a dog'
 (27) *anuq panong* dog Cl 'a dog'

3 Detailed analysis of a similar though more complex classifier system can be found in Janice Saul, 'Classifiers in Nung', *Lingua* 13: 278-290 (1965).

Quantifiers are non-inherent units, usually ordinary nouns used to specify a certain quantity. They include units such as

- (28) *b'or asrang baai* '2 armband cloth'
 (29) *b'or jong kadok* '2 baskets squash'

2. 5 Noun head (NH) :

+ (N)ⁿ
 + Pr
 ± Pr + (N)ⁿ ± Pr
 + N₁ + Pr + N₁
 ± Pr₁ + N + Co/Nu + Pr₁ / Pr₂

The NH slot may be filled by Nouns (N) or Pronouns (Pr). Nouns may be divided into those which occur with a Cl and those which do not. Classifiable nouns are a large class containing words such as *manuih* 'people', *Bloot* 'a name', *rau* 'thing', *jong* 'basket', *karuung* 'river', *dong* 'house', *padiil* 'woman'. Non-classifiable nouns are a small class containing words, such as *gaywak* 'smoke', *boi* 'grass', *kamó* 'year'.

There may be combinations of two or more nouns in apposition. Nouns in apposition have free reversibility of word order.

- (30) *b'or dō katiak* all things earth
 Co NH NH 'all things and earth'

- (31) *b'or katiak dō* all earth things 'all earth and things'

There may be complex apposition in which a group of nouns are in apposition with another noun.

- (23) *b'or kanóon padruih padiil manuih taha*
 Co N N N N N adj

All village boys girls people grown-up 'all the village, boys, girls, grown-up people'

The personal pronouns 4 also may occur as NH. The indefinite pronouns *ngai* 'who, anyone' and *paldāng* 'they' can also occur. The personal pronouns can occur with a Classifier (33) but the indefinite pronouns cannot.

- (33) *pe nak yi* 3 Cl we 'we 3'
 (34) *pe paldāng* 3 they 'they 3'

4 For a fuller description of the Katu pronoun system see J. Wallace 'Katu Personal Pronoun', *Mon-Khmer Studies* II, p.p. 1023-1030.

Various combinations of Noun plus Pronoun may occur in apposition. The order (N)ⁿ + Pr is reversible (35, 36). A Pr plus one or more Nouns plus the Pr repeated may all occur in apposition (37). A Pr can occur between identical Nouns. A Counter can occur between identical or different Pronouns (38) or between a Noun and Pronoun; or Pr + N + Co + Pr can occur. A Numeral can occur between a Noun and Pronoun (39), or between two different Pronouns (40). In LK only a Numeral can occur between 2 identical Pronouns.

(35) *manuh yi* people we 'we people'

(36) *yi manuh* 'we people'

(37) *yi adi anó yi* we older-brother younger-brother we
Pr N N Pr 'we older and younger brothers'

(38) *yi bok ngai* 'we many who'

(39) *katu b'or yi* Katu 2 we
N Nu Pr 'we 2 Katu'

(40) *yi Katu pe' ngai* we Katu 3 anyone
Pr N Nu Pr 'we 3 Katu'

2.6 *du*.

In LK *du* sometimes precedes a Modifier, or occasionally a Numeral or Counter, in a noun phrase. The *du* appears to give emphasis in many cases. *du* has not been found in HK.

du with Modifier. In a number of pages of text, 15 Mod phrases had *du*, while 63 did not. A Mod without *du* can either follow or precede NH, but Mod with *du* always follows NH (41). Following a pronoun, a Mod must have a *du* (42).

(41) *padiil du liam* girl *du* good 'a good-looking girl'

(42) *dó du liam* he *du* good
Pr *du* Mod 'the good one'

du may occur with a Mod in Subject or Object phrases. When an object precedes the subject, Mod in the Object phrase often is preceded by *du*.

(43) *adáh du katuiq, dó kakhin* animals *du* small he afraid
obj *du* Mod Subj verb 'of small animals he is afraid'

du is sometimes used in the second of two phrases, when the second phrase is a parallel restatement of the first phrase

(44) *ve kavaan ve ngeu, ve du thruang, ve du kuk*

have rich, have poor, have *du* rich, have *du* poor '(we) have rich people, have poor people, have rich people, have poor'

du with Numeral is very rare. In text, 128 Nu phrases did not have *du*, while only 4 had *du*. None of these 4 had a Classifier present. *du* has only been found with *mui* 'one'. If there is a NH expressed, cardinal Nu precede the NH and never have *du*. If there is no NH expressed, then a Nu may sometimes be preceded by *du* (45). *du* can occur with ordinal Nu (46).

(45) *du mui vbiq du* one went 'one went'

(46) *tamóh kadiál du mui* ask wife *du* one 'ask first wife'

du with Counter is very rare. In text, 96 Co phrases did not have *du*, while only 2 had *du*. *du* + Co was found once before NH when there was no verb (47).

(47) *chek diq du bok dong* Katu here *du* many houses Katu
Loc *du* Co NH Mod 'here are many Katu houses'

2.7 Possessor (Poss):

± N ± Pr

+ (N₁ + Adj) ± (N₁ + Adj) ± Loc

+ PossM ± (N)ⁿ ± Pr

+ NP

The Possessor slot filler may be simple or complex. The simple Poss may be a Noun or Pronoun (48, 49). The complex Poss may consist of a Noun + Pronoun, or several Nouns modifying each other (51). Both personal and indefinite Pronouns may occur. The Possessive Marker *ong* 'belonging to' can occur (50), but the more common form is to have the Poss adjacent to the NH, either preceding or following it. The Possessor before the NH is not very frequent and can only be filled by indefinite Pronouns (49).

(48) *dong dó* house his 'his house'

(49) *ngai dong* who house 'whose house'

(50) *dong ong dó* house belonging-to him 'his house'

(51) *dong ákoonh akan kadiál ku* house father mother wife my 'the house of my wife's father and mother'

2.8 Locative (Loc) :

- + (Loc)²
 + Loc M + N
 + Loc M ± Loc ± N ± Loc

This slot may be filled by a single Locative, or by a combination of 2 Locatives (52), or by a Locative Marker with a Noun (53), or by a Locative Marker with a Locative and a Noun (54). Low Katu Locatives are *têêh leq*, *chooh leq*, *tôôh leq* 'over there', *nik leq*, *achek*, *achok*, *atek*, *adik*, *atok* 'near here', that here', *kalóong* 'inside' *babung* 'above', *chaang* 'across', *karum* 'under'. Class 1 Locatives can occur in combination with their corresponding Class 2 Locatives. Class 1: *atek*, *atêêh*, *achek*, *atok*, *achok*, *adik* 'near here'. Class 2 *têêh leq*, *tôôh leq*, *chooh leq* 'over there', *nik leq* 'near here'. Locative Markers are *leq* 'to, towards' *diq* 'in, on' *tâdq* 'from'.

High Katu Locatives are *achoooh*, *atêêh*, *atôôh* 'over there'. *leq* is not used. Combinations of Locatives have not been found in H.K.

(52) *atêêh têêh leq* 'over there'

(53) *kadok babung ðong* squash above house 'the squash above the house'

(54) *manuih tâdq kalóong katiak* man from inside ground
 NH LocM Loc N 'the man from inside the ground'

2.9 Modifier (Mod) :

- + (Adj)ⁿ
 + N
 ± Int + Adj ± Int
 + Adj + Co ± Int
 + Int
 + Ord Nu
 + *ta*-verb phrase
 + Comp phrase

Adjective may be a simple adjective or a combination of adjectives. Adj usually occurs after the NH (47 in text), but it can occur before the NH (16 in text) for emphasis or to avoid ambiguity.

(55) *ao tam* shirt black 'black shirt'

Intensifiers can occur with an adjective. LK Intensifiers are *long*, which always comes before the Adj (56), and *pablóng* and *kuag*, which always

come after Adj (57). HK does not use *kuag*.

(56) *boop long gamak* mouth very big 'a very big mouth'

(57) *boop gamak pablóng* mouth big very 'a very big mouth'

An Intensifier may function by itself as a Modifier. In this position *pablóng* means 'important' in LK and 'many' in HK.

(58) *manuih pablóng* people very (LK) 'important people'

A Counter can modify an Adj (Adj + Co + Int).

(59) *kavaan bok* rich much

Adj Co 'very rich'

A *ta*-verb phrase⁵ consists of *ta*-verb + Counter + Object + Time, *ta* is an adjectivizer prefix on the verb. When the adjectivized verb occurs alone without expansions, it may occur before the NH (61), but when there are expansions, the whole expression must follow the NH. (62)

(60) *ao ta-in snirt* sewn 'the sewn shirt'

(61) *ta-in ao sewn snirt* 'the sewn shirt'

(62) *yung taplak manua* foot broken yesterday 'the foot broken yesterday'

A Comparative Phrase may function as a Modifier in which the comparative may be *ton* 'more', *mo* 'like', *koi* 'like'. Most Adjectives can take a comparative, except a few like *môôp* 'bad'.

(63) *adaak tum ton ong pahâng* pigs good more belonging them pigs better than theirs'

(64) *panian tana mo Greh* child older like Greh

3. Ordering Differences of the Slots

3.1 Number of elements present. The Counter, Numeral and Classifier may occur in various combinations and repetitions, both before and after the NH.

No more than 4 of these elements can occur in a single phrase (except Numerals), and no more than 3 may be adjacent. The following maximum patterns may occur: × - × - NH - × - × (65), × - × - × - NH - × (66), NH - × - × - ×. In Low Katu there can be more than 3 adjacent elements (67).

(65) *bok majêt ta riiq bok majêt* many 10 buffalo many 10

Co Nu NH Co Nu 'many 10 buffalo'

⁵ See my paper 'Affixes in Ka tu'

- (66) *bək majèt panong tariiq majèt* many 10 Cl buffalo 10
Co Nu Cl NH Nu 'many 10 buffalo'
(67) *bək kadiəl bək bəvər panong pe panong* many wives many 2, 3
Co NH Co Nu Cl Nu Cl 'many wives, 2 or 3' (LK only)

3. 2 Repetition of slots :

Identical, Synonymous, Additive

3. 21 Counters.

Identical repetition of a Counter must be separated by intervening words, usually a NH (68), or a Nu (69).

- (68) *bək majèt panong tariiq bək* many 10 Cl buffalo many
Co Nu Cl NH Co many 10 buffalo
(69) *tariiq bək majèt bək* buffalo many 10 many-
NH Co Nu Co 'the many 10 buffalo'

Synonymous repetition, using synonymous or near-synonymous words can occur in both High and Low Katu, although it is more frequent in LK, and there are more possible combinations of Counters (see sec. 2.2) Before the NH, synonymous Counters may be adjacent (70) or non-adjacent (71).

- (70) *bək nōq manuih* many many people (LK only)
Co Co NH 'many people'
(71) *bət majèt panong bək tariiq* all 10 Cl many buffalo
Co Nu Cl Co NH 'all the many 10 buffalo'
(72) *tariiq bət majèt bək* buffalo all 10 many
NH Co Nu Co 'all the many 10 buffalo'

There may be one Co before the NH and one after it. In LK a synonymous repetition may occur before the NH, then identical repetition of them after the NH (73).

- (73) *bət nōq manuih bət* all many people all
Co Co NH Co 'all the many people'

3. 22 Numerals.

Identical repetitions of a Numeral must be separated by a NH or a Classifier.

- (74) *majèt tariiq majèt* 10 buffalo 10 '10 buffalo'
(75) *majèt panong majèt tariiq* 10 Cl 10 buffalo '10 buffalo'

Alternative repetition of the Nu slot occurs as when counting, and can be separated by a Classifier.

- (76) *mui bəvər pe hariang muih* 1, 2, 3 hundred people '1, 2 or 3 hundred people'
(77) *bəvər panong pe panong tariiq* 2 Cl 3 Cl buffalo '2 or 3 buffalo'

3. 23 Classifiers :

Identical repetition. HK permits no repetition of a classifier within a noun phrase. LK permits only identical repetition of Cl. When the accompanying Nu is identical, one Nu+Cl sequence must be before the NH and the other after (78). This is simply a repetition for emphasis. If the Numerals accompanying the Cl are different (alternative), then the two Nu+Cl sequences must be adjacent, either before (77), or after the NH. Absence of an overt Nu implies the Nu 'one'.

- (78) *majèt panong tariiq majèt panong* 10 Cl buffalo 10 Cl '10 buffalo'

3. 24 Locative :

Identical repetition of a Loc must occur after the NH, with the two Loc non-adjacent.

- (79) *tariiq ahek bəvər panong ahek* buffalo those 2 Cl those.
NH Loc Nu Cl Loc 'those 2 buffalo'

Synonymous repetition of a Loc must come after the NH. In LK both adjacent and non-adjacent Loc may occur, but in HK only non-adjacent Loc can occur.

- (80) *padruih ahek bəvər panong atèh* men there 2 Cl over there
NH Loc Nu Cl Loc '2 men over there'

3. 25 Modifier :

Identical repetition of a Mod usually has the second Mod intensified. A Mod before the NH may have an identical repetition after the NH (81). There may be identical repetition with both Modifiers, before, or both after the NH.

- (81) *gamak hare gamak pablong* big field big very
Mod NH Mod Int 'a very big field'

Additive repetition of the Mod slot can have both Modifier fillers

occurs before, or both after, the NH, or one may be before and the other after the NH.

(82) *achim gamak tam* big black 'a big black bird'

3. 3 Different orderings

3. 31 After the Noun Head.

Each of the Co, Nu and Cl slots can occur alone after the Poss (83) Loc, or Mod slots following the NH, with the exception that Cl cannot follow Mod. In HK, Cl cannot follow Possessor.

(83) *tarii qđ bđt* buffalo his all
NH Poss Co 'all his buffalo'

Nu + Cl can occur before or after the Poss, Loc or Mod (84) slots. There can at the same time be a Co before the NH. HK does not permit Nu + Cl before Poss.

(84) *tarii majēt panong gamak* buffalo to Cl big
NH Nu Cl Mod 'to big buffalo'

Co + Nu can occur with Loc or Mod (85), but not with Poss

(85) *tarii bđk majēt gamak* buffalo many to big
NH Co Nu Mod 'many to big buffalo'

In LH, Counter + Numeral + Classifier can follow Locative.

(86) *tarii achek bđk majēt panong* buffalo those many to Cl
NH Loc Co Nu Cl 'those many to buffalo'

Occasionally a Mod may precede a Loc.

(87) *tarii gamak achek* buffalo big that
NH Mod Loc 'that big buffalo'

Other combinations may occasionally occur, such as: Poss — Co — Loc, Poss — Loc — Co, Poss — Cl — Loc, Loc — Co — Mod, Loc — Nu Mod, Co — Nu — Mod — NH — Loc, Mod — Cl = NH — Loc, Nu — NH — Poss — Loc — Mod.

3. 39 Interventions in the Noun Head

In LK a Co or Nu can occur between noun and pronoun in the NH slot.

(88) *manuih majēt yi* people to we
NH Nu Pr 'we to people'

3. 33 Before the Noun Head

Before the NH, Modifiers cannot precede Co or Loc, but can precede Cl or Nu.

(89) *gamak panong tarii* big Cl buffalo
Mod Cl NH 'big buffalo'

Loc can follow Co or Nu (90), or can precede Co or Mod (91)

(90) *majēt achek tarii* to those buffalo

Nu Loc NH 'those to buffalo'

(91) *achek bđk tarii* 'those many buffalo'

Loc Co NH

Poss can follow only Co.

(92) *bđk ngai tarii* many whose buffalo
Co Poss NH 'whos many buffalo'

4. Other Noun Phrase Types

4. 1 Verb-Centered Noun Phrase

This is a less common type of noun phrase, and has only been found as the Subject or Complement of an Equational Clause. It consists of Verb ± Obj ± Loc or a Verb + Adverb + Instrument.

(93) *nhiim bđk, mđđp* to cry much is bad
Verb Adv Comp

(94) *tak lđq koih, mđđp* stab with spear bad
verb Inst Comp 'to stab with a spear is bad'

4. 2 Clause-Filled Noun Phrase.

An entire clause may fill the Subject (95), Object (96) or Indirect Object (97) positions in a sentence.

(95) *panian cha aviq, ntđq* child eat rice fall 'the child eating rice fell'

(96) *ku lđi mai uh kruung I'* see you cooking stew'

(97) *ku đđng aviq lđq manuih tđng đđng* 'I gave rice to a-man making the-house'

4. 3 Speech-Filled Noun Phrase.

The Speech-Filled Phrase consists of sentences or long utterances or whole speeches, usually as the object of a verb.

sources du đoạn-trường tân-thanh* de Nguyễn Du

Notre collègue à l'Institut des Recherches archéologiques, M. Bửu Cầm, a écrit une étude en vietnamien intitulée «Lam-bân cuốn Đoạn trường tân thanh của Nguyễn Du» insérée dans le bulletin dudit Institut, No 4, Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội, Saigon, 1966.

A l'occasion de l'anniversaire du grand poète et à l'intention des lecteurs occidentaux qui s'intéressent aux études vietnamiennes, nous nous permettrions de donner ci-après, de l'étude précitée, une traduction abondamment annotée.

Depuis un demi-siècle, de nombreuses controverses ont porté sur les sources du chef-d'œuvre de Nguyễn Du. Des thèses qui s'affrontent, trois méritent d'être retenues et révisées :

1) Le Kiêu aurait été tiré du conte *Vương Thủy-Kiều*, qui figure dans le recueil *Ngu-sơ tân-chí*¹ et qui est dû à l'auteur *Dư Hoài*²

* Littéralement : 'Nouvelle voix d'entrailles déchirées'.

¹ *Ngu-sơ tân-chí* : recueil de contes choisis de nombreux auteurs dans lequel se trouve le conte *Vương Thủy-Kiều* de *Dư Hoài*. *Ngu Sơ* était primitivement le nom d'un romancier doublé d'un sorcier qui vivait sous le règne de Hán Vũ-đế (140-87 avant J.-C) Le chapitre *Nghệ-văn-chí* (Monographie des Arts et des Lettres) qu'on trouve dans le *Hán-thư* (Annales des Hán) et traitant du roman a mentionné le *Ngu-Sơ Chú-Thuyết* (Recueil de Légendes des Chu recueillies par *Ngu Sơ*) qui comprend en tout 934 chapitres. Selon les annotations de *Nhan Sư-Cổ*, *Ngu Sơ* était le précurseur des romanciers. *Ngu Sơ*, nom propre, est devenu *ngu-sơ*, nom commun et signifie roman, et *Ngu-sơ tân-chí* signifie Nouvelle collection de romans. [(Voir *Ngu sơ* dans le *Từ-nguyên* (Source d'expressions) et *Từ Hải* (Mer d'expressions).] consulter le *Hán-Thư Nghệ-văn-chí* (Annales des Hán, Monographies des Arts et des Lettres)]

² *Dư Hoài* ; Né à la fin de la dynastie des Minh, cet écrivain vivait

2) Le Kiêu se serait inspiré d'un conte du *Phong-ti th cổ lục* (Recueil d'anciennes histoires d'amour).

3) Le Kiêu serait une adaptation d'un roman chinois intitulé *Kim-Vân-Kiều truyện* (*Kim-Vân-Kiều*, roman) écrit à la fin du XVI^e ou au début du XVII^e siècle par Thanh-tâm tài-nhân (Homme de talent au cœur pur, pseudonyme d'un romancier chinois resté jusqu'ici inconnu et que l'auteur de cette étude cherche à identifier).

La première thèse se trouve dans l'article *Truyện Kiêu* (Roman de Kiêu) de Phạm Quỳnh (pseudonyme : *Thượng-chí*), inséré dans la revue *Nam-Phong*, n. 30, Décembre 1919, pp 480-500 ; la seconde thèse figure incidemment dans une note explicative portant sur les quatre termes *Phong-ti th cổ-lục* contenus dans le 8^e vers du *Kiêu*, note qu'on pourrait lire dans l'édition intitulée *Truyện Thủy-Kiều* (Roman de Thủy-Kiều), revue, corrigée et annotée par Bùi Kỳ et Trần-trọng-Kim (Edition Việt-văn thư-xã, Hanoi, 1925 et édition Tân-Việt, Saigon) ; la troisième est soutenue dans le *Việt-nam văn-học sử-yếu* (Précis d'histoire de la littérature vietnamienne) de Dương-quảng-Hàm (2^e édition Vũ-Hùng, Hanoi, 1951, p. 363).

De ces trois thèses, laquelle nous semble la plus plausible ?

La vie de Kiêu dans le *Vương Thủy-Kiều* de *Dư Hoài* est plus ou moins semblable à celle dans le *Đoạn-trường tân-thanh* de Nguyễn Du ; les faits eurent lieu également sous le règne de l'Empereur Gia-tĩnh des Minh ; mais le dénouement et les personnages diffèrent d'un récit à l'autre. Pour le dénouement, *Vương Thủy-Kiều* qui était une courtisane dans le *Ngu-sơ tân-chí*, se jeta dans le

sous les Thanh et, originaire de la sous-préfecture de Bô-diê, province de Phúc-kien, il demeurerait dans la circonscription de Giang-minh, province de Giang-tô. Il avait deux «ty» (pseudonymes ayant des rapports, par association d'idées, avec le nom réel) : Đạm-tâm (Cœur calme) et Vô-hoài (Sans regrets) et deux «hiệu» (pseudonymes exprimant des aspirations professionnelles) : Mạnh-ông (Homme libre) et Mạnh trì lão nhân (Vieillard conservant la liberté). Il était l'auteur du poème *Kim-lăng hoài-cổ* (Souvenirs nostalgiques de Kim-lăng, ancienne capitale des Minh, Nankin actuel) qu'il avait l'habitude de déclamer et qui était comparable, de l'avis de Vương Sĩ-Trình, aux meilleurs poèmes de Lưu Vũ-lịch, un grand poète de la dynastie de Đường.

Dư Hoài a écrit les ouvrages suivants : *Bản Kiêu tạp ký* (Notessur Bản-kiêu (nom de lieu) *Đông sơn đàm uyển* (Entretiens sur Đông-sơn (nom de lieu) etc... (*Trung-quốc danh nhân đại từ-diên* Grand dictionnaire biographique de la Chine, Chang hai, Imprimerie et Librairie Thương-tự, 1^{re} année de la République chinoise (1921), p. 302)

fluve Tiên-dương pour rester fidèle à la mémoire de Từ Hải. Pour les personnages, les protagonistes dans le conte de Đur Hoà étaient Từ Hải et Thúy-Kiều, et non Thúy-Kiều et Kim Trọng. Aussi inclinons-nous à croire que le conte *Vương Thúy-Kiều* dans le *Ngu-sơ tân-chí* ne serait pas la source du *Đoạn-trường tân-thanh*.

Peut-être Bùi Kỳ et Trần-trọng-Kim se seraient-ils basés sur les trois termes *Phong-tình lục* dans la préface du *Truyện Kiều* de Mộng-liên-đường chủ-nhân pour en inférer que le *Phong-tình cổ-lục* est un recueil d'anciennes histoires d'amour parmi lesquelles figure l'histoire de Thúy-Kiều. A notre avis, « phong-tình lục » n'est pas le titre d'une œuvre, mais un terme d'usage courant signifiant « histoire d'amour » ou « roman d'amour ».

Nous avons eu l'occasion de lire divers exemplaires du *Kiều* en nôm (ou caractères démotiques) dans lesquels les deux mots « cổ lục » sont ainsi transcrits 圖錄³

Les caractères démotiques empruntent souvent au chinois le caractère 六 pour transcrire le mot vietnamien *cổ*, et le caractère 錄 se prononce parfois *lúc*. D'après Quỳnh-hiền Hồng Trứ (un des fils de Tuy-lý-vương) dont, il y a plus de vingt ans, nous avons eu l'honneur de recevoir l'enseignement, les deux caractères *cổ lục* peuvent se prononcer *cổ lúc*. Nous conservons de notre grand-père un exemplaire du *Kiều* en nôm dans lequel on n'emprunte plus le caractère 六 aux caractères chinois pour transcrire le mot *lúc* : celui-ci a été transcrit directement, suivant les règles de la transcription des sons, en caractères démotiques : le caractère 日 qui indique le sens (relatif au temps) est associé au caractère 六 qui mentionne le son ; d'où le caractère démotique 日六 qui se prononce *lúc*.

Ainsi, le vers « Phong-tình cổ-lục còn truyền sử xanh » pourrait être dit « Phong-tình cổ lúc còn truyền sử xanh » et signifie : la plupart des romans d'amour sont contraires à la morale et aux rites, préjudiciables aux bonnes mœurs et ne

³ *Đoạn-trường tân-thanh*, annoté par Giá-son Kiêu Oánh-Mậu, imprimé sur bois sous le règne de Thành-thái, en l'année nhâm-đán (1932), partie texte, p. 1a; *Kim-Vân-Kiều tân tập* imprimé sous Thành-thái, en l'année bính-ngọ (1906), p. 1a; *Kim-Vân-Kiều tân truyện* imprimé sous Khải-định, en l'année át-sửu (1925), p. 1a; *Kim-Vân-Kiều truyện*, copié à la main, à l'encre noire par Vũ Trinh et à l'encre vermillon par Nguyễn Lương, offert par Ung Gia à l'Institut des Recherches archéologiques, n. VNT 4, p. 2a, etc. . .

méritent pas d'être transmis à la postérité ; parfois, cependant, il y en a qui ont été immortalisés par l'histoire, tel le *Kiều* qui, quoique roman d'amour, exalte bien des vertus, entre autres, la piété filiale et la fidélité.

Toutefois, les mots « cổ lục » ne sont pas dénués de sens, car ils signifient qu'il y a une histoire d'amour conservée dans les annales⁴. Nous référant aux divers exemplaires du *Kiều* en caractères démotiques, nous nous devons d'éliminer la variante *cổ lục* qui n'est qu'une mauvaise transcription en quốc ngữ des caractères démotiques 圖錄, pour ne retenir que l'une des deux variantes *cổ lúc*⁵ [il y a parfois (des romans d'amour...)] ou *cổ lục* [il y a, consignées dans les annales (des histoires d'amour...)].

Après avoir passé en revue la thèse de Phạm Quỳnh, ainsi que celle de Bùi Kỳ et Trần-trọng-Kim, examinons maintenant la thèse de Dương-quảng-Hàm.

Celui-ci a soutenu que la source du *Kiều* en nôm de Nguyễn Du est le *Kim-Vân-Kiều truyện* en caractères chinois de Thanh-tâm tài-nhân et a invoqué les arguments suivants à l'appui de sa thèse :

« D'une confrontation des deux ouvrages, il ressort que les faits importants, les personnages du roman chinois se retrouvent dans le roman vietnamien⁶ ».

⁴ Cf. Nguyễn-vân-Tổ, *Tài-liệu để định-chính những bài văn cổ* (Documents destinés à rectifier les textes littéraires anciens), *Trị-tân* n° 66 du 14-10-1942, p. 8 :

Dans le 8e vers du *Kiều*, édition en nôm, on lit :

Phong-tình cổ lục còn truyền sử xanh :

D'aucuns lisent :

Phong-tình cổ lúc còn truyền sử xanh.

Il y a lieu de respecter le mot *cổ* dans l'édition en nôm dite Edition de la Capitale (Huế) et le vers signifie : il y a des histoires d'amour consignées dans les annales ; l'expression *phong tình* est une expression vietnamienne et non chinoise ; de plus, il n'y a aucun recueil d'histoires d'amour ayant pour titre *Phong tình cổ lục*.

⁵ Cf. *Kim-Vân-Kiều tân truyện* (Kim-Vân-Kiều, roman, nouvelle édition), publié et traduit pour la première fois par Abel des Michels, t. 1er, Paris, Ernest Leroux, 1884, p. 6, l. 1 : « Phong-tình cổ lúc còn truyền sử xanh » ainsi traduit, p. 7, l. 1 « On trouve parfois des histoires d'amour conservées dans les annales ». — Poème *Kim-Vân, Kiều truyện*, ranscrit pour la première fois en quốc-ngữ avec des notes explicatives et précédé d'un résumé succinct du sujet en prose par P. J. B. Trương-vinh-Ký, revu, corrigé et augmenté, Saigon, F. — H. Schneider éd, 1911, p. 17, l. 12 : « Phong tình cổ lúc còn truyền sử xanh ».

⁶ Cf. Dương-quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sử-yếu*. (Précis d'histoire de la littérature du Việt-Nam), 2e édition Vũ Hùng, Hanoi, 1951, p. 362.

Bien qu'on ignore le vrai nom de l'auteur chinois, les faits racontés dans son roman se rapportent tous au règne de l'Empereur Gia-tinh des Minh, c'est-à-dire à la période allant de 1522 à 1566, et le roman a été commenté, par Kim Thành-thán qui vivait de 1627 à 1672 ; il en résulte que l'ouvrage a été composé à la fin du XVI^e ou au début du XVII^e siècle 8.

Nous sommes d'accord avec Dương-quảng-Hàm sur ce point. La lecture d'un exemplaire du Kiêu en caractères chinois de Thanh-tâm tài-nhân 9 nous confirme dans le sentiment que sa thèse est conforme à la vérité : il est hors de doute que le *Đoạn-trường tân-thanh* de Nguyễn Du s'inspire du roman Kim-Vân-Kiêu de Thanh-tâm tài-nhân.

7 Cf. Trọng Văn-Thảo, *Tân từ điển* (Nouveau dictionnaire), Hong-kong, Editions Thế-giới 1957, p. 1833 : Kim Thành-hán (Le Nouveau Saint qui se plaint), né en 1596 et mort en 1648, vivait vers le déclin de la dynastie des Minh. Il changea son vrai nom Trương Thái en Kim Vi, en Nhan Thụy et prit le pseudonyme de Thành-thán. Il avait été étudiant. Après la chute des Minh, il ne voulut plus entrer dans le mandarinat. D'après lui, la Chine avait produit six chefs — d'œuvre : *Nam-hoa kinh* (La Livre de la Fleur du Sud) de Trương-từ, *Sử ký* (Mémoires historiques) de Tư-mã Thiên, *Lược thi* (Poèmes de facture classique) de Đỗ Phủ, *Thủy-hử truyện* (Sur les rives du fleuve, roman) de Thi Nại-Am (une autre thèse l'attribue à La Quán Trung) et *Tây sương ký* (Apprentis de l'Ouest, roman) de Vương Thục-Phù. Il a écrit des commentaires sur le *Thủy hử truyện*, le *Tam quốc chí diễn nghĩa* (Histoire des Trois Royaumes) et le *Tây sương ký*; ce qui les a rendus célèbres.

Il fut condamné à la décapitation, parce qu'il impliqué dans l'affaire du *Khôc-miêu*, (Procès du Temple aux larmes). Le *Khôc miêu ký lục* (Mémoires du Temple aux larmes) et le *Liêu Nam tùy bút* (Notes dictées par les événements des Saules du Sud) ont relaté le procès du *Khôc miêu* comme suit : « Après la mort de l'Empereur Thế-tò des Thanh, un édit funèbre parvint à Tô-châu (circonscription faisant actuellement partie de la province de Giang-tô) ; les mandarins, depuis le chef de province jusqu'aux échelons inférieurs, se réunirent tous au siège de la circonscription. A cette occasion, des centaines d'étudiants de la région vinrent au centre administratif dénoncer Nhâm Duy-Sơ, sous-préfet de Ngô-huyện, accusé d'avoir commis de graves infractions aux lois et règlements : s'enrichir en achetant à vil prix du riz des greniers d'Etat et exaspérer les populations jusqu'au paroxysme de l'indignation. Mais le *quân-phủ* (chef de province) Chu Quốc-trí protégea le sous-préfet, accusa les étudiants de dénonciations calomnieuses et donna l'ordre d'en jeter cinq dans le cachot. Le lendemain, les étudiants vinrent pleurer au Văn-miêu (Temple de la Littérature) ; treize étudiants en plus furent arrêtés dont Kim Thành-thán. Puis, tous les dix-huit étudiants furent taxés de rébellion et exécutés, tous leurs biens confisqués. »

8 Cf. Dương-quảng-Hàm op. cité, p. 363, note 8.

9 L'Ecole Française d'Extrême-Orient a un exemplaire manuscrit du *Truyện Kiều* en caractères chinois portant le numéro A. 953 et, sur un recto des premières pages de chaqu-

Reste un point obscur qui préoccupe nombre de lettrés : quel est le nom véritable de celui qui a pris le pseudonyme de Thanh-tâm tài-nhân ? Quelle était sa vie ?

L'ouvrage *Kim-Vân-Kiêu bình-giảng* (Explication critique du Kim-Vân-Kiêu) de Lý Văn-Hùng (publié par la maison d'éditions Gia-hoa et Compagnie, Cholon, 1965, p. 294) comporte un article intitulé *Vương Thủy-Kiêu truyện giới-thiệu* (Introduction au roman de Vương Thủy-Kiêu) dans lequel Triệu Thưởng a soutenu une thèse nouvelle : « En la 33^e année de l'ère Gia-tinh 10, l'Empereur de Chine donna l'ordre à Hồ Tông-Hiến de mater le soulèvement de Từ Hải, mais les combats n'aboutirent à aucune victoire décisive des troupes impériales ; on changea alors de tactique, essayant d'amadouer Từ Hải et de l'amener à se rendre ; Từ Hải tomba dans le panneau, déposa

le tome, les caractères : *Kim-Vân-Kiêu, Thanh-tâm tài-tử, quyển...* (Kim-Vân-Kiêu, par Thanh-tâm tài-tử, tome...) Le manuscrit comprend 4 tomes divisés en 20 chapitres. En tête du premier tome (p. 5a), figure la mention : *Quán-hoa-đường bình-luận* (Notes et commentaires de la «Belle maison natale»). *Kim-Vân-Kiêu truyện, quyển chi nhất.* (Kim-Vân-Kiêu, roman, tome premier), *Thành-thán ngoại-thư*, (Jugements de Thành-thán sur des ouvrages non classiques), *Thanh-tâm tài-tử biên-thứ*, (Roman écrit par Thanh-tâm tài-tử). *Quán-hoa-đường* est le nom de la bibliothèque de Thành-thán. Les tomes suivants portent en tête la même mention, au numéro du tome près. Cet exemplaire du Kiêu en caractères chinois a été traduit en vietnamien par M. Nguyễn-duy-Nguang ; la traduction qui porte le titre de *Kim-Vân-Kiêu tiểu-thuyết* (Kim-Vân-Kiêu, roman) a été éditée par la librairie Tân-dân à Hanoi en 1928.

On a trouvé naguère à la bibliothèque de l'Institut culturel du Centre-Vietnam un exemplaire manuscrit du Kiêu en caractères chinois portant simplement, sur la couverture, ces 4 caractères *Thanh-tâm tài-tử*. Sauf erreur, cet exemplaire est la transcription que Phạm-Quyên a fait faire de celui de l'Ecole française d'Extrême-Orient dont nous avons parlé plus haut ; il a été cédé, après la mort de l'écrivain, par ses enfants, à l'Institut culturel du Centre-Vietnam.

Dương-quảng-Hàm (*Việt-Nam văn-học sử-yếu* p. 362) a parlé d'un exemplaire du *Kim-Vân-Kiêu truyện* en caractères chinois imprimé sur des presses de bois. Cet exemplaire comprend également 4 tomes divisés en chapitres. En tête de chaque tome, figure la mention : *Quán-hoa-đường bình-luận, Kim-Vân-Kiêu truyện quyển chi nhất* (Notes et commentaires de la «Belle maison natale») *Kim-Vân-Kiêu, roman, tome...* *Thành-thán ngoại-thư* (Jugements de Thành-thán sur les ouvrages non classiques), *Thanh-Tâm tài-nhân biên-thứ* (Roman écrit par Thanh-tâm tài-nhân) Et Dương-quảng-Hàm a mis cette (cette) note. Une transcription erronée changée dans de nombreux manuscrits, le caractère *nhân* (homme) en caractère *tử* (garçon, maître).

10. En 1554.

les armes, offrit sa soumission et fut tué. Tông-Hiến ne tint pas ses promesses, força Thủy-Kiều à épouser un chef de tribu. Désespérée, celle-ci se jeta dans le fleuve Tiên-đường pour garder sa pureté et mettre fin à son calvaire. Plus tard, ému de pitié, on a imaginé la résurrection de la suicidée, la nouvelle rencontre et l'union définitive de Kim Trọng et de Thủy-Kiều : Thanh-tâm tài-nhân (c'est-à-dire Từ-Văn-Trường, d'après des preuves concluantes) a écrit le *Kim-Vân-Kiều truyện* ; Quán-hoa-đường Kim-Thánh-thần y a ajouté des commentaires ; Đur Hoài a donné le *Vương Thủy-Kiên*, inséré dans le *Ngu-sơ-tân-chí* ».

Maintenant, cherchons à savoir qui était Từ Văn-Trường.

Le Trung-quốc nhân-danh đại từ-diễn (Grand dictionnaire biographique de la Chine) nous donne la biographie suivante : « Từ-Vị qui vivait sous les Minh, était originaire de la circonscription de Sơn-âm province de Chiết-giang ; il prit le pseudonyme littéraire de Văn-trường (Immortalité littéraire) et aussi celui de Thiên-trì (Mare céleste). D'abord étudiant, il avait du génie et excellait dans les quatre arts classiques : poésie, prose, calligraphie, dessin ; écrivain au service du chef de province Hồ Tông-Hiến, il rédigea une adresse de présentation d'un cerf blanc à l'Empereur, ce qui le rendit célèbre. Versé dans la stratégie et fertile en stratagèmes, il aida Hồ Tông-Hiến à arrêter Từ Hải et à faire rallier Vương-Trực. Lorsque Tông-Hiến fut mis en prison pour crime

11 Cf. *Minh sử* (Histoire des Minh) : tome 205, p. 5a, sur la mort de Từ Hải : La concubine de Từ Hải, ayant reçu des cadeaux de Hồ Tông-Hiến, conseilla son mari de se rendre (...) Hải fixa donc le jour de la reddition (...) Il choisit de concentrer ses troupes dans la localité de Trâm-trang (au Sud-Est de Thương-hải) Celle-ci se divisait en deux quartiers : Đông Trang (Quartier de l'Est) et Tây trang (Quartier de l'Ouest), séparés par une rivière. Tông-Hiến permit à Từ Hải de camper à Đông-trang, aux partisans de (Trần) Đông de se grouper à Tây trang, puis ordonna à Đông d'écrire une lettre à ses subordonnés, disant notamment : « Le Gouverneur a envoyé une proclamation à Từ Hải. L'enjoignant de vous arrêter tous cette nuit ». Effrayés, les partisans de Đông attaquèrent Từ Hải à la faveur de la nuit. Hải prit la fuite, emmenant ses deux concubines (Thủy-Kiều et Lạc-Châu), Le lendemain matin, assiégé de toutes parts, il se suicida en se jetant dans la rivière ».

Le *Vương Thủy-Kiều* de Đur Hoài, dans le *Ngu-sơ-tân-chí*, a donné une autre version : (Từ) Hải, affolé, se jeta dans la rivière ; des soldats le retirèrent des eaux et lui tranchèrent la tête ».

12 Cf. *Minh sử* (Histoire des Minh), tome 205, p. 5a où l'on a mentionné « Ông-Trực » à la place de Vương-Trực.

politique¹³, Từ-Vị, craignant d'être compromis, fut atteint d'aliénation mentale : il se suicida mais ne mourut pas ; il tua sa femme et fut emprisonné longtemps avant d'être libéré. Au soir de sa vie, il prit un nouveau pseudonyme, celui de Thanh-đàng (Osier vert). Il disait souvent : « J'excelle en calligraphie, puis en poésie, ensuite en prose, enfin en dessin ». Les clercs trouvaient ce jugement judicieux. Il a laissé les œuvres suivantes : *Lộ sử phân tích* (Analyse explicative de l'Histoire des Lộ), *Bút nguyên yêu chỉ* (Principes fondamentaux de la calligraphie). *Từ Văn-trường tập* (Recueil de poésies de Từ Văn-Trường). Par ailleurs, il a annoté des ouvrages sur les trois doctrines (confucianisme, taoïsme bouddhisme), sur les sciences occultes et la sorcellerie (*Trung-quốc nhân danh đại từ-diễn*, Grand dictionnaire biographique de la Chine, Changhai, Imprimerie et Librairie Thương-vụ, 1921, p. 791).

Voici quelques lignes qui se rapportent aussi à Từ-Vị : « Từ-Vị vivait sous les Minh, il était originaire de la circonscription de Sơn-âm et avait pour pseudonyme Văn-trường. Etudiant, il se fit rédacteur au service du chef de province Hồ Tông-Hiến. Au courant des questions militaires et riche en stratagèmes, il aida Tông-Hiến à arrêter Từ Hải et à rallier Vương-Trực. Il était versé dans la littérature, la calligraphie et le dessin. Plus tard, atteint de maladie mentale, il tua sa femme, fut jeté dans un cachot, puis relâché. Depuis lors, il passa le reste de sa vie à faire des voyages aux deux capitales de l'Empire et aux postes lointains de la frontière, avant de mourir » (*Từ nguyên*).

Voici d'autres lignes qui se rapportent encore à Từ-Vị : « Từ-Vị vivait sous la dynastie des Minh, il était originaire de la circonscription de Sơn-âm, il prit le pseudonyme littéraire de Văn-trường, puis celui de Thiên-trì et, au déclin de sa vie, celui de Thanh-đàng. Génie exceptionnel, il était remarquablement doué pour la calligraphie comme pour le dessin, pour la prose comme pour la poésie. Etudiant et écrivain au service du gouverneur de province Hồ Tông-Hiến, il participa à l'élaboration de plans tactiques et suggéra des stratagèmes ingénieux, ce qui permit à celui-ci de remporter de nombreux succès. Après la disgrâce du gouverneur,

13 Hồ Tông-Hiến fut emprisonné pour avoir été accusé d'adhérer à la conjuration du puissant dignitaire Nghiêm Tung : il mourut épuisé dans son cachot (*Minh sử*, tome 205, p. 76)

il eut des accès de folie, tua sa femme, fut emprisonné, puis libéré. Depuis lors, il vagabonda de par le monde jusqu'à sa mort. Il a laissé plusieurs ouvrages : *Lộ sử phân thích*, *Bút nguyên yếu chỉ* et le *Từ Văn-trường tập* (Từ hải).

Telle est la biographie de Từ Vị qu'on pourrait lire dans les trois grands dictionnaires chinois.

Le *Minh sử* (Histoire des Minh, t. 288, p. 2ab) et le *Chiết-giang thông-chí* (Monographie complète de la province de Chiết-giang, t. 180, p. 23b-29a) nous donnent une biographie analogue.

Viên Hoành-Đạo, un grand lettré qui vivait sous les Minh, reçu docteur ès-lettres pendant l'ère Vạn-lich (1573-1619) a écrit le *Từ Văn-trường truyện* (Biographie de Từ Văn-trường) 14 où il a exposé clairement la vie et l'œuvre de Từ Vị 15, sans parler cependant du *Kim-Vân-Kiều truyện*.

14 Voici un résumé succinct de *Từ Văn-trường truyện* de Viên Hoành-Đạo : « Từ Vị, dit Văn-trường, était un étudiant de la sous-préfecture de Sơn-âm. Devenu un littérateur célèbre, il était estimé, pour son talent, de Liệt Công-Huệ qui le classa parmi les grands écrivains rationaux. Mais malchanceux, il échoua plusieurs fois aux examens. Le Censeur des affaires politiques Hồ Tông-Hiến, sensible à sa réputation, l'invita et le reçut comme un grand écrivain. Văn trường participa à des affaires d'état-major et Tông-Hiến l'employa comme homme de confiance. Mais il garda au fond de son cœur une profonde déception qu'il voulut voyer dans l'ivresse. Puis il erra à l'aventure, livrant son âme «aux montagnes vertes et aux eaux bleues». Ce vagabondage l'enrichit de nombreux éléments poétiques. Aussi ses poèmes évoquent-ils des états de colère, des sourires humoristiques, des chutes d'eau qui mugissent sur des rocs, des semences qui commencent à poindre sur la surface du sol, une veuve pleurant dans la nuit avancée un voyageur qui se réveille d'un sommeil solitaire et nostalgique, loin des siens. Văn-trường se voulut pas vivre en bonne intelligence avec le monde ; aussi sa renommée ne franchit pas les limites du pays de Việt (Chiết-giang). Il avait une belle écriture dont le mouvement et l'esprit étaient aussi débridés que sa poésie. Ses dessins de fleurs et d'oiseaux dénotaient une délicatesse, une originalité remarquables. Au crépuscule de sa vie, il était encore plus aigri, plus excentrique, rompant même avec les grands personnages qui lui rendaient visite. On le voyait souvent dans des cabarets, en compagnie de pauvres hères qui ne valaient pas mieux que ses domestiques. Parfois, il se frappa le crâne avec un marteau, ensanglantant tout son visage ou se perça les oreilles à coups de poinçon, sans pouvoir mourir. Qu'il est digne de pitié, cet homme de génie qui avait toute sa vie une secrète amertume qui lui ulcérât le cœur ! »

15 Cf. *Cổ văn quan chí* (Aux Sources de la littérature ancienne). Changhai, Librairie Bách-tân 1948, pp.302-305. Comme les biographies diverses de Từ Vị contenues dans le *Trung quốc nhân danh đại từ điển*, le *Từ-nguyên*, le *Từ-hải*, le *Minh-sử* et le *Chiết-giang thông-chí*, le *Từ-Văn-trường truyện* de Viên Hoành-Đạo dans le *Cổ văn quan chí* n'a pas mentionné la date de la naissance et celle de la mort de Từ Vị. Deux auteurs, Lục Khâm-Nhà et Phùng-Nguyên-Quân, dans le *Trung-quốc văn-học-sử giản-biên* (Histoire succincte de la littérature chinoise), Librairie Khai-minh, Changhai, 8e édition, 1946, p. 148, ont

Des œuvres de Văn-trường, la plus connue est une tétralogie intitulée *Từ thanh viên* (Le Gibbon pousse quatre cris). D'après Triệu Thưởng, Từ Văn-Trường a écrit cette tétralogie sous l'impulsion de la pitié que lui a inspirée le sort de Thúy-Kiều (encore d'après le *Vương Thúy-Kiều truyện giới thiệu* de Triệu Thưởng).

Từ thanh viên est le titre d'une tétralogie qui comprend quatre pièces de théâtre :

1) Le *Cưỡng cò sử* (L'homme qui bat follement le tam.tam) ou le *Ngư-dương lộng* (Un divertissement en enfer).

2) Le *Ngọc thiên-sư* (Le Bonze Ngọc) ou le *Thúy-hương mộng* (Le Rêve du village vert).

3) Le *Thư Mộc-Lan* (La Célèbre Fleur de magnolia) ou le *Đại phủ tòng-quân* (Elle remplace son père dans un engagement volontaire).

4) Le *Nữ trạng-nguyên* [Le Premier Docteur de l'Empire 16] ou le *Từ hoàng đả phương* (Elle refuse le rôle du phénix femelle et joue à merveille celui du phénix mâle).

Triệu Thưởng a émis ce jugement : « La pièce *Thư Mộc-Lan* qui raconte que la jeune *Mộc-Lan* s'enrôla volontairement pour remplacer son père, la pièce *Thúy-hương mộng* qui relate que le Vénérable *Nguyệt-Minh* s'attacha à relever la jeune *Liêu-Thúy*, ces deux pièces s'inspirent implicitement de la philosophie « des causes et des effets » du karma. Elles ont des relations étroites avec le *Kiêu* (toujours d'après le *Vương Thúy-Kiều truyện giới-thiệu*).

Hồ Hành-Chi a fait, sur Từ Vị et le *Từ thanh viên*, le commentaire suivant : « Từ Vị était un écrivain tout à fait extraordinaire, singulier de

mentionné des dates précises : Từ Vị est né en 1521, mort en 1593. Outre les pseudonymes de *Thanh-dăng đạo-si* (Le Sage de l'Osier vert), de *Thiên-tri son nhân* (L'Immortel de la Mare céleste), il avait encore le pseudonyme de *Điền-thủy-nguyệt* (La Lune des champs et des caux).

16 Le titre de *Trạng-nguyên* (Premier docteur de l'Empire) est réservé au candidat reçu premier aux « đình thí » (concours qui eurent lieu dans la grande cour du Palais impérial, en présence de l'Empereur, à Pékin en Chine, à Hanoi au Vietnam). Les « đình thí » qui eurent lieu à Hué au Vietnam ne décernèrent plus le titre de « *Trạng-nguyệt* », celui-ci ayant été supprimé à partir de Gia-long, fondateur de la dynastie des Nguyễn, qui fita la capitale du Vietnam à Phú-xuân, c'est-à-dire Hué actuel. Ces concours et d'autres furent traditionnellement réservés aux hommes, à l'exclusion des femmes. Pour s'y présenter, il va de soi que l'héroïne *Hoàng Sùng-Giá*, dans la pièce de théâtre « *Nữ trạng-nguyên* », avait dû se déguiser en garçon.

la Chine. De son vivant, il eut des mots, des gestes qui devinrent par la suite des sujets infiniment intéressants de conversation que colportait le peuple. Les quatre pièces de théâtre réunies sous le titre de *Tứ thanh viên* était l'oeuvre qui lui procura le plus de satisfaction. En fait, ce sont quatre pièces séparées : le *Ngư-dương lộng* raconte que Nê-Hành reproduisit, dans l'enfer, la scène où il punctua, à coups de tam-tam, ses insultes à l'adresse de Tào Tháo ; le *Thủy-hương mộng* est l'histoire du bonze Ngọc-Long qui viola les règles religieuses en faveur de la fille de joie Hong-Liên ; le *Thu Mộc-Lan* est une histoire tirée du *Mộc-Lan tư* à laquelle s'ajoute le personnage de Vương-lang, époux de la jeune Mộc-Lan ; le *Nữ trạng-nguyên* parle de la jeune Hoàng-Sùng-Giã, devenue en garçon et reçue Premier Docteur de l'Empire. Plus tard, beaucoup d'écrivains ont imité cette forme dramatique et ont composé des tétraologies. La plus célèbre est celle intitulée *Hậu tứ thanh viên* (Le *Tứ thanh viên* postérieur) de Quê Phúc qui vivait sous la dynastie des *Thần*.¹⁷

Les commentaires de Vương Định-Quế sur le *Tứ thanh viên* nous font connaître que *Tứ Thanh Viên* eut des relations avec Thúy-Kiều lorsqu'elle était la concubine favorite de Từ Hải : « On dit que toutes les quatre pièces de *Tứ Thanh Viên* ont plus ou moins ce caractère biographique. Après examen, j'ose taire cette remarque : Pendant la période où Văn-trường était au service de Mai-lâm Hồ Tông-Hiến à Sơn-âm, il y eut un bonze d'une moralité douteuse ; Văn-trường incita Mai-lâm à le tuer sous un prétexte quelconque [...] Trương-thị, la seconde femme de Văn-trường, était aussi talentueuse que belle ; l'écrivain, dans un accès de folie, la tua de ses propres mains... Văn-trường aida Mai-lâm à réprimer la révolte de Từ Hải ; il se mit en rapport avec Thúy-Kiều, concubine de celui-ci, pour recourir à ses offices ; l'ordre une fois rétabli, après la fin tragique du guerrier, Thúy-Kiều mourut de désespoir ; Tân Phu-Vũ, un habitant de mon village, a composé le *Thúy-Kiều ca* (Oraison funèbre de Thúy-Kiều). Ainsi, Văn-trường a écrit la tétraologie *Tứ thanh viên* dans ce but : la pièce *Thủy-hương mộng* est dédiée à la mémoire de Thúy-Kiều ;

17 Hồ-Hành-Chi, *Trung-quốc văn-học-sử gĩng thời* (Histoire de la littérature chinoise, accompagnée d'explications et d'anecdotes), Changhai, Imprimerie Quang-hoa, 1952, pp 149-150.

la pièce *Nữ trạng nguyên* exhalait la pitié qu'inspira au dramaturge sa seconde femme Trương-thị »¹⁸.

Ainsi qu'on le voit, d'après Vương Định-Quế, Văn-trường a écrit le *Tứ thanh viên* dans une crise de sa conscience en désarroi, déchirée par le remords après tant de fautes commises : Văn-trường a directement assassiné sa femme, indirectement tué le bonze et Thúy-Kiều. Il a perpétré le premier crime dans un accès de folie, le second par animosité personnelle, mais le fait d'avoir acculé Thúy-Kiều à une situation désespérée, en sorte qu'elle se jeta dans les eaux du Tiên-đường, était indépendant de la volonté de Văn-trường. Peut-être était-ce la raison pour laquelle la mort de Thúy-Kiều porta au paroxysme la douleur et l'amertume de Văn-trường.

Le titre *Tứ thanh viên* choisi par Văn-trường a-t-il une signification quelconque ? Le second des huit poèmes intitulés *Thu hứng* (Poèmes inspirés par l'automne) de Đỗ Phủ contient ce vers : « *Thính viên thật hạ tam thanh lệ* » (A entendre les trois cris que pousse le Gibbon, des larmes jaillissent). Ce vers est une reminiscence d'un autre vers du poème *Ba-aong tam giác (hệp) ca*¹⁹ d'un auteur anonyme qui vivait sous les Hán : « *Viên minh tam thanh lệ triêm thường* » (Le Gibbon pousse trois cris et des larmes mouillent la tunique.)

Donc, le *Tứ thanh viên* de Văn-trường voudrait dire que le Gibbon pousse quatre cris, quatre cris de douleur déchirante (littéralement : *đ*en-tailles déchirées), quatre cris qui font jaillir irrésistiblement des larmes.²⁰

18 Trương Thủy-Tào, *Tiểu-thuyết khảo-chứng* (Etude du roman, avec documents à l'appui) Changhai, Imprimerie et Librairie Thương-vy, 1935, p 532.

19 Cf. *Đường-thi hạp-giải tiên chủ*, Hong-kong, Librairie Ngô-quế-đương, 1951, t. second, partie Poèmes anciens, livr. I, p. 8.

20 Trương Thủy-Tào (Op cit, p 532) a cité quelques jugements d'anciens lettrés sur le *Tứ thanh viên* comme, par exemple, le jugement suivant : « Le style qui respire l'héroïsme, la grandeur d'âme, est infiniment agréable à la lecture ; en particulier, les morceaux dits « *từ-khúc* » (un rythme particulier à la littérature chinoise) sont d'une très grande valeur. » Voici, à titre d'exemple, un morceau « *từ-khúc* » extrait du *Nữ trạng-nguyên* et qui permettra aux lecteurs d'en juger :

« Hoán-hoa khê ngoại,
Mao xá niễn Hoán-hoa khê ngoại,
Thị thi-nhân Đỗ lão trạch.
Hà xứ dã-nhân phù-trượng ?
Xảo hưởng phi sai.
Huống cửu trường y bất thị tài,
Hạnh lệ táo thực sưng trại :

Plus tard, Quế Vĩ-Cốc, ému par la lecture du *Từ thanh viên*, devait écrire le *Hậu từ thanh viên*. Le *Quan lũng dư trung ngẫu ức biên*²¹ (Souvenirs qui s'éveillent par hasard et notés au cours des excursions à Quan-lũng) a mentionné cet événement littéraire et a cité deux vers relatifs à Thúy-Kiều et à Thanh-dăng (pseudonyme de Từ-Vỹ) :

« Thúy-Kiều đi từ, Thanh-dăng lão ;
Hận hải mang mang, hựu nhất thanh »
Thúy-Kiều est morte, Thanh-dăng est vieux ;
La mer des regrets est immense ; un cri de douleur s'ajoute à d'autres.

Le *Tiểu hạ nhàn ký* (Mémoires de loisirs d'été) nous révèle une tragédie qui eut lieu au quartier général de Hồ Tông-Hiến et dont les protagonistes furent Từ-Vỹ et Thúy-Kiều :

Từ Văn-trường, originaire de Sơn-âm, était un lettré au service du Censeur d'Etat Hồ Tông-Hiến. Celui-ci eut à arrêter les incursions des

Ngã tài đích tức nê tài.
Tấn thủ trường oan khoái đại,
Đã phúc tấn lai,
Bỏ san quyền đại ;
Ngã hận bất đắc diên mãn liễu phổ thiên cơ trái ».

TRADUCTION LIBRE

Au bord de la source Hoán-hoa,
Il est une chaumière au bord de la source Hoán-hoa,
Où le vieux poète Đỗ mène une vie retirée.
Qui donc y flâne ne s'appuyant sur un bâton ?
On le cherche et on frappe légèrement à un store rustique.
Depuis longtemps, on vit aux dépens d'autrui.
Heureusement, ici, les poires et les pommes mûrissent à côté de la retraite
humide de rosée

Ce que je cultive est à votre disposition.
La gaulle est longue, le sac est large, on cueille librement.
On mange ensemble pour apaiser un peu la faim ;
Je regrette de ne pouvoir libérer le monde de la faim.

21 Cf *Tướng Thủy-Tào*, op. cit. p. 199.

nains de Từ Hải 22 ; il envoya des émissaires offrir des présents à la chanteuse favorite de Từ-Hải du nom de Vương Thúy-Kiều qui se laissa influencer et conseilla son époux de se rendre. Celui-ci, tué, le Censeur d'Etat prit Thúy-Kiều comme concubine. Kiêu se réfugia dans une pagode ; Văn-trường, déguisé en bonze, se tint debout près d'un mur et badina avec elle. Au courant de ce badinage et furieux, Tông-Hiến fit rassembler les bonzes de la pagode, ordonnant à Thúy-Kiều de reconnaître le coupable ; la chanteuse désigna par erreur volontaire un bonze qui ressemblait plus ou moins à celui qui l'avait taquinée ; le Censeur d'Etat le mit à mort. De retour chez lui, Văn-trường vit, dans une hallucination, un bonze coucher avec sa seconde femme et le poignarda ; mais, à bien regarder la victime, il reconnut qu'elle était sa seconde femme elle-même. Il n'échappa à la peine capitale que grâce à l'intervention de l'historiographe impérial qui fit l'impossible pour le sauver.

Si les faits précités étaient exacts, il en résulterait que Văn-trường et Thúy-Kiều, non seulement se connaissaient, mais avaient encore l'un pour l'autre des sentiments très tendres. Au lieu de se montrer farouche à l'endroit du lettré, Kiêu se laissa aller au badinage, alors qu'elle était bel et bien la concubine de Hồ Tông-Hiến. Forcée de reconnaître le bonze coupable, elle désigna un quidam dans la nette intention d'étouffer l'affaire et de sauver Văn-trường. Celui-ci avait eu des relations avec elle au temps où elle avait été l'épouse de Từ Hải ; ils s'étaient rencontrés à maintes reprises ! il n'y a pas de raison à ce qu'elle ne reconût pas Văn-trường du premier coup ; elle le connaissait trop pour commettre l'erreur fatale. C'est parce qu'elle voulut disculper l'écrivain qu'elle fit tuer un bonze innocent. Peut-être Văn-trường et Thúy-Kiều s'étaient-ils épris l'un de l'autre dès le premier jour de leur rencontre : affinités électives tout à fait naturelles à une jeune belle femme et à un homme de talent. Văn-trường avait voulu ravir Thúy-Kiều aux mains mêmes de Từ Hải, mais, après la mort de celui-ci, Hồ Tông-Hiến obligea la belle veuve à vivre en concubinage avec lui ; ce fut donc une déception d'amour qui blessa à mort le cœur

22 Sous les Minh, des corsaires japonais infestèrent souvent les côtes de la Chine. Des Chinois tels que Ông Trục se joignirent à eux pour troubler de nombreuses et vastes régions côtières qui couvraient des milliers de lieues, sans rencontrer la moindre résistance comme s'il s'agissait de régions dépeuplées. Des citadelles côtières comme Xương-quốc (au sud-ouest de la circonscription de Tường-Sơn, province de Chiết-giang d'aujourd'hui), Changhai, Kim-sơn, furent assiégées et prises. Lorsque Hồ Tông-Hiến était gouverneur du Chiết-giang, l'administration militaire put enfin réprimer les troubles causés par Từ Hải et Ông Trục (1556-1557). Depuis lors, les corsaires, sans chefs et de plus en plus défaits, en vinrent à piller les régions de Mân, de Quảng. L'année 43 de l'ère Gia-kinh (1564), le généralissime Du Đại-Du et Trích Kế-Quang purent mater définitivement ces pirates (Cf. *Lư Hy-Vân, Trung-quốc ngũ thiên niên đại sự ký* (Cinq mille ans d'histoires des grands événements de Chine, Hong-kong, Librairie Kiến-hoa, 1956, p. 176.

du lettré. Puis le Censeur d'Etat, lassé par la veuve éplorée ou craignant d'être la risée de tout le monde ou d'être blâmé par la Cour, força sa concubine à épouser un chef de tribu: ce fut une déception fatale à la jeune femme. Ce mariage forcé, inspiré par la froide raison, incompatible avec les bons sentiments naturels, décidé par un politicien doublé d'un statège, accula Kiêu au suicide, Văn-trường au déséquilibre mental et à la recherche de l'apaisement dans le vagabondage à travers la nature.

On pourrait se poser cette question brûlante: Pourquoi Hồ Tông-Hiến ne maria pas Thúy-Kiêu à Văn-trường qui lui avait rendu de grands services lors de la répression du soulèvement de Từ Hải et la força-t-il à épouser un chef de tribu ?

La mort de Thúy-Kiêu plongea Văn-trường dans « une mer de regrets ». Dans les moments de tristesse et de douleur, Văn-trường a écrit le *Từ thanh viên* auquel il a confié les secrets de son cœur et qui l'a immortalisé. Il a laissé en outre de nombreuses poésies et pages littéraires dont la plupart n'ont pas été publiées.

La biographie de Từ-Vị dans le *Minh-sử*, livr. 288, p. 26, a mentionné ceci: Viên Hoành-Đạo rapporta d'un voyage dans le pays de Việt (Chiết-giang) une oeuvre abimée de Từ-Vị et la remit au vieux dignitaire Đào Vọng-Linh. Tous les deux trouvèrent l'oeuvre admirable et la firent publier pour la laisser à la postérité.

Dans le *Từ Văn-trường truyện*, Viên Hoành-Đạo a parlé des oeuvres que Văn-trường a composées dans sa vieillesse: ²³ « Chu Vọng disait que Văn-trường avait écrit, au crépuscule de sa vie, des poésies extraordinaires, inédites, réunies en recueils et cachées chez lui; le biographe a pu en lire quelques uns, incomplets, classés en deux catégories. »

Ainsi, beaucoup d'oeuvres de Văn-trường restent encore dans l'ombre. Peut-être le *Kim-Vân-Kiêu truyện* est-il l'une de ces oeuvres ignorées,

²³ Cf. *Chiết-giang thông chí* (Monographie complète de Chiết-giang), livr. 180, p. 28b-29a: Từ-Vị, extrêmement pauvre dans sa vieillesse, devait se condamner aux travaux forcés littéraires pour gagner sa vie. Outre le *Từ Văn-trường tập*, il a écrit le *Anh-dào quán tập* (Recueil de l'Auberge des Césaires) et a commenté divers ouvrages: *Trang-tử nội thiên* (Chapitres présumés écrits par Tchoang-tzeu), *Thâm-dông-khê* (Synthèse des Trois doctrines, livre taoïste), *Hoàng-đế tở-văn* (Le Livre de médecine de Hoang-ti), *Quá-h Phác táng thư* (Le Livre de géomancie de Quách Phác), *Tứ Thư* (Le Quatre Livres classiques), *Thủ-lãng-nghiêm kinh* (Suramgama-sutra).

composées au déclin d'une vie tourmentée et non publiées du vivant de l'auteur. C'est plus tard que, lisant le manuscrit et trouvant le roman remarquable, on le fit publier.

Le pseudonyme de *Thanh-tâm tài-nhân* mentionné sur la couverture du roman doit susciter de nouveaux débats. Au soir de sa vie, Từ Văn-trường a pris, nous le savons, le pseudonyme de *Thanh-dâng*; peut-être a-t-il changé, lorsqu'il composait le *Kim-Vân-Kiêu truyện*, ce pseudonyme en celui de *Thanh-Tâm* 青心. Ces deux derniers caractères ont été intentionnellement choisis: associés (le second étant mis avant le premier) ils forment le caractère *tinh* 情 et *Thanh-tâm tài-nhân* signifie « Homme de talent plein d'amour. » Le *Kim-vân-Kiêu truyện* a fait sentir aux lecteurs que l'auteur y a enfoui bien des mystères de son âme: il s'est peint physiquement et psychologiquement dans le personnage de Kim Trông, un amant d'une fidélité absolue (les deux caractères *Kim* 金 et *Trông* 重 associés donnent le caractère *chung* 忠 qui signifie fidèle).

Ainsi, l'analyse et l'association des caractères nous font toucher du doigt que *Kim Trông* et *Thanh-tâm* signifient *Chung tinh* 忠情 (fidèle en amour). Si donc le roman est bien l'oeuvre de Từ Văn-Trường il y a lieu de croire qu'il garde le souvenir impérissable d'un amour secret entre Văn-Trường et Thúy-Kiêu, entre un homme infortuné ²⁴ et une belle jeune femme au destin tragique.

Les documents précités nous révèlent que Hồ Tông-Hiến, Từ Hải, Vương Thúy-Kiêu sont des personnages réels, tandis que tous les autres qui figurent dans le roman ont été créés de toutes pièces pour être des types représentatifs de la société d'alors, une société pourrie chargée d'injustices et de cruautés.

Peut-être Nguyễn Du a-t-il lu le *Kim-Vân-Kiêu truyện* lors de son séjour d'ambassadeur en Chine (1893) et s'en est-il inspiré dans l'essentiel de

²⁴ Cf. *Minh-sử*, livr. 228, p. 2b, deux anecdotes relatives à Từ Văn-Trường: Quoiqu'accablé durant toute sa vie par bien des déceptions et bien des malheurs, Văn-trường a su rester un homme extraordinaire, plein de grandeur d'âme.

A sa sortie de prison, Văn-trường qui avait voyagé de par le monde, vint se fixer à la capitale, chez son bienfaiteur Trương Nguyễn-Biên. Contraint par celui-ci aux bienveillances, il s'en alla, furieux. A la nouvelle de la mort du bienfaiteur, il revint, tout habillé de blanc, accomplir les rites funèbres, puis partit en silence, sans découvrir son identité à la famille en deuil.

Sous le règne de Gia-tĩnh (1522-1566), fut formée une pléiade de sept écrivains comprenant des hommes de grand talent: Lý Phan-Long, Vương Thế-Trinh, Tạ Trấn, Tônê Thần, Lương Hữu-Dự, Từ Trung-Hành, Ngô Quốc-Luân, Mais Tạ Trấn, pauvre et étou de bure, fut éliminé du Cénacle. Ce traitement indigna Văn-trường qui estimait que des hommes riches et puissants avaient abusé de leur situation privilégiée pour maltraiter un confrère pauvre. Aussi, sa vie durant, il ne voulut pas entrer dans la Pléiade de Lý Phan-Long et Vương Thế-Trinh.

son intrigue pour écrire l'immortel *Đoạn-trường tân-thanh*, à son retour²⁵ au Việt-Nam.

Chose digne de remarque : le titre du roman de Nguyễn Du a des rapports étroits avec celui de la tétralogie de Từ Văn-trường : le *Từ thanh viên*. Comme il l'a été dit plus haut, *Từ thanh viên* signifie : « Le Gibbon pousse quatre cris ». Le *Sưu thần hậu ký* (Nouveau Recueil de contes mythologiques) raconte ce trait : « On tua un petit gibbon. La mère poussa des cris poignants et succomba de douleur. On l'éventra et on trouva ses entrailles déchirées en morceaux. »²⁶ Ainsi les mots *Từ thanh viên* pourraient être traduits, dans une traduction plutôt littérale « Quatre cris d'entrailles déchirées ».

Qué Vi-Cốc, l'auteur du *Hậu Từ thanh viên*, a ajouté un cri de douleur à ceux de Từ Văn-trường. Nguyễn Du qui s'est inspiré du roman de celui-ci et qui a intitulé son chef-d'oeuvre « *Đoạn-trường Tân-thanh* » (Nouveau cri d'entrailles déchirées) a poussé un nouveau cri pathétique. Le titre choisi par Nguyễn Du prouve que le grand poète a lu le *Từ thanh viên* aussi bien que le *Kim-Vân-Kiều truyện*.

Tous les arguments allégués plus haut nous permettraient d'aboutir à cette hypothèse : Thanh-tâm tài-nhân serait un pseudonyme de Từ Vi et son *Kim-Vân-Kiều truyện*, la source du *Đoạn-trường tân-thanh* de Nguyễn Du.



²⁵ Cf *Đại-nam chính-biên liệt truyện sơ tập* (Histoire officielle du Đại-Nam, 4 tomes préliminaires), livre XX, feuille 9a : A son retour d'ambassade en Chine, à la cour des Thanh, il a composé et laissé à la postérité le *Bắc hành thi tập* (Recueil de poèmes inspirés par un voyage dans le Nord) et le *Thúy-Kiều truyện* (Histoire de Thúy-Kiều).

²⁶ Voir l'allusion littéraire « *đoạn-trường* » dans le *Từ nguyên*.

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN NĂM
THỨ XV. BỘ MỚI SỐ 4 & 5
(THÁNG 11 & 12, 1965). IN 1500
CUỐN TẠI NHÀ IN TIẾN-HOÁ
164 VÕ - TÁNH - SAIGON
GIẤY PHÉP XUẤT - BẢN :
NGHỊ - ĐỊNH SỐ 332
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

Tòa Soạn : Nha Văn-Hoá (Tổng Bộ Văn-Hoá Xã-hội)
7 Đại lộ Thống Nhất. Đ.T. 20.227
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Giám-đốc Nha Văn-Hoá
Thư-ký Tòa Soạn : Nguyễn-Văn-Mai

Thư-từ, ngân-phiếu xin đề :
O. Giám-đốc Nha Văn-Hoá
7 Đại lộ Thống-Nhất

THỂ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình-nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bàn thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 7 Đại-lộ Thống-Nhất, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên) hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản và trích-dẫn ở trang nào).

Thi-dụ : Nguyễn-Văn-X... Văn-Học Việt-Nam (Sài-gòn : xuất-bản-cục, 1960) trang...

Trần-Văn-X... « Điền cổ », Văn-Hoá Nguyệt-San, Tập... Số... (tháng... năm...), trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các bài đăng V.H.N.S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC

I số (tư nhân) 12 đ.

I số (công sở) 24 đ.